QUÁCH PHÁC(ĐỜI TẤN)

TỨ KHỐ TOÀN THƯ

Ngọc chiếu

ĐỊNH CHÂN KINH

玉照定真經

* Tứ trụ mệnh.
* Phương pháp suy luận của mệnh lý tứ trụ...



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

TỨ KHỐ TOÀN THƯ

NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH

"NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH" TỨ KHỐ ĐỀ YẾU

Chúng thần kính cẩn:

Sách "Ngọc chiếu định chân kinh" vốn đề Quách Phác đời Tấn biên soạn, Trương Ngung chú thích. Nhưng thông qua khảo chứng, các trước tác của ông được lưu lại trong "Tấn thư" không đề cập đến việc này. Trong "Tùy chỉ", "Đường chỉ", "Tống chỉ" và sách của nhiều học giả khác cũng không tìm thấy tên tác giả và tác phẩm ghi trong phần mục lục sách. Chỉ có trong "Lục trúc đường thư mục" của Diệp Thịnh có ký tải về tên sách, nhưng cũng không có tên người biên soạn. Từ những căn cứ trên có thể suy đoán "Ngọc chiếu định chân kinh" là do người đời sau mượn tên của Quách Phác để sáng tác. Người chú giải - Trương Ngung cũng không biết là người đời nào. Tuy nhiên, trong sách có nhiều chỗ hành văn vùng Giang Nam. Chúng thần trộm nghĩ người viết và người chú đều là do Trương Ngung, chỉ là mượn tên Quách Phác để lưu truyền hậu thế. Đó cũng là việc thường thấy, ở đây xin không đề cập nhiều.

"Ngọc chiếu định chân kinh" vốn không được truyền thế, chỉ thấy được dẫn dụng trong sách "Tinh mệnh" của người đời Nguyên - Minh. Khi kiểm duyệt "Vĩnh Lạc đại điển" thấy phần nội dung khá hoàn chỉnh, nhưng văn phong không được tao nhã, mà chủ yếu nhấn mạnh, làm sáng tỏ nội dung của cuốn sách, phần dự đoán cát hung phần lớn có thể dùng, có căn cứ rõ ràng. Đặc biệt là phần luận về các khái niệm Niên nghi, Nguyệt nghi, Lục hại, Tam ký, Tam giao, Tứ tượng... Cách trình bày tương đối giản thuật, dễ nắm bắt. Chỉ có phần Ngoại thân nữ tế là có phần khiên cưỡng đôi chút. Đây là một cuốn sách được truyền thụ khá lâu đời, là y cứ cho các sách mệnh lý sau này.

Tổng soạn quan: *Thần:* Kỷ Vân
Lục Tích Hùng
Tôn Sĩ Nghị

Tổng hiệu quan: *Thần:* Lục Phí Chí

Tháng 5, năm Càn Long thứ 46

Kính trình

TỨ KHỐ TOÀN THƯ

QUÁCH PHÁC (Đời Tấn)
Chu Tước Nhi (Dịch)

NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH

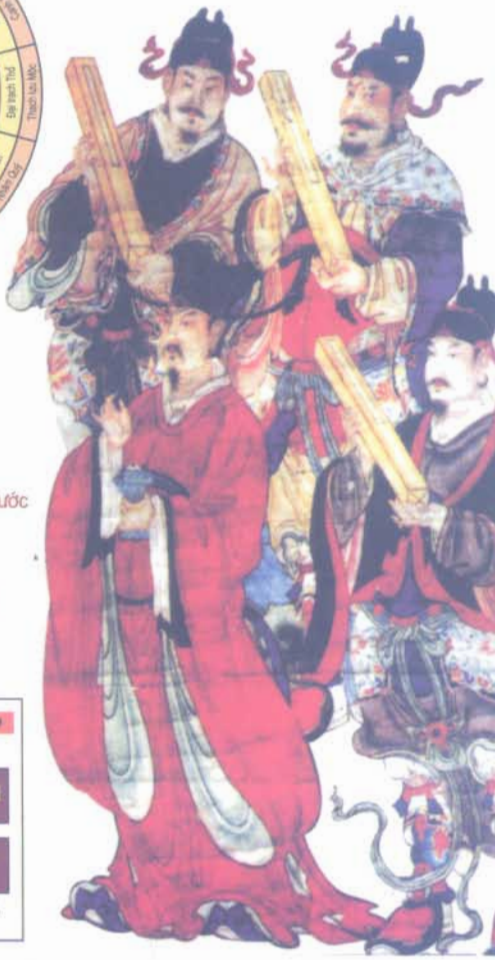
玉照定眞經











NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

TÁC PHẨM KHAI SƠN MỆNH LÝ TỨ TRỤ

Trung Quốc là một đất nước có truyền thống văn hóa lâu đời. Tứ trụ mệnh lý cũng là một phần đặc sắc trong nền văn hóa đó. Từ Hà đồ, Lạc thư thời thượng cổ, dần dần diễn biến thành Dịch kinh, Bát quái. Qua một khoảng thời gian dài, văn hóa mệnh lý đã trở thành một môn học vấn có lý luận khá uyên bác, sâu sắc và được truyền bá rộng rãi. Tứ trụ mệnh lý học là một bộ phận văn hóa mệnh lý, được xây dựng dựa trên cơ sở hệ thống học thuyết Âm dương Ngũ hành và Thiên can, Địa chi. Đó là một viên ngọc quý trong kho tàng văn hóa truyền thống của Trung Hoa.

"Ngọc chiếu định chân kinh" được xem là trước tác tứ trụ mệnh lý sớm nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, là tác phẩm mở đầu cho học thuyết về tứ trụ. "Vĩnh Lạc đại điển" đời Minh và "Tứ khố toàn thư" đời Thanh xếp "Ngọc chiếu định chân kinh" vào loại mệnh thư, có giá trị học thuật và lịch sử cao. Trong "Tứ khố toàn thư" có nhận xét rằng: "Những chỗ luận về ứng nghiệm cát hung đều có căn cứ, có thể sử dụng được nhiều". So với các trước tác của tứ trụ sau này, phương pháp luận về mệnh vận của "Ngọc chiếu định chân kinh" đơn giản, chủ yếu là dựa vào Âm dương Ngũ hành sinh khắc để luận đoán, những vấn đề về Thần sát tương đối phức tạp thường ít được đề cập đến. Do vậy, đây là cuốn sách giới thiệu về mệnh lý, thuận lợi cho những học giả mới bước đầu tìm hiểu, nghiên cứu.

Tứ trụ bát tự là gì? Hiểu một cách đơn giản, tứ trụ cũng chính là bát tự, chỉ can chi (Thiên can và Địa chi) của ngày giờ, ngày, tháng, năm sinh của mỗi người. Mỗi trụ dùng hai chữ can chi để biểu thị, hợp lại thành 8 ký tự (bát tự). Tứ trụ mệnh lý lấy tám chữ can chi là gốc rễ, kết hợp với sự điều hòa, cân bằng của Âm dương, sự chế hóa, sinh khắc của Ngũ hành và hình, xung, hợp, hóa của can chi để đoán mệnh con người.

Để nắm được ý nghĩa chủ yếu của "Ngọc chiếu định chân kinh" chúng ta cần hiểu được những tri thức cơ bản của văn hóa truyền thống. Trước tiên cần nắm vững những nguyên tố cơ bản của tứ trụ bát tự tức là Thiên can và Địa chi. Bát tự là do 4 tổ hợp Thiên can và Địa chi hợp thành. Đó là những phù hiệu (ký hiệu) được người xưa dùng để ghi giờ, ngày, tháng, năm và phương vị, đồng thời cũng dùng để xác định vị trí của con người trong khoảng không gian của vũ trụ bao la. Việc suy đoán số mệnh theo tứ trụ đều lấy Thiên can và Địa chi làm cơ sở. Giữa các can chi tứ trụ có mối quan hệ mật thiết, làm sản sinh các mối quan hệ sinh khắc khác nhau. Những mối quan hệ này chính là cơ sở, là phương hướng để suy đoán cát hung trong cuộc đời con người. Có thể nói, can chi là hệ thống biểu đạt tứ trụ, cương lĩnh mấu chốt và hoàn chỉnh của lý luận tứ trụ.



Thứ hai, chúng ta cần hiểu cơ sở của lý luận tứ trụ là học thuyết Âm dương Ngũ hành. Tư tưởng phép biện chứng duy vật chất phác thời cổ đại Trung Quốc này cho rằng: Thế giới là vật chất. Thế giới vật chất là do hai yếu tố âm dương chuyển đổi, phát triển và biến hóa tạo thành. Nó bao gồm năm loại vật chất cơ bản là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Thông tin về tứ trụ của con người đều do sự sinh khắc, chế hóa của năm nguyên tố này thực hiện. Mười Thiên can và mười hai Địa chi đều có thuộc tính Âm dương và Ngũ hành tương ứng. Thiên can phối hợp với Địa chi tạo nên 60 Giáp Tý tạo thành nạp âm Ngũ hành. Đó chính là tác dụng khác nhau của các nguyên tố khi phối hợp tạo nên sự huyền diệu trong tứ trụ và sự thiên biến vạn hóa trong kết quả dự trắc.

Được xem là trước tác sớm nhất và tương đối thô sơ, chất phác về lý luận tứ trụ, trong "Ngọc chiếu định chân kinh" ít đề cập đến hệ thống Thần sát - những lý luận mà các sách về thuật số sau này sử dụng khá rộng rãi. Do vậy, nội dung lý luận trong sách này khá rõ ràng, dễ hiểu. Trong quá trình biên tập, chúng tôi vừa giữ gìn những nét đặc sắc vốn có của cuốn sách, đồng thời, để tiện cho các độc giả có hứng thú tìm hiểu, chúng tôi đem phần Thần sát bổ sung vào bảng mệnh tứ trụ. Do vậy, thông tin về Thần sát chỉ được nêu ra mà không có sự phân tích.

"Ngọc chiếu định chân kinh" là một cuốn sách cổ tịch về lý luận học, do vậy bản thân nó còn có một số vấn đề thiếu sót và gây tranh cãi. Trước tiên đó là vấn đề liên quan đến tác giả và niên đại xuất hiện trước tác. Trên sách ghi tác giả là Quách Phác đời Tấn và Trương Ngung chú thích, nhưng căn cứ vào nội dung của cuốn sách mà suy đoán, thời gian thành sách tương ứng khoảng những năm giữa thời kỳ Đường - Tống. Do vậy, trong "Tứ khố toàn thư" cho rằng, sách này có niên đại xuất hiện muộn hơn. Mặt khác, do trình độ khoa học và khả năng nhận thức của con người thời cổ đại còn nhiều hạn chế nên trong lý luận mệnh lý còn tồn tại nhiều tư tưởng về định mệnh. Ngoài ra, trong sách còn có một số phần luận đoán mang tính chất khiên cưỡng, thiếu căn cứ, thậm chí mang tính hoang đường. Vì vậy, chúng tôi mong bạn đọc không vội vàng căn cứ vào đó mà phán quyết đúng sai hoặc đem ra vận dụng.

Để tiện cho độc giả tham khảo, nghiên cứu, người biên tập đã tiến hành lấy "Tứ khố toàn thư" làm cơ sở, kết hợp bổ sung thêm nhiều bản khác nhau, được giải thích đơn giản, dễ hiểu. Thông qua 300 bức vẽ, đồ hình giải thích, nội dung của cuốn sách càng trở nên dễ nắm bắt. Chúng tôi hy vọng rằng, "Ngọc chiếu định chân kinh" có thể mang đến cho độc giả "chìa khóa vàng" để khai mở kho tàng tri thức văn hóa truyền thống Trung Hoa, thâm nhập vào thế giới huyền diệu của tứ trụ mệnh lý.

Trong quá trình biên tập, khó tránh khỏi thiếu sót nhất định, mong độc giả chỉ giáo để cuốn sách tái bản được hoàn thiện hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

Khái quát: Phần này là nội dung tổng quát của phần chính văn, được trình bày ngắn gọn giúp cho độc giả có cái nhìn khái quát về nội dung được trình bày ở dưới.

Tên phần: Tóm tắt chủ đề của cả phần.

1. NHẬT THỜI PHÁ ÂM: HỌA NẶNG HAY NHẸ

Mục này so sánh tứ trụ của hai loại mệnh hung, cho rằng niên trụ nạp âm bị nhật trụ, thời trụ khắc. Bị nạp âm của nó khắc thì nặng hơn là Thiên can khắc.

Chính văn: Phần chính văn của "Ngọc chiếu định chân kinh".

【Chính văn】

日时来破日音凶，而干见还轻。

Nhật thời lai phá âm hung, nhi can kiến hoàn khinh.

Nguyên chú: Lời văn uyên áo của Trương Ngung.

【Nguyên chú】

Chú vân: Phàm can khắc tại đầu diện, âm khắc tại thân cập tứ chi dã, cố can khinh âm trọng dã.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, đắc Đinh Hợi nhật, thời, Đinh khắc Tân, nhiên can khắc hạ hữu Thổ sinh Kim, kiến chi khinh nhĩ. Chủ tiên bần nhi hậu phú, tiên tiện nhi hậu quý, hậu tu tường Thái âm tại kỳ trung vô khí chi hương nhi ngôn chi ứng nhĩ.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, đắc Kỷ Sửu nhật, thời, Kỷ Sửu Hỏa khắc Tân Tỵ Kim, nạp âm khắc trọng nhi hung nhĩ.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, Ất Mùi nguyệt, Ất Sửu nhật, Đinh Hợi thời, lục nguyệt Thổ vượng Kim ấn, cố đắc Đinh quỷ vi quan dã.

Nhược ngũ nguyệt Ất Sửu nhật Đinh Hợi thời giả, (Đinh) vi quỷ dã.

Thích nghĩa: Câu từ đơn giản, dễ hiểu, giúp người đọc dễ lĩnh hội.

【Thích nghĩa】

Niên trụ là thân mệnh, là quan trọng nhất. Nếu niên trụ nạp âm bị nạp âm thời trụ hoặc nhật trụ khắc thì hung họa khá nặng.

Nếu niên trụ nạp âm bị Thiên can của nhật trụ hoặc thời trụ khắc chế thì họa nhẹ.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	Quan		Tiết
TÂN	GIÁP	KỶ	TIẾT
TỴ	NGỌ	SỬU	MÃO
Ẩn kiếp thương	Tiết tỷ	Tỷ thực: tài	Sát

Trong mệnh này thì niên trụ nạp âm Tân Tỵ là Bạch lạp Kim, nạp âm nhật trụ Kỷ Sửu là Tích lịch Hỏa, nạp âm thời trụ Đinh Mão là Lô trung Hỏa, Hỏa khắc Kim, niên trụ nạp âm bị nạp âm thời trụ, nhật trụ khắc, chủ về gặp họa lớn.

Bảng biểu: Minh họa cho phần thích nghĩa.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tỷ*		*Thực*
TÂN	ẤT	ẤT	ĐINH
KỶ	MÙI	SỬU	HỢI
Thương quan tài	*Tài thực sát*	*Tài sát tiết*	*Ấn kiếp*

Niên trụ nạp âm Tân Tỵ trong mệnh này là Bạch lạp Kim, nạp âm thời trụ Đinh Hợi là Ốc thượng Thổ, Thổ sinh Kim, do đó nạp âm thời trụ sinh niên trụ. Mặt khác Thiên can Đinh của thời trụ là Hỏa, Thiên can Tân của niên trụ là Kim, Hỏa khắc Kim, do đó niên trụ bị Thiên can thời trụ khắc, do đó chủ về nghèo trước giàu sau.

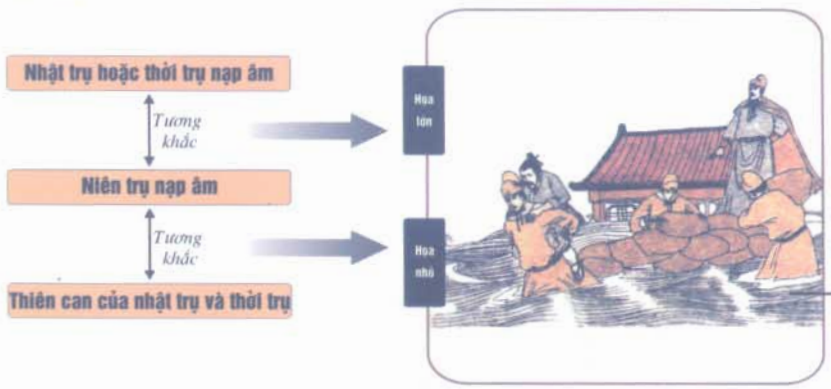
Đáng chú ý là: Tân là Thái âm, Thái âm là một trong 12 thiên tướng, nếu Thái âm vượng tướng, không sợ khắc chế thì không thể dựa vào đó để luận đoán.

Chỉ mục đồ giải: Phân tích, đồ giải những điểm quan trọng trong nội dung chính văn giúp độc giả thâm nhập, lĩnh hội một cách sâu sắc vấn đề.

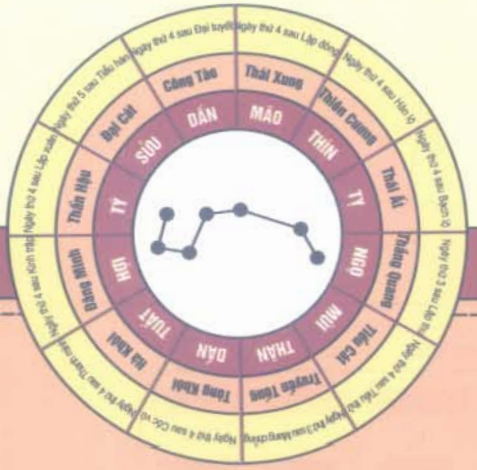
Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ HUNG HỌA

Nạp âm niên trụ bị khắc, chủ về gặp hung, ở đây có hai trường hợp, nếu nạp âm niên trụ bị nạp âm thời trụ, nhật trụ khắc thì họa lớn, còn nếu là bị nhật can hoặc thời can khắc thì họa nhỏ.



Đồ hình minh họa: Vận dụng những hình vẽ tương đối trừu tượng để luận thuật, khiến độc giả có thể vận dụng khả năng đánh giá trực quan để lý giải ý nghĩa nội dung.

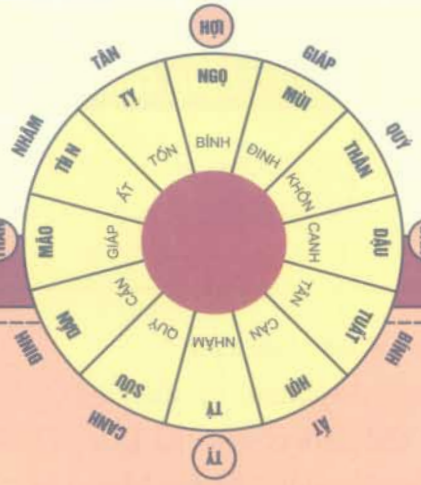


Dẫn đọc I

"NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH" - CUỐN SÁCH ĐỀ CẬP ĐẾN THUYẾT TỨ TRỤ SỚM NHẤT

"Ngọc chiếu định chân kinh" là tác phẩm về thuyết tứ trụ mệnh sớm nhất của Trung Quốc hiện nay, tương truyền được viết bởi phương sỹ Quách Phác thời Tấn, người được mệnh danh là "Thủy phủ tiên bá". Nội dung sách là phương pháp dự đoán cơ bản nhất của lý học tứ trụ mệnh. Mặc dù xoay quanh tác giả và thời gian ra đời của tác phẩm này hiện vẫn còn nhiều tranh cãi nhưng những điều đó không thể phủ định được vị trí quan trọng và giá trị học thuật của nó trong lịch sử Thuyết vận mệnh. Chúng ta sẽ bắt đầu với "Ngọc chiếu định chân kinh" bằng nguồn gốc lý luận của nó, đồng thời bắt đầu cuộc hành trình nghiên cứu nội dung tác phẩm.





Mục lục chương

1. Tác phẩm khai sơn tứ trụ: "Ngọc chiếu định chân kinh" / 10

2. Nội dung của "Ngọc chiếu định chân kinh": Lý học tứ trụ mệnh / 12

3. Niên đại sáng tác "Ngọc chiếu định chân kinh": Sự lưu truyền của lý học tứ trụ mệnh / 14

4. Nguồn gốc lý luận của "Ngọc chiếu định chân kinh": "Kinh dịch" và Hà đồ, Lạc thư / 16

5. Bỏ hư ngụy, giữ chân thực: Nhận thức lý tính đối với mệnh lý tứ trụ / 24



1. TÁC PHẨM KHAI SƠN TỨ TRỤ: "NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH"

"Ngọc chiếu định chân kinh" là trước tác của Quách Phác đời Tấn do Trương Ngung chú thích, được đưa vào trong "Vĩnh Lạc đại điển" và "Tứ khố toàn thư", đây là tác phẩm bàn về tứ trụ sớm nhất thời cổ đại của Trung Quốc.

Vị trí của "Ngọc chiếu định chân kinh"

Ngọc chiếu định chân kinh là do phương sỹ nổi tiếng Quách Phác đời Tấn viết nên. Đây là tác phẩm viết về tứ trụ sớm nhất thời cổ đại của Trung Quốc còn lại đến ngày nay, được đưa vào trong sách số mệnh *Vĩnh Lạc đại điển* thời Minh và *Tứ khố toàn thư* thời Thanh. Tác phẩm này có giá trị học thuật và vị trí lịch sử quan trọng trong nền lý học vận mệnh của Trung Quốc.

Tứ khố toàn thư. Đề yếu đánh giá cao cuốn *Ngọc chiếu định chân kinh*, cho rằng, dù lời văn không được điển nhã nhưng đơn giản, dễ hiểu, đặc biệt là thể hiện được quan điểm của Lý Hư Trung và Lạc Lộc Tử về mệnh lý, dự trắc cát hung; nhiều nội dung trong sách có thể chọn dùng như: Niên nghi, Nguyệt nghi, Lục hại, Tam kỳ, Tứ tượng, Tam giao… Đặc biệt thêm nhiều luận điểm mới.

Tác giả của "Ngọc chiếu định chân kinh"

Quách Phác (276 - 324) là người Văn Hỷ, Hà Đông (nay là Văn Hỷ, Sơn Đông, Trung Quốc), ông không chỉ là một nhà văn, học giả nổi tiếng đã từng chú thích nhiều sách cổ như *Chu dịch*, *Sơn hải kinh*, *Mục thiên tử truyện*, *Phương ngôn và Sở từ*, mà còn là một phương sỹ nổi tiếng, tinh thông các thuật âm dương, lịch pháp, Ngũ hành, dự trắc, phong thủy. Đạo gia Cát Hồng trong *Thần tiên truyện* đã lập truyện về Quách Phác, gọi ông là Thủy phủ tiên bá.

Liên quan đến tác giả của *Ngọc chiếu định chân kinh* đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi. *Tứ khố toàn thư* đã đưa ra sự nghi vấn: "*Khảo cứu Tấn thư. Quách Phác truyện* không thấy nhắc đến Quách Phác có cuốn sách này. Các cuốn sách nổi tiếng *Tùy chí*, *Đường chí*, *Tống chí* và các tác giả nổi tiếng khác cũng không ghi chép điều này, duy chỉ có trong sách *Tiêm trúc đăng thư mục* của Diệp Thịnh có ghi lại cuốn sách này nhưng không hề nói tới tác giả.

Còn về người chú thích Trương Ngung cũng không được nhắc đến, nhưng từ tác phẩm nổi tiếng về tinh mệnh thời kỳ Nguyên Minh đã dẫn *Ngọc chiếu định chân kinh* để làm dẫn chứng, từ đó có thể đoán rằng, Trương Ngung sống ở thời Tống hoặc sớm hơn. Thậm chí có học giả còn cho rằng, nguyên văn và chú thích của *Ngọc chiếu định chân kinh* đều do Trương Ngung viết. Sách *Tứ khố toàn thư* cho rằng: "Thậm chí còn không biết Trương Ngung là người nơi nào, nhưng nghiệm từ trong sách thường nhắc tới phương ngôn của Giang Nam, vì vậy ngờ rằng người viết sách và người chú thích đều là Trương Ngung".

VỊ TRÍ CỦA "NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH"

Tác giả "Ngọc chiếu định chân kinh"



Ngọc chiếu định chân kinh là tác phẩm lý học bàn về tứ trụ sớm nhất của Trung Quốc thời cổ đại còn lại đến ngày nay có giá trị học thuật và vị trí lịch sử quan trọng trong nền lý học về vận mệnh của Trung Quốc.

Tác giả của "Ngọc chiếu định chân kinh"

Quách Phác (276 - 324) là tác gia văn học, phương sỹ thời Đông Tấn, tinh thông âm dương, Ngũ hành, lịch pháp, dự trắc. Truyền thuyết nói rằng, sơ lược về những điều ông dự liệu rất ứng nghiệm, sau này ông được tôn là Thủy phủ tiên bác.

Sơ lược về "Ngọc chiếu định chân kinh"

Sách cổ	Tác giả - Người chú thích	Giới thiệu sơ lược nội dung
Lý Hư Trung mệnh thư	Quỷ Cốc Tử viết, Lý Hư Trung chú thích	Thành sách vào khoảng thời Đường, lấy ngày, tháng, năm sinh, nạp âm và sinh khắc của con người để dự đoán cuộc sống.
Lạc Lộc Tử phú	Do Doanh Đẳng soạn vào thời Tống.	Nội dung là thuật dự đoán của tứ trụ, lấy Thiên can làm lộc, Địa chi làm mệnh, nạp âm làm thân, gọi là tam tài, lấy tam tài sinh khắc luận về may rủi.
Tinh mệnh sóc nguyên	Thất danh	Cuốn sách này đem 12 Địa chi chia thành 12 cung vị (Tật ách, Phúc đức…) dùng Ngũ hành và thất chính tứ duy luận sinh khắc, đoán may rủi.
Uyên hải Tử Bình	Do Từ Tử Bình soạn vào thời Tống.	Tác phẩm chuyên về lý luận và phương pháp của tứ trụ, có ảnh hưởng rất lớn. Nội dung bao gồm can chi và thần sát, lục thần và cách cục...
Tam mệnh thông hội	Do Vạn Dân Anh soạn vào thời Minh.	Cuốn sách này ghi chép, thu thập lại các lý luận và phương pháp liên quan đến bát tự của các bậc tiền nhân, đồng thời chỉnh lý và phân loại chúng, là tác phẩm hội tụ tinh hoa về vận mệnh theo tứ trụ.

2. NỘI DUNG CỦA "NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH": LÝ HỌC TỨ TRỤ MỆNH

Tứ trụ là sự dự đoán những thăng trầm của đời người dựa vào thời gian người đó sinh ra, là một bộ môn thuật số được lưu hành phổ biến thuộc hệ thống lý học về vận mệnh.

Phương pháp tính tứ trụ, bát tự đơn giản nhất

Nói một cách đơn giản, những điều mà *Ngọc chiếu định chân kinh* ghi lại chính là phương pháp tính mệnh tứ trụ bát tự đơn giản nhất, sớm nhất. So với các cuốn sách cổ về lý học vận mệnh của tứ trụ bát tự thì điểm nổi bật của *Ngọc chiếu định chân kinh* chính là không nói đến thuyết Thần sát mà chỉ lấy sự sinh khắc chế hóa của Ngũ hành để dự trắc vận mệnh. Điều này khiến cho nội dung cuốn sách đề cập đến trở nên chân thực, phương pháp đơn giản, dễ lĩnh hội và vận dụng.

Lý học về tứ trụ mệnh là một trong những thuật số phổ biến nhất. Bộ môn thuật số còn gọi là số thuật, phương thuật, là bộ phận quan trọng trong hệ thống phương thuật dùng để dự đoán tương lai, đón cát tránh hung, bao gồm kỳ môn độn giáp, đại lục nhâm, chiêm bốc, Kinh dịch, mai hoa dịch số, tứ trụ mệnh lý, thuật trắc tự (xem chữ) và kham dư (phong thủy). Trong *Từ hải* giải thích về thuật số như sau: "Dựa vào các phương thuật khác nhau, quan sát các hiện tượng tự nhiên đáng chú ý để suy đoán vận mệnh của con người và đất nước". Là một bộ phận tổ thành quan trọng của văn hóa Trung Hoa truyền thống, thuật số rõ ràng là kết tinh trí tuệ của người xưa, có ảnh hưởng rộng rãi tới chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học cổ đại của Trung Quốc.

Tứ trụ bát tự là gì?

Tứ trụ nghĩa là dùng Thiên can và Địa chi của giờ, ngày, tháng, năm sinh, chúng giống như 4 cái cột, vì vậy mới gọi là tứ trụ. Tứ trụ gồm 8 can chi tạo thành: Niên can, niên chi, nguyệt can, nguyệt chi, nhật can, nhật chi, thời can, thời chi; mỗi nhóm hợp thành một trụ, hình thành niên trụ, nguyệt trụ, nhật trụ và thời trụ. Tám can chi là tám chữ vì vậy tứ trụ còn được gọi là bát tự hoặc tứ trụ bát tự.

Lý học tứ trụ lấy can chi đối ứng thời gian sinh ra của mỗi người (giờ, ngày, tháng, năm) làm căn cứ, dựa vào nguyên lý biến hóa âm dương, Ngũ hành sinh khắc chế hóa để dự trắc quy luật biến hóa vận mệnh đời người. Dự đoán tứ trụ tục gọi là bát tự, tứ trụ, đoán mệnh, Tử Bình, thu nạp Thiên can, Địa chi, Âm dương Ngũ hành vào trong vận mệnh đời người, căn cứ vào mức độ ít nhiều của khí âm dương Ngũ hành, sự phân bố, kết cấu, sắp xếp của Ngũ hành trong tứ trụ và thời gian mà Ngũ hành sinh khắc chế hóa để dự đoán quy luật biến hóa vận mệnh đời người.

Dự đoán tứ trụ bắt nguồn từ *Kinh dịch*, thông qua thời gian con người sinh ra, dựa vào phương thức dự đoán nghiêm ngặt có thể biết được vận mệnh con người, sau đó dựa vào thời gian ứng nghiệm để tiến hành đón cát, tránh hung, tạo cho con người có thái độ tích cực chủ động cải tạo cuộc sống.

VỊ TRÍ CỦA TỨ TRỤ TRONG LÝ HỌC VỀ VẬN MỆNH

Tứ trụ dự đoán học là một bộ môn thuật số của lý học về vận mệnh dựa trên tứ trụ. Tứ trụ là chỉ can chi của giờ, ngày, tháng, năm khi sinh ra của mỗi người. Mỗi trụ trong tứ trụ có 2 chữ, tổng cộng có 8 chữ, vì vậy còn gọi là bát tự.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Năm 2000	*Tháng 3 âm lịch*	*Ngày 27*	*8 giờ 50 phút*
Niên can	Nguyệt can	Nhật can	Thời can
CANH	**CANH**	**KỶ**	**MẬU**
Niên chi	Nguyệt chi	Nhật chi	Thời chi
THÌN	**THÌN**	**MÙI**	**THÌN**

Theo bảng mệnh trên, người sinh vào lúc 8 giờ 50 phút ngày 27 tháng 3 (âm lịch) năm 2000 có tứ trụ là: Niên trụ Canh Thìn, nguyệt trụ Canh Thìn, nhật trụ Kỷ Mùi, thời trụ Mậu Thìn. Bát tự là: Canh Thìn, Canh Thìn, Kỷ Mùi, Mậu Thìn.

Các dự đoán mệnh lý khác

Tên thuật dự đoán	Giới thiệu sơ lược
Thuật Bốc phệ	Bắt nguồn từ thời Tiên Tần, lấy cỏ thi, mai rùa để suy đoán cát hung.
Thuật Ngũ hành	Vận dụng sinh khắc chế hóa của Ngũ hành và mối quan hệ của nó với các mùa để suy đoán cát hung.
Thuật Tinh mệnh	Dựa vào vị trí của các sao ở 12 cung hoàng đạo khi người ta sinh ra để suy đoán lộc mệnh, chia thành thuật ngũ tinh, thuật cửu cung, thuật tinh cầm, thuật tử vi.
Tướng thuật	Là phương thuật dựa vào tướng mạo của người để đoán vận mệnh.
Thuật trắc tự	Bằng cách thêm bớt nét chữ Hán, chiết tự để suy đoán cát hung.
Thuật 12 thuộc tướng (12 con giáp)	Là một thuật số lưu hành ở vùng Đôn Hoàng thời Đường, từ 12 giờ để tìm ra 12 con vật cầm tinh tương ứng, dựa vào con vật cầm tinh để dự đoán bệnh tật và tài vận.

3. NIÊN ĐẠI SÁNG TÁC "NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH": SỰ LƯU TRUYỀN CỦA LÝ HỌC TỨ TRỤ MỆNH

Hiện nay, các nhà nghiên cứu Trung Quốc đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về thời gian ra đời cuốn "Ngọc chiếu định chân kinh". Tuy nhiên, thông qua nguồn gốc và quá trình phát triển bộ môn tứ trụ, chúng ta có thể suy đoán được niên đại sáng tác của tác phẩm này..

Sự kế thừa nghìn năm của lý học tứ trụ mệnh

Lý học tứ trụ mệnh có nguồn gốc sâu xa. Vào thời Hán đã có các nhà dự đoán vận mệnh, như: Quản Lộ thời Tam Quốc, Đào Hoằng Cảnh thời Nam triều. Họ đều là những nhà dự trắc tinh thông thuật đoán mệnh. Tác giả của *Ngọc chiếu định chân kinh* là Quách Phác cũng sinh ra trong giai đoạn này.

Tới đời Đường, Lý Hư Trung đã phát minh ra phương pháp biểu thị ngày, tháng, năm sinh của mỗi người dựa vào can chi, đồng thời kết hợp với học thuyết Âm dương Ngũ hành, dựa vào mối quan hệ sinh khắc Ngũ hành của Thiên can và Địa chi để phán đoán cát hung, họa phúc. Điều này khiến cho phương pháp đoán mệnh bát tự chính thức trở thành một môn khoa học. Lý Hư Trung được coi là người sáng lập ra bộ môn bát tự.

Từ Tử Bình ở cuối thời Ngũ đại, đầu thời Tống đã phát triển hoàn thiện thuật tứ trụ dự đoán. Trên cơ sở là ngày tháng năm, ông đã đưa thêm giờ sinh vào, khiến cho tam trụ lục tự trở thành tứ trụ bát tự, bước đầu xây dựng nên hệ thống lý luận của lý học tứ trụ mệnh. Phương pháp đoán mệnh bát tự của ông được lưu hành phổ biến trong dân gian, được người đời sau gọi là Tử Bình pháp.

Thời Minh Thanh là thời kỳ phát triển đỉnh cao của lý học về vận mệnh, xuất hiện nhiều tác giả và tác phẩm nổi tiếng tinh thông lý học tứ trụ, như thời Minh có Trương Thần Phong với tác phẩm *Thần Phong thông khảo mệnh lý chân tung*, Vạn Dân Anh với tác phẩm *Tam mệnh thông hội*, thời Thanh có Thẩm Hiếu Thiêm với *Tử Bình chân thuyên*, Dư Xuân Đài với *Cùng thông bảo giám*...

Cuối đời Thanh, lý học về vận mệnh bị sự tấn công và phê phán mạnh mẽ của khoa học phương Tây nhưng vẫn có một số nhà lý học cách tân, như: Viên Thụ San, Từ Lạc Ngộ, trên cơ sở tiếp thu khoa học phương Tây họ đã phát triển lý luận và phương pháp của bát tự, tạo thành một bộ môn thuộc ngành dự trắc học của Trung Quốc cụ thể ngày nay.

Niên đại sáng tác "Ngọc chiếu định chân kinh"

Căn cứ nguồn gốc lịch sử của tứ trụ, chúng ta có thể thông qua sự phát triển của lý luận tứ trụ để khảo sát niên đại sáng tác của *Ngọc chiếu định chân kinh*. Lý Hư Trung thời Đường nói tới tam trụ, lấy niên trụ làm gốc. Từ Tử Bình thời Tống nói tới tứ trụ, lấy nhật trụ làm chính. *Ngọc chiếu định chân kinh* nói đến tứ trụ, lại lấy niên trụ làm gốc, nằm giữa hai loại lý luận. Do đó chúng ta có thể dự đoán rằng, đây chính là sản phẩm trong thời kỳ quá độ sau thời Đường, trước thời Tống, ra đời sau thời Lý Hư Trung và gần với thời đại của Từ Tử Bình. Điều này cũng bổ sung thêm cho cách nói của *Tứ khố toàn thư, Ngọc chiếu định chân kinh* là tác phẩm của người đời sau mượn tên tác giả là Quách Phác. Nhưng theo nhận thức phổ biến của giới học ngày nay thì *Ngọc chiếu định chân kinh* vẫn là tác phẩm về mệnh lý tứ trụ ra đời sớm nhất.

SỰ LƯU TRUYỀN CỦA LÝ HỌC TỨ TRỤ

Thông thường người ta vẫn cho rằng, lý học tứ trụ bước đầu được hình thành vào thời Hán Ngụy, tới đời Đường được Lý Hư Trung phát triển đã chính thức trở thành một bộ môn khoa học, tới đời Tống lại được Từ Tử Bình hoàn thiện, tới đời Minh Thanh thì bộ môn lý học này được phát triển tới đỉnh điểm. Theo quá trình đó, chúng ta có thể suy đoán được niên đại hình thành *Ngọc chiếu định chân kinh*.

Đời Hán

Thời kỳ mới xuất hiện

Thời kỳ đầu của sự phát triển lý học tứ trụ xuất hiện những nhà dự trắc tinh thông thuật số, như: Tư Mã Lý Chủ, Nghiêm Quân Bình thời Hán; Quản Lộ thời Tam Quốc, Quách Phác thời Tấn và Đào Hoằng Cảnh thời Nam triều.

Tác giả của *Ngọc chiếu định chân kinh* thời kỳ này được cho là Quách Phác nhưng ông có phải là tác giả đích thực hay không thì vẫn là vấn đề tồn nghi.

Đời Đường

Thời kỳ phát triển

Lý Hư Trung sáng tạo ra thuật đoán mệnh Ngũ hành, lấy tam trụ là nhật, nguyệt, niên làm gốc, khiến cho phương pháp phán đoán bát tự chính thức trở thành một môn khoa học.



Lý Hư Trung (762 - 821), tự là Thường Dung, người quận Ngụy (nay là Đại Danh Bắc, Hà Bắc, Trung Quốc) đỗ tiến sỹ năm Trinh Nguyên, làm quan tới chức Trung tự ngự sử. Ông lấy can chi ngày, tháng, năm sinh để suy đoán thọ yểu của mỗi người, ông được tôn là người sáng lập ra thuyết suy mệnh bát tự. Hàn Dũ trong *Lý Hư Trung mộ chí* nói rằng, những suy đoán về mệnh của Lý Hư Trung "cả trăm không sai lấy một".

Lý Hư Trung nói đến tam trụ, lấy niên trụ làm gốc, Từ Tử Bình nói đến tứ trụ, lấy nhật trụ làm chính. Ngọc chiếu định chân kinh vừa nói đến tứ trụ, lấy niên trụ làm gốc, vì vậy có thể đoán rằng tác phẩm được viết giữa thời Đường Tống.



Từ Tử Bình trải qua một thời gian dài kiểm nghiệm qua thực tiễn đã phát triển phương pháp suy đoán cuộc đời mỗi người dựa vào giờ, ngày, tháng, năm sinh. Nhờ đó mà lý học tứ trụ mệnh được phát triển hoàn thiện.

Đời Tống

Thời kỳ trưởng thành

Từ Tử Bình là người Bắc Tống, ngày tháng năm sinh không rõ. Ông ẩn cư trong động Đường Phong thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc ngày nay, chuyên tâm nghiên cứu và phát triển phương pháp đoán mệnh tứ trụ, dựa vào quan hệ chế hóa sinh khắc của tứ trụ để suy đoán vận mệnh của đời người. Tác phẩm nổi tiếng *Uyên hải Tử Bình* của ông có ảnh hưởng rất lớn. Có người cho rằng, Từ Tử Bình mới chính là người sáng lập ra phương pháp bát tự, đồng thời gọi đó là Tử Bình pháp.

Minh Thanh

Phát triển đỉnh cao

Thời đại Minh Thanh là thời kỳ phát triển và hoàn thiện đỉnh cao của lý luận suy đoán tứ trụ. Vạn Dân Anh thời kỳ này xây dựng hệ thống lý học về vận mệnh với quy mô bề thế, các tác phẩm nổi tiếng về lý học vận mệnh không ngừng được ra đời, điển hình có: *Trích thiên tủy* của Lưu Cơ.

Hậu dân quốc

Thời kỳ suy tàn

Cuối đời Thanh, cùng với sự du nhập của khoa học phương Tây, mệnh lý học tứ trụ bị ảnh hưởng lớn, từ đó có những thay đổi nội tại, thích ứng với thời kỳ mới.

4. NGUỒN GỐC LÝ LUẬN CỦA "NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH": "KINH DỊCH" VÀ HÀ ĐỒ, LẠC THƯ

"Ngọc chiếu định chân kinh" nói tới lý học tứ trụ, mà nguồn gốc của suy đoán tứ trụ là "Kinh dịch", cuốn sách suy đoán mệnh cổ nhất Trung Quốc. Trong sách, chúng ta có thể tìm thấy Hà đồ, Lạc thư của thời thượng cổ, từ đó phác họa quỹ đạo phát triển thời kỳ đầu của văn hóa mệnh lý truyền thống.

Cuốn sách đoán mệnh cổ nhất của Trung Quốc

Kinh dịch là cuốn sách cổ tiêu biểu của văn hóa truyền thống Trung Quốc. Vào thời Thương, Chu với sự chỉnh lý và chú thuật của Văn Vương đã đưa phạm vi đoán mệnh dung nhập lĩnh vực học thuật của "thiên nhân chi tế". Do đó *Kinh dịch* đã trở thành cơ sở của văn hóa truyền thống Trung Quốc, được các học giả đánh giá là "quần kinh chi thủ" (đứng đầu các kinh thư), nó cũng chính là điểm bắt đầu chung của tư tưởng Nho gia, Đạo gia.

Kinh dịch vô cùng uyên thâm sâu sắc, là bảo vật của dân tộc Trung Hoa. Muốn nghiên cứu văn hóa Trung Quốc, cho dù là bách gia chư tử và Nho, Đạo, Mặc thời kỳ Xuân thu Chiến quốc hay Nho, Phật, Đạo thời kỳ Đường, Tống đều phải nhắc tới *Kinh dịch*.

Kinh dịch cũng là một cuốn sách dự trắc. Dự trắc là sự dự liệu sự phát triển dự đoán quy luật vận động trạng thái tồn vong của sự vật trong tương lai. Thời Ân Thương, người Trung Quốc cổ dùng mai rùa để bói toán, dựa vào các đường nứt trên mai rùa bị đốt để suy đoán sự cát hung, tới thời Chu thì người xưa phổ biến dùng cỏ thi. Phương pháp bói cỏ thi phải thao tác 3 lần mới được một hào, nghĩa là mất 18 lần mới được một quẻ bói. Quỷ Cốc Tử thời Chiến quốc dùng tiền đồng để thay cho cỏ thi, gieo 3 đồng tiền làm 6 lần là thành quẻ, có thể tiến hành dự trắc.

Phương pháp chiêm bốc của *Kinh dịch* là phương pháp suy đoán nối liền giữa con người và thế giới tâm linh, mang dấu ấn tôn giáo. Người chủ trì việc chiêm bốc này được gọi là thầy pháp. Phương pháp chiêm bốc có nhiều cách khác nhau: Đốt mai rùa để bói, phương pháp Chu dịch đại diễn, kinh phòng, lục hào nạp giáp, hoa mai dịch số, kỳ môn chiêm quái, lục nhâm... đều thuộc bộ môn này.

Phương pháp của *Kinh dịch* là phương pháp thuộc về khoa học, là môn đại số học của địa lý thiên văn thời cổ đại. Môn khoa học này là môn thống kê của số học, không liên quan tới thần linh, tôn giáo, gồm có thiên văn chiêm tinh, địa lý kham dư, tứ trụ mệnh lý, tử vi đẩu số, kỳ môn độn giáp, thái ất thần số, ngũ vận lục khí.

Sự lý giải đối với "mệnh" trong "Kinh dịch"

Cho đến nay vẫn còn tồn tại nhiều nhận thức sai lầm về chữ "mệnh" trong *Kinh dịch*. "Mệnh" trong *Kinh dịch* là một phạm trù liên quan tới thời vị, tức là vị trí đặc định trong thời thế mà thiên địa tạo thành, đây là một giới hạn của điều kiện khách quan, không ai có thể vượt qua.

Hành động dưới sự cho phép của điều kiện khách quan chính là thuận theo thiên mệnh thì sẽ được tốt lành, tuyệt đối không phải là ngồi một chỗ mà đợi vận may tới. Hành động một cách mù quáng không để ý tới điều kiện khách quan thì đều là trái thiên mệnh, sẽ gặp điều không may. *Kinh dịch* phản đối hành động một cách mù quáng, cổ vũ, khích lệ người ta nên hành động theo quy luật.

Biết được địa vị, thời thế của bản thân và quy luật hoạt động tương ứng thì chính là biết được thiên mệnh. Trên thực tế, "mệnh" là giới hạn của điều kiện tự nhiên đối với con người, là sự trói buộc của tự nhiên và phép tắc xã hội đối với con người. Người Trung Quốc có câu: "Tri thiên mệnh, tân nhân sự" (Biết được thiên mệnh, đổi mới công việc bản thân), đây là thái độ hành động tích cực của con người.

"Kinh dịch" phát triển ra tượng số

Từ khi Khổng Tử san định, chú giải *Chu dịch* đến nay thì trong *Sử ký*, *Hán thư* và *Hậu hán thư* đều có ghi chép liên quan đến tác phẩm này. Thời kỳ sau Chiến quốc, những trước tác giải thích *Kinh dịch* có hệ thống đã dần dần được thu thập lại và được tập hợp thành *Ngũ truyện*. Tới đời Hán thì Kinh học nổi lên, sau đó hơn 2.000 năm các trường phái nghiên cứu học tập Dịch học cũng phát triển mạnh, nhưng có thể quy thành hai phái sáu tông. Hai phái chính là phái Tượng số và phái Nghĩa lý. Phái Tượng số là phái số học chú trọng đến nghiên cứu tượng quẻ, quẻ biến của *Kinh dịch*, và dựa vào sự lý giải mà đưa ra dự đoán cát hung. Còn phái Nghĩa lý là phái học thuật chú trọng đến sự phát triển ý nghĩa và đạo lý hàm súc trong lời hào và lời quẻ của *Chu dịch*.

Căn cứ theo phương thức suy đoán thì tượng số được chia thành hai bộ phận: Một là dự đoán mệnh lý đời người và quỹ đạo của đời người, *Tứ trụ mệnh lý học* chính là một tác phẩm đại diện cho bộ phận này. Trên cơ sở là giờ, ngày, tháng, năm sinh của con người kết hợp thêm Âm dương Ngũ hành, lục thân, thần sát, nạp âm tiến hành phân tích mệnh lý. Ngoài ra, tử vi đẩu số mệnh lý học cũng thuộc về bộ phận này; tổ hợp đẩu số chia thành 2 bộ phận là tinh diệu và cung viên, hơn 90 tinh diệu phân bố trong 12 cung viên, cùng tụ cùng tán, biểu thị vận thế tiên thiên cơ bản của một người; còn dự đoán sinh mệnh của hậu thiên thì lại dựa vào mối quan hệ vượng suy sinh khắc của tam phương tứ chính, tứ hóa, tinh diệu và sự tổ hợp của giới hạn, lưu niên tinh diệu trong cung viên để tiến hành phán đoán. Hai là dự đoán học, đoán sự việc cụ thể, đoán những việc gần đây, đại diện tiêu biểu là lục hào, tức là Bát quái, lục hào lại bao gồm: Loại thứ nhất là phép nạp giáp, mai hoa dịch số; loại thứ hai là kỳ môn độn giáp; loại thứ ba là đại lục nhâm, đại lục nhâm lại được diễn thành kim khẩu quyết.

Bậc thầy Dịch học đời Tống là Thiệu Khang Tiết lấy lục hào phát triển ra phân chi, lấy thời gian để tính toán, lấy loại tượng làm chủ để đoán quẻ, chính là mai hoa dịch số. Sau đời Tống xuất hiện phép nạp giáp, nạp giáp chính là lấy can chi đưa vào trong quẻ, can chi vừa đại diện cho Âm dương Ngũ hành lại vừa đại diện cho thời gian, phương vị, Bát quái, lục thân. Đồng thời đưa vào đó cả thế, ứng, phi thần, phục thần, du hồn quái, đây chính là bước phát triển lớn cho bộ môn dự đoán học theo Bát quái.

"KINH DỊCH" LÀ CUỐN SÁCH DỰ TRẮC

Dự trắc theo *Kinh dịch* là phương pháp gieo quẻ theo trình tự nhất định, sau đó căn cứ vào những ghi chép có sẵn, tức là quái từ và hào từ để giải thích những gợi ý trong quẻ đó mà thu được thông tin dự báo. Có thể nói *Kinh dịch* là một cuốn sách kinh điển, nội dung của nó chính là những quái từ dùng để giải thích. Dưới đây chúng ta sẽ lấy quẻ Vị tế để làm ví dụ:

HÌNH VẼ QUẺ VỊ TẾ



Quẻ được tạo thành bởi 6 hào, trên và dưới mỗi phía 3 hào làm thành một nhóm. 3 hào ở trên gọi là thượng quái hay là ngoại quái, 3 hào phía dưới gọi là hạ quái hay là nội quái.



Phương pháp bói cỏ thi trong *Kinh dịch* là chỉ một phương pháp bói toán thời kỳ cổ đại. Người ta dùng 50 cọng cỏ thi, trải qua 18 lần chia hợp để tạo thành 1 quẻ.

Quái từ là lời kết luận, tổng kết của quẻ.

Vị tế, hanh, tiểu hồ ngật tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi (Chưa xong, chưa cùng: Được hanh thông. Con chồn nhỏ chuẩn bị vượt qua sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có gì lợi cả).

Thoán từ là phần truyện giải thích quái từ, không phụ thuộc vào phần chính kinh của *Kinh dịch*.

Thoán viết: "Vị tế hanh, nhu đắc trung dã, tiểu hồ ngật tế, vị xuất trung dã, nhu kỳ vĩ, vô du lợi, bất tục chung dã. Tuy bất đương vị, cương nhu ứng dã" (Lời thoán nói: "Quẻ Vị tế hanh thông, mềm được ở giữa vậy, cao nhỏ hầu sang, chưa ra trong vậy, ướt thửa đuôi, không thửa lợi, chẳng nối chót vậy, tuy chẳng đáng ngôi, cứng mềm ứng nhau vậy").

Tượng viết: "Hỏa tại thủy thượng, vị tế, quân dữ dĩ thận biện vật cư phương" (Lời tượng nói rằng: "Lửa ở trên nước, là quẻ Vị tế, đấng quân tử coi đó mà cẩn thận phân biệt vật ở các phương").

"Tượng viết" thuộc phần truyện, được kèm theo dưới quái từ, được gọi là đại tượng từ, nói rõ quái tượng và ý nghĩa tu dưỡng đạo đức của quẻ. Kèm theo dưới hào từ được gọi là tiểu tượng từ, nói rõ hào tượng hoặc ý nghĩa hào từ của các hào.

Tiểu tượng từ

Sơ lục: Nhu kỳ vĩ, lận (Hào 1, âm: Để ướt cái đuôi, đáng ân hận).
Tượng viết: Nhu kỳ vĩ, diệc bất tri cực dã.

Cửu nhị: Huệ kỳ luân, trinh, cát. (Hào 2, dương: Kéo lết bánh xe, giữ đạo trung chính thì tốt).
Tượng viết: Cửu nhị trinh cát, trung dĩ hành chính dã (Lời tượng nói rằng: Hào 2, dương chính bền tốt, giữ để làm chính vậy).

Lục tam: Vị tế trinh hung, lợi thiệp đại xuyên (Hào 3, âm: Chưa thành đâu, nếu cứ tiến hành thì bị họa; vượt qua sông lớn thì lợi).
Tượng viết: Vị tế trinh hung, vị bất đương dã (Lời tượng nói rằng: Chưa sang đi, hung, ngôi chẳng đương vậy).

Cửu tứ: Trinh, cát, hối vong. Chấn dụng phạt Quỷ Phương, tam niên hữu thưởng vu đại quốc (Hào 4, dương: Giữ đạo chính thì tốt, hối hận mất đi. Phấn khích tinh thần, cổ vũ dũng khí mà đánh nước Quỷ Phương, lâu tới 3 năm, nhưng đã được nước lớn thưởng cho).
Tượng viết: Trinh cát hối vong, chí hành dã (Lời tượng nói rằng: Chính bền tốt, ăn năn mất, chí được thì hành vậy).

Lục ngũ: Trinh cát vô hối, quân tử chi quang, hữu phù, cát (Hào 5, âm: Có đức trung chính là tốt, không có lỗi. Đức của người quân tử xán lạn, tốt).
Tượng viết: Quân tử chi quang, kì huy cát dã (Lời tượng nói rằng: Sự sáng suốt của đấng quân tử, giống tia sáng tốt vậy).

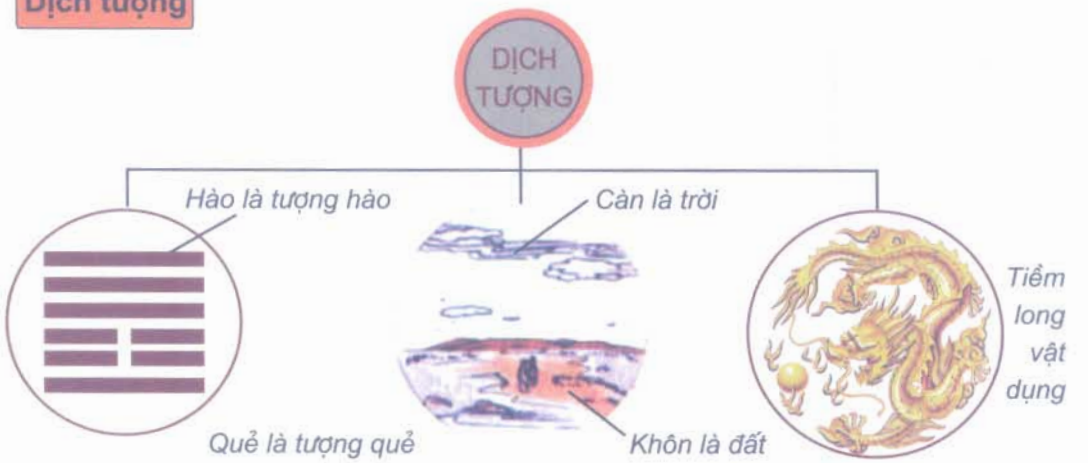
Thượng cửu: Hữu phù vô ẩm tửu, vô cữu, nhu kỳ thủ, hữu phù thất thị (Hào trên, dương: Chờ đợi như uống rượu, nếu quá tự tin mà chìm đắm trong rượu, không tốt).
Tượng viết: Ẩm tửu nhu thủ, diệc bất tri tiết dã (Lời tượng nói rằng: Uống rượu ướt đầu, cũng chẳng tiết độ vậy).

"Sơ lục", "cửu nhị", "lục tam", "cửu tứ", "lục ngũ", "thượng cửu" là các số thứ tự của hào, hoặc gọi là hào đề. Đoạn văn phía sau số thứ tự của hào chính là hào từ. Hào từ là lời kết luận của mỗi hào.

TƯỢNG VÀ SỐ CỦA "KINH DỊCH"

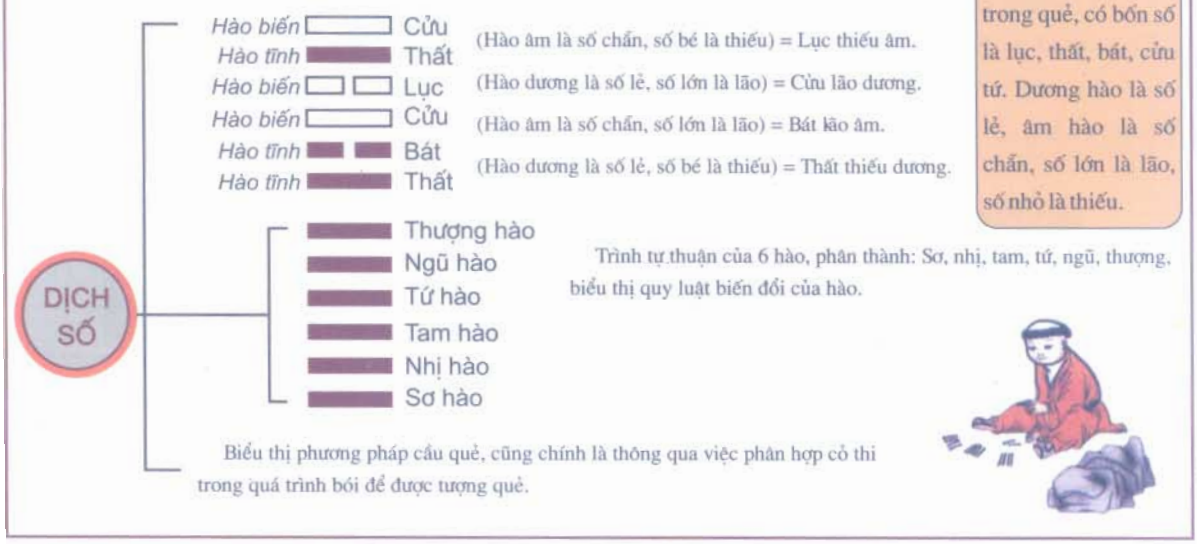
Phái tượng số học là một trong hai phái lớn học tập, nghiên cứu *Kinh dịch*, chú trọng nghiên cứu quẻ biến, tượng quẻ của *Kinh dịch*, trong đó có không ít những nội dung và phương pháp có liên quan tới mệnh lý. "Tượng" chính là hình trạng, "số" chính là con số và tính toán. Vạn vật có hình trạng trên trái đất đều có tượng và số.

Dịch tượng



Chỉ hình trạng của 8 quẻ đơn, 64 quẻ kép và 384 hào trong *Kinh dịch*, như là quái tượng, hào tượng.	Chỉ sự vật mà Bát quái tượng trưng, ví dụ như quẻ Càn tượng trưng cho trời, quẻ Khôn tượng trưng cho đất.	Chỉ sự vật cụ thể được nói tới trong quái từ, hào từ, ví dụ như rồng được nhắc đến trong quẻ từ của quẻ Càn.

Dịch số



Chỉ con số thuộc tính của mỗi hào trong quẻ, có bốn số là lục, thất, bát, cửu tứ. Dương hào là số lẻ, âm hào là số chẵn, số lớn là lão, số nhỏ là thiếu.

Phân loại phương pháp dự đoán tượng số

Thuật số	Đoán người	Tứ trụ đoán mệnh	Là phương pháp lợi dụng Can chi của giờ, ngày, tháng, năm sinh ra để suy đoán mệnh lý.	
		Tử vi đẩu số	Là một phương pháp lợi dụng can chi của giờ, ngày, tháng, năm sinh, kết hợp Âm dương Ngũ hành và điều kiện không gian, thời gian lúc sinh ra để suy đoán mệnh lý.	
	Đoán vật	Lục hào (Bát quái)	Nạp giáp thi pháp	Là phương pháp đưa 10 can vào Bát quái, đồng thời kết hợp với Ngũ hành, phương vị, dựa vào quái tượng để suy đoán cát hung của sự vật.
			Mai hoa dịch số	Là phương pháp dựa vào số lý của Tiên thiên Bát quái, giải thích hào từ và sơ đồ thể hiện cát hung để dự trắc xu thế phát triển của sự vật.
		Kỳ môn độn giáp	Là phương pháp căn cứ vào giờ cụ thể, lấy lục nghi, tam kỳ, bát môn, cửu tinh làm thành bố cục để suy đoán sự vật.	
		Đại lục nhâm	Là một phương pháp suy đoán dựa vào biến hóa của giờ, sao, tháng, ngày, vận dụng mối quan hệ thống nhất, đối lập giữa can chi, kết hợp với Ngũ hành sinh khắc.	

Kỳ môn độn giáp lấy Lạc thư Cửu cung Hậu thiên Bát quái để làm cơ sở, quan sát địa cầu trong một năm để tính được sự hài hòa, đối ứng của Hậu thiên Bát quái với sự biến đổi của bốn mùa. Lấy Mậu Ất Canh Tân Nhâm Quý Ất Bính Đinh làm phù hiệu của hai khí tiêu trưởng âm dương trong một năm, lấy số lý Cửu cung để làm thước đo của tiêu trưởng âm dương. Độn giáp lấy địa bàn để đại diện cho sự vận động của trái đất, lập thiên bàn ở trên đại diện cho sự tự quay của trái đất, bố trí nhân bàn để thể hiện sự biến đổi của nhân sự.

Lục nhâm trong tam thức bàn lấy dự trắc muôn sự thường ngày làm chủ. Trong Hà đồ có "Thiên nhất sinh Thủy, địa lục thành chi" (trời 1 sinh Thủy, đất 6 là số thành cho nó), nước là mẹ của muôn vật vì vậy vạn vật từ 1 mà sinh ra. Lục nhâm dùng thiên bàn để miên tả vận động, lập địa bàn đại diện cho sự tự quay, vừa hay trái ngược với kỳ môn. Nhưng lục nhâm cũng có chỗ giống với kỳ môn.

Hà đồ, Lạc thư

Mệnh lý tứ trụ mà *Ngọc chiếu định chân kinh* đề cập tới có nguồn gốc từ *Kinh dịch*. Học thuyết Âm dương Ngũ hành là cơ sở lý luận của nó. Bởi vì nguồn gốc của Kinh dịch, Bát quái, thuật số Âm dương Ngũ hành lại bắt nguồn từ Hà đồ, Lạc thư nên phần giới thiệu về bát tự cửu cung trong chính văn *Ngọc chiếu định chân kinh* chính là nguồn gốc lý luận ban đầu của Hà đồ, Lạc thư.

Trong các sách về lịch sử có nhiều ghi chép về Hà đồ, Lạc thư: "Hà đồ thể viên nhi dụng phương, thánh nhân dĩ chi nhi họa quái, Lạc thư thể phương nhi dụng viên, thánh nhân dĩ

chi nhi tự trù" (Hà đồ hình tròn nhưng lại dùng hình vuông, thánh nhân dùng nó để vẽ quẻ; Lạc thư hình vuông nhưng lại dùng tròn, thánh nhân dùng nó làm đầu mối). Người đời Hán dựa vào cách nói này để lý giải nguồn gốc của Dịch học Bát quái.

Trong *Hệ từ* có chép: "Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi" (Sông Hoàng Hà xuất hiện bản đồ, sông Lạc Thủy xuất hiện sách, thánh nhân dựa vào đó mà hình thành nên Hà Lạc). Trong *Hán thư. Ngũ hành chí* có viết: "Phục Hy thị kế thiên hạ nhi lập, thụ hà đồ nhi họa chi, Bát quái thị dã, Vũ đắc hồng thủy, tứ Lạc thư nhi trần chi, hồng phạm thị dã, thánh nhân hành kỳ đạo nhi chủ kỳ chân, Hà đồ, Lạc thư tương kinh vĩ, Bát quái ngũ cung tương biểu lý" (Phục Hy kế vị, trong Hà đồ đã chỉ ra điều đó, Bát quái cũng nói như vậy, vua Đại Vũ trị được nạn hồng thủy, Lạc thư đã nói như vậy, thánh nhân làm việc đạo đó là sự thật, Hà đồ và Lạc thư kết hợp, Bát quái Cửu cung cùng kết hợp với nhau nói lên điều đó).

Thời kỳ thượng cổ, Phục Hy kế vị có long mã cao 8 thước 5 tấc, cổ dài, có cánh, thân ngựa, vảy rồng, đạp nước Hoàng Hà mà đến mang theo Hà đồ, Phục Hy đã dùng nó để tạo ra Tiên thiên Bát quái. Khi Đại Vũ trị thủy có thần rùa dâng sách quý trên sông Lạc Thủy, Đại Vũ dùng nó để làm thành Cửu trù "Hồng phạm cửu trù" ở đây chính là số Cửu cung. Tương truyền có một con chim phượng màu sắc đẹp ngậm một cuốn sách dâng cho Hoàng Đế, Hoàng Đế nhận xong liền giải nó, được thuật Thái Ất kỳ môn.

Hà đồ - Bí mật ngàn năm chưa được giải

Hà đồ và Lạc thư mặc dù đã được nhắc đến nhiều từ rất sớm nhưng mãi tới tận đời Tống nó mới chính thức được vận dụng vào thực tế. "Số" trong Hà đồ chỉ là số tự nhiên đơn giản lại tạo thành một thế giới huyền diệu. Trần Đoàn đầu thời Tống tạo ra *Long đồ dịch*, tiếp thu thuyết Cửu cung của Hán Đường và Ngũ hành, nhắc đến một kiểu bản đồ, tên là Long đồ, tức Hà đồ. Số của Long đồ là một ký hiệu thần kỳ bí ẩn, Long đồ là 3 vòng tròn từ ngoài vào trong lần lượt là nhật bàn, nguyệt bàn và mệnh bàn, có thể sinh ra vô vàn các biến hóa, đại diện cho sự biến hóa cơ bản của nhiều sinh mệnh khác nhau. Trên thế giới có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu mệnh bàn số khác nhau. Chúng ta thường gặp những người có mệnh số tương đồng, nhưng nghiên cứu tỉ mỉ sự khác biệt về ngày tháng năm sinh của họ trong các vòng số phân bố trên mệnh bàn thì sẽ có điểm khác biệt.

Sau này, nhà nghiên cứu Dịch học thời Bắc Tống là Lưu Mục nghiên cứu tỉ mỉ *Long đồ dịch* của Trần Đoàn để lại, viết nên tác phẩm nổi tiếng *Dịch số cấu ẩn đồ*, lúc này Hà đồ, Lạc thư mới được mọi người biết đến. Khi đó, đối với việc lựa chọn "đồ thập thư cửu" hay là "đồ cửu thư thập" vẫn còn diễn ra những tranh cãi, cuối cùng xác định là đồ thập thư cửu và được duy trì tới tận ngày nay. Nhưng đối với nguồn gốc và những điều kỳ diệu của Hà Lạc thì vẫn có nhiều ý kiến khác nhau, kết quả cuối cùng vẫn chưa được phân định và trở thành bí ẩn chưa có lời giải.

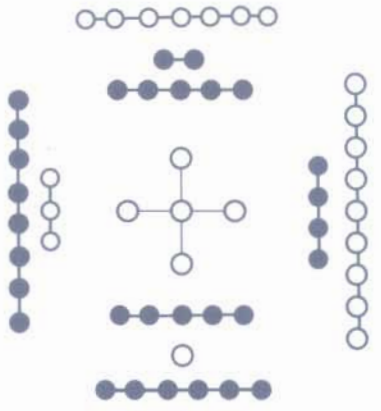
Người ta thường cho rằng, Hà đồ là thể, lạc thư là dụng; Hà đồ chủ thường hằng, lạc thư chủ biến; Hà đồ trùng hợp, Lạc thư trùng phân; vuông tròn tương tàng, âm dương tương bao, không thể chia cắt. Hà đồ, Lạc thư hình thức khác nhau, bản chất tương đồng, đều biểu thị sự thống nhất về lịch pháp, bói toán, bốn phương tán hướng, bốn mùa, Bát quái, Cửu cung và Ngũ hành.

HÀ ĐỒ VÀ LẠC THƯ - NGUỒN GỐC CỦA "KINH DỊCH"

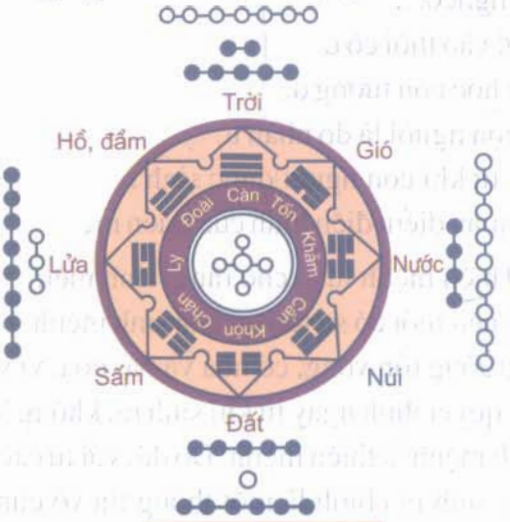
Mệnh lý tứ trụ được nhắc tới trong *Ngọc chiếu định chân kinh* có nguồn gốc từ *Kinh dịch*, học thuyết Âm dương Ngũ hành là cơ sở lý luận của nó. Trong khi đó, nguồn gốc của Kinh dịch, Bát quái, Âm dương Ngũ hành lại là ở Hà đồ, Lạc thư.

Hà đồ

Hà đồ dùng 10 nhóm điểm tròn đen trắng để thể hiện Âm dương, Ngũ hành, Tứ tượng, là một hình vuông. Hà đồ dùng âm dương, nguồn của Dịch tượng, Phục Hy lấy đó vẽ thành Bát quái - Tiên thiên Bát quái.



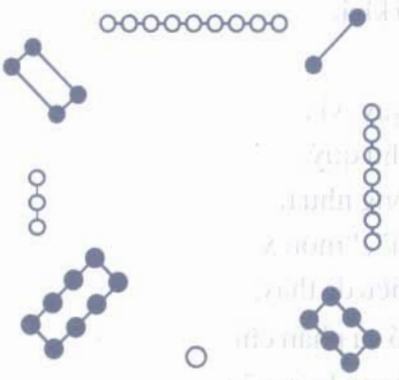
Hà đồ



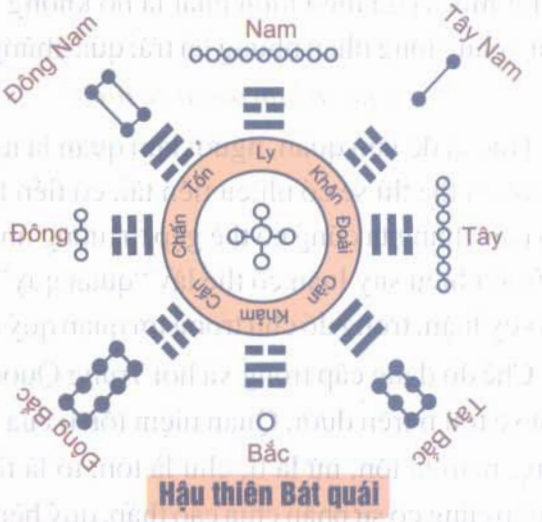
Tiên thiên Bát quái

Lạc thư

Xoay chuyển 8 số ở 4 phương của Hà đồ thành 8 phương thình thành Bát quái, mỗi số của mỗi phương nạp Địa chi 12 khí tượng chính là Lạc thư. Lạc thư cũng chính là "Cửu cung" thường được nhắc đến trong thuật số, là Hậu thiên Bát quái mà Văn Vương tạo ra.



Lạc thư



Hậu thiên Bát quái

5. BỎ HƯ NGỤY, GIỮ CHÂN THỰC: NHẬN THỨC LÝ TÍNH ĐỐI VỚI MỆNH LÝ TỨ TRỤ

Mệnh lý tứ trụ là một loại học thuyết lưu truyền hàng ngàn năm, nó có nguồn gốc lịch sử lâu đời và giá trị văn hóa lớn. Khi chúng ta tiến hành nhận thức mới về nó thì phải giữ thái độ sáng suốt và cầu thị, không thể một mực tuân theo cũng không được phủ định hoàn toàn.

Thể hiện của thiên mệnh luận

Suy đoán theo tứ trụ là dựa vào thời gian sinh ra của một người để phân tích, xem xét giàu nghèo, thọ yểu, sự nghiệp, tài vận, hôn nhân của người đó. Đây là một học thuyết được ra đời vào thời cổ đại, khi con người bị hạn chế bởi môi trường lịch sử, văn hóa và kiến thức khoa học còn tương đối lạc hậu. Về bản chất, suy đoán theo tứ trụ tức là cho rằng vận mệnh của con người là do nhân tố tự nhiên tạo thành có thể suy đoán, biết trước, đã được định sẵn ngay từ khi con người được sinh ra, nhưng có thể thông qua hậu thiên để thay đổi. Đây là một quan điểm điển hình của thiên mệnh luận.

Thiên mệnh luận cho rằng, sinh mệnh là nguyên khí tiên thiên, do nguyên khí này lưu động nên mới có sự tồn tại của sinh mệnh. Khí này biến hóa thành âm dương Ngũ hành, có tiêu trưởng tồn vong, có hòa và bất hòa, vì vậy mà có sinh lão bệnh tử. Sinh lão bệnh tử đã được quyết định ngay từ khi sinh ra, không lệ thuộc vào ý nghĩ chủ quan của con người, gọi là tính mệnh là thiên mệnh. Do đó, với tư cách là điểm khởi đầu của đời người, thời gian con người sinh ra chính là một thông tin vô cùng quan trọng đối với vận mệnh của người đó. Mệnh lý tứ trụ phát triển chính từ cơ sở này.

Cần phải biết rằng, tứ trụ chỉ là một thông tin liên quan đến đời người chứ không quyết định vận mệnh của người đó. Nhận định của mệnh lý tứ trụ có nhiều hạn chế và chắp vá, chứ không kín kẽ, có quá trình suy đoán còn mơ hồ. Trong những phê phán đối với suy mệnh tứ trụ thì một ví dụ điển hình nhất là nó không thể giải thích được tại sao hai người có bát tự hoàn toàn giống nhau nhưng lại trải qua những cuộc đời khác nhau.

Quan niệm làm quan và tôn ti

Học là để làm quan, người làm quan là người cao quý, vì làm quan thì sẽ có quyền thế, có quyền thế thì sẽ có nhiều tiền tài, có tiền tài tất sẽ phú quý. Trong mệnh lý tứ trụ bất kỳ chỗ nào chúng ta cũng có thể gặp tư tưởng như vậy. Giống như trong *Ngọc chiếu định chân kinh* có nhiều suy luận có thể lấy "quan quý", "quý khí", "môn xuất phúc quý" để làm kết quả suy luận, trong đó chú trọng tới quan quý chính là điều dễ thấy.

Chế độ đẳng cấp trong xã hội Trung Quốc cổ đại có sự phân chia rất rõ ràng và nghiêm ngặt về tôn ti trên dưới. Quan niệm tôn ti của luân lý phong kiến cũng thể hiện trong lý học tứ trụ, nam là tôn, nữ là ti; chủ là tôn, tớ là ti; tổ tiên là tôn, con cháu là ti; thậm chí nghề nghiệp cũng có sự phân chia cao thấp, quý hèn. Tư tưởng này còn là căn cứ suy đoán và được

đưa vào trong quá trình đoán mệnh. Lấy bát tự chia thành tôn ti trên dưới, can là thượng, chi là hạ, niên trụ là tôn, các trụ còn lại là ti. Nạp âm can chi còn được ghép vào mối quan hệ tôn ti nhất định, ví dụ Thiên can là thượng, chỉ trưởng bối, tôn trưởng hoặc thượng cấp; Địa chi là trung, những người cùng bậc với chủ, tức là anh em, vợ, bạn bè; nạp âm là hạ, như con cái, cháu chắt, nô bộc. Thượng khắc hạ là cát, hạ khắc thượng là hung, thể hiện một cách rõ ràng quan niệm đẳng cấp, tôn ti.

Những lý luận này trên trình độ tương đối được sản sinh bởi chế độ tông pháp cổ đại và những điều mong muốn trong tâm lý của con người, là một bộ phận hợp thành của tư tưởng phong kiến.

Học thuyết tứ trụ và thuyết định mệnh không giống nhau

Học thuyết tứ trụ ra đời từ rất lâu, trong hàng nghìn năm tồn tại và lưu truyền nó có một ý nghĩa nhất định. Cho dù là học thuyết đó có chính xác hay không thì nó cũng chính là những cố gắng của người cổ đại khi muốn thay đổi quỹ đạo vận động của cuộc sống, nắm giữ vận mệnh của mình. Phương pháp tứ trụ hoàn toàn tách biệt sự sợ hãi của con người đối với thần và ma quỷ, đem vận mệnh của con người quy về quy luật tự nhiên, cố gắng thể hiện quỹ đạo vận động đời người từ các nhân tố tự nhiên. Do đó, mệnh lý tứ trụ và thuyết định mệnh cơ bản không giống nhau, thậm chí lại có điểm khác biệt rõ rệt.

Đầu tiên, học thuyết tứ trụ cho rằng, vận mệnh của con người có thể thay đổi thông qua phương pháp thích hợp, cũng có nghĩa là nó thừa nhận tác dụng của môi trường hậu thiên và những gì người đó trải qua trong cuộc đời mà bác bỏ tư tưởng con người khi sinh ra đã có sẵn vận mệnh. Tiếp đó, trong học thuyết tứ trụ thì không có thành phần mê tín là thần và ma quỷ mà là dựa vào quy luật tự nhiên nhất định để phán đoán, trong đó chứa đựng những tìm tòi và nhận thức của thiên văn, địa lý học cổ đại của người xưa đối với quy luật tự nhiên. Tiếp theo, mục đích của lý học tứ trụ mệnh là trên cơ sở nhận thức được vận mệnh để thay đổi đường đời, đón cát tránh hung, phát huy năng lực chủ quan của con người một cách hữu hiệu, hơn nữa để đón nhận những điều không mong muốn trong cuộc đời một cách tích cực.

Văn hóa truyền thống trong mệnh lý tứ trụ

Văn hóa truyền thống Trung Quốc có nguồn gốc lâu đời và văn hóa về mệnh lý là một bộ phận của nó. Hà đồ, Lạc thư thời thượng cổ và Kinh dịch Bát quái đều diễn biến từ đó, thậm chí nó còn được mệnh danh là môn khoa học lâu đời nhất trong lịch sử, là lý luận cổ xưa, có nền móng sâu sắc và được truyền bá rộng rãi nhất. Còn lý học tứ trụ mệnh là một bộ phận trong văn hóa mệnh lý, nó được hình thành trên cơ sở các học thuyết Âm dương Ngũ hành truyền thống, Thiên can Địa chi, rõ ràng đây là một kho tàng văn hóa quý báu.

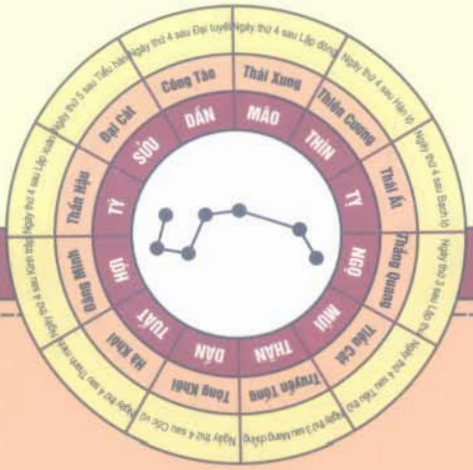
Những điều miêu tả trong *Ngọc chiếu định chân kinh* không chỉ là huyền cơ ẩn trong một ví dụ tứ trụ mệnh và thông tin suy diễn mệnh lý một cách nhuần nhuyễn mà điều đáng để chúng ta nghiên cứu sâu hơn chính là sự tổng kết và phân tích của người xưa đối với

những nội dung quan trọng của đời người, sự quan tâm chú ý và tôn sùng thế giới tự nhiên và sự kết tinh trí tuệ hàng trăm nghìn năm lịch sử.

Nhân tố cơ bản của tứ trụ chính là Thiên can, Địa chi. Tứ trụ là sự tổ hợp của 4 nhóm Thiên can Địa chi, đây là bộ ký hiệu người xưa dùng để ghi năm, tháng, ngày, giờ, phương vị, số liệu, và cũng chính là ký hiệu tọa độ xác định con người ở trong thời gian vũ trụ. Tất cả những sự suy đoán mệnh tứ trụ đều lấy Thiên can, Địa chi để làm căn cứ, mối quan hệ qua lại giữa tứ trụ can chi sản sinh ra các lực lượng, hợp lực mà các lực lượng này kết hợp lại với nhau sinh ra sự cát hung cơ bản của đời người. Có thể nói, can chi là hệ thống biểu đạt của lý luận tứ trụ, là cương lĩnh để toàn bộ lý luận tứ trụ được hình thành. Cơ sở lý luận của mệnh lý tứ trụ - Học thuyết Âm dương Ngũ hành là tư tưởng biện chứng duy vật tự phát đơn giản của Trung Quốc thời cổ đại, tạo thành Thiên can và Địa chi thể hiện trí tuệ lịch sử. Có thể nói, ở một mức độ nào đó, mệnh lý học tứ trụ có tác dụng bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của Trung Hoa.

Tóm lại, khi xem xét và nhận thức lại lý học tứ trụ mệnh chúng ta phải giữ một thái độ lý tính, không được suy đoán một cách máy móc, cũng không được phủ định giá trị tồn tại của nó, cần phải bỏ cái giả, giữ cái chân, loại trừ những cái rườm rà, giữ lại tinh hoa, lĩnh hội di sản quý báu của văn hóa truyền thống Trung Hoa mấy nghìn năm truyền lại.



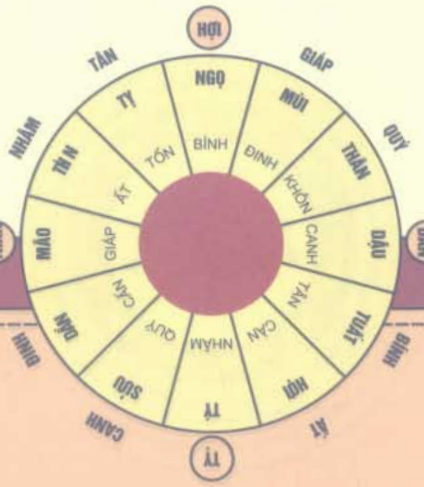


Dẫn đọc II

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN CỦA MỆNH LÝ TỨ TRỤ

Học thuyết Âm dương Ngũ hành là cơ sở triết học trong suy đoán của tứ trụ. Ngũ hành là căn cứ đoán định vận mệnh tốt hay xấu của một người trong lý học tứ trụ, can chi là nguyên tố cơ bản của lý luận tứ trụ. Do đó, nếu muốn hiểu về phương pháp suy đoán của tứ trụ thì trước tiên cần phải hiểu các khái niệm cơ bản về Âm dương, Ngũ hành, Thiên can, Địa chi. Trong chương này chúng tôi sẽ giới thiệu lần lượt các kiến thức cơ bản đó, đồng thời giới thiệu sơ lược với độc giả phương pháp suy luận của tứ trụ. Luận đoán mệnh lý của toàn bộ cuốn "Ngọc chiếu định chân kinh" đều lấy nội dung của chương này làm cơ sở.





Mục lục chương

1. Cơ sở lý luận trong suy đoán tứ trụ: Âm dương Ngũ hành / 29
2. Bắt nguồn từ bốc phệ: Nguồn gốc của khái niệm âm dương / 31
3. Triết học xuất phát từ "Kinh dịch": Âm dương / 33
4. Vạn vật đều chia âm dương: Đặc tính của âm dương / 36
5. Động lực vận hành, biến đổi của thế giới: Nội dung cơ bản của học thuyết Âm dương / 37
6. Nguồn gốc của vạn vật: Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ / 41
7. Tính chất khác biệt: Đặc tính của Ngũ hành / 43
8. Tương sinh, tương khắc: Quan hệ tương hỗ của Ngũ hành / 45
9. Vượng, tướng, hưu, tù, tử: Trạng thái của Ngũ hành / 47
10. Khí của thiên hành: Thiên can / 49
11. Trình tự vận hành tứ thời: Địa chi / 51
12. Ứng dụng của can chi: Can chi ứng với thời gian, không gian, cơ thể người / 53
13. Hệ thống ký hiệu nhận thức thế giới: Tổ hợp can chi với Âm dương Ngũ hành / 55
14. Quan hệ tổ hợp can chi: Hợp, xung, hình, hại / 57
15. 60 Giáp Tý: Vận dụng thành thục nhất của can chi / 61
16. Phương pháp dùng tứ trụ để dự đoán: Dùng nạp âm để đoán mệnh / 63
17. Phương pháp suy đoán: Phương pháp sắp xếp tứ trụ, bát tự và thai nguyên / 74





1. CƠ SỞ LÝ LUẬN TRONG SUY ĐOÁN TỨ TRỤ: ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH



Học thuyết Âm dương Ngũ hành là tư tưởng biện chứng duy vật và tự phát đơn giản của Trung Quốc cổ đại. Lý học về vận mệnh được phát triển trên cơ sở của học thuyết này.

Sự phát triển của học thuyết Âm dương Ngũ hành

Trong lịch sử tư tưởng của Trung Quốc, Trâu Diễn là người đầu tiên kết hợp khái niệm Âm dương và Ngũ hành lại với nhau đưa ra thuyết Âm dương Ngũ hành của hệ thống Ngũ đức trung thủy thuyết, tức là một loại triết học về lịch sử kết hợp giữa tượng số và thiên mệnh. Trâu Diễn quan sát rất kỹ lưỡng các thông tin liên quan đến Âm dương, lấy khái niệm Âm dương, Ngũ hành làm hạt nhân, lấy sự vận động khí của Âm dương, Ngũ hành để làm quy luật phổ biến trong vũ trụ, giảng giải từ không gian cực nhỏ tới vô cùng, đồng thời còn thảo luận về thời gian từ hiện tại quay ngược về thời điểm trời đất mới được hình thành. Về không gian thì nói tới: "Trước tiên phải xem vật nhỏ trước rồi đến vật lớn hơn, tiếp theo sẽ là đến vô cùng"; về thời gian đề cập tới: "Trước tiên xem xét ngày hôm nay rồi mới trở về thời đại của các vị đế vương, xem xét thời thế thịnh suy và các chế độ của nó, tiếp theo suy đến khi trời đất chưa hình thành".

Cuốn *Lã thị Xuân thu* ra đời vào thời Chiến quốc, được lưu hành rộng rãi là một bước cụ thể hóa của thuyết Âm dương và thuyết Ngũ hành. Trong *Thập nhị kỷ* miêu tả thiên tượng, khí tượng, vật tượng tương ứng của sự vận hành năm khí trong một năm và dựa vào đó để đưa ra quy luật vũ trụ vận hành trong 12 tháng. "Nguyệt lệnh" lại kiêm dụng Ngũ hành và Âm dương, miêu tả, cảm nhận sự thay đổi đối với các mùa. Tới thời Tần, Hán thì học thuyết Âm dương Ngũ hành đã bắt đầu trở thành hệ thống bao quát tất cả các triết thuyết.

Tới giữa thời kỳ Tây Hán thì học thuyết Âm dương Ngũ hành đã dần dần trở thành hệ thống biểu đạt được công chúng thừa nhận. Trong hệ thống quan niệm mà học thuyết Âm dương Ngũ hành biểu đạt thì thế giới là chỉ thế giới mà trời đất và vạn vật tiếp xúc với nhau, cảm nhận lẫn nhau, tác động lẫn nhau và thâm nhập vào nhau. Con người sống trong thế giới đó: "Thuận chi giả xướng, nghịch chi giả vong" (thuận theo thì phát triển, ngược lại thì sẽ chết). Người hoàn thành cuối cùng của hệ thống biểu đạt này là Hoài Nam Tử và Đổng Trọng Thư, mặc dù họ lần lượt đại diện cho hai luồng tư tưởng là Đạo và Nho, tư tưởng, tầng lớp khác nhau nhưng lại bổ trợ, thông hiểu lẫn nhau, bổ sung cho nhau, hòa hợp với nhau.

Cơ sở triết học của lý học về vận mệnh truyền thống

Học thuyết Âm dương Ngũ hành là tư tưởng biện chứng duy vật và tự phát đơn giản của Trung Quốc cổ đại. Nó cho rằng, thế giới là vật chất, dưới tác dụng thúc đẩy của hai khí âm dương thì thế giới vật chất đó sẽ sinh sôi, phát triển và biến hóa; đồng thời nó cho rằng năm loại vật chất cơ bản nhất là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy chính là các nguyên tố không thể

thiếu để tạo thành thế giới. Năm loại vật chất kể trên tương sinh, khắc chế lẫn nhau, luôn luôn ở trong trạng thái biến hóa, thay đổi không ngừng. Học thuyết này có ảnh hưởng sâu sắc tới triết học của Chủ nghĩa duy vật cổ đại sau này. Ví dụ như thiên văn học, khí tượng học, hóa học, toán học, âm nhạc, y học và lý học về vận mệnh mà chúng ta nói tới đều phát triển trên cơ sở của thuyết Âm dương Ngũ hành.

Đồ giải

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

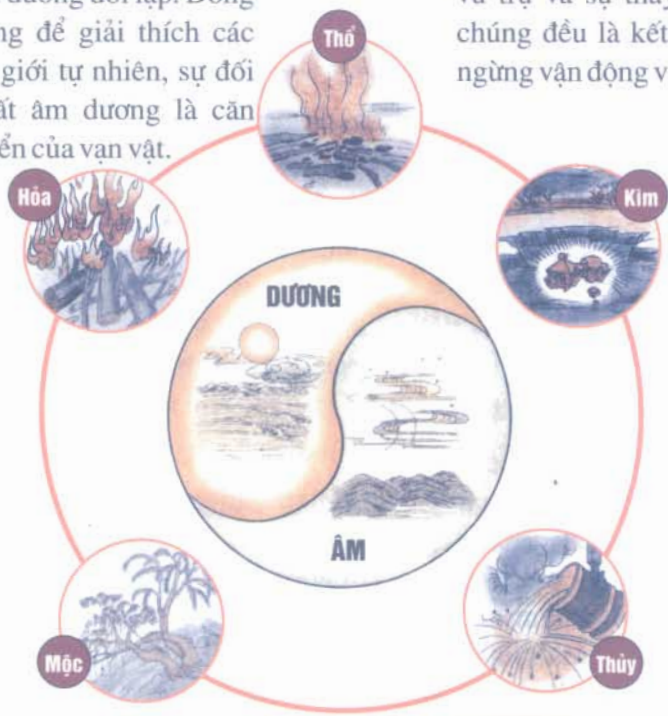
Học thuyết Âm dương Ngũ hành là duy vật luận và tư tưởng biện chứng tự phát của Trung Quốc cổ đại, là cách nhìn nhận thế giới và tự nhiên của người xưa có ảnh hưởng rất lớn đối với xã hội Trung Quốc cổ đại trên mọi phương diện. Tứ trụ mệnh lý học được thiết lập trên cơ sở học thuyết này.

Âm dương là gì?

Thuyết Âm dương là một trong những tư tưởng triết học quan trọng của Trung Quốc cổ đại, cho rằng vạn vật đều có hai mặt âm dương đối lập. Đồng thời lấy âm dương để giải thích các hiện tượng trong giới tự nhiên, sự đối lập và thống nhất âm dương là căn nguyên sự phát triển của vạn vật.

Ngũ hành là gì?

Ngũ hành là năm nguyên tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, là vật chất cơ bản cấu thành nên vũ trụ. Vạn vật trong vũ trụ và sự thay đổi, phát triển của chúng đều là kết quả của việc không ngừng vận động và tác động lẫn nhau.



Hai mặt đối lập âm dương là căn nguyên của vạn vật, Ngũ hành là năm vật chất cơ bản cấu thành nên vũ trụ. Cả hai đều là học thuyết đến từ việc quan sát thiên địa vạn vật của người xưa, cùng cấu thành nên nền tảng văn hóa truyền thống Trung Hoa.

2. BẮT NGUỒN TỪ BỐC PHỆ: NGUỒN GỐC CỦA KHÁI NIỆM ÂM DƯƠNG

Bản chất của khái niệm âm dương là sự khái quát, trừu tượng hóa đối với các sự vật và hiện tượng đối lập nhau lại có mối quan hệ với nhau. Quan niệm này đến từ đâu? Có phải từ việc xem bói bằng mai rùa và cỏ thi?

Căn cứ vào phát hiện của khảo cổ học, nhân loại từ cuối thời kỳ đồ đá mới đã biết lợi dụng việc bói toán để dự đoán cát hung. Có ảnh hưởng lớn nhất và có lịch sử lâu nhất chính là bốc phệ (xem bói lấy mai rùa làm đạo cụ gọi là "bốc", lấy cỏ thi làm đạo cụ gọi là "phệ") Việc xem bói bằng cỏ thi thời Chu có vai trò quan trọng đối với quan niệm âm dương.

Sự hình thành và phát triển quan niệm về hai cực đối lập

Kết quả việc xem bói bằng cỏ thi đã chia sự vật thành hai cực theo thói quen của con người đối với sự vật: Cát và hung. Việc hình thành quan niệm hai cực này chính là cơ sở hình thành nên khái niệm âm dương. Mục đích của việc xem bói bằng cỏ thi chủ yếu là để dự đoán kết quả của sự việc là phúc hay họa, quyết định hành vi và phương thức nên làm hay không, mà những điều này đều căn cứ vào kết quả hiển thị của quẻ bói để suy đoán. Kết quả này cũng không phải chỉ là hai loại cát hung. Việc lưỡng cực hóa này về sau phát triển thành nhiều khái niệm tương đối: Chẵn lẻ, cát hung, chính phản, phúc họa, hành chỉ, tiến thoái, công thủ, hỷ bi, thiện ác, tốt xấu, thành bại, lợi hại, được mất... Điều này làm cho quan niệm hai cực đối lập không ngừng được hoàn thiện, phát triển và củng cố, và đây cũng là nền tảng nội dung hình thành nên quan niệm âm dương, bởi vì bản chất của âm dương chính là khái quát trừu tượng hai mặt đối lập trong cùng một sự vật, hiện tượng.

Phát triển và nâng cao khả năng tư duy trừu tượng

Sự phát triển và nâng cao khả năng tư duy trừu tượng đã thiết lập nền tảng tư duy hình thành quan niệm âm dương. Như trước đó đã từng nhắc đến, vì đạo cụ và phương pháp của việc xem bói bằng cỏ thi là không giống nhau, nội dung, hình thức và chức năng của việc xem bói bằng cỏ thi biểu hiện đặc điểm khác với xem bói bằng mai rùa. Trong hoạt động xem bói bằng cỏ, tư duy của con người đạt đến một trình độ nhất định, biểu hiện sự nâng cao trình độ tư duy, đây cũng là cơ sở hình thành nên quan niệm âm dương. Bởi vì quan niệm âm dương về cơ bản chính là khái quát trừu tượng hiện tượng hai cực cụ thể đối lập, cũng chính là sự thăng hoa quan niệm hai cực đối lập. Cả hai đều yêu cầu con người phải có khả năng tư duy trừu tượng và trình độ tư duy khá cao.

Ngoài ra, việc xem bói bằng cỏ thi tượng trưng sự giản hóa, cố định các dấu hiệu, đã tạo nên cơ sở về hình thức để hình thành nên quan niệm âm dương.

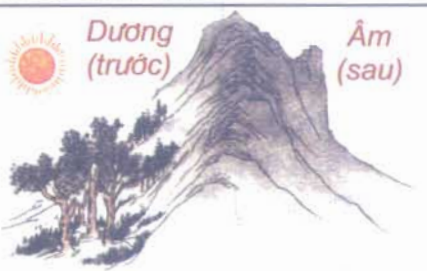
NGUỒN GỐC CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Sự xuất hiện và phát triển của khái niệm âm dương là một quá trình phát triển không ngừng được hoàn thiện và sâu sắc hóa. Khái niệm này đã được ghi chép từ thời nhà Chu, đồng thời được thịnh hành ở thời kỳ Xuân thu Chiến quốc, với lịch sử phát triển hàng nghìn năm, sau đó trở thành một trong những tư tưởng chủ yếu của văn hóa truyền thống Trung Hoa.

Ánh sáng mặt trời

Nhận thức sơ khai về hai phương diện chính và phản.

Khái niệm âm dương ban đầu đơn giản, đó là hướng về phía mặt trời là dương, ngược với hướng mặt trời là âm.



Hàm nghĩa được mở rộng

Lý giải về vật chất âm dương vận động.

Theo nhận thức ngày càng sâu sắc, người xưa đã dần dần có sự lý giải rộng hơn về âm dương, họ đã dùng hai khái niệm âm, dương để giải thích về những hiện tượng tự nhiên mà những khái niệm khác không hoặc khó giải thích được.



Tư tưởng âm dương thành thục

Một âm một dương gọi là đạo.



. Âm dương là phạm trù triết học chỉ hai thuộc tính trừu tượng, dùng để khái quát các sự vật có thuộc tính mâu thuẫn trái ngược nhau

3. TRIẾT HỌC XUẤT PHÁT TỪ "KINH DỊCH": ÂM DƯƠNG

Việc xuất hiện khái niệm âm dương vốn không liên quan đến tứ trụ, nhưng vì đó là khái niệm quan trọng trong triết học Trung Quốc, nên nó có ảnh hưởng lớn đối với mệnh lý học. Khái niệm này kết hợp cùng với lý luận tứ trụ và Thiên can, Địa chi, Ngũ hành để hoàn thiện việc phân tích vận mệnh của con người.

Âm dương trong "kinh dịch"

Học thuyết Âm dương là một loại vũ trụ quan và phương pháp luận trong văn hóa truyền thống Trung Quốc được thể hiện đầy đủ trong *Kinh dịch*. Hào âm và hào dương trong *Kinh dịch* lấy hai khí âm dương làm trung tâm, từ vạn vật phức tạp thiên biến vạn hóa, khái quát thành 8 loại trạng thái vật chất cơ bản, đồng thời lấy: Thiên, địa, thủy, hỏa, lôi, phong, sơn, trạch (trời, đất, nước, lửa, sấm chớp, gió, núi, hồ đầm) để gọi tên, qua đó tạo thành Bát quái. Bát quái và lục thập tứ quái (64 quẻ) đều là do âm và dương cấu thành, thể hiện mối quan hệ dựa vào nhau và khắc chế nhau của âm dương trong mỗi quẻ, tức quẻ Càn thuần dương và quẻ Khôn thuần âm phối hợp với nhau.

Trong *Kinh dịch*, chúng ta có thể thấy không ít những khái niệm về âm dương, coi âm dương là nguyên nhân căn bản của sự vận động thay đổi của vạn vật trong vũ trụ. *Hệ từ truyện*, một cách triết học, đã khái quát thành "nhất dương nhất âm chi vị đạo", cho rằng âm dương là nội hàm cơ bản của "đạo". Tư tưởng này trong *Dịch truyện* là bước phát triển lớn trong lịch sử tư tưởng triết học Trung Quốc.

Thế giới của sự đối lập thống nhất

Âm, dương trong *Kinh dịch* có phạm trù ý nghĩa phổ biến. Thiên là dương, địa là âm, nhật là dương, nguyệt là âm, sơn là dương, thủy là âm. Trong thế giới động vật, trống là dương, mái là âm. Thiên đạo có âm dương, địa đạo có cương nhu, nhân đạo có nhân nghĩa. Trong xã hội loài người, quân là dương, thần là âm, quân tử là dương, tiểu nhân là âm. Tóm lại, tất cả vạn vật trong vũ trụ đều do hai cặp phạm trù âm dương đối lập tạo thành. Hào có âm dương, quẻ có âm dương, đây đều là sự phản ánh và miêu tả hai mặt âm dương trong thế giới khách quan.

Âm và dương vừa biểu thị những sự việc đối lập nhau vừa có thể dùng để phân tích hai mặt đối lập tồn tại trong một sự việc. Thông thường, phàm là sự hoạt động, hướng ra ngoài, tăng cao, ấm nóng, sáng sủa,.. đều thuộc dương; còn những sự việc tĩnh lặng, hướng vào trong, hạ thấp, lạnh lẽo, u ám, đều thuộc âm.

Thế giới là chỉnh thể mang tính vật chất, tất cả mọi sự vật trong giới tự nhiên đều có hai mặt đối lập âm dương, mà hai mặt này vừa đối lập vừa thống nhất. Sự vận động, đối lập, thống nhất, của âm dương là nguyên nhân căn bản của sự sinh ra, phát triển, biến hóa và diệt vong của tất cả sự vật trong giới tự nhiên. Quy luật vận động đối lập thống nhất mâu thuẫn của âm dương là quy luật cố hữu của sự biến hóa vạn vật trong giới tự nhiên, bản thân thế giới là kết quả sự vận động đối lập thống nhất của hai khí âm dương.

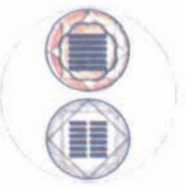
THÁI CỰC VÀ LƯỠNG NGHI

Học thuyết Âm dương được thể hiện rất đầy đủ trong *Kinh dịch*. Thái cực là chỉ trạng thái hỗn độn của vũ trụ nguyên thủy, là thể hỗn hợp thiên địa, càn khôn, cương nhu, âm dương..., không ngừng phân đôi. Lưỡng nghi là chỉ trời đất, là một sự vật đại diện cho sự tương đối có thể phân đôi.

Thái cực



TRỜI ĐẤT



CÀN KHÔN



CƯƠNG NHU



ÂM DƯƠNG



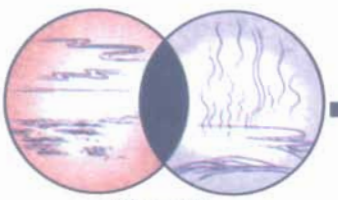
LÝ KHÍ



THÁI CỰC

Thái cực đại biểu cho nguồn gốc vạn vật, bao hàm tất cả, có thể không ngừng phân đôi, cứ như vậy cho đến vô cùng.

Lưỡng nghi



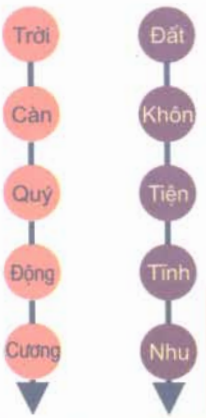
Lưỡng nghi



Con người



Xã hội





Lưỡng nghi chính là Âm và Dương, là một loại quan hệ tương đối, từ thế giới tự nhiên cho đến xã hội loài người đều có thể chia thành Lưỡng nghi âm dương.



4. VẠN VẬT ĐỀU CHIA ÂM DƯƠNG: ĐẶC TÍNH CỦA ÂM DƯƠNG



Từ hai sự vật đến hai mặt của cùng một sự vật đều có thể chia theo thuộc tính âm dương thì sự phân chia này mới có ý nghĩa thực tế.

Một cặp sự vật phải có mối quan hệ với nhau, nếu hai sự vật không có mối quan hệ với nhau, hoặc không phải là hai mặt đối lập của sự thống nhất thì không thể dùng âm dương để phân biệt. Thuộc tính âm dương của sự vật có những đặc điểm sau:

Tính tương đối

Thuộc tính âm dương không phải là tuyệt đối, mà là tương đối. Tính tương đối này, một mặt biểu hiện ở chỗ trong một điều kiện nhất định, giữa âm và dương có thể phát sinh sự chuyển hóa lẫn nhau, tức âm có thể chuyển hóa thành dương, dương cũng có thể chuyển hóa thành âm. Mặt khác, nó còn thể hiện ở tính có thể phân chia vô hạn của sự vật.

Tính tương quan

Thuộc tính âm dương của sự vật không phải là độc lập mà là tương quan. Dùng âm dương để phân tích sự vật hoặc hiện tượng, cần phải trong một phạm trù thống nhất, cùng một tầng thứ, hoặc cùng một hệ quy chiếu, tức là trên cơ sở tương quan. Sự vật hoặc hiện tượng không tương quan thì không thể phân chia âm dương. Ví như: Nói về ngày, ban ngày là dương, ban đêm là âm.

Tính phổ biến

Thuộc tính âm dương của sự vật không phải là đặc thù, mà là phổ biến. Phàm sự vật hoặc hiện tượng thuộc tương quan, đều có thể dùng âm dương để khái quát, phân tích các thuộc tính của chúng. Ví như: Nước và lửa, động và tĩnh.

Tính biến hóa

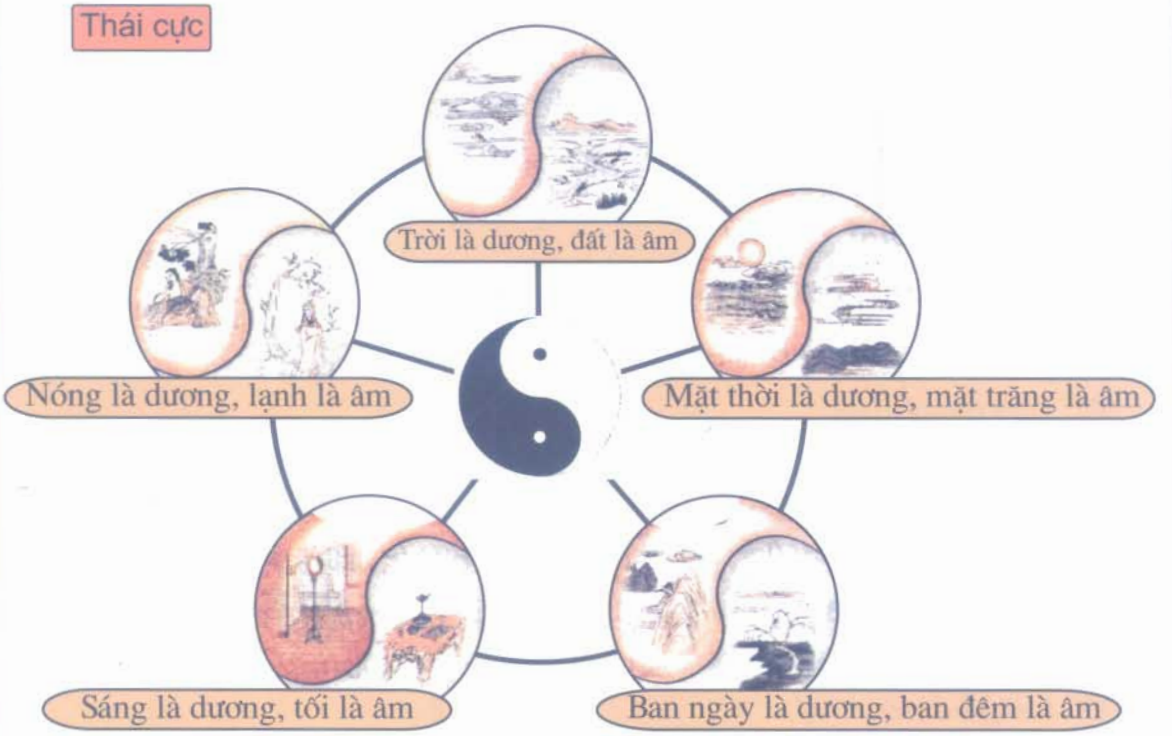
Thuộc tính âm dương của sự vật không phải là bất biến mà là tương đối. Các loại thuộc tính âm dương của sự vật hay hiện tượng đều không phải là cố định, có thể chuyển hóa trong một điều kiện nhất định. Ví như: Khí hậu của tháng 10 so với tháng 7 thì lạnh hơn, nên thuộc âm; nhưng so với tháng 12 thì nó lại nóng hơn nên thuộc dương.

Tính khả phân

Âm dương còn có tính khả phân, trong mỗi yếu tố âm, dương lại có thể phân chia âm dương. Ví như: Nói về ngày, ban ngày là dương, ban đêm là âm, nhưng ban ngày phân chia tiếp, buổi sáng là dương trong dương, buổi chiều là âm trong dương; ban đêm cũng có thể chia tiếp, nửa trước đêm là âm trong âm, nửa sau đêm là dương trong âm.

ÂM VÀ DƯƠNG

Học thuyết Âm dương đem sự thay đổi của thế giới vạn vật quy về sự thay đổi của cặp phạm trù đối lập thống nhất là âm dương, đồng thời quy định thuộc tính âm dương cho các sự vật cụ thể bao gồm sự vật tự nhiên và sự vật xã hội.



Âm dương trong hiện tượng xã hội



Từ trên ý nghĩa này mà nói, bất luận là trong cuộc sống xã hội hay là trong giới tự nhiên đều tồn tại mặt đối lập, và hai mặt đối lập đó chính là âm dương.

5. ĐỘNG LỰC VẬN HÀNH, BIẾN ĐỔI CỦA THẾ GIỚI: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Nội dung cơ bản của học thuyết Âm dương bao gồm 4 phương diện: Âm dương đối lập, âm dương hỗ căn, âm dương tiêu trưởng và âm dương chuyển hóa. Dưới tác dụng của 4 đặc trưng này, thế giới không ngừng vận động, thay đổi, sinh thành và đổi mới.

Sự vật thay đổi tức âm dương thay đổi

Âm và dương là thuộc tính tương đối của sự vật tương quan, tồn tại khả năng có thể phân chia vô hạn. Tác dụng tương hỗ âm dương là nguyên nhân căn bản của sự phát sinh, phát triển và thay đổi của sự vật. Sự đối lập âm dương và sự chuyển hóa âm dương là hình thức cụ thể của mối quan hệ và tác dụng tương hỗ giữa âm và dương; mà tác dụng tương hỗ giữa âm và dương được thực hiện trong quá trình vận động tiêu trưởng không ngừng của hai mặt này. Nếu sự vận động tiêu trưởng âm dương của các loại hình thức rơi vào một hạn độ, một phạm vi và một thời gian nhất định, biểu hiện cân bằng động thái, thì toàn bộ sự vật rơi vào trạng thái bình thường, ngược lại sẽ rơi vào trạng thái bất thường.

Giao hòa âm dương hay tác dụng tương hỗ âm dương thúc đẩy sự thay đổi của sự vật. Thông thường, các sự vật đều có một đặc tính chung, cùng tính chất thì đẩy nhau, khác tính chất thì hút nhau, bởi vì âm dương là hai loại tính chất, có tác dụng thu hút nhau, dương trưởng âm tiêu, âm trưởng dương tiêu. Khi sự tương giao của âm dương rơi vào thế cân bằng, sự vật đang ở giai đoạn "biến", khi tiêu trưởng âm dương mất đi sự cân bằng, sự vật ở trong giai đoạn "hóa". Lúc đó, tính chất sự vật sẽ thay đổi.

Âm dương đối lập

Học thuyết Âm dương cho rằng, mọi sự vật đều có hai mặt âm dương đối lập, ví như trên và dưới, trời và đất, động và tĩnh, lên và xuống... Trong đó, trên thuộc dương, dưới thuộc âm; trời thuộc dương, đất thuộc âm; động thuộc dương, tĩnh thuộc âm; lên thuộc dương, xuống thuộc âm.

Hai mặt này có tác dụng ức chế nhau, đồng thời ràng buộc nhau để duy trì sự cân bằng động thái. Ví như, ấm áp có thể xua bớt giá lạnh, giá lạnh có thể hạ bớt nhiệt độ. Lấy ví dụ về chức năng sinh lý của cơ thể, cơ năng hưng phấn (dương) và cơ năng ức chế (âm) thông thường ở trạng thái cân bằng, hạn chế lẫn nhau. Nếu mất đi trạng thái cân bằng này, tức một trong hai yếu tố trở nên quá mạnh, sẽ phát sinh vấn đề về sức khỏe.

Âm dương hỗ căn

Âm và dương đều không thể tồn tại độc lập, cũng không thể thoát ly độc lập. Hai mặt âm dương đều phải dựa vào căn cứ khái niệm và sự tồn tại của mặt còn lại để tồn tại, ví như trên là dương, dưới là âm, nếu không có trên thì cũng không có dưới; nóng là dương, lạnh

là âm, nếu không có lạnh thì cũng không có nóng. Mối quan hệ này gọi là "hỗ căn". Dương tồn tại là dựa vào âm, âm tồn tại là dựa vào dương, mỗi mặt đều lấy sự tồn tại của mặt kia làm điều kiện tồn tại cho mình.

Nhìn từ góc độ triết học, âm dương tương hỗ là điều kiện tồn tại của đối phương, đồng thời không ngừng thúc đẩy đối phương, đây chính là mối quan hệ hỗ dụng. Theo lý luận học thuyết Âm dương, cơ thể con người (chỉnh thể) và chức năng sinh lý (cục bộ) có mối quan hệ mật thiết, một mặt hoạt động cơ thể (dương) được vật chất cơ thể (âm) nuôi dưỡng, mặt khác, hình thái vật chất (âm), tạo nên hoạt động cơ thể (dương), âm dương hỗ căn, hỗ dụng.

Âm dương tiêu trưởng

Sự đối lập, hạn chế, hỗ căn, tương hỗ âm dương không phải là bất biến, mà là luôn ở trong quá trình tiêu trưởng biến hóa. Âm dương trong quá trình tiêu trưởng biến hóa này đạt được sự cân bằng của động thái. Thông qua sự đối lập, hạn chế lẫn nhau, âm dương duy trì trạng thái cân bằng. Sự cân bằng này không phải là chấm dứt và tuyệt đối, mà là duy trì trong một phạm vi và hạn độ nhất định. Nói cách khác, tiêu trưởng biến hóa là tuyệt đối, cân bằng động thái là tương đối.

Trong một thời điểm nào đó, âm trưởng (tăng trưởng) mà dương tiêu (tiêu thoái); nhưng vào một thời điểm khác, thì dương lại trưởng mà âm lại tiêu. Sự thay đổi bốn mùa cũng chính là thể hiện khái niệm này, từ đông đến xuân, xuân đến hạ, khí hậu chuyển dần từ lạnh sang nóng, đây chính là quá trình âm (lạnh) tiêu dương (nóng) trưởng. Từ hạ đến thu, thu đến đông, khí hậu lạnh dần, đây lại là quá trình dương (nóng) tiêu âm (lạnh) trưởng.

Ban ngày dương mạnh, chức năng sinh lý cơ thể lấy trạng thái hưng phấn làm chủ; ban đêm âm lại mạnh, chức năng sinh lý cơ thể tương ứng lấy trạng thái ức chế làm chủ. Từ ban đêm cho đến buổi trưa ngày hôm sau, dương khí mạnh dần, chức năng sinh lý của con người lại chuyển dần từ ức chế sang hưng phấn, tức âm tiêu dương trưởng; còn từ buổi trưa cho đến ban đêm, dương yếu dần, chức năng sinh lý của cơ thể lại chuyển dần từ hưng phấn sang ức chế, tức là dương tiêu âm trưởng.

Âm dương chuyển hóa

Hai mặt âm dương trong một điều kiện nhất định có thể chuyển hóa cho nhau, gọi là "vật cực tắc phản". Nếu nói âm dương tiêu trưởng là một quá trình thay đổi về lượng thì âm dương chuyển hóa lại là quá trình thay đổi về chất. Âm dương tiêu trưởng là tiền đề của âm dương chuyển hóa, mà âm dương chuyển hóa lại là kết quả của sự phát triển âm dương tiêu trưởng.

Ví dụ, sau ngày nóng nhất của mùa hè (cực điểm của dương), khí hậu sẽ trở nên mát dần. Sự chuyển hóa này là khởi nguồn của sự chuyển hóa vạn vật, mà đây cũng là động lực của sự chuyển hóa và hóa sinh.

SỰ ĐỐI LẬP THỐNG NHẤT CỦA ÂM VÀ DƯƠNG

Âm và dương là một cặp phạm trù mâu thuẫn, đối lập nhưng hòa hợp thống nhất, nội dung cơ bản của lý luận âm dương bao gồm mối quan hệ đối lập, hỗ căn, tiêu trưởng và chuyển hóa.



Âm dương đối lập

Âm dương hạn chế nhau, ràng buộc nhau, duy trì sự cân bằng động thái.



Âm dương hỗ căn

Âm và dương đều lấy sự tồn tại của đối phương làm điều kiện tồn tại cho mình.



Âm dương tiêu trưởng

Âm dương trong quá trình biến hóa tiêu trưởng, đạt được sự cân bằng động thái.



Âm dương chuyển hóa

Hai mặt âm dương trong một điều kiện nhất định có thể chuyển hóa cho nhau.

ÂM DƯƠNG SINH VẠN VẬT

Học thuyết Âm dương cho rằng, âm dương là nguyên nhân căn bản nhất của sự vận động và chuyển hóa của vạn vật trong vũ trụ, sự giao cảm hay tương hỗ, tương dụng của âm dương thúc đẩy sự thay đổi của vạn vật. Bát quái trong *Kinh dịch* cũng lấy hai khí âm dương làm trung tâm, khái quát trạng thái vật chất cơ bản của Bát quái, lấy hào âm và hào dương tạo ra 8 quẻ, từ 8 quẻ diễn ra 64 quẻ, qua đó thuận sinh vạn tượng, vạn vật.

Hà đồ

Phương Nam thuộc về Hỏa, Hỏa vượng vào mùa hạ, cây cối tốt tươi.

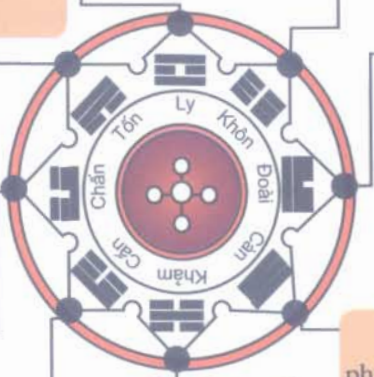
Hạ trưởng



Khôn là đất, là nhu (mềm), là âm Thổ, nằm ở phía Tây Nam, cuối hạ đầu thu, cây cối sinh trưởng, phát triển đến thuần thục.

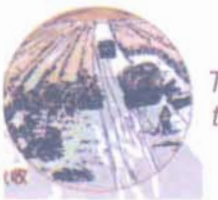
Tốn là gió, là cây, ở phía Đông Nam, nằm giữa sự chuyển giao của mùa xuân và mùa hạ, là lúc vạn vật phát triển.

Đoài là vui mừng, con người vui mừng vì mùa thu (mùa thu hoạch), thuộc về phương Tây, Kim vượng vào mùa thu.



Xuân sinh





Thu thu

Phương Đông thuộc Mộc, cây cối nảy mầm, sinh sôi vào mùa xuân.

Cấn là cứng, là mạnh khỏe, thuộc phía Tây Bắc, đầu đông cuối thu, âm dương đối nhau, cây cối bắt đầu tàn lụi.

Cấn nằm phía Đông Bắc, là dừng lại, là kết thúc, nằm giữa sự giao nhau của mùa đông và mùa xuân, vạn vật đã kết thúc một chu kỳ.

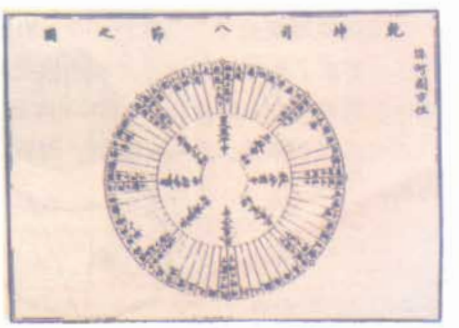


Đông tàng

Phương Bắc thuộc về Thủy, vạn vật già cỗi, cây cối trơ trụi, cạn kiệt sức sống.

Âm dương và bốn mùa

Hình vẽ này thể hiện mối quan hệ giữa Bát quái với bốn mùa trong năm và sự cân bằng âm dương trong Thái cực đồ. Giữa tháng Mão là Xuân phân, giữa tháng Dậu là Thu phân, thời gian giữa tháng Mão, giữa tháng Dậu đều rơi vào trạng thái cân bằng, các thời điểm khác thì không.



6. NGUỒN GỐC CỦA VẠN VẬT NGŨ HÀNH KIM, MỘC, THỦY, HỎA, THỔ

Ngũ hành là một khái niệm rất quan trọng trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, có ảnh hưởng rất rộng về mọi mặt đối với thiên văn và địa lý, là căn cứ để phán định vận mệnh của một người trong phương pháp tính mệnh tứ trụ.

Hàm ý cơ bản của học thuyết Ngũ hành

Ngũ hành là chỉ 5 loại vật chất: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ (sự vận hành, thay đổi 5 yếu tố). Các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc dùng 5 loại vật chất này để giải thích nguồn gốc vạn vật trên thế giới đông y dùng Ngũ hành để giải thích các hiện tượng trong bệnh lý sinh lý, mệnh lý học truyền thống Trung Quốc cũng căn cứ vào sự tương sinh tương khắc của Ngũ hành để suy đoán vận mệnh con người.

Học thuyết Ngũ hành cho rằng, vạn vật trên thế giới đều được hình thành bởi sự vận động, biến đổi giữa 5 loại vật chất cơ bản: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đồng thời, lấy mối quan hệ tương sinh, tương khắc của Ngũ hành để giải thích mối quan hệ tương hỗ giữa các sự vật, cho rằng bất cứ sự vật nào cũng không phải là độc lập, tĩnh lặng, mà là sự duy trì điều hòa, cân bằng trong sự vận động không ngừng tương sinh tương khắc. Đây là hàm ý cơ bản của học thuyết Ngũ hành.

Sự phát triển của học thuyết Ngũ hành

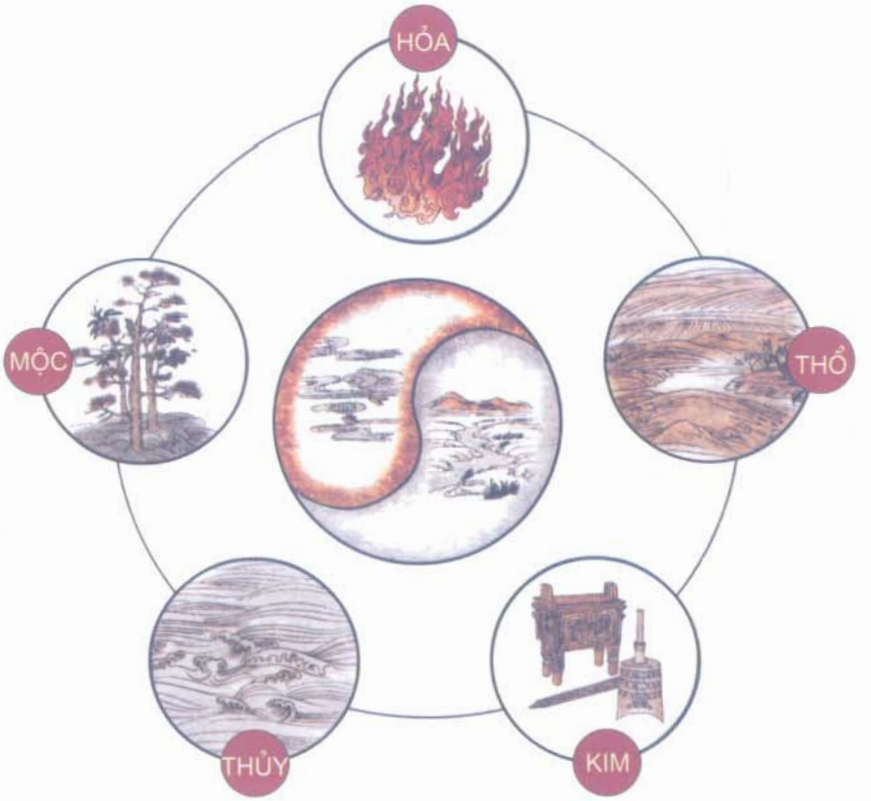
Học thuyết Ngũ hành xuất hiện sớm nhất trong hệ thống học thuyết của Đạo gia. Học thuyết này nhấn mạnh khái niệm chỉnh thể, miêu tả mối quan hệ và hình thức vận động của chỉnh thể sự vật. Nếu nói Âm dương là một loại học thuyết đối lập thống nhất thời cổ đại, thì Ngũ hành có thể xem là một loại lý luận hệ thống phổ thông nguyên thủy.

Những năm cuối thời Tây Chu đã xuất hiện "ngũ tài thuyết" thuộc quan điểm chủ nghĩa duy vật sơ khai. Qua những ghi chép từ cuốn *Quốc ngữ. Trịnh ngữ*: "Dĩ Thổ dữ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa tạp, dĩ thành vạn vật" (nghĩa là, Thổ và Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cấu thành nên vạn vật), và cuốn *Tả truyện*: "Thiên sinh ngũ tài, dân tinh dụng chi, phế nhất bất khả" (nghĩa là trời sinh ra 5 loại vật chất, người sử dụng chúng, thiếu một không được), cho đến cuốn *Thượng thư. Hồng phạm*: "Một là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ. Thủy thì thấm xuống, Hỏa thì bốc lên, Mộc uốn cong mà vươn thẳng, Thổ là gặt hái", bắt đầu trừu tượng hóa thuộc tính Ngũ hành, ứng vào các sự vật khác, cấu thành nên hình thức tổ hợp cố định.

Cuối thời kỳ Chiến quốc người xưa đã đưa ra tư tưởng Ngũ hành tương khắc, tương sinh, hơn nữa lại cố định thứ tự tương khắc tương sinh, hình thành nên mô thức liên hệ giữa các sự vật, thể hiện một cách tự phát tư tưởng về quan hệ kết cấu của nội bộ sự vật và nắm bắt chỉnh thể của chúng. Cũng trong thời kỳ này, *Nội kinh* đã đem học thuyết Ngũ hành ứng dụng vào y học, điều này có tác dụng thúc đẩy quan trọng đối với việc nghiên cứu và chỉnh lý lượng lớn những kinh nghiệm lâm sàng được tích lũy bởi dân gian thời cổ đại, hình thành nên hệ thống lý luận đặc hữu của Đông y.

HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Học thuyết Ngũ hành cho rằng, vạn vật trên thế giới đều được sinh ra bởi sự vận động, biến đổi của 5 loại vật chất cơ bản: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy, thế giới là một sự cân bằng động thái của Ngũ hành tương sinh tương khắc.



Sự đối lập giữa Ngũ hành và trời

THIÊN

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Phương vị	Đông	Nam	Trung tâm	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Trường hạ	Thu	Đông
Khí hậu	Gió	Nóng	Ẩm thấp	Khô	Lạnh
Sinh thành số*	8	7	5	9	6

(*) Sinh thành số, tức là số sinh và số thành, số sinh là chỉ số của sinh vật, số thành tức là số thành vật. Số của Ngũ hành đại biểu cho khí của trời đất, số của trời là dương, số của đất là âm, âm dương hóa sinh thành vạn vật.

Ngũ hành không phải là 5 loại vật chất cụ thể, chúng chỉ đại diện cho 5 loại ký hiệu, 5 loại trạng thái khác nhau.

Đặc tính của Kim

Kim chủ về nghĩa. Kim là "tùng cách", "tùng" nghĩa là phục tùng, "cách" nghĩa là thay đổi, cải cách, tức Kim có đặc tính vừa mềm vừa cứng, kéo dài, thay đổi.

Kim có tính cương, mạnh.

Đặc tính của Mộc

Mộc chủ về nhân. Mộc là "khúc trực", "khúc" nghĩa là khuất phục, "trực" nghĩa là thẳng, vươn ra, nên Mộc vừa có tính cam chịu lại vừa có tính vươn lên, Mộc gặp Thủy, Thổ thì được sinh trưởng, phát dục, nên Mộc có tính ôn hòa, nhân từ.

Mộc có tính ngay thẳng, ôn hòa.

Đặc tính của Thủy

Thủy chủ về trí. Thủy là "nhuận hạ", "nhuận" tức là ẩm ướt, "hạ" tức là hướng xuống dưới, nên Thủy có đặc tính nhu nhuận, hướng xuống dưới, chìm sâu.

Thủy tính thông minh, lương thiện.

Đặc tính của Hỏa

Hỏa chủ về lễ. Hỏa là "viêm thượng", "viêm" tức là nhiệt, "thượng" tức là hướng lên trên, nên Hỏa có đặc tính phát nhiệt, ấm nóng, hướng lên trên, Hỏa có chức năng giữ ấm, chống lạnh có công năng rèn đúc kim loại.

Hỏa tính nóng vội, cung kính.

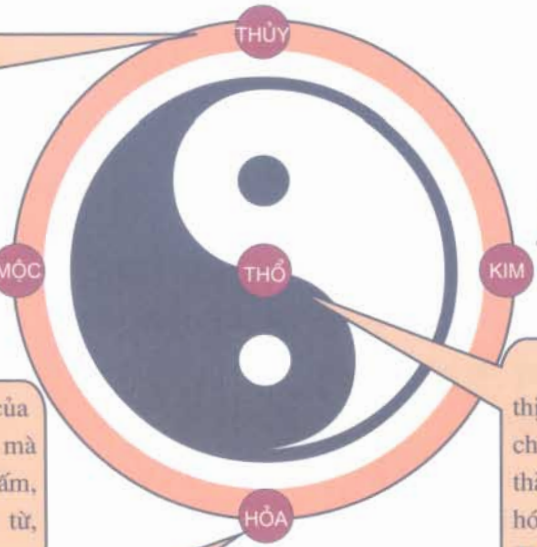
Đặc tính của Thổ

Thổ chủ về tín. Thổ là "giá sắc", "giá" nghĩa là lúa, "sắc" nghĩa là thu hoạch, Thổ có chức năng chứa vật, sinh hóa, tàng nạp, Thổ có tính dung chứa bốn phương, là mẹ của vạn vật, có cống hiến to lớn.

Thổ tính tự trọng, phúc hậu.

TÍNH CHẤT CỦA NGŨ HÀNH

Học thuyết Ngũ hành cho rằng, Ngũ hành là những nguyên tố cơ bản để cấu thành nên vật chất. Tính chất của mỗi hành hoàn toàn khác nhau, vật chất đều có sự tương ứng với thuộc tính của Ngũ hành.



Thủy là khí ẩm của dương, âm thắng, có thể thấm ướt, hướng xuống, có đặc tính bao trùm, che lấp.

Kim là khí nóng của âm, do cảm với dương mà thành, có chất cứng, tính hàn, có thể nhu và có thể cương, có đặc tính mở rộng, thay đổi, sát thương.

Mộc là khí ẩm của dương, do cảm với âm mà thành, có chất nhu, tính ấm, có tính hướng lên, nhân từ, nhu hòa.

Thổ là khí âm dương đều thịnh, cùng giao hòa, cùng chuyển đổi, ngưng kết mà thành. Thổ (đất) có thể sinh hóa, bao chứa, thu giữ các vật. Thổ dung chứa bốn phương, là mẹ của vạn vật, có tính cống hiến lớn.

Hỏa là khí nóng của âm, dương thắng, có thể phát nhiệt, có tính ấm áp, hướng lên, có thể xua lạnh, giữ ấm, có công năng rèn đúc kim loại.

Sự đối ứng giữa Ngũ hành với Địa, Nhân

ĐỊA

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Chất liệu	Gỗ	Lửa	Đất	Kim loại	Nước
Súc vật	Gà	Dê	Trâu/bò	Ngựa	Lợn
Ngũ cốc	Lúa mì	Lúa mùa	Lúa tắc	Lúa giê	Đậu
Âm thanh	Giốc	Chủy	Cung	Thương	Vũ
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Mùi	Khai	Hắc	Thơm	Tanh	Thối

NHÂN

Tạng phủ	Gan	Tim	Lá lách	Phổi	Thận
Giác quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Thể	Gân	Mạch	Thịt	Da, lông	Xương
Âm thanh	Gọi	Cười	Hát	Khóc	Rên
Tình cảm	Giận	Vui	Suy nghĩ	Buồn	Sợ
Bệnh vị	Đau cổ	Đau bụng	Xương sống	Vai lưng	Eo, đùi



8. TƯƠNG SINH, TƯƠNG KHẮC: QUAN HỆ TƯƠNG HỖ CỦA NGŨ HÀNH



Trong học thuyết Ngũ hành, tương sinh tương khắc được xem là hiện tượng thông thường của giới tự nhiên. Nhờ sự tồn tại của mối quan hệ tương sinh tương khắc giữa các sự vật mà giới tự nhiên duy trì được sự cân bằng sinh thái.

Ngũ hành tương sinh

Tương sinh hàm ý hỗ trợ, hợp tác, tương hợp, chỉ một sự vật có tác dụng thúc đẩy, trợ trưởng, sinh dưỡng đối với một vật khác.

Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim.

Mộc sinh Hỏa: Bởi vì lửa lấy gỗ làm nhiên liệu để đốt, gỗ cháy hết thì lửa cũng bị lụi tàn.

Hỏa sinh Thổ: Bởi vì sau khi lửa cháy hết, vật thể bị cháy sẽ thành than, tức thành đất (Thổ).

Thổ sinh Kim: Bởi vì dưới lớp đất đá có kim loại.

Kim sinh Thủy: Bởi vì kim loại bị nung chảy sẽ thành chất lỏng, chất lỏng gọi là Thủy, nước phải nhờ vật cứng bằng kim loại khơi dòng mới được lưu thông.

Thủy sinh Mộc: Bởi vì nước nuôi dưỡng cây, cây hút nước mà sống.

Ngũ hành tương khắc

Tương khắc hàm ý ức chế, trở ngại, chỉ một sự vật có tác dụng hạn chế, gây trở ngại cho sự sinh trưởng và chức năng của một sự vật khác.

Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

Thủy khắc Hỏa: Chúng thắng mộ, nên Thủy thắng Hỏa, bởi vì lửa gặp nước thì bị dập tắt.

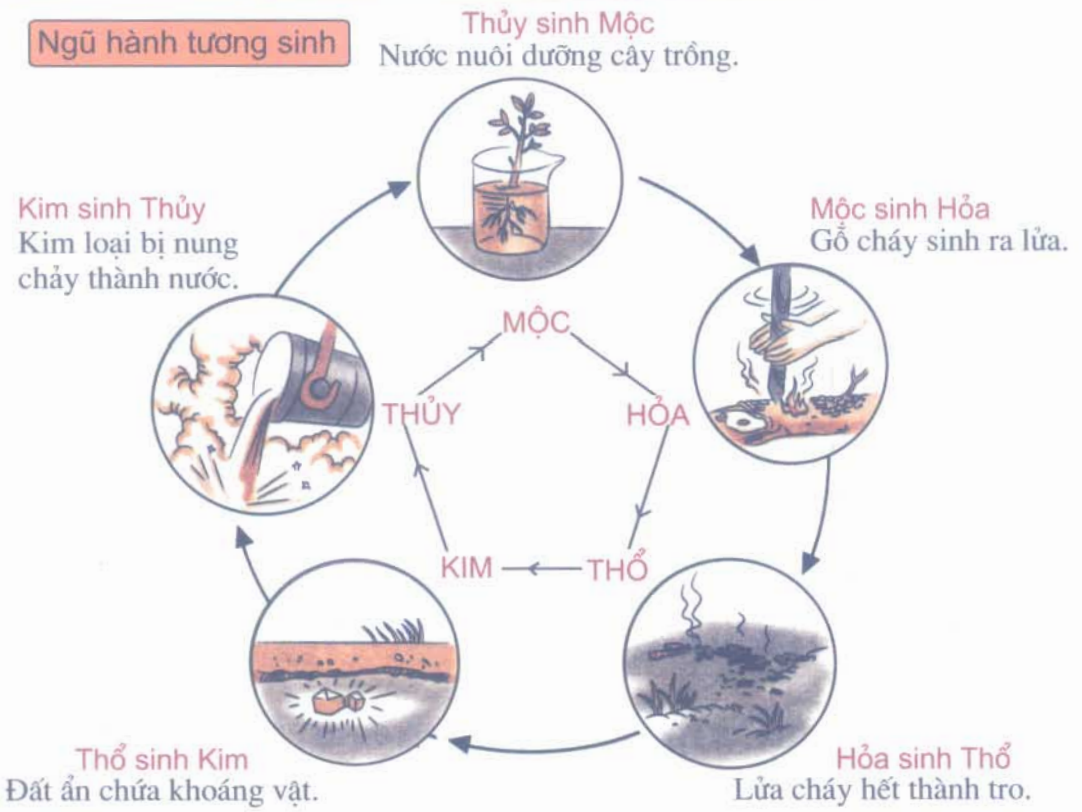
Hỏa khắc Kim: Tinh thắng kiên, nên Hỏa thắng Kim, bởi vì lửa mạnh có thể làm tan chảy kim loại.

Kim khắc Mộc: Cương thắng nhu, nên Kim thắng Mộc, bởi vì công cụ được đúc bằng kim loại có thể cưa đổ, chặt đứt cây.

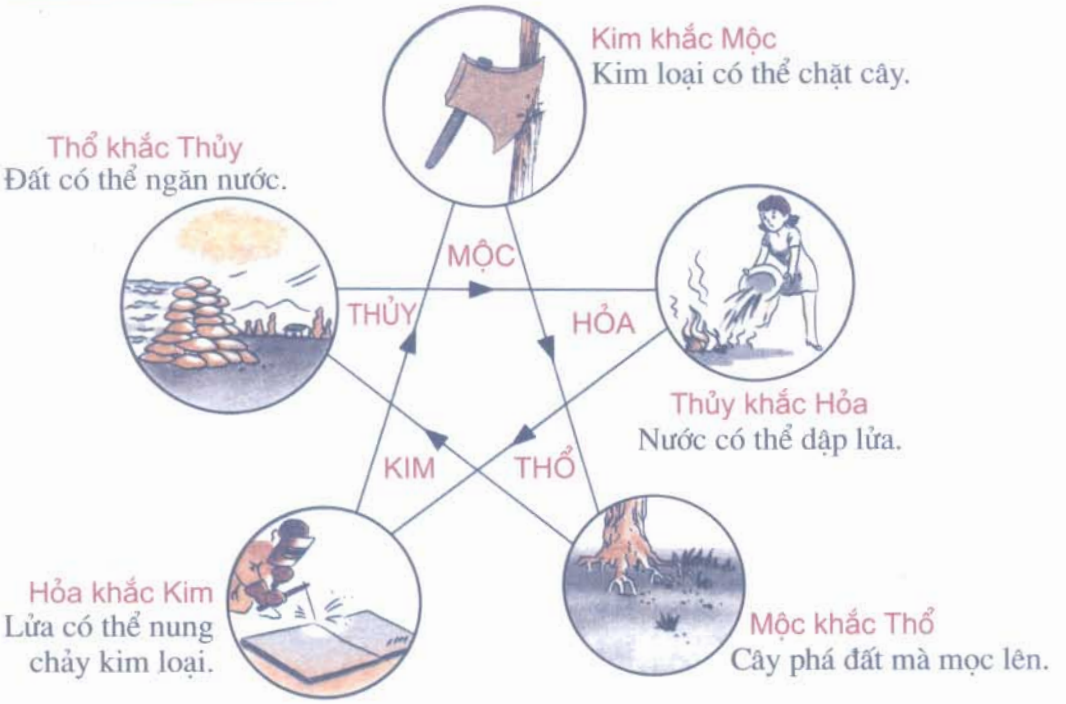
Mộc khắc Thổ: Chuyên thắng tản, nên Mộc khắc Thổ, bởi vì cây nhiều có thể gây trở ngại cho đất.

Thổ khắc Thủy: Thực thắng hư, nên Thổ khắc Thủy, bởi vì đất có thể ngăn nước.

Ngũ hành tương sinh



Ngũ hành tương khắc





9. VƯỢNG, TƯỚNG, HƯU, TÙ, TỬ: TRẠNG THÁI CỦA NGŨ HÀNH



Vượng, tướng, hưu, tù, tử là 5 trạng thái của Ngũ hành, có quan hệ mật thiết với tứ thời, chính là bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, mỗi mùa có một hành rơi vào trạng thái vượng, tướng, hưu, tù hay tử. Trạng thái của Ngũ hành trong cùng một mùa đều khác nhau.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử là gì?

Vượng là chỉ trạng thái thịnh vượng; tướng là chỉ trạng thái thứ vượng (đứng sau vượng); hưu là chỉ sự an nhàn, vô sự, cũng chỉ việc ngưng nghỉ; tù là chỉ sự giam hãm; tử là chỉ bị khắc chế mà hoàn toàn không có sinh khí.

Do tứ thời biến thiên, lạnh, ấm, khô, ẩm khác nhau, nên Ngũ hành cũng chịu ảnh hưởng bởi hoàn cảnh tự nhiên mà phát sinh sự thay đổi tuần hoàn vượng suy. Vượng sẽ từ vượng chuyển thành suy, suy sẽ từ suy chuyển thành vượng, tuần hoàn đến vô cùng, đồng thời do mối quan hệ sinh, khắc, chế hóa của Ngũ hành, nên trong cùng một thời kỳ, mức độ suy vượng của các hành hoàn toàn không giống nhau, mà trong một giai đoạn chỉ có một hành được vượng nhất, cũng chỉ có một hành suy nhất.

Ngũ hành vượng, tướng, hưu, tù tử trong bốn mùa

Ngũ hành vượng, tướng, hưu, tù, tử trong bốn mùa được khái quát như sau:

Xuân: Mộc vượng, Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử.

Hạ: Hỏa vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử.

Thu: Kim vượng, Thủy tướng, Thổ hưu, Hỏa tù, Mộc tử.

Đông: Thủy vượng, Mộc tướng, Kim hưu, Thổ tù, Hỏa tử.

Bốn mùa: Thổ vượng, Kim tướng, Hỏa hưu, Mộc tù, Thủy tử.

Theo khái quát trên, chúng ta có thể thấy quy luật như sau: Đương lệnh (đang mùa), hành ta sinh ra là tướng, sinh ra ta là hưu, khắc ta là tù, ta khắc là tử. Ví như lấy Mộc làm ví dụ, mùa xuân Mộc đương lệnh, vì thế Mộc vượng; Hỏa là do Mộc sinh, nên là Hỏa tướng; Thủy là mẹ sinh ra Mộc, lúc này Mộc đã trưởng thành ở thế thịnh vượng, nên mẹ phải được nghỉ ngơi, vì vậy Thủy là hưu; mùa xuân Mộc vượng thịnh, Kim không thể đối ngã được Mộc, vì thế Kim phải đứng bên cạnh, là Kim tù; Thổ bị Mộc khắc, hiện Mộc đang ở thế mạnh nên Thổ bị rơi vào tử.

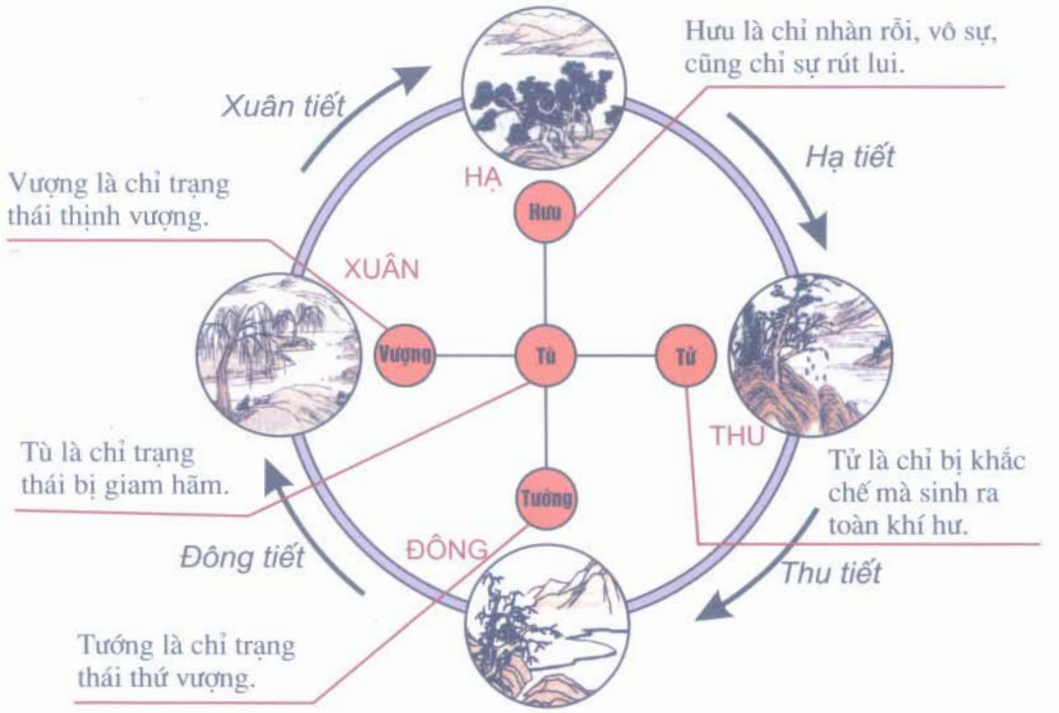
Trong ứng dụng cụ thể, một người nếu sinh ra vào mùa xuân, trong bát tự lấy Mộc làm chủ, chính là được đương lệnh đắc thời, nếu trong bát tự lấy Kim là chủ, thì bị rơi vào tù, không được thời. Các mệnh khác cũng suy luận tương tự. Để tiện đối chiếu, lấy Ngũ hành làm chính, khái quát các trạng thái vượng, tướng, hưu, tù, tử của Ngũ hành theo bốn mùa như sau:

Mộc: Xuân vượng, đông tướng, hạ hưu, tứ quý tù, thu tử.
Hỏa: Hạ vượng, xuân tướng, tứ quý hưu, thu tù, đông tử.
Thổ: Tứ quý vượng, hạ tướng, thu hưu, đông tù, xuân tử.
Kim: Thu vượng, tứ quý tướng, đông hưu, xuân tù, hạ tử.
Thủy: Đông vượng, thu tướng, xuân hưu, hạ tù, tứ quý tử.

Đồ giải

VƯỢNG, TƯỚNG, HƯU, TÙ, TỬ TRONG NGŨ HÀNH

Ngũ hành xoay quanh bốn mùa, bốn mùa lạnh, ấm, nóng, ẩm khác nhau nên Ngũ hành cũng chịu sự ảnh hưởng khác nhau mà phát sinh sự biến hóa vượng, suy. Trạng thái biến hóa đó được gọi là vượng, tướng, hưu, tù, tử. Ở đây lấy Mộc làm ví dụ để thuyết minh.



Trạng thái Ngũ hành của bốn mùa

Trong Ngũ hành, đương lệnh là vượng, ta sinh ra là tướng, sinh ra ta là hưu, khắc ta là tù, ta khắc là tử. Từ trong bảng bên dưới chúng ta có thể thấy rõ được điểm này.

Xuân	Mộc vượng	Hỏa tướng	Thủy hưu	Kim tù	Thổ tử
Hạ	Hỏa vượng	Thổ tướng	Mộc hưu	Thủy tù	Kim tử
Thu	Kim vượng	Thủy tướng	Thổ hưu	Hỏa tù	Mộc tử
Đông	Thủy vượng	Mộc tướng	Kim hưu	Thổ tù	Hỏa tử
Bốn mùa	Thổ vượng	Kim tướng	Hỏa hưu	Mộc tù	Thủy tử

10. KHÍ CỦA THIÊN HÀNH: THIÊN CAN

Thiên can thể hiện toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển, trưởng thành, suy thoái, tử vong, tiêu biến của sự vật và phát sinh sự vật mới, người xưa đã dùng lý luận Thiên can để biểu thị đời người.

Nguồn gốc của Thiên can

Thiên can Địa chi gọi tắt là thiên chi, là phương pháp người xưa dùng ký hiệu để ghi năm, tháng, ngày, giờ, phương vị, số liệu... Năm, tháng, ngày, giờ là thời gian, phương vị là không gian, vì thế, Thiên can Địa chi chính là hệ thống ký hiệu không gian, thời gian.

Thiên can gọi tắt là "can", can là khí của trời nên gọi là Thiên can. Tổng cộng có 10 Thiên can, thứ tự cố định là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý

Trong đó, Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là dương; Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là âm.

Cuốn *Thế bản* được biên tập từ các tài liệu do quan sứ các nước cuối thời Chiến quốc tích lũy, thu thập trong một thời gian dài có đoạn viết: "Dung Thành làm lịch, Đại Nhiêu chế ra Giáp Tý", "cả hai đều là bề tôi của Hoàng Đế. Từ đó trở về sau đều dùng cách ghi này, một Giáp Tý có 60 ngày". Vì thế, có thể cho rằng, Đại Nhiêu là người sáng tạo ra Thiên can và Địa chi. Đại Nhiêu lấy Giáp Ất đặt ngày, gọi là can, Tý Sửu đặt tháng, gọi là chi, việc liên quan tới trời thì dùng ngày, việc liên quan đến đất thì dùng tháng, trời đất khác nhau nên Thiên can và Địa chi biệt lập.

Hàm ý khác nhau của các Thiên can

Căn cứ vào ghi chép của trong cuốn *Quần thư khảo dị*, hàm ý của 10 Thiên can là khác nhau:

"Giáp" có nghĩa là "sách" (mở ra, bóc ra), chỉ vạn vật được bóc tách mà xuất hiện.

"Ất" có nghĩa là "át" (nghiền, ép), chỉ vạn vật sinh ra, nghiền ép mà xuất hiện.

"Bính" có nghĩa là "bính" (rõ ràng, sáng sủa), chỉ vạn vật được nhìn rõ thêm.

"Đinh" có nghĩa là "cường" (mạnh mẽ), chỉ vạn vật lớn mạnh.

"Mậu" có nghĩa là "mậu" (rậm rạp), chỉ vạn vật tốt tươi.

"Kỷ" có nghĩa là "kỷ" (ghi nhớ), chỉ vạn vật hữu hình có thể nhận thấy được.

"Canh" có nghĩa là "cánh" (thay đổi), chỉ vạn vật thu kiểm có thực.

"Tân" có nghĩa là "tân" (mới mẻ), chỉ vạn vật đã đến lúc thu hoạch.

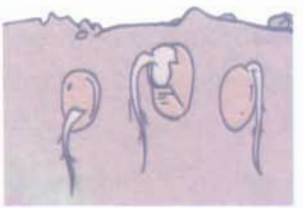
"Nhâm" có nghĩa là "nhiệm" (đảm nhiệm), chỉ dương khí đảm nhiệm nuôi dưỡng vạn vật.

"Quý" có nghĩa là "quý"(suy xét), chỉ vạn vật trong trạng thái manh nha.

THÍCH NGHĨA THIÊN CAN

Thiên can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Theo thứ tự đó là ẩn chứa quá trình của vạn vật từ lúc manh nha đến khi trưởng thành, từ hưng vượng cho đến khi tàn lụi và tiêu vong.

GIÁP



Cỏ cây bắt đầu thoát vỏ để đâm chồi.

ẤT



Tuy đã thoát khỏi lòng đất, nhưng còn chưa có lá.

BÍNH



Vạn vật vụt lớn lên.

ĐINH



Vạn vật đâm chồi, nảy lộc.

MẬU



Vạn vật tốt tươi.

KỶ



Vạn vật đã trưởng thành.

CANH



Quả đã bắt đầu được hình thành.

TÂN



Quả của muôn vật đều có thể thu hoạch.

NHÂM

Hạt (giống) đã hình thành, sinh mệnh bắt đầu được nuôi dưỡng.



QUÝ



Trải qua thời kỳ nhất định, vạn vật nảy nở, sinh mệnh hình thành.



11. TRÌNH TỰ VẬN HÀNH TỨ THỜI: ĐỊA CHI



Hàm nghĩa ban đầu của Địa chi cũng giống với Thiên can, là một loại ký hiệu dùng để ghi nhớ năm, tháng, ngày, giờ sau đó liên hệ với quy luật vận động của vạn vật tự nhiên, được đưa vào trong mệnh lý học tứ trụ.

Kỷ nguyệt Địa chi

Địa chi gọi tắt là "chi", chi là thứ tự của vận hành tứ thời. Có tất cả 12 Địa chi, thứ tự cố định là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

Trong đó Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương; Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là âm.

Người ta chia bầu trời thành 12 vùng, lại lấy vùng đất mà Đẩu cang trong Bắc đẩu thất tinh để xác định tháng. Đẩu cang là chỉ vì sao số 1, số 5 và số 7 trong 7 chòm sao Bắc đẩu. Nếu Đẩu cang chỉ hướng Dần, thì tháng đó là tháng Dần, nếu Đẩu cang chỉ hướng Mão, thì là tháng Mão, từ đó đã hình thành nên 12 tháng trong 1 năm.

Hàm nghĩa khác nhau của Địa chi

Cuốn *Quần thư khảo dị* đã chỉ ra những hàm ý khác nhau của 12 Địa chi :

"Tý" nghĩa là "từ"(sinh dưỡng), chỉ vạn vật nảy mầm.

"Sửu" nghĩa là "nữu" (buộc, thắt), chỉ vạn vật manh nha sinh trưởng.

"Dần" nghĩa là "diễn" (diễn biến), chỉ vạn vật bắt đầu sinh trưởng.

"Mão" nghĩa là "mạo" (xông lên), chỉ vạn vật phát triển, thoát khỏi đất.

"Thìn" nghĩa là "chấn" (chấn động), chỉ vạn vật chấn động mà tốt tươi.

"Tỵ" nghĩa là "dĩ" (đã), chỉ vạn vật đã lớn mạnh.

"Ngọ" nghĩa là "ngỗ" (đối lập), chỉ vạn vật phát triển mạnh mẽ.

"Mùi" nghĩa là "muội" (tối tăm), chỉ âm khí đã lớn lên, vạn vật có hương vị.

"Thân" nghĩa là "thân" (cơ thể), chỉ vạn vật đều đã trưởng thành.

"Dậu" nghĩa là "lão" (già), chỉ vạn vật đã già và chín.

"Tuất" nghĩa là "diệt" (diệt vong), chỉ vạn vật diệt vong, về với đất.

"Hợi" nghĩa là "hạt" (hạt giống), chỉ vạn vật đến lúc được thu hoạch ở vào thế tàng trữ.

THÍCH NGHĨA ĐỊA CHI

Địa chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Giống nhưThiên can, Địa chi cũng thuận theo thứ tự mà bao hàm quá trình của muôn vật từ lúc nảy mầm, sinh trưởng đến lúc phồn thịnh rồi suy vong.

TÝ  Muôn vật nảy mầm.	SỬU  Mầm đã lớn lên.	DẦN  Bắt đầu sinh trưởng.
MÃO  Cành, lá bắt đầu phát triển.	THÌN  Muôn vật đều được tốt tươi.	TỴ  Muôn vật đã lớn mạnh.
NGỌ  Muôn vật đều cường tráng.	MÙI  Muôn vật bắt đầu có hương vị.	THÂN  Muôn vật đã trưởng thành.
DẬU  Muôn vật đã già và chín.	TUẤT  Muôn vật tàn lụi, diệt vong.	HỢI  Muôn vật ở vào thế tàng trữ.

12. ỨNG DỤNG CỦA CAN CHI: CAN CHI ỨNG VỚI THỜI GIAN, KHÔNG GIAN, CƠ THỂ NGƯỜI

Mối quan hệ giữa Thiên can, Địa chi và thời gian, phương vị, cơ thể người... giống như một chiếc cầu, trở thành cơ sở nền tảng để ứng dụng vào việc suy đoán vận mệnh đời người qua mệnh tứ trụ.

Thiên can ứng với thời gian, không gian, cơ thể người

- Thiên can ứng với phương vị: Giáp Ất phương Đông, Bính Đinh phương Nam, Mậu Kỷ trung ương, Canh Tân phương Tây, Nhâm Quý phương Bắc.

- Thiên can ứng với thời gian: Giáp Ất mùa xuân, Bính Đinh mùa hạ, Mậu Kỷ trường hạ, Canh Tân mùa thu, Nhâm Quý mùa đông.

- Thiên can ứng với cơ thể người: Giáp là đầu, Ất là vai, Bính là trán, Đinh là răng, lưỡi, Mậu là mặt, mũi, ngoài ra Mậu còn là xương sườn, Kỷ là bụng, Canh là gân cốt, Tân là ngực, Nhâm là kinh mạch, Quý là chân.

- Thiên can ứng với nội tạng: Giáp là mật, Ất là gan, Bính là tiểu tràng, Đinh là tim, Mậu là dạ dày, Kỷ là tỳ, Canh là đại tràng, Tân là phổi, Nhâm là bàng quang, Quý là thận.

- Thiên can ứng với đời người: Giáp là sinh ra, Ất là thời kỳ bú mớm, Bính là thiếu niên, Đinh là thanh niên, Mậu là tráng niên, Kỷ là trung niên, Canh là già lão, Tân là vãn niên, Nhâm là tử vong, Quý là mục rữa.

Địa chi ứng với phương vị, sinh tiêu, cơ thể người

- Địa chi ứng với phương vị: Dần Mão phương Đông, Tỵ Ngọ phương Nam, Thân Dậu phương Tây, Hợi Tý phương Bắc, Thìn Tuất, Sửu, Mùi trung ương.

- Địa chi ứng với bốn mùa: Dần Mão Thìn mùa xuân, Tỵ Ngọ Mùi mùa hạ, Thân Dậu Tuất mùa thu, Hợi Tý Sửu mùa đông.

- Địa chi ứng với sinh tiêu (con giáp): Tý chuột, Sửu trâu, Dần hổ, Mão mèo (thỏ), Thìn rồng, Tỵ rắn, Ngọ ngựa, Mùi dê, Thân khỉ, Dậu gà, Tuất chó, Hợi lợn.

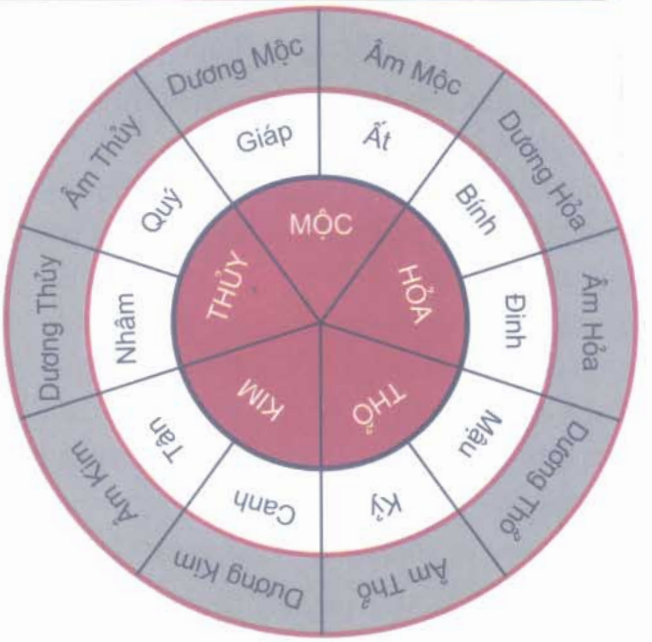
- Địa chi ứng với cơ thể người: Tý là tai, Sửu là bụng chân, Dần là tay, tóc, Mão là ngón tay, Thìn là vai, ngực, Tỵ là mặt, răng, họng, Ngọ là mắt, Mùi là đầu gối, Thân là kinh lạc, Dậu là máu, Tuất là mệnh môn và đùi, Hợi là đầu.

- Địa chi ứng với phủ tạng: Tý là bàng quang và tam tiêu, Sửu tỳ, Dần mật, Mão gan, Thìn dạ dày, Tỵ tim, Ngọ tiểu tràng, Mùi lá lách, Thân đại tràng, Dậu phổi, Tuất dạ dày, Hợi thận và tâm bao.

QUAN HỆ ĐỐI ỨNG GIỮA THIÊN CAN VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VÀ KHÔNG, THỜI GIAN

Thiên can từ lúc ban sơ chỉ là một loại phù hiệu để chỉ ngày giờ. Về sau, nó có quan hệ tới không gian, thời gian và cuộc sống của con người, nó có tác dụng biểu đạt quy luật vận động biến hóa của sự vật. Tứ trụ mệnh lý do vậy mà được hình thành.

Quan hệ đối ứng giữa Thiên can với Âm dương Ngũ hành



Quan hệ đối ứng giữa Thiên can với không gian và thời gian





13. HỆ THỐNG KÝ HIỆU NHẬN THỨC THẾ GIỚI: TỔ HỢP CAN CHI VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH



Người xưa sáng lập ra hệ thống Thiên can, Địa chi không phải là ngẫu nhiên, mà là ứng với mỗi ký hiệu là một ý nghĩa đặc biệt. Đồng thời trong quá trình vận dụng chúng đã liên kết những hàm ý này với những ký hiệu của văn hóa khác như Âm dương Ngũ hành, hình thành nên một hệ thống ký hiệu để nhận thức thế giới.

Can chi phối hợp với Âm dương Ngũ hành

Thiên can đại diện cho trời, Địa chi đại diện cho đất. Thiên can và Địa chi kết hợp lại biểu thị hoàn chỉnh tổ hợp vũ trụ thiên địa, đại diện cho kho thông tin về vạn vật, vũ trụ trời đất. Thiên can kết hợp với Địa chi phải lấy dương can phối hợp với dương chi, âm can phối hợp với âm chi. Ví như, Giáp là dương can thì phải phối hợp với các dương chi như: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. Trong hàng can chi, Giáp đứng đầu Thiên can, Tý đứng đầu Địa chi, phối hợp với nhau theo thứ tự tuần hoàn của hàng ngũ Thiên can và Địa chi.

Thiên can phối hợp với Âm dương Ngũ hành

Giáp là dương Mộc, hướng Đông, là Mộc thuần dương, bản thể kiên cố, có thế tham thiên, lại rất hùng tráng.

Ất là âm Mộc, hướng Đông, hoa cỏ thảo mộc mùa xuân như đào lý, mùa hạ như lúa mạ, mùa thu như đồng quế, mùa đông như hoa cúc, là chất của Giáp, được thừa hưởng sinh khí từ Giáp.

Bính là dương Hỏa, hướng Nam, là Hỏa thuần dương, có khí thế mạnh mẽ, có chức năng giải lạnh, trừ đông như lửa của mặt trời.

Đinh là âm Hỏa, hướng Nam, Hỏa thuộc tính âm, giao với Bính Hỏa, giống như lửa trong đèn.

Mậu là dương Thổ, là trung ương, đất trên cao, dày cứng và khô hơn đất trong Kỷ Thổ, là khởi nguồn của Kỷ Thổ, được khí mà lớn mạnh.

Kỷ là Thổ âm, là đất nơi ruộng vườn, ẩm ướt, 8 phương quý mà bốn mùa vượng, có tác dụng sinh dưỡng diệu kỳ không nghỉ.

Canh là dương Kim, hướng Tây, là sao Thái bạch trên trời, giống như khí túc sát mùa thu, như Kim trong đao phủ.

Tân là âm Kim, hướng Tây, là chất ngũ kim trong dân gian, trơn nhẵn có thể nhìn thấy, giống như Kim trong châu ngọc.

Nhâm là dương Thủy, hướng Bắc, là khởi nguồn của Quý Thủy, là Thủy hỗn hợp, nước dưới sông.

Quý là âm Thủy, hướng Bắc, là Thủy thuần âm, là nơi ngưng tụ của Nhâm Thủy, thuần mà yếu, có tính nhược, yên tĩnh, như nước mưa, sương.

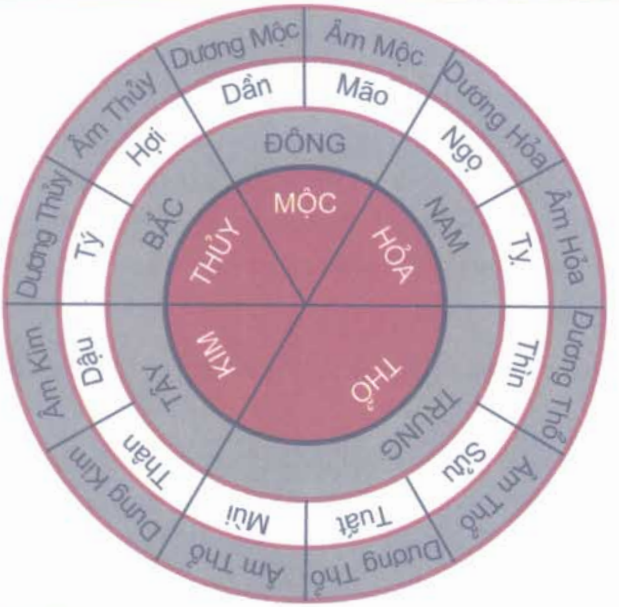
Địa chi phối hợp với Âm dương Ngũ hành

Tý là dương Thủy, Sửu là âm Thủy, Dần là dương Mộc, Mão là âm Mộc, Thìn là dương Thổ, Tỵ là âm Thổ, Ngọ là dương Hỏa, Mùi là âm Hỏa, Thân là dương Kim, Dậu là âm Kim, Tuất là dương Thủy, Hợi là âm Thủy.

QUAN HỆ ĐỐI ỨNG GIỮA ĐỊA CHI VỚI ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VÀ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN

Âm và dương là một cặp mâu thuẫn,đối lập trong thống nhất. Nội dung cơ bản của lý luận âm dương bao gồm mối quan hệ đối lập, hỗ căn, tiêu trưởng và chuyển hóa của âm dương.

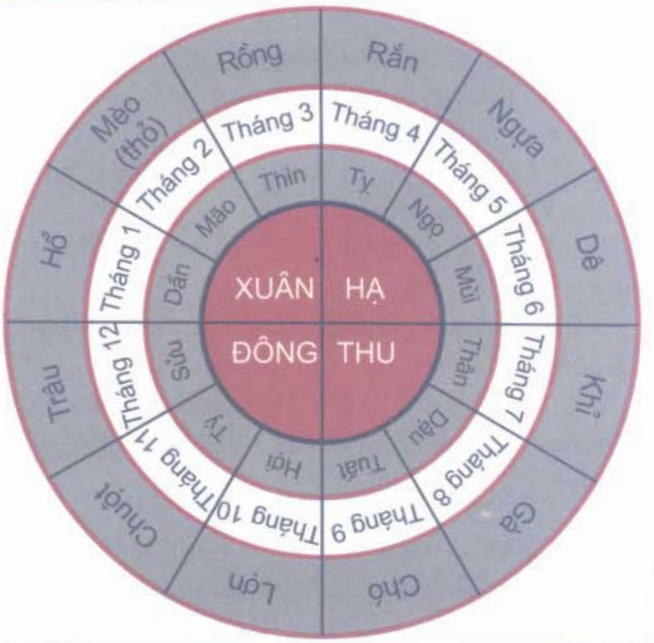
Quan hệ đối ứng giữa Địa chi với Âm dương Ngũ hành và phương vị



Người xưa đã lấy 12 Địa chi và dựa vào thuộc tính của Âm dương Ngũ hành mà phối hợp tương ứng với nhau. Và họ còn căn cứ vào Bát quái trong *Kinh dịch* để có được phương vị tương ứng. Như Tý thuộc âm, thuộc Mộc, phương vị là hướng Bắc.

Quan hệ đối ứng giữa Địa chi với thời gian và 12 con giáp

Người xưa đã dùng 12 Địa chi để biểu thị thời gian. 12 Địa chi tương ứng đại biểu cho 12 tháng trong 1 năm. Mỗi mùa có 3 tháng, nếu tháng 11 là tháng Tý, mà Tý là tháng trọng nguyệt (tức là tháng 2) của mùa đông. Ngoài ra, 12 Địa chi còn có sự đối ứng với 12 con giáp.



14. QUAN HỆ TỔ HỢP CAN CHI: HỢP, XUNG, HÌNH, HẠI

Tổ hợp can chi là hệ thống ký hiệu tượng trưng cho thời gian thời cổ đại thì mỗi tổ hợp của Địa chi và Thiên can mang những hàm nghĩa khác nhau, sự phối hợp khác nhau, hợp tức lợi, xung tức bài xích, hình tức thương, hại tức không may.

Ý nghĩa của hợp, xung, hình, hại

Tương xung chỉ quan hệ đối lập nhau, xung đột nhau.
Tương hợp chỉ quan hệ hấp dẫn nhau, hỗ trợ nhau.
Tương hình chỉ quan hệ tương tàn, khắc sát với nhau.
Tương hại chỉ quan hệ bài trừ, thương hại lẫn nhau.

Tương sinh, tương khắc của 10 Thiên can

Giáp Ất sinh Bính Đinh, khắc Mậu Kỷ; Bính Đinh sinh Mậu Kỷ, khắc Canh Tân;
Mậu Kỷ sinh Canh Tân, khắc Nhâm Quý; Canh Tân sinh Nhâm Quý, khắc Giáp Ất;
Nhâm Quý sinh Giáp Ất, khắc Bính Đinh.

Thiên can ngũ hợp

Giáp Kỷ hợp (Trung chính hợp), hoá Thổ, chủ tín; Ất Canh hợp (Nhân nghĩa hợp), hoá Kim, chủ nghĩa.

Bính Tân hợp (Uy thế hợp), hoá Thuỷ, chủ trí; Đinh Nhâm hợp (Nhân xuẩn hợp), hoá Mộc, chủ nhân

Mậu Quý hợp (Đa lễ hợp), hoá Hoả, chủ lễ.

Thiên can tương xung

Giáp và Canh tương xung, Ất và Tân tương xung, Bính và Nhâm tương xung;
Đinh và Quý tương xung, Mậu và Quý tương xung.

Địa chi tam hợp

Thân, Tý, Thìn tam hợp, hoá âm Thuỷ; Hợi, Mão, Mùi tam hợp, hoá dương Mộc

Dần, Ngọ, Tuất tam hợp, hoá âm Hỏa; Tỵ, Dậu, Sửu tam hợp, hoá dương Kim.

Địa chi bán tam hợp

Lấy Địa chi tam hợp làm trung tâm, nếu chỉ có hai ngôi đầu trong tam hợp gọi là tiền bán tam hợp, nếu chỉ có hai ngôi sau trong tam hợp gọi là hậu bán tam hợp.

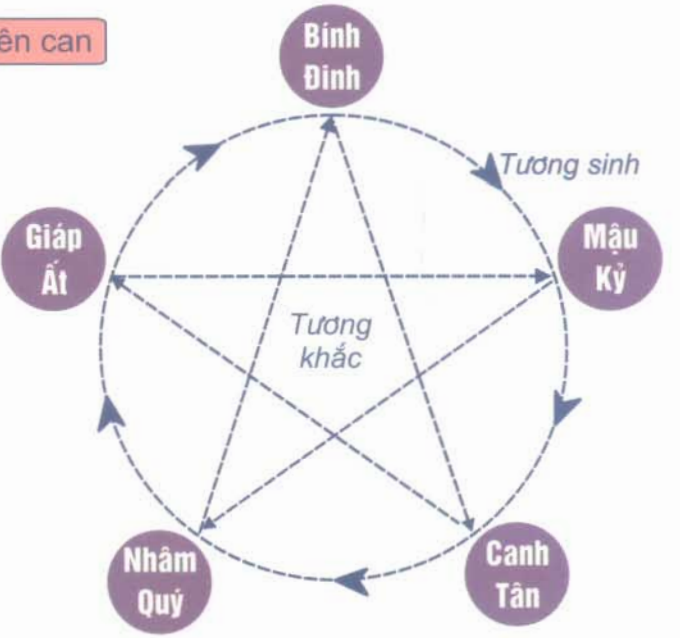
Tiền bán tam hợp:
Thân, Tý bán tam hợp, hoá Thuỷ; Hợi, Mão bán tam hợp, hoá Mộc.
Dần, Ngọ bán tam hợp, hoá Hoả; Tỵ, Dậu bán tam hợp, hoá Kim.
Hậu bán tam hợp:
Tý, Thìn bán tam hợp, hoá Thuỷ; Mão, Mùi bán tam hợp, hoá Mộc.
Ngọ, Tuất bán tam hợp, hoá Hoả; Dậu, Sửu bán tam hợp, hoá Kim.

SINH, KHẮC, HỢP, XUNG CỦA THIÊN CAN

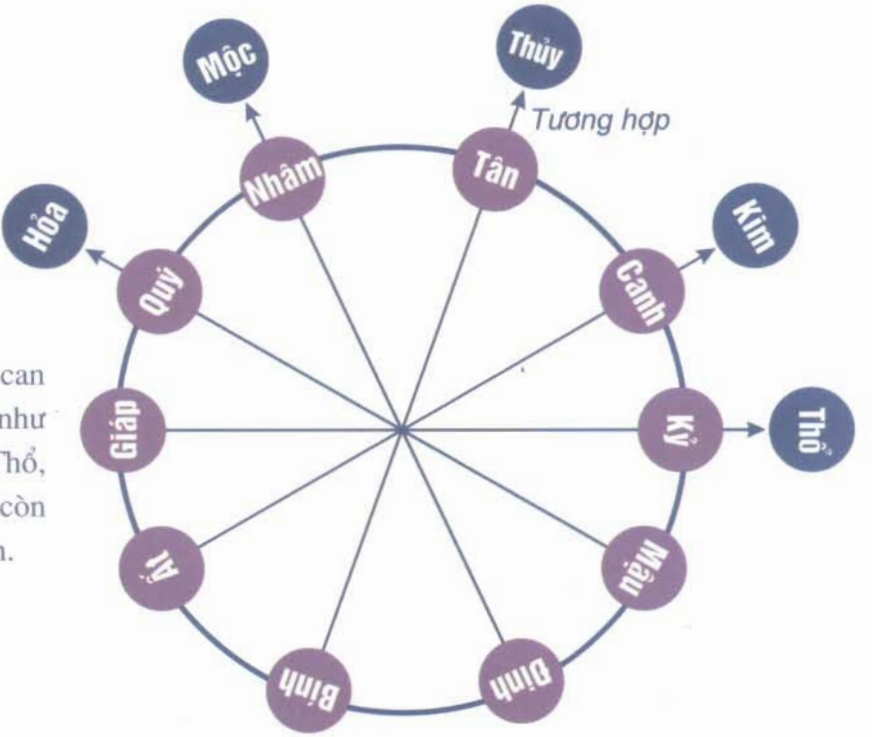
Giữa 10 Thiên can tồn tại quan hệ tương sinh, tương khắc, tương xung, tương hợp. Quan hệ này là một trong những căn cứ của mệnh lý học tứ trụ dùng để luận đoán mệnh vận.

Quan hệ sinh khắc của Thiên can

10 Thiên can có thuộc tính Ngũ hành tương ứng. Dựa vào đó có thể đoán được quan hệ tương sinh, tương khắc.



Ngũ hợp Thiên can



Ngũ hợp Thiên can mà hóa Ngũ hành, như Giáp Kỷ hợp hóa Thổ, những trường hợp còn lại thì xem bảng bên.

Địa chi lục hợp

Tý, Sửu hợp, hoá âm Thổ; Dần, Hợi hợp, hoá dương Mộc;

Mão, Tuất hợp, hoá âm Hoả; Thìn, Dậu hợp, hoá dương Kim;

Tỵ, Thân hợp, hoá âm Thuỷ; Ngọ, Mùi hợp, hoá dương Hoả, âm Thổ.

Địa chi lục xung

Tý, Ngọ tương xung; Tỵ, Hợi tương xung (Thuỷ khắc Hoả);

Mão, Dậu tương xung; Dần, Thân tương xung (Kim khắc Mộc);

Thìn, Tuất tương xung; Sửu, Mùi tương xung (Cùng loại tương xung);

Địa chi lục hại

Tý, Mùi tương hại; Sửu, Ngọ tương hại; Dần, Tỵ tương hại;

Mão, Thìn tương hại; Thân, Hợi tương hại; Dậu, Tuất tương hại.

Địa chi tam hình

Vô lễ hình: Tý, Mão tương hình, đại diện cho sự cương trực, thô bạo, dần độn, nhân nhượng.

Vô ân hình: Sửu, Tuất; Tuất, Mùi; Sửu, Mùi tương hình, đại diện cho sự lạnh lùng, vô tình.

Thị thế hình: Dần, Tỵ; Dần, Thân; Tỵ, Thân tương hình, đại diện cho sự xảo quyệt, thô bạo.

Tự hình: Thìn, Thìn; Ngọ, Ngọ; Dậu, Dậu; Hợi, Hợi tự hình, đại diện cho sự ngu ngốc.

Đồ giải

Địa chi tương hình

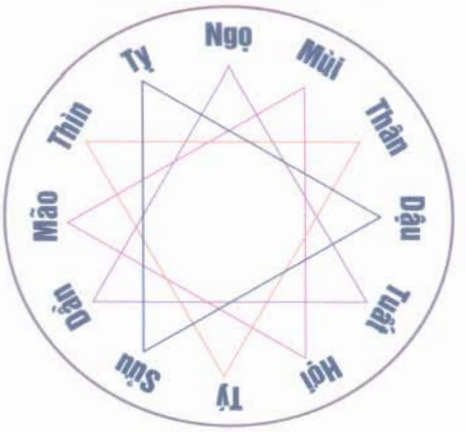
Chú ý: Thứ tự tương hình không được đảo ngược

Vô lễ hình	Tý hình Mão, Mão hình Tý
Vô ân hình	Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần
Thị thế hình	Mùi hình Sửu, Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi
Tự hình	Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi

HỢP, XUNG, HÌNH, HẠI CỦA ĐỊA CHI

Quan hệ hợp, xung, hình, hại giữa các Địa chi cũng là căn cứ của mệnh học tứ trụ dùng để đoán mệnh. Thường thì xung, hình, hại dễ phá hoại cục mệnh, tương hợp tức gặp hung hóa cát, gặp rủi hóa may.

Địa chi tam hợp



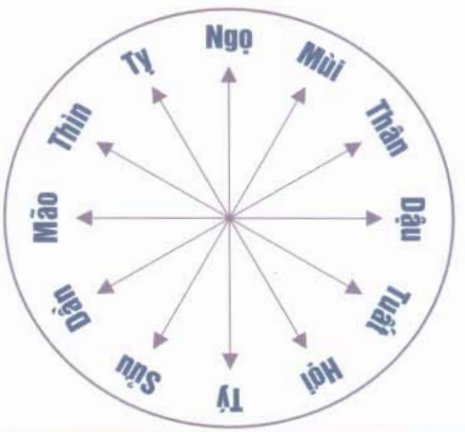
Như trong hình, 3 Địa chi ở 3 đỉnh của mỗi tam giác có quan hệ tương hợp, là Địa chi tam hợp.

Địa chi lục hợp



Như trong hình, hai Địa chi ở hai đầu của mỗi đường thẳng là tương hợp với nhau, có 6 nhóm có quan hệ tương hợp là Địa chi lục hợp

Địa chi tương xung



Như trong hình, hai Địa chi ở hai đầu mỗi đường thẳng tương xung với nhau, có 6 nhóm tương xung.

Địa chi tương hại



Như trong hình, hai Địa chi ở hai đầu mỗi đường tương hại với nhau, có 6 nhóm có quan hệ tương hại.

15. 60 GIÁP TÝ: VẬN DỤNG THÀNH THỤC NHẤT CỦA CAN CHI

60 Giáp Tý là kết hợp Địa chi với Thiên can, lấy 60 năm làm một chu kỳ, phương pháp tính thời gian độc đáo này trở thành căn cứ có tính cơ sở của phương pháp dùng tứ trụ để đoán mệnh.

Niên kỷ 60 Giáp Tý

Thiên can và Địa chi phối hợp thành 60 trụ, tương truyền là xuất hiện từ thời Hoàng Đế. Thời kỳ đầu sáng tạo ra Thiên can là dùng để ghi năm và ngày còn Địa chi là dùng để ghi tháng và giờ. Ví như, năm Giáp, tháng Dần, ngày Ất, giờ Mão, năm Ất, tháng Mão, ngày Bính, giờ Thìn... Về sau, do dùng Thiên can ghi năm thì cứ 10 năm sau lại trùng lặp, mà Thiên can ghi ngày thì cũng như vậy, một tháng xuất hiện 3 ngày có Thiên can tương đồng, Địa chi ghi tháng và giờ thì tuy không sợ trùng lặp nhưng nó trùng lặp cùng với Thiên can thì kết quả vẫn dễ bị đảo lộn, bất tiện.

Do đó kết hợp Thiên can thứ nhất và Địa chi thứ nhất, Thiên can thứ 2 với Địa chi thứ 2 chính là số lẻ kết hợp với số lẻ, số chẵn kết hợp với số chẵn, kết hợp hết 10 Thiên can và 12 Địa chi thì được 60 nhóm, hợp Thiên can, Địa chi thành một trụ, 60 nhóm tức có 60 trụ, mà Địa chi Thiên can sau khi hợp thành trụ thì hợp thành can chi. 60 trụ từ Giáp Tý đến Quý Mùi được hiền nhân trước đây gọi là 60 Giáp Tý hay 60 Hoa Giáp. Mỗi Thiên can phân thành 6 cách kết hợp với Địa chi, lục Giáp, lục Ất, lục Bính chỉ ý nghĩa này. Tổ hợp can chi là số lẻ kết hợp số lẻ, số chẵn kết hợp số chẵn, do đó không có Giáp Sửu, Ất Dần...

Người xưa sử dụng nó để ghi năm tháng, ngày giờ, như năm Giáp Tý tháng Ất Hợi ngày Bính Dần giờ Đinh Dậu. Dùng hết 60 Giáp Tý thì lại bắt đầu một trụ mới, tuần hoàn liên tục. Ngày Kỷ Tỵ, tháng giêng năm 720 trước Công nguyên (Lỗ Ân Công năm thứ III), Khổng Tử tu sửa sách *Xuân thu*. Các nhà sử học cho rằng, đây là cuốn sử thư đầu tiên dùng can chi ghi thời gian có tính liên tục, dùng can chi ghi ngày và năm, thống kê khá tỉ mỉ các sự việc từ chính trị cho đến chiến tranh, là tư liệu sử chính xác và liên tục, có thể căn cứ vào để tra cứu, tham khảo.

Vận dụng khác của 60 Giáp Tý

Ngoài dùng để ghi năm, tháng, ngày, giờ thì 60 Giáp Tý còn dùng để chỉ phương vị (Như Giáp Ất chỉ phía Đông, Bính Đinh chỉ phía Nam, Mậu Kỷ ở trung ương, Canh Tân chỉ phía Tây, Nhâm Quý chỉ Phía Bắc), bốn mùa (Như Dần Mão Thìn là xuân, Tỵ Ngọ Mùi là hạ, Thân Dậu Tuất là thu, Hợi Tý Sửu là đông), đồng thời cũng là công cụ không thể thiếu để nghiên cứu Bát quái, suy đoán tứ trụ sinh thời, xem phong thuỷ. Phương pháp Tý Ngọ lưu chú trong y học Trung Quốc cũng được ứng dụng rộng rãi, trong đó các tiết nạp thời gian như nạp Tý pháp, nạp Giáp pháp, linh quy pháp, phi đằng pháp, phương pháp giờ Tý chú huyệt đều lấy can chi làm công cụ. Do đó chúng ta có thể nói, 60 Giáp Tý là vận dụng thành thục nhất của Thiên can Địa chi.

60 GIÁP TÝ

60 Giáp Tý là Thiên can kết hợp với Địa chi, số lẻ kết hợp với số lẻ, số chẵn kết hợp với số chẵn. Khi kết hợp xong 10 Thiên can và 12 Địa chi với nhau ta sẽ được 60 nhóm can chi.

Bảng chu kỳ 60 Giáp Tý

GIÁP TÝ	GIÁP TUẤT	GIÁP THÂN	GIÁP NGỌ	GIÁP THÌN	GIÁP DẦN
ẤT SỬU	ẤT HỢI	ẤT DẬU	ẤT MÙI	ẤT TỴ	ẤT MÃO
BÍNH DẦN	BÍNH TÝ	BÍNH TUẤT	BÍNH THÂN	BÍNH NGỌ	BÍNH THÌN
ĐINH MÃO	ĐINH SỬU	ĐINH HỢI	ĐINH DẬU	ĐINH MÙI	ĐINH TỴ
MẬU THÌN	MẬU DẦN	MẬU TÝ	MẬU TUẤT	MẬU THÂN	MẬU NGỌ
KỶ TỴ	KỶ MÃO	KỶ SỬU	KỶ HỢI	KỶ DẬU	KỶ MÙI
CANH NGỌ	CANH THÌN	CANH DẦN	CANH TÝ	CANH TUẤT	CANH THÂN
TÂN MÙI	TÂN TỴ	TÂN MÃO	TÂN SỬU	TÂN HỢI	TÂN DẬU
NHÂM THÂN	NHÂM NGỌ	NHÂM THÌN	NHÂM DẦN	NHÂM TÝ	NHÂM TUẤT
QUÝ DẬU	QUÝ MÙI	QUÝ TỴ	QUÝ MÃO	QUÝ SỬU	QUÝ HỢI

60 Giáp Tý Thái tuế

Thái tuế thuộc vào hệ thống thần minh của Đạo giáo. Một Giáp Tý là 60 năm, mỗi năm đều có một vị thần tiên ứng với năm đó. Vị thần tiên đó được gọi là Thái tuế tinh quân, nắm giữ họa phúc của con người ở nhân gian, đồng thời nắm giữ họa phúc của con người trong một năm. Bức tranh dưới đây là hình ảnh Giáp Tý Thái tuế Kim Biện đại tướng quân, Ất Sửu Thái tuế Trần Tài đại tướng quân, Bính Dần Thái tuế Cảnh Chương đại tướng quân, Đinh Mão Thái tuế Thẩm Hưng đại tướng quân trong 60 Giáp Tý Thái tuế.





16. PHƯƠNG PHÁP DÙNG TỨ TRỤ ĐỂ DỰ ĐOÁN: DÙNG NẠP ÂM ĐỂ ĐOÁN MỆNH

Nạp âm là khái niệm quan trọng và phương pháp độc đáo của tứ trụ đoán mệnh. Nó dựa vào phương pháp cấu thành nên cổ lạc lục thập luật kết hợp Ngũ hành và 60 Giáp Tý, cứ mỗi hành nạp 12 can chi tạo thành 60 nạp âm.

Bắt nguồn từ mệnh lý học của âm luật

Mệnh lý học cho rằng, Ngũ hành đại diện cho 5 nguyên tố cấu thành nên thế giới vạn vật, tác dụng, tính chất của Ngũ hành cũng chính là tác dụng, tính chất của thế giới vạn vật (bao gồm cả con người), dùng tác dụng, tính chất này để diễn thuyết cát hung của đời người cũng chính là việc thuận theo luân thường đạo lý. Trong tứ trụ dự đoán học, Ngũ hành là một khái niệm và căn cứ luận đoán rất quan trọng. Ngũ hành trong tứ trụ bao gồm Thiên can Ngũ hành, Địa chi Ngũ hành, nạp âm Ngũ hành.

Nạp âm Ngũ hành chính là kết hợp ngũ âm (Cung, Thương, Giáp, Chủy, Vũ) và Ngũ hành (Thủy, Kim, Mộc, Hỏa, Thổ) và các số (5, 10:4, 9:3, 8:2, 7:1, 6) đối ứng với nhau, sau đó thông qua quan hệ đối ứng này tiến hành tính toán rất phức tạp với tổ hợp Thiên can Địa chi, cuối cùng xác định thuộc tính Ngũ hành cho mỗi can chi (có thuộc tính Thiên can và thuộc tính Địa chi). Trong 60 Giáp Tý cứ 2 can chi có cùng một thuộc tính Ngũ hành tổng cộng tạo thành 30 nhóm, hệ thống này chính là 60 nạp âm Giáp Tý.

Nạp âm của 60 Giáp Tý

60 nạp âm Giáp Tý được xây dựng theo Cổ lạc lục thập luật [1], phương pháp của nó và Nạp giáp của *Kinh dịch* tương đồng, tức Càn nạp Giáp, Khôn nạp Quý, bắt đầu từ Càn kết thúc là Khôn. Trong Ngũ hành có Kim thuộc âm trưởng do đó nạp âm đem Kim đặt ở vị trí đầu. Phương pháp cụ thể của nạp âm là một hành được nạp vào một can chi đầu, lại tiếp tục xuất hiện ở can chi thứ 9 (cách tám can chi). Kim nạp Giáp Tý, kết hợp với Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, sau đó lại nạp Nhâm Thân; Kim nạp Nhâm Thân, kết hợp Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, sau đó nạp Canh Thìn; Kim nạp Canh Thìn, kết hợp Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, sau đó lại nạp Mậu Tý.

Hỏa nạp Mậu Tý, kết hợp với Ất Sửu, sau đó cách tám can chi lại nạp Bính Thân; Hỏa nạp Bính Thân sau đó kết hợp Đinh Dậu, sau đó cách tám can chi lại nạp Giáp Thìn; Hỏa nạp Giáp Thìn, kết hợp Ất Tỵ, sau đó cách tám can chi lại nạp Nhâm Tý. Mộc Hỏa Thổ cũng suy luận như vậy.

Sau khi Ngũ hành và can chi kết hợp tạo thành cung thì lại bắt đầu Kim nạp Giáp Ngọ, kết hợp Ất Mùi, sau đó cách tám can chi lại nạp Nhâm Dần, phương pháp này giống với Kim nạp Giáp Tý, cứ nạp như vậy đến Quý Hợi thì kết thúc.

Can là quân, chi là thần, can chi kết hợp sinh ra nạp âm. Do đó, nếu Giáp Ất là quân, Tý Sửu là thần thì Giáp Ất Tý Sửu kết hợp thành Kim.

---

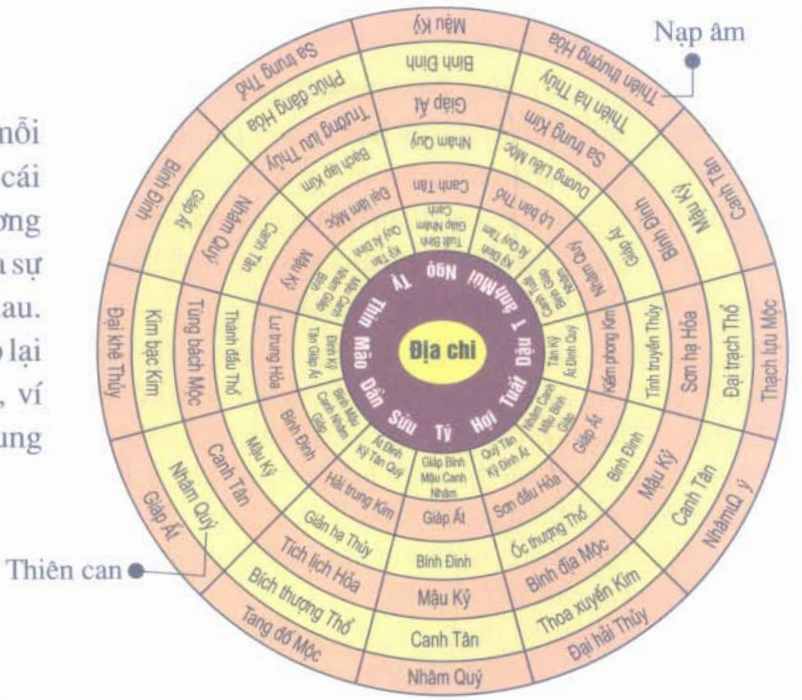
[1] **Cổ lạc lục thập luật:** Dùng Ngũ hành phối hợp với Thiên can Địa chi, tạo thành 60 cặp can chi có nạp âm Ngũ hành. Trong đó hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ được chia thành 6 loại khác nhau.

NẠP ÂM BÀN VÀ NẠP ÂM CA

Nạp âm bàn và nạp âm ca bắt đầu từ Tý Sửu, nhìn từng đôi một, dương can kết hợp dương chi, âm can kết hợp âm chi cứ như vậy đem nạp âm tương ứng trong vòng đối ứng từng đôi một là được.

Nạp âm bàn

Trong Ngũ hành, mỗi hành đều có đặc tính, có cái là tương kế, có cái là tương khắc. Đó chỉ là kết quả của sự kết hợp không giống hau. Can chi khác nhau kết hợp lại sẽ có kết quả khác nhau, ví như Kim thì có Hải trung Kim và Sa trung Kim.



Nạp âm ca

Thủy vượng Kim tàng viết Hải trung,
Âm nội hàm dương viết Tích lịch,
Nhất dương thủy động viết Phù tang,
Thủy thượng sinh bệnh viết Thành đầu,
Mộc thịnh Kim tuyệt viết Kim bạc,
Thổ mộ Mộc thịnh viết Đại lâm,
Mộ thai đông quy viết Trường lưu,
Thổ mộ bất hậu viết Sa trung,
Mộc đương Mậu thịnh viết Dương liễu,
Thủy lâm kỳ thượng viết Thiên hà,
Nhâm Thân Kim vượng viết Kiếm phong,
Bính Đinh Hỏa bệnh viết Sơn hạ,
Thu vượng Mộc tuyệt viết Thạch lựu,
Mộ thai Thổ thao viết Ốc thượng,
Canh Tân suy Mộc viết Thoa xuyến,
Thủy trung hữu nguồn viết Giản hạ.
Thủy Thổ tương tu viết Bích thượng.
Mộc vượng Hỏa sinh viết Lô trung.
Canh Tân lâm quan viết Tùng bách.
Ất Mão trường sinh viết Đại khê.
Kim dưỡng sắc minh viết Bạch lạp.
Thổ chi yểm phục viết Phúc đăng.
Canh Ngọ Thổ thai viết Lộ bàng.
Hỏa thịnh Kim tiềm viết Sa thạch.
Hỏa vượng thượng viêm viết Thiên thượng.
Thu Kim sinh Thủy viết Tỉnh tuyền.
Mậu Kỷ Thổ bệnh viết Đại dịch
Giáp Mậu Hoả thấu viết Sơn đầu.
Mậu Kỷ Mộc dưỡng viết Bình địa.
Nhâm Quý đới vượng viết Đại hải.

Nạp âm thủ tượng

Dựa vào tính chất của các can chi, Ngũ hành đem kết hợp 60 Giáp Tý và Ngũ hành, dùng giải thích mang tính so sánh và định nghĩa để chỉ ra cát hung, phú quý của đời người, đây chính là phương pháp nạp âm thủ tượng. Trong sách *Tam mệnh thông hội* viết: "12 cung Địa chi, mỗi cung đều có thuộc tính Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ, 5 loại nguyên tố này trên trời là ngũ tinh, dưới đất là ngũ khâu (năm gò), tại đức là ngũ thường, tại con người là ngũ tạng, đối với mệnh vận mà nói thì là Ngũ hành. Do đó con người gửi vào 60 Giáp Tý ý nghĩa tượng trưng nhất định, dùng để dự đoán cát hung, phú quý của đời người.

Ví như chúng ta đã nói ở đoạn trước, Tý Sửu so sánh với âm dương vẫn trong thai nghén, con người đang trong bào thai, sự vật vẫn ẩn giấu chưa lộ ra; Dần Mão so sánh với âm dương đang dần dần hình thành, con người đang dần lớn lên, sự vật cũng đang sinh sôi, con người đã bước đầu trưởng thành; Thìn Tỵ so sánh với khí âm dương cường thịnh rồi, sự vật đang phát triển, sự nghiệp con người đến năm 30 - 40 tuổi đã có cơ sở tương đối; Ngọ Mùi so sánh với âm dương đã lộ ra, sự vật đã hoàn toàn trưởng thành, giống như con người đến 50 - 60 tuổi là đã biết được phú quý hay nghèo hèn, hưng suy của sự vật cũng đã có thể nhìn rõ; Thân Dậu so sánh với khí âm dương suy yếu, thời kỳ trưởng thành của sự vật đã qua, con người bắt đầu già đi, bước vào giai đoạn già yếu, cô đơn; Tuất Hợi so sánh với khí âm dương tắc tuyệt, sự vật thu lại, con người chết đi, phú quý sang hèn đều không còn nữa. Do vậy, có thể đoán được ý nghĩa tượng trưng của 60 Giáp Tý.

6 nạp âm thuộc Kim

- Giáp Tý, Ất Sửu so sánh với Hải trung Kim (Vàng trong biển), do khí âm dương bị tiềm ẩn, không lộ ra, chỉ nghe danh mà không thấy hình, giống như con người khi còn ở trong bụng mẹ.

- Khí âm dương của Nhâm Dần, Quý Mão vẫn yếu, hình thể cũng khá mỏng manh, do đó gọi Kim bạc Kim (Kim dát vàng).

- Canh Thìn, Tân Tỵ ở vị trí của Hoả, Thổ, khí âm dương sắp được sinh ra, nhưng Kim ở trong mỏ dưới lòng đất, lại có màu trắng của phương Tây nên gọi là Bạch lạp Kim (Kim sáp ong).

- Khí âm dương của Giáp Ngọ, Ất Mùi đã được sinh ra, vật chất đã cứng cáp, Kim trong cát nhưng không phải là cát, nung trong lửa, do đó gọi là Sa trung Kim (Vàng trong cát).

- Khí âm dương của Nhâm Thân, Quý Dậu cường thịnh, đây là thời khắc ngọn cỏ nhú đầu ra; Thân Dậu là chính vị của Kim, can chi lại gặp Nhâm Quý, chính là thời khắc cây cỏ nhú đầu ra, do đó so sánh nó với Kiếm phong Kim (Sắt mũi kiếm).

- Đến Tuất Hợi thì kim khí bắt đầu ẩn giấu, hình thể đã bị phá hủy, chỉ có thể dùng làm đồ trang sức, cất giữ trong khuê các, không còn tác dụng gì, do đó Canh Tuất, Tân Hợi được gọi là Thoa xuyến Kim (Vàng trang sức).

6 nạp âm thuộc Mộc

- Nhâm Tý, Quý Sửu so sánh là Tang đố Mộc (Gỗ cây dâu), có thể vì Mộc khí của chúng quanh co, hình thành nên đường gấp khúc, duỗi ở cuối, hơn nữa lại mọc ở chỗ nước.

- Mộc khí của Canh Dần, Tân Mão chịu nhiễm khí dương, khỏe mạnh, hơn nữa lại ở dưới Kim, tính chất kiên cường, do đó gọi là Tùng bách Mộc (Cây tùng bách).

- Mậu Thìn, Kỷ Tỵ có Mộc khí tuy không mạnh nhưng mọc đúng thời thì cây lá rậm rạp, sum suê, do đó gọi là Đại lâm Mộc (Cây rừng rậm).

- Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Mộc đến Ngọ vị thì sẽ tử vong, đến Mùi thì sẽ tiến vào phần mộ, dương liễu vào mùa hạ thì tàn tạ, can chi suy yếu, tính chất yếu mềm, do đó gọi là Dương liễu Mộc (Cây dương liễu).

- Canh Thân, Tân Dậu, trong Ngũ hành thuộc Kim, nhưng nạp âm lại thuộc Thuỷ, khí âm dương của Thân Dậu suy yếu, sự vật đã trưởng thành, Mộc tại Kim vị có mùi tanh, vị đắng, tính chất của Mộc là vị đắng, thì chỉ có cây thạch lựu, do đó gọi là Thạch lựu Mộc (Cây thạch lựu), cây khác đến Ngọ vị sẽ bị chết nhưng cây này đến Ngọ thì lại thịnh vượng.

- Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Mộc khí đã ẩn giấu, âm dương tích tụ, Mộc khí đã quay về gốc cây, giấu trong đất, do đó gọi là Bình địa Mộc (Cây đồng bằng).

6 nạp âm thuộc Thủy

- Bính Tý, Đinh Sửu so sánh là Giản hạ Thuỷ (Nước khe suối), có thể là vì Thủy khí chưa hình thành, nước chảy ra ở chỗ ẩm thấp.

- Giáp Dần, Ất Mão, Mộc khí chứa dương khí, nước từ đầu nguồn chảy ra, phun ra, thế nước ở phía Đông rất lớn, do đó gọi là Đại khê Thuỷ (Nước suối lớn).

- Nhâm Thìn, Quý Tỵ, thế nước xa Đông Nam, Thủy khí chỉ cần tinh của cung Ly, thế nước mạnh, chảy xa, không bao giờ cạn, gọi là Trường lưu Thuỷ (Nước chảy dài).

- Bính Ngọ, Đinh Mùi, Thủy khí tăng lên đến Hoả vị, nước nhiều thành mưa, rơi xuống nước ở Hoả vị, loại nước này trên trời mới có nên gọi là Thiên hà Thuỷ (Nước trên trời).

- Giáp Thân, Ất Dậu có Thuỷ khí bắt đầu tĩnh lặng, vị trí Thận Dậu tiếp nối, nước chảy không ngừng, do đó gọi là Tỉnh tuyền Thuỷ (Nước dưới giếng).

- Nhâm Tuất, Quý Hợi, Tuất Hợi ở vị trí cuối của Địa chi, Thuỷ khí đã tích tụ, nước chảy đến khắp nơi, thế nước dần dần tĩnh lặng nhưng không bao giờ hết, thêm nước vào cũng không bị tràn, do đó gọi là Đại hải Thuỷ (Nước biển lớn).

6 nạp âm thuộc Hỏa

Mậu Tý, Ất Sửu so sánh với Tích lịch Hỏa (Lửa sấm chớp), có thể là vì Hỏa khí chứa dương khí, mà lại ở Thủy vị, trong Thủy có Hỏa thì chỉ có long thần (thần rồng) mới làm được.

Bính Dần, Đinh Mão, Hỏa khí dần dần tăng lên, thêm ít củi thì khí càng vượng, đồng thời dựa vào sự trợ giúp của đông dương, thiên địa chính là lò lửa, do đó gọi là Lô trung Hỏa (Lửa trong lò).

Giáp Thìn, Ất Tỵ thì Hoả khí vượng thịnh, thế lửa mạnh, vị trí của Thìn Tỵ tiếp nối nhau, nguồn lửa không ngớt do đó gọi là Phúc đăng Hỏa (Lửa trong đèn).

Mậu Ngọ, Kỷ Mùi thì Hỏa khí qua dương cung, thế lửa càng thịnh vượng, hơn nữa mạnh lên phía trên nên gọi là Thiên thượng Hỏa (Lửa trên trời).

Bính Thân, Đinh Dậu thì Hỏa khí ẩn giấu, thế lửa bình lặng, do đó gọi là Sơn hạ Hỏa (Lửa dưới núi).

Giáp Tuất, Ất Hợi núi có thể dấu hình thể nhưng đỉnh thì lại lộ ra ánh sáng, ánh sáng này trong sáng, ngoài tối, ẩn giấu vào trong mà không lộ ra ngoài do đó gọi là Sơn đầu Hỏa (Lửa đầu núi).

6 nạp âm thuộc Thổ

Canh Tý, Tân Sửu so sánh với Bích thượng Thổ (Đất trên trời), bởi vì Thổ khí vẫn bị tắc chưa thông, sự vật vẫn bị giấu đi chưa lộ ra, hình thể bị che lấp, trong ngoài không tiếp xúc với nhau.

Mậu Dần, Kỷ Mão thì Thổ khí đã hình thành, bắt đầu nuôi dưỡng vạn vật cho đến khi rễ ăn sâu, cành rậm rạp, do đó gọi là Thành đầu Thổ (Đất trên thành).

Bính Thìn, Đinh Tỵ thì Thổ khí, chứa dương khí tạo cơ sở vững chắc cho vạn vật sinh trưởng, do đó gọi là Sa trung Thổ (Đất trong cát).

Canh Ngọ, Tân Mùi thì Thổ khí vượng thịnh, có thể đỡ vạn vật, trên Thổ có thể nhìn thấy các loại sự vật do đó gọi là Lộ bàng Thổ (Đất ven đường).

Mậu Thân, Kỷ Dậu thì Thổ khí bắt đầu thu giấu, vạn vật điêu tàn, Thổ đã không còn tác dụng do đó gọi là Đại dịch Thổ (Đất dịch chuyển).

Bính Tuất, Đinh Hợi thì Thổ khí che giấu vạn vật, qua hình thể âm dương thì tác dụng của Thổ phát huy hết, do đó gọi là Ốc thượng Thổ (Đất mái nhà).



NGƯỜI CÓ NẠP ÂM THUỘC KIM

Trong 60 Hoa Giáp thì nạp âm của 6 đôi can chi như Giáp Tý, Ất Sửu... thuộc Kim, do đặc tính can chi của chúng không giống nhau nên phân thành Hải trung Kim, Kim bạc Kim, Bạch lạp Kim, Sa trung Kim, Kiếm phong Kim, Thoa xuyến Kim.

Giáp Tý, Ất Sửu



Hải trung Kim (Vàng trong biển): Giờ Tý, Sửu giấu khí âm dương, không để lộ, Kim vẫn được thai nghén, do đó gọi là Hải trung Kim.

Nhâm Dần, Quý Mão



Kim bạc Kim (Kim dát vàng): Giờ Dần Mão, Kim vừa xuất hiện, nhưng vẫn còn mỏng yếu, do đó gọi là Kim bạc Kim.

Canh Thìn, Tân Tỵ



Bạch lạp Kim (Kim sáp ong): Giờ Thìn Tỵ, Kim ở vị trí Hoả Thổ, giấu trong đá, lại có màu trắng của phương Tây nên gọi là Bạch lạp Kim.

Giáp Ngọ, Ất Mùi



Sa trung Kim (Vàng trong cát): Giờ Ngọ Mùi, khí âm dương đã hình thành, vàng ở trong cát, nhưng phân tách rõ ràng, do đó gọi là Sa trung Kim.

Nhâm Thân, Quý Dậu



Kiếm phong Kim (Sắt mũi kiếm): Thân, Dậu vốn thuộc Kim, là giờ mà cây cỏ nhú đầu ra, do đó gọi là Kiếm phong Kim.

Canh Tuất, Tân Hợi



Thoa xuyến Kim (Vàng trang sức): Giờ Tuất, Hợi thì kim khí bắt đầu ẩn giấu, hình thể đã bị tàn phá, chỉ có thể làm đồ trang sức, do đó gọi là Thoa xuyến Kim.

NGƯỜI CÓ NẠP ÂM THUỘC MỘC

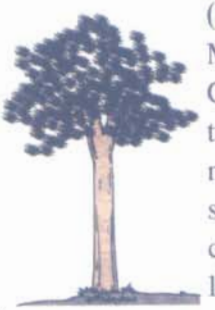
Trong 60 Hoa Giáp thì nạp âm của 6 đôi can chi như Nhâm Tý, Quý Sửu... thuộc Mộc, do đặc tính can chi của chúng không giống nhau nên phân thành: Tang đố Mộc, Tùng bách Mộc, Đại lâm Mộc, Dương liễu Mộc, Bình địa Mộc.

Nhâm Tý, Quý Sửu



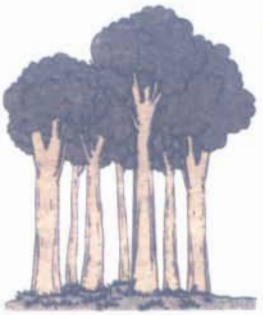
Tang đố Mộc (Gỗ cây dâu): Giờ Tý Sửu thì Mộc khí quanh co, hình thành nên đường gấp khúc, duỗi ở cuối, Tý thuộc Thuỷ, Sửu thuộc Thổ, do đó cây sống cạnh nước, gọi là Tang đố Mộc.

Canh Dần, Tân Mão



Tùng bách Mộc (Cây tùng bách): Dần, Mão đều thuộc Mộc mà Canh Tân thuộc Kim, tượng trưng cho khí của mùa thu, cây cối chịu sương tuyết mà vẫn cứng cáp, nên được gọi là Tùng bách Mộc.

Mậu Thìn, Kỷ Tỵ



Đại lâm Mộc (Cây rừng rậm): 4 can chi này đều không thuộc Mộc nhưng giờ Thìn Tỵ chính là lúc sinh trưởng, cây cối rậm rạp, do đó gọi là Đại lâm Mộc.

Nhâm Ngọ, Quý Mùi



Dương liễu Mộc (Cây dương liễu): Ngọ, Mùi là thời khắc Mộc khí suy kiệt, giống như cây liễu vào mùa hạ thì yếu mềm, do đó gọi là Dương liễu Mộc.

Canh Thân, Tân Dậu



Thạch lựu Mộc (Cây thạch lựu): 4 can chi này đều thuộc Kim, Mộc tại Kim thì vị tanh, cây có vị tanh ở đây là cây thạch lựu.

Mậu Tuất, Kỷ Hợi



Bình địa Mộc (Cây đồng bằng): Giờ Tuất Hợi thì Mộc khí bị ẩn giấu, âm dương tích tụ, sức sống của cây dồn vào gốc, giấu trong đất, do đó gọi là Bình địa Mộc.

NGƯỜI CÓ NẠP ÂM THUỘC THUỶ

Trong 60 Hoa Giáp thì Nạp âm của 6 đôi can chi như Bính Tý, Đinh Sửu... thuộc Thuỷ, do đặc tính can chi của chúng không giống nhau nên phân thành Giản hạ Thuỷ, Đại khê Thuỷ, Trường lưu Thuỷ, Thiên hà Thuỷ, Tỉnh tuyền Thuỷ, Đại hải Thuỷ.

Bính Tý, Đinh Sửu



Giản hạ Thuỷ (Nước khe suối): Giờ Tý, Sửu thì nước vẫn chưa thành hình, chỉ thấm ra từ đỉnh đá trong núi, do đó gọi là Giản hạ Thuỷ.

Giáp Dần, Ất Mão



Đại khê Thuỷ (Nước suối lớn): Giờ Dần, Mão thì nước trong núi chảy ra đã hội tụ thành dòng suối, sức chảy khá lớn, do đó gọi là Đại khê Thuỷ.

Nhâm Thìn, Quý Tỵ



Trường lưu Thuỷ (Nước chảy dài): Giờ Thìn, Tỵ thì sức nước mạnh, cuồn cuộn không dừng, ở phía xa nối với Ly quan, lục tinh trên trời, do đó gọi là Trường lưu Thuỷ.

Bính Ngọ, Đinh Mùi



Thiên hà Thuỷ (Nước trên trời): Bính, Đinh đều thuộc Hoả, Thuỷ khí ở vào Hoả vị, dâng lên sau đó lại rơi xuống thành mưa, loại nước này chỉ có trên trời mới có, do đó gọi là Thiên hà Thuỷ.

Giáp Thân, Ất Dậu



Tỉnh tuyền Thuỷ (Nước dưới giếng): Giờ Thân Dậu, sức nước bắt đầu tĩnh lặng, nước mới, nước cũ hoà với nhau, mãi không cạn, do đó gọi là Tỉnh tuyền Thuỷ.

Nhâm Tuất, Quý Hợi



Đại hải Thuỷ (Nước biển lớn): Giờ Tuất, Hợi thì Thuỷ khí đã bị tắc, nước từ từ trào ra mọi nơi, nhưng thế nước lại tĩnh lặng, dùng không hết, đổ vào mà không bị trào ra, do đó gọi là Đại hải Thuỷ.

NGƯỜI CÓ NẠP ÂM THUỘC HOẢ

Trong 60 Hoa Giáp thì nạp âm của 6 đôi can chi như Mậu Tý, Kỷ Sửu... thuộc Hoả, do đặc tính can chi của chúng không giống nhau, nên chia thành Tích lịch Hoả, Lô trung Hoả, Phúc đăng Hoả, Thiên thượng Hoả, Sơn hạ Hoả, Sơn đầu Hoả.

Mậu Tý, Kỷ Sửu



Tích lịch Hoả (Lửa sấm sét): Tý thuộc Thuỷ, Hoả chứa dương khí mà lại ở Thủy vị, Hoả trong nước chính là lửa từ trong miệng Long thần phun ra, tức là Tích lịch Hoả.

Bính Dần, Đinh Mão



Lô trung Hoả (Lửa trong lò): Giờ Dần, Mão thì Hoả khí dần dần tăng lên, Dần Mão thuộc Mộc, cũng chính là thêm củi vào lửa, làm cho lửa mạnh hơn, do đó gọi là Lô trung Hoả.

Giáp Thìn, Ất Tỵ



Phúc đăng Hoả (Lửa trong đèn): Giờ Thìn, Tỵ thì thế lửa đang vượng, Thìn Tỵ nối tiếp nhau, lửa cháy không bị gián đoạn, do đó gọi là Phúc đăng Hoả.

Mậu Ngọ, Kỷ Mùi



Thiên thượng Hoả (Lửa trên trời): Giờ Ngọ, Mùi thì thế lửa càng thịnh vượng, ánh sáng chói lòa, giống như mặt trời từ buổi trưa đến chiều, do đó gọi là Thiên thượng Hoả.

Bính Thân, Đinh Dậu



Sơn hạ Hoả (Lửa dưới núi): Giờ Thân, Dậu, mặt trời đã xuống núi, Hoả khí bắt đầu ẩn giấu sau núi, dần mờ nhạt, do đó gọi là Sơn hạ Hỏa.

Giáp Tuất, Ất Hợi



Sơn đầu Hoả (Lửa đầu núi): Giờ Tuất, Hợi thì Hoả khí ẩn vào trong mà không lộ ra ngoài, giống như núi rừng trơ trụi sau tháng 9, do đó gọi là Sơn đầu Hoả.

NGƯỜI CÓ NẠP ÂM THUỘC THỔ

Trong 60 Hoa Giáp thì nạp âm của 6 đôi can chi như Canh Tý, Tân Sửu... thuộc Thổ, do đặc tính can chi không giống nhau nên chúng phân chia thành Bích thượng Thổ, Thành đầu Thổ, Sa trung Thổ, Lộ bàng Thổ, Đại dịch Thổ, Ốc thượng Thổ.

Canh Tý, Tân Sửu



Bích thượng Thổ (Đất trên tường): Giờ Tý Sửu thì Thổ khí bị ẩn đi, không bị lộ, giống như tường đất không thể trồng cây, do đó gọi là Bích thượng Thổ.

Mậu Dần, Kỷ Mão



Thành đầu Thổ (Đất trên thành): Giờ Dần, Mão thì Thổ khí hình thành, giống như cổng thành, tuy nghèo dinh dưỡng nhưng cũng có thể mọc rong rêu.

Bính Thìn, Đinh Tỵ



Sa trung Thổ (Cát trong đất): Giờ Thìn, Tỵ thì trong Thổ có dương khí, giống như đất lẫn cát, tơi xốp và có lợi cho vạn vật sinh trưởng.

Canh Ngọ, Tân Mùi



Lộ bàng Thổ (Đất ven đường): Giờ Ngọ, Mùi thì Thổ khí đang vượng, giống như đất bên đường, bất luận là hoa cỏ hay cây cỏ thụ đều có thể sinh trưởng.

Mậu Thân, Kỷ Dậu



Đại dịch Thổ (Đất dịch chuyển): Giờ Thân, Dậu thì Thổ khí bắt đầu ẩn giấu, giống như đường đồi, đất rắn chắc, không mọc được cây lớn.

Bính Tuất, Đinh Hợi



Ốc thượng Thổ (Đất mái nhà): Giờ Tuất Hợi thì Thổ khí ẩn giấu, giống như ngói trên mái nhà, đã được nung qua nước, lửa để thành hình dạng hoàn chỉnh, do đó gọi là Ốc thượng Thổ.

Quy luật so sánh Ngũ hành

Có thể phát hiện rằng, so sánh Ngũ hành theo từng đôi một, âm dương rõ ràng, đầu cuối thống nhất và giàu tính biến hóa. Ví như Giáp Tý, Ất Sửu và Giáp Ngọ, Ất Mùi (đều chứa Giáp, Ất), ứng với Hải trung Kim, Sa trung Kim, có Thủy có Thổ, đối xứng với nhau, âm dương cũng rất rõ ràng; Nhâm Dần, Quý Mão và Nhâm Thân, Quý Dậu, ứng với Kim bạc Kim và Kiếm phong Kim, Dần Mão trong Ngũ hành thuộc Kim, Thân Dậu trong Ngũ hành thuộc Mộc, Kim Mộc phân minh, cương và nhu cũng tách bạch; Canh Thìn, Tân Tỵ và Canh Tuất, Tân Hợi, ứng với Bạch lạp Kim và Thoa xuyến Kim, Thìn Tỵ, Tuất Hợi kết hợp với Càn, Khôn trong Bát quái, hình thể của chúng đều có sự khác biệt.

Nhâm Tý, Quý Sửu và Nhâm Ngọ, Quý Mùi, ứng với Tang đố Mộc và Dương liễu Mộc, một cong, một mềm yếu, hình thể và tính chất đều có sự khác biệt; Canh Dần, Tân Mão và Canh Thân, Tân Dậu, ứng với Tùng bách Mộc và Thạch lựu Mộc, một kiên cường một có vị đắng, tính chất và mùi vị không giống nhau; Mậu Thìn, Kỷ Tỵ và Mậu Tuất, Kỷ Hợi, ứng với Đại lâm Mộc và Bình địa Mộc, một phồn thịnh và một suy bại, Thìn Tỵ, Tuất Hợi phối hợp với hai quẻ Càn, Khôn trong Bát quái, phương vị của chúng không giống nhau.

Mậu Tý, Kỷ Sửu và Mậu Ngọ, Kỷ Mùi ứng với Tích lịch Hỏa và Thiên thượng Hỏa, lửa sấm chớp mạnh, lửa trên trời như mây bay, chiếu rọi bầu rời, nhật nguyệt đều sáng; Bính Dần, Đinh Mão và Bính Thân, Đinh Dậu ứng với Lô trung Hoả và Sơn hạ Hoả, lửa trong lò thì vượng thịnh, lại có củi tương trợ (Thân, Dậu trong Ngũ hành thuộc Mộc), nhưng lại có Kim cách trở (Dần Mão trong Ngũ hành thuộc Kim); Giáp Thìn, Ất Tỵ và Giáp Tuất, Ất Hợi ứng với Phúc đăng Hoả và Sơn đầu Hoả, chúng đều là ánh lửa yếu, sợ gió.

Canh Tý, Tân Sửu và Canh Ngọ, Tân Mùi ứng với Bích thượng Thổ và Lộ bàng Thổ, hình thể có sự phân biệt, lại có sự gắn bó nương tựa, giống như sống và chết nhưng lại có quan hệ mật thiết; Mậu Dần, Kỷ Mão và Mậu Thân, Kỷ Dậu ứng với Thành đầu Thổ và Đại dịch Thổ, chiếm cứ Đông Nam, Tây Bắc, vừa đúng vị trí của Khôn Cấn (Dần Mão trong Bát quái thuộc Cấn, Tân Dậu trong Bát quái thuộc Khôn); Bính Thìn, Đinh Tỵ và Bính Tuất, Đinh Hợi ứng với Sa trung Thổ và Ốc thượng Thổ, đất trong cát thì ẩm ướt, đất trên mái nhà thì khô, một khô một ướt bổ sung cho nhau, biến hóa không ngừng.

Hàm nghĩa của sự kết hợp can chi Ngũ hành là nói đến vượng, tướng, sinh, tử của con người, bất luận là dự đoán trước mắt hay tương lai thì không thể tách rời Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Kết hợp can chi và Ngũ hành với Âm dương rõ ràng, tượng trưng cho nhân sinh vạn vật. Đương nhiên những so sánh này con nhiều khiếm khuyết cần được bổ sung.





17. PHƯƠNG PHÁP SUY ĐOÁN: PHƯƠNG PHÁP SẮP XẾP TỨ TRỤ VÀ THAI NGUYÊN



Sắp xếp tứ trụ là bước đầu để đoán mệnh, tức căn cứ vào năm, tháng, ngày giờ sinh của mệnh chủ để sắp xếp tứ trụ tương ứng. Bởi vì tứ trụ là do 8 can chi tạo thành, do đó gọi là sắp xếp bát tự.

Sắp xếp niên trụ: Lấy Lập xuân làm giới hạn phân chia

Niên trụ tức năm sinh, dùng can chi âm lịch để biểu thị, nguyên tắc cơ bản để sắp xếp niên trụ là đường giới hạn của năm trước và năm sau dùng thời khắc giao mùa Lập xuân là đường ranh giới, mà không phải là dùng ngày mùng 1 tháng 1 làm ranh giới. Ví dụ, Lập xuân năm 1998 là 8 giờ 53 phút ngày mùng 8 tháng 1, như vậy trước thời khắc này thì tất cả người sinh mùng 1 đến mùng 7 tháng 1 đều có niên trụ là Đinh Sửu của năm 1997, mà không phải là Mậu Dần của năm 1998.

Lập xuân có khi là tháng 12 âm lịch, có khi lại là tháng 1 âm lịch, do đó sắp xếp niên trụ sẽ xuất hiện 4 trường hợp sau:

❶ Lập xuân tại tháng 1 của năm bất kỳ, ngày sinh sau Lập xuân. Như vậy niên trụ của người này là can chi của năm này. Như Lập xuân năm 1979 là vào giờ Dậu ngày mùng 8 tháng 1, người sinh ngày mùng 10 tháng 1 thì có niên trụ là can chi Kỷ Mùi của năm 1979.

❷ Lập xuân là tháng 1 của năm bất kỳ, ngày sinh là trước ngày Lập xuân, như vậy niên trụ của người này không phải là can chi năm đó mà là can chi của năm trước. Như người sinh mùng 6 tháng 1 năm 1979, niên trụ của năm này chính là can chi Mậu Ngọ của năm 1978.

❸ Lập xuân vào tháng 12 của năm bất kỳ, ngày sinh trước ngày Lập xuân, như vậy niên trụ của người này là can chi của năm đó. Ví như Lập xuân năm 1983 là 17 giờ 37 phút ngày 22 tháng 12 năm 1982, người sinh ngày 20 tháng 12 năm 1982 có niên trụ là can chi Nhâm Tuất của năm 1982.

❹ Lập xuân vào tháng 12 của năm bất kỳ, ngày sinh sau ngày lập xuân, như vậy niên trụ của người này không phải là can chi của năm đó mà là của năm trước. Ví như, Lập xuân năm 1983 là 17 giờ 37 phút ngày 22 tháng 12 năm 1982, người sinh ngày 24 tháng 12 năm 1982 có niên trụ là can chi Quý Hợi của năm 1983.

Sắp xếp nguyệt trụ: Dùng tiết lệnh làm ranh giới để phân chia

Nguyệt trụ tức dùng can chi âm lịch để biểu thị tiết lệnh của tháng sinh, cần đặc biệt nhấn mạnh là nguyệt trụ không phải dùng ngày mùng 1 mỗi tháng âm lịch để làm đường giới hạn phân chia mà là dùng tiết lệnh làm chuẩn, trước khi chuyển tiết là tiết lệnh của tháng trước, sau khi chuyển tiết là tiết lệnh của tháng sau. Tháng Địa chi và tiết lệnh đối ứng liệt kê ở bảng sau:

Tháng 1 - Tháng Dần	Tháng 2 - Tháng Mão	Tháng 3 - Tháng Thìn	Tháng 4 - Tháng Tỵ
Từ Lập xuân đến Kinh trập	Từ Kinh trập đến Thanh minh	Từ Thanh minh đến Lập hạ	Từ Lập hạ đến Mang chủng
Tháng 5 - Tháng Ngọ	Tháng 6 - Tháng Mùi	Tháng 7 - Tháng Thân	Tháng 8 - Tháng Dậu
Từ Mang chủng đến Tiểu thử	Từ tiểu thử đến Lập thu	Từ Lập thu đến Bạch lộ	Từ Bạch lộ đến Hàn lộ
Tháng 9 - Tháng Tuất	Tháng 10 - Tháng Hợi	Tháng 11 - Tháng Tý	Tháng 2 - Tháng Sửu
Từ Hàn lộ đến Lập đông	Từ Lập đông đến Đại tuyết	Từ Đại tuyết đến Tiểu hàn	Từ Tiểu Hàn đến Lập xuân

Địa chi trong nguyệt trụ là không đổi, tháng 1 mỗi năm đều là tháng Dần, tháng 2 là tháng Mão, các tháng khác tính tương tự, tháng 12 là tháng Sửu.

Trong nguyệt trụ thì Thiên can của mỗi tháng đều không giống nhau, nhưng cũng là có quy luật tuần hoàn, chúng ta có thể dùng *Ngũ hổ tuần ca quyết* để tính Thiên can của nguyệt trụ:

Giáp Kỷ chi niên Bính tác thủ, *Ất Canh chi niên Mậu chi đầu*
Bính Tân chi tuế tuần Canh Thổ, *Đinh Nhâm Nhâm Dần thuận Thuỷ lưu*
Nhược vấn Mậu Quý hà xử khởi, *Giáp Dần chi thượng hảo truy cầu.*

Ý nghĩa của bài ca quyết này là tất cả Thiên can niên trụ là Giáp, Kỷ thì Thiên can tháng 1 đều là Bính, Thiên can tháng 2 đều là Đinh, các tháng khác tính tương tự; tất cả Thiên can niên trụ là Ất, Canh thì tháng 1 đều là tháng Mậu Dần, tháng 2 đều là Kỷ Mão, còn lại tương tự; tất cả Thiên can niên trụ là Bính, Tân, tháng 1 đều là Canh Dần, tháng 2 đều là Tân Mão, còn lại tương tự; tất cả Thiên can niên trụ là Đinh, Nhâm, tháng 1 đều là Nhâm Dần, tháng 2 đều là Quý Mão, còn lại tương tự; tất cả Thiên can niên trụ là Mậu, Quý thì tháng 1 đều là Giáp Dần, tháng 2 là Ất Mão, còn lại tương tự.

Ví như năm 1998 là năm Mậu Dần, tháng 3 năm đó là tháng Bính Thìn, hoặc năm 2000 là năm Canh Thìn, tháng 8 năm đó là tháng Ất Dậu.

Sắp xếp nhật trụ: Mỗi ngày bắt đầu từ giờ Tý

Nhật trụ là dùng can chi âm lịch để đại diện cho ngày sinh. Can chi ghi ngày thì cứ 60 ngày lại tuần hoàn lại, do tháng dài ngắn, năm nhuận năm không nên nhật trụ không thể tính theo quy luật tuần hoàn như niên trụ, nguyệt trụ, thời trụ. Nhất định cần tra lịch vạn niên mới có thể biết.

Cần chú ý là: Nhật trụ tại mệnh học lấy giờ Tý của buổi tối để bắt đầu tính, thuận theo chiều kim đồng hồ đến giờ Hợi, 12 thời thần (canh giờ) là 1 ngày, mỗi thời thần là 2 tiếng. Đường phân giới giữa ngày và ngày là dùng giờ Tý để phân chia, mỗi ngày bắt đầu từ 11 giờ đêm của ngày hôm trước. Trước 11 giờ là giờ Hợi của ngày hôm trước, qua 11 giờ thì là giờ Tý của ngày hôm đó. Điều này khác với quan niệm thông thường của chúng ta là dùng 12 giờ - giờ Ngọ (đêm) để làm điểm phân chia.

Sắp xếp thời trụ: Hai tiếng là một thời thần

Thời trụ dùng can chi để biểu thị thời thần con người sinh ra, 1 thời thần trong nông lịch ghi giờ là 2 tiếng, một ngày có 12 thời thần, Địa chi của thời trụ cố định không đổi, tức Địa chi đối ứng với 12 thời thần.

Dạ bán giả Tý dã, kê minh giả Sửu dã, bình đán giả Dần dã, nhật xuất giả Mão dã

Thực thời giả Thìn dã, ngung trung giả Tỵ dã, nhật trung giả Ngọ dã, nhật sử giả Mùi dã,

Bộ thời giả Thân dã, nhật nhập giả Dậu dã, hoàng hôn giả Tuất dã, nhân định giả Hợi dã.

(Nửa đêm là giờ Tý, gà gáy là giờ Sửu, có ánh sáng là giờ Dần, mặt trời mọc là giờ Mão.

Ăn sáng là giờ Thìn, mặt trời mé Đông là giờ Tỵ, mặt trời ở chính giữa là giờ Ngọ, mặt trời ở mé Tây là giờ Mùi.

Ăn chiều là giờ Thân, mặt trời lặn là giờ Dậu, hoàng hôn là giờ Tuất, người đi ngủ là giờ Hợi).

Giờ Tý chính là 23 giờ ngày hôm trước đến 1 giờ sáng ngày, giờ Sửu tức từ 1 - 3 giờ, các giờ còn lại tính tương tự, giờ Hợi là 21 - 23 giờ.

Giống với nguyệt trụ ở chỗ, Địa chi của thời trụ không đổi, Thiên can thì có sự khác biệt nhưng cũng có quy luật tuần hoàn.

Có thể dùng *Ngũ thử tuần ca quyết* để dự đoán được Thiên can của thời trụ:

Giáp Kỷ hoàn gia Giáp, *Ất Canh Bính tác sơ.*

Canh Tân tòng Mậu khởi, *Đinh Nhâm Canh Tý cư.*

Mậu Quý hà phương phát, *Nhâm Tý thị chân đồ.*

Ý nghĩa của bài ca quyết này là tất cả Thiên can nhật trụ là Giáp Kỷ, thì Tý thời có Thiên can là Giáp; Sửu thời có Thiên can Ất, các trường hợp còn lại cũng tính như vậy; tất cả Thiên can nhật trụ là Ất Canh, thì Tý thời có Thiên can Bính, Sửu thời có Thiên can Đinh, trường hợp còn lại tương tự; tất cả Thiên can nhật trụ là Bính Tân, Tý thời có Thiên can Mậu, Sửu thời Thiên can Kỷ, các trường hợp còn lại tương tự; tất cả nhật trụ Thiên can là Đinh, Nhâm thì Tý thời có Thiên can Canh, Sửu thời có Thiên can Tân, còn lại tương tự; tất cả nhật trụ Thiên can là Mậu Quý thì Tý thời có Thiên can Nhâm, Sửu thời có Thiên can là Tý, còn lại tương tự.

24 TIẾT KHÍ

24 tiết khí là dựa vào vị trí của mặt trời trên hoàng đạo để phân chia. Hoàng đạo tức là quỹ đạo xung quanh hệ mặt trời. 24 tiết khí là căn cứ của lịch pháp cũng là căn cứ của tứ trụ dự đoán, muốn sắp xếp tứ trụ phải hiểu rõ chúng có quan hệ gì với 24 tiết khí.

Bắt đầu từ triều Hạ thì người ta coi Lập xuân là bắt đầu của một năm, dùng Lập xuân làm đường ranh giới bắt đầu can chi niên trụ.



Mỗi tháng có hai tiết khí, tiết khí thứ nhất gọi là tiết khí, tiết khí thứ hai gọi là trung khí, gọi chung là tiết khí. Nguyệt can chi chính là dùng tiết lệnh làm chuẩn để phân chia.

Hàm nghĩa của 24 tiết khí

Xuân vũ kinh xuân thanh cốc thiên, hạ mãn mang hạ thử tương liên, thu xử lộ thu hàn sương giáng, đông tuyết tuyết đông tiểu đại hàn.

Lập xuân: Bắt đầu mùa xuân.
Vũ thủy: Bắt đầu mưa, lượng mưa tăng dần.
Kinh trập: Sấm sét làm kinh hãi đến động vật.
Xuân phân: Ngày và đêm bằng nhau.
Thanh minh: Trời trong xanh, cây cối tốt tươi.
Cốc vũ: Mưa sinh trăm loài ngũ cốc.
Lập hạ: Bắt đầu của mùa hạ.
Tiểu mãn: Hạt giống bắt đầu căng mọng.
Mang chủng: Các loại mạch bắt đầu chín.
Hạ chí: Mùa hè nóng bức đến gần.
Tiểu thử: Khí hậu bắt đầu oi nóng.

Lập thu: Bắt đầu mùa thu.
Xử thử: Mùa hè oi bức kết thúc.
Bạch lộ: Thời tiết mát mẻ, sương ngưng tụ có màu trắng.
Thu phân: Ban ngày và đêm bằng nhau.
Hàn lộ: Sương bắt đầu đóng băng.
Sương giáng: Thời tiết lạnh dần, bắt đầu có sương.
Lập đông: Bắt đầu mùa đông.
Tiểu tuyết: Bắt đầu có tuyết
Đại tuyết: Tuyết rơi dày hơn;
Đông chí: Mùa đông lạnh giá đến gần.
Tiểu hàn: Thời tiết bắt đầu lạnh

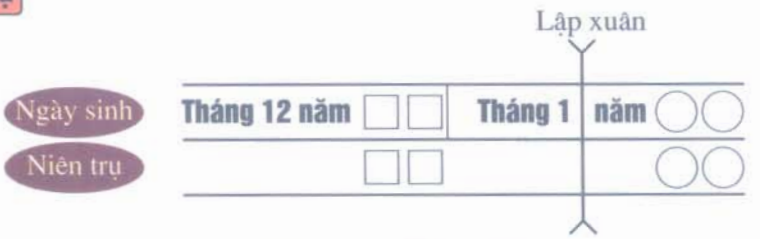
Tính toán thai nguyên: Tháng thụ tinh mang thai

Khi vận dụng mệnh lý học để đoán mệnh thì ngoài sắp xếp tứ trụ còn phải tính thai nguyên. Thai nguyên còn gọi là thai nguyệt, chỉ tháng mà con người thụ tinh mang thai. Cổ ngữ có câu: "Thập nguyệt hoài thai, nhất chiều phân vãn" tức nói, từ tháng đầu tiên người mẹ mang thai đến khi đứa trẻ được sinh ra là 10 tháng. Như người sinh vào 8 giờ sáng ngày 24 tháng 1 năm 1984 thì thai nguyệt tương ứng của anh ta là tháng 4 năm 1983 (tháng Đinh Tỵ)

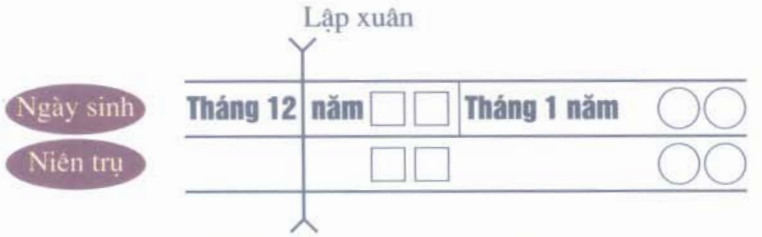
Biết tứ trụ và thai nguyệt của giờ, ngày, tháng, năm sinh của một người thì có thể dựa vào nguyên lý sinh khắc chế hoá của Ngũ hành thuộc âm dương và Thiên can, Địa chi để xem mệnh.



Sắp xếp niên trụ

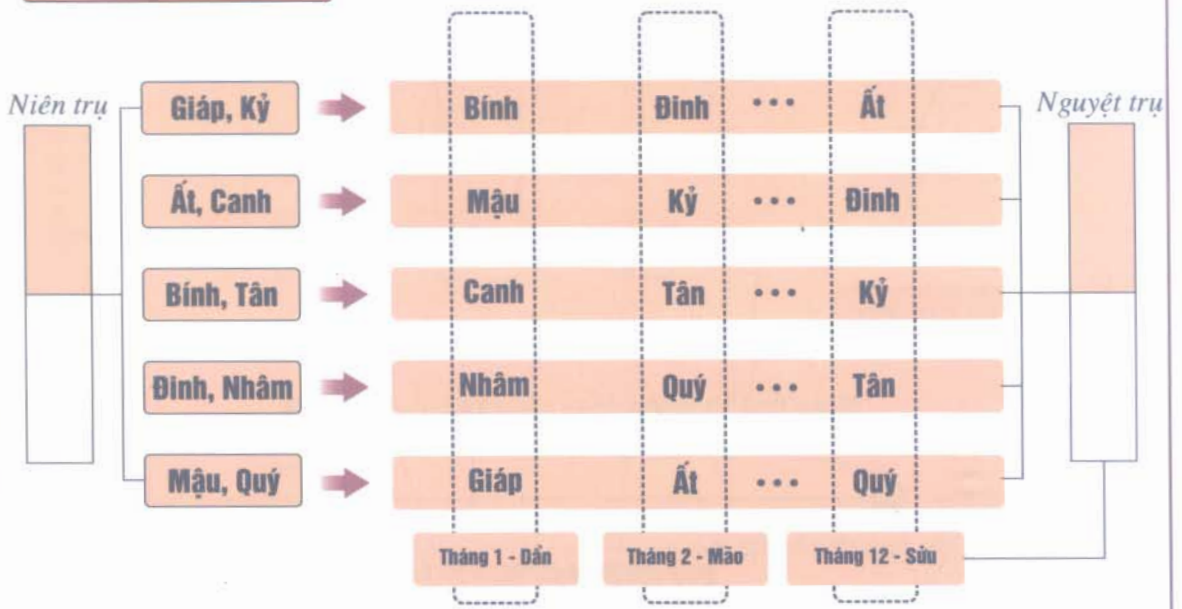


1. Sinh trước Lập xuân + Lập xuân vào tháng 1 → Niên trụ của người sinh vào tháng 1 trước Lập xuân cũng là □□
2. Sinh sau Lập xuân + Lập xuân vào tháng 1 → Niên trụ là ○○



3. Sinh trước Lập xuân + Lập xuân vào tháng 12 → Niên trụ là □□
4. Sinh sau Lập xuân + Lập xuân vào tháng 12 → Niên trụ của người sinh vào tháng 12 sau Lập xuân cũng là ○○

Sắp xếp nguyệt trụ



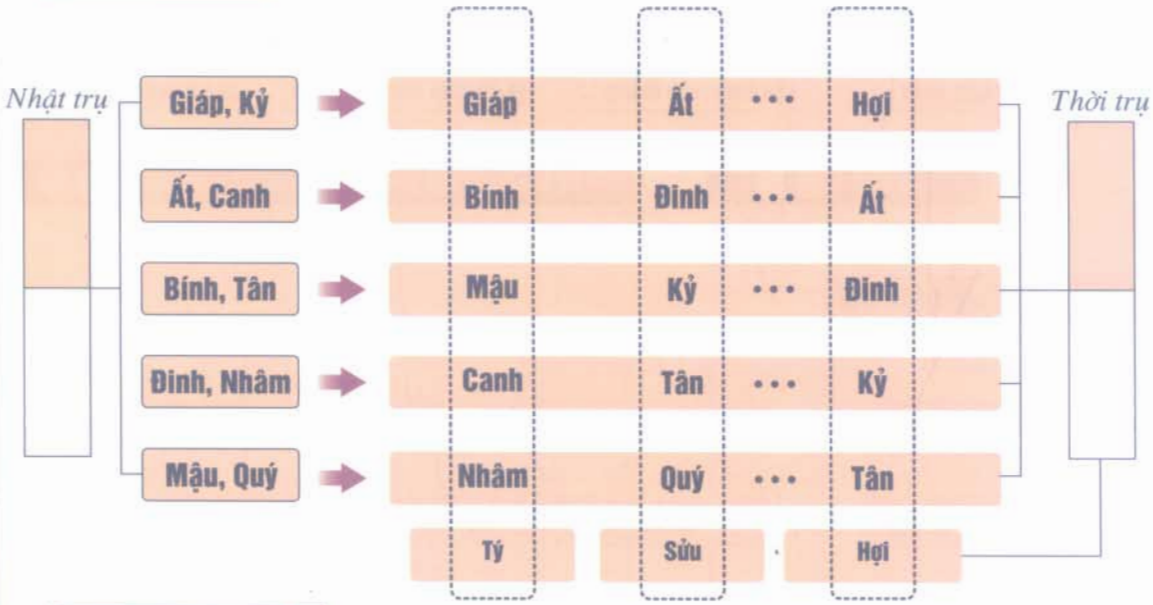
TÍNH THỜI TRỤ VÀ THAI NGUYÊN

Tính thời chi

Thời trụ là dùng can chi để biểu thị thời thần mà một người được sinh ra, Địa chi của thời trụ là cố định không đổi, tức là Địa chi đối ứng với 12 thời thần trong 24 giờ của một ngày. Dưới đây là bảng thời thần đối ứng với giờ Bắc Kinh.

Giờ Bắc Kinh	23 - 1	1 - 3	3 - 5	5 - 7	7 - 9	9 - 11
Thời Thần	Giờ Tý	Giờ Sửu	Giờ Dần	Giờ Mão	Giờ Thìn	Giờ Tỵ
Giờ Bắc Kinh	**11 - 13**	**13 - 15**	**15 - 17**	**17 - 19**	**19 - 21**	**21 - 23**
Thời Thần	Giờ Ngọ	Giờ Mùi	Giờ Thân	Giờ Dậu	Giờ Tuất	Giờ Hợi

Tính thời can



Tính thai nguyên



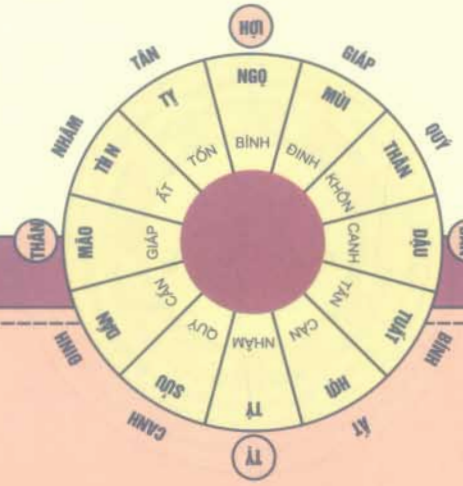


Chương một

TUỔI THỌ NGẮN HAY DÀI

Ở thời kỳ Tây Chu, từ việc giải thích quan hệ giữa trời và người đã phát triển ra tư tưởng thiên mệnh, các Nho gia đời sau tiếp tục kế thừa tư tưởng này. Mệnh lý học chính là phản ánh tập trung của tư tưởng thiên mệnh, cho rằng khi con người sinh ra đã ẩn chứa những thông tin về vận mệnh của cả đời người. Chương này dùng tứ trụ để luận đoán tuổi thọ của bản thân, con cháu, cha mẹ.





Mục lục chương

1. Gặp sinh khí, Thiên Đức Hợp: Đời đời trường thọ / 83
2. Niên trụ gặp hình, phản khắc: Đoản mệnh, mất sớm / 90
3. Dương thịnh, âm suy: Mệnh của người mẹ / 93
4. Âm thịnh, dương suy: Mệnh của người cha / 95



Mục đầu tiên của "Ngọc chiếu định chân kinh" là nói đến tuổi thọ của con người, đưa ra ba trường hợp của tứ trụ chủ về đời đời trường thọ.

【Chính văn】

卦逢生气，天德合，世世长年。

Quái phùng sinh khí, Thiên Đức Hợp, thế thế trường niên.

【Nguyên chú】

Chú vân: Sinh khí, tam hợp sinh phương giả vi sinh khí. Hợi Mão Mùi nhân tại Hợi, Thân Tý Thìn nhân tại Thân, Tỵ Dậu Sửu nhân tại Tỵ, Dần Ngọ Tuất nhân tại Dần, tu yếu nhật thời dã.

Hựu vân: Trường sinh diệc danh sinh khí. Giáp Ất Mộc khắc Hợi, Bính Đinh Hỏa đáo Dần, Mậu Kỷ Thổ, Nhâm Quý Thủy đáo Thân, Canh Tân Kim đáo Tỵ, thử danh can dương sinh khí dã.

(Sinh khí) thượng cánh đới thiên Nguyệt Đức Hợp giả, vưu vi trường thọ, cập số thế chi diên trường nhĩ.

Thiên Đức giả, chính Đinh, nhị Khôn, tam Nhâm, tứ Tân, ngũ Càn, lục Giáp, thất Quý, bát Cấn, cửu Bính, thập Ất, thập nhất Tốn, thập nhị Canh.

Thiên Đức Hợp giả, dữ bản mệnh can hợp, hoặc chi hợp, đới Thiên Đức Hợp.

Giả lệnh Kỷ Hợi Mộc nhân, lục nguyệt, Giáp Dần nhật, thời. Lục nguyệt Thiên Đức tại Giáp, Giáp hựu kiến miếu, hựu hữu Thiên Đức, hựu hữu can hợp, thế thế trường thọ nhĩ.

Giả lệnh Nhâm Tý Mộc nhân, tứ nguyệt, Tân Hợi nhật, thời. Tứ nguyệt thiên địa tại Tân, Mộc đáo Hợi trường sinh, nhiên vô can hợp, diệc ứng

Giả lệnh Đinh Mùi Thủy nhân, tam nguyệt, Nhâm Ngọ nhật, Tân Hợi thời, Hợi Mão Mùi sinh khí (tại Hợi), tam nguyệt Nhâm vi Thiên Đức Hợp nhĩ.

Giả lệnh Canh Ngọ Thổ nhân, Kỷ Mão nguyệt Thổ, Giáp Thân nhật, nhị nguyệt Thiên Đức tại Khôn, Giáp Kỷ hựu hợp, Canh can Thổ trường sinh tại Thân. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Mọi người thường gọi hoạt động dự đoán mệnh là xem quẻ (quái), mà dùng mệnh lý tứ trụ để xem quẻ phải dựa trên bát tự, do đó ý nghĩa của "quái" trong phần mở đầu được hiểu là tứ trụ hoặc bát tự.

Sinh khí chính là trường sinh, trong nguyên chú nhắc đến hai trường hợp sinh khí, một là Địa chi tam hợp được nhắc ở phần trước:

Người Hợi, Mão, Mùi thì sinh khí tại Hợi. Hợi, Mão, Mùi là Địa chi tam hợp. Người sinh vào các năm Hợi, Mão, Mùi thì cầm tinh con lợn (Hợi), con mèo (Mão), con dê (Mùi), lại sinh vào ngày Hợi, giờ Hợi thì trong tứ trụ được tính là sinh khí.

Người Thân, Tý, Thìn sinh khí tại Thân. Thân, Tý, Thìn là Địa chi tam hợp. Người sinh vào các năm Thân, Tý, Thìn thì lần lượt cầm tinh con khỉ (Thân), con chuột (Tý), con rồng (Thìn), lại sinh vào ngày Thân, giờ Thân thì trong tứ trụ được tính là sinh khí.

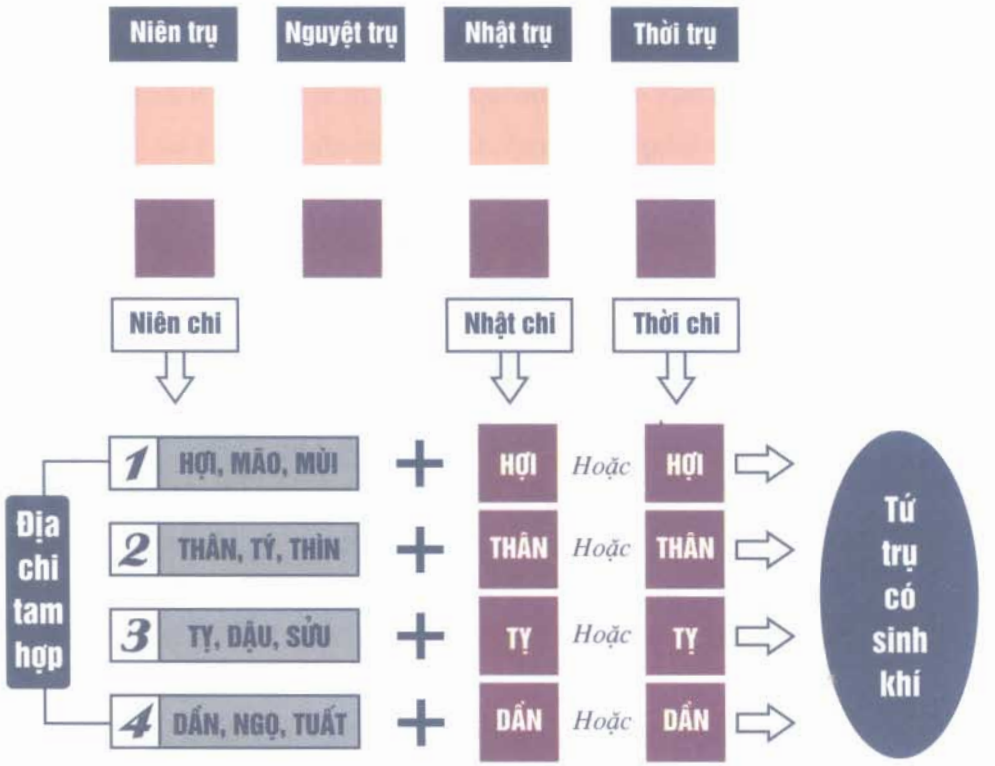
Người Tỵ, Dậu, Sửu sinh khí tại Tỵ. Tỵ, Dậu, Sửu là Địa chi tam hợp. Người sinh vào các năm Tỵ, Dậu, Sửu thì cầm tinh con rắn (Tỵ), con gà (Dậu), con trâu (Sửu), lại sinh vào ngày Tỵ hoặc giờ Tỵ thì trong tứ trụ được tính là sinh khí.

Người Dần, Ngọ, Tuất sinh khí tại Dần. Người sinh vào các năm Dần, Ngọ, Tuất thì lần lượt cầm tinh con hổ (Dần), con ngựa (Ngọ), con chó (Tuất), mà sinh vào ngày Dần, giờ Dần thì trong tứ trụ được tính là có sinh khí.

Đồ giải

ĐỊA CHI TAM HỢP, TỨ TRỤ CÓ SINH KHÍ

Khái niệm sinh khí bắt nguồn từ khái niệm "khí" huyền diệu trong triết học cổ đại. Trong Nguyên chú nhắc đến hai trường hợp liên quan đến sinh khí, trường hợp một là niên chi, nhật chi, thời chi tạo thành Địa chi tam hợp.



Trường hợp thứ hai của tứ trụ có sinh khí là Ngũ hành nạp âm niên trụ có bốn trường sinh. Các trường sinh của Ngũ hành lần lượt là: Kim trường sinh tại Tỵ, Mộc trường sinh tại Hợi, Hỏa trường sinh tại Dần, Thủy và Thổ trường sinh tại Thân. Như vậy có các trường hợp sau:

Niên trụ nạp âm là Kim, do Kim trường sinh tại Tỵ nên sinh vào ngày Tỵ hoặc giờ Tỵ thì tứ trụ có sinh khí.

Niên trụ nạp âm là Mộc, do Mộc trường sinh tại Hợi nên sinh vào ngày Hợi hoặc giờ Hợi thì tứ trụ có sinh khí.

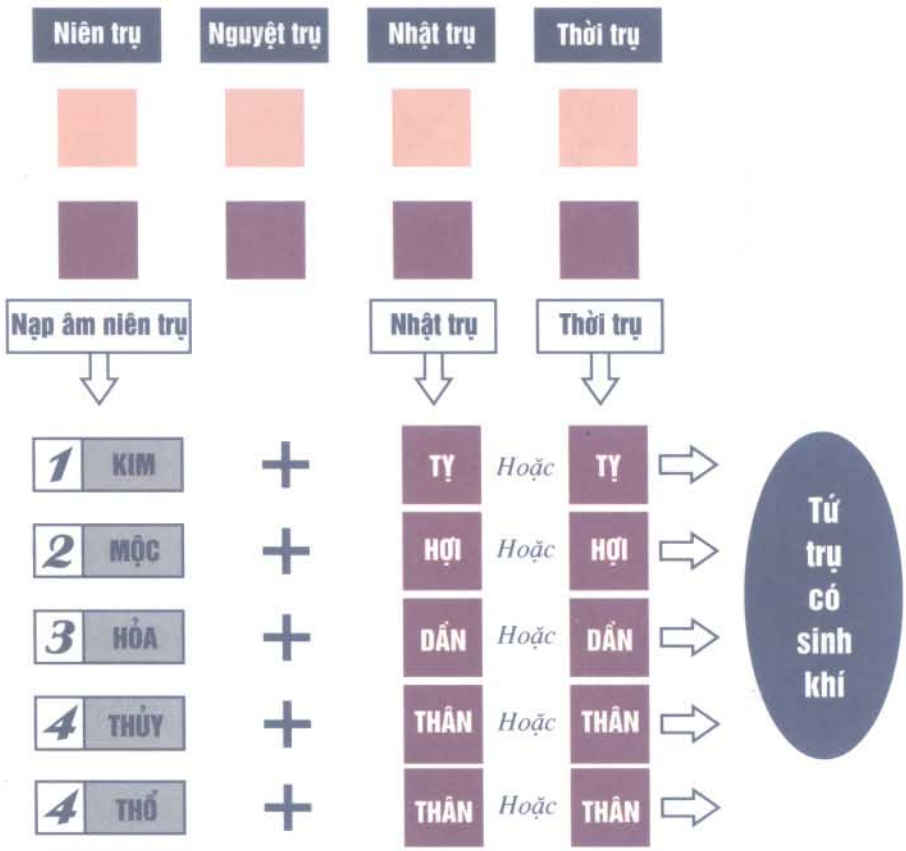
Niên trụ nạp âm là Hoả, do Hỏa trường sinh tại Dần nên sinh vào ngày Dần hoặc giờ Dần thì tứ trụ có sinh khí.

Niên trụ nạp âm có Thủy và Thổ, do Thủy và Thổ trường sinh tại Thân nên sinh vào ngày Thân hoặc giờ Thân thì tứ trụ có sinh khí.

Đồ giải

NẠP ÂM NIÊN TRỤ TRƯỜNG SINH, TỨ TRỤ CÓ SINH KHÍ

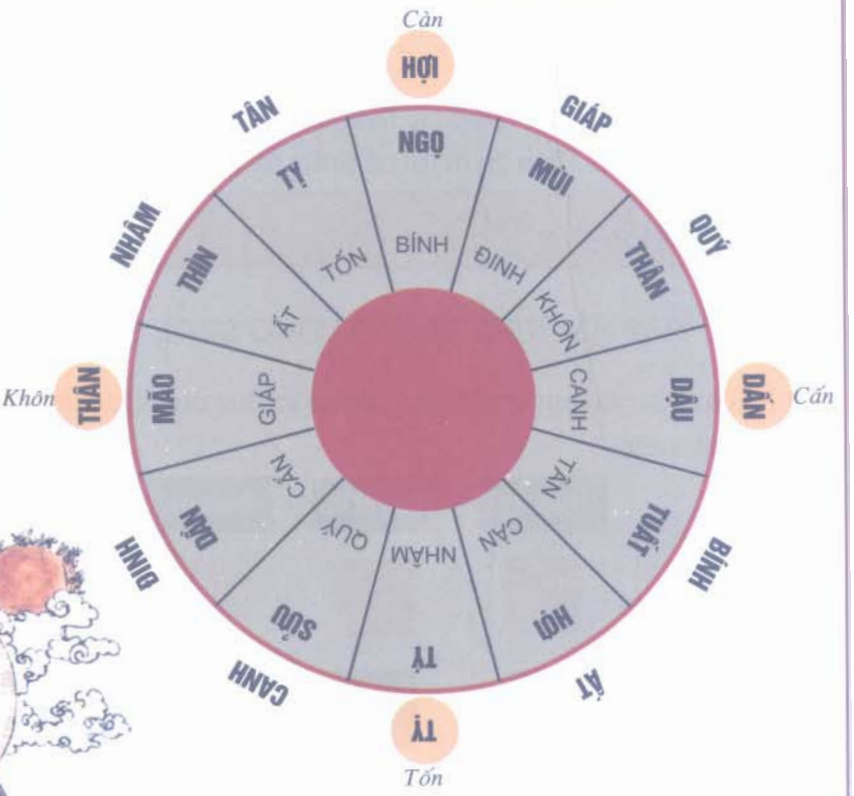
Ngoài Địa chi tam hợp, tứ trụ còn có trường hợp khác là Ngũ hành nạp âm niên trụ có bốn trường sinh.



THIÊN ĐỨC

Thần sát là một nguyên tố đặc biệt trong hệ thống luận mệnh, là một tổ hợp Ngũ hành đặc thù. Tổng số thần sát không dưới trăm loại. Trong *Ngọc chiếu định chân kinh* chỉ luận đến một vài trường hợp điển hình. Thiên Đức quý nhân là một trong các thần sát. "Đức" trong mệnh lý học chỉ người giúp nước cứu đời, ngăn ngừa hung hoạ, làm điều thiện, "thiên đức" là giữ trung chính và nhân hậu, vượng mà sinh trợ cho kẻ yếu.

Quy định về Thiên đức trong các sách thuật số không giống nhau. Vòng ngoài chỉ quan điểm thông thường, vòng trong là quy định trong *Tam mệnh thông hội*.





Ca quyết quy định thông thường về Thiên Đức quý nhân:

Chính Đinh nhị Khôn (Thân) cung.
Tam Nhâm tứ Tân đồng
Ngũ Càn (Hợi) lục Giáp vị
Thất Quý bát Cấn (Dần) phùng
Cửu Bính thập cư Ất
Tý (Thập nhị nguyệt) Tốn (Tỵ) thập nhị Canh.

Ngoài việc có sinh khí, tứ trụ cần phải có sự tương hợp của Thiên Đức. Muốn hiểu về điểm này, trước hết chúng ta cần nắm rõ khái niệm thần sát. Thần sát chỉ các loại cấm kỵ. Khi sáng lập và ứng dụng mệnh lý để đoán vận khí, người xưa đã dùng khái niệm này để giải thích về mức cân bằng và thiên lệnh, mạnh yếu, hưng suy trong tứ trụ. Thiên Đức được nhắc đến ở đây chỉ Thiên Đức quý nhân trong thần sát, là một vị thần may mắn.

Quy định của Thiên Đức như sau:

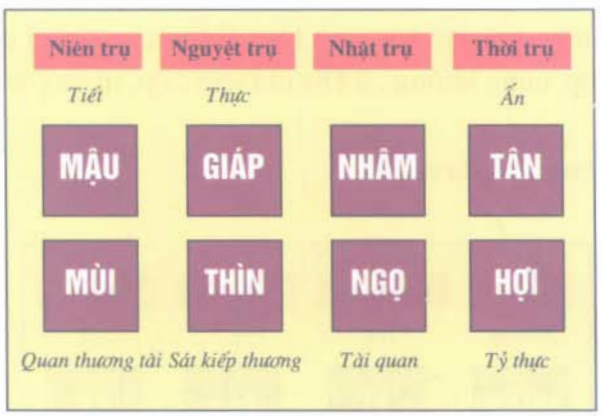
Tháng 1 là Đinh, tháng 2 là Khôn (Thân), tháng 3 là Nhâm, tháng 4 là Tân, tháng 5 là Càn (Hợi), tháng 6 là Giáp, tháng 7 là Quý, tháng 8 là Cấn (Dần), tháng 9 là Bính, tháng 10 là Ất, tháng 11 là Tốn (Tỵ), tháng 12 là Canh.

Thiên Đức Hợp là dùng ngũ hợp của 10 Thiên can và lục hợp của 12 Địa chi để xác định. Ví dụ: tháng 1 Thiên Đức tại Đinh, Đinh và Nhâm hợp, Nhâm là Thiên Đức của tháng 1 hợp. Tiếp theo tháng 3 Thiên Đức tại Nhâm, Đinh tức là Thiên Đức của tháng 3 hợp.

Trong tứ trụ xuất hiện 3 trường hợp dưới đây thì chủ về sống thọ, con cháu hưởng thọ dài lâu.

❶ Trong tứ trụ có Địa chi tam hợp; có Địa chi tam hợp sinh khí, có Thiên Đức tương hợp Thiên can của niên trụ hoặc tương hợp Địa chi. Có 3 điều kiện trên thì chủ về sống thọ.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



** Chú thích: Trên, dưới của tứ trụ là tên của thần sát. Khái niệm này được ứng dụng phổ biến trong mệnh lý học hiện đại nhưng trong "Ngọc chiếu định chân kinh" thì ít đề cập đến thần sát. Ở đây liệt kê ra chỉ để tham khảo.*

Trong tứ trụ của mệnh này có Hợi (Mão) Mùi là Địa chi tam hợp. Cần nói rõ là Địa chi tam hợp trong tứ trụ chỉ có hai ngôi, cũng gọi là tam hợp. Nhật trụ hoặc thời trụ phải có Địa chi tam hợp thì mới đủ điều kiện. Nếu chỉ là trong niên trụ, nhật trụ có mà trong nhật trụ và thời trụ không có thì không thể gọi là Địa chi tam hợp.

Hợi Mão Mùi tam hợp sinh khí tại Hợi, thời trụ Tân Hợi là có tam hợp sinh khí. Nguyệt trụ Giáp Thìn là tháng 3, tháng 3 Thiên Đức tại Nhâm, Thiên can niên trụ là Đinh, Đinh và Nhâm tương hợp là Thiên Đức Hợp. Có đủ ba điều kiện trên nên chủ về sống thọ.

❷ Trong tứ trụ có niên trụ nạp âm sinh khí, Thiên Đức Hợp, tuy không có Địa chi tam hợp thì cũng chủ về sống thọ.

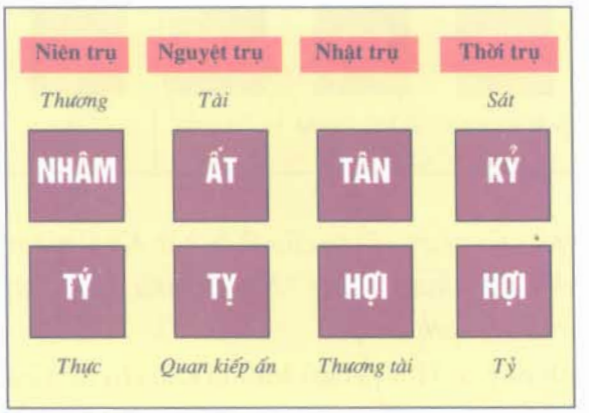
Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ nạp âm Kỷ Hợi của mệnh này là Bình địa Mộc, Mộc trường sinh tại Hợi, Địa chi Hợi trong niên trụ là sinh khí. Tháng 6 Thiên Đức tại Giáp, Giáp và Thiên can niên trụ Kỷ tương hợp, tức Thiên Đức Hợp. Nhật trụ Giáp Dần, thời trụ Bính Dần, trong tứ trụ không có Địa chi tam hợp, chủ về "thế thế trường niên", đời đời sống thọ.

❸ Trong tứ trụ có niên trụ nạp âm sinh khí, Thiên can tứ trụ có Thiên Đức, mặc dù không có Thiên Đức Hợp, cũng không có Địa chi tam hợp, nhưng vẫn chủ về con cháu đời sau sống thọ

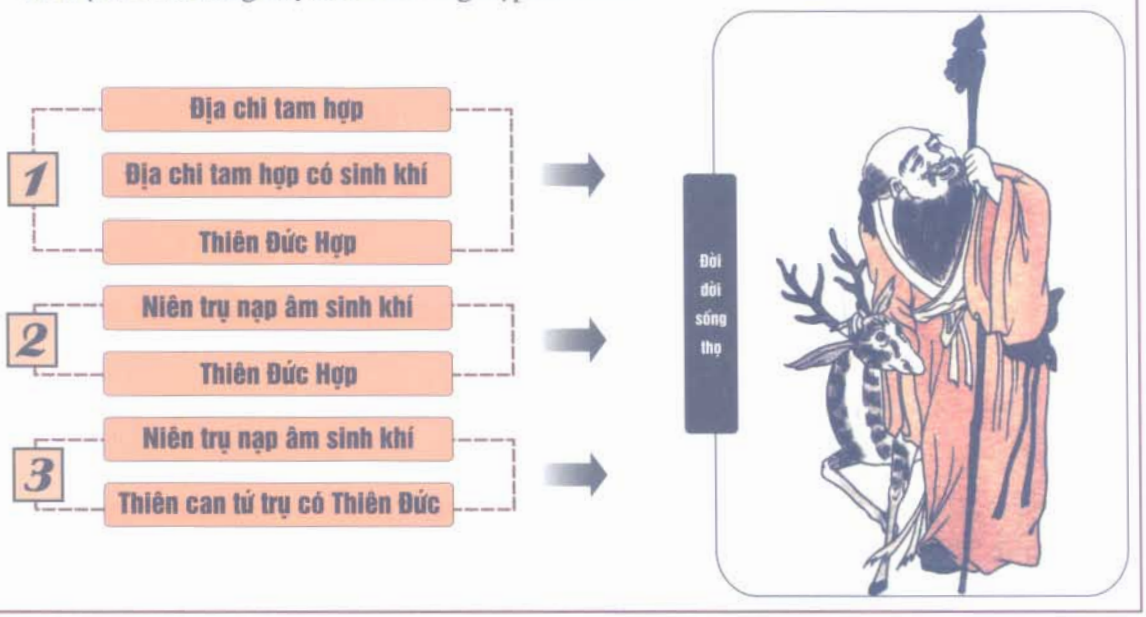
Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ nạp âm Nhâm Tý của mệnh này là Tang đố Mộc, Mộc trường sinh tại Hợi, Hợi là sinh khí. Địa chi nhật trụ, thời trụ là Hợi, do đó tứ trụ có sinh khí. Tháng 4 Thiên Đức tại Tân, Thiên can nhật trụ là Tân. Mệnh này tuy không có Thiên Đức Hợp, cũng không có Địa chi tam hợp nhưng vẫn chủ về con cháu đời sau sống thọ.

TỨ TRỤ CHỦ VỀ MỆNH CHỦ VÀ CON CHÁU SỐNG THỌ

Tứ trụ chủ về sống thọ có ba trường hợp như sau:



Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tài*		*Kiếp*
CANH	KỶ	GIÁP	ẤT
NGỌ	MÃO	THÂN	HỢI
Thương tài	*Kiếp*	*Sát tiết tài*	

Nạp âm Canh Ngọ của niên trụ mệnh này là Lộ bàng Thổ, Thổ trường sinh tại Thân, nhật chi là Thân, do đó niên trụ nạp âm có sinh khí. Tháng 2 Thiên Đức tại Mùi, Mùi và Ngọ hợp, niên chi là Ngọ, do đó là Thiên Đức Hợp. Bảng mệnh này phù hợp với trường hợp hai của tứ trụ chủ về sống thọ.

2. NIÊN TRỤ GẶP HÌNH, PHẢN KHẮC: ĐOẢN MỆNH, MẤT SỚM

Mục này và mục trước luận đoán về tuổi thọ cao thấp, chúng ta có thể so sánh văn tự và tính tương phản về ý nghĩa giữa hai mục để lý giải nguyên văn.

【Chính văn】

身命逢刑，返克时，必然夭贱。

Thân mệnh phùng hình, phản khắc thời, tất nhiên yểu tiện.

【Nguyên chú】

Chú vân: Chi dữ nạp âm dã. Phàm nhân thân mệnh (bị) nhật thời khắc phá giả, yểu tiện dã.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, ngũ nguyệt Bính Dần nhật, thời, Dần hình Tỵ, hạ Hỏa hựu khắc Kim, cố vi yểu tiện dã.

Giả lệnh Nhâm Thân Kim nhân, tứ nguyệt, Ất Tỵ nhật, thời, Ất Tỵ Hỏa tứ nguyệt vượng, Tỵ hựu hình Thân, cố lộc phế chi địa, tất đại bại.

Giả lệnh Canh Ngọ Thổ nhân, Nhâm Ngọ nhật, thời, Nhâm Ngọ tự hình, chính nguyệt Giáp Mộc, Mộc hựu khắc Thổ, cố ứng thượng văn. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ trong mệnh học được gọi là bản mệnh, còn gọi là thân mệnh. Yểu tiện chỉ người nghèo hèn mà chết sớm. Mục này dùng hình, khắc của niên trụ để luận đoán mệnh chủ. Niên trụ nạp âm bị khắc, Địa chi niên trụ bị hình, tất là người đoản thọ. Ở đây có hai trường hợp:

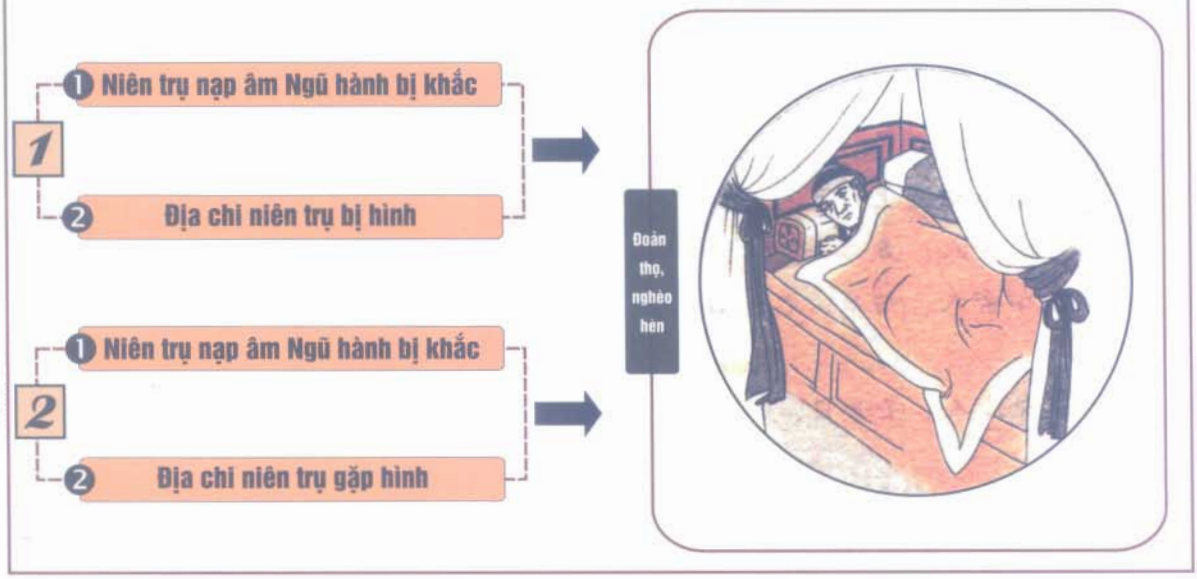
❶ Niên trụ nạp âm Ngũ hành bị nhật trụ nạp âm Ngũ hành hoặc thời trụ hoặc Ngũ hành can chi khắc chế, Địa chi niên trụ bị hình, chủ về đoản mệnh và nghèo hèn:

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tiết*		*Tài*
TÂN	GIÁP	BÍNH	CANH
TỴ	NGỌ	DẦN	DẦN
Tỷ thực tài	*Kiếp thương*	*Tiết thực tỷ*	*Tiết thực tỷ*

TỨ TRỤ CHỦ VỀ ĐOẢN THỌ, NGHÈO HÈN

Tứ trụ chủ về đoản thọ, nghèo hèn có hai trường hợp như sau:



Niên trụ nạp âm Tân Tỵ của mệnh này là Bạch lạp Kim, nạp âm nhật trụ Bính Dần là Lô trung Hỏa, Bính Dần Hỏa khắc Tân Tỵ Kim, niên trụ nạp âm bị khắc; Địa chi niên trụ Tân Tỵ là Tỵ, Địa chi nhật trụ, thời trụ là Dần, Dần hình Tỵ, Địa chi niên trụ bị hình. Do đó đoản thọ, nghèo hèn.

❷ Địa chi niên trụ gặp hình, đồng thời niên trụ nạp âm bị khắc.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Sát*		*Tài*
CANH	MẬU	NHÂM	BÍNH
NGỌ	DẦN	NGỌ	NGỌ
Tài quan	*Thực tài sát*	*Tài quan*	*Tài quan*

Niên trụ Canh Ngọ của mệnh này là thân mệnh, nạp âm là Lộ bàng Thổ, Địa chi nguyệt trụ Dần Mộc khắc Thổ, tháng 1 có Dần vượng Thổ tử. Ngoài ra thì nạp âm nhật trụ Nhâm

Ngọ là Dương liễu Mộc, nạp âm thời trụ Bính Ngọ là Thiên hà Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc khắc Thổ, niên trụ nạp âm bị khắc. Mà Địa chi nhật trụ và Địa chi thời trụ đều là Ngọ, Ngọ Ngọ tự hình, do đó niên trụ gặp hình. Mệnh chủ gặp hình phản khắc, tất nhiên là đoản thọ, nghèo hèn.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tỷ*		*Tài*
NHÂM	ẤT	ẤT	MẬU
THÂN	TỴ	TỴ	DẦN
Quan ấn tài	*Thương tài quan*	*Thương tài quan*	*Kiếp tài thương*

Niên trụ nạp âm Nhâm Thân của mệnh này là Kiếm phong Kim, mà nạp âm nguyệt trụ và thời trụ Ất Tỵ là Phúc Đăng Hỏa, Hỏa khắc Kim, do đó niên trụ nạp âm bị khắc; Địa chi thời trụ là Dần, còn Địa chi nguyệt, nhật trụ là Tỵ, Dần hình Tỵ; Địa chi niên trụ là Thân, Tỵ hình Thân, do đó thân mệnh niên trụ gặp tam hình, chủ về mệnh đoản thọ, nghèo hèn.



Mục này và mục trên luận đoán mức độ cao thấp của tuổi thọ, chúng ta có thể mượn sự so sánh văn tự và sự khác biệt về mặt ý nghĩa giữa hai mục để lý giải nguyên văn.

【Chính văn】

四阳俱立，定知难有阴尊。

Tứ dương câu lập, định tri nan hữu âm tôn.

【Nguyên chú】

Chú vân: Dương can đa nhi âm can thiểu dã. Dương can giả, Giáp, Bính, Mậu, Canh Nhâm vị dương can dã. Nhược thai, nguyệt, nhật, thời trung đới dương can thịnh, âm can cô kiến giả, định mẫu bất thọ dã. Nhược thời phạm khắc giả, thiếu niên mẫu tử, bất phạm khắc giả, diệc tại nhị thập ngũ tuế, hoặc trung niên mẫu tiên tử.

Giả lệnh Giáp Tý niên Kim, Giáp vi dương; Bính Dần nguyệt Hỏa, Bính vi dương; Mậu Thân nhật Thổ, Mậu vi dương, Giáp Dần thời Thủy, Giáp vi dương; Đinh Tỵ thai Thổ, Đinh vi dương can dã. Thượng ứng tứ dương câu lập, nhất dương (cô kiến), tôn nhân tiên chủ vong hóa dã.

【Thích nghĩa】

"Tứ" chỉ bốn Thiên can trong tứ trụ; "Dương" chỉ Thiên can thuộc tính dương"; "Câu lập" là chỉ Thiên can trong tứ trụ đều là dương, dương là nam, âm là nữ, dương là cha, âm là mẹ. Âm tôn chỉ người mẹ. Ý nghĩa của cả câu là nếu trong tứ trụ có bốn Thiên can đều là dương thì chủ về việc người mẹ gặp khó khăn.

Ngoài ra, trong mục này lần đầu tiên dùng sự kết hợp thai nguyên và tứ trụ để luận đoán mệnh, cho rằng trong tứ trụ và thai nguyên có bốn can dương, một can âm là dương can thịnh, âm can suy yếu, chủ về người mẹ khó sống thọ. Nếu Thiên can thời trụ lại khắc Thiên can niên trụ thì tức chủ về mất mẹ từ những năm thiếu niên, mặc dù Thiên can thời trụ không khắc Thiên can niên trụ nhưng cũng sẽ mất mẹ những năm trung niên.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Sát	*Tiết*		*S,t*
ĐINH	GIÁP	BÍNH	MẬU	GIÁP
TỴ	TÝ	DẦN	THÂN	DẦN
	Tài	*Sát tỷ tiết*	*Thực tỷ tài*	*Sát tỷ tiết*

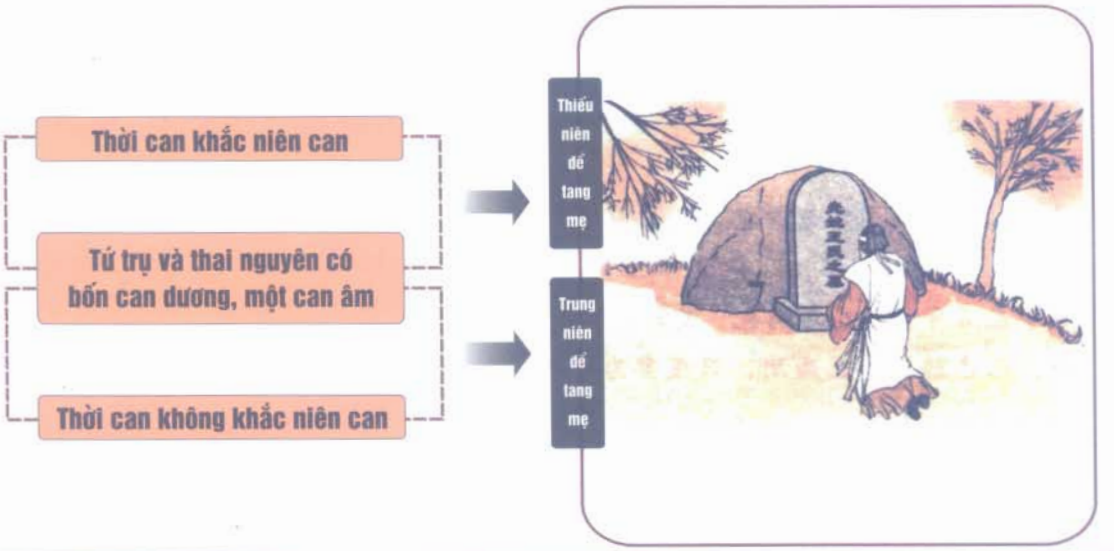
Trong Thiên can thai nguyên và tứ trụ của mệnh này có bốn can dương (Giáp, Bính, Mậu, Thân), một can âm (Đinh), chính là bốn dương lấn át một âm. Ngoài ra Thiên can thời trụ là Giáp Mộc, Thiên can niên trụ cũng là Giáp Mộc, không khắc, do đó người này mất mẹ những năm trung niên.

Đáng chú ý là: *Ngọc chiếu định chân kinh* phân đời người thành ba giai đoạn: sơ, trung và mạt hạn. Từ 1 đến 25 tuổi tuổi là sơ, từ 26 đến 50 tuổi là trung, từ 51 đến 75 tuổi là mạt hạn. Cổ ngữ nói: "Nhân sinh thất thập cổ lai hy", sau 70 tuổi thì không luận đến nữa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ MẸ MẤT SỚM

Nếu trong tứ trụ và thai nguyên có bốn dương can, một âm can tức chủ về mất mẹ sớm, phân thành hai trường hợp mất mẹ ở tuổi trung niên và thiếu niên.



Mục này ngược với mục trước, nói đến trong tứ trụ có âm thịnh dương suy, chuyển sang luận về mệnh của người cha.

【Chính văn】

阴复全逢，不见阳尊老寿。

Âm phục toàn phùng, bất kiến dương tôn lão thọ.

【Nguyên chú】

Chú vân: Âm can đa nhi dương can thiểu dã. Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý vi âm can dã. Nhược tứ trụ trung âm thịnh dương suy giả, định dương phụ bất thọ dã.

Giả lệnh Ất Sửu niên Kim, Ất vi âm dã, Mậu Dần nguyệt Thổ, Mậu vi dương, Đinh Mùi nhật Thủy, Đinh vi âm, Quý Mão thời Kim, Quý vi âm, Kỷ Tỵ thai Mộc, Kỷ vi âm, chỉ Mậu Dần vi dương ngoại, tứ âm nhất dương dã, phạm dương phụ tiên tử dã.

【Thích nghĩa】

Âm chỉ âm can, cũng chính là Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Âm phục toàn phùng có nghĩa là Thiên can tứ trụ đều là cục âm. Âm khí quá thịnh, âm nhu thái quá, không có dương để để thúc đẩy nhau, âm dương mất cân bằng. Trong chú văn của Trương Ngung thêm thai nguyên, cho rằng trong tứ trụ và thai nguyên có bốn can âm một can dương, tức chủ mất cha những năm thiếu niên. Nếu Thiên can của thời trụ không khắc niên trụ thì tức mất cha những năm trung niên.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Trong Thiên can thai nguyên và tứ trụ của mệnh này có bốn can âm (Ất, Đinh, Quý, Kỷ), một can dương (Mậu), chính là âm thịnh dương suy. Ngoài ra Thiên can của thời trụ là Quý Thủy, Thiên can của niên trụ là Ất Mộc, không khắc, chủ về mất mẹ những năm trung niên.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

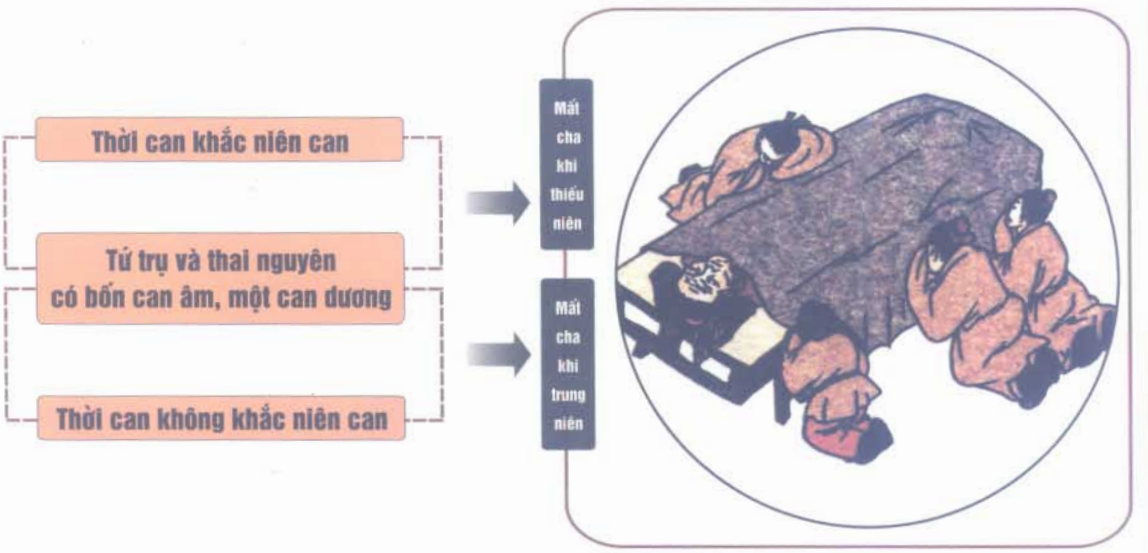
Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Tỷ	*Thực*		*Thực*
MẬU	ẤT	ĐINH	ẤT	ĐINH
DẦN	MÙI	HỢI	SỬU	HỢI
	Tài tỷ thực	*Ấn kiếp*	*Tài tiết sát*	*Ấn kiếp*

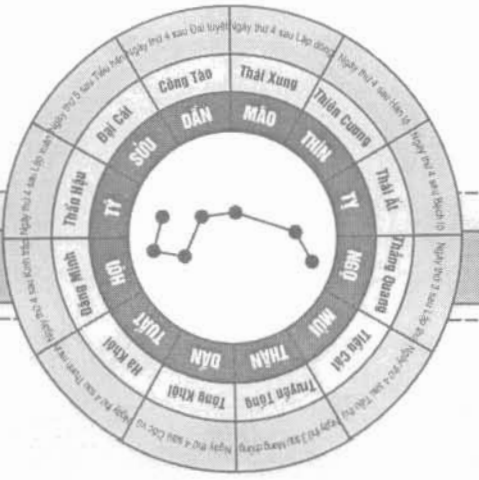
Thiên can tứ trụ và thai nguyên Ất của mệnh này là Mộc âm, Đinh là Hỏa âm, Mậu là Thổ dương. Thai nguyên và tứ trụ có bốn can âm, một can dương. Thời can và niên can không tương khắc, do đó chủ về mất cha những năm trung niên.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CÓ CHA MẤT SỚM

Nếu trong tứ trụ và thai nguyên có bốn can âm, một can dương, tức chủ về cha mất sớm. Đây cũng có hai trường hợp mất cha những năm trung niên và những năm thiếu niên.



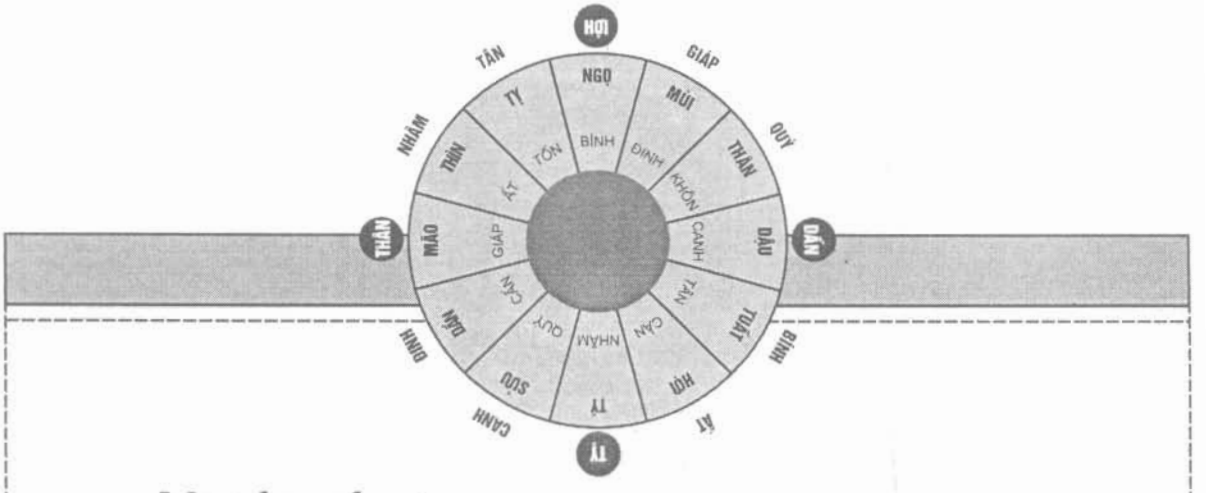


Chương hai

HOẠN NẠN, ĐƯỢC MẤT

Tứ trụ được tạo thành từ 10 Thiên can và 12 Địa chi, Thiên can có thuộc tính Ngũ hành tương ứng. Từng đôi can chi của 60 Giáp Tý được phân biệt Ngũ hành nạp âm. Mệnh lý học tứ trụ là dùng quan hệ sinh khắc chế hóa của Ngũ hành can chi và Ngũ hành nạp âm để luận đoán cát hung. Chương này dùng tứ trụ để luận đoán tai họa.





Mục lục chương

1. Nhật thời phá âm: Họa nặng hay nhẹ / 99
2. Phục ngâm và phản ngâm: Hoạn nạn việc quan / 101
3. Hai bên giao chiến: Tôn ti đảo lộn / 105
4. Tứ trụ phạm thai nguyên nạp âm: Tổ tông gặp họa / 107



1. NHẬT THỜI PHÁ ÂM: HỌA NẶNG HAY NHẸ

Mục này so sánh tứ trụ của hai loại mệnh hung, cho rằng niên trụ nạp âm bị nhật trụ, thời trụ khắc. Bị nạp âm của nó khắc thì nặng hơn là Thiên can khắc.

【Chính văn】

日时来破日音凶，而干见还轻。

Nhật thời lai phá âm hung, nhi can kiến hoàn khinh.

【Nguyên chú】

Chú vân: Phàm can khắc tại đầu diện, âm khắc tại thân cập tứ chi dã, cố can khinh âm trọng dã.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, đắc Đinh Hợi nhật, thời, Đinh khắc Tân, nhiên can khắc hạ hữu Thổ sinh Kim, kiến chi khinh nhĩ. Chủ tiên bần nhi hậu phú, tiên tiện nhi hậu quý, hậu tu tường Thái âm tại kỳ trung vô khí chi hương nhi ngôn chi ứng nhĩ.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, đắc Kỷ Sửu nhật, thời, Kỷ Sửu Hỏa khắc Tân Tỵ Kim, nạp âm khắc trọng nhi hung nhĩ.

Giả lệnh Tân Tỵ Kim nhân, Ất Mùi nguyệt, Ất Sửu nhật, Đinh Hợi thời, lục nguyệt Thổ vượng Kim ấn, cố đắc Đinh quý vi quan dã.

Nhược ngũ nguyệt Ất Sửu nhật Đinh Hợi thời giả, (Đinh) vi quỷ dã.

【Thích nghĩa】

Niên trụ là thân mệnh, là quan trọng nhất. Nếu niên trụ nạp âm bị nạp âm thời trụ hoặc nhật trụ khắc thì hung họa khá nặng.

Nếu niên trụ nạp âm bị Thiên can của nhật trụ hoặc thời trụ khắc chế thì họa nhẹ.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Quan*		*Tiết*
TÂN	GIÁP	KỶ	TIẾT
TỴ	NGỌ	SỬU	MÃO
Ấn kiếp thương	*Tiết tỷ*	*Tỷ thực tài*	*Sát*

Trong mệnh này thì niên trụ nạp âm Tân Tỵ là Bạch lạp Kim, nạp âm nhật trụ Kỷ Sửu là Tích lịch Hỏa, nạp âm thời trụ Đinh Mão là Lô trung Hỏa, Hỏa khắc Kim, niên trụ nạp âm bị nạp âm thời trụ, nhật trụ khắc, chủ về gặp họa lớn.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tỷ*		*Thực*
TÂN	ẤT	ẤT	ĐINH
KỶ	MÙI	SỬU	HỢI
Thương quan tài	*Tài thực sát*	*Tài sát tiết*	*Ấn kiếp*

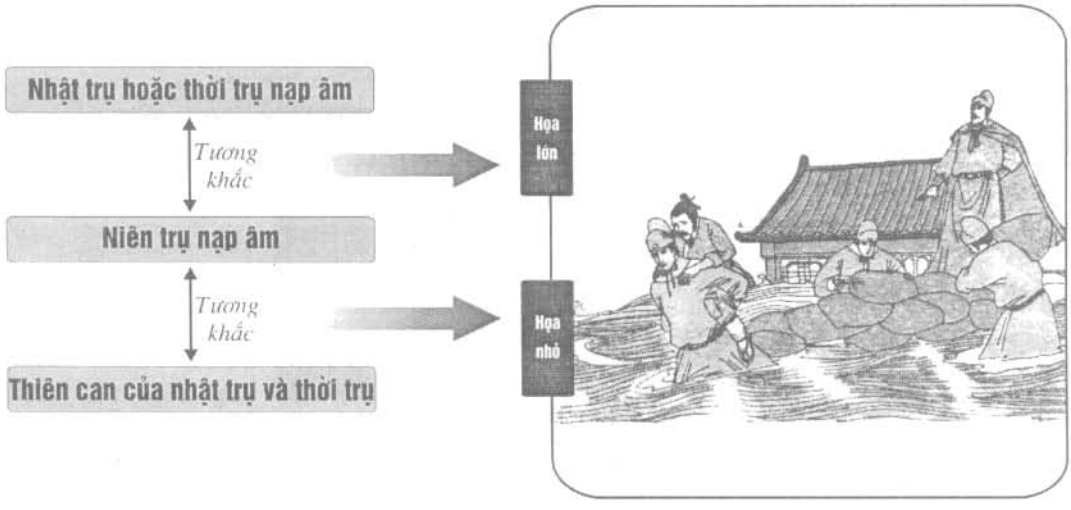
Niên trụ nạp âm Tân Tỵ trong mệnh này là Bạch lạp Kim, nạp âm thời trụ Đinh Hợi là Ốc thượng Thổ, Thổ sinh Kim, do đó nạp âm thời trụ sinh niên trụ. Mặt khác Thiên can Đinh của thời trụ là Hỏa, Thiên can Tân của niên trụ là Kim, Hỏa khắc Kim, do đó niên trụ bị Thiên can thời trụ khắc, do đó chủ về nghèo trước giàu sau.

Đáng chú ý là: Tân là Thái Âm, Thái Âm là một trong 12 thiên tướng, nếu Thái Âm vượng tướng, không sợ khắc chế thì không thể dựa vào đó để luận đoán.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ HUNG HỌA

Nạp âm niên trụ bị khắc, chủ về gặp hung, ở đây có hai trường hợp, nếu nạp âm niên trụ bị nạp âm thời trụ, nhật trụ khắc thì họa lớn, còn nếu là bị nhật can hoặc thời can khắc thì họa nhỏ.



2. PHỤC NGÂM VÀ PHẢN NGÂM: HOẠN NẠN VIỆC QUAN TAI

Mục này dùng phục ngâm và phản ngâm để luận đoán tổn thương, bệnh tật và hình pháp, nhưng nhưng bất kỳ quái nào thì đều là có hung ẩn chứa trong cát, dựa vào tình huống cụ thể để phân tích cụ thể.

【Chính văn】

患难官灾远近，而自分得失。

Hoạn nạn, quan tai, viễn cận, nhi tự phân đắc thất.

【Nguyên chú】

Tường hạn tứ trụ cát hung như hà. Nhược phản ngâm giả, tha châu tử vong hung cữu.

Giả lệnh Đinh Mùi Thủy nhân đắc Đinh Sửu nhật, thời, hoặc Đinh Sửu nhật đắc Đinh Mùi thời, Tân Mùi nhật, thời. Nhược phục ngâm giả, tại gia đắc thất, phản ngâm giả tha xứ cát hung. Đản bản mệnh, nhật thời hựu đắc bản mệnh vi phục ngâm, nhược tương xung, tắc phản ngâm. Phục ngâm bản mệnh bản địa cát, phản ngâm tắc tha hương cát.

Hựu vân: Nhược tương hình giả, kiến vượng khí khắc thân tắc quan sự hung.

Giả lệnh Mậu Thân Thổ nhân, chính nguyệt Giáp Dần nguyệt Giáp Thìn nhật Kỷ Tỵ thời, Giáp vi Mậu chi quỷ, Kỷ Tỵ Mộc hựu hình Mậu Thân Thổ, như thử tắc hữu hình, quỷ. Vượng Mộc vượng hình Kỷ thân, nhân quan hung hoạn, nhược tử khí đa kinh nan, hựu khí đa kinh hoạn nhĩ.

Giả lệnh Canh Ngọ Thổ nhân, bát nguyệt Canh Tỷ nhật Thổ, Ất Mão thời Thổ, (Thổ) hựu tù tắc phòng tỳ bệnh nhi chung.

Giả lệnh Nhâm Thân Kim nhân, Nhâm Dần nguyệt Kim, Ất Mùi nhật Kim, Bính Tuất thời Thổ, xuân Thủy hựu Kim tù, hựu phùng hình nhật, phòng tù hình cấm, nhi hậu hữu bệnh hung.

Hựu vân: Kiến can tắc cận, chi hựu thứ, hạ nạp âm hựu viễn, thị vu viễn cận nhĩ. Tại thai chủ tiểu niên, nguyệt chủ ấu niên, nhật chủ trung đạo, thời vi mạt dã.

【Thích nghĩa】

Hoạn nạn chỉ bị tàn tật hay bệnh nghiêm trọng. Mà hình pháp chỉ vì làm việc quan mà dẫn đến họa hoặc mắc phải hình pháp bản thân, hoặc bị quan phủ bức hại mà gặp tai họa.

Cận viễn ở đây có 3 tầng ý nghĩa: Thứ nhất là chỉ xa gần mang tính khu vực, ví như nhà, bản quán, quê hương là gần, nơi khác, quê khác là xa; thứ hai là dùng nạp âm Thiên can tứ trụ để luận xa gần. Thiên can chủ gần, Địa chi chủ xa, nạp âm xa hơn Địa chi. Thứ ba là vị trí của các trụ trong tứ trụ để luận xa gần, thai nguyên chủ về ấu niên, nguyệt trụ chủ về thiếu niên, nhật trụ chủ về trung niên, thời trụ chủ về vãn niên.

Trong chú thích của Trương Ngung nói đến phản ngâm và phục ngâm. Phục ngâm là chỉ Địa chi niên trụ tương đồng với Địa chi của nhật trụ hoặc thời trụ. Phản ngâm là chỉ Địa chi của niên trụ tương xung với Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ. Ví dụ, niên trụ là Đinh Mùi, nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Mùi, chính là phục ngâm. Niên trụ là Đinh Sửu, nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Mùi, chính là phản ngâm.

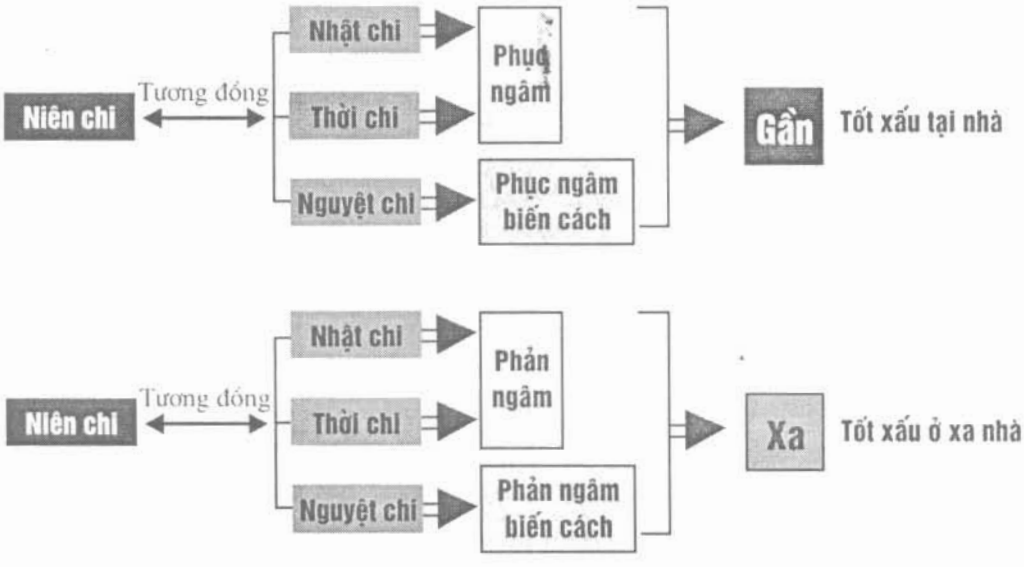
Phục ngâm là bên trong, phản ngâm là bên ngoài; phục ngâm ứng với gần, phản ngâm ứng với xa; phục ngâm ứng với trong nhà, phản ngâm ứng với ở nơi khác. Cũng chính là nói, tứ trụ là phục ngâm thì chủ về bản địa là tốt, đến nơi khác là xấu. Gặp phản ngâm tức chủ về ly tán xa quê.

Ngoài ra còn có một trường hợp: Địa chi niên trụ và Địa chi nguyệt trụ tương đồng, đây cũng gọi là phục ngâm, nhưng la phục ngâm biến cách. Nếu Địa chi niên trụ và Địa chi nguyệt trụ tương xung thì cũng gọi là phản ngâm, nhưng là biến các phản ngâm biến cách. Phán đoán gần xa, tốt xấu của phục ngâm biến cách và phản ngâm biến cách giống như phục ngâm và phản ngâm chính cách.

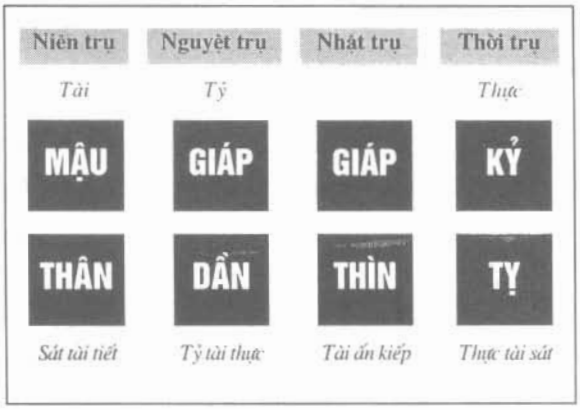
Đồ giải

PHỤC NGÂM VÀ PHẢN NGÂM

Trong chú thích của Trương Ngung nhắc đến phục ngâm và phản ngâm, chúng có hai trường hợp chính cách và biến cách. Phục ngâm chủ về gần, phản ngâm chủ về xa.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Địa chi niên trụ của mệnh này là Thân, Địa chi nguyệt trụ là Dần, Thân và Dần tương xung, do đó tứ trụ của người này là phản ngâm biến cách.

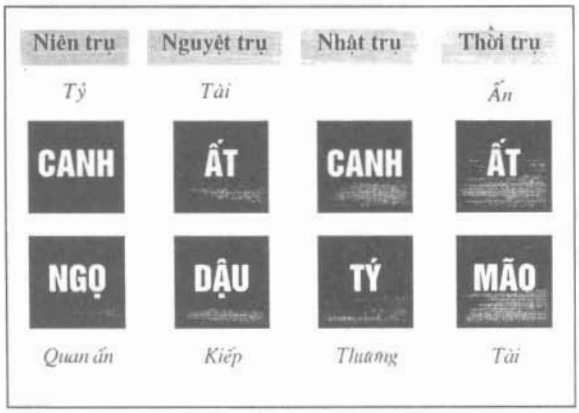
Tiếp theo bàn đến tình huống Thiên can tương khắc, Thiên can niên trụ là Mậu Thổ, Thiên can nguyệt trụ là Giáp Mộc, Giáp Mộc khắc Mậu Thổ, Thiên can nhật trụ cũng là Giáp Mộc, hai Giáp khắc một Mậu, thân mệnh bị khắc.

Tiếp theo là dùng Địa chi trong tứ trụ để luận hình. Niên trụ Mậu Thân, Địa chi là Thân, thời trụ là Kỷ Tỵ, Địa chi là Tỵ. Tỵ hình Thân, Địa chi niên trụ bị hình, là thân mệnh bị hình.

Tiếp theo dùng vượng, tướng, hưu, tù, tử của thời lệnh (Quý tiết) để luận khí. Tháng 1 có Mộc vượng, Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử. Niên trụ Mậu Thân, Mậu thuộc Thổ, ứng với tử, Thân thuộc Kim, ứng với tù. Nguyệt trụ Giáp Dần, Giáp thuộc Mộc ứng với vượng. Nhật trụ Giáp Thìn, Giáp Mộc ứng với vượng Khí. Thời trụ Kỷ Tỵ, Tỵ thuộc Hỏa ứng với tướng.

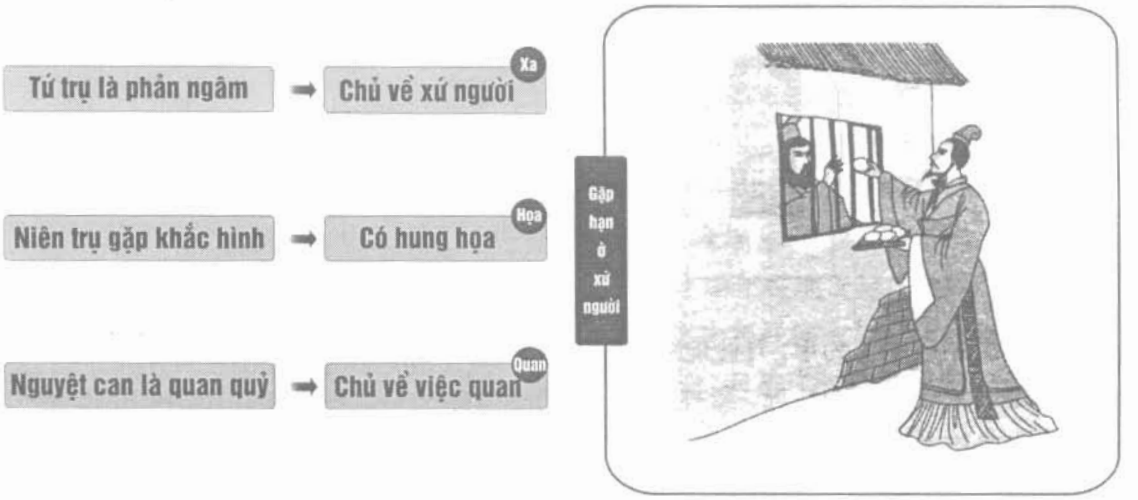
Nhìn toàn bộ, chúng ta có thể thấy thân mệnh gặp khắc chế là hung họa. Nguyệt trụ sơ hạn, nguyệt can là quan quỷ (khắc bản thân mình là quan quỷ), thiếu niên gặp quan quỷ. Người này trước 25 tuổi có thể làm quan, nhưng do làm quan mà ẩn chứa họa. Thời trụ là văn niên, văn niên gặp hình, chủ về người này sau 51 tuổi vì quan mà gặp hung hoạn. Tứ trụ là phản ngâm, chủ về gặp khó khăn ở nơi xứ người.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



TỨ TRỤ CHỦ VỀ GẶP QUAN TAI Ở XỨ NGƯỜI

Đối với trường hợp trong tứ trụ gặp phản ngâm và phục ngâm thì không thể luận đoán tổng thể mà phải phân tích từng vấn đề cụ thể, như vài tình huống dưới đây, tứ trụ là phản ngâm, niên trụ lại gặp khắc hình, nguyệt can là quan quỷ, do đó chủ về mệnh gặp tai họa ở nơi xứ người.



Trong mệnh này thì Địa chi niên trụ và nhật trụ tương xung (Ngọ và Tý xung), là phản ngâm. Nạp âm tứ trụ có ba Thổ một Thủy, tháng 8 tiết lệnh mùa thu, Thổ ứng với hưu tạng phủ tỳ vị của cơ thể người thuộc Thổ, chủ về mắc bệnh tỳ vị. Địa chi nhật trụ và Địa chi thời trụ Tý, Mão tương hình, nhật trụ chủ trung niên, chủ về mắc mệnh tỳ vị lúc trung tuổi ở nơi xứ người.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Ấn*		*Thương*
NHÂM	NHÂM	ẤT	BÍNH
THÂN	DẦN	MÙI	TUẤT
Quan tài ấn	*Kiếp thương tài*	*Tài tỷ thực*	*Tài sát thực*

Địa chi niên trụ và nguyệt trụ của mệnh này tương xung (Thân xung với Dần), là biến các phản ngâm biến cách. Nạp âm tứ trụ có ba Kim, một Thổ, tháng 1 tiết lệnh mùa xuân, Kim ứng với tù. Ngũ tạng phổi là Kim, chủ về mắc bệnh phổi. Địa chi nhật trụ Mùi bị hình (Tuất hình Mùi), chủ về mắc bệnh phổi những năm trung niên ở nơi xứ người.

3. HAI BÊN GIAO CHIẾN: TÔN TI ĐẢO LỘN

Mục này luận về tôn ti của mệnh, thể hiện sự ảnh hưởng của việc phân chia đẳng cấp thời kỳ phong kiến với mệnh lý học.

【Chính văn】

两分交战，识取尊卑。

Lưỡng phân giao chiến, thức thủ tôn ti.

【Nguyên chú】

Niên tôn, thai thứ, nguyệt hựu thứ, nhật hựu thứ, thời vi ti dã. Phàm vu thượng khắc hạ vi thuận, hạ khắc thượng tắc nghịch, bất khả hạ khắc thượng dã.

Nhược thời phá thai giả, tổ phá bại. Phá nguyệt, môn cập phụ bại. Phá nhật, thân cập đệ huynh, thê, tài bại, ngoại phòng thử.

Phàm mệnh khắc can, chủ khinh; khắc âm, vưu trọng nhĩ.

Giả lệnh Canh Tý niên Bính Tuất nguyệt Nhâm Dần nhật Mậu Thân thời, Đinh Sửu thai, thử giả nãi ứng thời can khắc nhật can, nhật can khắc nguyệt can, nguyệt can khắc niên can dã. Thử tuy thương tôn nhân, nhi vu thân khinh kỵ chi triệu dã.

Giả lệnh Canh Tý niên Thổ, Nhâm Ngọ nguyệt Mộc, Nhâm Thân nhật Kim, Giáp Thìn thời Hỏa, thử giả ứng thời nạp âm khắc nhật, nhật khắc nguyệt, nguyệt khắc chủ dã. Thử ngôn thượng hạ tôn nhân thọ số yểu tiện triệu nhĩ.

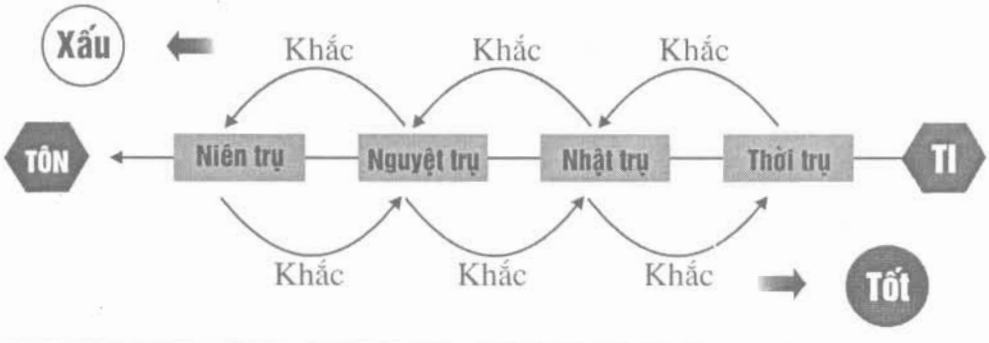
【Thích nghĩa】

Lưỡng phân giao chiến chỉ quan hệ tương khắc giữa tôn ti. Thức thủ tôn ti chính là phải phân rõ tôn và ti. Ý nghĩa cả câu là dùng quan hệ tương khắc giữa tôn ti để luận đoán mệnh.

Đồ giải

DÙNG THỨ TỰ TƯƠNG KHẮC CỦA TÔN TI ĐỂ DỰ ĐOÁN TỐT XẤU

Tứ trụ cũng có thứ tự tôn ti trên dưới, căn cứ vào quan hệ tương khắc giữa tôn ti và Ngũ hành của nó trong tứ trụ để đoán tốt xấu.



Niên trụ, nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ và thai nguyên sắp xếp theo thứ tự tôn ti trên dưới như sau: Niên trụ là tôn thượng, thai nguyên là thứ, sau đó là nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ là ti hạ. Theo thứ tự sắp xếp này thì mọi trường hợp có trên khắc dưới là tôn chế ti, tức là thuận; còn dưới khắc trên là ty phạm tôn, dân phản quan, con hại cha, là việc trái luân thường đạo lý là nghịch. Thuận là tốt, nghịch là xấu.

Tứ trụ và thai nguyên sắp xếp theo thứ bậc trong họ, tức niên trụ là ông, thai nguyên là cụ, nguyệt trụ là cha, nhật trụ là huynh đệ (bao gồm bản thân, thê thiếp), thời trụ là người hầu.

Theo thứ tự từ trên xuống dưới của niên trụ thì trên khắc dưới là thuận. Nhưng từ dưới hướng lên trên khắc là nghịch.

Thiên can tương khắc từ trên xuống dưới thì chủ về gặp tai nạn nhẹ, nguy đến bề trên, không ảnh hưởng đến bản thân. Nếu nạp âm tương khắc từ dưới lên trên, tức là gặp họa nặng, không những nguy cho bề trên mà còn đến bản thân.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Tài*		*Sát*
CANH	BÍNH	NHÂM	MẬU
TÝ	TUẤT	DẦN	THÂN
Kiếp	*Sát ấn tài*	*Thực sát tài*	*Tiết tỷ sát*

Thiên can tứ trụ của mệnh này là khắc từ dưới lên trên, tức Mậu Thổ khắc Nhâm Thủy, Nhâm Thủy khắc Bính Hỏa, Bính Hỏa khắc Canh Kim, tạo thành thời can khắc nhật can, nhật can khắc nguyệt can, nguyệt can khắc niên can, chủ về tổn thương đến bề trên mà bản thân chỉ gặp tai họa.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Tỷ*		*Thực*
CANH	NHÂM	NHÂM	GIÁP
TÝ	NGỌ	THÂN	THÌN
Kiếp	*Tài quan*	*Tiết tỷ sát*	*Sát kiếp thương*

Nạp âm tứ trụ của mệnh này là Giáp Thìn Hỏa khắc Nhâm Thân Kim, Nhâm Thân Kim khắc Nhâm Ngọ Thủy, Nhâm Ngọ Thủy khắc Canh Tý Thổ, tạo thành nạp âm thời trụ khắc nạp âm nhật trụ, nạp âm nhật trụ khắc nạp âm nguyệt trụ, nạp âm nguyệt trụ khắc nạp âm niên trụ, chủ về tổn thương bề trên, nguy hại đến bản thân.

4. TỨ TRỤ PHẠM THAI NGUYÊN NẠP ÂM: TỔ TÔNG GẶP HỌA

Mục này dùng nạp âm tứ trụ để luận đoán, cho rằng nạp âm thai nguyên bị nạp âm của hai trụ khác trở lên tương khắc, chủ về tổ tông gặp họa.

【Chính văn】

三犯月胎，祖宗尤祸。

Tam phạm nguyệt thai, tổ tông vưu họa.

【Nguyên chú】

Chú vân: Nhị tam phạm nạp âm nguyệt thai giả, ngôn tổ thượng tôn nhân cửu họa hoạn nhĩ.

Giả lệnh Giáp Thìn Hỏa vi thai nguyệt, tại nhật, thời hữu Đinh Sửu Thủy, Bính Ngọ Thủy giả, định phá tổ, tôn nhân tảo vong bại chi triệu dã.

【Thích nghĩa】

Nạp âm trong tứ trụ có hai trụ hoặc ba trụ khắc phạm nạp âm thai nguyên, chủ về cha mẹ mất sớm, chủ về cô độc và nghèo hèn từ khi còn nhỏ.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Quan	*Sát*		*Kiếp*
GIÁP	NHÂM	QUÝ	ĐINH	BÍNH
THÌN	DẦN	SỬU	SỬU	NGỌ
	Tiết kiếp thương	*Thực sát tài*	*Thực sát tài*	*Tỷ thực*

Trong mệnh này thì nạp âm thai nguyên Giáp Thìn là phúc đăng Hỏa, nạp âm nhật trụ Đinh Sửu là Giản hạ Thủy, nạp âm thời trụ Bính Ngọ là thiên hà Thủy, nạp âm nhật trụ khắc nạp âm thai nguyên, do đó chủ về cha mẹ mất sớm, bản thân sống cô độc, bần hàn.



THIÊN TƯỚNG LỤC HỢP

Ất là Lục Hợp, ở vị trí Mộc Ất Mão. Lục Hợp chủ về hôn nhân, việc hỷ, tin tức, cầu vọng, giao dịch, thai sản, mai mối, riêng tư, tài vật. Mệnh người nữ được Lục Hợp là người kín đáo.



Lục Hợp là thần mưa trong bộ Sâm, là đại phu Quang Lộc trên trời.

Thơ vịnh Lục Hợp

Tiền tam Lục Hợp đại phu vị, hòa hợp hôn nhân cát triệu phù.
Quân tử thăng thiên tăng bổng lộc, tiểu nhân ẩm thực cánh hoan ngu.
Tương sinh mưu sản đa cát khánh, thụ chế gian du dụng ám đồ.
Vấn tật âm dương tâm phúc thống, đại nhân tư mệnh tế đương tô.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Lục Hợp

Vượng: Chủ về ban thưởng, thăng chức.
Tướng: Chủ về cưới xin, lễ vật.
Hưu: Chủ về hôn nhân, ngầm làm việc xấu, mưu tính những việc mờ ám.
Tù: Chủ về tranh chấp tài sản hoặc việc tang.
Tử: Chủ về bệnh tật, ngấm ngầm làm việc xấu.

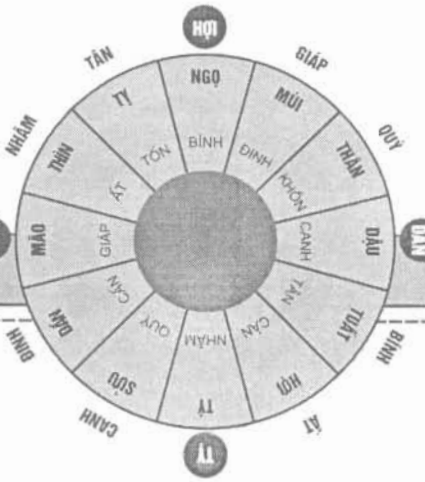


Chương ba

CHỨC VỊ SANG HÈN

Chế độ phân chia đẳng cấp ở Trung Quốc thời cổ đại được phân thành: nam là tôn, nữ là ti, chủ là tôn, tớ là ti, bề trên là tôn, con cháu là ti, thậm chí nghề nghiệp cũng phân chia thứ bậc. Mệnh lý học cũng ảnh hưởng tư tưởng này: Thiên can là tôn, Địa chi là ti, niên trụ là tôn, ba trụ còn lại (nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ) là ti. Chương này dùng tứ trụ để luận đoán nghề nghiệp, chức vị sang hèn.





Mục lục chương

1. Bính Mậu Đinh Giáp thời vận Tuất Hợi: Đạo sỹ, tăng nhân / 111
2. Thiên Cương, Hà Khôi xuất hiện nhiều lần: Coi ngục, kiện tụng bất nghĩa / 112
3. Trong tứ trụ có Canh Giáp Dần Thân: Con buôn, thư lại / 118
4. Tý, Ngọ gặp Canh Giáp: Lập nghiệp xa quê / 120
5. Quý Ất Nhâm đi với Mão Dậu: Tư tình nam nữ / 121
6. Ất Tân gặp Tỵ Hợi Dậu: Khẩu thiệt thị phi / 123



1. BÍNH MẬU ĐINH GIÁP, THỜI VẬN TUẤT HỢI: ĐẠO SỸ, TĂNG NHÂN

Mục này nói đến tứ trụ chủ về đạo sỹ, tăng nhân, là chỉ niên can là Giáp, Bính hoặc Mậu, trong Thiên can của ba trụ còn lại có Đinh, mà Địa chi lại có Tuất, Hợi.

【Chính văn】

丙戌丁甲，时运戌亥，道士僧人。

Bính Mậu Đinh Giáp, thời vận Tuất Hợi, đạo sỹ tăng nhân.

【Nguyên chú】

Chú vân: Giáp, Bính, Đinh, Mậu dã. Đinh, đa kiến Tuất Hợi giả, đạo sỹ tăng nhân dã. Hoặc viết, môn hộ xuất tăng nhân dã.

Giả lệnh Giáp Tuất nhân Ất Hợi nguyệt Đinh Hợi nhật Tân Hợi thời giả thị dã. Đán Giáp, Bính, Mậu trùng kiến Tuất Hợi giả, ứng thượng văn nhĩ.

【Thích nghĩa】

Thiên can niên trụ là Giáp, Bính hoặc Mậu, trong Thiên can ba trụ còn lại có Đinh mà Địa chi có Tuất, Hợi, tức chủ về mệnh đạo sỹ, tăng nhân.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp, Thiên can nhật trụ là Đinh, Địa chi niên trụ là Tuất, Địa chi của nguyệt, nhật, thời trụ đều là Hợi, chủ về mệnh đạo sỹ, tăng nhân.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tiết*		*Tài*
GIÁP	ẤT	ĐINH	TÂN
TUẤT	HỢI	HỢI	HỢI
Thương tỷ tài	*Quan ấn*	*Quan ấn*	*Quan ấn*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ MỆNH ĐẠO SỸ, TĂNG NHÂN

Niên can là Giáp, Bính hoặc Mậu, trong Thiên can của ba trụ có Đinh, trong Địa chi lại có Tuất, Hợi. Có ba điều kiện trên thì chủ về mệnh tăng nhân, đạo sỹ.

- Niên can là Giáp, Bính hoặc Mậu
- Nguyệt can, nhật can hoặc thời can là Đinh
- Trong Địa chi tứ trụ có Tuất, Hợi



2. THIÊN CƯƠNG, HÀ KHÔI XUẤT HIỆN NHIỀU LẦN: COI NGỤC, KIỆN TỤNG BẤT NGHĨA

Mục này nói đến trụ chủ về coi ngục, sát sinh, tranh tụng. Trong nguyên chú của Trương Ngung gọi là "bất nghĩa chi nhân" (người bất nghĩa).

【Chính văn】

魁罡上见，往来加临，狱官屠讼。

Khôi Cương thượng kiến, vãng lai gia lâm, ngục quan đồ tụng.

【Nguyên chú】

Thìn Tuất vãng lai, tứ trụ kiến chi, vi công sử, ngục nhân, đồ nhi, đấu tụng bất nghĩa chi nhân.

Hựu vân: Nhược tứ trụ vượng quan tướng tài, đắc giả, nhân bất nghĩa nhi đắc dã, bất tướng đắc giả, nhân bất nghĩa nhi ngu hạ nhĩ.

Hựu vân: Nhược vượng đa tại Thìn Tuất giả, vi ngục quan dã. Tướng đa tại Thìn Tuất giả, vi bất đạo chi nhân dã. Tử, tù, hưu, phế giả, vi đồ nhi ngục sử tranh tụng bất nghĩa chi nhân dã.

Giả lệnh Giáp Thìn niên, Bính Tuất nguyệt, Canh Tuất nhật, Canh Thìn thời, cửu nguyệt Kim tướng chi khí sở thắng phế, nhân bất nghĩa nhi kiến tài dã.

Giả lệnh Canh Tuất niên, Nhâm Thìn nguyệt, Nhâm Thìn nhật, Canh Tuất thời giả, nhân kỳ (vượng) khí đa tắc ngục tụng khẩu thiệt dã.

Giả lệnh Mậu Ngọ niên, Nhâm Tuất nguyệt, Nhâm Thìn nhật, Canh Thìn thời, thử nhân (vượng) khí đa tắc vi ngục tụng khẩu thiệt bất nghĩa chi đạo nhĩ. Phỏng thử.

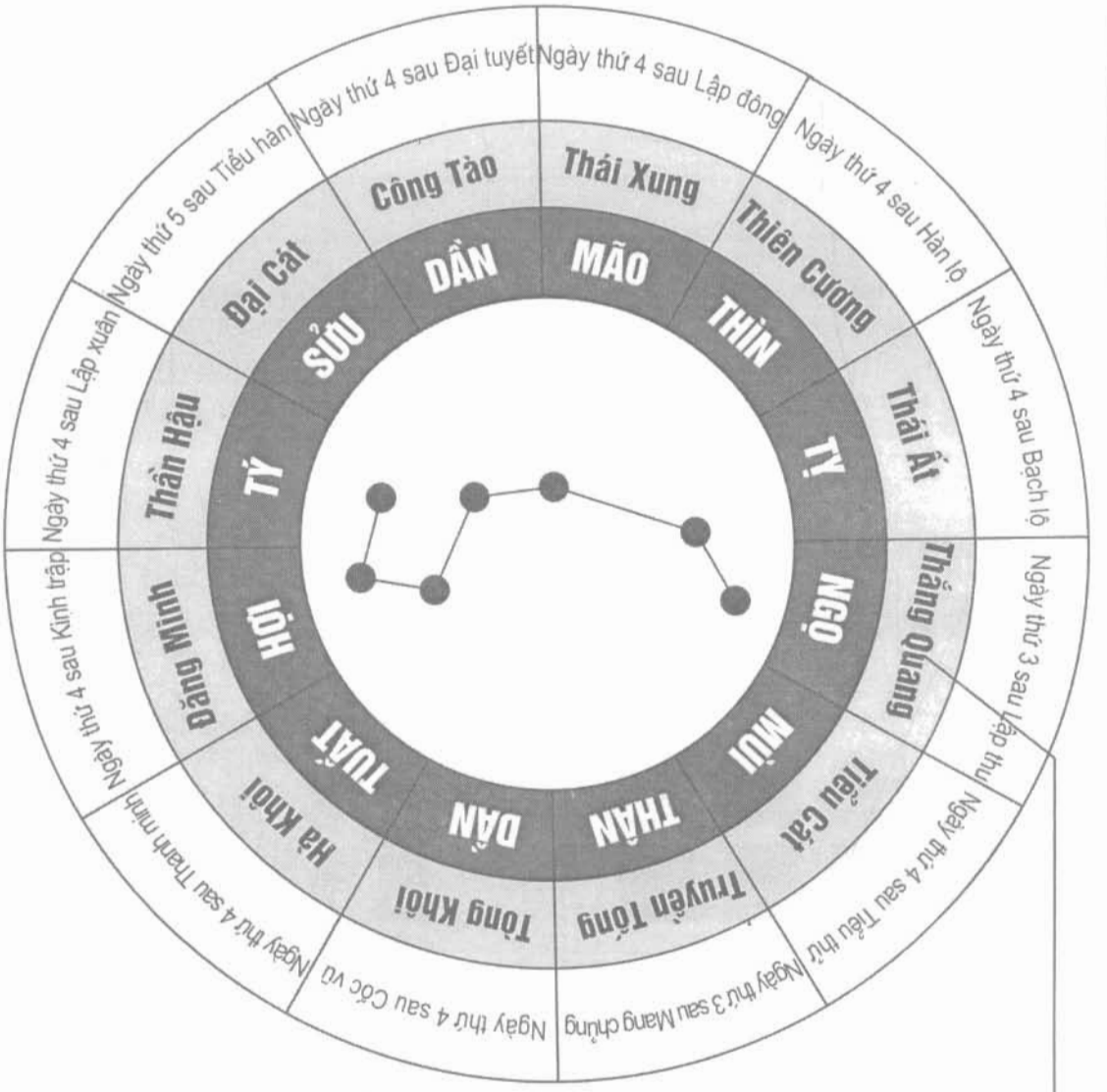
【Thích nghĩa】

Cổ nhân cho rằng 12 Địa chi lần lượt đối ứng với 12 vị thần trên trời lần lượt là: Hợi là Đăng Minh, Tuất là Hà Khôi, Dậu là Tòng Khôi, Thân là Truyền Tống, Mùi là Tiểu Cát, Ngọ là Thắng Quang, Tỵ là Thái Ất, Thìn là Thiên Cương, Mão là Thái Xung, Dần là Công Tào, Sửu là Đại Cát, Tý là Thần Hậu. Khôi Cương trong nguyên chú chỉ Hà Khôi và Thiên Cương

Ở đây cần hiểu khái niệm về lục nhâm. Lục nhâm là một phương pháp của người xưa dùng Ngũ hành âm dương để dự trắc cát hung. Trong 60 Giáp Tý thì Nhâm có 6 ngôi kết hợp với Địa chi, Nhâm Thân, Nhâm Dần, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Tý, Nhâm Tuất, gọi là lục nhâm. Con người sáng tạo ra loại công cụ để dự trắc, gọi là Lục nhâm thức bàn. Lục nhâm thức bàn phân thành 2 phần là Thiên bàn và Địa bàn, trời tròn đất vuông, Thiên bàn ở giữa Địa bàn. Giữa Thiên bàn là chòm sao Bắc đẩu, tiếp theo là 12 Địa chi và 12 vị thần trên trời, bên ngoài là 28 vì tinh tú. Khi sử dụng thì xoay Thiên bàn, dùng can chi đối ứng với Thiên bàn và Địa bàn để phán đoán cát hung.

LỤC NHÂM THỨC BÀN VÀ 12 VỊ THẦN TRÊN TRỜI

Lục nhâm là một thuật số, dùng Ngũ hành âm dương để đoán cát hung. Lục nhâm Thức bàn là một công cụ sử dụng Lục nhâm để dự trắc. Phân thành Thiên bàn và Địa bàn, ở giữa là bảy sau Bắc đẩu, tiếp theo là 12 Địa chi hoặc 12 vị thần trên trời.



12 thần trên trời

12 thần trên trời còn được gọi là 12 nguyệt tướng, 12 chi thần đối ứng với 12 Địa chi.

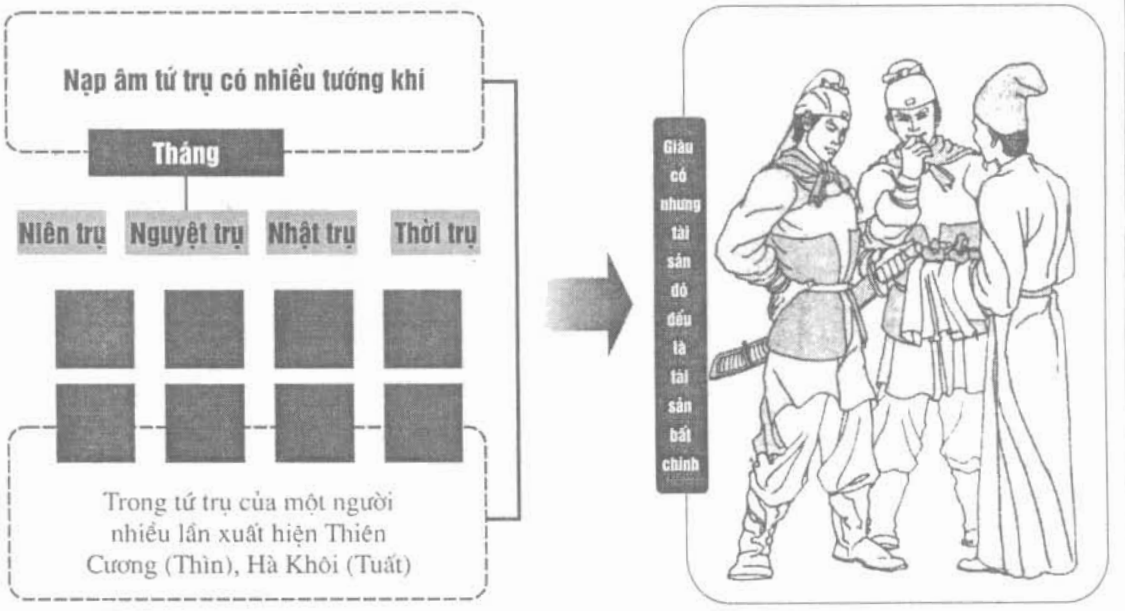
Trong Lục nhâm thức thì Tuất ứng với lao ngục, Thìn ứng với sát sinh, do đó trong mệnh lý tứ trụ nếu có Thìn, Tuất xuất hiện nhiều lần thì chủ về mệnh người coi ngục hay sát sinh. Sách *Tam mệnh thông hội* chép: "Thìn là Thiên Cương, Tuất là Hà Khôi, là chỗ âm dương tuyệt diệt", lại chép: "Khôi Cương tính nghiêm, có khả năng điều hành quản lý, do đó là người thông minh nhạy cảm".

"Vãng lai" có nghĩa nhiều lần, "gia lâm" có nghĩa xuất hiện trong tứ trụ. "Vãng lai gia lâm" chính là xuất hiện nhiều lần trong tứ trụ. Nếu Địa chi tứ trụ đều là Thìn, Tuất, nạp âm tứ trụ vượng thì là chức quan, tướng thì là của cải, người nhiều của cải, là của cải bất nghĩa. Nếu Địa chi tứ trụ đều là Thìn, Tuất, mà Thìn, Tuất vượng khí chủ về quan ngục, nếu Thìn, Tuất là tướng khí chủ về người bất nghĩa. Nếu Thìn, Tuất là hưu, tù, tử khí chủ về người sát sinh, tranh tụng bất nghĩa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ GIÀU CÓ NHƯNG ĐÓ LÀ TÀI SẢN BẤT CHÍNH

Nếu trong tứ trụ của một người nhiều lần xuất hiện Thiên Cương (Thìn), Hà Khôi (Tuất) đồng thời nạp âm tứ trụ có nhiều tướng khí chủ về giàu có nhưng tài sản đều là bất chính.

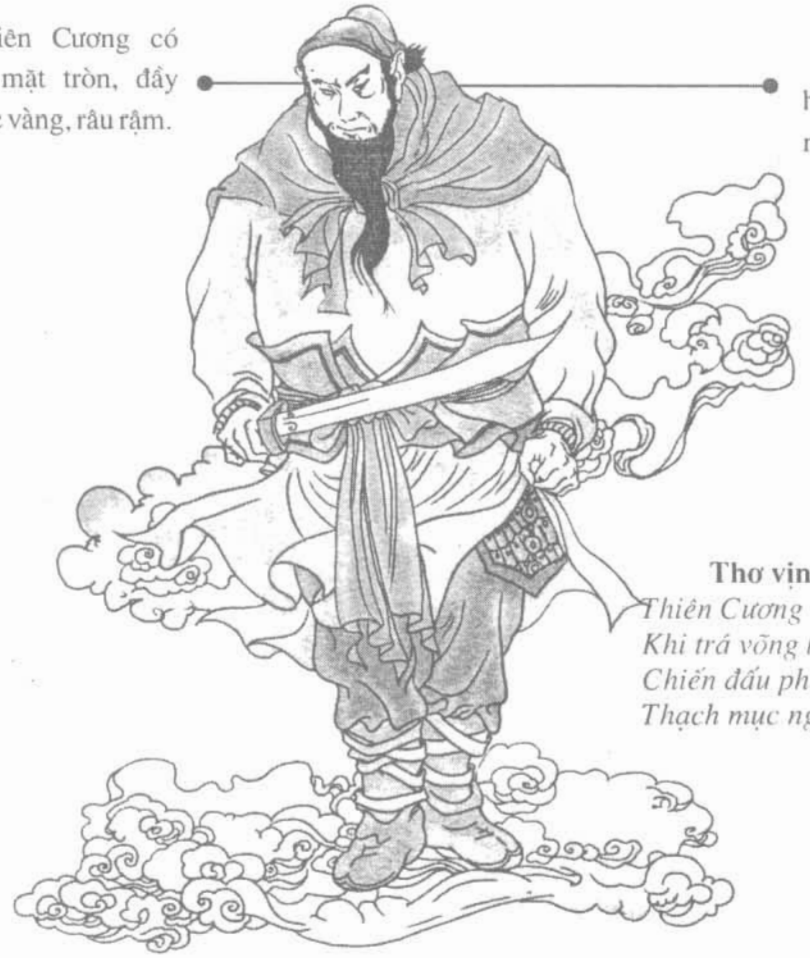


THIÊN TƯỚNG THIÊN CƯƠNG

Thìn là Thiên Cương, Thiên Cương là chòm sao Tiêu nằm ở chuỗi sao Bắc Đẩu, lại gặp tháng 8, là lúc sinh khí và sự cứng chắc đã hình thành bên trong thân cây.

Thiên Cương có khuôn mặt tròn, đầy đặn, sắc vàng, râu rậm.

Thiên Cương là hình tượng quan coi ngục thời cổ đại.



Thơ vịnh Thiên Cương

Thiên Cương bản thị ngư long vật
Khi trá võng la vi ác nhân
Chiến đấu pha trì nhị thiên thạch
Thạch mục ngu quan tể sát thần.

Các sự vật đối ứng với Thiên Cương

Thân phận: Đại tướng quân, chức quan cao, chuyên giám sát các quan.

Nhân thể: Ruột, ngực, thị lực yếu, xác chết.

Địa lý: Hành lang dài, đền thờ, rãnh, mộ, mặt đất, vườn, sườn núi, biển, giếng.

Vật dụng: Áo mũ bằng sắt, nước lọc, gông cùm, cái vò đựng nước hoặc đựng rượu, chậu, lông, áo rách, sơn.

Thực phẩm: Ngũ cốc, đồ ăn mặn, cá.

Họ tên: Mã, Đôn, Kiều, Trịnh, Trần, Chu, Điền, Khâu, Bàng, Nhạc.

THIÊN TƯỚNG HÀ KHÔI

Tuất gọi là Hà Khôi, cũng gọi là Thiên Khôi, là ngôi sao thứ nhất trong chòm sao Bắc đẩu. Hà Khôi ứng với tháng 2, ở giữa mùa xuân, lúc vạn vật đều sạch sẽ và thu hút sinh khí nên gọi là khôi (khôi là tụ lại). Hà Khôi chủ về việc dối trá, tiêu thoát, hư hao, mất tài vật.



Hà Khôi là quan coi ngục thời cổ đại.

Thơ vịnh Hà Khôi

Thiên Khôi ấn thụ sử đô quan
Lũy thổ cao phần tập chúng toàn
Đắc hợp nô tỳ kiêm trưởng giả
Khuyển sài lang súc tất vi hoan.

Các sự vật đối ứng với Hà Khôi

Thân phận: Người hiền, thầy tu, trưởng giả, thợ săn bắn, người hung ác, tiểu đồng, nô bộc, quan ti tra xét, quan đô hạt (quản khu vực lớn), quan trưởng, kẻ ăn xin, binh sỹ.

Nhân thể: Mệnh môn, bàng quang, chân.

Địa lý: Thành quách, chùa chiền, nhà cũ nát, vách tường hư hỏng, mồ mả, lao ngục, lò vôi, lò gạch, lò nung sứ, lò đúc kim khí.

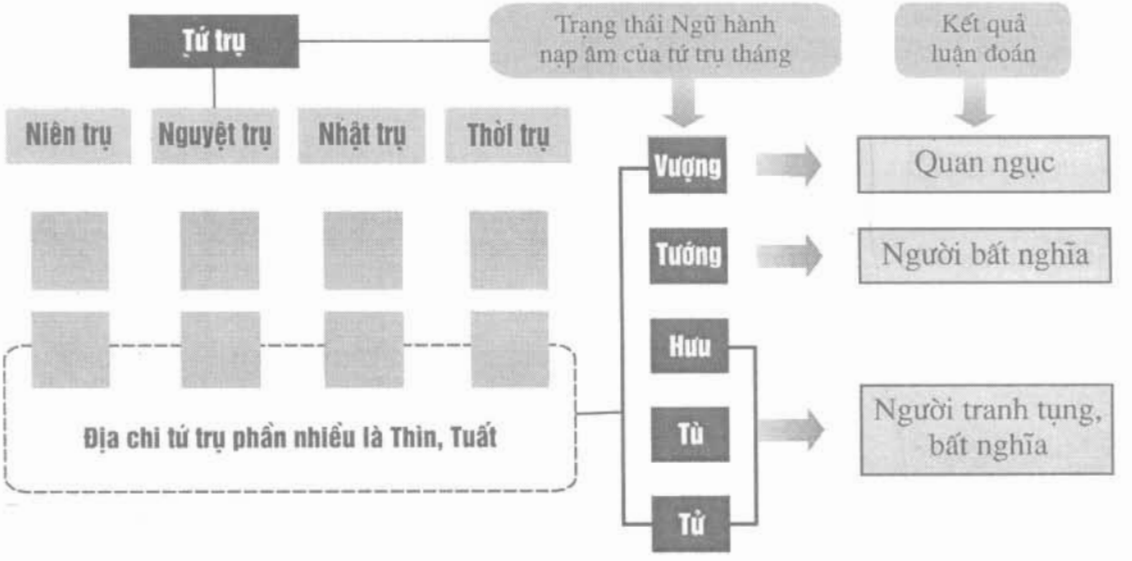
Vật dụng: Sắc phục của công nhân, khí giới của binh lính, huân huy chương, cái gông, cùm đá.

Thực phẩm: Ruộng nương, ngũ cốc, vừng, đậu, lúa ngô.

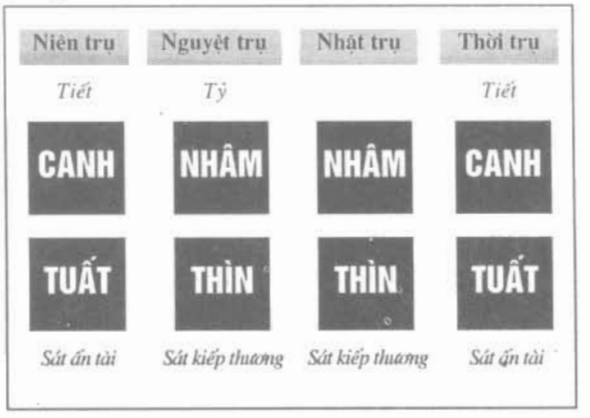
Họ tên: Ngụy, Vương, Lỗ, Từ...

TỨ TRỤ CHỦ VỀ QUAN COI NGỤC, NGƯỜI TRANH TỤNG

Nếu Địa chi tứ trụ đều là Cương Khôi, Thìn, Tuất có vượng khí nhiều thì tức là quan ngục, có tướng khí nhiều chủ về người bất nghĩa, có hưu, tù, tử khí tức là người tranh tụng, bất nghĩa.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Trong Địa chi tứ trụ xuất hiện hai Tuất, hai Thìn, tức là cục Thiên Cương, Hà Khôi xuất hiện nhiều lần. Ngoài ra, Địa chi của tứ trụ đều là bốn Thổ, Nhâm Thìn là tháng 3, Thổ của tháng 3 là tử khí. Vì vậy chủ về người tranh tụng bất nghĩa.

3. TRONG TỨ TRỤ CÓ CANH GIÁP DẦN THÂN: CON BUÔN, THƯ LẠI

Trong nguyên chú của "Ngọc chiếu định chân kinh" nhiều chỗ sử dụng Lục nhâm thức bàn để đoán mệnh. Ví như mục trước nhắc đến 12 vị thần thì ở mục này lại sử dụng thuật ngữ 12 thiên tướng.

【Chính văn】

寅申庚甲，商路吏人。

Dần Thân Canh Giáp, thương lộ lại nhân.

【Nguyên chú】

Dần vi Công Tào, chủ Tào lại. Thân vi Truyền Tống, chủ đạo lộ, hoặc công lại nhàn dã.

Hựu vân: Giáp vi Thanh long, Canh vi Bạch hổ. Bạch hổ chủ đạo lộ, Thanh long chủ văn thư, tài vật. Cố thượng ngôn nhĩ.

Giả lệnh Canh Dần nhân, Giáp Thân nhật, thời hoặc Giáp Thân nhân, Canh Dần nhật hoặc Tý, Ngọ, Mão, Dậu chư mệnh, đản hữu Canh Giáp Dần Thân giả, ứng thượng văn.

【Thích nghĩa】

Trong nguyên chú của *Ngọc chiếu định chân kinh* có nhiều chỗ sử dụng thiên tướng và thiên thần đối ứng với Thiên can, Địa chi để giải thích mệnh lý, suy đoán mệnh vận. Mục trước đã giới thiệu qua về 12 vị thần đối ứng với Địa chi, mục này dùng 12 thiên tướng đối ứng với Địa chi Thiên can.

Khái niệm về 12 thiên tướng là được mượn từ lục nhâm thức đoán mệnh, còn gọi là quý nhân, thường gọi là 12 thiên tướng lục nhâm. 12 thiên tướng lấy Thiên Ất quý nhân làm chủ, Đằng Xà, Chu Tước, Lục Hợp, Câu Trần, Thanh Long, Thiên Hậu, Thái Âm, Huyền Vũ, Thái Thường, Bạch Hổ, Thiên Không.

Trong mục này nhắc đến hai thiên tướng Thanh Long, Bạch Hổ. Giáp là Thanh Long, Thanh Long ở vị trí Giáp Dần Mộc, chủ về văn tự, tài gấm, tàu thuyền, rừng, quần áo, sách vở, quan phủ, chức vụ thăng tiến, hôn nhân, mai mối, tăng đạo cao nhân, tiệc tùng. Thanh Long là vượng, tức chủ về quý nhân thăng quan: nếu là quan văn thì được ân sủng. Thanh long tướng chủ về hôn nhân đại sự, là tử, chủ về của cải của người chết; tù là chủ về của cải của người bị ngồi tù; là hưu tức thối quen ăn uống như cũ. Lúc đắc địa là phú quý tôn vinh, không đắc địa chủ về việc hỷ liên quan đến của cải, có thơ viết rằng:

Tiền ngũ Thanh long thừa tướng vị, tửu thực tiền tài hôn lễ nghi
Quân tử tấu quan thiên viễn chức, nhân tiểu tài vật tổng hương giả
Vượng tướng tương sinh môi chước cát, tử tù hình khắc thị tư thông
Bệnh giả trầm nhiệt tâm trường tật, tuý quan tư mệnh thả kham y.

12 THIÊN TƯỚNG

Khái niệm 12 thiên tướng là mượn từ Lục nhâm thức đoán mệnh, còn gọi là quý nhân, thường gọi là 12 thiên tướng lục nhâm. Bảng dưới liệt kê tên gọi, vị trí và Ngũ hành của 12 thiên tướng.

Tên	Thiên Ất quý nhân	Đằng Sà	Chu Tước	Lục Hợp	Câu Trần	Thanh Long
Phương vị	Kỷ Sửu	Đinh Tỵ	Bính Ngọ	Ất Mão	Mậu Thìn	Giáp Dần
Ngũ hành	Thổ	Hỏa	Hỏa	Mộc	Thổ	Mộc

Tên	Thiên Không	Bạch Hổ	Thái Thường	Huyền Vũ	Thái Âm	Thiên Hậu
Phương vị	Mậu Tuất	Canh Thân	Kỷ Mùi	Quý Hợi	Tân Dậu	Nhâm Tý
Ngũ hành	Thổ	Kim	Thổ	Thủy	Kim	Thủy

Canh là Bạch Hổ, Bạch Hổ ở vị trí Canh Thân Kim, chủ về tin tức đường xá, binh khí, uy quyền, của cải, vàng bạc. Ngoài ra còn chủ về quan tai, tật bệnh, tử vong. Vượng chủ về khóc lóc vì gặp việc quan, nếu là tướng chủ về cạnh tranh, là tử chủ về tàn tật, là tù chủ về huyết quang trầm luân, ngục tụng; hưu chủ về tật bệnh. Lúc đắc địa thì khí thế hùng mạnh, không đắc địa thì thế lực bị mất hết mà lúng túng. Có thơ viết rằng:

Hậu ngũ Bạch Hổ diên uý tể, lý phục tật bệnh ngục tù oanh
Quân tử thất quan lưu huyết khủng, tiểu nhân sát thương chí thân khuynh
Vượng tướng tương sinh duy tổn thất, tử tù hình khắc lự trầm minh
Bệnh giả mục đầu than thư khổ, tuý phạm thương quỷ tế nãi ninh.

Trong nguyên chú nhắc đến trong Thiên can tứ trụ có Canh, Giáp, trong Địa chi tứ trụ có Dần, Thân, chủ về hoặc là con buôn hoặc là thư lại. Do Canh là thiên tướng Bạch Hổ, Bạch Hổ chủ về bôn ba, Giáp là thiên tướng Thanh Long, Thanh Long chủ về văn thư, của cải. Dần là thần Công Tào, Công Tào chủ về tào sử (chức vụ văn thư thấp), Thân là thần Truyền Tống, Truyền Tống chủ về đường xá, truyền thông tin.

Do đó trong tứ trụ có Canh, Giáp, Dần, Thân thì chủ về người bôn ba, hoặc là con buôn, hoặc là thư lại, văn thư, thường đi khắp các nơi, chức vị thấp.

4. TÝ NGỌ GẶP CANH GIÁP: LẬP NGHIỆP XA QUÊ

Mục này nói đến tứ trụ chủ về lập nghiệp ở xứ người, trong nguyên chú chỉ nhắc đến "Tý Ngọ phùng chi" có nghĩa Tý Ngọ gặp Canh Giáp.

【Chính văn】

子午逢之，他乡外立。

Tý Ngọ phùng chi, tha hương ngoại lập.

【Nguyên chú】

Tý, Ngọ vi âm dương nhị lộ, thượng kiến Canh, Giáp giả, chủ tha hương ngoại lập dã.
Vi Canh, Giáp nhị can chi Thủy Hỏa chi chân lộ nhi bại dã.
Giả lệnh Giáp Tý nhân, phùng Canh Tuất, Giáp Ngọ nhật, thời. Ngoại phá đồng.

【Thích nghĩa】

Ở đây gọi Tý, Ngọ là đường âm dương, có hai ý nghĩa, một là phân theo ngày đêm, Tý là giữa đêm, là âm, Ngọ là trưa, là dương, dương cực âm sinh, âm cực dương sinh. Do đó giữa đêm dương sinh, buổi trưa âm sinh. Thứ hai là phân theo mùa, Tý là Đông chí, Ngọ là Hạ chí, Đông chí dương sinh, Hạ chí âm sinh. Tý ngọ đều là đường phân chia âm và dương, do đó gọi Tý, Ngọ là đường âm dương.

– Tý thuộc Thủy, Thủy vượng tại Tý; Ngọ thuộc Hỏa, Hỏa vượng tại Ngọ. Do đó còn gọi Tý, Ngọ là Thủy Hỏa chân lộ.

Canh thuộc Kim, Kim Trường sinh tại Tỵ, Mộc dục tại Ngọ, Mộc dục là bại. Giáp thuộc Mộc, Mộc trường sinh tại Hợi, Mộc dục tại Tỵ, Mộc dục là bại. Do đó gọi Canh, Giáp đến Thủy, Hỏa là bại.

Canh tương ứng với Địa chi Thân, Giáp tương ứng với Địa chi Dần. Dần là Công Tào, Thân là Truyền Tống, Dần và Thân đều chủ về bôn ba.

Từ trên thì có thể suy đoán, trong tứ trụ có Thiên can Canh, Giáp lần lượt gặp Địa chi Tý, Ngọ thì chủ về lập nghiệp ở quê nhà thất bại, phải đi xa.



5. QUÝ ẤT NHÂM ĐI VỚI MÃO DẬU: TƯ TÌNH NAM NỮ

Nguyên văn của mục này có nghĩa trong Thiên can tứ trụ đồng thời xuất hiện Quý, Nhâm, Ất, trong Địa chi lại có Mão, Dậu thì có nhiều tư tình nam nữ.

【Chính văn】

癸乙壬加卯酉，男女私情。

Quý Ất Nhâm gia Mão Dậu, nam nữ tư tình

【Nguyên chú】

Quý vi Huyền Vũ, Ất vi Lục Hợp, Nhâm vi Thiên Hậu, Mão, Dậu vi tư môn, kỳ chi, nam nữ đa hảo tư dã.

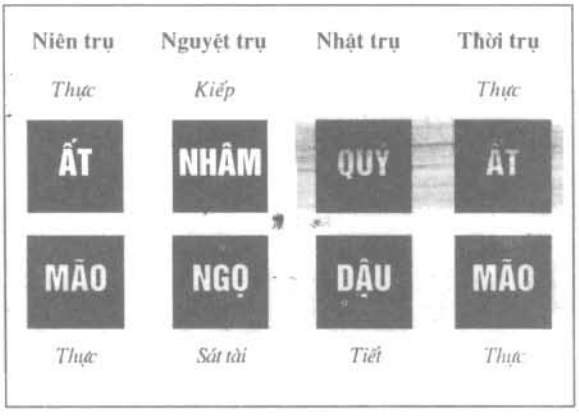
Giả lệnh Ất Mão niên, Nhâm Ngọ nguyệt, Quý Dậu nhật, Ất Mão thời, thử ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Quý là thiên tướng Huyền Vũ, Huyền Vũ chủ về trộm cắp, Ất là Lục Hợp, Lục Hợp chủ về việc riêng, Nhâm là thiên tướng Thiên Hậu, Thiên Hậu chủ về dâm nữ; Mão, Dậu là cửa ra vào, là nơi Thủy Hỏa Mộc dục, Mộc dục là bại, là cung ao đầm, chỗ đào hoa. Do đó trong Thiên can tứ trụ có Quý, Ất, Nhâm, trong Địa chi có Mão, Dậu thì chủ về trộm cướp gặp dâm nữ, tất sẽ phát sinh việc xấu, chủ về trong nhà có quan hệ bất chính, nam nữ tư tình.

Trong *Tam mệnh thông hội* cũng nói: "Nhâm giả, thuần âm chi Thủy, tam quang bất chiếu, Quý giả, âm Thủy dã, thiểu âm chi nữ. Ất giả, âm Mộc dã, kỳ tính thái nhu. Mão Dậu vi âm chi, Đào hoa Mộc dục chi địa. Quý Ất Nhâm phùng Mão Dậu, tự nhiên đa hữu âm nặc đa tính chi tượng", đại ý Nhâm là Thủy thuần âm, Quý cũng là Thủy âm, cũng chỉ người con gái, Thiếu âm. Ất là Mộc âm, có tính mềm mại. Mão Dậu là Địa chi âm, là chỗ Đào hoa, Mộc dục. Quý, Ất, Nhâm gặp Mão, Dậu, là tượng của việc tư tình mờ ám.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

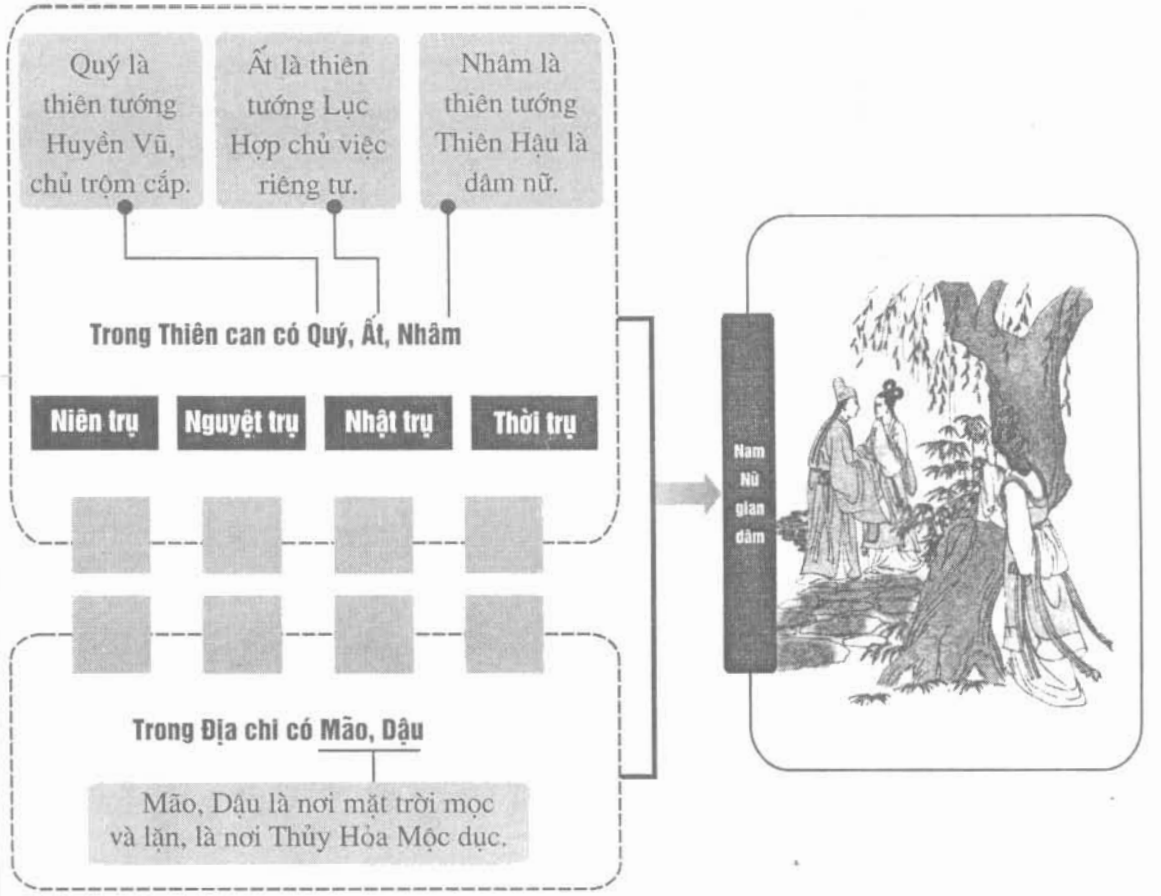


Trong Thiên can tứ trụ của mệnh này có đủ Quý, Ất, Nhâm, trong Địa chi có đủ Mão, Dậu, theo như nguyên văn thì chủ về trong nhà có mối quan hệ bất chính, nam nữ tư tình.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NAM NỮ CÓ TƯ TÌNH

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người đồng thời có Quý, Nhâm, Ất, trong Địa chi lại có Mão, Dậu thì nam nữ đều có tư tình.



6. ẤT TÂN ĐINH GẶP TỴ HỢI DẬU: KHẨU THIỆT THỊ PHI

Thể lệ nguyên văn trong mục này và mục trước giống nhau, trong Thiên can có Ất, Tân, Đinh lại thêm trong Địa chi có Tỵ, Hợi, Dậu thì sẽ sinh ra khẩu thiệt thị phi đối với người chủ nữ.

【Chính văn】

乙辛丁巳亥酉官事，阴人常有。

Ất Tân Đinh Tỵ Hợi Dậu quan sự, âm nhân thường hữu.

【Nguyên chú】

Ất, Lục Hợp, chủ tư sự. Tân, Thái Âm, chủ ám muội. Đinh chủ nữ nhân. Tỵ, Hợi xích khẩu, chủ khẩu thiệt. Dậu, môn hộ. Cố ngôn quan sự âm nhân thường hữu dã.

Giả lệnh Đinh Mão nhân, Ất Tỵ nguyệt, Tân Dậu nhật, Kỷ Hợi thời, ứng nhĩ. Ngoại phá đồng.

【Thích nghĩa】

Trong Thiên can tứ trụ có đầy đủ cả ba ngôi là Ất, Tân, Đinh, trong Địa chi tứ trụ có đủ ba ngôi là Tỵ, Hợi, Dậu thì trong nhà do miệng lưỡi người phụ nữ mà sinh ra quan sự.

Trong tứ trụ có đủ ba ngôi là Ất, Tân, Đinh, đủ ba chi là Tỵ, Hợi, Dậu. Ất là Lục Hợp, chủ việc riêng; Tân là Thái Âm, chư ám muội; Đinh là Ngọc nữ, chủ về người nữ; Tỵ, Hợi tương xung chủ miệng lưỡi; Dậu là nơi mặt trời ra vào, chủ về nhà cửa. Ba can âm là Ất, Tân, Đinh, ba chi âm là Tỵ, Hợi, Dậu tạo thành một cảnh tượng âm u, gia môn của người đó bất chính, nữ nhân do việc riêng ám muội mà sinh chuyện thị phi, kết quả là phải đến cửa quan mới kết thúc được.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tài*		*Tiết*
ĐINH	ẤT	TÂN	KỶ
MÃO	TỴ	DẬU	HỢI
Tài	*Quan ấn kiếp*	*Tỷ thương*	*Tài*

Trong Thiên can của mệnh này có Đinh, Ất, Tân, trong Địa chi có Tỵ, Dậu, Hợi, gia môn bất chính, nữ nhân do việc riêng ám muội mà sinh ra thị phi.

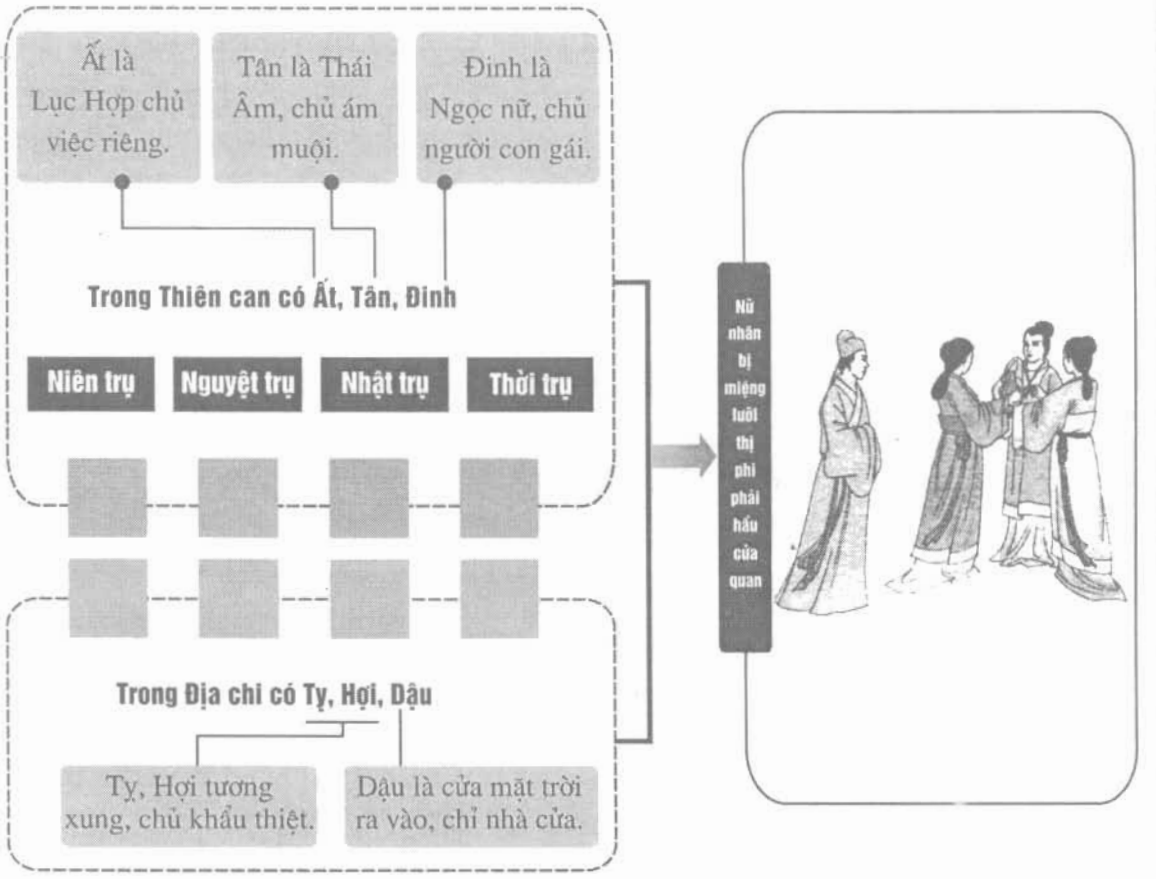
Ngoài ra, cần phải nói rõ thêm rằng, khái niệm Ngọc nữ xuất phát từ trong *Kỳ môn độn Giáp*.

Ngụ ý của Can:
Giáp là Thiên phúc
Ất là Thiên Đức
Bính là Thiên uy
Đinh là Ngọc nữ
Mậu là Thiên vũ
Kỷ là Minh đường
Canh là Thiên ngục
Tân là Thiên đình
Nhâm là Thiên lao
Quý là Thiên võng, Thiên tàng.

Đồ giải

CÓ ĐỦ ẤT TÂN ĐINH, TỴ HỢI DẬU: MIỆNG LƯỠI THỊ PHI

Trong Thiên can tứ trụ có Ất, Tân, Đinh, trong Địa chi có Tỵ, Hợi, Dậu trong nhà sinh chuyện thị phi, phải đến hầu cửa quan.



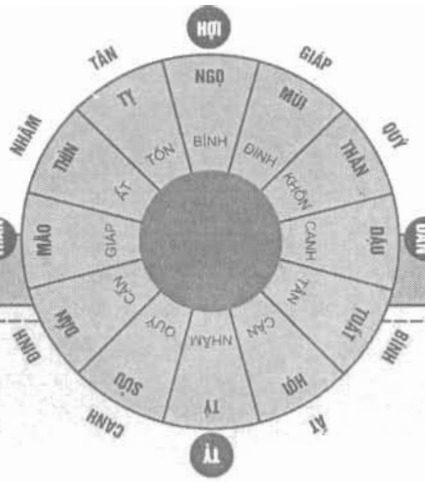


Chương bốn

XA GẦN, TỐT XẤU

Lý học tứ trụ mệnh kế thừa mạch văn hóa truyền thống của Trung Quốc, trong quá trình diễn biến và phát triển mấy nghìn năm đã trở thành một hệ thống văn hóa đồ sộ. Những thông tin ẩn chứa trong tứ trụ không ngừng được đưa ra những hình thức mới, ví dụ trong chương trước đã nhắc tới lục nhâm nguyệt tướng, thiên tướng, chương này đề cập tới 12 cung Ngũ hành trường sinh và việc dùng tứ trụ để luận thời gian ứng nghiệm xa gần, tốt xấu.





Mục lục chương

1. Luận đoán mộ khố can chi: Trên dưới, tốt xấu / 127
2. Luận đoán dựa vào kết hợp Thiên can: Thời gian ứng nghiệm xa gần / 131
3. Niên trụ Giáp Dần, nhật thời Tân Sửu: Do việc quan mắc họa / 135
4. Trong tứ trụ có Quý Mùi, Canh Thân: Trên đường gặp đạo tặc / 136
5. Hỏa gặp Thổ thịnh, trong tứ trụ có Canh: Sinh ra trên đường đi / 139



Mục này sẽ giới thiệu về khái niệm mộ khố, tiếp theo đưa vào mối quan hệ của Thiên can, Địa chi và mộ khố trong tứ trụ để suy đoán sự tốt xấu của vận mệnh

【Chính văn】

干神支墓，须详上下吉凶。

Can thần chi mộ, tu tường thượng hạ cát hung.

【Nguyên chú】

Can giả, Thiên can dã. Chi giả, thập nhị chi dã. Hạ giả, nạp âm dã. Biện tam tài nhập mộ, tường kỳ thượng hạ ngôn chi.

Phàm can giả, Giáp, Ất tại Mùi, Bính, Đinh đáo Tuất, Canh, Tân đáo Sửu, Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý đáo Thìn, thứ giả can mộ dã.

Phàm hữu can mộ nhi vô vượng khí giả, mộ dã. Hữu vượng khí giả, khố dã.

Giả lệnh Giáp Dần nhân thập nguyệt Ất Mùi nhật Kỷ Mão thời. Thập nguyệt tương, hựu đắc Ất lộc tại Mão, phục vượng tướng, hữu Mùi phi mộ dã.

Giả lệnh Giáp Tý nhân ngũ nguyệt Tân Dậu nhật Ất Mùi thời. Ngũ nguyệt, Giáp, Ất tu, hữu nhật, thời toàn bại. Thử giả, mộ dã.

Chi giả, Dần, Mão phùng Mùi, Kỷ, Ngọ đáo Tuất, Thân, Dậu kiến Sửu, Hợi, Tý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi đáo Thìn.

Nạp âm giả, Mộc Mùi, Hỏa Tuất, Kim Sửu, Thủy, Thổ Thìn.

Hựu vân: Can phòng tôn lão đồng thân, chi phòng đồng loại, thê thiếp, hạ phòng âm tiểu dã. Cổ tự cổ kim ngôn Thìn, Tuất, Sửu, Mùi phòng hại, vi ngũ mộ tại yên. Kim dĩ chính thượng văn nhi ứng nhĩ.

Giả lệnh Giáp Tý nhân chính nguyệt Ất Sửu nhật, thời, tiên khố hậu nạp âm mộ, chung hữu âm (tiểu) tử vong chi triệu.

Giả lệnh Giáp Tý nhân tứ nguyệt Ất Mùi nhật, thời, mộ tại can, tại tôn trưởng nhĩ.

Giả lệnh Bính Tý Thủy nhân nguyệt Nhâm Thìn nhật, thời, chi dư âm đồng mộ, thượng tôn nhân, trung ám nhân, thê thiếp, hạ âm tiểu. Ngoại phóng thử.

【Thích nghĩa】

Can thần trong can thần chi mộ chính là chỉ 10 can, chi chỉ 12 Địa chi, mộ là mộ khố là thần của Phục một, có tốt có xấu. Mộ là mộ phần, chỉ nơi chôn cất khi chết, còn gọi là khố, tức là kho, có thể cất giữ đồ vật. Trong sách *Tam mệnh thông hội* có viết: "Dĩ vạn vật thành công nhi tàng chi khố, như nhân chi chung nhi quy mộ dã. Quy mộ tắc hựu thị khí bào thai nhi sinh" (Những vật đã làm xong, thành công thì đưa vào cất trong kho, người sau khi chết thì chôn trong mộ, sau khi chôn dưới mộ nhận khí rồi lại thành bào thai mà được sinh ra).

Mộ có Thiên can mộ, Địa chi mộ, Ngũ hành mộ, Nạp âm mộ.

Thiên can mộ: Giáp, Ất ở Mùi; Bính, Đinh ở Tuất; Canh, Tân ở Sửu; Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý ở Thìn.

Địa chi mộ: Dần, Mão ở Mùi; Kỷ, Ngọ ở Tuất; Thân, Dậu ở Sửu; Hợi, Tý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở Thìn.

Ngũ hành mộ: mộc mộ tại Mùi; Hỏa mộ tại Tuất; Kim mộ tại Sửu; Thủy, Thổ mộ tại Thìn.

Nạp âm mộ giống như Ngũ hành mộ.

Đồ giải

MỘ KHỐ

Mộ là mộ phần, chỉ nơi chôn cất người khi chết, còn gọi là khố, tức là kho, có thể cất giữ đồ vật. Vượng thì là khố, suy mà không có khí thì gọi là mộ.

	MỘ KHỐ Ở MÙI	MỘ KHỐ Ở TUẤT	MỘ KHỐ Ở SỬU	MỘ KHỐ Ở THÌN
NGŨ HÀNH MỘ, NẠP ÂM MỘ	MỘC	HỎA	KIM	THỦY THỔ
THIÊN CAN MỘ	GIÁP, ẤT	BÍNH, ĐINH	CANH, TÂN	MẬU, KỶ, NHÂM, QUÝ
ĐỊA CHI MỘ	DẦN, MÃO	KỶ, NGỌ	THÂN, DẬU	HỢI, TÝ, THÌN TUẤT, SỬU, MÙI

Mộ và khố khác nhau ở chỗ, vượng là khố, có thể lưu giữ đồ vật, còn suy và không có khí thì là mộ. Để phán đoán là suy hay vượng thì phải dựa vào hai mặt. Một là, phải bắt đầu từ Ngũ hành dựa vào vượng, tướng, hưu, tù, tử của bốn mùa trong năm để phán đoán, phần này đã được đề cập tới trong chương trước; thứ hai, phải xuất phát từ Ngũ hành trong mối quan hệ sinh khắc của tứ trụ để xác định vượng suy: Ngang bằng là vượng, cái mà ta sinh là tướng, cái sinh ra ta là hưu, cái mà khắc ta là tù, cái mà ta khắc là Tử.

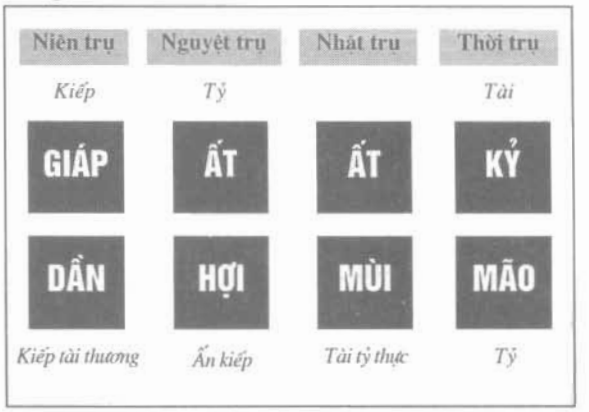
Ngoài ra, "thượng hạ" trong nguyên văn chính là chỉ mối quan hệ tôn ti của Thiên can, Địa chi, nạp âm. Thiên can là ở trên, chỉ là trưởng bối, tôn trưởng hoặc cấp trên; Địa chi là ở giữa, tức là cùng vai, thê thiếp, tức anh em, vợ, bạn bè..., nạp âm là dưới, tức là con, cháu, nô bộc.

Như vậy là có thể luận đoán, nếu trong Địa chi của tứ trụ có Thiên can niên trụ là mộ, thì liên quan tôn trưởng và bản thân người đó; nếu trong Địa chi của tứ trụ có Địa chi niên trụ là mộ liên quan đến anh em, thê thiếp; nếu trong Địa chi của tứ trụ có nạp âm mộ liên quan đến con cháu, nô tỳ.

Dưới đây chúng ta phân tích cụ thể một vài ví dụ:

1. Vượng không phải là mộ:

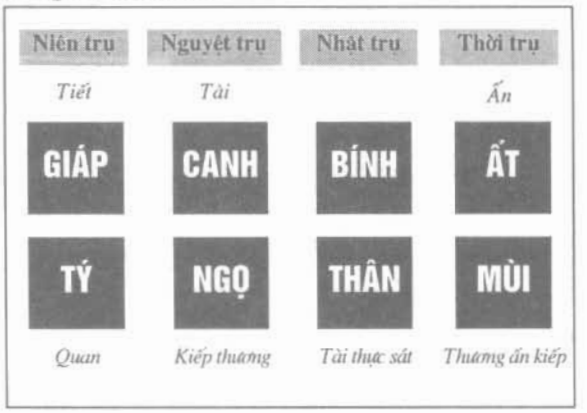
Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Trong mệnh này thì nguyệt trụ là Ất Hợi, là tháng 10, là thời điểm Thủy vượng Mộc tướng. Thiên can niên trụ là Giáp Mộc tướng, Thiên can của nhật trụ và nguyệt trụ là Ất Mộc tướng. Ất lộc tại Mão (Địa chi của thời trụ là Mão), mà Mão Mộc là Tướng. Tứ trụ được vượng tướng, lại có phúc lộc, mặc dù nhật trụ có Mùi (Giáp Mộc mộ tại Mùi), thì mộ đó không ảnh hưởng gì.

2. Mộ nhập tứ trụ

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Trong mệnh này nguyệt trụ Canh Ngọ là tháng 5. Tháng 5 có Hỏa vượng Mộc hưu, Thiên can niên trụ là Giáp Mộc hưu, Thiên can nhật trụ Tân Kim tù là bại, thời trụ Ất Mùi có Thiên can Ất Mộc hưu, Địa chi Mùi mộ ở Giáp, chủ về tôn trưởng và bản thân gặp tai họa.

3. Trước khố sau mộ

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Thương*		*Tiết*
GIÁP	BÍNH	ẤT	QUÝ
TÝ	DẦN	SỬU	MÙI
Tiết	*Kiếp tài thương*	*Tái sát tiết*	*Tài tỷ thực*

Trong mệnh này nguyệt trụ Bính Dần là tháng giêng, tháng giêng có Mộc vượng, Thiên can của niên trụ có Giáp Mộc vượng khí. Vượng khí là khố, là điểm lành. Nạp âm nguyệt trụ Hỏa được tướng khí. Thời trụ Ất Sửu nạp âm Kim bị tù khí, Sửu là Kim mộ. Mệnh này là trước khố sau mộ, tức là có điểm báo con cháu, nô bộc gặp hoạn nạn.

4. Chi âm cùng mộ

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Kiếp*		*Thực*
BÍNH	QUÝ	NHÂM	GIÁP
TÝ	TỴ	THÌN	THÌN
Kiếp	*Tài sát tiết*	*Sát kiếp thương*	*Sát kiếp thương*

Trong mệnh này nguyệt trụ Quý Tỵ là tháng 4, tháng 4 có Hỏa vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử. Địa chi niên trụ Tý Thủy bị tù, Tý mộ tại Thìn. Niên trụ, nguyệt trụ, nạp âm thời trụ đều là Thủy, Thủy mộ tại Thìn. Địa chi của niên trụ mộ và nạp âm Mộ, tức là anh em, thê thiếp, con cháu, nô bộc gặp tai họa.



2. LUẬN ĐOÁN DỰA VÀO KẾT HỢP THIÊN CAN THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM XA GẦN

Trong mục này sẽ bàn tới sự ứng nghiệm tốt xấu, tiếp đến đề cập đến Thần sát, "Đức" dùng luận đoán tốt xấu ứng vào giai đoạn nào trong cuộc đời.

【Chính văn】

德合与吉干相逢，视于远近。

Đức hợp dư cát can tương phùng, thị vu viễn cận

【Nguyên chú】

Đức hợp giả, dương can đức tự can, âm can tại vu hợp dã.

Giáp đức tự can, Ất đức tại Canh

Bính đức tự can, Đinh đức tại Nhâm

Mậu đức tự can, Kỷ đức tại Giáp

Canh đức tự can, Tân đức tại Bính

Nhâm đức tự can, Quý đức tại Mậu.

Tương phùng giả, thị kỳ hợp dã. Nhược hợp tại thai giả, viễn hợp; hợp nguyệt giả, sơ hợp; hợp nhật giả, cận hợp; hợp thời giả, vãn hợp dã.

Giả lệnh Ất Mùi kim nhân thất nguyệt Canh Thân nhật, thời, thất nguyệt kim vượng, hựu đắc Canh Thân nhật, thử phát tảo cận lập nhĩ.

Giả lệnh Giáp Tý nhân chính nguyệt Giáp Dần nhật, thời, đĩ dư đông thôi dã.

Giả lệnh Ất Sửu nhân ngũ nguyệt Canh Tuất nhật, thời, ngũ nguyệt Ất Canh bại, hựu lạc không vong, tự hợp hung nhĩ.

Phàm dương can, đức tại Kỷ lộc, âm đức tại phu dã. Phỏng thử.

【Thích nghĩa】

"Đức" là một loại Thần sát, là thần bảo hộ, có thể hóa hung thành cát. Nguyên tắc phân phối Đức thần của 10 Thiên can là: Dương can đức tại bản vị, âm can đức tại hợp vị, có bài ca quyết như sau:

Giáp Kỷ đức Dần Ất Canh Thân,

Bính Tân Mậu Kỷ tại Tỵ luân,

Đinh Nhâm tương hợp đức tại Hợi,

Nhân nhược phùng chi vạn tượng tân.

Nói một cách cụ thể thì đức thần của dương can ở Địa chi bản khí, đức thần của âm can tại Địa chi bản khí hợp vị, như dưới đây:

Giáp là dương can, Giáp đức thần tại Dần.

Kỷ là âm can, Kỷ và Giáp hợp, vì vậy Kỷ đức thần tại Dần.

Canh là dương can, Canh đức tại Thân.

Ất là âm can, Ất và Canh hợp, vì vậy Ất đức thần tại Thân.

Bính là dương can, Bính đức thần tại Tỵ.

Tân là âm can, Tân và Bính hợp, vì vậy Tân đức thần tại Tỵ.

Nhâm là dương can, Nhâm đức thần tại Hợi.

Đinh là âm can, Đinh và Nhâm hợp, vì vậy Đinh đức thần tại Hợi.

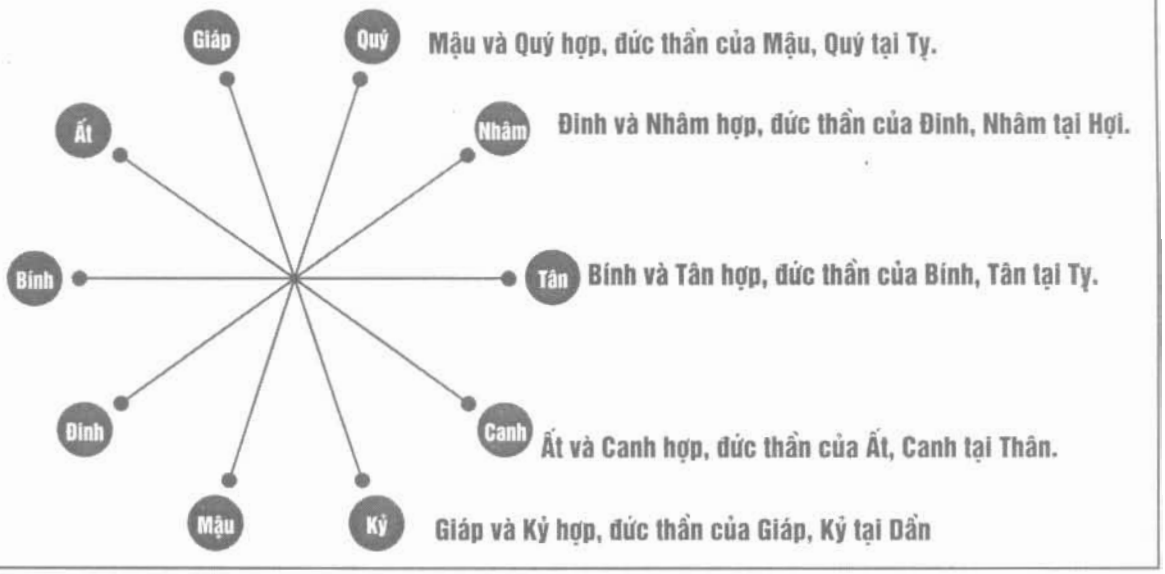
Mậu là dương can, Mậu đức thần tại Tỵ.

Quý đức là âm can, Quý và Mậu hợp, vì vậy Quý đức thần tại Tỵ.

Đồ giải

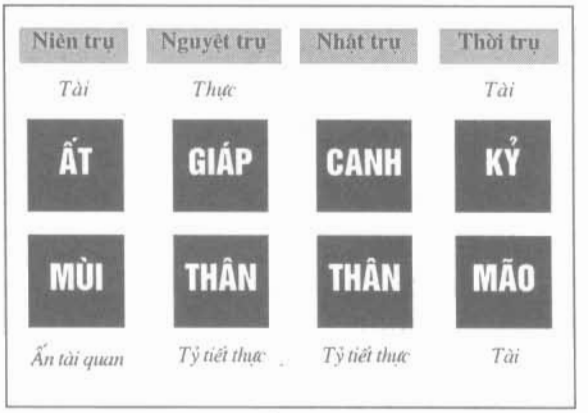
ĐỨC THẦN

Đức thần là một loại thần sát, là thần bảo hộ. Đức thần nhập tứ trụ là điềm lành. Nguyên tắc phân phối đức thần của 10 Thiên can là: Đức thần của dương can tại bản vị, đức thần của âm can tại hợp vị, cụ thể giống như sơ đồ biểu thị:



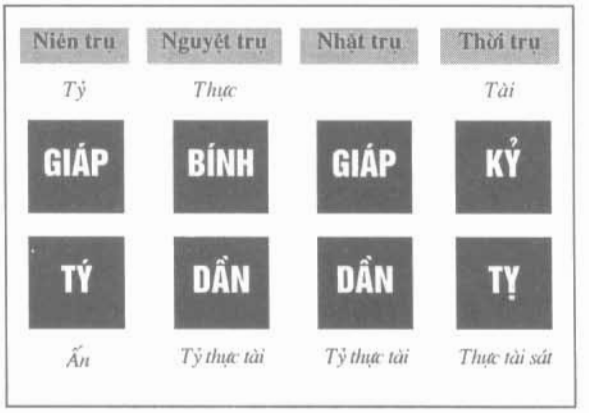
Niên trụ là bản mệnh (thân mệnh), là mệnh chủ. Đức thần Thiên can niên trụ nhập tứ trụ là điềm báo lành. Thiên can niên trụ kết hợp với Thiên can của 3 trụ còn lại có sự phân biệt viễn, cận, sơ, vãn. Đây chính là căn cứ để phân biệt thời gian ứng nghiệm. Thiên can niên trụ và Thiên can thai nguyên kết hợp lại, là viễn hợp (hợp xa); Thiên can niên trụ và Thiên can nguyệt trụ kết hợp lại là sơ hợp (mới hợp); Thiên can niên trụ và Thiên can nhật trụ kết hợp lại là cận hợp (hợp gần); Thiên can niên trụ kết hợp với Thiên can thời trụ tương hợp là vãn hợp (hợp cuối).

Ví dụ bảng mệnh tứ trụ của một người như sau:



Thiên can niên trụ của mệnh này là Ất, Thiên can nhật trụ là Canh, Ất và Canh kết hợp lại, hợp với nhật trụ là cận hợp, lại có hợp đức thần Thân nhập tứ trụ là tốt lành. Tháng 7, Kim vượng khí, đức thần Thân là vượng khí, Ất Canh hợp lại hóa Kim, cũng là vượng khí, vì vậy người này sẽ có thành tích cao và lập nghiệp sớm.

Xem tiếp ví dụ nữa, mệnh tứ trụ của một người như sau:



Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp, Giáp đức tại Dần, Dần nhập tứ trụ là cát, Dần nhập nhật trụ là cận, tháng giêng Giáp Dần thừa vượng khí, mệnh này cũng là có thành tích và lập nghiệp sớm.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Thiên can niên trụ của mệnh này là Ất, Thiên can của nhật trụ là Canh, Ất kết hợp với Canh, Đức thần tại Thân, không vào tứ trụ, Ất Canh hợp lại và hóa Kim. Tháng 5 Ất Canh Kim bại, lại rơi vào Không vong, gặp hung nhưng không hóa giải được, đây là điểm báo thất bại sớm.

Đồ giải

THIÊN CAN HỢP ĐỂ PHÁN ĐOÁN THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM

Trong thời gian ứng nghiệm có thể phán đoán được thông qua vị trí xuất hiện của Thiên can niên trụ kết hợp trong tứ trụ.

NIÊN CAN	↔	Thiên can thai nguyên	→ **Viễn hợp:** Thời gian ứng nghiệm vào giữa năm.
NIÊN CAN	↔	Nguyệt can	→ **Sơ hợp:** Thời gian ứng nghiệm vào đầu năm.
NIÊN CAN	↔	Nhật can	→ **Cận hợp:** Thời gian ứng nghiệm vào những năm đầu.
NIÊN CAN	*Tương hợp* ↔	Thời can	→ **Vãn hợp:** Thời gian ứng nghiệm vào những năm cuối đời.

3. NIÊN TRỤ GIÁP DẦN, NHẬT THỜI TÂN SỬU: DO VIỆC QUAN MẮC HỌA

Trong mục này nói đến trường hợp sắp xếp của tứ trụ mệnh gặp việc quan mà rước họa, lấy niên trụ làm chính, thêm Ngũ hành nạp âm để phán đoán.

【Chính văn】

甲寅辛丑，定因官事刑凶。

Giáp Dần Tân Sửu, định nhân quan sự hình hung.

【Nguyên chú】

Giáp vi Công Tào, chủ công sứ tào quan. Tân đáo Sửu cư tại Giáp chi quan mộ dã. Hạ hữu Tân Sửu, Sửu Thổ thương Giáp Dần Thủy, cố hữu nhân quan nhi hình cựu chi tượng nhĩ.

Giả lệnh Giáp Dần niên Thủy, Tân Sửu nhật, thời, đản hữu nhị can hạ khắc thượng giả dã.

【Thích nghĩa】

Niên trụ là Giáp Dần, nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Sửu, là mệnh gặp họa do việc quan.

Nạp âm Giáp Dần là Đại khê Thủy, nạp âm Tân Sửu là Bích thượng Thổ, Thổ khắc Thủy, hạ khắc thượng là nghịch, chủ về điềm dữ.

Giáp can tại Dần, Dần là Công Tào, Công Tào chủ về việc xem xét hình pháp.

Tân Ngũ hành thuộc Kim, Kim mộ tại Sửu, Tân Kim gặp Sửu là nhập mộ.

Tân Kim khắc Giáp Mộc, là quan Tân Kim gặp Sửu, là nhập mộ. Quan của Giáp (Tân) nhập Sửu mộ là quỷ, do đó Giáp do việc quan mà gặp hình pháp, là hung họa.



4. TRONG TỨ TRỤ CÓ QUÝ MÙI, CANH THÂN: TRÊN ĐƯỜNG GẶP ĐẠO TẶC

Trong mục này sẽ nói đến trường hợp sắp xếp tứ trụ của mệnh do gặp đạo tặc mà thân mắc họa, vẫn lấy 12 thiên tướng trong lục nhâm để làm cơ sở lý luận.

【Chính văn】

癸未庚申，盗賊亡歿。

Quý Mùi Canh Thân, đạo tặc vong một.

【Nguyên chú】

Quý giả Huyền Vũ, đáo Mùi vi trộc tức. Canh, Bạch Hổ, đáo Thân lâm đình. Bạch Hổ chủ đạo lộ, đạo lộ kiến Huyền Vũ, cố chủ đạo tặc nhi tử vong, hoặc đạo lộ nhi thoái bại chi triệu.

Giả lệnh Canh Thân nhật Quý Mùi thời ứng nhĩ. Đản hữu thử nhị can âm giả ứng dã.

【Thích nghĩa】

Nguyên văn của mục này có thể lý giải như sau: Trong tứ trụ của một người có hai trụ là Quý Mùi, Canh Thân thì trên đường đi người đó sẽ gặp đạo tặc hoặc bị đạo tặc cướp tài sản và làm tổn thương.

Quý là thiên tướng Huyền Vũ, Huyền Vũ chủ đạo tặc, Quý thêm Mùi (Quý Mùi) là bắt giữ; Canh là thiên tướng Bạch Hổ, Bạch Hổ là hung tướng, chủ đường đi, Canh kết hợp với Thân (Canh Thân) là lâm vào nguy khốn.

Nhật trụ Quý Mùi, thời trụ Canh Thân hoặc nhật trụ là Canh Thân, thời trụ Quý Mùi, tức là giữa đường gặp đạo tặc, điềm báo hung họa.



THIÊN TƯỚNG HUYỀN VŨ

Quý là Huyền Vũ, ngự ở ngôi Quý Mùi Thủy. Huyền Vũ đại diện cho trí tuệ, thông minh, giỏi văn chương, cầu tài vật, xin yết kiến quý nhân. Mặt trái của Huyền Vũ lại chủ về đạo tặc, tiểu nhân gian trá, quân tử có ý bất minh, xua đuổi bệnh tật, ác mộng.

Huyền Vũ trên trời là Hậu tướng, thường gọi là tướng quân, là thần Khổ Vũ trong bộ Sấm.



Thơ vịnh Huyền Vũ

Hậu tam Huyền Vũ hậu tướng quân, đạo tặc gian tà ngục tống trần.
Quân tử bổ đào xa mã thất, tiểu nhân dâm loạn ly hương quần.
Tương sinh vượng tướng đa tài súc, tù tử khắc hình hữu họa truân
Bệnh giả họa yêu phúc trướng mãn, tụy ương hà bá tư đàm thần.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Huyền Vũ

Vượng: Chủ quý nhân mất đồ.

Tướng: Chủ quan nhân thất bại.

Hưu: Chủ đạo tặc, tử vong.

Tù: Chủ đạo tặc bị cầm tù.

Tử: Chủ người bệnh bị chết, tài vật thất tán.

THIÊN TƯỚNG BẠCH HỔ

Canh là Bạch Hổ, ngự ở ngôi Canh Thân Kim. Bạch Hổ chủ đường đi, tin tức, văn thư và vũ khí dùng trong chiến trận, uy quyền, tài sản, khuyển mã, kim ngân, báu vật. Mặt trái của Bạch Hổ lại chủ về hiếu phục, khóc lóc, bệnh tật, quái dị, hung ác, sát phạt, tai họa bất minh.

Bạch Hổ là Đình Úy Khanh thuộc bộ Sâm trên thiên đình.



Thơ vịnh Bạch Hổ

Bạch Hổ Kim thần Đình Úy Khanh, tào tang tật bệnh ngục nhân sách.
Quân tử thất quan lưu huyết kỳ, thường nhân thương sát chủ thân khuynh.
Vượng tướng tương sinh tài phú cánh, tử tù hình khắc hệ trầm minh.
Bệnh nhân đầu thống si thả hoạn, sùng thị thương phách lộ tử bình.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Bạch Hổ

Vượng: Chủ khóc lóc, gặp quan sự.

Tướng: Chủ đi xa, thù hận, tranh đấu.

Hưu: Chủ huyết quang, trầm luân, giam cầm, kiện cáo.

Tù: Chủ bệnh tật, chết chóc.

Tử: Chủ mắc bệnh.

5. HỎA GẶP THỔ THỊNH, TỨ TRỤ CÓ CANH: SINH RA TRÊN ĐƯỜNG ĐI

Trong mục này sẽ nói đến tứ trụ của người được sinh ra không phải ở trong nhà mà trên đường đi.

【Chính văn】

火逢盛土，见庚而生向途中。

Hỏa phùng thịnh Thổ, kiến Canh nhi sinh hướng đồ trung.

【Nguyên chú】

Hỏa hữu Thổ đa tắc hóa nhi vi Thổ. Canh giả, Bạch Hổ. Bạch Hổ chủ đạo lộ, nhược hữu Canh Ngọ, Canh Tý, Canh Thìn giả, định tại đạo lộ sinh dã.

Giả lệnh Mậu Tý nạp âm Hỏa nhân, Đinh Tỵ nguyệt Thổ, Canh Ngọ nhật, Canh Thìn thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Trong nạp âm tứ trụ và Hỏa có Thổ, mà Thổ nhiều hơn Hỏa thì chính là "Hỏa phùng Thổ thịnh" trong nguyên văn. Còn Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ là Canh, cũng chính là nói, trong tứ trụ có Canh Ngọ, Canh Tý, Canh Thìn thì là "kiến Canh". Canh là Bạch Hổ, Bạch Hổ chủ đường đi. Nghĩa là người này được sinh ra không phải ở trong nhà mà trên đường đi hoặc ở bên ngoài. Chúng ta hãy xem mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Quan*		*Tỷ*
MẬU	ĐINH	CANH	CANH
TÝ	TỴ	NGỌ	THÌN
Thương	*Sát tiết tỷ*	*Quan ấn*	*Tiết tài thương*

Trong mệnh này nạp âm tứ trụ có hai Thổ một Hỏa, Hỏa lại sinh ra Thổ, do đó Thổ thịnh. Thiên can của nhật trụ và thời trụ là Canh, Canh là Bạch Hổ, tức là đường đi, vì vậy có thể dự đoán người đó được sinh ra trên đường.



THIÊN TƯỚNG THIÊN HẬU

Nhâm là Thiên Hậu, ngự ở ngôi Nhâm Tý Thủy, chủ về việc riêng của phụ nữ ở cung đình, chủ tài vận phụ nữ, hôn nhân sinh nở và ban phúc, chúc mừng, âm trạch.



Thiên Hậu trên trời là Thiên Ất quý nhân, là Hậu Kỷ, thuộc bộ Sấm.

Thơ vịnh Thiên Hậu

Hậu nhất Thiên Hậu thái nữ tần, duy tu cấm cố mạc nhân tuần
Quân tử thiên quan hội tân khách, tiểu nhân trần nghị nghị hôn nhân
Vượng tướng duy trì thê thiếp sản, hưu tù thương hại noãn tư dâm.
Bệnh thành lê tật yêu chi hoạn, tụy phạm hà quan nịch tử thần.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Thiên Hậu

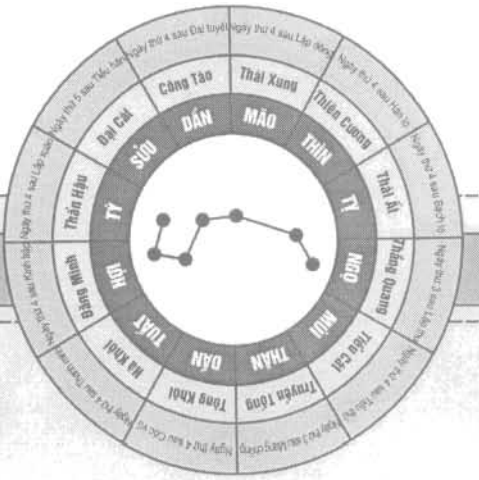
Vượng: Chủ đồ ăn uống, cưới gả.

Tướng: Chủ việc riêng của phụ nữ.

Hưu: Chủ tài sản, chết chóc.

Tù: Chủ việc gian tà.

Tử: Chủ bệnh tật ở phụ nữ.

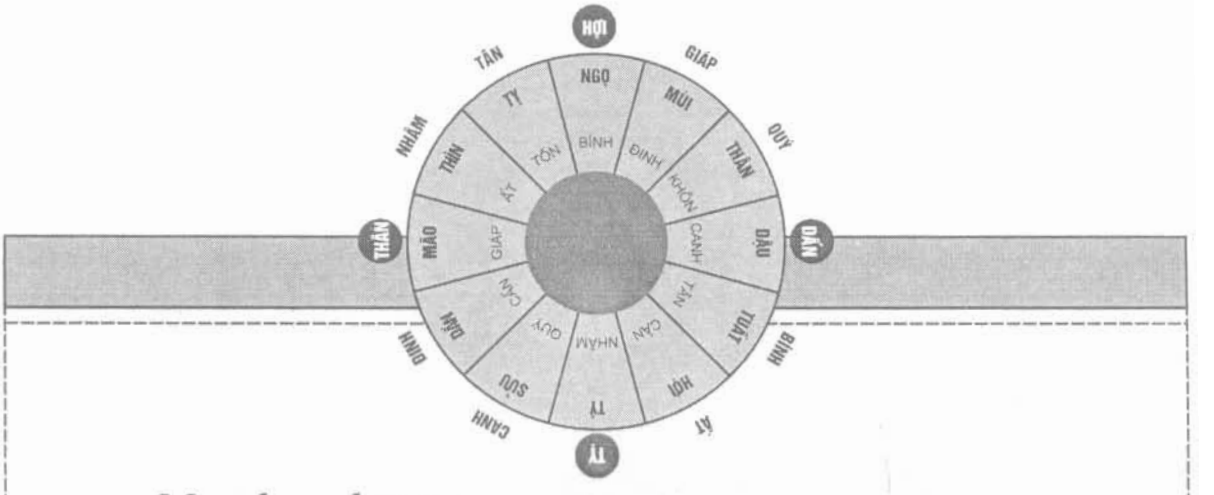


Chương sáu

TỔN THƯƠNG, BỆNH TẬT

Trong lý học tứ trụ thì mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành, can chi và các bộ phận trên cơ thể con người là một phương pháp quan trọng bổ sung cho việc dự đoán vận mệnh. Những mối quan hệ tương ứng này kết hợp với lý luận tương khắc của Ngũ hành có thể căn cứ vào tứ trụ để phán đoán tổn thương và bệnh tật, kết hợp phân tích tổng hợp với các nhân tố bên trong và bên ngoài, quy nạp tổng kết ra các phần nặng nhẹ của các bộ phận mắc bệnh.





Mục lục chương

1. Mậu, Kỷ, Thổ gặp Dần, Mão: Hưu, tù đại bệnh / 143
2. Nhật, thời là Bính Tý, Đinh Hợi: Gặp họa sông nước / 145
3. Nhật trụ Canh Ngọ, thời trụ Tân Tỵ: Mắc bệnh về tim và máu / 147
4. Nhật trụ Ất Dậu, thời trụ Giáp Thân: Thuở nhỏ mắc bệnh gan / 148
5. Nhật trụ Tân Mão, thời trụ Canh Dần: Dễ mắc bệnh phổi / 149
6. Tứ trụ có đủ Kỷ Mão, Kỷ Dậu: Lưng đau, chân thọt / 150
7. Niên chi là Thân; nhật, thời chi là Tỵ: Cánh tay bị tàn tật / 151
8. Niên can Bính Đinh, nhật can Quý Nhâm: Mắt có tật / 152
9. Trước có Giáp Ất, sau gặp Canh Tân: Đầu và mặt bị thương / 153
10. Có đủ Thủy, Thổ, Mộc: Chủ về chứng cảm mạo / 154
11. Thủy Thổ lại gặp Thiên Cương: Chủ về chứng đau bụng / 156
12. Phương pháp luận đoán bệnh tật: Sức khỏe cơ thể / 157



1. MẬU KỶ THỔ GẶP DẦN MÃO: HƯU TÙ ĐẠI BỆNH

Trong mục này sẽ nói đến trường hợp tứ trụ của người mắc bệnh phong, thể hiện phương pháp đối ứng của Ngũ hành và các cơ quan nội tạng trên cơ thể.

【Chính văn】

戊己俱气休囚，而生大病。

Mậu Kỷ cự khí hưu tù, nhi sinh đại bệnh.

【Nguyên chú】

Mậu Dần, Kỷ Mão kiến giả, phòng sinh đại bệnh,

Hựu vân: Nhược tại vượng tướng giả, diệc chủ thượng tật, tại hưu tù cánh vi ứng nhĩ.

Giả lệnh Kỷ Mùi niên Hỏa, Quý Dậu nguyệt Kim, Canh Tý nhật Thổ, Mậu Dần thời Thổ, bát nguyệt Thổ Hưu, Mậu Kỷ hựu hưu. Mậu giả, Thổ dã, thử can vi hưu khí chi bệnh giả, kim nhận tả than hưu hoán, thủ túc bất an, kiến trọng giả, chủ đại phong tật dã.

Hoặc viết: Mậu Dần nhật ngoại toàn kiến giả, chủ môn hộ xuất đại phong tật chi nhân dã. Niên, nguyệt, nhật, thời, thai, thị tại thai nguyệt, chủ môn hộ tôn nhân, nhật, thời chủ kỷ thân, thê tử dã.

Giả lệnh Mậu Dần Thổ nhân, thập nguyệt Kỷ Mão nhật, thời, thập nguyệt Thổ tù, chủ kỷ thân thê tử chi cữu. Phỏng thử.

【Thích nghĩa】

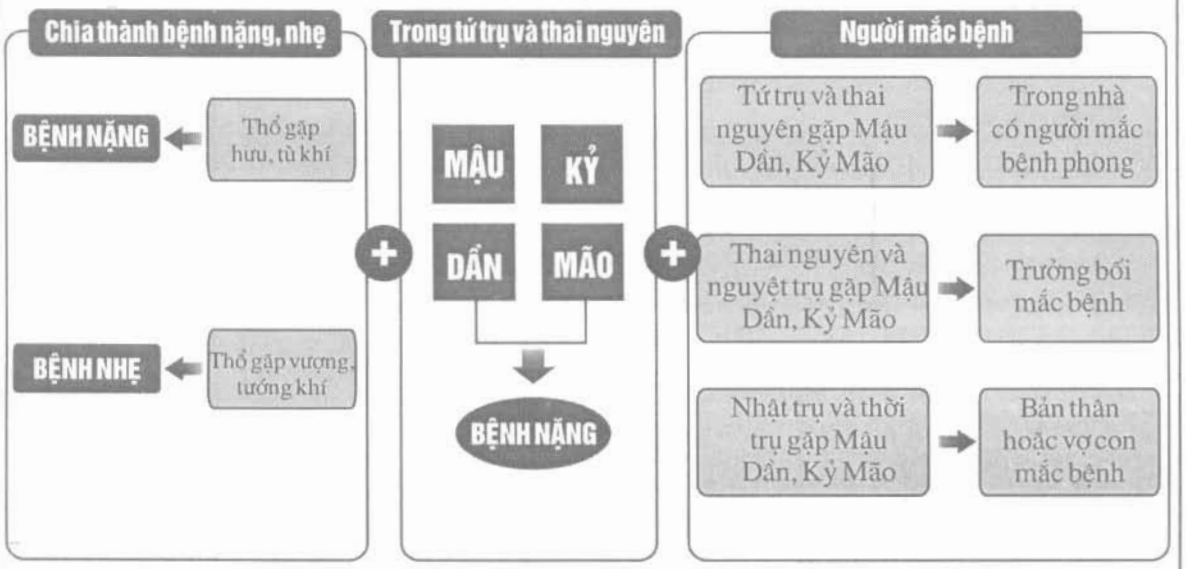
Nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ và thai nguyên gặp Mậu Dần hoặc Kỷ Mão, nếu là Mậu, Kỷ Thổ lại gặp hưu, tù thì sinh đại bệnh. Nếu Thổ đang vượng, tướng thì bệnh nhẹ, hoặc chỉ là bệnh ngoài da.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Thương*		*Tiết*
KỶ	QUÝ	CANH	MẬU
MÙI	DẬU	TÝ	DẦN
Ấn quan tài	*Kiếp*	*Thương*	*Tài tiết quan*

Nếu tứ trụ niên, nguyệt, nhật, thời và thai nguyên gặp toàn Mậu Dần, Kỷ Mão thì trong nhà đó có người mắc bệnh phong. Thai nguyên và nguyệt trụ gặp Mậu Dần hoặc Kỷ Mão thì trưởng bối của người đó mắc bệnh nặng. Nhật trụ hoặc thời trụ gặp Mậu Dần hoặc Kỷ Mão thì bản thân người đó hoặc vợ con có bệnh nặng. Chúng ta hãy cùng xem ví dụ mệnh tứ trụ của một người như sau:

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI MẮC BỆNH NẶNG

Nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ và thai nguyên gặp Mậu Dần hoặc Kỷ Mão thì bản mệnh mắc đại bệnh. Căn cứ vào tình hình khác nhau mà có thể là bệnh nặng hay bệnh nhẹ.



Chúng ta xem tiếp ví dụ mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tài*		*Kiếp*
MẬU	QUÝ	KỶ	MẬU
DẦN	HỢI	MÃO	THÌN
Quan kiếp ấn	*Tài quan*	*Sát*	*Kiếp tài sát*

Trong tứ trụ của mệnh này thì niên trụ là Kỷ Mùi, thời trụ là Mậu Dần; Mậu, Kỷ đều là Thổ. Tháng 8, Quý Dậu Kim vượng, Thổ hưu. Mậu, Kỷ là hưu khí, chủ về mắc bệnh tê liệt, chân tay nhức mỏi.

Trong mệnh này thì niên trụ là Mậu Dần, nhật trụ là Kỷ Mão, gặp toàn Mậu Dần, Kỷ Mão, chủ về trong nhà có người mắc bệnh phong. Nhật trụ là Kỷ Mão nên người bệnh là bản thân người đó hoặc vợ con. Quý Hợi là tháng 10, tháng 10 Thủy vượng Thổ tù; Mậu, Kỷ Thổ là Tù khí nên chủ về bệnh khó chữa.

2. NHẬT, THỜI LÀ BÍNH TÝ, ĐINH HỢI: GẶP HỌA SÔNG NƯỚC

Trong mục này sẽ nói đến mệnh tứ trụ chủ gặp tai họa về nước và hóa giải tai họa này.

【Chính văn】

丙丁亥子，投于江水沟河。

Bính Đinh Hợi Tý, đầu vu giang thủy câu hà.

【Nguyên chú】

Bính đáo Tý, Đinh đáo Hợi, nhật, thời kiến chi, chủ đầu giang hà, nhân thủy nhi hung tai dã. Hựu nhu thị vô hợp nhi ngôn chi. Nhược Bính kiến Tân Hợi, Bính Tân hóa chân thủy nhi vượng nhĩ. Đinh nhân kiến Nhâm Tý, Đinh Nhâm hóa Mộc nhi dữ Đinh tương sinh, bất vi tiền thuyết. Nhược phi nhị can thượng văn ứng nhĩ.

Giả lệnh Bính Tý nhân tứ nguyệt Đinh Hợi nhật, thời, Đinh Sửu nhân nhị nguyệt Bính Tý nhật, thời, giai ứng thượng văn nhĩ.

【Thích nghĩa】

Nhật trụ hoặc thời trụ là Bính Tý, nhật trụ hoặc thời trụ là Đinh Hợi, chủ về việc sa xuống sông, xuống biển, gặp tai họa về nước. Nhưng điều kiện là, chỉ trong trường hợp Bính Tý, Đinh Hợi không hợp với Thiên can thì mới gặp họa về nước. Nếu Bính, Đinh và Thiên can niên trụ hợp nhau thì thì có thể tránh được họa này.

Nếu niên trụ là Tân Hợi, nhật trụ hoặc thời trụ là Bính Tý, Bính và Tân hợp lại thành Thủy, Thủy được trợ giúp mà vượng, niên trụ vượng tướng là có thể tránh được tai ương.

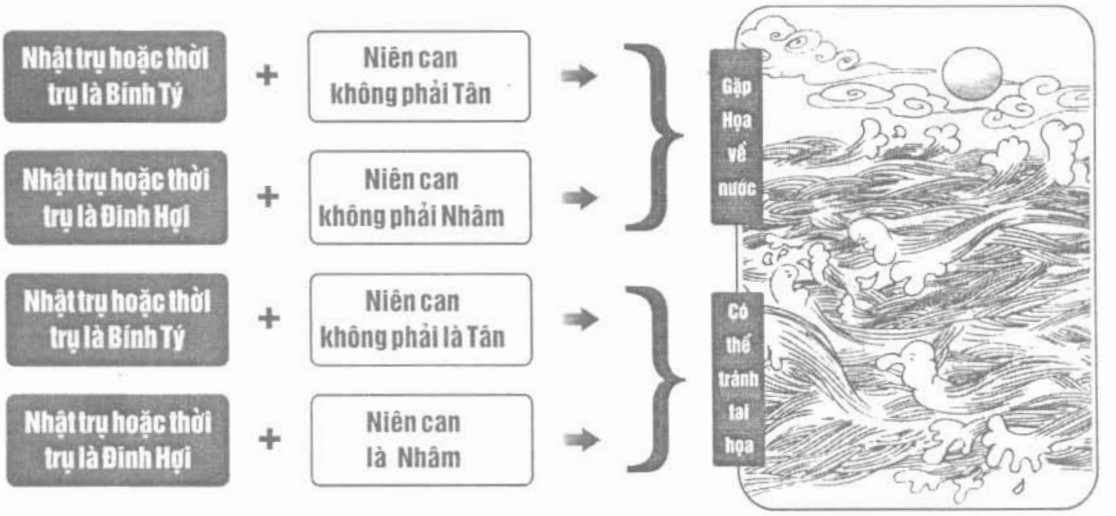
Chúng ta hãy cùng xem ví dụ mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Sát*		*Tài*
BÍNH	QUÝ	ĐINH	CANH
TÝ	TỴ	HỢI	TÝ
Sát	*Kiếp thương tài*	*Quan ấn*	*Sát*

Niên trụ là Bính Tý, nhật trụ là Đinh Hợi, Bính và Đinh không hợp, do đó người đó sẽ gặp họa về nước.

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI GẶP HỌA SÔNG NƯỚC

Nhật trụ hoặc thời trụ là Bính Tý, Đinh Hợi, chủ về việc sa xuống sông, xuống biển, gặp họa liên quan đến sông nước. Nhưng chỉ ở trường hợp Bính Tý, Đinh Hợi không hợp nhau.



Ví dụ mệnh dưới đây lại khác, mặc dù nhật trụ là Bính Tý, nhưng Thiên can niên trụ là Tân, Tân và Bính hợp nhau vì vậy có thể tránh khỏi tai họa.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tài*
TÂN	CANH	BÍNH	TÂN
HỢI	DẦN	TÝ	MÃO
Sát tiết	*Tiết tỷ thực*	*Quan*	*Ấn*



3. NHẬT TRỤ CANH NGỌ, THỜI TRỤ TÂN TỴ: MẮC BỆNH VỀ TIM VÀ MÁU

Trong mục này sẽ nói đến tứ trụ của người mắc bệnh về tim và đường máu.

【Chính văn】

巳午庚辛，男女病多心血。

Tỵ Ngọ Canh Tân, nam nữ bệnh đa tâm huyết

【Nguyên chú】

Canh Tân, Kim dã. Tỵ Ngọ, Hỏa dã. Hỏa hạ Kim thượng, Tân Tỵ, Canh Ngọ kiến chi, chủ sinh giả nam nữ đa bệnh tâm huyết chi tai. Giả lệnh Canh Ngọ nhật, Tân Tỵ thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Quan*		*Kiếp*
GIÁP	ĐINH	CANH	TÂN
TÝ	SỬU	NGỌ	TỴ
Thương	*Ấn thương kiếp*	*Quan ấn*	*Sát tiết tỷ*

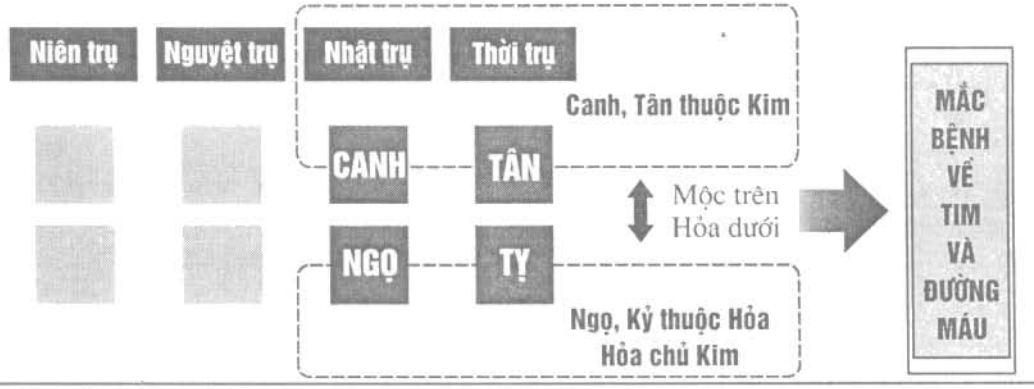
Địa chi niên trụ gặp Tỵ Ngọ, Thiên can gặp Canh Tân thì nam nữ mắc bệnh tâm huyết. Ngũ hành Canh, Tân thuộc Kim; Tỵ, Ngọ thuộc Hỏa; Canh Ngọ, Tân Tỵ, Kim ở trên, hỏa ở dưới. Canh Tân Kim gặp Hỏa vượng chính là Địa chi không tải Thiên can, Hỏa vượng Kim suy, Hỏa vượng nhưng không có chỗ tựa, Kim suy và không có điểm tựa, Kim và Hỏa đều mất. Ngũ tạng tim thuộc Hỏa, vì vậy có thể dự đoán bệnh về tim.

Nhật trụ là Canh Ngọ, thời trụ là Tân Tỵ, vì vậy người đó mắc bệnh tim và đường máu. Mệnh tứ trụ dưới đây là một ví dụ:

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NAM NỮ MẮC BỆNH TIM VÀ ĐƯỜNG MÁU

Nếu nhật trụ của một người là Canh Ngọ, thời trụ là Tân Tỵ thì có thể dự đoán người đó đều mắc bệnh về tim và đường máu.



4. NHẬT TRỤ ẤT DẬU, THỜI TRỤ GIÁP THÂN: THUỞ NHỎ MẮC BỆNH GAN

Nguyên văn của mục này nói đến mệnh tứ trụ của người khi nhỏ mắc bệnh gan.

【Chính văn】

甲申乙酉，小儿风多病肝经。

Giáp Thân Ất Dậu, tiểu nhi phong đa bệnh can kinh.

【Nguyên chú】

Giáp, Ất Mộc dã. Thân, Dậu Kim dã. Mộc thượng Kim hạ, Giáp Thân, Ất Dậu kiến chi, chỉ tiểu nhi đa bệnh can phong chi tai.

Giả lệnh Ất Dậu nhật, Giáp Thân thời ứng nhi. Ngoại phía đông.

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ đồng thời có Giáp Thân, Ất Dậu thì khi nhỏ người đó mắc bệnh gan.

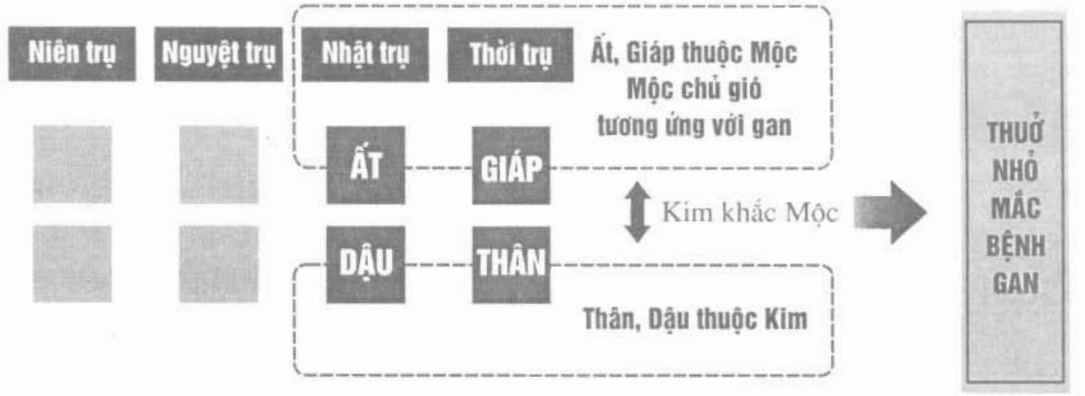
Ngũ hành Giáp, Ất thuộc Mộc, Mộc chủ phong, trong ngũ tạng gan là Mộc. Ngũ hành Thân, Dậu thuộc Kim, Kim khắc Mộc. Mộc bị Kim khắc là hiện tượng gió động. Vì vậy, nếu nhật trụ là Ất Dậu, thời trụ là Giáp Thân, thì khi nhỏ người đó mắc bệnh gan. Bảng ở phía bên phải chính là một mệnh như vậy.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Ấn*		*Kiếp*
TÂN	NHÂM	ẤT	GIÁP
MÃO	THÌN	DẬU	THÂN
Tỷ	*Tài tỷ tiết*	*Sát*	*Quan tài ấn*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI THUỞ NHỎ MẮC BỆNH GAN

Nếu nhật trụ của một người là Ất Dậu, thời trụ đồng thời là Giáp Thân thì khi nhỏ người đó mắc bệnh gan.



5. NHẬT TRỤ TÂN MÃO, THỜI TRỤ CANH DẦN: DỄ MẮC BỆNH PHỔI

Trong mục này sẽ nói về tứ trụ của người mắc bệnh lao phổi.

【Chính văn】

辛卯庚寅，尤忌大人劳骨病。

Tân Mão Canh Dần, vưu kỵ đại nhân lao cốt bệnh.

【Nguyên chú】

Kim thượng Mộc hạ, Canh, Tân chủ cân cốt; Dần, Mão chủ sơn lâm, sơn lâm chủ thân, thân ký vi kim sở khắc, vưu kỵ lao huyết nội khí chi bệnh.

Giả lệnh Tân Mão nhật, Canh Dần thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Nếu trong tứ trụ của một người có nhật trụ là Tân Mão, thời trụ là Canh Dần, thì người đó mắc bệnh lao phổi.

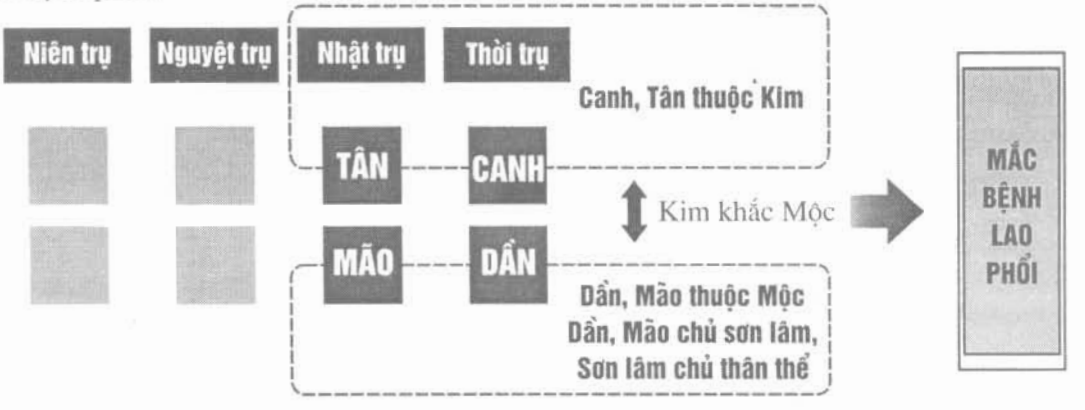
Ngũ hành Canh, Tân thuộc Kim; Ngũ hành Dần, Mão thuộc Mộc. Dần, Mão chủ sơn lâm, sơn lâm chủ về thân thể. Canh, Tân Kim khắc Dần, Mão Mộc. Vì vậy nhật trụ và thời trụ lần lượt là Tân Mão và Canh Dần thì có nghĩa là bệnh khí về phổi, như mệnh tứ trụ của một người ở bên.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Ấn*		*Kiếp*
KỶ	MẬU	TÂN	CANH
DẬU	THÌN	MÃO	DẦN
Tỷ	*Ấn thực tài*	*Tài*	*Tài ấn quan*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI MẮC BỆNH PHỔI

Nếu nhật trụ của một người là Tân Mão, thời trụ đồng thời là Canh Dần thì người đó mắc bệnh phổi.



6. TỨ TRỤ CÓ ĐỦ KỶ MÃO, KỶ DẬU: LƯNG ĐAU, CHÂN THỌT

Trong mục này sẽ nói về mệnh tứ trụ của người bị đau lưng hoặc thọt chân.

【Chính văn】

门中有土，上全，而腰脚须沈。

Môn trung hữu thổ, Thượng toàn, nhi yêu cước tu them.

【Nguyên chú】

Mão, Dậu chủ môn hộ, hựu chủ quan cách, Kỷ Mão, Kỷ Dậu toàn nhi kiến chi, chủ yêu cước thẩm trệ chi tượng, hoặc môn hộ hữu dã. Y tứ trụ chủ hạn ngôn chi kiến hỷ.

【Thích nghĩa】

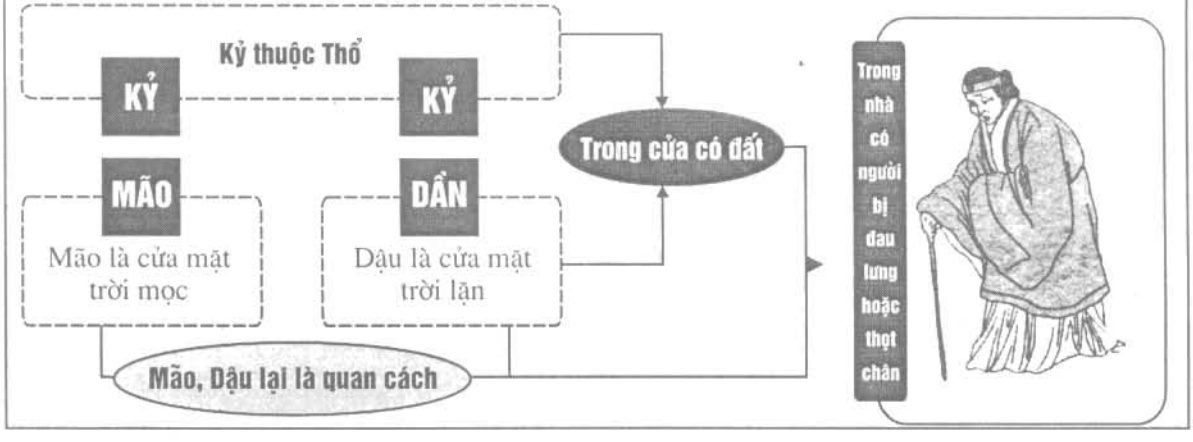
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Tài*		*Tiết*
ẤT	QUÝ	KỶ	ĐINH
MÃO	DẬU	DẬU	MÃO
Sát	*Thực*	*Thực*	*Sát*

"Môn trung" trong nguyên văn là chỉ Mão Dậu. Tại sao lại nói như vậy? Bởi vì giờ Mão thì mặt trời mọc, mặt trăng lặn, giờ Dậu thì mặt trời lặn, mặt trăng mọc. Do đó Mão Dậu được gọi là "cửa ra vào của mặt trăng và mặt trời". Mão là chỉ cửa mặt trời mọc, Dậu là chỉ cửa mặt trời lặn. Mão, Dậu còn là quan cách, quan cách có nghĩa là ngăn cản không cho thông suốt. Ngũ hành Kỷ thuộc Thổ, do đó Kỷ Mão, Kỷ Dậu là trong cửa có đất. Trong tứ trụ có Kỷ Mão, Kỷ Dậu nghĩa là bị ngăn cản không thông suốt, vì vậy mệnh chủ do huyết mạch không thông mà mắc bệnh đau lưng hoặc bị thọt chân, hoặc trong gia đình có người mắc tật như vậy. Mệnh tứ trụ của một người giống như bảng trên thuộc trường hợp này.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI ĐAU LƯNG, THỌT CHÂN

Nếu trong tứ trụ của một người đồng thời có Kỷ Mão và Kỷ Dậu thì bản thân người đó hoặc trong nhà người đó có người bị bệnh đau lưng hoặc thọt chân.



7. NIÊN CHI LÀ THÂN; NHẬT, THỜI CHI LÀ TỴ: CÁNH TAY BỊ TÀN TẬT

Trong mục này sẽ nói về mệnh tứ trụ của người mà tứ chi bị tàn tật dựa theo mối quan hệ của can chi Ngũ hành với phủ tạng trong cơ thể.

【Chính văn】

申、巳双加迁刑，则臂肢有患。

Thân, Tỵ song gia vu hình, tắc Tý chi hữu hoạn.

【Nguyên chú】

Thân, Tỵ vi hung vi Tý, Thân nhân Tỵ nhật, thời, Tỵ hình Thân, hựu kiến tương khắc, chủ thử ứng nhĩ.

Giả lệnh Nhâm Thân Kim nhân, Ất Tỵ Hỏa nhật, thời, Tỵ Hỏa hình Thân Kim, cố ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

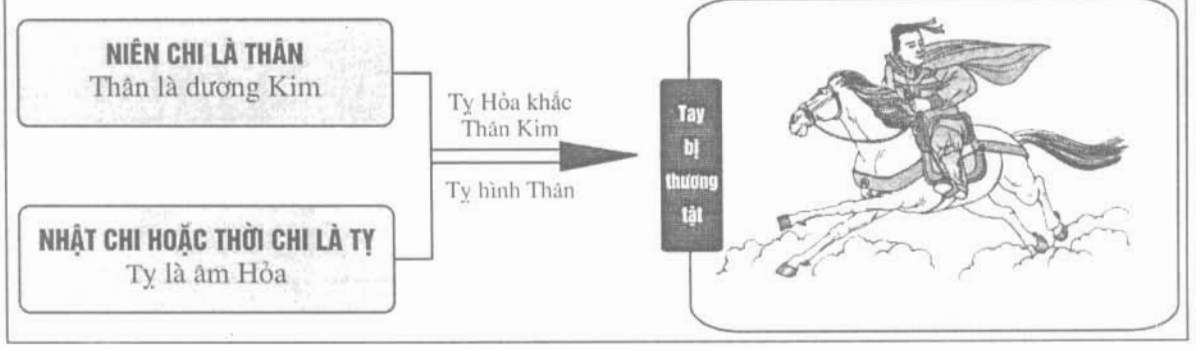
Nếu Địa chi niên can là Thân, Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ là Tỵ thì cánh tay của người đó bị thương tật. Địa chi Thân và cánh tay trên cơ thể người đối ứng, Ngũ hành thuộc Kim. Ngũ hành Tỵ thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kim. Ngoài ra, Tỵ hình Thân. Trong tứ trụ có Thân Tỵ thì gặp hình khắc, chủ về việc gặp tai họa, khiến cánh tay bị tàn tật. Mệnh tứ trụ của một người như bảng bên là một ví dụ.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tỷ*		*Kiếp*
NHÂM	ẤT	ẤT	GIÁP
THÂN	TỴ	TỴ	THÂN
Quan ấn tài	*Thương quan tài*	*Thương quan tài*	*Quan ấn tài*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CÓ CÁNH TAY TÀN TẬT

Nếu niên chi trong tứ trụ của một người là Thân, nhật chi hoặc thời chi là Tỵ chủ về cánh tay bị thương tật.



8. NIÊN CAN BÍNH ĐINH, NHẬT CAN QUÝ NHÂM: MẮT CÓ TẬT

Trong mục này sẽ nói đến trường hợp mệnh tứ trụ của một người chủ về mắt có thương tật.

【Chính văn】

丙丁岁，日癸壬，眼目之灾。

Bính Đinh tuế, nhật Quý Nhâm, nhãn mục chi tai.

【Nguyên chú】

Bính Đinh Hỏa năng chiếu vật, tượng nhân nhãn mục, kỵ vi Nhâm sở khắc, cố thử.

Giả lệnh Bính Tý nhân nhị nguyệt Nhâm Tý nhật, thời, ứng chung phòng nhãn mục chi tai dã.

【Thích nghĩa】

Ngũ hành Bính, Đinh thuộc Hỏa, Hỏa có thể chiếu sáng vật, chính là mắt của con người. Nếu Thiên can niên trụ là Bính, Đinh, Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ là Nhâm, Quý; Ngũ hành Nhâm, Quý thuộc Thủy, Thủy khắc Hỏa, do đó người này bị bệnh về mắt. Mệnh tứ trụ của một người ở bảng bên phải là một ví dụ như vậy.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Ấn*		*Tài*
BÍNH	TÂN	NHÂM	BÍNH
TÝ	MÃO	TÝ	THÂN
Kiếp	*Thương*	*Kiếp*	*Kiếp sát tỷ*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI BỊ BỆNH VỀ MẮT

Nếu niên can trong tứ trụ của một người là Bính hoặc Đinh, nhật can là Quý hoặc Nhâm thì người đó mắc bệnh mắt.

NIÊN CAN LÀ BÍNH ĐINH
Bính là dương Hỏa, Đinh là âm Hỏa, tương ứng với mắt.

NHẬT CAN LÀ QUÝ, NHÂM
Quý là âm Thủy,
Nhâm là dương Thủy.

Thủy khắc Hỏa

Mắt có thương tật



9. TRƯỚC CÓ GIÁP ẤT, SAU GẶP CANH TÂN: ĐẦU VÀ MẶT BỊ THƯƠNG

Giáp Ất là đứng đầu Thiên can, tương ứng với đầu và mặt trên cơ thể người. Trong mục này sẽ dựa vào Giáp Ất để luận đoán tai nạn ở đầu và mặt.

【Chính văn】

甲乙居前,见庚辛，忌为头面。

Giáp Ất cư tiền, kiến Canh Tân, kỵ vi đầu diện.

【Nguyên chú】

Giáp, Ất Mộc dã, chủ đầu diện. Canh, Tân Kim dã, chủ Kỷ hữu sở thương, kỵ vu đầu diện.

Giả lệnh Giáp Tý nhật, Canh Ngọ thời, nhược dư bản can vi quỷ giả ưu hung, bất khắc khinh, ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Thiên can có tổng cộng 10 ngôi, trong đó dương can 5 ngôi là Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm; âm can 5 ngôi là Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Giáp là đứng đầu 5 dương can, Ất đứng đầu 5 âm can. Vì vậy Giáp, Ất tương ứng với đầu và mặt trên cơ thể người.

Trong tứ trụ nếu có Giáp, Ất phía trước, Canh, Tân phía sau thì đầu và mặt người đó gặp thương tổn. Nếu Thiên can niên trụ là Giáp, Ất Canh, Tân Kim khắc Giáp, Ất Mộc. Sự khắc chế này nhẹ của Kim và Mộc có thể dẫn tới mức độ thương tổn của đầu và mặt.



10. CÓ ĐỦ THỦY, THỔ, MỘC: CHỦ VỀ CHỨNG CẢM MẠO

Trong mục này sẽ nói đến tứ trụ của người mắc bệnh phong đờm, dựa vào sự kết hợp của Ngũ hành nạp âm và sự vật sở chủ của Địa chi để làm căn cứ.

【Chính văn】

水土同来寅卯，平生隔气风痰。

Thủy Thổ đồng lai Dần Mão, bình sinh cách khí phong đờm.

【Nguyên chú】

Thủy, Thổ vi thân lai Dần, Mão chủ phong đờm chi bệnh dã.

Giả lệnh Mậu Thân Thổ nhân, tam nguyệt Ất Mão nhật Mậu Dần thời, thử Thủy, Thổ đồng đáo Dần, Mão. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thương*		*Sát*
MẬU	BÍNH	ẤT	MẬU
THÂN	THÌN	MÃO	DẦN
Quan ấn tài	*Tài tỷ tiết*	*Tỷ*	*Kiếp tài thương*

Niên trụ là thân mệnh, trong Ngũ hành Thủy, Thổ là cơ thể. Dần, Mão thuộc Mộc, Mộc chủ gió. Thủy, Thổ, Mộc hợp lại là bệnh cảm mạo.

Do đó, nếu trong niên trụ nạp âm trong tứ trụ là Thổ hoặc Thủy, nạp âm của 3 trụ khác có một là Thủy hoặc Thổ, còn nhật chi và thời chi là Dần, Mão; Thủy, Thổ, Mộc cùng xuất hiện thì chủ về bệnh cảm mạo. Mệnh tứ trụ bên phải là ví dụ như vậy.

Niên trụ nạp âm trong mệnh này là Đại trạch Thổ, nạp âm nhật trụ là Đại khê Thủy, Địa chi nhật trụ là Mão, Địa chi thời trụ là Dần. Nạp âm tứ trụ có cả Thủy, Thổ; Địa chi của nhật trụ và thời trụ là Dần và Mão, điều này hoàn toàn phù hợp với luận đoán "Thủy, Thổ đồng lai Dần Mão, bình sinh cách khí phong đờm", do đó người này mắc chứng cảm mạo.

Chúng ta hãy cùng xem mệnh tứ trụ của một người như sau:

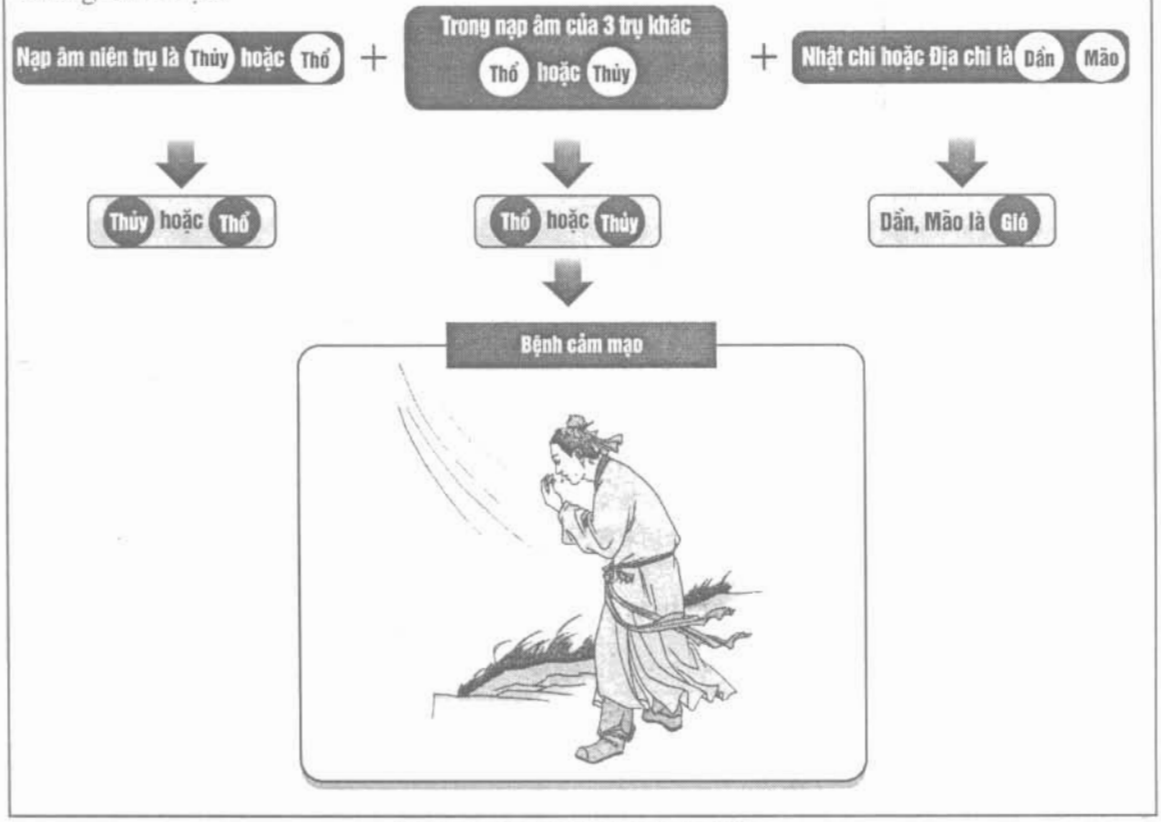
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Quan*		*Kiếp*
MẬU	GIÁP	ẤT	MẬU
THÂN	DẦN	MÃO	THÌN
Thương kiếp tài	*Quan kiếp sát*	*Sát*	*Kiếp tài sát*

Trong mệnh này, niên trụ là Mậu Thân, Ngũ hành nạp âm là Đại trạch Thổ, Ngũ hành nạp âm nguyệt trụ là Đại khê Thủy, nguyệt chi là Dần, nhật chi là Mão, cũng giống như "Thủy Thổ đồng lai Dần Mão". Ở trường hợp này Thủy, Thổ, Mộc đều có nên chủ về bệnh cảm mạo.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI MẮC BỆNH CẢM MẠO

Nếu nạp âm niên trụ của một người là Thủy hoặc Thổ, Ngũ hành nạp âm của các trụ khác có Thổ hoặc Thủy, nhật chi hoặc thời chi là Dần hoặc Mão thì người đó sẽ mắc chứng cảm mạo.





11. THỦY THỔ LẠI GẶP THIÊN CƯƠNG: CHỦ VỀ CHỨNG ĐAU BỤNG

Nguyên văn của mục này kế tiếp mục trước, "tái nhập Thiên Cương" có nghĩa là Thủy Thổ lại gặp Thiên Cương.

【Chính văn】

(水、土)再入天罡，小肠腹疾急。

(Thủy, Thổ) tái nhập Thiên Cương, tiểu tràng phúc cấp.

【Nguyên chú】

Thủy, Thổ đáo Thìn vi tụ mộ chi địa. Nhược nhị tượng đồng kiến nhập Thìn vị giả, chủ tiểu tràng phúc cấp bệnh, nữ nhân huyết khí chi tật nhĩ.

Giả lệnh Canh Tý niên Thổ, Nhâm Thìn nhật, thời; Thủy, Thổ đồng hội Thìn trung, chủ nam tử tiểu tràng, nữ tử huyết hải. Ngoại phỏng thử.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Quan*		*Thực*
CANH	KỶ	NHÂM	GIÁP
TÝ	MÃO	THÌN	THÌN
Kiếp	*Thương*	*Sát kiếp thương*	*Sát kiếp thương*

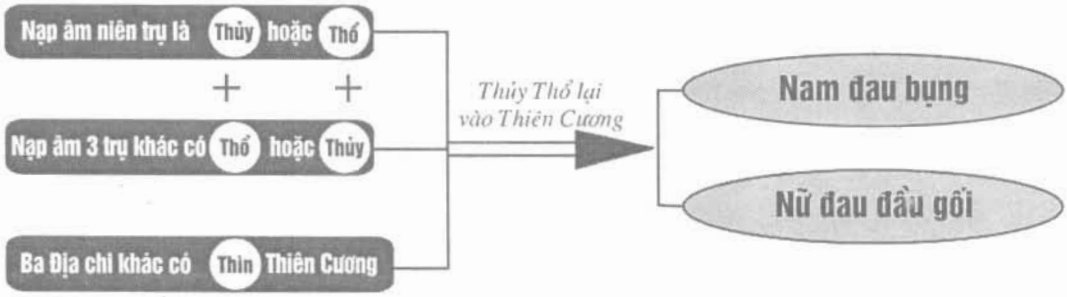
【Thích nghĩa】

Trong phần trước đã đề cập tới, Thiên Cương là Thìn, Thìn là Mộ của Thủy, Thổ. Nếu niên trụ nạp âm trong tứ trụ là Thủy hoặc Thổ, trong Ngũ hành nạp âm của 3 trụ khác có Thổ hoặc Thủy. Trong Địa chi của 3 trụ khác có Thìn, chính là Thủy, Thổ cùng gặp và vào Thìn vị, cũng chính là "tái nhập Thiên cương", nghĩa là nam đau bụng cấp, nữ chảy máu trong. Bên phải là mệnh tứ trụ của một người như vậy.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NAM ĐAU BỤNG, NỮ ĐAU ĐẦU GỐI

Nếu nạp âm niên trụ của một người là Thủy hoặc Thổ, Ngũ hành nạp âm của các trụ khác có Thổ hoặc Thủy, 3 Địa chi khác có Thìn thì nam sẽ mắc bệnh đau bụng cấp, nữ thì mắc chứng huyết hải.



12. PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐOÁN BỆNH TẬT: SỨC KHỎE CƠ THỂ

Trong mục này sẽ khái quát phương pháp luận đoán đối với bệnh tật, trong mục "nguyên chú" sẽ tổng kết mối quan hệ của Ngũ hành, Thiên can, Địa chi với các bộ phận trên cơ thể con người.

【Chính văn】

五行，十干略定一端，其外参详依经用法。

Ngũ hành, thập can lược định nhất đoan, kỳ ngoại tham tường y kinh dụng pháp.

【Nguyên chú】

Ngũ hành, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ dã. Thập can giả, Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý thập can dã. Thập nhị chi giả, Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi dã.

Giáp, Ất chủ đầu diện; Bính, Đinh chủ chi cách nhãn mục; Mậu, Kỷ chủ tỳ, vị, đỗ; Canh, Tân chủ cân cốt tứ chi; Nhâm, Quý chủ yêu, thận nhập huyết hải.

Chi giả, Mùi đầu, Ngọ diện; Thân, Tỵ hung bối; Mão, Dần trung cách; Thìn, Tuất vị, đỗ; Dần, Hợi tất; Tý, Sửu vi túc.

Ngũ hành giả, Kim chủ phế, Mộc chủ can, Thủy chủ thận, huyết; Hỏa chủ tâm, nhãn nhiệt bệnh; Thổ chủ tỳ, vị, nội khí.

Phàm tại thượng kiến hành niên, thái tuế, phùng hưu khí nhi ngôn. Cố thượng văn lập nhất đoan nhi thử bách thiên cập vạn dã. Tu yếu lâm thời thức tạo hóa nhĩ.

Giả lệnh Bính Tý Thủy nhân, lục nguyệt Đinh Mão nhật, thời. Lục nguyệt Bính Hỏa hưu, hựu Đinh Mão Hỏa hưu, thử chủ tâm, nhãn quan cách trung hữu bệnh, tường thái tuế đáo khắc nhật, thời xứ vi tai kỳ. Giả lệnh Ất Mão niên, Ất thực Đinh, Thủy khắc Hỏa, thử ứng tai kỳ. Ngoại phỏng thử. Phân tam chủ nhi ngôn chi dã.

【Thích nghĩa】

Ngũ hành và 10 Thiên can đều có những đặc tính cơ bản và quy luật biến hóa vận động riêng, chỉ cần căn cứ theo những đặc tính và quy luật này của Thiên can, Địa chi, Ngũ hành để suy diễn, tiến hành tổng hợp, phân tích, quy nạp với các nhân tố bên trong và bên ngoài thì bất luận là mệnh cục nào cũng có thể đưa ra những luận đoán chính xác. Mục này là sự tổng kết 11 mục trước của chương này, khái quát phương pháp luận đoán đối với các loại bệnh và thương tật.

Đối với mối quan hệ của Ngũ hành, Thiên can, Địa chi đối với phủ tạng trên cơ thể con người đã được nói đến trong phần trước, cần phải nói rằng, mối quan hệ đối ứng trong "nguyên chú" của *Ngọc chiếu định chân kinh* có sự khác biệt tương đối lớn so với một số lý luận hiện nay. Dưới đây sẽ nói về mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành, Thiên can, Địa chi đối với cơ thể con người được nhắc đến trong phần chính văn.

Thứ nhất là Ngũ hành, mỗi phần trong Ngũ hành đều là các bệnh tật, lần lượt là: Kim chủ phổi; Mộc chủ gan; Thủy chủ thận; Hỏa chủ tim, mắt; Thổ chủ tỳ, vị, nội khí.

Thứ hai là 10 Thiên can, Giáp Ất chủ về đầu, mặt; Bính Đinh chủ về ức bụng, mắt; Mậu Kỷ chủ về lá lách, dạ dày, bụng; Canh Tân chủ gân cốt, tứ chi; Nhâm Quý chủ eo, lưng.

Thứ ba là 12 Địa chi, Ngọ Mùi chủ đầu mặt; Thân Tỵ chủ về ngực, lưng; Mão Dậu chủ về ức bụng; Thìn Tuất chủ về dạ dày, bụng; Dần Hợi chủ về đầu gối; Tý Sửu chủ về chân.

Hiểu được những quy luật này chúng ta có thể dựa vào mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành, can chi và các bộ phận trên cơ thể, dựa vào quan hệ sinh khắc của can chi niên trụ, Ngũ hành, nạp âm để phán đoán bệnh tật và các bộ phận có bệnh. Còn về thời kỳ mắc bệnh thường dựa vào thái tuế khắc nhật trụ, thời trụ hoặc khi nạp âm là thời kỳ ứng kỳ của bệnh tật. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tiết*		*Thực*
BÍNH	ẤT	ĐINH	KỶ
TÝ	MÙI	MÃO	DẬU
Sát	*Thực thụ tiết*	*Tiết*	*Tài*

Trong mệnh này thì nguyệt trụ Ất Mùi là tháng 6, tháng 6 là quý nguyệt, Thổ là vượng khí Hỏa là hưu. Thiên can niên trụ Bính Hỏa là hưu khí, Thiên can nhật trụ Đinh Hỏa là hưu khí, nhật trụ Đinh Mão nạp âm là Hỏa, cũng là hưu khí, Hỏa chủ tim, mắt; Mão chủ ức bụng. Do đó người này có thể mắc bệnh về tim, mắt ức bụng.

Nếu hành vận tới năm Ất Mão, nạp âm Ất Mão là Thủy, Thủy khắc nhật trụ nạp âm Đinh Mão Hỏa, do đó vào năm Ất Mão thì người này mắc bệnh.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NAM ĐAU BỤNG CẤP, NỮ CHẢY MÁU TRONG

Nếu nạp âm niên trụ của một người là Thủy hoặc Thổ, Ngũ hành nạp âm của các trụ khác có Thổ hoặc Thủy, 3 Địa chi khác có Thìn thì nam sẽ mắc bệnh đau bụng cấp, nữ chảy máu trong.

NGŨ HÀNH VÀ CÁC BỘ PHẬN TRÊN CƠ THỂ	
Ngũ hành	Các bộ phận trên cơ thể
Kim	Phổi
Mộc	Gan
Thủy	Thận
Hỏa	Tim, mắt
Thổ	Lá lách, nội khí



MỐI QUAN HỆ ĐỐI ỨNG CỦA NGŨ HÀNH, THIÊN CAN, ĐỊA CHII ĐỐI VỚI CÁC BỘ PHẬN TRÊN CƠ THỂ

Dựa vào tứ trụ để phán đoán bệnh tật cần phải hiểu đặc tính và quy luật vận động của Ngũ hành, can chi, sau đó tiến hành phân tích tổng hợp, quy nạp đối với các nhân tố trong và ngoài thì có thể đưa ra luận đoán. Mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành, can chi và các bộ phận trên cơ thể giữ một vai trò quan trọng không chỉ với tứ trụ mà với nhiều ngành khoa học khác.

THIÊN CAN VÀ CÁC BỘ PHẬN TRÊN CƠ THỂ

Thiên can	Các bộ phận trên cơ thể
Giáp Ất	Đầu, mặt
Bính Đinh	Ức bụng, mắt
Mậu Kỷ	Lá lách, bụng
Canh Tân	Gân cốt, tứ chi
Nhâm Quý	Eo, thận





ĐỊA CHI VÀ CÁC BỘ PHẬN TRÊN CƠ THỂ

Địa chi	Các bộ phận trên cơ thể
Tý Sửu	Chân
Ngọ Mùi	Đầu, mặt
Thân Tỵ	Ngực, lưng
Mão Dậu	Ức bụng
Thìn Tuất	Dạ dày, bụng
Dần Hợi	Đầu gối

THIÊN TƯỚNG CÂU TRẦN

Mậu là Câu Trần, ngự tại ngôi Mậu Thìn Thổ. Câu Trần chủ quan chức, ấn tín, cung đình, hổ phù, điền trạch, nhà cao. Mặt trái của nó chủ tật bệnh, xương cốt, kiện tụng, lao ngục, thất thoát tài vật.



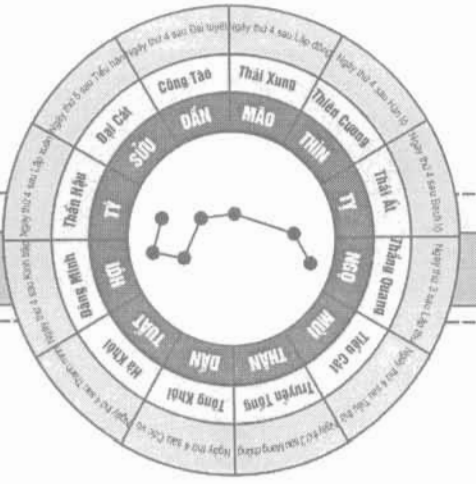
Trên trời Câu Trần là đại tướng quân, là thần Hoán Vân (gọi mây) trong bộ Sấm.

Thơ vịnh Câu Trần

Thổ tướng Câu Trần tứ vị tiền, bình tai hình đấu tụng lưu liên.
Quân tử yểm đào cầm đạo tặc, tiểu nhân tranh phụ cập điền viên.
Vượng tướng tương sinh do hợp lý, tử tù hình khắc hệ trì diên.
Bệnh giả thong than hàn nhiệt khổ, sùng tại khâu lăng cập thổ viên.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Câu Trần

Vượng: Chủ quý nhân, chiến đấu.
Tướng: Chủ quý nhân, tranh tụng.
Hưu: Chủ bệnh nhân, điền trạch.
Tù: Chủ tranh tụng, giam cầm.
Tử: Chủ tranh tài sản của người chết.

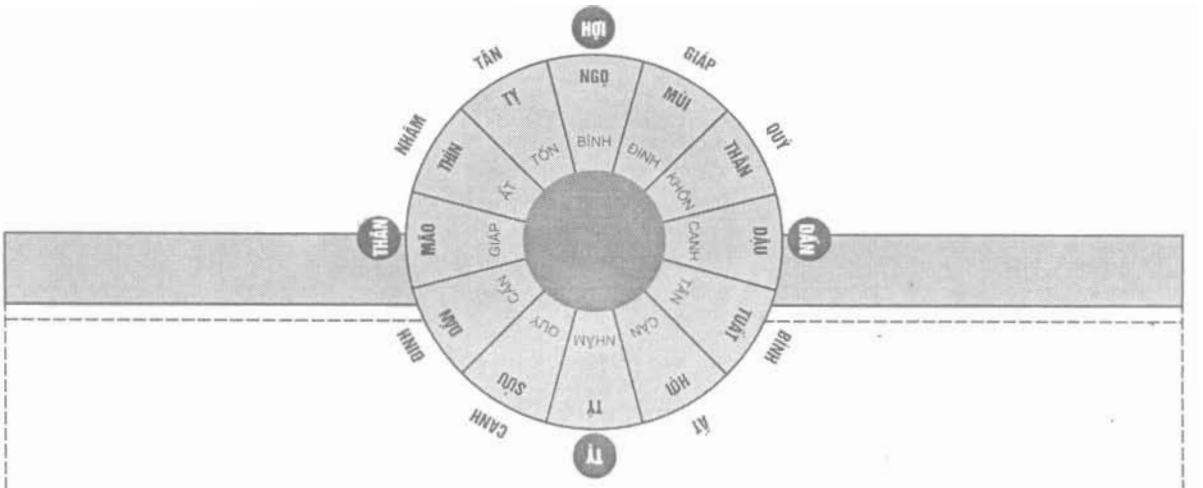


Chương sáu

SỰ TỐT XẤU CỦA NGƯỜI TRONG GIA ĐÌNH

Tôn ti của Tứ trụ cũng là một căn cứ để đoán mệnh. Thiên can là ở trên, chủ trưởng bối, tôn trưởng hoặc cấp trên; Địa chi là ở giữa, chỉ cùng loại, thê thiếp, tức là anh em, vợ, bạn bè; nạp âm là ở dưới chủ con cháu, nô bộc. Tứ trụ và thai nguyên lại có quan hệ tôn ti, niên trụ đối ứng tổ tông; nguyệt trụ đối ứng cha mẹ; nhật trụ đối với bản thân, đồng loại; thời trụ đối với con cháu đời sau. Chương này dựa vào Tứ trụ để luận đoán vận mệnh của người trong gia đình.





Mục lục chương

1. Đông Kim, Tây Mộc: Nhà có đứa con bất hiếu / 163
2. Bính Bắc Nhâm Nam: Xa rời quê hương / 165
3. Thiên can nhiều Nhâm, Địa chi có Tý Sửu: Người xuất gia / 167
4. Tứ trụ có Thiên Không, Huyền Vũ: Nhà có phường trộm cắp / 168
5. Thiên can Quý Giáp, Địa chi Dần Sửu: Đạo đồ phật giáo / 171
6. Niên trụ Lục Ất, lại gặp Thìn Mão: Làm nghề bốc thuốc, thầy cúng hoặc mai mối / 172
7. Gặp toàn Giáp Dần, Ất Mão, nhật Không vong: nhà có người làm ni cô / 175
8. Canh Tân kết hợp Thân Dậu: Chết vì binh đao / 177
9. Canh Kim gặp Dần Mão: Gặp thú dữ và tổn thương chân / 178
10. Thiên can có Bính Nhâm: Anh em gặp họa / 179
11. Mậu gặp Giáp Dần, Ất gặp Kỷ Mão: Kiện tụng về đất cát / 180
12. Thiên can có Quý Đinh: Bệnh về tim và máu / 183
13. Giáp, Ất gặp Kim: Người bề trên hoặc con cháu gặp nạn / 184
14. Nhật trụ Tân Mão, niên can là Bính: Người vợ mắc bệnh / 185
15. Niên can là Nhâm, Địa chi Thìn Tuất: Người phụ nữ mắc bệnh / 186
16. Năm của Lục Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Mắc bệnh thận, bôn ba xứ người / 187
17. Hưu, tù, mộ, tử của 10 can: Vận mệnh đời người / 190
18. Nguyệt Đức và Nguyệt Đức Hợp: Đức Hợp có phúc / 196
19. Nguyệt Đức dương can và nguyệt hợp: Quý nhân phù trợ / 199
20. Nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ khắc niên trụ: Được phú quý, làm quan / 205

1. ĐÔNG KIM TÂY MỘC: NHÀ CÓ ĐỨA CON BẤT HIẾU

Trong mục này nói đến tứ trụ của việc trong nhà có đứa con bất hiếu. Trong quá trình luận đoán sẽ vận dụng mối quan hệ đối ứng của Ngũ hành và phương vị.

【Chính văn】

东金西木，定生五逆之男。

Đông Kim Tây Mộc, đinh sinh ngũ nghịch chi nam.

【Nguyên chú】

Đông phương Thanh Long, Lục Hợp Mộc vị, bất ái Kim dã. Tây phương Bạch Hổ, Thái Âm Kim vị, bất ái Mộc dã. Khước hữu Kim Mộc giao tạp giả, chủ môn hộ sinh ngũ nghịch chi nam dã. Phẫu tắc, tử tôn đa bất chính dã.

Giả lệnh Quý Mão nhật, thời, hoặc Tân Dậu nhật, thời, giai nạp âm nghịch. Nhược Ất Dậu, Tân Mão giả, can nghịch dã. Phi đản bản mệnh, kỳ ngoại kiến can, âm nghịch giả, phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Trong 12 thiên tướng thì Thanh Long, Lục Hợp thuộc Mộc, Mộc là phương Đông; Bạch Hổ, Thái Âm thuộc Kim, Kim là phương Tây. Do đó nếu Kim ở phương Đông phương, Mộc ở phương Tây là đảo vị, Kim Mộc giao tạp.

Ngũ hành nạp âm thuộc Kim, nhưng can hoặc chi thuộc Mộc, Ngũ hành nạp âm thuộc Mộc, nhưng can hoặc chi thuộc Kim thì nạp âm đảo vị, cũng là Đông Kim Tây Mộc, Kim Mộc tạp giao.

Can đảo vị, như: Ất Dậu, Tân Mão, Canh Dần, Giáp Thân, Kim Mộc tạp giao, tức là can đảo vị.

Trong Tứ trụ nếu xuất hiện trường hợp Kim Mộc tạp giao trong Thiên can Địa chi, hoặc trường hợp Ngũ hành nạp âm và Ngũ hành can chi Kim Mộc tạp giao đều chủ về mệnh cục trong nhà có đứa con bất hiếu.

Dưới đây là một ví dụ về mệnh tứ trụ như vậy:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thương*		*Tài*
GIÁP	QUÝ	CANH	ẤT
THÂN	DẬU	DẦN	DẬU
Tỷ thực tiết	*Kiếp*	*Tài tiết sát*	*Kiếp*

Trong mệnh này niên trụ Giáp Thân, Giáp thuộc Mộc, Thân thuộc Kim; nhật trụ Canh Dần, Canh thuộc Kim, Dần thuộc Mộc; thời trụ Ất Dậu, Ất thuộc Mộc, Dậu thuộc Kim. Can chi Tứ trụ Kim Mộc tạp giao, thuộc cách cục Đông Kim Tây Mộc, vì vậy trong nhà có đứa con ngỗ nghịch.

Xem tiếp mệnh tứ trụ dưới đây:

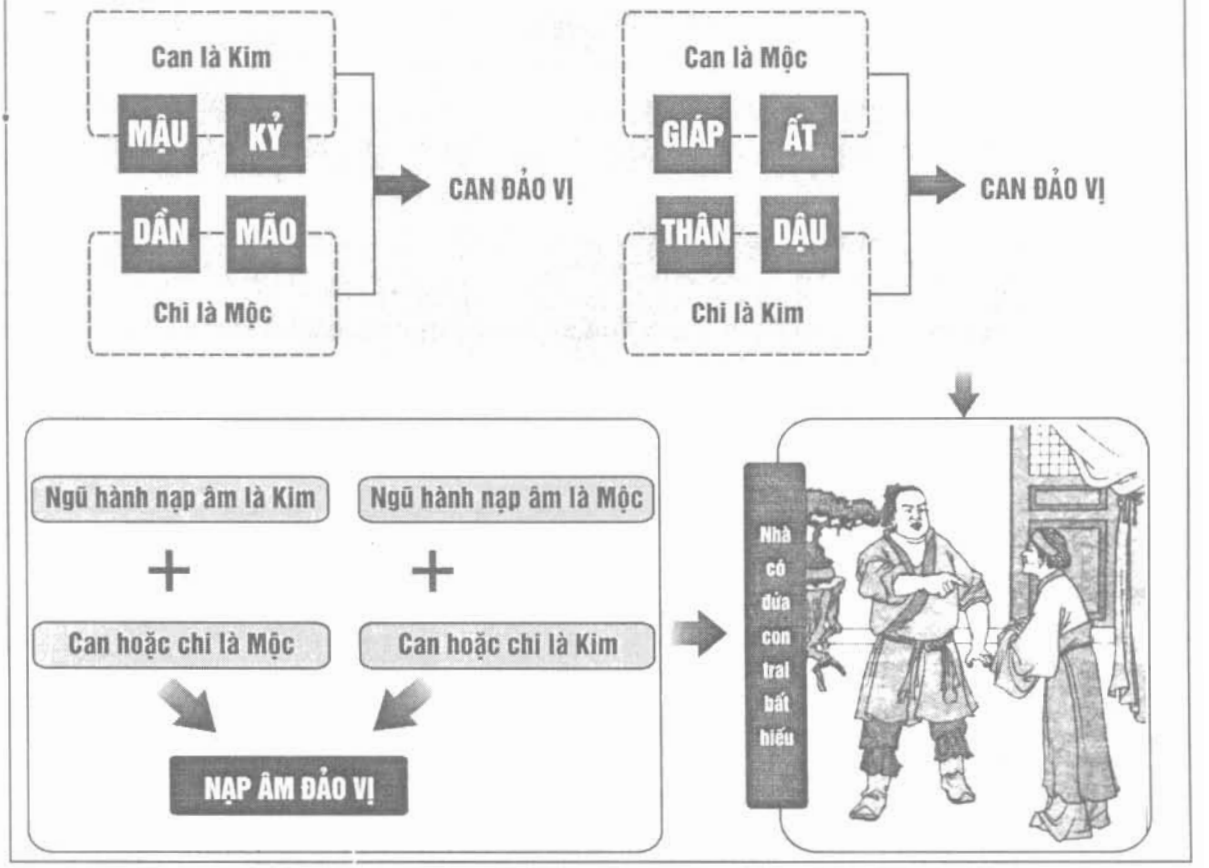
Niên trụ trong mệnh này là Quý Mão, Ngũ hành nạp âm là Kim, niên chi Mão thuộc Mộc, Đông Mộc gặp Tây Kim; nhật trụ Tân Dậu, Ngũ hành nạp âm là Mộc, nhật can Tân, nhật chi Dậu thuộc Kim, Tây Kim gặp Đông Mộc, nạp âm đảo vị. Thuộc cách cục Kim Mộc tạp giao. Trong gia đình người này sẽ có đứa con bất hiếu.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Kiếp*		*Kiếp*
QUÝ	CANH	TÂN	CANH
MÃO	THÂN	DẬU	DẦN
Tài	*Kiếp ấn thương*	*Tỷ*	*Tài quan ấn*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA GIA ĐÌNH CÓ ĐỨA CON BẤT HIẾU

Nếu trong tứ trụ của một người xuất hiện Kim Mộc giao nhau của Thiên can đảo vị hoặc nạp âm đảo vị, chủ về việc sinh con bất hiếu.



2. BÍNH BẮC NHÂM NAM: XA RỜI QUÊ HƯƠNG

Nội dung của hai mục trước và sau có điểm gần giống nhau, mục trước đã đề cập Đông Kim Tây Mộc mục này nói đến Nam Thủy Bắc Hỏa.

【Chính văn】

丙北壬南，必有破逃之客。

Bính Bắc Nhâm Nam, tất hữu phá đào chi khách.

【Nguyên chú】

Thủy, Hỏa tương dịch dã, cách ly bản vị, cố Bính Tý, Nhâm Ngọ vi đảo dã.

Kỳ ngoại, Giáp Thân, Ất Dậu, Canh Dần, Tân Mão, Quý Tỵ, Đinh Hợi, giai dị ly bản vị, định chủ đào di nhân khẩu, bối ngoại chi nhân dã.

Giả lệnh Canh Dần nhân Giáp Thân nhật, thời, hoặc Giáp Thân nhân Canh Dần nhật, thời, Bính Tý nhân Nhâm Ngọ nhật, thời, ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Trong can chi, Nhâm Quý, Hợi Tý thuộc phương Bắc; Bính Đinh, Tỵ Ngọ thuộc phương Nam. Bính thuộc Hỏa, Nhâm thuộc Thủy, "Bính Bắc Nhâm Nam" là chỉ Bính Nhâm xa rời bản vị. Nếu Thiên can trong tứ trụ là Bính, Địa chi là Tý, hoặc Thiên can là Nhâm, Địa chi là Ngọ, tức là Thủy, Hỏa đảo lộn, đều xa rời bản vị, chủ về việc rời bỏ quê hương, phiêu bạt giang hồ.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Kiếp*		*Tỷ*
BÍNH	QUÝ	NHÂM	NHÂM
TÝ	TỴ	NGỌ	DẦN
Kiếp	*Tài tiết sát*	*Tài quan*	*Thực tài sát*

Cũng giống như Giáp Thân, Canh Dần, Tân Mão đã nói ở mục trước, khi Thiên can Bính Đinh Nhâm Quý, Địa chi Hợi Tý Tỵ Ngọ xuất hiện tình trạng Thủy Hỏa tạp giao trong tứ trụ, nếu xuất hiện Bính Tý, Đinh Hợi, Nhâm Ngọ, Quý Tỵ đều xa rời bản vị, mệnh chủ là người lưu lạc xa quê. Như mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ là Bính Tý, là Hỏa đảo Thủy vị. Nguyệt trụ là Quý Tỵ, là Thủy đảo Hỏa vị. Nhật trụ Nhâm Ngọ, cũng là tình trạng Bắc Thủy Nam Hỏa. Vì vậy mệnh của người này là rời xa quê hương.

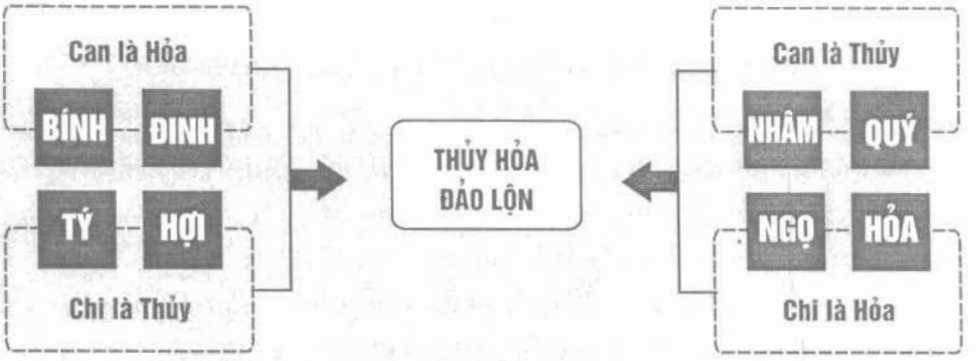
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ Canh Dần, nhật trụ Giáp Thân xa rời bản vị, vì vậy mệnh tứ trụ của người này là lưu lạc xứ người, xa rời quê hương.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tiết*		*Sát*
CANH	NHÂM	QUÝ	CANH
DẦN	NGỌ	THÂN	NGỌ
Tỷ thực tài	*Thương tài*	*Sát tiết tài*	*Thương tài*

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI RỜI XA QUÊ HƯƠNG

Nếu trong tứ trụ của một người xuất hiện can chi Thủy Hỏa đảo lộn, đảo vị xa rời bản vị là mệnh cục chủ về lưu lạc bên ngoài, xa rời quê hương.





3. THIÊN CAN NHIỀU NHÂM, ĐỊA CHI CÓ TÝ SỬU: NGƯỜI XUẤT GIA

Nội dung của mục này đề cập tới trong mệnh tứ trụ có nhiều Nhâm, lại kết hợp với Địa chi Tý Sửu, chủ về người xuất gia.

【Chính văn】

壬多艮坎，道生须尊。

Nhâm đa Cấn Khảm, đạo sinh tu tôn.

【Nguyên chú】

Nhâm chủ Thủy dã. Thủy số nhất, vạn vật tòng nhất, sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật dã.

Cấn giả, Sửu dã. Khảm, Tý dã. Tý, Sửu vi cung quan, cố phàm Tý, Sửu vị Nhâm Thủy đa giả, định xuất tăng đạo cửu lưu chi nhân dã.

Giả lệnh Nhâm Tý nhân, Nhâm Dần nguyệt; Tí, Sửu nhật, thời. Phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tài*
NHÂM	NHÂM	MẬU	QUÝ
TÝ	DẦN	TÝ	SỬU
Tài	*Sát tiết tỷ*	*Tài*	*Kiếp tài thương*

Khảm ở Bắc là Tý vị; Cấn ở Bắc là Sửu vị; Tý, Sửu là cung quan tự miếu. Nếu Thiên can tứ trụ có Nhâm Thủy, trong Địa chi tứ trụ có Tý và Sửu, trong nhà có người xuất gia. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can trong tứ trụ có hai nhâm, Địa chi niên trụ và Địa chi nhật trụ là Tý, Địa chi thời trụ là Sửu; Tý là ở vị trí Khảm, Sửu là ở vị trí Cấn, phù hợp với "Nhâm đa Cấn Khảm" trong nguyên văn. Vì vậy trong nhà này có người xuất gia.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Nếu Thiên can trong tứ trụ có 2 can Nhâm trở nên, trong Địa chi có Tý Sửu, tức là mệnh cục "Nhâm đa Cấn Khảm" là chủ có người xuất gia.



4. TỨ TRỤ CÓ THIÊN KHÔNG, HUYỀN VŨ: NHÀ CÓ PHƯỜNG TRỘM CẮP

Trong mục này sẽ nói đến mệnh tứ trụ của nhà có người làm đạo tặc, dựa vào 12 thiên tướng để làm căn cứ luận đoán.

【Chính văn】

戌,亥连阴，家生盗贼。

Tuất, Hợi liên âm, gia sinh đạo tặc

【Nguyên chú】

Tuất, Hợi Thiên Không liên âm giả; Nhâm, Quý Thủy đa dã.

Như phùng Nhâm Tuất, Quý Hợi toàn kiến giả, chủ môn hộ sinh đạo tặc chi nhân dã. Ngoại phá đồng thử.

【Thích nghĩa】

Tuất là thiên tướng Thiên Không, Hợi là thiên tướng Huyền Vũ, Thiên Không chủ trống rỗng, Huyền Vũ chủ đạo tặc. Nếu trong mệnh tứ trụ đã có Nhâm Tuất lại có Quý Hợi thì nhà đó có người làm kẻ trộm. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

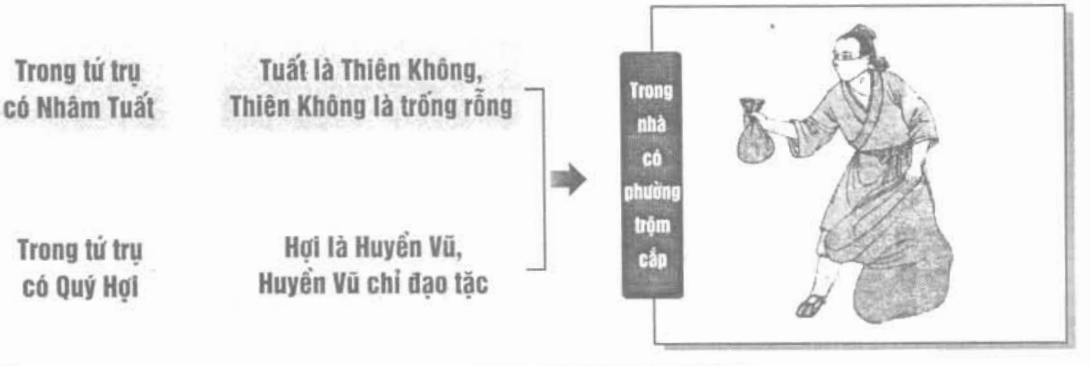
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tỷ*		*Tỷ*
NHÂM	QUÝ	QUÝ	QUÝ
TUẤT	MÃO	HỢI	HỢI
Quan tài tiết	*Thực*	*Kiếp thương*	*Kiếp thương*

Thiên can tứ trụ trong mệnh này là 1 Nhâm 3 Quý, trong Địa chi có 1 Tuất 2 Hợi, niên trụ là Nhâm Tuất, nhật trụ, thời trụ là Quý Hợi nên mệnh tứ trụ chủ về trong nhà có phường trộm cắp.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NHÀ CÓ PHƯỜNG ĂN TRỘM

Nếu trong tứ trụ đồng thời có Nhâm Tuất, Quý Hợi tức là Thiên Không và Huyền Vũ gặp nhau thì trong nhà có phường trộm cắp.



THIÊN TƯỚNG THIÊN KHÔNG

Mậu là Thiên Không, ngự ở ngôi Mậu Tuất Thổ. Thiên Không là vị thần gian hùng, quỷ quyệt, chủ nô tỳ, công sứ, tiểu nhân, tài sản, ngôn ước và khế ước.

Thiên Không là quan Tư trực trên trời, là thần Yết Vũ trong bộ Sấm.



Thơ vịnh Thiên Không

Hậu lục Thiên Không Tư trực quan, gian mưu nguỵ trá sự đa đoan.
Quân tử thiên chuyển phòng sàm nịnh, tục bối cô đơn bị hống mạn.
Tỷ trợ tương phù nô tệ hỷ, hình thương bất mục thị phi sàm.
Tật quan khí trướng thống hung hiếp, tỉnh táo vi ương khỉ đắc an.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Thiên Không

Vượng: Chủ quý nhân, thiên quan.
Tướng: Chủ hôn nhân, hỷ sự.
Hưu: Chủ có tài sản của người chết.
Tù: Chủ có tài sản của người tù.
Tử: Chủ về bày tiệc rượu, thiết đãi cố nhân.

THIÊN TƯỚNG THIÊN ẤT

Kỷ là Thiên Ất, ngự ở ngôi Ất Sửu Thổ. Thiên Ất Quý Nhân là thần may mắn, chủ tiền tài, hỷ sự, quân tử bái mệnh thiên quan, ruộng vườn và tài sản.

Thiên Ất là chủ của các thần tướng, chủ cát lợi và tránh hung họa.



Thơ vịnh Thiên Ất

Thiên Ất thần trung thị quý nhân, lợi vi can yết khánh tài nhân
Quân tử bái quan thiên lộc trật, tiểu nhân tranh tụng nhập cung đình
Vượng tướng tương sinh tôn giả thiệu, tử tù hình khắc kỵ quan chân
Bệnh danh hàn nhiệt đầu mục thống, sùng phi phàm quỷ miếu tông thần.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Thiên Ất

Vượng: Chủ quý nhân, quan tước, ấn tín.
Tướng: Chủ quý nhân ban tài sản.
Hưu: Chủ quý nhân chịu, lao ngục.
Tù: Chủ bệnh hay lo của quý nhân.
Tử: Chủ quý nhân tử vong.

5. THIÊN CAN QUÝ GIÁP, ĐỊA CHI DẦN SỬU: ĐẠO ĐỒ PHẬT GIÁO

Trong mục này sẽ nói đến mệnh tứ trụ của người xuất gia làm sư, đây là phương pháp luận đoán đề cập tới đạo đồ của Phật giáo.

【Chính văn】

丑为十二月之尽也，甲为十干之初。

Sửu vi thập nhị nguyệt chi tận dã, Giáp vi thập can chi sơ.

【Nguyên chú】

Hựu vân: Công Tào đạo sỹ

Hựu vân: Thủ vĩ nhị can kiến, bản can hữu hưu tù khí giả, vi tăng đạo nhĩ.

Giả lệnh Giáp Dần nhân, ngũ nguyệt Quý Sửu nhật, thời. Ngũ nguyệt Giáp hưu, Quý Sửu tù, ứng thượng văn nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Ấn*		*Tỷ*
GIÁP	CANH	QUÝ	QUÝ
DẦN	NGỌ	SỬU	SỬU
Quan tài	*Tài sát*	*Sát tỷ tiết*	*Sát tỷ tiết*

Thiên can gặp Quý, Thân. Trong Địa chi có Sửu, thường là mệnh tăng nhân. Giáp là đứng đầu trong 10 can, Quý đứng cuối của 10 can. Dần là tháng giêng, là tháng đầu tiên trong 12 tháng. Sửu là tháng chạp, là tháng cuối trong 12 tháng. Đại lục nhâm là Giáp gửi Dần cung, Quý gửi Sửu cung, thực chất là Sửu, Dần, Quý, Giáp gặp nhau.

Nếu trong tứ trụ của một người có Giáp, Quý, Sửu, Dần, mà Giáp Dần, Quý Sửu lại hưu tù, tức là người xuất gia. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nguyệt trụ trong mệnh này là Canh Ngọ, tháng 5. Tháng 5 Hỏa vượng, Mộc hưu, Thủy tù. Đứng đầu và cuối trong 10 can là Giáp, Quý gặp nhau, Thiên can nhận phải khí hưu tù, là người theo đạo. Thiên can niên trụ Giáp Mộc, tháng 5 là hưu khí. Thiên can, nhật trụ, thời trụ là Quý Thủy, tháng 5 là tù khí.

Địa chi niên trụ là Dần, đứng đầu trong 12 tháng. Địa chi nhật trụ, thời trụ là Sửu đứng cuối trong 12 tháng. Do đó đây là mệnh người xuất gia.

6. NIÊN TRỤ LỤC ẤT, LẠI GẶP THÌN MÃO: LÀM NGHỀ BỐC THUỐC, THẦY CÚNG HOẶC MAI MỐI

Trong mục này sẽ nói đến mệnh tứ trụ trong nhà có người làm bà mối, thầy cúng, thầy thuốc. Do Ất chủ hôn nhân mai mối nên niên trụ trong trường hợp này là Lục Ất.

【Chính văn】

乙犯天罡，阴人媒氏。

Ất phạm Thiên Cương, âm nhân môi thị.

【Nguyên chú】

Lục Ất nhân hoặc Ất nhật Mão Thìn toàn giả, chủ môn hộ xuất âm nhân, môi nhân, vu bà, dược bà chi tượng.

Giả lệnh Ất Hợi nhân Mão nhật Thìn thời, ứng môn hộ xuất nhĩ.

【Thích nghĩa】

Ất là Lục Hợp, Lục Hợp là hai thần Hòa và Hợp, chủ hôn nhân, môi giới, việc bí mật. Ngũ hành Ất thuộc Mộc, Ngũ hành Thìn thuộc Thổ, Ất Mộc khắc Thìn Thổ. Thìn là Thiên Cương, vì vậy mới gọi là "Ất phạm Thiên Cương".

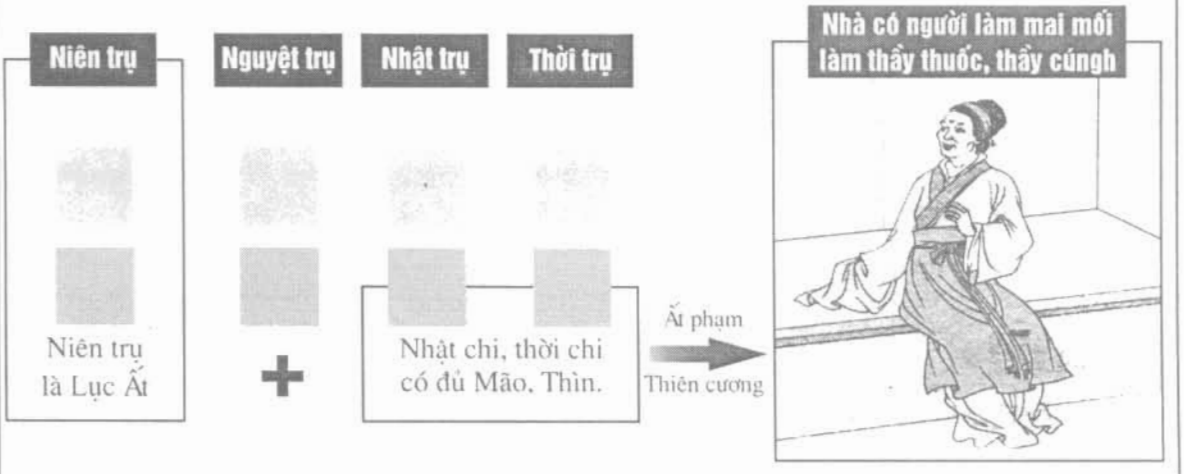
Lục Ất là chỉ Ất Sửu, Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi, Ất Tỵ, Ất Mão trong 60 Giáp Tý. Niên trụ là Lục Ất, Địa chi nhật trụ và thời trụ là Mão, Thìn hoặc Thiên can nhật trụ là Ất, Địa chi nhật trụ và thời trụ là Mão, Thìn, chủ về trong nhà có người làm mai mối, thầy cúng, thầy thuốc. Dưới đây là một mệnh tứ trụ như vậy:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Quan*		*Quan*
ẤT	CANH	ẤT	CANH
HỢI	THÌN	MÃO	THÌN
Ấn kiếp	*Tài tỷ tiết*	*Tỷ*	*Tài tỷ tiết*

Niên trụ trong mệnh này là Ất Hợi, là một trong Lục Ất. Địa chi nhật trụ là Mão, Địa chi thời trụ là Thìn, ứng với mệnh cục trong tứ trụ "Ất phạm Thiên Cương". Vì vậy trong nhà này có người con gái làm bà mối, thầy cúng hoặc người bốc thuốc.

TỨ TRỤ CỦA NHÀ CÓ NGƯỜI LÀM MAI MỐI,THẦY CÚNG, THẦY THUỐC

Nếu niên trụ là Lục Ất, nhật trụ và thời trụ là Mão, Thìn, là mệnh cục Ất phạm Thiên Cương, chủ về người mai mối, thầy cúng, thầy thuốc.



LỤC ẤT CỦA THÁI TUẾ TRONG 60 GIÁP TÝ

Trong 60 Giáp Tý có 6 ngôi Ất kết hợp với 6 Địa chi: Ất Sửu, Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi, Ất Tỵ, Ất Mão. Xem hình ảnh dưới đây:



Thái tuế Ất Sửu
Đại tướng quân Trần Tài



Thái tuế Ất Hợi
Đại tướng quân Nhâm Bảo



Thái tuế Ất Dậu
Đại tướng quân Tương Sùng



Thái tuế Ất Mùi
Đại tướng quân Dương Tiên



Thái tuế Ất Tỵ
Đại tướng quân Ngô Toại



Thái tuế Ất Mão
Đại tướng quân Khâu Đức

7. GẶP TOÀN GIÁP DẦN, ẤT MÃO, NHẬT KHÔNG VONG: NHÀ CÓ NGƯỜI LÀM NI CÔ

Tứ trụ trong mục này là nói đến trường hợp trong nhà có người xuất gia làm ni cô. Khái niệm không vong sẽ được lý giải chi tiết trong mục này.

【Chính văn】

甲乙同来寅卯，定出长发师姑。

Giáp Ất đồng lai Dần Mão, định xuất trường phát sư cô.

【Nguyên chú】

Giáp Dần, Ất Mão toàn dã, nhược cánh tại tuần nhật Không vong, ưu vi ứng nhĩ. Như Giáp Thìn tuần trung Giáp Dần, Ất Mão; Giáp Tý tuần trung Giáp Tuất, Ất Hợi; Giáp Tuất tuần trung Giáp Thân; Giáp Ngọ tuần trung Giáp Thìn, Ất Tỵ; Giáp Thân tuần trung Giáp Ngọ, Ất Mùi. Ngoại phỏng thử.

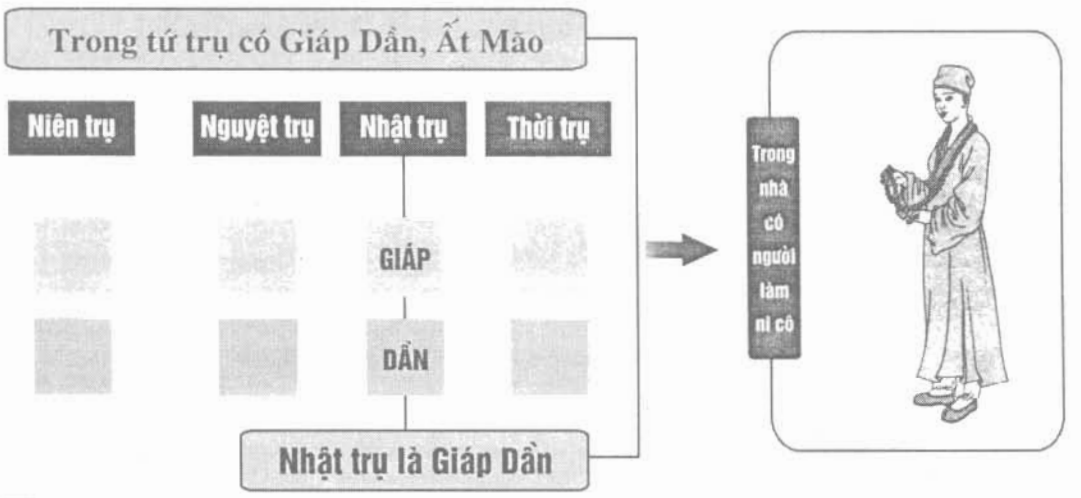
【Thích nghĩa】

Thế nào là Không vong? Phần trước đã nhắc tới 60 Giáp Tý có được là do kết hợp 12 Thiên can với 12 Địa chi. Mỗi lượt phối hợp sẽ dư ra 2 Địa chi không có Thiên can nào để phối hợp. Hai Địa chi mà không có Thiên can để kết hợp gọi là Không vong. Mỗi lượt kết hợp xong là một tuần, cũng có nghĩa là mỗi tuần có 2 Không vong.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NHÀ CÓ NGƯỜI LÀM NI CÔ

Nếu trong tứ trụ của một người đồng thời có Giáp Dần và Ất Mão mà nhật trụ lại là Giáp Thìn thì trong nhà có người làm ni cô.



Ví dụ như, tuần Giáp Tý, Giáp kết hợp với Tý, Ất kết hợp với Sửu, Bính kết hợp với Dần... Quý kết hợp với Dậu, còn lại 2 Địa chi là Tuất và Hợi là không có Thiên can nào để kết hợp, chính là Không vong được gọi là Tuất Hợi không trong tuần Giáp Tý.

Tiếp theo lấy Thiên can Giáp kết hợp với Địa chi Tuất, Giáp kết hợp với Tuất, Ất kết hợp với Dậu, Bính kết hợp với Tý... Quý kết hợp với Mùi, chính là tuần Giáp Tuất. Cuối cùng còn lại Thân và Dậu là không còn Thiên can nào để phối hợp, nên gọi là Thân Dậu không trong tuần Giáp Tuất.

Các trường hợp còn lại tương tự như vậy.

Đồ giải

KHÔNG VONG LÀ GÌ

60 Giáp Tý là do kết hợp 10 Thiên can và 10 Địa chi mà thành. Mỗi lượt kết hợp Thiên can xong thì sẽ còn 2 Địa chi không có Thiên can nào để kết hợp, hai Địa chi này được gọi là Không vong.

TUẦN GIÁP TÝ	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	TUẤT HỢI
	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	
TUẦN GIÁP TUẤT	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	THÂN DẬU
	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	
TUẦN GIÁP THÂN	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	NGỌ MÙI
	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỴ	
TUẦN GIÁP NGỌ	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	THÌN TỴ
	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	
TUẦN GIÁP THÌN	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	DẦN MÃO
	THÌN	TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	

8. CANH TÂN KẾT HỢP THÂN DẬU: CHẾT VÌ BINH ĐAO

Nếu như trong tứ trụ của một người mà Thiên can Địa chi thuộc Kim quá nhiều thì dễ gặp nạn ở nơi chiến trường.

【Chính văn】

庚辛向申酉之方，人亡兵刃。

Canh Tân hướng Thân Dậu chi phương, nhân vong binh đao.

【Nguyên chú】

Canh Thân, Tân Dậu toàn dã. Nhược Canh tại đại vượng chi hương giả, hung triệu. Giả lệnh dần nhân đắc Canh Thân, Tân Dậu toàn giả, chủ ứng.

Hữu vân: Tân Dậu, quý Dậu toàn giả, diệc ứng. Đương lệnh đa tại thân, dậu Kim địa, đại sinh đại vượng giả chủ chi.

【Thích nghĩa】

Thiên can Canh, Tân Ngũ hành thuộc Kim, Địa chi Thân, Dậu Ngũ hành thuộc Kim; Thân Dậu là Kim địa. Kim sinh ở Tỵ, vượng ở Dậu, mộ ở Sửu. Thân, Dậu là nơi Kim Vượng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Kiếp*		*Tài*
MẬU	TÂN	CANH	ẤT
DẦN	DẬU	THÂN	DẬU
Tài tiết sát	*Kiếp*	*Tỷ*	*Kiếp*

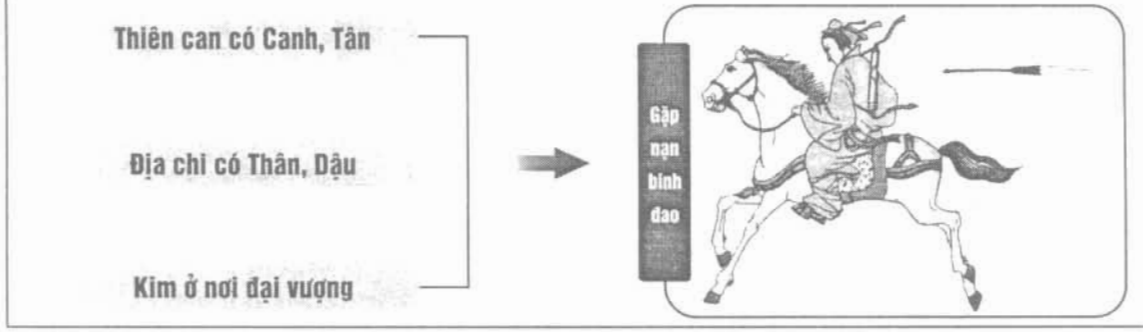
Canh, Tân thêm Thân, Dậu, Thiên can và Địa chi đều là Kim, Kim nhiều mà lại ở chỗ đại vượng, điềm dữ, chủ nhà có người gặp nạn binh đao. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong Thiên can của người này có Tân, Canh thuộc Kim, trong Địa chi có Thân, Dậu thuộc Kim, Kim ở vào chỗ đại vượng nên chủ nhân gặp nạn binh đao.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI GẶP NẠN BINH ĐAO

Nếu Thiên can trong tứ trụ của một người đều có Canh, Tân, Địa chi đồng thời có Thân, Dậu; Kim ở nơi đại vượng, mệnh chủ về nạn binh đao.



9. CANH KIM GẶP DẦN MÃO: GẶP THÚ DỮ VÀ TỔN THƯƠNG CHÂN

Trong phần này nói đến tứ trụ của người đó bị hổ sói tấn công và bị thương ở chân. Trong tứ trụ, Bạch Hổ nhập sơn lâm càng ứng với mệnh này.

【Chính văn】

当生有虎，怕入山崖，狼虎之伤，岁刑足病。

Đương sinh hữu hổ, phạ nhập sơn nha, lang hổ chi thương, tuế hình túc bệnh.

【Nguyên chú】

Lục canh vi Bạch Hổ kiến Dần, Mão dã, phi quy can kiến chi, tiểu ứng nhi khinh, chứng khắc can, âm vưu trọng.

Giả lệnh Giáp Thân nhân đắc Canh Dần, trọng. Canh Dần đắc Canh Dần khinh ứng.

Tuế hình túc bệnh tật giả, thị tuế khắc can, âm chi niên.

Giả lệnh Canh Dần nhật, tuế đáo Bính Thân, khắc can dã, đương hữu khẩu thiệt quan sự. Như kiến Nhâm Thân, đương hữu thương. Như khắc Thân, đương ưu túc bệnh. Ngoại phá đồng.

【Thích nghĩa】

Canh là Bạch Hổ, Dần là vị trí Cấn trong Bát quái, Cấn là núi, Dần Mão là rừng núi, hổ vào rừng núi thì hung. Trong tứ trụ nếu có Canh gặp Dần, Mão thì nghĩa là hổ vào rừng.

Niên trụ là Canh Dần mà trong 3 trụ khác lại có Canh Dần thì Thiên can tỷ hòa, tai họa nhẹ.

Niên trụ là Giáp Thân mà trong 3 trụ còn lại có Canh Dần, Canh Kim khắc Giáp Mộc, niên trụ Thiên can bị khắc, tức là niên trụ Thiên can gặp quan quỷ, tai họa nặng. Tuế hình là chỉ lưu niên thái tuế khắc niên trụ hoặc nhật trụ. Thái tuế khắc Canh Dần là thời kỳ tai họa xảy ra. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Quan*		*Tiết*
GIÁP	ĐINH	CANH	MẬU
THÂN	MÃO	DẦN	DẦN
Tiểu tiết thực	*Tài*	*Tài tiết sát*	*Tài tiết sát*

Trong mệnh này niên trụ là Giáp Thân, nhật trụ là Canh Dần, nguyệt chi là Mão, hổ vào rừng, niên can Giáp Mộc bị Canh Kim khắc, Địa chi Dần Thân lại tương xung tương hình, vì vậy người này gặp bị họa tương đối nặng.

10. THIÊN CAN CÓ BÍNH NHÂM: ANH EM GẶP HỌA

Trong mục này sẽ dùng lý luận đại lục nhâm, 12 thiên tướng và Thiên can Ngũ hành tương khắc để đoán mệnh. Bính Nhâm đồng thời xuất hiện thì anh em của người đó gặp tai họa.

【Chính văn】

崔逢天后，翅翼中道难安

Tước phùng Thiên Hậu, xí dực trung đạo nan yên

【Nguyên chú】

Lục Bính vi Chu Tước, Lục Nhâm vi Thiên Hậu, nhị can kiến chi, tất thận huynh đệ tả hữu.

Giả lệnh Bính Tý nhân đắc Nhâm Ngọ nhật, thời, ngoại phòng thử.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thực*		*Tiết*
BÍNH	GIÁP	NHÂM	CANH
TÝ	NGỌ	NGỌ	TÝ
Kiếp	*Tài quan*	*Tài quan*	*Kiếp*

【Thích nghĩa】

Bính là Chu Tước, Nhâm là Thiên Hậu. Tứ trụ Thiên can có Bính, Nhâm; Nhâm Thủy khắc Bính Hỏa, Chu Tước bị thương ở cánh, vì vậy gọi là "trên đường bay khó bình an", chủ về anh em gặp họa. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

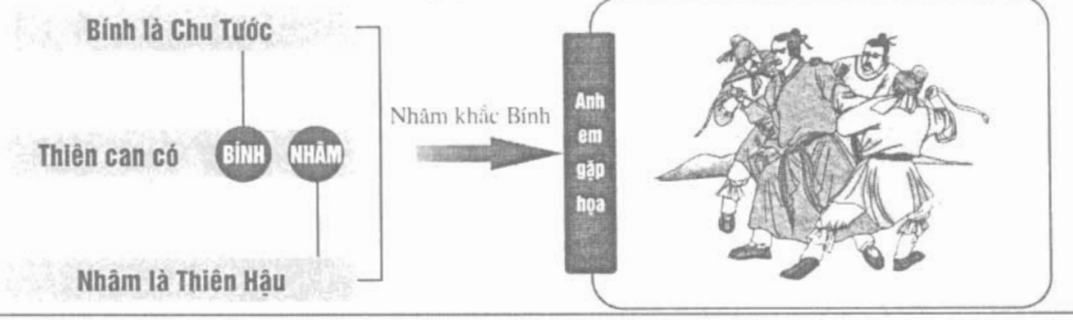
Tứ trụ trong mệnh của người này có Thiên can niên trụ là Bính, Thiên can nhật trụ là Nhâm, Nhâm khắc Bính. Bính là Chu Tước, Nhâm là Thiên Hậu, vì vậy mới nói là "Chu tước gặp Thiên hậu". Chu tước bị thương ở cánh, tức anh em của người đó gặp họa.

Trong mệnh này, niên trụ là Mậu Thân, Ngũ hành nạp âm là Đại dịch Thổ, Ngũ hành nạp âm của nguyệt trụ là Đại khê Thủy, nguyệt chi là Dần, nhật chi là Mão, cũng giống như "thủy thổ đồng lai Dần Mão" (Thủy Thổ cùng đến ngôi Dần Mão), nghĩa là nước, đất, gió đầy đủ, chủ về bệnh cảm mạo.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CÓ ANH EM GẶP HỌA

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người đồng thời có Bính, Nhâm; Bính là ChuTước, Nhâm là Thiên Hậu, Nhâm khắc Bính, nghĩa là Chu Tước gặp Thiên Hậu thì sẽ bị thương ở cánh, chủ về anh em gặp họa.



11. MẬU GẶP GIÁP DẦN, ẤT GẶP KỶ MÃO: KIỆN TỤNG VỀ ĐẤT CÁT

Trong phần này nói đến tứ trụ chủ về việc kiện tụng liên quan đến đất cát. Bởi vì Mậu, Tý thuộc Thổ, là điền trạch của người đó.

【Chính văn】

戊己朝仁，田宅而肿疮、狱讼。

Mậu Kỷ triều nhân, điền trạch nhi thong thương, ngục tụng.

【Nguyên chú】

Lục Mậu đáo Dần hoặc kiến Giáp, Lục Tý đáo Mão hoặc kiến Ất, chủ điền trạch, sang di, hình ngục. Phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Mậu, Tý thuộc Thổ, chủ về đất cát. Mậu Dần hoặc gặp Giáp. Giáp và Dần thuộc Mộc, Mộc khắc Thổ, tức là đất cát bị khắc. Tý gặp Mão hoặc gặp Ất. Ất và Mão thuộc Mộc, Mộc khắc Thổ, tức là đất cát bị khắc. Cả hai trường hợp trên đều nảy sinh khẩu thiệt thị phi, thậm chí dẫn đến kiện tụng. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thực*		*Tiết*
MẬU	GIÁP	KỶ	ẤT
DẦN	DẦN	MÃO	SỬU
Quan kiếp ấn	*Quan kiếp ấn*	*Sát*	*Kiếp tài thực*

Thiên can niên trụ của mệnh này là Mậu, Mậu thuộc Thổ, niên chi là Dần. Thiên can nguyệt trụ là Giáp, thuộc Mậu gặp Giáp; Thiên can nhật trụ là Kỷ, nhật chi là Mão, thuộc Kỷ gặp Mão; Thiên can thời trụ là Ất, thuộc Kỷ gặp Ất. Vì vậy người đó liên quan kiện tụng đất cát, thậm chí có thể dẫn đến ngục hình.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI KIỆN TỤNG VỀ ĐẤT CÁT

Nếu trong tứ trụ của một người Mậu tới Dần, Mậu gặp Giáp, Kỷ tới Mão, Kỷ gặp Ất thì sẽ sinh thị phi về vấn đề đất cát dẫn đến kiện tụng.

Mậu đến Dần: Trong tứ trụ có Mậu, Dần →

Mậu gặp Giáp: Trong Thiên can tứ trụ có Mậu, Giáp →

Kỷ đến Mão: Trong tứ trụ có Kỷ, Mão →

Kỷ gặp Ất: Trong Thiên can có Kỷ, Ất →

Kiện tụng đất cát



THIÊN TƯỚNG CHU TƯỚC

Bính là Chu Tước, ngự ở ngôi Bính Ngọ Hỏa. Chu Tước nắm giữ văn thư, ấn tín, chiếu chỉ của vua, phục sắc, những việc trong triều đình. Mặt trái của thần tướng này là họa về lời nói, kiện tụng, cảnh ngục tù, văn tự, tài sản tổn thất, vật nuôi bị bệnh tật.



Chu Tước trên trời là Vũ Lâm tướng quân trong bộ Sấm, hành Hỏa, còn được gọi là thần Hoán Phong (gọi gió).

Thơ vịnh Chu Tước

Tiền nhi Chu Tước Vũ Lâm quân, phanh lịch họa ương thị hỏa thần.
Quân tử văn thư ưu khảo hiệu, tiêu nhân tài bạch cánh phân vân
Vượng tướng tương sinh hòa hợp sự, tử tù hình khắc bị quan sân
Bệnh nhân tâm phục kiêm âu thổ, sái kịch nghi khám Tỷ Ngọ thần.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Chu Tước

Vượng: Miệng lưỡi quan phi.

Tướng: Tiền tài, hôn nhân.

Hưu: Chết, miệng lưỡi thị phi.

Tù: Bị cầm tù.

Tử: Bệnh tật, tim, bụng, miệng có tật.

THIÊN TƯỚNG THÁI ÂM

Tân là Thái Âm, ngự ở vị trí Tân Dậu Kim. Thái Âm nắm giữ phụ nữ, tiền tài, kim ngân, tài vật. Mặt trái của Thái Âm là tổn thất, mưu tính việc mờ ám, thất bại, thất hứa, bệnh tật không khỏi.



Thái Âm là Ngự sử đại phu trung thừa, chủ về sương giá, băng tuyết.

Thơ vịnh Thái Âm

Thái Âm Kim tướng vị trung thừa, tế nặc âm tư sự phả nhương
Quản tử tội danh vi xuất nhập, tiểu nhân kinh trá chi tư sinh.
Tương sinh vượng tướng thành hôn lễ, tù tử thương hình vi khiển trừng.
Bệnh giả tử chi yêu khước tổn, đồ thần vi họa khả kỳ thừa.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Thái Âm

Vượng: Hôn nhân, việc riêng của phụ nữ.

Tướng: Tài vật hao tổn.

Hưu: Việc riêng của phụ nữ, chết chóc.

Tù: Việc riêng của phụ nữ, tù ngục.

Tử: Bốc thuốc.

12. THIÊN CAN CÓ QUÝ ĐINH: BỆNH VỀ TIM VÀ MÁU

Nếu Thiên can tứ trụ của một người có Quý, Đinh thì phải đề phòng các bệnh về tim, máu, hoặc người bề trên gặp họa.

【Chính văn】

癸丁加干鬼贼，心血常行。

Quý Đinh gia can quỷ tặc, tâm huyết thường hành.

【Nguyên chú】

Lục Đinh kiến lục quý dã, tiểu nhân quỷ tặc, tâm huyết chi tật nhĩ, phòng thượng tai.

【Thích nghĩa】

Đinh thuộc Hỏa, Quý thuộc Thủy, Thủy khắc Hỏa, vì vậy trong Thiên can tứ trụ có Đinh, Quý, Thủy Hỏa khắc nhau, là quỷ tặc (trên khắc dưới là khắc, dưới khắc trên là tặc, khắc bản thân là quỷ). Người đó sẽ mắc bệnh về tim và máu, đề phòng cha mẹ gặp tai họa.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tỷ*
ĐINH	ĐINH	QUÝ	QUÝ
TỴ	MÙI	HỢI	SỬU
Tài quan ấn	*Sát tài thực*	*Kiếp thương*	*Sát tỷ tiết*

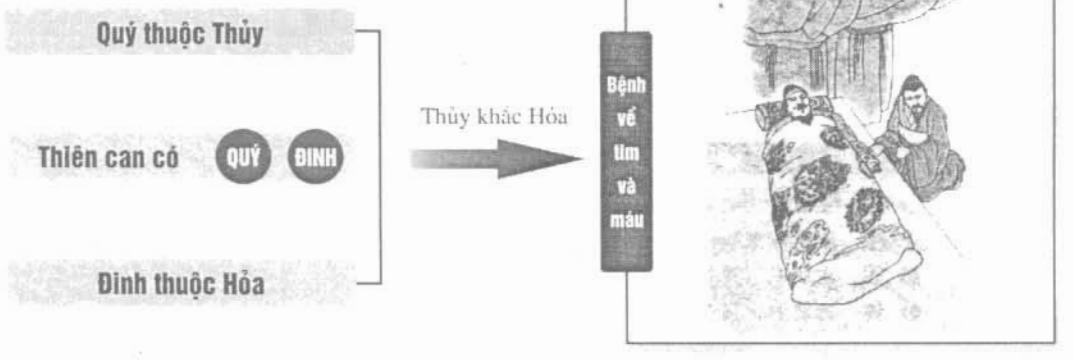
– Ví dụ mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong tứ trụ của mệnh này thì niên can, nguyệt can là Đinh. Nhật can, thời can là Quý. Đinh thuộc Hỏa, Quý thuộc Thủy, Thủy khắc Hỏa, dưới khắc trên là tặc (giặc). Người đó mắc bệnh về tim và máu, đồng thời cần đề phòng cha mẹ gặp họa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI MẮC BỆNH VỀ TIM VÀ MÁU

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người mà có Quý, Đinh thì người đó sẽ có bệnh về tim và máu, cần đề phòng tai họa cho bề trên.



13. GIÁP, ẤT GẶP KIM: NGƯỜI BỀ TRÊN HOẶC CON CHÁU GẶP NẠN

Giáp là Thanh Long, Ất là Lục Hợp, nếu trong tứ trụ mà có Giáp hoặc Ất, lại gặp Canh Kim hoặc Tân Kim, hoặc gặp Địa chi là Thân, Dậu thì người bề trên hoặc con cháu của người đó gặp tai họa.

【Chính văn】

青龙与六合逢金，男女尊人之祸。

Thanh Long dữ Lục Hợp phùng Kim, nam nữ tôn nhân chi họa.

【Nguyên chú】

Giáp, Thanh Long, đáo Thân hoặc kiến Canh; Ất, Lục Hợp, đáo Dậu hoặc kiến Tân, chủ tôn trưởng, âm tiểu chi họa hoạn nhĩ. Tường tam chủ ngôn chi.

【Thích nghĩa】

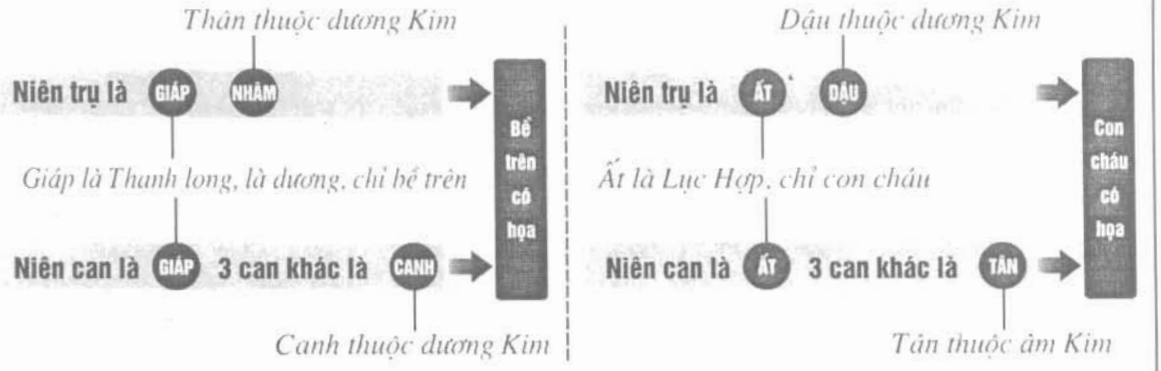
Giáp là Thanh Long, niên trụ là Giáp Thân, hoặc Thiên can niên trụ là Giáp, Thiên can của ba trụ còn lại có Canh thì bề trên của người đó gặp họa. Giáp là dương, là bậc trưởng bối.

Ất là Lục Hợp, niên trụ là Ất Dậu, hoặc Thiên can niên trụ là Ất, Thiên can của 3 trụ còn lại có Tân thì con cháu của người đó gặp nạn. Ất là âm, là Lục Hợp, Lục Hợp là con cháu, vì vậy mới nói là con cháu có họa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CÓ BỀ TRÊN, CON CHÁU GẶP HỌA

Nếu trong tứ trụ có Giáp hoặc Ất, lại gặp Canh Kim hoặc Tân Kim, hoặc gặp Địa chi Thân, Dậu thì bậc bề trên hoặc con cháu của người đó gặp họa.



14. NHẬT TRỤ TÂN MÃO, NIÊN CAN LÀ BÍNH: NGƯỜI VỢ MẮC BỆNH

Hai mục tiếp sau đây đều luận đoán về mệnh của người phụ nữ. Mệnh tứ trụ trong mục này chủ về trong nhà có người vợ mắc bệnh.

【Chính văn】

太阴失路，平生妇女之忧。

Thái Âm thất lộ, bình sinh phụ nữ chi ưu.

【Nguyên chú】

Lục Tân đáo vô khí chi địa, đa phòng âm nhân bệnh trệ ưu nhĩ.

Giả lệnh Bính Tuất nhân Tân Mão nhật, thời, Tân quyết tại phong, hựu thị Bính thê dã.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tài*		*Kiếp*
BÍNH	GIÁP	TÂN	CANH
TUẤT	NGỌ	MÃO	DẦN
Ấn tỷ sát	*Sát tiết*	*Tài*	*Tài quan tiết*

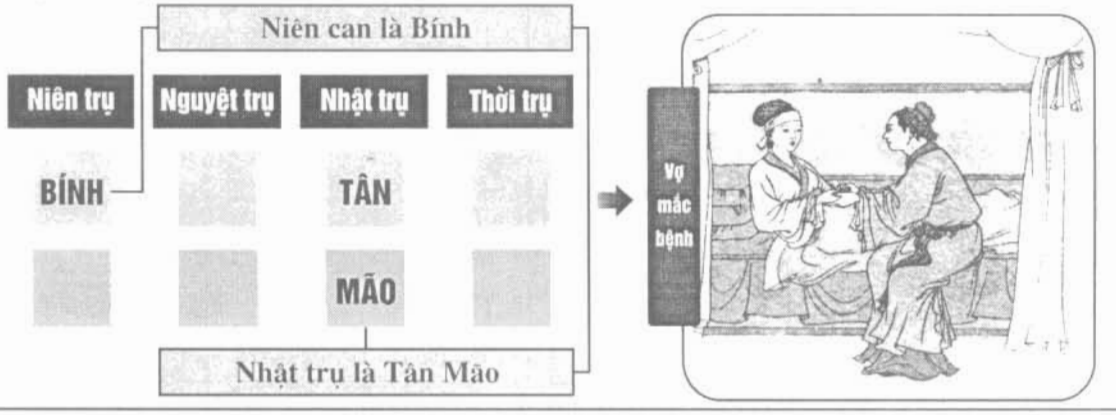
Tân là Thái Âm, chủ người phụ nữ. "Thất lộ" có nghĩa là Thiên can Tân tới nơi vô khí, Mão là tuyệt địa của Tân vì vậy Tân Mão được gọi là "thất lộ". Nếu nhật trụ là Tân Mão, Thiên can niên trụ là Bính, Bính với Tân hợp nhau, Bính là sao chồng của Tân, Tân là sao sợ của Bính, nghĩa là người vợ mắc bệnh. Ví dụ mệnh tứ trụ của người như sau:

Nhật trụ của mệnh này là Tân Mão, là Tân lâm vào tuyệt địa Thái Âm vô khí. Thiên can niên trụ là Bính, trong nhà này người vợ mắc bệnh.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI VỢ MẮC BỆNH

Tân là Thái Âm, Mão là tuyệt địa của Tân, Tân Mão được gọi là vô khí. Nếu nhật trụ trong tứ trụ của một người là Tân Mão, Thiên can niên trụ là Bính thì trong nhà có người vợ mắc bệnh.



15. NIÊN CAN LÀ NHÂM, ĐỊA CHI THÌN TUẤT: NGƯỜI PHỤ NỮ MẮC BỆNH

Mục này cũng giống như mục trước, nói đến bệnh của người phụ nữ trong nhà.

【Chính văn】

天后狂情到魁罡，忌与身厄。

Thiên Hậu cuồng tình đáo Khôi canh, kỵ dữ thân ách.

【Nguyên chú】

Lục Nhâm vi Thiên Hậu, kiến Thìn, Tuất, đa hữu Thủy, Thổ chi bệnh. Bất nhĩ, âm nhân ám muội, đa ách trệ dã.

【Thích nghĩa】

Nhâm là Thiên Hậu, Thiên Hậu là người phụ nữ trong nhà. Thiên can niên trụ là Nhâm, trong Địa chi tứ trụ có Thìn, Tuất; Thìn, Tuất thuộc Thổ; Nhâm thuộc Thủy, Thổ và Thủy khắc nhau, tức là người phụ nữ trong nhà sinh nhiều bệnh. Ví dụ mệnh tứ trụ của một người như sau:

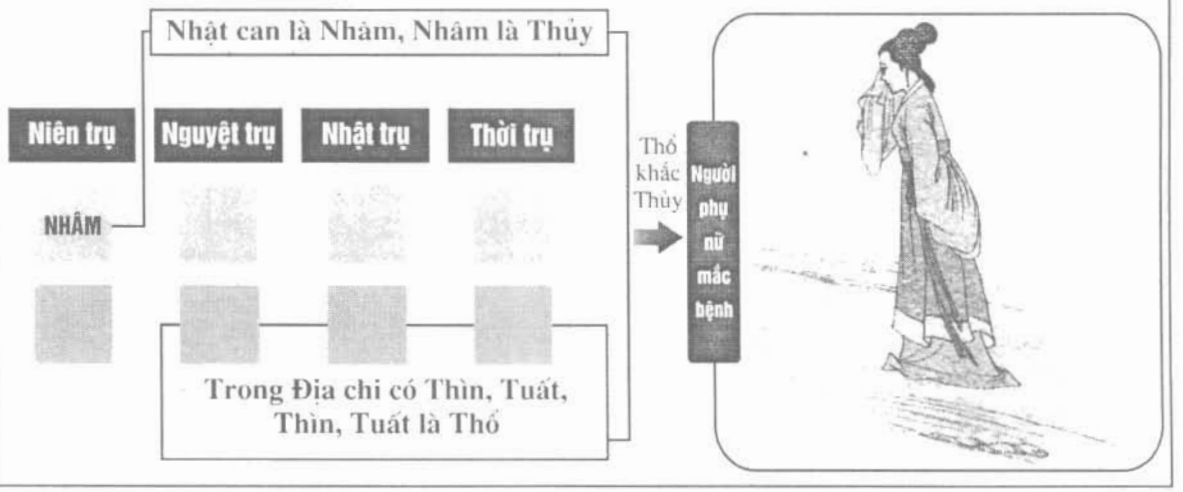
Thiên can niên trụ của mệnh này là Nhâm, Địa chi niên trụ là Thìn, Địa chi thời trụ là Tuất, là mệnh cục Thiên Hậu cuồng tình, tức là người phụ nữ trong nhà mắc bệnh.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Ấn*		*Tiết*
NHÂM	TÂN	NHÂM	CANH
THÌN	HỢI	TÝ	TUẤT
Sát kiếp thương	*Tỷ thực*	*Kiếp*	*Sát kiếp tài*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ MẮC BỆNH

Nhâm là Thiên Hậu, là người con gái. Nếu trong Địa chi có Thìn, Tuất thì ngũ hành tương khắc với nhau nên sinh ra người phụ nữ mắc bệnh.



16. NĂM CỦA LỤC QUÝ, THÌN TUẤT SỬU MÙI: MẮC BỆNH THẬN, BÔN BA XỨ NGƯỜI

Trong mục này sẽ nói đến tứ trụ của người sinh vào năm Lục Quý gặp Địa chi hưu tù. Quý là hành Thủy, vì vậy do hưu tù mà mắc bệnh thận.

【Chính văn】

六癸还生，四柱旺相，鬼贼奔流，休囚肾病。

Lục Quý hoàn sinh, tứ trụ vượng tướng, quỷ tặc bôn lưu, hưu tù thận bệnh.

【Nguyên chú】

Quý tại Hợi, Tý, Thân vô Thổ giả, đã bôn lưu nhi bất định, tại hưu tù chi hương giả, chủ thận bệnh nhĩ.

【Thích nghĩa】

Lục Quý là chỉ Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Tỵ, Quý Mão.

Quý gần Thân, Hợi, Tý là "lục Quý hoàn sinh". Quý thuộc Thủy, Thủy trường sinh tại Thân, Địa chi Hợi Tý cũng thuộc Thủy. Vì vậy Quý gần Thân, Hợi, Tý là "Quý hoàn sinh". Thân là nơi Thủy trường sinh. Hợi, Tý là Thủy, đều là vị trí không có Thổ. Quý Thủy gần Thân, Hợi, Tý không có Thổ, vì vậy là bôn ba bất định (Thủy ở Thổ thì bôn ba). Quý Thủy nếu gần hưu tù thì mắc bệnh thận.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI BÔN BA VÀ MẮC BỆNH THẬN

Nếu một người sinh vào năm Lục Quý, trong Địa chi có Hợi, Tý, Thân thì là "Quý hoàn sinh", không có quê hương; nếu trong Địa chi có Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hoặc Thân, Dậu thì khí hưu tù nhiều, Quý là Huyền vũ, chủ về bệnh thận.



Nếu Thiên can niên trụ là Quý, Địa chi tứ trụ là Hợi, Tý, Thân thì Thủy không có Thổ khống chế, tức là cả đời bôn ba bất định; nếu Thiên can niên trụ là Quý, Địa chi tứ trụ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hoặc là Thân, Dậu thì nhiều khí hưu tù, chủ về mắc bệnh thận.

Ví dụ, mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ trong mệnh này là Quý Sửu, nguyệt chi là Thân, nhật chi là Hợi, thời chi là Tý, Quý thuộc Thủy; Hợi, Tý thuộc Thủy; Thân là Thủy trường sinh, tức là mệnh cục "Quý hoàn sinh", dựa vào phương pháp luận đoán mà nguyên văn đã nói thì người này cả đời bôn ba xứ người.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Kiếp*		*Kiếp*
QUÝ	NHÂM	QUÝ	NHÂM
SỬU	THÂN	HỢI	TÝ
Sát tỷ tiết	*Ấn quan kiếp*	*Kiếp thực*	*Tỷ*

Đồ giải

LỤC QUÝ CỦA THÁI TUẾ TRONG 60 GIÁP TÝ

Người sinh ra vào năm Lục Quý gặp phải Địa chi có Thân, Hợi, Tý thì là Lục Quý hoàn sinh, tức là cả đời bôn ba, nếu có nhiều khí hưu, tù thì bị mắc bệnh thận. Dưới đây là Thái tuế Lục Quý trong 60 Giáp Tý.



Thái tuế Quý Dậu
Đại tướng quân Khang Trí



Thái tuế Quý Mùi
Đại tướng quân Nguy Nhân



Thái tuế Quý Tỵ
Đại tướng quân Tư Đơn



Thái tuế Quý Mão
Đại tướng quân Bì Thời



Thái tuế Quý Sửu
Đại tướng quân Chu Đắc



Thái tuế Quý Hợi
Đại tướng quân Ngu Trình

17. HƯU, TÙ, MỘ, TỬ CỦA 10 CAN: VẬN MỆNH ĐỜI NGƯỜI

Nguyên chú của mục này có phần giống với mục trước khi đề cập tới Thiên can, Địa chi, Ngũ hành đối ứng với các bộ phận trên cơ thể con người.

【Chính văn】

休囚九干墓死，而九病之原。

Hưu tù cửu can mộ tử, nhi cửu bệnh chi nguyên.

【Nguyên chú】

Tứ thời thủ hưu tù ngôn chi. Tân Mão can bệnh, Canh Dần cốt bệnh, Ất Dậu phế bệnh, Bính Tý tâm bệnh, Quý Tỵ túc bệnh, Quý Sửu mục bệnh, Tuất Dần tỳ bệnh, kiến hưu tù nhi ngôn chi.

Giả lệnh Nhâm Ngọ nhân nhị nguyệt Nhâm Thìn nhật, thời, đương tàu phụ nữ huyết bệnh trung đạo nhĩ.

Giả lệnh Giáp Tý nhân tứ nguyệt Giáp Thân nhật, thời, hạ Mộc hưu, kiến Giáp Thân đương tàu nam tử thận bệnh nhĩ. Phóng thử.

【Thích nghĩa】

Thiên can tứ trụ vượng tướng, không phải là bệnh tật. Thiên can tứ trụ hưu tù thì có bệnh tật. "Hưu Tù cửu can" trong chính văn thì can là chỉ Thiên can, do đó "cửu can" sửa thành "thập can" mới thích hợp. "Hưu tù" là chỉ sự vượng tướng hưu tù tử của Ngũ hành trong bốn mùa, không được lệnh mà khí thế suy yếu. "Mộ Tử" là chỉ 2 cung mà Ngũ hành kết hợp với 12 cung, ví dụ Giáp Mộc gặp Thân vốn là tuyệt địa, là hưu tù, lại gặp Mùi, Mùi là Mộc khố, đây là hưu tù, Mộ tử mà chúng ta nói tới.

Ngũ hành kí sinh 12 cung là chỉ quá trình phát triển biến hóa của Ngũ hành trong 12 tháng, còn gọi là 12 vận, biểu thị bằng Tuyệt, Thai, trường sinh, mộc dục, Quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, dưỡng biểu thị 12 giai đoạn của sự vật hoặc con người từ khi được mang thai, sinh ra, trưởng thành, phát triển, thành thục, chịu trách nhiệm lớn, phát triển đỉnh điểm, bắt đầu suy yếu, tiếp tục suy tàn, chết và mộ. Dựa vào nguyên tắc suy ngược từ Thiên can của ngày sinh ra đối ứng với 12 cung có thể có được trạng thái Ngũ hành Thiên can của ngày trong tháng đó.

Sinh vượng tử tuyệt của 10 Thiên can là dựa vào suy vong theo thời lệnh của nó để nói rõ mọi sự vật đều phải trải qua quá trình phát triển biến đổi như nhau: sinh trưởng, hưng vượng, suy tàn, chết. Quá trình này là quy luật thường hằng của sự vật. Việc 10 Thiên can được ứng dụng trong khoa học cơ thể người để tiến hành dự báo thông tin đã có từ hàng nghìn năm nay. Ngày, giờ, tháng, năm con người sinh ra đều có 10 can, có thể dựa vào tiêu chí mức độ hưng suy của 10 Thiên can để suy đoán vận mệnh của đời người và sự vật tự nhiên.

Trường sinh cũng giống như giai đoạn người ta mới được sinh ra; mộc dục là giai đoạn tắm sau khi được sinh ra: quan đới là chỉ giai đoạn đứa bé có thể mặc quần áo, đội mũ. Lâm quan còn gọi là "tiến lộc". Đế vượng là chỉ giai đoạn thân vượng, vận khí vượng. Sự vật có khi vượng tất có khi suy vong, từ suy đến tuyệt là chỗ bại tuyệt, thai, dưỡng thường gọi là bình vận, bởi vì Thai là mang thai, Dưỡng là tu dưỡng. Xét từ quy luật biến hóa phát triển của sự vật chính là nói đến quá trình trưởng thành, lớn mạnh, tới suy vong và chết, là một vòng tuần hoàn không bao giờ ngừng nghỉ.

Đồ giải

BẢNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA 10 THIÊN CAN

Người sinh ra vào năm Lục Quý nếu gặp phải Địa chi có Thân, Hợi, Tý tức là lục Quý hoàn sinh thì cả đời bôn ba. Như khí nhiều hưu tù thì bị bệnh thận. Bảng dưới đây là Lục Quý Thái tuế trong 60 Giáp Tý.

Ngũ hành / 12 cung	Năm dương can					Năm âm can				
	Giáp Mộc	Bính Hỏa	Mậu Thổ	Canh Kim	NhâmThủy	Ất Mộc	Đinh Hỏa	Kỷ Thổ	Tân Kim	Quý Thủy
Trườngsinh	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ
Lâm quan	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân
Bệnh	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Tỵ	Thận	Thân	Hợi	Dần

Dựa theo sách *Tam mệnh thông hội* thì tên gọi và cách giải thích của 12 cung là:

Tuyệt: Còn gọi là tụ khí, vạn vật ở trong lòng đất chưa có hình tượng gì, cũng giống như trong bụng mẹ chưa có thai nhi.

Thai: Chính là thụ thai, "khí trời và đất giao nhau, tạo ra vạn vật, vạn vật nảy mầm trong đất bắt đầu có khí, cũng giống như đứa con nhận được sinh khí từ cha mẹ".

Dưỡng: Chính là chỉ thành hình, vạn vật hình thành trong đất, cũng giống như con được hình thành trong bụng mẹ.

Trường sinh: Vạn vật sinh trưởng giống như người lớn lên.

Mộc dục: Do vạn vật khi mới sinh ra còn mềm yếu, dễ bị tổn hại, giống như người sau khi sinh ra 3 ngày được tắm gội.

Quan đới: Vạn vật dần phát triển tươi tốt, giống như người được mặc quần áo, đội mũ.

Lâm quan: Giống như người trưởng thành, có thể làm việc.

Đế vượng: Vạn vật trưởng thành giống như con người khi hưng vượng.

Suy: Vạn vật suy tàn giống như khí của con người suy tàn.

Bệnh: Vạn vật suy nhược giống như người mắc bệnh.

Tử: Vạn vật tàn lụi giống như người đến lúc chết.

Mộ: Hay còn gọi là khố, vạn vật được lưu trong kho, người chết thì được chôn trong mộ.

Trong bảng 10 can là chỉ nhật can làm chính, chính là chỉ nhật can của người sinh ra. Nếu Giáp Mộc gặp Hợi là trường sinh, gặp Tý là mộc dục, gặp Sửu là quan đới,.. gặp Thìn là suy, gặp Tỵ là bệnh... cũng có nghĩa là nói, Giáp Mộc gặp năm Hợi hoặc tháng Hợi, ngày Hợi, giờ Hợi, đều là trường sinh. Ngược lại, Giáp Mộc gặp năm Ngọ hoặc tháng Ngọ, ngày Ngọ, giờ Ngọ là tử. Nhưng gặp Tử lại không nhất định phải chết, thường là vận khí không thuận, hoặc là có tai nạn, vì vậy khi năm, tháng, ngày, giờ đều gặp Ngọ thì cẩn thận vẫn hơn, nếu không sẽ có tổn thất nhất định. Cách dùng của các Thiên can khác cũng giống như vậy.

Trong bảng thì từ trường sinh tới đế vượng đều là lợi, từ suy đến tuyệt là bất lợi; thai, dưỡng là bình thường. Căn cứ vào bảy 12 vòng trường sinh, chúng ta có thể biết thời gian có lợi và bất lợi, lại biết trước phương vị, ví dụ như đế vượng tại Mão, là năm Mão, ngày Mão, tháng Mão, giờ Mão, đều là thời gian. Phương vị là phương Đông, chỉ phương vị mình sinh ra.

Giáp Mộc mộ tại Mùi, mộ đương nhiên là bất lợi, Mùi là năm Mùi, tháng Mùi, ngày Mùi, giờ Mùi là thời gian, phương vị là phương Tây Nam.

Vì vậy tiến hành một công việc, cần phải tiến hành trong một thời gian tốt. Vì vậy bảng 12 vòng trường sinh sẽ đem đến thông tin về thời gian và phương vị để đón cát tránh hung.

Chúng ta hãy cùng xem mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ của mệnh này là Nhâm Ngọ, nguyệt trụ là Quý Mão, là tháng 2. Nhâm Thủy hưu tại Mão, tù ở Ngọ, mộ ở Thìn, tử ở Dậu. Ví dụ này biểu hiện có đủ hưu tù mộ tử, mệnh chủ về mắc bệnh.

Hãy xem tiếp ví dụ sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Tài*		*Tài*
GIÁP	KỶ	GIÁP	MẬU
TÝ	TỴ	THÂN	THÌN
Ấn	*Thực sát tài*	*Sát tài tiết*	*Tài ấn kiếp*

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, nguyệt trụ là Kỷ Tỵ, là tháng 4, nhật trụ là Giáp Thân. Giáp Mộc hưu ở Tỵ, tù ở Thìn. Vì vậy mệnh chủ về bệnh rắn quấn thân (xem trong sách *Chu dịch nhập môn dự trắc học*, tác giả Trần Viên).



BẢNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA 10 THIÊN CAN

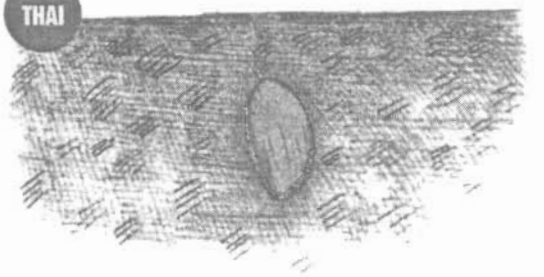
12 vòng trường sinh là chỉ quy luật của sự vật từ lúc hình thành đến kết thúc: Tuyệt, thai, trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ.

TUYỆT



Vạn vật trong đất chưa có gì.

THAI



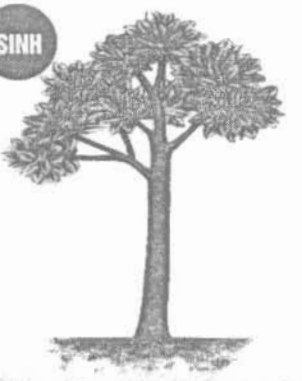
Bắt đầu nảy mầm trong đất

DƯỠNG



Vạn vật hình thành, như bào thai hình thành trong bụng mẹ

TRƯỜNG SINH



Vạn vật sinh trưởng giống như con người lớn lên

MỘC DỤC



Vạn vật cần có nước, giống như người được tắm sau khi sinh

QUAN ĐỚI



Vạn vật dần phát triển tươi tốt giống như người mặc quần áo, đội mũ

LÂM QUAN



Giống như người bắt đầu làm việc

ĐẾ VƯỢNG



Vạn vật trưởng thành, giống như người khi hưng vượng

SUY



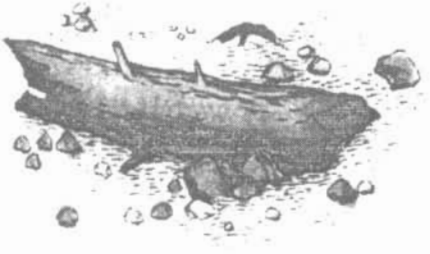
Vạn vật suy tàn, giống như khí của người suy yếu

BỆNH



Vạn vật suy yếu, giống như con người mắc bệnh

TỬ



Vạn vật tàn lụi giống như con người đến lúc chết

MỘ



Vạn vật được cất giữ trong kho, giống như người chết được chôn trong mộ

18. NGUYỆT ĐỨC VÀ NGUYỆT ĐỨC HỢP: ĐỨC HỢP CÓ PHÚC

Trong mục này sẽ nói tới mệnh tứ trụ có phúc, dựa vào mức độ của Nguyệt Đức quý nhân và Nguyệt Đức Hợp trong Thần sát.

【Chính văn】

月德双加有合，而十分作福。

Nguyệt Đức song gia hữu hợp, nhi thập phần tác phúc.

【Nguyên chú】

Dần, Ngọ, Tuất Bính Tân nguyệt hợp Nguyệt Đức; Hợi, Mão, Mùi Giáp Kỷ đức hợp; Thân, Tý, Thìn, Đinh, Nhâm đức hợp; Tỵ, Dậu, Sửu, Ất, Canh đức hợp. Nhược đơn kiến Nguyệt Đức giả, hữu đức hành, quý nhân phù trợ dã. Cánh hữu hợp ưu giai dã.

Giả lệnh Bính Dần nhân, Giáp Ngọ nguyệt, Bính Tuất nhật, Tân Mão thời dã.

Giả lệnh Nhâm Thân nhân, thập nhất nguyệt Nhâm Tý, Đinh Tỵ nhật, Đinh Mùi thời; Đinh Nhâm thập nhất Nguyệt Đức hợp trọng dã.

Giả lệnh Giáp nhân, nhị nguyệt, Kỷ Mão nhật, Giáp Tý thời; nhị nguyệt Nguyệt Đức tại Giáp Kỷ nguyệt hợp.

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ có Nguyệt Đức, lại có Nguyệt Đức Hợp, gọi là "Nguyệt Đức song gia hữu hợp". Nguyệt Đức là chỉ Nguyệt Đức quý nhân. Trong mệnh có Nguyệt Đức quý nhân thì cả đời may mắn, đồng thời có thể có được vinh hoa phú quý, gặp dữ hóa lành. Làm thế nào biết được có Nguyệt Đức quý nhân? Người sinh ra vào tháng Dần, Ngọ, Tuất tức là tháng giêng, tháng 5, tháng 9 thì Bính là Nguyệt Đức quý nhân; người sinh ra vào tháng Mão, Mùi, Hợi tức là tháng 2, tháng 6, tháng 10 thì Giáp là Nguyệt Đức quý nhân; người sinh ra vào tháng Thìn, Thân, Tý tức là tháng 3, tháng 7, tháng 11 thì Nhâm là Nguyệt Đức quý nhân; người sinh ra vào tháng Tỵ, Dậu, Sửu tức là tháng 4, tháng 8, tháng 12 thì Canh là Nguyệt Đức quý nhân.



"Hữu hợp" trong nguyên văn chính là chỉ Nguyệt Đức Hợp. Nguyệt Đức Hợp cũng là một dạng quý nhân, phương pháp phán đoán Nguyệt Đức Hợp là: Tháng Dần, Ngọ, Tuất thì Nguyệt Đức quý nhân là Bính, Bính hợp Tân, Nguyệt Đức Hợp tại Tân; tháng Mão, Mùi, Hợi thì Nguyệt Đức quý nhân là Giáp, Giáp hợi Kỷ, Nguyệt Đức Hợp tại Kỷ; tháng Thìn, Thân, Tý thì Nguyệt Đức quý nhân là

Nhâm, Nhâm hợp Đinh, Nguyệt Đức Hợp tại Đinh; tháng Tỵ, Dậu, Sửu thì Nguyệt Đức quý nhân là Canh, Canh hợp Ất, Nguyệt Đức Hợp tại Ất.

Trong tứ trụ đã có Nguyệt Đức lại có Nguyệt Đức Hợp thì phú quý càng nhiều, đại cát đại lợi. Nguyệt Đức và Nguyệt Đức Hợp là thần cát tường, được nhắc đến trong nhiều sách cổ bàn về mệnh lý học. Dưới đây là 3 ví dụ về mệnh "Nguyệt Đức song gia hữu hợp". Tứ trụ của mệnh thứ nhất như sau:

Tháng Ngọ là tháng 5, Bính là Nguyệt Đức quý nhân, Bính là Tân hợp, Tân là Nguyệt Đức Hợp. Trong mệnh này nguyệt trụ là Giáp Ngọ, Thiên can nhật trụ là Bính, có Nguyệt Đức. Thiên can thời trụ là Tân, có Nguyệt Đức Hợp, là "Nguyệt Đức song gia hữu hợp", phú quý càng nhiều.

Xem tiếp ví dụ thứ 2, tứ trụ của một người là:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Quan*		*Tỷ*
NHÂM	NHÂM	ĐINH	TÝ
THÂN	TÝ	TỴ	MÙI
Tài quan thương	*Sát*	*Kiếp thương tài*	*Thực tỷ tiết*

Nguyệt trụ của mệnh này là Nhâm Tý, là tháng 11, Nhâm là Nguyệt Đức, Đinh và Nhâm hợp, Đinh là Nguyệt Đức Hợp. Nhật trụ của mệnh này là Đinh Tỵ, thời trụ là Đinh Mùi, có Nguyệt Đức Hợp, chủ về đại phú quý.

Ví dụ thứ 3:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tiết*		*Quan*
GIÁP	ĐINH	KỶ	GIÁP
TÝ	MÃO	MÃO	TÝ
Tài	*Sát*	*Sát*	*Tài*

Nguyệt trụ của mệnh này là Đinh Mão, là tháng 2, Giáp là Nguyệt Đức, Giáp và Kỷ hợp, Nguyệt Đức Hợp tại Kỷ. Thiên can niên trụ và Thiên can thời trụ của mệnh này đều là Giáp, là hai Nguyệt Đức, Thiên can nhật trụ là Kỷ, có Nguyệt Đức Hợp, chủ về đại phú quý.

NGUYỆT ĐỨC

Nguyệt Đức chỉ Nguyệt Đức quý nhân, trong mệnh có Nguyệt Đức quý nhân thì cả đời may mắn đồng thời có vinh hoa phú quý, gặp dữ hóa lành.

NGUYỆT PHẦN	NGUYỆT CHI	THIÊN CAN
THÁNG 1	DẦN	+ BÍNH ⇒
THÁNG 5	NGỌ	
THÁNG 9	TUẤT	
THÁNG 2	MÃO	+ GIÁP ⇒
THÁNG 6	MÙI	
THÁNG 10	HỢI	
THÁNG 3	THÌN	+ NHÂM ⇒
THÁNG 7	THÂN	
THÁNG 11	TÝ	
THÁNG 4	TỴ	+ CANH ⇒
THÁNG 8	DẬU	
THÁNG 12	SỬU	

Nguyệt Đức quý nhân



NGUYỆT ĐỨC HỢP

Tháng Dần, Ngọ, Tuất; Nguyệt Đức quý nhân là Bính	Bính hợp Tân	Nguyệt Đức Hợp tại Tân
Tháng Mão, Mùi, Hợi; Nguyệt Đức quý nhân là Giáp	Giáp hợp Kỷ	Nguyệt Đức Hợp tại Kỷ
Tháng Thìn, Thân, Tý; Nguyệt Đức quý nhân là Nhâm	Nhâm hợp Đinh	Nguyệt Đức Hợp tại Đinh
Tháng Tỵ, Dậu, Sửu; Nguyệt Đức quý nhân là Canh	Canh hợp Ất	Nguyệt Đức Hợp tại Ất

19. NGUYỆT ĐỨC DƯƠNG CAN VÀ NGUYỆT HỢP: QUÝ NHÂN PHÙ TRỢ

Nội dung của mục này gần giống với mục trước, luận đoán trong tứ trụ có Nguyệt Đức quý nhân và Nguyệt Đức Hợp

【Chính văn】

见阳而贵士多升，迁阴干阴人财力。

Kiến dương nhi quý sỹ đa thăng, vu âm can âm nhân tài lực.

【Nguyên chú】

Phàm kiến Nguyệt Đức dương can giả, chủ quý nhân phù trợ tiếp dẫn dã. Kiến nguyệt hợp giả, chủ âm nhân dụng lực dã.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, nhị nguyệt, Giáp Thìn nhật, thời; nhị nguyệt Nguyệt Đức tại Giáp, Giáp vi dương can dã.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, Kỷ Mão nhật, thời; nhị nguyệt nguyệt hợp tại Kỷ giả, ứng thượng văn. Nhược toàn hợp ưu giai nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Thương*		*Thực*
GIÁP	ĐINH	GIÁP	BÍNH
TÝ	MÃO	THÌN	DẦN
Ấn	*Kiếp*	*Tài ấn kiếp*	*Tỷ tài thực*

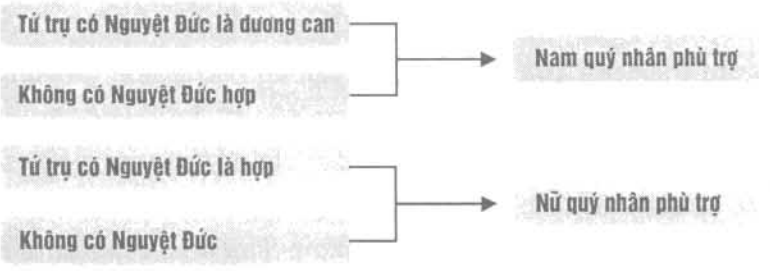
Nếu trong tứ trụ có Nguyệt Đức (lấy Thiên can nhật trụ làm chủ) là dương can thì nam quý nhân phù trợ. Nếu trong tứ trụ không có Nguyệt Đức, chỉ có Nguyệt Đức Hợp thì được nữ quý nhân trợ lực. Ví dụ mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nguyệt trụ của mệnh này là Đinh Mão, Nguyệt Đức tháng Mão là Giáp, Giáp là dương can. Giáp và Kỷ hợp. Trong Thiên can tứ trụ không có Giáp, không có Nguyệt Đức Hợp thì sẽ là nam quý nhân phù trợ.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CÓ QUÝ NHÂN PHÙ TRỢ

Trong tứ trụ của một người có Nguyệt Đức là dương can hoặc chỉ có Nguyệt Đức Hợp chủ về được quý nhân phù trợ.



【Chính văn】

尊卑同视十二宫,所主何神。

Tôn ti đồng thị thập nhị cung, sở chủ hà thần.

【Nguyên chú】

Can tôn âm ti đồng kiến, thị kỳ cát hung. Thập nhị cung giả, nhất Mệnh, nhị Huynh đệ, tam Thê thiếp, tứ Tử tôn, ngũ Tài bạch, lục Điền trạch, thất Quan lộc, bát Nô bộc, cửu Tai ách, thập Phúc đức, thập nhất Tướng mạo, thập nhị Phụ mẫu dã.

Phàm mệnh sinh nguyệt thượng hư khởi thần mệnh, dương thuận âm nghịch số chi, đáo thiên thượng sinh thời vi mệnh cung.

Giả lệnh Giáp Tý niên Bính Dần nguyệt Tân Tỵ, nhật Quý Tỵ thời Đinh Tỵ thai, cánh tòng sinh nguyệt thượng gia Tý thuận số chi thiên thượng sinh thời vi mệnh cung. Tòng Bính Dần thượng khởi, thứ Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, đáo Tân Mùi thượng kiến Kỷ Tỵ, mệnh cung tòng Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi y cung khởi chi. Nhược Giáp Tý âm nhân tòng lai thượng nghịch hành, Tân Mùi nhất mệnh, Canh Ngọ huynh đệ, Kỷ Tỵ tam phu, Mậu Thìn tứ tử, nghịch hành nhĩ.

Hựu tu dữ hành niên, thái tuế tương sinh tương khắc ngôn chi. Ngoại Phòng thử.

【Thích nghĩa】

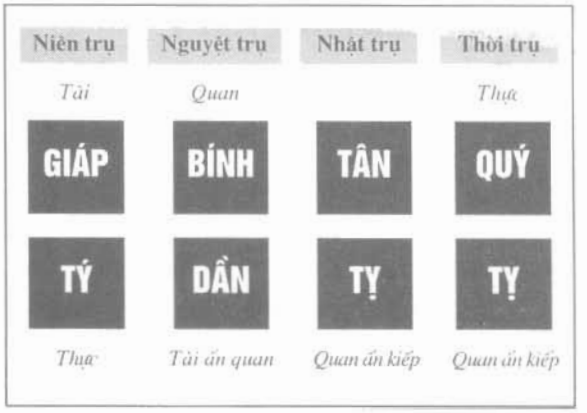
Phương pháp tính mệnh tứ trụ có 12 cung thân mệnh, chia vận mệnh đời người làm thành 12 phương diện, lần lượt tương ứng với 12 Địa chi. Trật tự của 12 cung thân mệnh là:

1. Mệnh	7. Quan lộc
2. Huynh đệ	8. Nô bộc
3. Thê thiếp	9. Tai ách
4. Tử tôn	10. Phúc đức
5. Tài bạch	11. Tướng mạo
6. Điền trạch	12. Phụ mẫu

Vậy, làm thế nào để xác định 12 cung thân mệnh? Trước tiên cần phải xác định địa bàn của 12 Địa chi, sắp xếp trật tự theo chiều kim đồng hồ; sau đó xác định cung mệnh, dựa vào niên chi trong tứ trụ thêm vào trên bản vị Địa chỉ của nguyệt bàn, sau đó dựa vào trật tự của niên can Địa chi làm cung mệnh; sau khi xác định được cung mệnh, nam mệnh xếp theo chiều thuận 12 cung, nữ mệnh xếp theo chiều ngược 12 cung.

"Tôn ti đồng thị thập nhị cung" trong nguyên văn có nghĩa là trong mệnh cục của một người, căn cứ theo địa bàn 12 cung liệt kê ra của tứ trụ là niên trụ, nguyệt trụ, thời trụ, sau đó lại xem Thiên can, Địa chi và nạp âm của tứ trụ trong 12 cung là thần nào, quan hệ sinh khắc ra sao, tiếp theo xác định sự hung cát của mệnh cục. Quan hệ tôn ti cụ thể là: Thiên can là tôn, Địa chi là ti; Ngũ hành Thiên can là tôn, Ngũ hành nạp âm là ti.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Ví dụ, mệnh này Ngũ hành nạp âm Giáp Tý là Hải trung Kim, cung mệnh là Tân Mùi có Ngũ hành nạp âm là Lộ bàng Thổ, Thổ sinh Kim, là cát. Nhâm Thân là cung Huynh đệ, nạp âm là Kiếm phong Kim tỷ hòa với thân mệnh Hải trung Kim, lại có thể đỡ nhật trụ Tân Kim, Thiên can là tôn vì vậy Huynh đệ đại cát. Còn Quý Dậu là cung Thê thiếp, nạp âm cũng là Hải trung Kim, đỡ nhật can, đồng thời Ngũ hành nạp âm thân mệnh là Hải trung Kim cũng tỷ hòa.

Đồ giải

12 CUNG THÂN MỆNH

Dưới đây là 12 cung thân mệnh của nam mệnh, 12 cung sắp xếp theo trật tự xuôi tương ứng với 12 Địa chi. Cần phải chú ý rằng, trật tự 12 cung thân mệnh trong các phái mệnh lý tứ trụ khác nhau và các sách khác nhau không giống nhau, ở đây xin giới thiệu về trật tự 12 cung trong *Ngọc chiếu định chân kinh*.

TỴ Thê thiếp	**NGỌ** Tử tôn	**MÙI** Tài bạch	**THÂN** Điền trạch
THÌN Huynh đệ			**DẬU** Quan lộc
MÃO Cung Mệnh			**TUẤT** Nô bộc
DẦN Phụ mẫu	**SỬU** Tướng mạo	**TÝ** Phúc đức	**HỢI** Tai ách

Còn về phương pháp luận đoán của cát hung 12 cung thì sách này không giới thiệu chi tiết.

【Chính văn】

三限见详于四柱。

Tam hạn kiến tường vu tứ trụ.

【Nguyên chú】

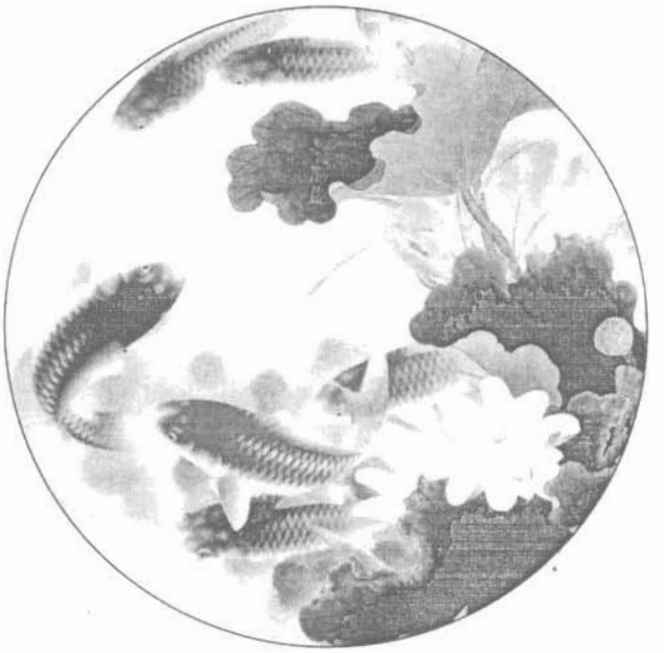
Bả tam chủ nguyệt, nhật, thời hợp thập nhị cung ngôn chi.

Giả lệnh nhị thập ngũ (tuế) tiến tướng sinh nguyệt chủ sự, nhị thập ngũ (tuế) dĩ hậu ngũ thập (tuế) chi tiền tướng sinh nhật vi chủ, ngũ thập (tuế) hậu thời vi chủ, thập ngũ (tuế) dĩ tiền thai nguyên chủ sự, tướng tuế vận cộng tường nhập na nhất cung, ứng na nhất chủ nhĩ.

【Thích nghĩa】

Tam hạn chỉ sơ hạn, trung hạn, mạt hạn. Trước 25 tuổi là sơ hạn, 26 - 50 tuổi là trung hạn, 51 - 75 là mạt hạn.

Tam chủ là chỉ nguyệt trụ, nhật trụ và thời trụ. Trước 25 tuổi là sơ hạn, nguyệt trụ chủ sự. Sau 25 tuổi tới trước 50 tuổi là trung hạn, nhật trụ chủ sự. Từ 51 - 75 tuổi là mạt hạn, thời trụ chủ sự. Trước 15 tuổi là thai nguyên chủ sự.



SẮP XẾP 12 CUNG THÂN MỆNH NHƯ THẾ NÀO?

Sau khi lý giải về 12 cung thân mệnh thì tiếp theo là xếp 12 cung thân mệnh, xác định vị trí cung mệnh, vị trí xếp xong chính là căn cứ để đoán mệnh.

BƯỚC 1: XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN

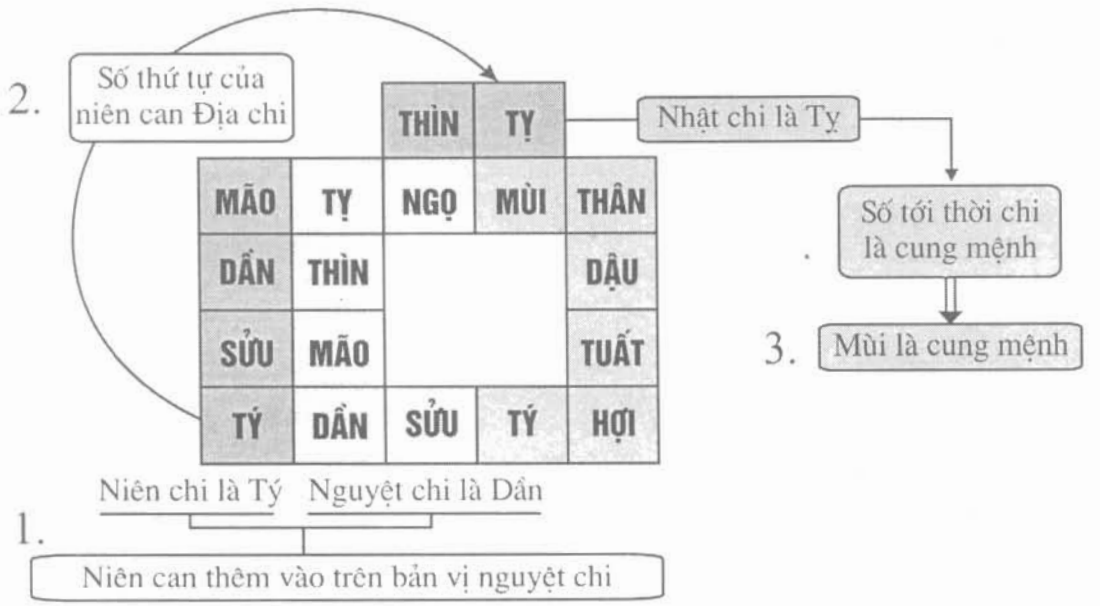
Trước tiên xác định địa bàn của 12 Địa chi. Theo chiều kim đồng hồ xếp 12 Địa chi theo trật tự như sau:

Tý là phương chính Bắc, Ngọ là phương chính Nam, Mão là phương chính Đông, Dậu là phương chính Tây; Sửu, Dần là hướng Đông Bắc; Thìn, Tỵ là hướng Đông Nam; Mùi, Thân là hướng Tây Nam; Tuất, Hợi là hướng Tây Bắc.

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

BƯỚC 2: ĐỊNH CUNG MỆNH

Tiếp theo phải xác định phương pháp sắp xếp 12 cung, xác định cung mệnh. Dựa vào niên chi trong tứ trụ thêm vào trên bản vị bàn nguyệt chi, sau đó dựa vào trật tự của niên can Địa chi làm cung mệnh. Dưới đây xin đưa ra một ví dụ để nói rõ: tứ trụ của một người là Giáp Tý, Bính Dần, Tân Tỵ, Quý Tỵ, vậy phương pháp xác định cung mệnh là:



BƯỚC 3: XẾP 12 CUNG THEO TRẬT TỰ

Sau khi xác định cung mệnh thì sẽ xếp mười 12 cung theo trật tự, nguyên tắc sắp xếp là nam thuận theo chiều kim đồng hồ, nữ ngược lại. Nếu ví dụ trên là nam, bắt đầu từ Mùi xếp 12 cung thì cung mệnh là:

TỴ Tướng mạo	**NGỌ** Phụ mẫu	**MÙI** Cung Mệnh	**THÂN** Huynh đệ
THÌN Phúc đức			**DẦN** Thê thiếp
MÃO Tật ách			**TUẤT** Tử tôn
DẦN Nô bộc	**SỬU** Quan lộc	**TÝ** Điền trạch	**HỢI** Tài bạch

Cũng ví dụ trên, nếu là mệnh nữ thì bắt đầu từ Mùi, 12 cung đi theo chiều ngược lại đó là:

TỴ Thê thiếp	**NGỌ** Huynh đệ	**MÙI** Cung Mệnh	**THÂN** Phụ mẫu
THÌN Tử tôn			**DẦN** Tướng mạo
MÃO Tài bạch			**TUẤT** Phúc đức
DẦN Điền trạch	**SỬU** Quan lộc	**TÝ** Nô bộc	**HỢI** Tai ách

20. NGUYỆT TRỤ, NHẬT TRỤ, THỜI TRỤ KHẮC NIÊN TRỤ: ĐƯỢC PHÚ QUÝ, LÀM QUAN

Dựa vào Ngũ hành nạp âm để luận mệnh là một trong những phương pháp trọng điểm trong lý luận thời kỳ đầu của mệnh lý học, điều này được thể hiện rõ ràng trong luận đoán về quý khí dưới đây.

【Chính văn】

鬼逢生旺，后生分贵气峥嵘。

Quỷ phùng sinh vượng, hậu sinh hề quý khí chanh vanh.

【Nguyên chú】

Ngôn can dữ nạp âm, nhược can hữu chế quỷ giả, vi quan dã. Nhược nạp âm vi quỷ, hậu hữu sinh quỷ giả, nạp âm vi quan dã.

Giả lệnh Thổ nhân, tiên Dần hậu Giáp Thân, vượng giả quan dã. Nạp âm giả Thổ, dĩ Mộc vi quỷ, quỷ vượng hậu hữu Thủy sinh, quan dã.

【Thích nghĩa】

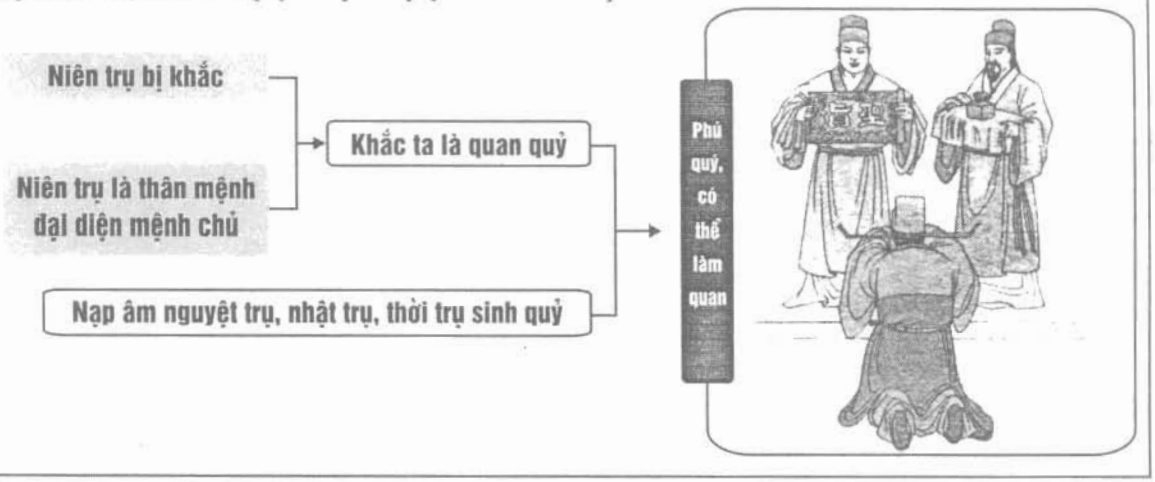
Khắc ta là quan quỷ. Xét từ mối quan hệ sinh khắc của Ngũ hành, quan quỷ có thể làm quan, cũng có thể làm quỷ, nhưng phải có điều kiện. Niên trụ là thiên mệnh, là bản thân, trong nguyệt, nhật, thời trụ thì người khắc niên trụ là quỷ. Nếu quỷ gặp sinh vượng, người mà trong nguyệt, nhật, thời trụ có nạp âm có quỷ thì quỷ này có thể làm quan. Ví dụ niên trụ nạp âm là Thổ; trong Địa chi 3 trụ khác là nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ có Dần Mộc, Mộc khắc Thổ sinh quỷ, nếu Dần Mộc gặp vượng khí; ngày, giờ có Giáp Thân, nạp âm Giáp Thân là Thủy, Thủy sinh Mộc, là gặp quỷ sinh vượng, người này có thể làm quan. Xem ví dụ dưới đây, mệnh tứ trụ của một người là:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thực*		*Kiếp*
KỶ	BÍNH	GIÁP	ẤT
DẬU	DẦN	THÂN	SỬU
Quan	*Tỷ tài thực*	*Sát tài tiết*	*Tài ấn quan*

Niên trụ của mệnh này nạp âm Kỷ Dậu là Đại trạch Thổ, niên trụ là thân mệnh, nguyệt chi là Dần Mộc, Mộc khắc Thổ là quỷ. Nhật trụ Giáp Thân nạp âm là Tuyền trung Thủy, Thủy sinh Mộc, là mệnh cục "quỷ phùng sinh vượng", do đó người này phú quý, có thể làm quan.

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI PHÚ QUÝ, CÓ THỂ LÀM QUAN

Nếu một người có nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ khắc niên trụ, khắc ta là quan quỷ, nếu nạp âm 3 trụ có sinh quỷ thì phú quý, có thể làm quan.



【Chính văn】

进退干音，识辨要明得失。

Tiến thoái can âm, thức biện yếu minh đắc thất.

【Nguyên chú】

Nhược sinh can tắc tôn nhân kiến hỷ, vượng tướng tắc nhân phú quý nhân tiến thân. Sinh nạp âm tắc trung, hạ nhân cát, hoặc hậu nhân tiến, phản thử tắc hung thoái nhĩ.

Giả lệnh Canh tiến Kỷ giả, sinh can dã. Ngoại can đồng thôi.

Giả lệnh Thủy phùng Kim giả, diệc giai. Phản thử vi cữu.

【Thích nghĩa】

Can ở trên, nạp âm ở dưới. Thiên can hoặc nạp âm niên trụ gặp sinh thì tiến, ngược lại là lui.

Thiên can niên trụ được sinh (Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ sinh Thiên can niên trụ) là bậc trưởng bối có việc hỷ vào tuổi trung niên hoặc sau tuổi 50 (làm người tôn quý có chức quyền). Lại thêm Thiên can niên trụ vượng tướng thì do có quý nhân cất nhắc nên có thể được phú quý.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Kiếp*		*Ấn*
ẤT	CANH	TÂN	MẬU
DẬU	THÌN	SỬU	TÝ
Tỷ	*Ấn tài thực*	*Tiết tỷ thực*	*Thực*

Nếu nạp âm niên trụ được sinh (nạp âm nhật trụ hoặc thời trụ sinh nạp âm niên trụ) thì người đời sau thăng tiến, phú quý.

Chúng ta hãy cùng xem mệnh tứ trụ của một người như bảng trên.

Niên trụ của mệnh này nạp âm Ất Dậu là Tuyền trung Thủy, nạp âm Canh Thìn của nguyệt trụ là bạch lạp Kim, nạp âm nguyệt trụ sinh nạp âm niên trụ. Theo như phương pháp suy đoán của nguyên văn thì người đời sau được phú quý.

【Chính văn】

全逢本卦相应，而出自尊颜。

Toàn phùng bản quái tương ứng, nhi xuất tự tôn nhan.

【Nguyên chú】

Mộc vi Thân, đắc Hợi, Mão, Mùi phùng vượng tướng. Hỏa đắc Dần, Ngọ, Tuất y thượng. Thổ đắc tứ quý, Tỵ, Dậu, Sửu; Thủy Thân, Tý, Thìn, đắc bản gia quái, cánh phạm vượng tướng giả, phú quý hỹ.

Giả lệnh Bính Tý thủy nhân, Canh Tý nguyệt Thổ, Canh Thìn Kim nhật, Giáp Thân thời Thủy, thập nhị nguyệt Thủy vượng, hựu đắc Thân, Tý, Thìn nhuận hạ quái.

Hựu vân: Thủy vượng tướng vô Thổ, tắc bất thành khí tượng, Kim hữu Thổ thành dụng chi tượng. Nhược bất đắc thời, đắc bản quái giả, nãi khách quái dã, tự phú quý nhi bất quý dã. Phỏng thử.

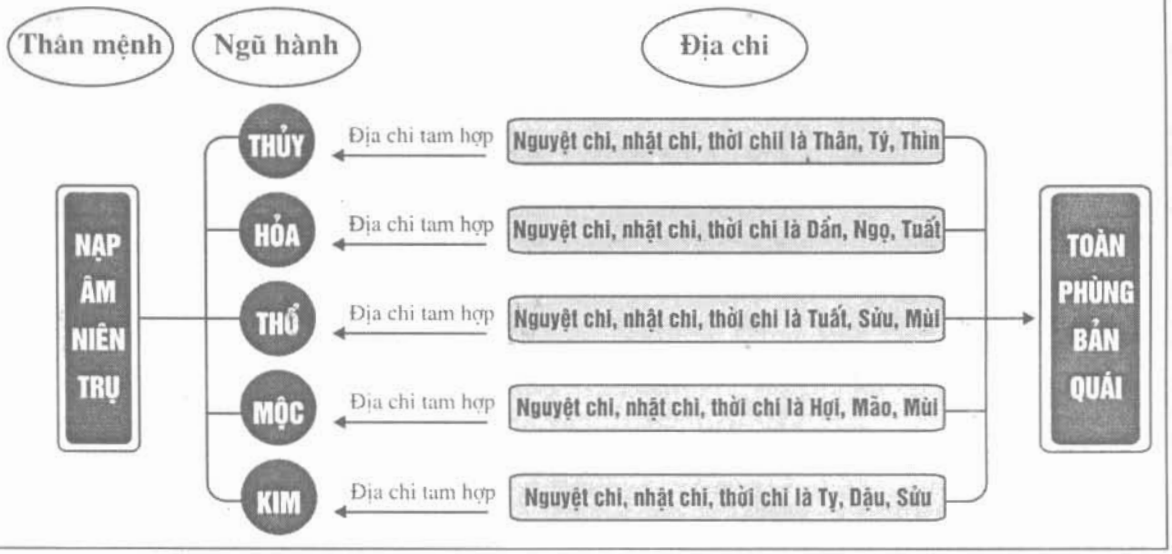
【Thích nghĩa】

"Toàn phùng bản quái" nghĩa là nếu Địa chi toàn gặp tam hợp cục, giống với Ngũ hành niên trụ nạp âm. Nói một cách cụ thể thì niên trụ nạp âm là Thủy, Thủy là thấm xuống, nếu Địa chi 3 trụ khác là Thân, Tý, Thìn; Thân, Tý, Thìn là tam hợp Thủy cục, là toàn phùng bản quái.

Đồ giải

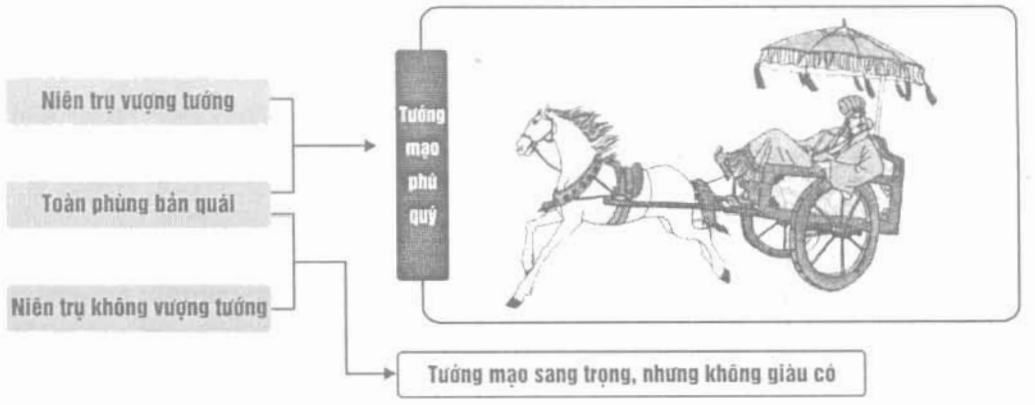
TOÀN PHÙNG BẢN QUÁI

"Toàn phùng bản quái" tức là, nếu Địa chi thuộc tam hợp cục, giống với Ngũ hành nạp âm niên trụ.



TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI PHÚ QUÝ

Nếu tứ trụ của một người có niên trụ vượng tướng lại toàn phùng bản quái thì là có tướng mạo sang trọng, có mệnh phú quý.



Nạp âm niên trụ là Hỏa, Hỏa nóng bốc lên, nếu Địa chi 3 trụ khác là Dần, Ngọ, Tuất; Dần, Ngọ, Tuất là tam hợp Hỏa cục, là toàn phùng bản quái.

Nạp âm niên trụ là Thổ, Thổ là gặt hái, nếu Địa chi 3 trụ khác là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, đều là Thổ, là toàn phùng bản quái.

Nạp âm niên trụ là Mộc, Mộc là uốn cong mà vươn thẳng, nếu Địa chi 3 trụ khác là Hợi, Mão, Mùi; Hợi, Mão, Mùi là tam hợp Mộc cục, là toàn phùng bản quái.

Nạp âm niên trụ là Kim, Kim là biến cách, nếu Địa chi 3 trụ khác là Tỵ, Dậu, Sửu; Tỵ, Dậu, Sửu là tam hợp Kim cục, là toàn phùng bản quái.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tỷ*		*Tài*
BÍNH	CANH	CANH	GIÁP
TÝ	TÝ	THÌN	THÂN
Thương	*Thương*	*Tiết tài thương*	*Tỷ thực tiết*

"Nhi xuất tự tôn nhan" nghĩa là có tướng mạo sang trọng, cũng có nghĩa là chỉ vận mệnh phú quý. Nếu niên trụ của một người vượng tướng, lại toàn phùng bản quái thì người đó có tướng mạo sang trọng; nếu niên trụ không vượng tướng thì mặc dù được bản quái nhưng bản quái này phải chuyển hóa thành khách quái, có tướng mạo sang trọng nhưng thực tế lại không phải phú quý. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ trong mệnh này có nạp âm Bính Tý là Thủy, nguyệt trụ Canh Tý, là tháng 11, Thủy là vượng khí. Địa chi của 3 trụ khác là nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ là Thân, Tý, Thìn; Thân, Tý, Thìn là tam hợp Thủy cục, là toàn phùng bản quái, là mệnh phú quý.

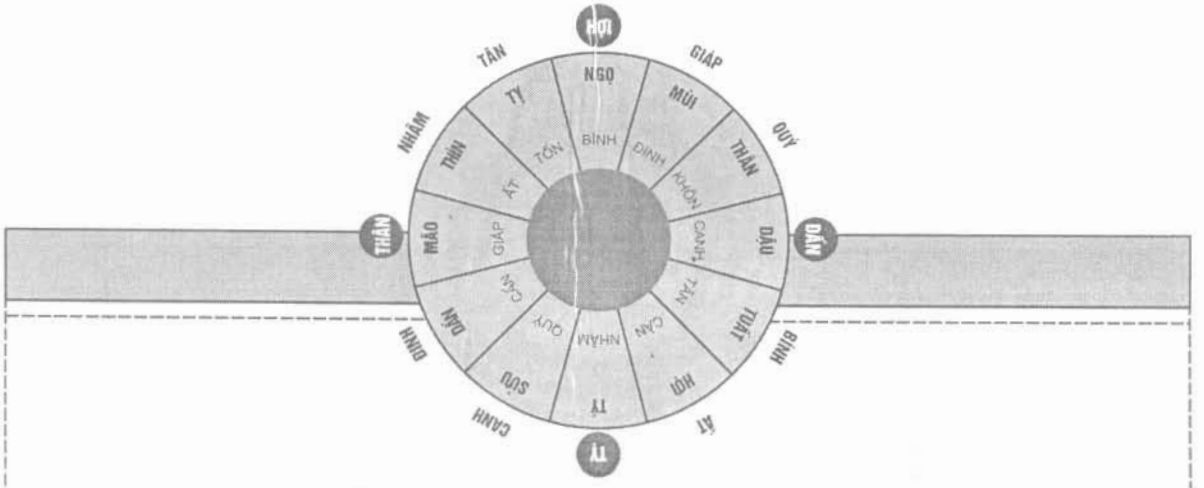


Chương bảy

NHÂN ĐỊNH CÁT HUNG

Phương pháp suy mệnh của "Ngọc chiếu định chân kinh" không giống với mệnh lý học hiện đại. Nếu "Ngọc chiếu định chân kinh" lấy niên trụ làm thân mệnh thì mệnh lý học hiện đại lại coi trọng nhật trụ; "Ngọc chiếu định chân kinh" vận dụng nhiều mối quan hệ sinh khắc của Ngũ hành nạp âm tứ trụ để luận đoán thì mệnh lý học hiện đại lại rất ít dùng nạp âm để suy đoán; "Ngọc chiếu định chân kinh" cũng coi trọng về thai nguyên thì mệnh lý học hiện đại lại không dùng thai nguyên để đoán mệnh. Trong chương này chúng tôi sẽ đề cập tới cát hung của những người trong nhà, những điểm khác biệt kể trên của hai phương pháp cũng sẽ được thể hiện rõ.




HỢI
GIÁP
QUÝ
ẤT
BÍNH
ĐINH
CANH
TÂN
NHÂM
THÂN
DẬU
TUẤT
HỢI
TÝ
SỬU
DẦN
MÃO
THÌN
TỐN
BÍNH
ĐINH
KHÔN
CANH
TÂN
CẤN
NHÂM
QUÝ
GIÁP
ẤT
TỴ
NGỌ
MÙI

1. QUẢ PHẢN KHẮC THÂN: GIẶC GIÃ

Sách "Ngọc chiếu định chân kinh" lấy niên mệnh làm thân, dùng nạp âm để đoán mệnh, được thể hiện đầy đủ trong luận đoán của mục này.

【Chính văn】

返战无功，定出军人作贼。

Phản chiến vô công, định xuất quân nhân tác tặc.

【Nguyên chú】

Hỏa vi thân, đắc Thân, Tý, Thìn; Thủy vi thân, đắc tứ quý Thổ; Thổ vi thân, đắc Hợi, Mão, Mùi; Mộc vi thân, đắc Tỵ, Dậu, Sửu; Kim vi thân, đắc Dần, Ngọ, Tuất. Đán quái phản khắc thân giả thị dã.

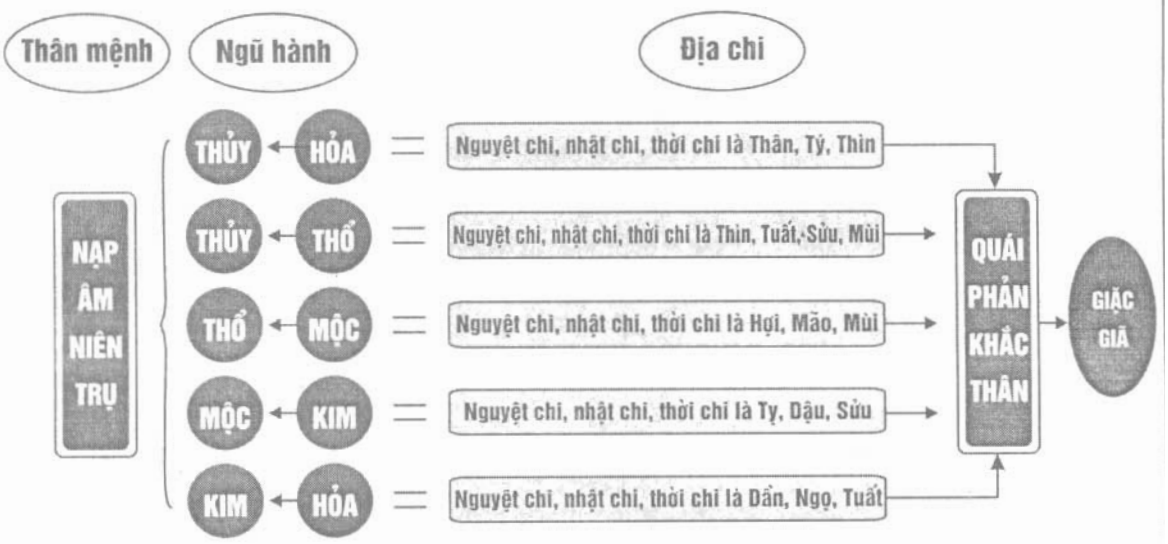
【Thích nghĩa】

Phản chiến tức phản khắc hạ quái khắc với thượng quái là phản khắc, là chỉ nạp âm niên trụ bị hợp cục gồm nguyệt chi, nhật chi, thời chi khắc chế. Cụ thể thì nạp âm niên trụ là Hoả; Địa chi của nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ là hợp Thuỷ cục tam: Thân, Tý, Thìn; Thuỷ khắc Hỏa, là quái phản khắc thân vậy.

Đồ giải

QUÁI PHẢN KHẮC THÂN

Nếu nguyệt chi, nhật chi, thời chi của một người là tam hợp cục thì tam hợp cục khắc với niên trụ nạp âm, là phản khắc, tức là mệnh làm giặc giã.



Nạp âm niên trụ là Thuỷ, Địa chi của 3 trụ nguyệt, nhật, thời là Thổ trong tứ quý (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi); Thổ khắc Thuỷ, là quái phản khắc thân.

Nạp âm niên trụ là Thổ, Địa chi 3 trụ nguyệt, nhật, thời là tam hợp Mộc cục: Hợi, Mão, Mùi; Mộc khắc Thổ, là quái phản khắc thân.

Nạp âm niên trụ là Mộc, Địa chi 3 trụ nguyệt, nhật, thời tam hợp Kim cục: Kỷ, Dậu, Sửu; Kim khắc Mộc, là quái phản khắc thân.

Nạp âm niên trụ là Kim, Địa chi 3 trụ nguyệt, nhật, thời là tam hợp Hỏa cục: Dần, Ngọ, Tuất; Hỏa khắc Kim, là quái phản khắc thân.

Quái phản khắc thân là mệnh giặc dã.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Thực*		*Tỷ*
Thất quan Kiết	BÍNH	GIÁP	GIÁP
TÝ	DẦN	NGỌ	TUẤT
Ấn	*Tỷ thực tài*	*Thương tài*	*Tài thương quan*

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, nạp âm là Hải trung Kim. Nguyệt chi, nhật chi, thời chi lần lượt là Dần, Ngọ, Tuất, là tam hợp Hỏa cục; Hỏa khắc Kim. Tứ trụ này là quái phản khắc thân, chủ về giặc giã.



2. MỆNH TIỀN PHẠM THAI NGUYỆT: TÁI LẬP PHẦN MỘ

Người xưa coi trọng phần mộ của tổ tông, mục này dành riêng để luận đoán về phần mộ.

【Chính văn】

命前胎月，再见坟丘。

Mệnh tiền thai nguyệt, tái kiến phần khâu.

【Nguyên chú】

Phàm mệnh tiền nhất vị phùng thai nguyệt giả, tái lập phần khâu chi triệu nhĩ. nhật, thời nguyệt suy.

Giả lệnh Giáp Tý thiên, Đinh Sửu nguyệt, nhật, thời dã. Thử giả, phá phần mộ chi triệu.

Phàm dương can tiền nhất vị, âm can hậu nhất vị giả thị dã.

【Thích nghĩa】

Mệnh tiền chỉ một can chi nào đó đứng trước can chi của niên trụ theo chiều thuận của 60 Hoa Giáp.

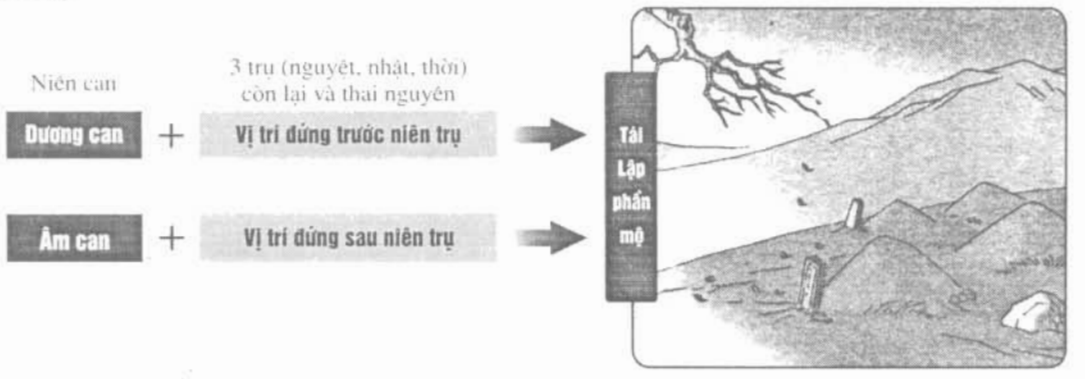
Niên trụ là thân mệnh, Thiên can của niên trụ là dương can, vị trí đứng trước niên trụ là nguyệt, nhật, thời trụ hoặc thai nguyên, chủ về việc tái lập phần mộ. Thiên can của niên trụ là âm can, vị trí đứng sau niên trụ là nguyệt, nhật, thời trụ hoặc thai nguyên, cũng chủ về việc tái lập phần mộ.

Ví dụ người tuổi Giáp Tý có nguyệt, nhật, thời, thai là Ất Sửu. Hoặc người tuổi Quý Hợi có nguyệt, nhật, thời, thai là Nhâm Tuất. Các mệnh khác suy đoán tương tự.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA TÁI LẬP PHẦN MỘ

Nếu Thiên can niên trụ của một người là dương can, 3 trụ (nguyệt, nhật, thời) còn lại và thai nguyên ở vị trí trước của niên trụ đó, hoặc Thiên can niên trụ là âm can, 3 trụ (nguyệt, nhật, thời) còn lại và thai nguyên ở vị trí sau của niên trụ, chủ về việc tái lập phần mộ.



3. MỆNH HẬU PHẠM THAI NGUYỆT: KHÓ DỰNG NHÀ

Mục này và mục trước đối nghịch nhau, mục trước nói về phần mộ, cũng chính là âm trạch, còn mục này lại bàn về gia trạch, tức dương trạch.

【Chính văn】

命后逢之，家宅难为建立。

Mệnh hậu phùng chi, gia trạch nan vi kiến lập.

【Nguyên chú】

Phàm mệnh hậu nhất vị vi phá trạch, dương can hậu nhất vị.

Giả lệnh Bính Tý nhân, Kỷ Hợi nguyệt, nhật, thời. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

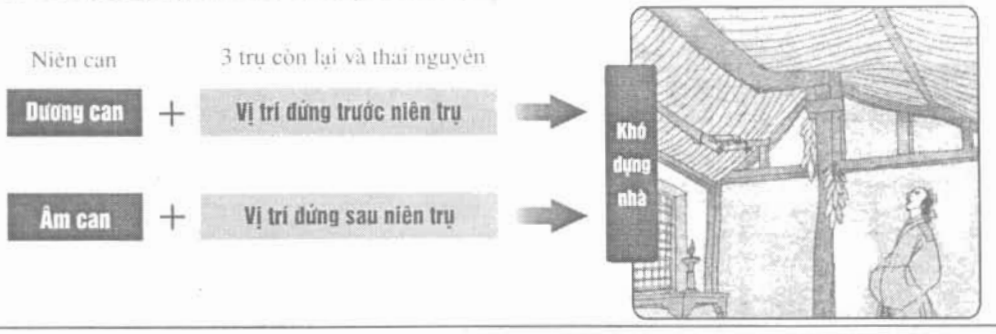
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Tài*		*Tài*
BÍNH	KỶ	ẤT	MẬU
TÝ	HỢI	HỢI	DẦN
Tiết	*Ẩn kiếp*	*Ẩn kiếp*	*Kiếp tài thương*

Tứ trụ nói đến trong mục này hoàn toàn tương phản với mục trước. Niên trụ là thân mệnh, Thiên can niên trụ là dương can, vị trí sau đó là nguyệt, nhật, thời trụ hoặc thai nguyên chủ về việc phá nhà gặp hung sát, khó xây dựng; Thiên can niên trụ là âm can, vị trí trước là nguyệt, nhật, thời trụ hoặc thai nguyên, chủ về việc phá nhà gặp hung sát, khó xây dựng. Ví dụ như mệnh tứ trụ ở bảng trên, niên trụ của mệnh này là Bính Tý, Bính là dương can, vị trí Địa chi đứng sau niên trụ là Hợi, nguyệt trụ là Kỷ Hợi, đứng sau Bính Tý, chủ về việc khó dựng nhà.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA CHỦ KHÓ DỰNG NHÀ

Nếu Thiên can niên trụ của một người là dương can, 3 trụ còn lại và thai nguyên đứng phía sau niên trụ, hoặc Thiên can niên trụ là âm can, 3 trụ còn lại và thai nguyên là ở vị trí trước của niên trụ thì chủ về việc khó dựng nhà.



4. NHẬT THỜI GẶP DẬU, TUẤT: ĐẦY TỚ GẶP HOẠN NẠN

Dậu là âm chi, chủ về hầu nam; Tuất là dương chi, chủ về hầu nữ. Ở thời cổ đại thì nô tỳ (hầu nam, hầu nữ) đều bị coi là tiểu nhân, hạ nhân, ở đây luận bàn về điều này.

【Chính văn】

生逢酉，戌小人奴婢多忧。

Sinh phùng Dậu, Tuất, tiểu nhân nô tỳ đa ưu.

【Nguyên chú】

Như Dậu Tuất kiến toàn giả, đa dữ tiểu nhân, nô tỳ ưu hoạn nhĩ. Dĩ Dậu vi tỳ, Tuất vi nô, cố hữu thử dã.

Giả lệnh Dậu nhật Tuất thời, ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Sinh gặp Dậu Tuất là chỉ trong tứ trụ có đồng thời hai Địa chi Dậu và Tuất. Ngày sinh, giờ sinh là Dậu, Tuất, chủ về việc tiểu nhân, nô tỳ gặp họa. Dậu là tỳ, Tuất là nô, Dậu Tuất gặp nhau tức chủ về tiểu nhân, nô tỳ gặp hoạn nạn.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong mệnh này thì Địa chi của nhật trụ là Dậu, Địa chi của thời trụ là Tuất, là mệnh "Dậu Tuất gặp nhau", chủ về việc đầy tớ gặp hoạn nạn.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Kiếp*		*Tài*
GIÁP	BÍNH	ĐINH	CANH
TÝ	DẦN	DẬU	TUẤT
Sát	*Ấn thương kiếp*	*Tài*	*Thương tỷ tài*

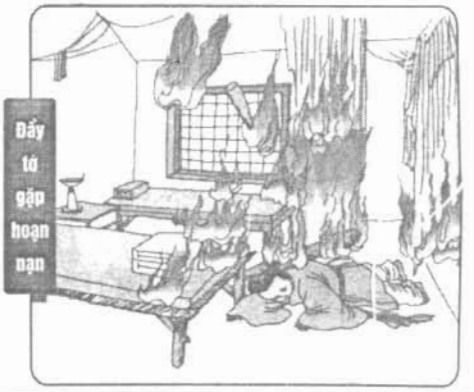
Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ ĐẦY TỚ GẶP HOẠN NẠN

Nếu Địa chi nhật trụ và Địa chi thời trụ của một người là Dậu và Tuất thì chủ về đầy tớ gặp hoạn nạn.

Nhật chi là Dậu + Thời chi là Tuất

Nhật chi là Tuất + Thời chi là Dậu



5. NHẬT TRỤ ĐINH TỴ, THỜI TRỤ ĐINH MÙI: NGƯỜI CON GÁI TÀI SẮC VẸN TOÀN

Mục này nói về mệnh của người con gái cụ thể là tứ trụ của người con gái tài sắc vẹn toàn.

【Chính văn】

丁旺巽坤，女子诗书好酒。

Đinh vượng Tốn Khôn, nữ tử thi thư hảo tửu.

【Nguyên chú】

Đinh Mùi tửu nữ, Đinh Tỵ thi nữ, Đinh Dậu cô nữ, Đinh Mão ngọc nữ, chỉ Đinh Tỵ, Đinh Mùi kiến chi, chủ nữ tử thi thư, Tỵ, Dậu xuất lệ chi nhân dã.

Giả lệnh kiến Đinh Tỵ hoặc Đinh Mùi nhĩ.

【Thích nghĩa】

Tốn Khôn là hai quẻ trong Bát quái. Tốn là Đông Nam; Địa chi là Thìn, Tỵ cũng là phương Đông Nam. Khôn là Tây Nam; Địa chi là Mùi, Thân cũng là phương Tây Nam. "Đinh vượng Tốn Khôn" tức chỉ Đinh Tỵ, Đinh Mùi. Đinh Hỏa trường sinh tại Dậu; Mùi là quan đới, Tỵ là đế vượng. Mùi và Tỵ là chỗ vượng của Đinh Hỏa, do đó gọi là "Đinh vượng Tốn Khôn".

Nhật trụ là Đinh Tỵ, lại gặp thời trụ là Đinh Mùi, nếu là mệnh nữ thì chắc chắn là người con gái thông minh, có tài thi họa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CON GÁI TÀI SẮC VẸN TOÀN

Nếu nhật trụ trong tứ trụ của một người con gái là Đinh Tỵ, thời trụ là Đinh Mùi thì người đó sẽ tài sắc vẹn toàn, học hành giỏi giang.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
		ĐINH	ĐINH
		TỴ	MÙI



6. LONG THƯỜNG HỢI MÙI MÃO DẦN: BUÔN VẢI THUẬN LỢI

Tứ trụ của mục này nói đến là chủ về thương nhân buôn vải sẽ phát tài trong sự nghiệp kinh doanh.

【Chính văn】

龙常亥未卯寅同，利路丝绵。

Long Thường Hợi Mùi Mão Dần đồng, lợi lộ ty miên.

【Nguyên chú】

Giáp, Thanh Long. Kỷ, Thái Thường. Hữu Hợi, Mùi, Dần, Mão giả, chủ ty miên lợi lộ chi đạo dã.

Giả lệnh Giáp Dần nhân, Kỷ Hợi nhật, Đinh Mão thời thị dã. Dư ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Giáp là Thanh Long, Kỷ là Thái Thường. Thiên can tứ trụ là Giáp hoặc Kỷ hoặc Thiên can niên trụ là Giáp, Thiên can nhật trụ là Kỷ, trong Địa chi tứ trụ có Hợi, Mùi, Mão, Dần thì là "Long Thường Hợi Mùi, Mão, Dần giống nhau" chủ về con đường buôn bán vải, tức thương nhân kinh doanh vải.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Thực*		*Tiết*
GIÁP	TÂN	KỶ	ĐINH
DẦN	MÙI	HỢI	MÃO
Quan kiếp ấn	*Tỷ tiết sát*	*Tài quan*	*Sát*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp, Thiên can nhật trụ là Kỷ, Địa chi tứ trụ lần lượt là Dần, Mùi, Hợi, Mão, là "Long, Thường, Hợi, Mùi, Mão, Dần giống nhau", chủ về thương nhân buôn bán vải, phát tài.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA THƯƠNG NHÂN BUÔN VẢI

Nếu Thiên can niên trụ của một người là Giáp hoặc Kỷ, hoặc niên can là Giáp, nhật can là Kỷ, Địa chi tứ trụ là Hợi, Mùi, Mão, Dần thì thương nhân buôn vải sẽ nhờ đó mà lập nghiệp phát tài.

- Niên can là Giáp
- Nhật can là Kỷ
- Địa chi là Hợi, Mùi, Mão, Dần



7. GIÁP ẤT NHÂM QUÝ GẶP NHAU: NGƯỜI PHỤ NỮ ĐẸP NHƯ HOA

Mục này nói về tứ trụ của người phụ nữ đẹp như hoa. Nếu trong Thiên can tứ trụ có cả Giáp Ất Nhâm Quý thì trong nhà sẽ có người phụ nữ xinh đẹp.

【Chính văn】

甲乙壬癸全逢，女作烟花之色。

Giáp Ất Nhâm Quý toàn phùng, nữ tác yên hoa chi sắc.

【Nguyên chú】

Giáp, Ất Mộc dã; Nhâm, Quý Thuỷ dã. Thuỷ Mộc thái hoà tắc sinh sắc Mộc dã.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, Nhâm Thân nguyệt, Ất Mão nhật, Quý Mùi thời, Giáp Ất Nhâm Quý toàn dã. Chủ môn hộ xuất yên hoa chi nhân. Ngoại phòng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Ấn*		*Tiết*
GIÁP	NHÂM	ẤT	QUÝ
TÝ	THÂN	MÃO	MÙI
Tiết	*Quan ấn tài*	*Tỷ*	*Tài tỷ thực*

Giáp, Ất thuộc Mộc; Nhâm, Quý thuộc Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc, Thuỷ Mộc tương sinh là khí tỷ hoà, Thiên can của tứ trụ lần lượt là Giáp, Ất, Nhâm, Quý, toàn bộ không khắc thì trong nhà sẽ có người con gái đẹp như hoa. Như mệnh tứ trụ của một người là: Thiên can niên trụ trong mệnh này là Giáp, Thiên can nhật trụ là Ất, Thiên can nguyệt trụ là Nhâm, Thiên can thời trụ là Quý, xuất hiện đủ bộ Giáp, Ất, Nhâm, Quý, Thuỷ Mộc tương sinh, tạo ra khí tỷ hoà, trong nhà sẽ xuất hiện người con gái đẹp.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ TRONG NHÀ CÓ NGƯỜI CON GÁI ĐẸP

Nếu Thiên can tứ trụ của một người lần lượt là Giáp, Ất, Nhâm, Quý thì trong nhà sẽ xuất hiện người con gái đẹp.

Thiên can tứ trụ lần lượt là Giáp, Ất, Nhâm, Quý.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
GIÁP	ẤT	NHÂM	QUÝ



THIÊN TƯỚNG THANH LONG

Giáp là Thanh Long, ngự tại vị trí Giáp Dần Mộc, phương Đông Bắc. Là người quý phái, quan nhân, văn nhân, người có chức vụ cao, học thức rộng.



Trên thiên đình thì Thanh Long là chức Tả thừa tướng, là vị thần làm mưa trong bộ Sấm.

Thơ vịnh Thanh Long

Tiền ngũ Thanh Long Thừa tướng vị, tửu thực tiền tài hôn lễ nghi
Quân tử tấu quan thiên viễn chức, nhân tiểu tài vật tống hương kỳ
Vượng tướng tương sinh mai chước cát, tử tù hình khắc thị tư thông
Bệnh giả trầm nhiệt tâm tràng tật, tôn quan tư mệnh thả kham y.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Thanh Long

Vượng: Là điềm quan nhân thêm lộc vị.

Tướng: Ứng điềm hôn nhân, vui vẻ.

Hưu: Có của cải cha ông để lại.

Tù: Có của cải liên quan đến người đã khuất.

Tử: Có việc gặp gỡ bạn cũ.

THIÊN TƯỚNG THÁI THƯỜNG

Kỷ là Thái Thường, ngự ở ngôi Kỷ Mùi Thổ. Thái Thường thiên về văn chương, phục trang, thông tin, giao tiếp, là người cẩn trọng trong công văn, giấy tờ, là người công tư.



Thái Thường trên thiên đình là quan Thái thường khanh, còn gọi là Thiên phủ, là vị thần làm mưa lành để nuôi dưỡng vạn vật trong bộ Sấm.

Thơ vịnh Thái Thường

Thái Thường quan thị Thái thường khanh, tài bạch điền viên thái thịnh minh
Quân tử chính quan vinh tước quý, tiểu nhân đi tỷ tửu phụng nghênh
Tương sinh vượng tướng thành hôn khánh, tù tử khắc hình nam thất kinh
Bệnh giả tứ chi đầu phúc tật, tôn duyên tân hoa khả truy tuần.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Thái Thường

Vượng: Gặp quý nhân, tiền tài, ăn uống, rượu, trà, tiệc, lễ, hôn nhân.

Tướng: Cúng lễ, hôn nhân, việc mừng.

Hưu: Tặng tiền tài, y phục.

Tù: Liên quan đến kiện tụng, việc quan.

Tử: Có tiền tài, y phục.

8. CẤN KIM KHẢM LY: CAO LỚN VÀ THẤP GẦY

Mục này nói về độ cao thấp của cơ thể người, đề cập đến sự khác biệt tứ trụ của người cao lớn và người thấp gầy.

【Chính văn】

艮金瘦小，坎离高雄。

Cấn Kim sấu tiểu, Khảm Ly cao hùng.

【Nguyên chú】

Kim vi thân, đáo Dần, Thổ vi thân, đáo Tỵ; Hỏa vi thân, đáo Hợi; Mộc vi thân, đáo Thân; Thuỷ vi thân, đáo Tỵ. Phàm vu thử.

Giả lệnh Giáp Tý Kim nhân, đắc Nhâm Dần nhật, thời.

Ngoại Khảm, Ly cao hùng giả, nhược Tý, Ngọ, Mão, Dậu thượng đới vượng khí dã, chủ vi sự cao hùng dã, bất nhiên thân đại dã.

Hựu vân: Phàm thượng sinh hạ giả, tiểu, hạ sinh thượng giả, đại, nạp âm dã. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ là thân, Ngũ hành thuộc nạp âm niên trụ, Địa chi của nhật trụ, thời trụ là tuyệt thì cơ thể của người đó nhỏ gầy, cụ thể là:

Nạp âm niên trụ là Kim, Địa chi của nhật, thời trụ có Dần.

Nạp âm niên trụ là Thổ, Địa chi của nhật, thời trụ có Tỵ.

Nạp âm niên trụ là Hỏa, Địa chi của nhật, thời trụ có Hợi.

Nạp âm niên trụ là Mộc, Địa chi của nhật, thời trụ có Thân.

Nạp âm niên trụ là Thuỷ, Địa chi của nhật, thời trụ có Tỵ.

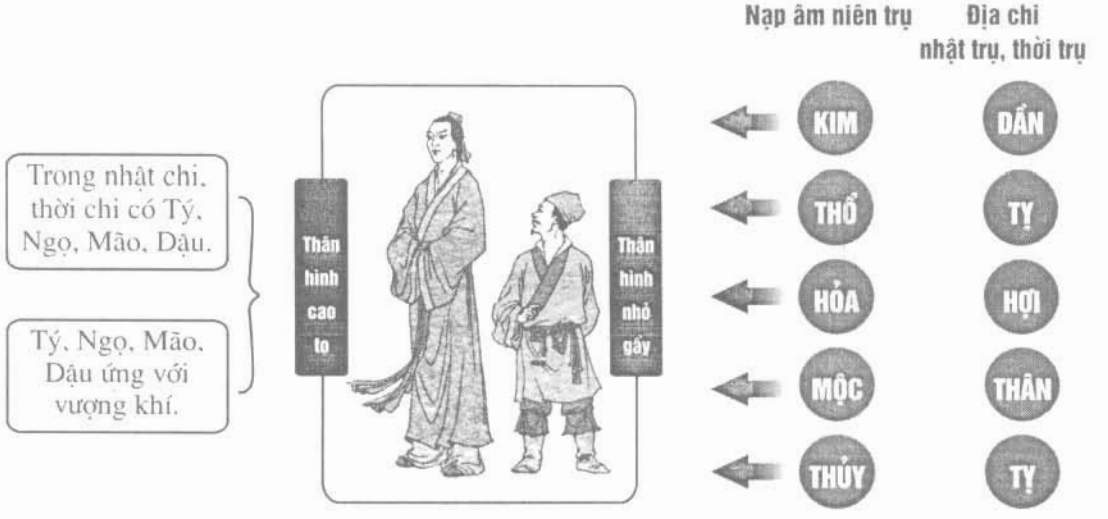
Dần, Thân, Tỵ, Hợi là tứ mạnh; Tý, Ngọ, Mão, Dậu là tứ trọng; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là tứ quý. Tý là Thuỷ, Ngọ là Hỏa, Mão là Mộc, Dậu là Kim. Nếu trong nhật trụ, thời trụ có Tý, Ngọ, Mão, Dậu mà Tý, Ngọ, Mão, Dậu lại là vượng khí, chủ về cơ thể cao lớn.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CAO THẤP KHÁC NHAU

Nếu nạp âm niên trụ của một người gặp tuyệt thì cơ thể nhỏ gầy, nếu trong nhật trụ, thời trụ có Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì thuộc vượng khí, chủ về cao to.



Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, Ngũ hành nạp âm là Hải trung Kim (Vàng trong biển), Địa chi của nhật trụ và thời trụ đều là Dần, Dần là chỗ tuyệt của Kim, chủ về thấp gầy.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tài*		*Thương*
ĐINH	NHÂM	MẬU	TÂN
MÃO	TÝ	NGỌ	DẬU
Quan	*Tài*	*Ấn kiếp*	*Thương*

Địa chi nhật trụ của mệnh này là Ngọ, Địa chi thời trụ là Dậu. Ngũ hành nạp âm của nhật trụ là Thiên thượng Hỏa (Lửa trên trời), Ngũ hành nạp âm của thời trụ là Tùng bách Mộc (Cây tùng bách), là thượng sinh. Nguyệt trụ là Nhâm Tý; Tý, Ngọ, Mão, Dậu đều là vượng tướng, do đó chủ về thân hình cao to.

9. BA ĐINH HOẶC HAI BÍNH: TỔN THƯƠNG CƠ THỂ

Mục này lấy 12 cung trường sinh kết hợp với Ngũ hành để đoán mệnh, nói đến tứ trụ chủ về bệnh chứng về miệng, thận, gan, tỳ, phổi.

【Chính văn】

三丁二丙到金，口舌生疮。

Tam Đinh nhị Bính đáo Kim, khẩu thiệt sinh thương.

【Nguyên chú】

Vi Bính, Đinh đa nhi đáo Thân, Dậu bệnh tử chi địa, chủ khẩu thiệt sinh bệnh chi triệu. Ngoại Nhâm, Quý đáo Dần, Mão tắc thận tật lãnh bệnh; Giáp, Ất đáo Tỵ, Ngọ tắc phong can chi bệnh; Mậu, Kỷ đáo Dần, Mão tắc tứ chi tỳ bệnh; Canh, Tân đáo Hợi, Tý tắc phổi hàn chi bệnh. Kỳ ngoại phả đồng.

【Thích nghĩa】

Thiên can tứ trụ có 3 Đinh, hoặc 2 Bính; Bính, Đinh nhiều Hỏa, Ngũ hành Dậu thuộc Kim; Thân, Dậu là bệnh Hỏa, chỗ tử, chủ về tổn thương miệng lưỡi.

Ngũ hành Bính, Đinh thuộc Hỏa, theo như 12 cung của kết hợp với Ngũ hành thì Hỏa trường sinh tại Dần, mộc dục tại Mão, quan đới tại Thìn, lâm quan tại Tỵ, đế vượng tại Ngọ, suy tại Mùi, bệnh tại Thân, tử tại Dậu, mộ tại Tuất, thai tại Tý, dưỡng tại Sửu. Do đó, trong Thiên can tứ trụ có Bính, Đinh nhiều mà trong Địa chi nhật trụ, thời trụ có Thân, Dậu là Hỏa gần chỗ bệnh, tử thì chủ về miệng lưỡi tổn thương. Nhâm, Quý thuộc Thuỷ; Dần, Mão là chỗ bệnh, tử nên chủ về bệnh thận hư hàn; Giáp, Ất thuộc Mộc mà Tỵ, Ngọ là chỗ bệnh, tử nên chủ về bệnh gan; Mậu, Kỷ thuộc Thổ mà Dần, Mão là chỗ bệnh, tử nên chủ về bệnh tứ chi; Canh, Tân thuộc Kim mà Hợi, Tý là chỗ bệnh, tử chủ về bệnh phổi hư hàn.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA 5 LOẠI BỆNH

Nếu mỗi Ngũ hành của Thiên can tứ trụ của một người thịnh, lại gần với chỗ bệnh, tử thì chủ về các loại bệnh.



10. THÁI QUÁ VÀ BẤT CẬP CỦA NẠP ÂM: ÂM DƯƠNG THỊNH SUY

Mục này dùng nạp âm để suy đoán âm dương thịnh suy, lấy đó để luận đoán cát hung, thể hiện tư tưởng trung dung của truyền thống văn hóa Trung Hoa.

【Chính văn】

子午阴阳见盛衰，两分卦兆。

Tý Ngọ âm dương thịnh suy, lưỡng phân quái triệu.

【Nguyên chú】

Phàm Hỏa vi Ngọ, Thuỷ vi Tý, Mộc vi Mão, Kim vi Dậu, bất khả thịnh, hựu bất khả suy, thịnh tắc thái quái, thiếu tức bất cập.

Phàm Hỏa thái quá tắc viêm thịnh, thịnh vượng trung hữu thất; Thuỷ thái vượng tắc vượng trung hữu lưu; Mộc thái quá tắc chiết thương; Kim thái quá tắc hung. Bất cập hựu bất khả cương, quân bình khả ngôn nhĩ.

Giả lệnh Bính Tý Thuỷ nhân, Quý Tỵ nguyệt Thuỷ, Quý Hợi nhật Thuỷ, Quý Hợi thời Thuỷ, Giáp Thân Thuỷ thai, Thủy đa tắc thái quá, thái quá tắc bôn lưu nhi bất định dã.

Nhược bất cập giả, Tuyệt bại chi tượng, tu yếu thịnh, thịnh tắc yếu Quý, suy tắc yếu sinh. Thân bại hữu tài bất khốn. Ngoại phả đồng.

【Thích nghĩa】

Âm dương thịnh suy, chủ yếu xem tứ trụ nạp âm. Thái quá hoặc bất cập đều là không may, thái quá cần khống chế, có khống chế thì không còn thái quá; bất cập là suy, suy cần có sinh, có sinh tức không có suy.

Ví như mệnh tứ trụ của một người theo bảng dưới đây:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tỷ*		*Tỷ*
BÍNH	QUÝ	QUÝ	QUÝ
TÝ	TỴ	HỢI	HỢI
Tỷ	*Tài quan ấn*	*Kiếp thực*	*Kiếp thực*

Mệnh này tức có nạp âm niên trụ là Giản hạ Thuỷ (Nước dưới suối), nạp âm nguyệt trụ là Trường lưu Thủy, nạp âm nhật trụ và thời trụ là Đại hải Thuỷ, thai nguyên là Quý Hợi, nạp âm là Thủy, Thuỷ thái quá không thể khống chế được, chủ về cả đời bôn ba. Nước chảy, không bị khống chế, gia nghiệp không thành, tài sản khó giữ.

11. CÔ DƯƠNG BẤT TRƯỞNG: GIA BẠI, NHÂN VONG

Mục này lấy sự khác biệt ngày đêm của 12 thời thần đối ứng với Địa chi tứ trụ để đoán mệnh vận, ví như bốn Địa chi đều là ban ngày, tức thuộc cục cô dương bất trưởng.

【Chính văn】

南多北少，家破人亡。

Nam đa Bắc thiểu, gia phá nhân vong.

【Nguyên chú】

Chỉ hữu trú nhi vô dạ dã, thuần dương dã.

Giả lệnh Mậu Thìn niên Mộc, Đinh Tỵ nguyệt Thổ, Kỷ Mùi nhật Hỏa, Canh Ngọ thời Thổ, nãi ứng. Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi dương đa âm thiểu dã. Ngoại kiến dương đa giả nan thử.

【Thích nghĩa】

12 Địa chi ứng với 12 thời thần. Mão, Dậu là cửa ra vào của nhật nguyệt; Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân là ban ngày, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần là ban đêm. Địa chi tứ trụ chỉ có ngày không có đêm là chỉ có dương không có âm, là cô dương bất trưởng tức chủ về tình trạng nhà tan cửa nát, người lưu vong.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tiết*		*Thương*
MẬU	ĐINH	KỶ	CANH
THÌN	TỴ	MÙI	NGỌ
Kiếp sát tài	*Ấn kiếp thương*	*Tỷ sát tiết*	*Tiết tỷ*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Địa chi tứ trụ lần lượt là Thìn, Tỵ, Mùi, Ngọ chỉ có ban ngày mà không có đêm, tức thuần dương không có âm, thuần Nam không có Bắc, chủ về tình trạng nhà tan cửa nát, người lưu vong.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Thương*		*Quan*
MẬU	ĐINH	GIÁP	TÂN
NGỌ	TỴ	NGỌ	TỴ
Tài	*Sát thực tài*	*Thương tài*	*Thực sát tài*

Trong mệnh này thì Địa chi tứ trụ đều là Ngọ, Tỵ, thuần dương, không có âm, cô dương bất trưởng, tức chủ về tình trạng nhà tan cửa nát, người lưu vong.

12. CÔ ÂM BẤT TRƯỞNG: NAM NỮ CHIA LÌA

Mục này tiếp nối mục trước, nói đến tình huống Địa chi tứ trụ đều là đêm.

【Chính văn】

反此之方，女男消落。

Phản thử chi phương, nữ nam tiêu lạc.

【Nguyên chú】

Chỉ hữu dạ vô trú dã.

Giả lệnh Mậu niên, Hợi nguyệt, Tý nhật, Sửu thời kiến giả ứng, hựu chủ nữ nam bại chi triệu.

【Thích nghĩa】

"Phản thử chi phương" trong chính văn là kế thừa mục trước, ngược lại với Nam nhiều Bắc ít là Bắc nhiều Nam ít. Trong Địa chi tứ trụ nếu chỉ có Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần mà không có Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, chỉ có đêm mà không có ngày thuộc cô âm bất trưởng, chủ về nam nữ chia lìa.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Kiếp*		*Kiếp*
GIÁP	ẤT	GIÁP	ẤT
TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
Tài quan thương	*Tiết tỷ*	*Ấn*	*Tài quan ấn*

Đồ giải

DÙNG NGÀY ĐÊM ĐỂ ĐOÁN MỆNH VẬN

12 Địa chi đối ứng với 12 canh giờ, mỗi Địa chi là ngày (đêm), nếu trong Địa chi tứ trụ của một người chỉ có Địa chi ngày mà không có Địa chi đêm hoặc ngược lại thì đều không tốt.

Trong tứ trụ Địa chi chỉ có Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân → **Có ngày không có đêm** → **Cô dương bất trưởng** → **Nhà tan cửa nát, người lưu vong**

Trong tứ trụ Địa chi chỉ có Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần → **Có đêm không có ngày** → **Cô âm bất trưởng** → **Nam nữ chia lìa**

13. GẶP TOÀN PHƯƠNG ĐÔNG: KHÓ GIỮ VỢ CON

Mục này lấy phương vị của 12 Địa chi để đoán cát hung, cho rằng nếu Địa chi toàn là phương Đông thì là Mộc quá vượng, chỉ có đàn ông lớn tuổi trong nhà sống thọ.

【Chính văn】

东方全见， 妻儿难保长春。

Đông phương toàn kiến, thê nhi nan bảo trường xuân.

【Nguyên chú】

Chỉ hữu Đông, vượng ông dã. Nãi huân phong trung dương dã.

Giả lệnh Dần niên, Mão nguyệt, Thìn nhật, Tỵ thời ứng nhĩ. Đán Đông đa giả thị dã.

【Thích nghĩa】

Dần, Mão, Thìn, Tỵ là phương Đông, phương Đông thuộc Mộc, Địa chi tứ trụ là Dần, Mão, Thìn, Tỵ là "toàn phương Đông", chủ về đàn ông trong nhà thọ lâu nhưng khó giữ được vợ con. Cũng chính là nói, nếu trong nhà có người đàn ông sống thọ thì sẽ khắc với con cái và vợ, những người này dễ gặp họa.

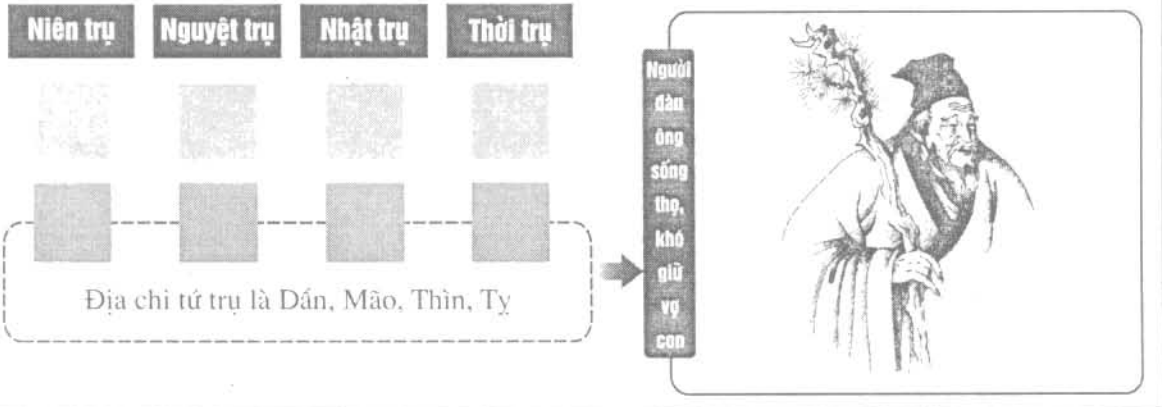
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Ấn*		*Tài*
NHÂM	QUÝ	GIÁP	KỶ
DẦN	MÃO	THÌN	TỴ
Tỷ thực tài	*Kiếp*	*Tài ấn*	*Thực tài sát*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI ĐÀN ÔNG THỌ CAO, KHÓ GIỮ ĐƯỢC VỢ CON

Nếu Địa chi tứ trụ của một người là Dần, Mão, Thìn, Tỵ thì là toàn phương Đông, tức chỉ có người đàn ông sống thọ, khó giữ vợ con.



14. TÂY VƯỢNG ĐÔNG SUY: NGƯỜI CHA KHÔNG MAY

Mục này tiếp nối mục trước, nói đến tình huống tương phản đề cập đến Tây vượng Đông suy, Mộc suy Kim vượng.

【Chính văn】

西王东衰金盛，则家翁不吉。

Tây vượng Đông suy Kim thịnh, tắc gia ông bất cát.

【Nguyên chú】

Chỉ hữu Dậu, vương mẫu dã. Chủ tôn nhân bất cát chi tượng.

Giả lệnh Thân niên, Mùi nguyệt, Tuất nhật, Dậu thời, Tuất thai ứng dã.

【Thích nghĩa】

Mùi, Thân, Dậu, Tuất là phương Tây, phương Tây thuộc Kim. Nếu Địa chi của tứ trụ là Mùi, Thân, Dậu, Tuất; Kim thuộc phương Tây; Kim thịnh, Mộc suy, chủ về người cha không may.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Tài*		*Thương*
CANH	ẤT	CANH	QUÝ
THÂN	DẬU	TUẤT	MÙI
Tỷ tiết thực	*Kiếp*	*Kiếp tiết quan*	*Ấn tài quan*

Kim là phương Tây, Mộc là phương Đông, phương Tây là âm, phương Đông là dương, âm thịnh dương suy, mẹ vượng, cha suy, do đó bất lợi cho người cha.

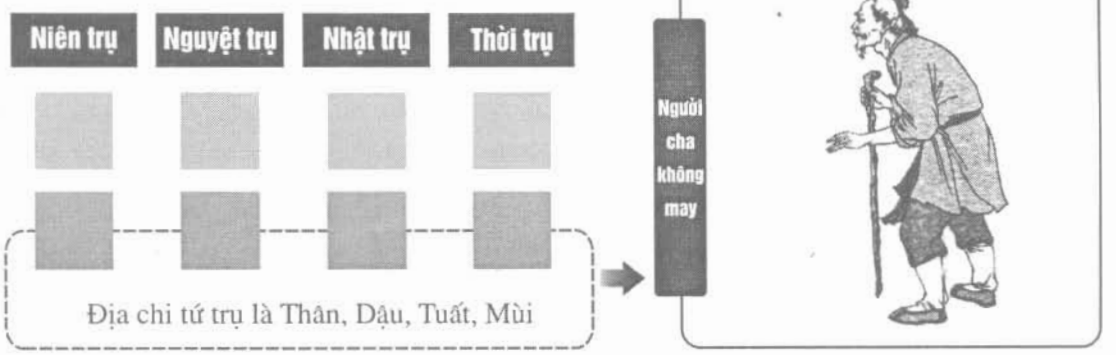
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Địa chi trong mệnh này lần lượt là Thân, Dậu, Tuất, Mùi, đều là Kim của phương Tây, chủ về người cha không may, thậm chí có thể chết sớm.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CHA KHÔNG MAY

Nếu Địa chi tứ trụ của một người là Thân, Dậu, Tuất, Mùi thì là Tây vượng Đông suy, chủ về người cha không may.



15. QUÝ NHÂM HỢI TÝ CÙNG XUẤT HIỆN: NGƯỜI KHÉO LÉO

Người Trung Quốc xưa lấy Ngũ hành kết hợp ngũ thường, Kim Mộc Thuỷ Hỏa Thổ kết hợp với nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; Thuỷ thuộc trí, mục này lấy căn cứ trên để đoán mệnh

【Chính văn】

癸壬亥子，工巧之人。

Quý Nhâm Hợi Tý, công xảo chi nhân.

【Nguyên chú】

Nhâm, Quý chủ trí, Hợi, Tý hựu chủ trí. Trí giả, chủ xảo tính.

Giả lệnh Nhâm Tý nhân, Quý Hợi nhật, thời. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Người mà có Nhâm, Quý, Hợi, Tý cùng xuất hiện trong tứ trụ thì là người khéo léo. Quý, Nhâm, Hợi, Tý là Thủy ở phương Bắc, tức người tài trí, do đó trong tứ trụ xuất hiện Nhâm, Quý, Hợi, Tý thì là Thuỷ thuộc phương Bắc, chiếm ưu thế, người này là người khéo léo.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tiết*		*Tỷ*
NHÂM	TÂN	QUÝ	QUÝ
TÝ	HỢI	HỢI	HỢI
Tỷ	*Kiếp thương*	*Kiếp thương*	*Kiếp thương*

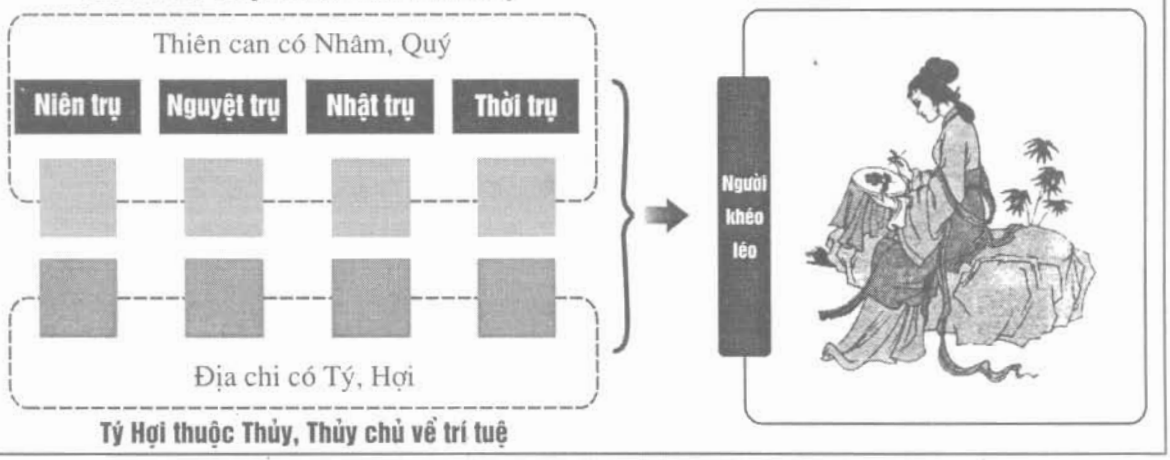
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI KHÉO LÉO

Nếu Thiên can tứ trụ của một người có Nhâm, Quý, Địa chi có Hợi, Tý thì đó là người khéo léo.

Nhâm, Quý thuộc Thuỷ, Thuỷ chủ trí tuệ



Tý Hợi thuộc Thủy, Thủy chủ về trí tuệ

16. CÓ CẢ QUÝ GIÁP NHÂM: TRONG NHÀ CÓ NGƯỜI RẬM RÂU

Mục này lấy 12 thiên tướng trong đại lục nhâm và quan hệ của con người và Thiên can để đoán diện mạo của một người, dựa vào tứ trụ luận đoán người đó có rậm râu hay không.

【Chính văn】

癸甲壬全，胡人狡佞。

Quý Giáp Nhâm toàn, hồ nhân giảo nịnh.

【Nguyên chú】

Quý, Huyền Vũ; Giáp chủ hồ; Nhâm âm an, kiến chi chủ.

Giả lệnh Giáp Dần nhân, Quý Dậu nguyệt, Nhâm nhật, thời, chủ môn hộ xuất thử nhân dã.

【Thích nghĩa】

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

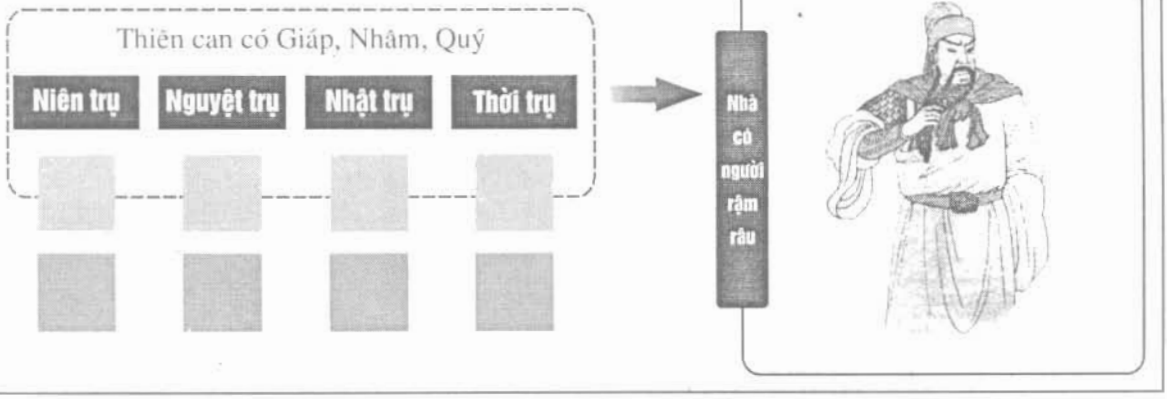
Thiên can của tứ trụ có Quý, Giáp, Nhâm, chủ về trong nhà có người rậm râu. Quý là Huyền Vũ, Giáp chủ về râu, Nhâm chủ về mờ ám, nếu Thiên can của tứ trụ đồng thời xuất hiện Quý, Giáp, Nhâm thì trong nhà xuất hiện người rậm râu.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Kiếp*		*Quan*
GIÁP	QUÝ	NHÂM	KỶ
DẦN	DẬU	NGỌ	DẬU
Thực tài sát	*Ấn*	*Tài quan*	*Ấn*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NHÀ CÓ NGƯỜI RẬM RÂU

Nếu Thiên can tứ trụ của một người có Giáp, Nhâm, Quý thì trong nhà tất có người rậm râu.



17. NIÊN CAN VÀ NGUYỆT CAN, THIÊN CAN THAI NGUYÊN HỢP LẬP NGHIỆP PHẢI DỰA VÀO NGƯỜI NGOÀI

Mục này lấy quan hệ tương hợp của 10 Thiên can để luận đoán mệnh, nói đến các trường hợp mà niên can tương hợp với nguyệt can và Thiên can thai nguyên.

【Chính văn】

月胎岁合，祖立他门。

Nguyệt thai tuế hợp, tổ lập tha môn.

【Nguyên chú】

Như Bính Tuất niên, Tân Mão nguyệt, hoặc Tân Mão nhân, Bính Tuất thai. Phả đồng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Ấn*		*Ấn*
BÍNH	TÂN	NHÂM	TÂN
TUẤT	MÃO	THÌN	HỢI
Sát ấn tài	*Thương*	*Sát thương tài*	*Tỷ thực*

Nguyệt chỉ Thiên can nguyệt trụ, thai chỉ Thiên can thai nguyên, tuế chỉ Thiên can niên trụ, hợp là chỉ Thiên can tương hợp. Thiên can nguyệt trụ và Thiên can niên trụ tác hợp hoặc Thiên can thai nguyên và Thiên can niên trụ tác hợp thì tổ tiên bần hàn, phải dựa vào người ngoài để lập nghiệp.

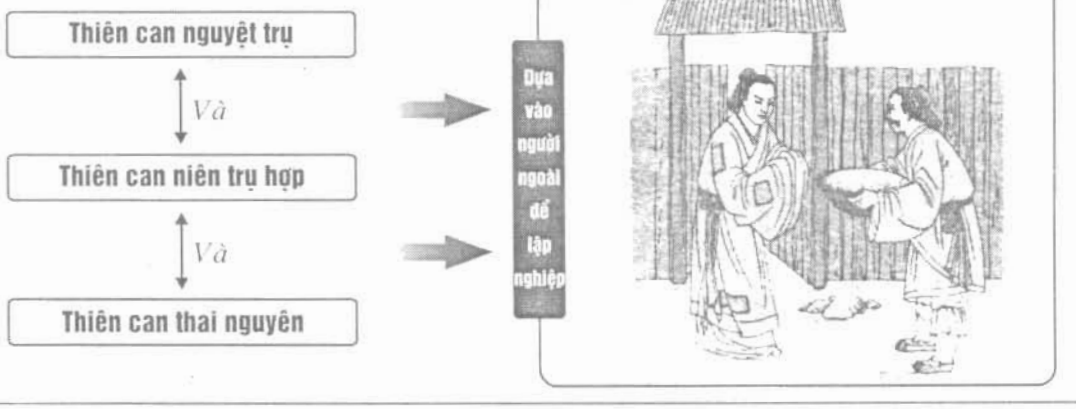
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Bính, Thiên can nguyệt trụ là Tân, Tân và Bính hợp, Thiên can thai nguyên tương hợp chủ về tổ tông bần hàn, phải dựa vào người ngoài để lập nghiệp.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI LẬP NGHIỆP DỰA VÀO NGƯỜI NGOÀI

Nếu Thiên can nguyệt trụ và Thiên can niên trụ của một người tác hợp hoặc Thiên can thai nguyên và Thiên can niên trụ tác hợp thì tổ tiên cả đời bần hàn, phải dựa vào người ngoài để lập nghiệp.



18. NIÊN CAN VÀ NHẬT CAN, THỜI CAN HỢP: TỰ THÂN LẬP NGHIỆP

Mục này tiếp tục mục trước, lấy quan hệ tương hợp của 10 Thiên can để luận đoán mệnh, nói đến trường hợp niên can và nhật can, thời can tương hợp.

【Chính văn】

岁朝日时，自身舍立。

Tuế triều nhật thời, tự thân xá lập.

【Nguyên chú】

Nhược Canh nhân, Ất nhật, thời; Bính nhân, Tân nhật, thời thị. Đán tuế can dữ nhật, thời can hợp giả, tự thân hợp cư.

【Thích nghĩa】

Tuế chỉ Thiên can niên trụ, nhật là chỉ Thiên can nhật trụ, thời chỉ Thiên can thời trụ; triều chỉ hội tụ, nghĩa ở đây là tương hợp. Cũng chính là nói Thiên can niên trụ và Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ tương hợp chủ về tự xây nhà và lập nghiệp.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tiết*		*Thực*
CANH	QUÝ	ẤT	ĐINH
TUẤT	MÙI	MÃO	HỢI
Tài sát thực	*Tài tỷ thực*	*Tỷ*	*Ấn kiếp*

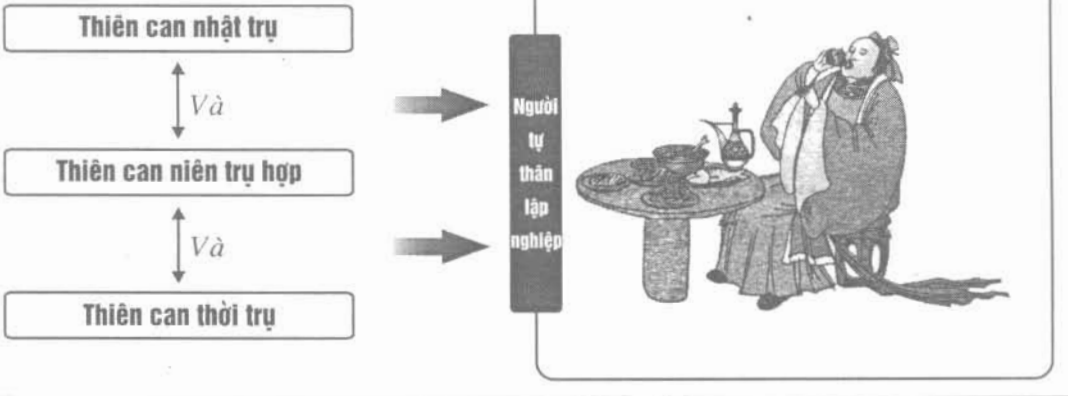
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Canh Tuất, nhật trụ là Ất Mão, Canh và Ất hợp, phù hợp với điều kiện "Tuế triều nhật thời", chủ về tự bản thân mình xây dựng cơ nghiệp.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI TỰ THÂN LẬP NGHIỆP

Nếu thiên can nhật trụ và thiên can niên trụ của một người hợp hoặc thiên can thời trụ và thiên can niên trụ hợp thì chủ về tự mình xây dựng cơ nghiệp.



19. THIÊN CAN TƯƠNG HỢP: NỘI HỢP, NGOẠI HỢP

Mục này tiếp tục hai mục trước, nói đến tình huống Thiên can tứ trụ tương hợp và phân chúng thành nội hợp và ngoại hợp.

【Chính văn】

合分内外，取于进退之方。

Hợp phân nội ngoại, thủ vu tiến thoái chi phương.

【Nguyên chú】

Hữu nội hợp ngoại hợp dã. Giả lệnh Giáp nhân hữu Kỷ hợp vi nội hợp dã. Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý, Ất Canh hợp, phi bản hữu hợp giả, thử vi ngoại hợp dã. Chủ bản hữu hợp giả, vi nội hợp dã. Nguyệt nội hợp chủ nội lập, ngoại hợp chủ ngoại lập, tiến thoái hợp nhi ngôn chi nhĩ.

【Thích nghĩa】

Nghĩa của "Hợp phân nội ngoại" là chỉ hợp có thể phân thành ngoại hợp và nội hợp. Trong Thiên can tứ trụ có 2 can hợp, nếu Thiên can niên trụ có hợp, tức là nội hợp, nếu Thiên can niên trụ không hợp mà Thiên can nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ có hợp thì tức là ngoại hợp.

"Thủ vu tiến thoái chi phương" là chỉ lấy nội hợp, ngoại hợp để đoán tiến hay lùi. Nội hợp là tiến, chủ về lập nghiệp ở quê nhà, ngoại hợp là lùi, chủ về lập nghiệp ở bên ngoài.

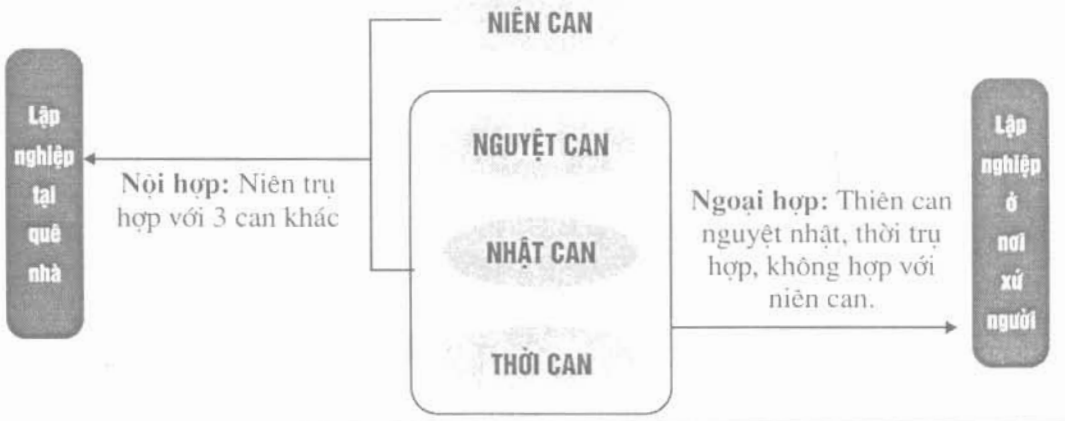
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Kiếp*		*Ấn*
GIÁP	MẬU	KỶ	BÍNH
TÝ	THÌN	SỬU	DẦN
Tài	*Kiếp tài sát*	*Tỷ tài thực*	*Quan ấn kiếp*

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, nhật trụ là Kỷ Sửu, Giáp và Kỷ hợp, là mệnh "Tuế triều nhật thời". Thiên can niên trụ và Thiên can nhật trụ tương hợp là nội hợp, chủ về lập nghiệp tại quê nhà.

NỘI HỢP VÀ NGOẠI HỢP

Hợp Thiên can phân thành nội hợp và ngoại hợp. Niên can và Thiên can tam trụ khác có hợp, là nội hợp, chủ về lập nghiệp tại quê nhà; Thiên can nguyệt, nhật, thời trụ có hợp, không hợp với Thiên can của niên trụ thì là ngoại hợp, chủ về lập nghiệp nơi xứ người.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Quan*		*Ấn*
QUÝ	GIÁP	KỶ	ĐINH
DẬU	TÝ	SỬU	MÃO
Thực	*Tài*	*Tỷ tài thực*	*Sát*

Niên trụ của mệnh này là Quý Dậu, Quý và Mậu hợp, nhưng Thiên can của 3 trụ khác không có Mậu, do đó niên can không hợp. Nguyệt trụ là Giáp Tý, Giáp hợp với Kỷ, nhật trụ là Kỷ Sửu, do đó là ngoại hợp, chủ về tự lực cánh sinh, tự dựa vào sức mình để lập nghiệp.

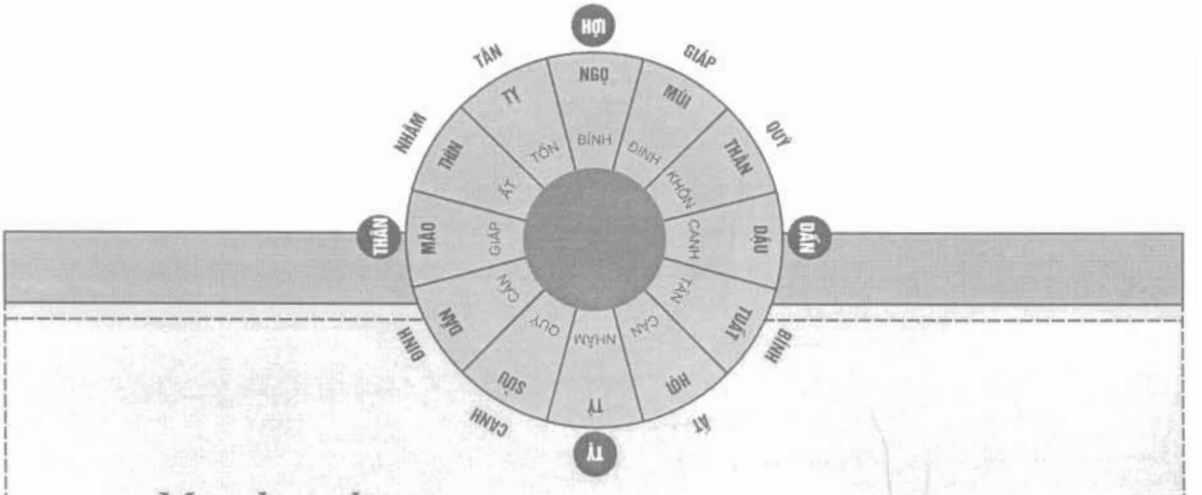


Chương tám

QUAN HỆ VỢ CHỒNG, CON CÁI

Dựa vào sự tương hợp của 10 Thiên can và quan hệ tương sinh Ngũ hành đối ứng để phân ra các mối quan hệ giữa chồng, vợ và con. 10 Thiên can tương hợp theo đôi, dương can là chồng, âm can là vợ, ví như Giáp Kỷ hợp, Giáp là chồng, Kỷ là vợ; 10 Thiên can đối ứng Ngũ hành, người sinh là mẹ, người được sinh là con, như Mậu, Kỷ thuộc Thổ; Bính, Đinh thuộc Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Bính Đinh thuộc Hỏa là mẹ, Mậu Kỷ thuộc Thổ là con. Chương này lấy tứ trụ để luận đoán mệnh vận của quan hệ vợ chồng, con cái.





Mục lục chương

1. Thiên can mạnh yếu: Vợ chồng mạnh yếu / 237
2. Thiên can tứ trụ đều hợp: Vợ lẽ sinh con / 239
3. Thiên can cách hợp: Chủ về phá sản / 240
4. Hợp ở xa: Hai họ ba tên / 242
5. Thời nhật ám đầu: Nuôi dưỡng con người khác / 244
6. Địa hình lưỡng kiến: Con trai nuôi nối dõi tông đường / 245
7. Niên thời là Ất Nhâm: Con của vợ lẽ / 247
8. Thiên can hợp, nạp âm bại: Nam nữ gian dâm / 248
9. Thân đến chỗ vượng, gặp quan quỷ: Mệnh quyền quý / 249
10. Bính Đinh thêm Dần, Quý Nhâm thêm Thân: Sinh đôi / 250
11. Can chi của thai nguyên và thời trụ tương hợp và liền nhau: Kéo dài thai kỳ / 251
12. Tân nhiều lại vượng tướng: Phụ nữ trường thọ / 252
13. Kim lâm vương địa, lại gặp hình khắc: Chủ về thương vong / 254
14. Một Mộc, bốn Thủy: Sinh gần sông nước / 255
15. Một Mộc nhiều Thuỷ: Phiêu bạt phương xa / 256
16. Càn Tân, Tốn Bính: Mệnh thầy thuốc / 257
17. Niên can bị khắc, niên chi bị hình: Có tật ở mặt, mắt / 258
18. Mậu Kỷ nhiều lại nhận vượng, tướng: Con cháu làm quan / 260
19. Tỵ, Tý hưu tù: Kiện tụng mờ ám / 261
20. Năm can trước: Quan thanh liêm / 264

1. THIÊN CAN MẠNH YẾU: VỢ CHỒNG MẠNH YẾU

10 Thiên can tương hợp theo đôi là Ngũ hành, nếu là vợ chồng thì một can là chồng, một can là vợ, mục này lấy đó để luận đoán.

【Chính văn】

略取其强，足见夫妻之势。

Lược thủ kỳ cường, túc kiến phu thê chi thế.

【Nguyên chú】

Nhược phu tại vượng tướng chi địa giả, phu cường; thê tại vượng tướng chi địa, thê cường.

Giả lệnh Canh Ngọ nhân, Ất Dậu nhật, thời giả, phu cường dã, Thân, Dậu thượng Canh vượng Ất bại dã. Nhược Ất Mão giả, thê cường dã. Giả lệnh tại Mão, Ất vượng dã, phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Trong 10 Thiên can thì có từng đoi can tương hợp, gọi là ngũ hợp, Thiên can tương hợp là âm dương hợp, hai can ví như vợ chồng. Cụ thể là Giáp Kỷ hợp, Giáp là chồng, Kỷ là vợ; Ất Canh hợp, Canh là chồng, Ất là vợ; Bính Tân hợp, Bính là chồng, Tân là vợ; Đinh Nhâm hợp, Nhâm là chồng, Đinh là vợ; Mậu Quý hợp, Mậu và chồng, Quý là vợ.

Vợ chồng mạnh yếu tức người rơi vào vượng tướng là mạnh, người ở chỗ suy bại là yếu. Nếu chồng rơi vào chỗ trường sinh, lâm quan, đế vượng thì tức chồng mạnh; nếu vợ gần với trường sinh, lâm quan, đế vượng thì vợ mạnh; nếu chỗ của chồng gần với Tử, Tuyệt, Mộc dục thì chồng yếu; nếu chỗ của vợ gần với tử, tuyệt, mộc dục thì tức vợ yếu.

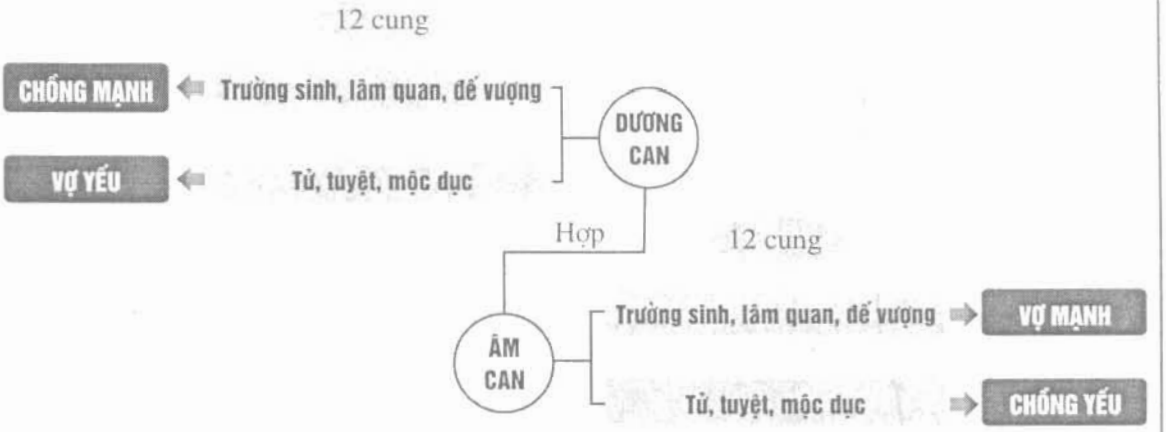
Ví dụ niên trụ là Canh Ngọ, nhật trụ hoặc thời trụ là Ất Dậu, Ất Canh tương hợp; Canh là chồng, Ất là vợ, Canh Kim gặp Thân, Dậu là vị trí lâm quan, đế vượng, là chỗ vượng, tức chồng mạnh. Ất Mộc gặp Thân, Dậu là vị trí tuyệt, thai, tức là chỗ bại, tức vợ yếu. Nếu niên trụ là Canh Ngọ, nhật trụ hoặc thời trụ là Ất Mão, Canh Kim đến Mão là chỗ bại, Ất Mộc đến Mão là chỗ vượng, tức vợ mạnh, chồng yếu.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Quan*		*Tiết*
CANH	CANH	ẤT	QUÝ
NGỌ	THÌN	DẬU	MÙI
Thực tài	*Tài tỷ tiết*	*Sát*	*Tài tỷ thực*

DÙNG THIÊN CAN MẠNH YẾU ĐỂ ĐOÁN MỆNH

Nếu tứ trụ của một người có Thiên can tương hợp. Thiên can tương hợp, dương là chồng, âm là vợ. Căn cứ vào chỗ vượng suy của Thiên can để luận đoán vợ chồng mạnh yếu.



Niên trụ của mệnh này là Canh Ngọ, nhật trụ là Ất Dậu, Canh và Ất hợp, Canh là chồng, Ất là vợ. Canh sinh vào tháng Thìn, ngày Dậu, Dậu là chỗ Đế vượng của Canh Kim, Ất Mộc tức là chỗ Tuyệt, do đó đây là mệnh chồng mạnh vợ yếu.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thực*		*Tỷ*
TÂN	MẬU	BÍNH	BÍNH
DẬU	TUẤT	TÝ	THÂN
Tài	*Thực tài kiếp*	*Quan*	*Tài sát thực*

Niên trụ của mệnh này là Tân Dậu, nhật trụ là Bính Tý, Tân và Bính hợp, Bính là chồng, Tân là vợ. Bính gần chỗ Thai, Tử; Tân gần chỗ Trường sinh, Lâm quan, Đế vượng, do đó đây là mệnh vợ mạnh, chồng yếu.

2. THIÊN CAN TỨ TRỤ ĐỀU HỢP: VỢ LẼ SINH CON

Mục này vẫn dùng quan hệ tương hợp của Thiên can tứ trụ để đoán mệnh, nói đến mức độ hợp của Thiên can tứ trụ.

【Chính văn】

合逢四位。后来妻再立儿郎。

Hợp phùng tứ vị, hậu lai thê tái lập nhi lang.

【Nguyên chú】

Tứ trùng can hợp dã. Giả lệnh Giáp Tý nhân, Kỷ Tỵ nguyệt, Đinh Mão nhật, Nhâm dần thời. Giáp, Kỷ, Đinh, Nhâm tứ trùng hợp dã, ứng hậu thê lập tử. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

"Tứ vị" chỉ tứ trụ, "hợp phùng tứ vị" chính là tứ trụ hợp, cũng chính là Thiên can tứ trụ đều tương hợp đối ứng. Nếu tứ trụ xuất hiện tình huống này thì con vợ lẽ lớn lên sẽ thành đạt.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Thực*		*Quan*
GIÁP	KỶ	ĐINH	NHÂM
TÝ	TỴ	MÃO	DẦN
Sát	*Kiết thương tài*	*Tiết*	*Ấn kiết thương*

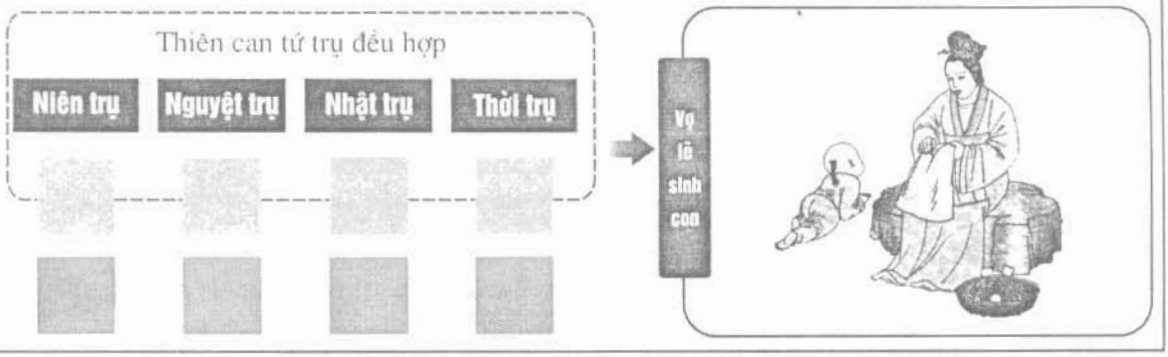
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can tứ trụ của mệnh này lần lượt là Giáp, Kỷ, Đinh, Nhâm, trong đó Giáp hợp với Kỷ, Đinh hợp Nhâm, tức "hợp phùng tứ vị", chủ về vợ lẽ sinh con.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA VỢ LẼ SINH CON

Nếu Thiên can tứ trụ của một người đều hợp thì chủ về vợ lẽ sinh con.



3. THIÊN CAN CÁCH HỢP: CHỦ VỀ PHÁ SẢN

Mục này tiếp tục luận đoán về Thiên can tứ trụ tương hợp, nói đến phương pháp luận đoán đối với Thiên can tương hợp bị ngăn cách.

【Chính văn】

隔合居中，妻子财门见破。

Cách hợp cư trung, thê tử tài môn kiến phá.

【Nguyên chú】

Hữu hợp nhân, trung hữu cách kỳ hợp giả dã. Giả lệnh Giáp Tý nhân, Canh Ngọ nguyệt, Kỷ Mão nhật, Giáp vi Canh sở cách. Cố ứng thượng văn.

Giả lệnh Đinh nhân, tiên hữu Mậu, hậu kiến Nhâm dã. Kỳ ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Trật tự trước sau của tứ trụ là niên trụ, nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ, nếu Thiên can niên trụ và Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ có hợp và không hợp với Thiên can ở giữa thì gọi là cách hợp. Ở đây có hai tình huống, một là không dám hợp, ví như Thiên can niên trụ và Thiên can nhật trụ tương hợp, nhưng Thiên can niên trụ bị Thiên can nguyệt trụ khắc, tức gọi là không dám hợp. Tình huống còn lại là không thể hợp, ví như Thiên can niên trụ và Thiên can nhật trụ tương hợp nhưng Thiên can nhật trụ bị Thiên can nguyệt trụ khắc thì tức không thể hợp, hai tình huống này đều chủ về phá sản.

Trong mệnh lý học tứ trụ thì vợ tức là tài sản, (Thê tài), do đó "Thê tử tài môn tất kiến phá" trong nguyên văn chủ về phá sản.

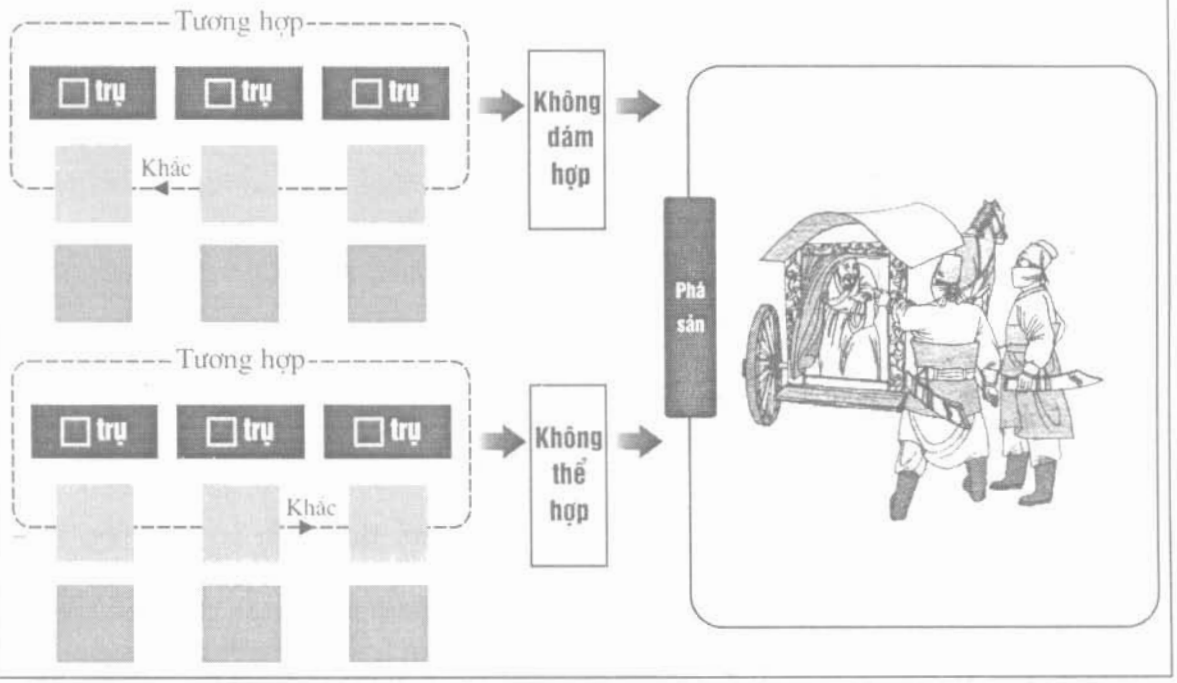
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Thương*		*Thực*
GIÁP	CANH	KỶ	TÂN
TÝ	NGỌ	MÃO	MÙI
Tài	*Tiết tỷ*	*Sát*	*Tỷ sát tiết*

Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp, Thiên can nhật trụ là Kỷ, Giáp và Kỷ tương hợp, nhưng Thiên can nguyệt trụ là Canh, Canh Kim khắc Giáp Mộc, Giáp và Kỷ không dám hợp, tương hợp tương cách, Giáp bị cách bởi Canh, chủ về phá sản.

TỨ TRỤ TƯƠNG HỢP BỊ NGĂN CÁCH

Nếu Thiên can tứ trụ của một người có tương hợp nhưng bị ngăn cách bởi Thiên can ở giữa thì chủ về phá sản.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Sát*		*Thương*
ĐINH	MẬU	NHÂM	ẤT
MÃO	THÂN	DẦN	TỴ
Thương	*Thất tỷ sát*	*Thực tài sát*	*Tài sát thất*

Mệnh này gần với ví dụ trên, Thiên can niên trụ là Đinh, Thiên can nhật trụ là Nhâm, Đinh và Nhâm hợp. Thiên can nguyệt trụ là Mậu, Mậu Thổ khắc Nhâm Thuỷ, Đinh và Nhâm không thể hợp, tương hợp bị ngăn cách, chủ về phá sản.

4. HỢP Ở XA: HAI HỌ BA TÊN

Mục này tiếp tục nói về sự tương hợp của Thiên can, nói đến chân Ngũ hành của Thiên can tương hợp hoá lâm vào chỗ mộ tuyệt.

【Chính văn】

造与偏地，见多而二性三名。

Tạo dữ thiên địa, kiến đa nhi nhị tính tam danh.

【Nguyên chú】

Hợp tại vô lực chi hương, lâm phá tuyệt giả thị dã. Giả lệnh Ất, Canh hợp tại Dần, Sửu chi địa, hựu kiến Mậu, Quý hợp Tuất, Hợi chi địa, đán hợp chân Ngũ hành tại mộ, tuyệt chi địa giả, chủ thử dã.

Giả lệnh Giáp Kỷ Thổ, Ất Canh Kim, Bính Tân Thuỷ, Mậu Quý Hỏa, chân Ngũ hành đáo mộ, tuyệt chi địa, đa kiến giả ứng.

Giả lệnh Giáp Tý niên, Kỷ Tỵ nguyệt, Giáp Kỷ hoá chân Thổ đáo Tỵ Hỏa địa, Kỷ Mão nhật, Ất Sửu thời, Canh Thân thai, Ất Canh hoá chân Kim đáo Sửu thượng mộ tuyệt, cố chủ nhị tính tam danh. Ngoại đồng.

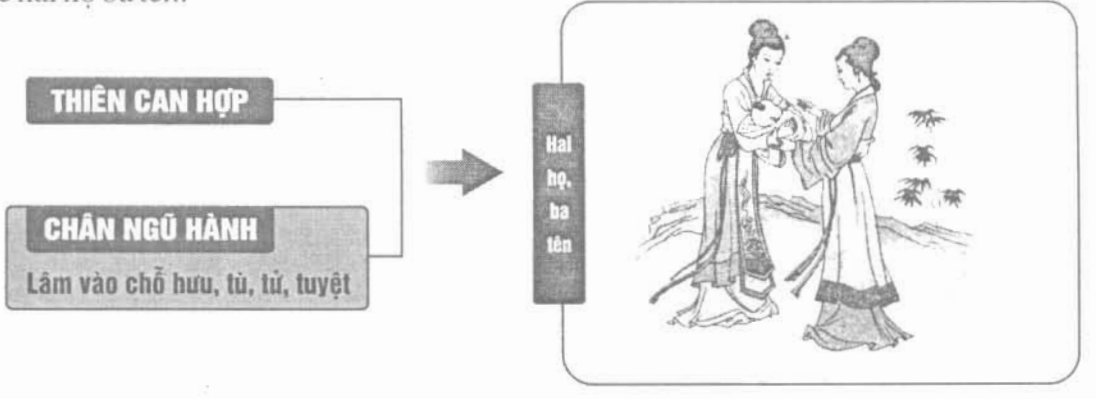
【Thích nghĩa】

Giáp Kỷ hợp mà hoá Thổ, Ất Canh hợp mà hoá Kim, Bính Tân hợp mà hoá Thuỷ, Đinh Nhâm hợp mà hoá Mộc, Mậu Quý hợp mà hoá Hỏa, thì là chân Ngũ hành. Thiên can trong tứ trụ tương hợp, đến chỗ Ngũ hành mộ, tuyệt thì là nơi không có khả năng phát triển, tức hợp ở nơi xa, ví dụ Ất và Canh hợp hoá Kim, Kim tuyệt tại Dần. Nếu trong tứ trụ của một người có Ất, Canh tương hợp, trong Địa chi có Dần thì là hợp ở nơi xa.

Đồ giải

TỨ TRỤ HAI HỌ, BA TÊN

Nếu trong tứ trụ của một người có Thiên can tương hợp, chân Ngũ hành của tương hợp hoá lại gần với chỗ hưu, tù, tử, tuyệt thì chủ về gửi nhờ người khác nuôi con, tức con trẻ hai họ ba tên.



Thiên can tứ trụ và thai nguyên đều có hai hợp thần mà lại đều gần với nơi vô lực, chủ về cô độc bần hàn, được gửi nuôi, hoặc đổi thành họ khác, còn gọi là mệnh hai họ, ba tên.

Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Quan	*Tỷ*		*Sát*
CANH	GIÁP	KỶ	KỶ	ẤT
THÂN	TÝ	TỴ	MÃO	SỬU
	Tài	*Tài quan*	*Sát*	*Tỷ thực tài*

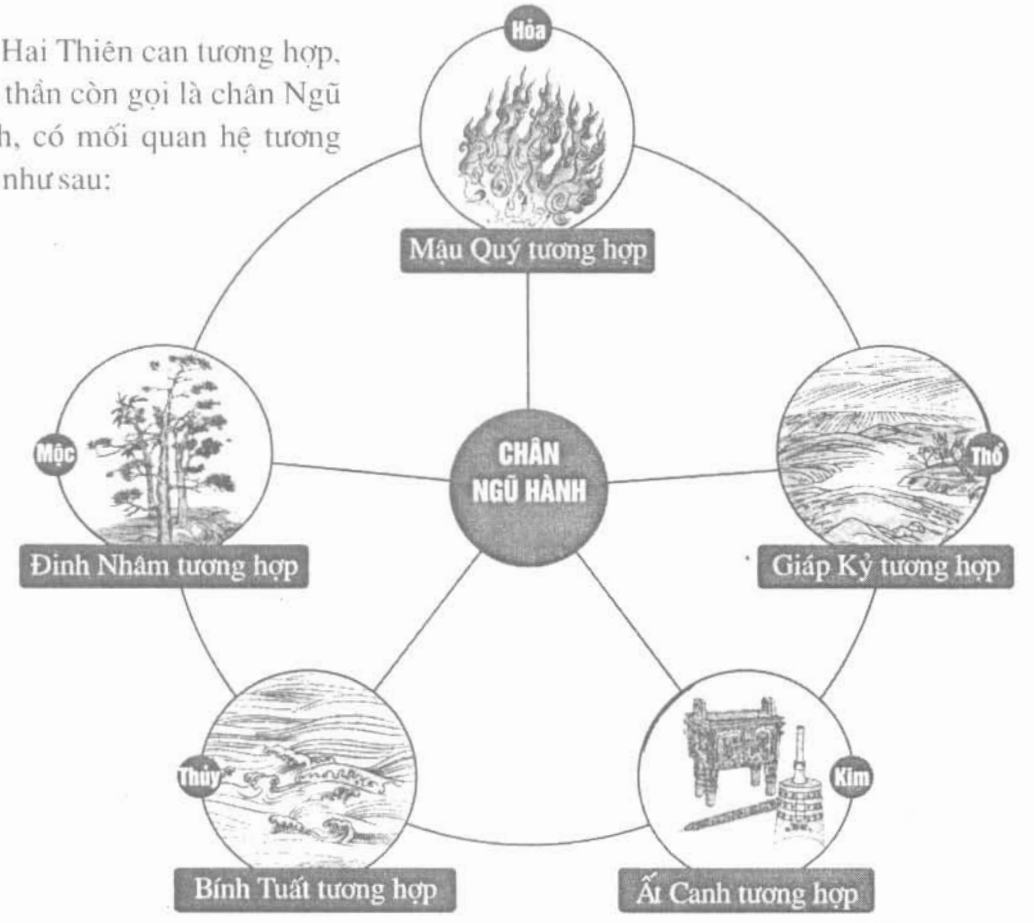
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp, Thiên can nguyệt trụ là Kỷ, Giáp Kỷ hợp mà hoá Thổ. Địa chi của nguyệt trụ là Tỵ, Thổ đến Tỵ là chỗ tuyệt. Thiên can thời trụ là Ất, Thiên can thai nguyên là Canh, Ất Canh hợp mà hoá Kim. Địa chi của thời trụ là Sửu, Kim lấy Sửu làm mộ. Ở đây, Giáp Kỷ hoá Thổ lâm vào chỗ tuyệt, Ất Canh hoá Kim lâm vào chỗ mộ, chủ về cô độc, bần hàn, phải nhờ người khác nuôi dưỡng, khiến con trẻ hai họ, ba tên.

Đồ giải

CHÂN NGŨ HÀNH

Hai Thiên can tương hợp, hợp thần còn gọi là chân Ngũ hành, có mối quan hệ tương hợp như sau:



5. THỜI NHẬT ÁM ĐẦU: NUÔI DƯỠNG CON NGƯỜI KHÁC

Mục này bắt đầu vào khái niệm Địa chi chứa can chi, vận dụng tình hình ám đầu do Địa chi chứa can chi để suy đoán mệnh

【Chính văn】

时日暗投，孤儿寡女。

Thời nhật ám đầu, cô nhi quả nữ.

【Nguyên chú】

Chủ nghĩa nhi nữ, cô nhi hài dã. Quý Tỵ, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tý, dần thời, nhật kiến ám hợp giả dã.

Giả lệnh Quý Tỵ nhật, thời, hoặc Mậu Tý nhật thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

"Thời nhật ám đầu" là chỉ Thiên can nhật trụ và thời trụ tương hợp với Địa chi đứng sau nó. Bản chất của Địa chi ẩn chứa trong Thiên can là khí Ngũ hành vốn được chứa trong mỗi Địa chi, chiếm vị trí quan trọng trong lý luận tứ trụ. Cổ quyết *Địa chi tàng độn ca* quy nạp Thiên can ẩn trong 12 Địa chi.

Dần chứa Giáp Mộc và Bính Mậu, Mão chứa Ất Mộc; Thìn chứa Ất Mộc và Mậu Quý, Tỵ chứa Canh Kim và Bính Mậu; Ngọ chứa Đinh Hỏa và Kỷ Thổ, Mùi chứa Ất Mộc và Kỷ Đinh; Thân chứa Mậu Thổ, Canh và Nhâm, Dậu chứa Tân Kim; Tuất chứa Tân Kim và Đinh Mậu, Hợi chứa Nhâm Thân.

Trong nguyên chú có lấy ví dụ về 6 loại Thiên can và can chi chứa trong Địa chi tương hợp: Quý Tỵ, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tý. Ví dụ, Địa chi Ngọ chứa Kỷ Thổ, Giáp và Ngọ hợp.

Trên thực tế thì Thiên can và can chi chứa trong Địa chi tương hợp không chỉ có 6 loại trên, ngoài ra Mậu Thìn, Canh Thìn, Bính Tuất, Quý Tỵ, Kỷ Hợi, Nhâm Tuất đều thuộc loại này. Như Canh Thìn, Thìn chứa Thiên can Ất, Canh và Ất hợp.

Nhưng không phải tất cả các can chi chứa trong Địa chi và Thiên can tương hợp đều là ám đầu, chỉ có khí của Địa chi có thể tương hợp với Thiên can thì mới có thể là ám đầu. Như Mậu Thìn, trong Thìn chứa Quý Thuỷ, tuy là tương hợp với Mậu, nhưng Quý Thuỷ lại không thể vượt qua Mậu Thổ trong Thìn để tương hợp với Thiên can. Chỉ có Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tý; Bính Hỏa trong Tân và Tỵ, Đinh Hỏa trong Nhâm và Ngọ, Nhâm Thủy trong Đinh và Hợi, Quý Thủy trong Mậu và Tý tương hợp thì mới là ám đầu.

Nếu Địa chi, Thiên can của nhật trụ trong tứ trụ của một người xuất hiện tình huống ám đầu thì thân chủ sẽ nhận nuôi dưỡng con cái của người khác.

6. ĐỊA HÌNH LƯỠNG KIẾN: CON TRAI NUÔI NỐI DÕI TÔNG ĐƯỜNG

Mục này lấy cục tam hợp của Địa chi để đoán mệnh, nói đến tứ trụ chủ về con trai nuôi nối dõi tông đường.

【Chính văn】

地刑两见，他母所生。

Địa hình lưỡng kiến, tha mẫu sở sinh.

【Nguyên chú】

Phạm địa sát lưỡng trùng dã. Thân, Tý, Thìn nhân lưỡng kiến Tuất; Tỵ, Dậu, Sửu nhân lưỡng kiến Mùi; Dần, Ngọ, Tuất nhân lưỡng kiến Thìn; Hợi, Mão, Mùi nhân lưỡng kiến Sửu.

Giả lệnh Giáp Tuất nhân, Mậu Thìn nguyệt, Kỷ Mùi nhật, Mậu Thìn thời ứng nhĩ Dán nhất kiến địa sát, thời cư thượng giả ứng nhĩ. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

"Địa hình lưỡng kiến" chỉ một chi bất kỳ trong Địa chi tam hợp cục, hai lần gặp chi tương xung trong chi mộ khố. Địa chi tam hợp cục được tạo thành từ 3 chi hợp là trường sinh, đế vượng, mộ của Ngũ hành. Như tam hợp Thân, Tý, Thìn là Thủy cục. Trường sinh của Thuỷ tại Thân, đế vượng tại Tý, mộ khố tại Thìn. Nếu trong mệnh có niên chi là một trong số tam hợp Thân, Tý, Thìn, mà trong Địa chi của 3 trụ khác hai lần xuất hiện Địa chi Tuất tương xung với mộ khố Thìn thì là Địa hình lưỡng kiến.

Tỵ, Dậu, Sửu là tam hợp Kim cục, trường sinh Kim tại Tỵ, đế vượng tại Dậu, mộ khố tại Sửu. Nếu niên chi trong cục mệnh là một trong số Tỵ, Dậu, Sửu, mà trong Địa chi của 3 trụ khác hai lần xuất hiện Địa chi Mùi tương xung với mộ khố Sửu thì là Địa hình lưỡng kiến

Dần, Ngọ, Tuất là tam hợp Hỏa cục, Trường sinh Hỏa tại Dần, đế vượng tại Ngọ, mộ khố tại Tuất. Nếu niên chi trong mệnh cục là một trong số Dần, Ngọ, Tuất, mà trong Địa chi của 3 trụ khác hai lần xuất hiện Địa chi Thìn tương xung với mộ khố Tuất thì là Địa hình lưỡng kiến.

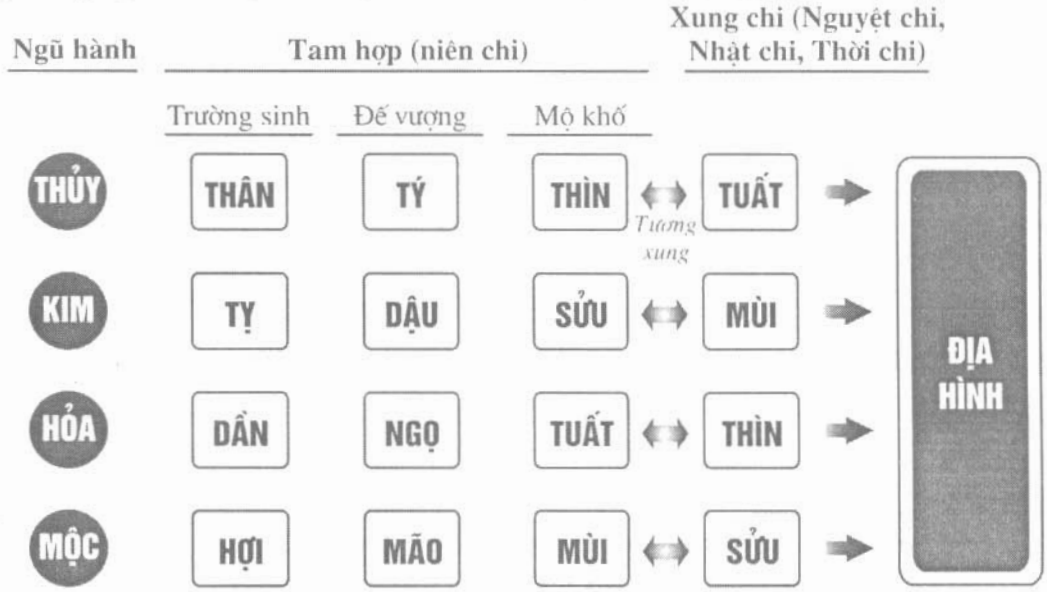
Hợi, Mão, Mùi là tam hợp Mộc cục, Kim trường sinh tại Hợi, đế vượng tại Mão, mộ khố tại Mùi. Nếu niên chi trong cục mệnh là một trong số Hợi, Mão, Mùi, mà trong Địa chi của 3 trụ khác hai lần xuất hiện Địa chi Sửu tương xung với mộ khố Mùi thì là Địa hình lưỡng kiến.

Nếu Địa chi của niên trụ của một người là một chi bất kỳ trong Địa chi tam hợp cục Địa chi của 3 trụ khác tương xung với chi mộ khố trong tam hợp cục thì là Địa hình lưỡng kiến. Nếu chi xung trong Địa chi tứ trụ xuất hiện hai lần thì là Địa hình lưỡng kiến.

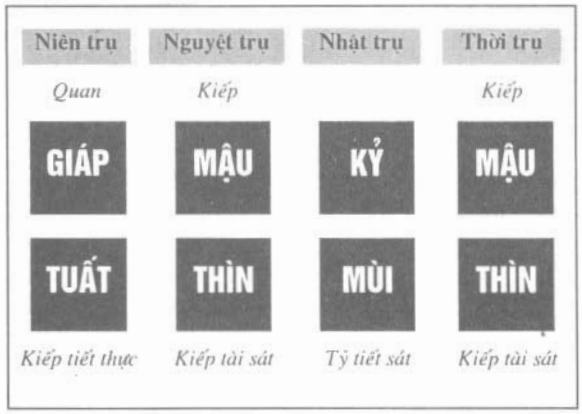
Nếu trong tứ trụ của một người xuất hiện tình huống như trên thì chủ về con trai nuôi nối dõi tông đường.

ĐỊA HÌNH LƯỠNG BIẾN

Nếu Địa chi niên trụ của một người là một chi bất kỳ trong Địa chi tam hợp cục, Địa chi của 3 trụ khác tương xung với chi Mộ khố trong cục tam hợp thì là địa hình. Nếu chi xung trong Địa chi tứ trụ xuất hiện hai lần thì là địa hình lưỡng kiến.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Địa chi niên trụ của mệnh này là Tuất, Tuất là chi mộ khố trong tam hợp Hỏa cục Dần, Ngọ, Tuất. Địa chi nguyệt trụ là Thìn, Địa chi thời trụ là Thìn. Thìn Tuất tương xung, ứng với Địa hình lưỡng kiến Dần, Ngọ, Tuất, chủ về con trai nuôi nối dõi tông đường.

Đáng chú ý là, nếu trong tứ trụ chỉ xuất hiện địa hình chủ về con nuôi là người lanh lợi, tháo vát.

7. NIÊN THỜI LÀ ẤT NHÂM: CON CỦA VỢ LẼ

Nhâm là Thiên Hậu chủ về người phụ nữ, Ất là Lục Hợp, chủ về nam giới, Nhâm Ất gặp nhau sẽ sinh ra tà ác, chủ về người bất chính. Mục này dựa vào đó để đoán mệnh.

【Chính văn】

壬乙于命败之乡，出于偏房外妾。

Nhâm Ất vu mệnh bại chi hương, xuất vu thiên phòng ngoại thiếp.

【Nguyên chú】

Nhâm, Thiên Hậu, chủ phu nhân. Ất, Lục Hợp, chủ nam tử. Nhâm, Ất tương hội, thử nhị can danh tư môn, chủ tà dâm thân bất chính chi nhân dã, cố chủ ngoại phụ tiểu hạ gian thiếp sở sinh dã.

Giả lệnh Nhâm Ngọ nhân, Ất Mão thời, hoặc Ất Mão nhân, Nhâm Thìn thời. Ngoại đồng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Sát*		*Quan*
NHÂM	GIÁP	ẤT	ẤT
NGỌ	THÌN	HỢI	MÃO
Kiếp tiết thực	*Tỷ tài quan*	*Tài*	*Quan*

【Thích nghĩa】

Thiên can của niên trụ là Nhâm, Thiên can của thời trụ là Ất; Thiên can niên trụ là Ất, Thiên can thời trụ là Nhâm, chủ về con của vợ lẽ.

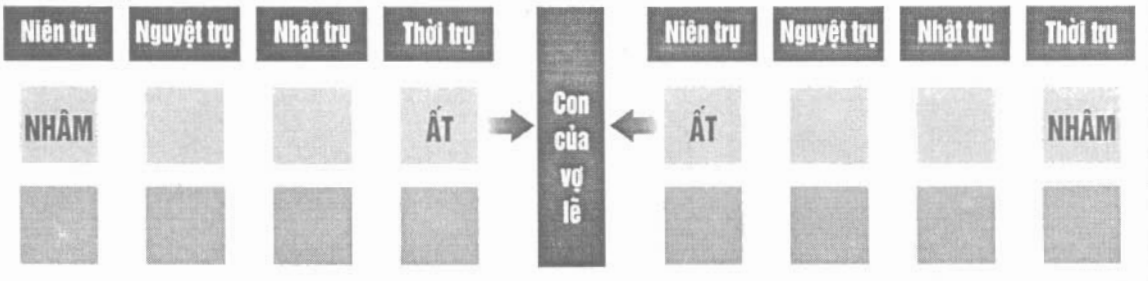
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Nhâm, Thiên can trời trụ là Ất, chủ về con của vợ lẽ.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ CON CỦA VỢ LẼ

Nếu niên can trong tứ trụ của một người là Nhâm, thời can là Ất hoặc niên can là Ất, thời can là Nhâm thì chủ về con của vợ lẽ.



8. THIÊN CAN HỢP, NẠP ÂM BẠI: NAM NỮ GIAN DÂM

Mục này lấy phương pháp kết hợp giữa Thiên can tương hợp và nạp âm để suy đoán, chủ về tứ trụ của nam nữ gian dâm, đa tình.

【Chính văn】

干合身败，须信男女娼淫。

Can hợp thân bại, tu tín nam nữ xướng dâm.

【Nguyên chú】

Phàm can hợp thân chí bại địa giả, chủ nam nữ xướng dâm chi triệu.

Giả lệnh Mậu Dần nhân Thổ, đắc Quý Dậu nhật, thời, Thổ bại tại Dậu, thượng kiến can hợp dã.

Giả lệnh Canh Dậu Thổ nhân, Ất Dậu nhật, thời, đồng.

【Thích nghĩa】

"Can hợp thân bại" có hai tầng ý nghĩa, một là can hợp, cũng chính là chỉ Thiên can của niên trụ và Thiên can của nhật trụ, thời trụ hợp. Hai là thân bại, tức chỉ nhật chi, thời chi là chỗ bại của nạp âm niên trụ, bại tức mộc dục, như Thuỷ, Thổ bại tại Dậu, Hỏa bại tại Mão, Kim bại tại Ngọ, mộc bại tại Tý. Nếu tứ trụ của một người đồng thời xuất hiện hai tình huống này thì thân chủ gian dâm, đạo đức bại hoại, là người bất chính.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Thương*		*Tài*
MẬU	GIÁP	QUÝ	BÍNH
DẦN	TÝ	DẬU	THÌN
Thương quan tài	*Tỷ*	*Tiết*	*Quan tỷ thực*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Mậu Dần, Thiên can Mậu Thổ tương hợp với Thiên can nhật trụ là Quý Thuỷ. Ngũ hành nạp âm của Mậu Dần là Thành đầu Thổ, Mộc dục của Thổ tại Dậu, do đó nạp âm niên trụ Thổ bại tại nhật chi Dậu. Phù hợp hới hai tầng nghĩa "Can hợp thân bại', bất luận là nam hay nữ đều là người gian dâm.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI GIAN DÂM

Nếu Thiên can niên trụ và Thiên can nhật, thời trụ của một người tương hợp với nhật chi, thời chi thì là chỗ bại của nạp âm niên trụ, thân chủ dù nam hay nữ đều là kẻ gian dâm, đạo đức bại hoại, là người bất chính.

Niên can tương hợp với nhật can hoặc thời can

Nhật chi, thời chi là chỗ bại của nạp âm niên trụ

Nam nữ gian dâm



9. THÂN ĐẾN CHỖ VƯỢNG, GẶP QUAN QUỶ: MỆNH QUYỀN QUÝ

Tứ trụ được nói đến trong mục này thuộc mệnh quyền quý, nạp âm niên trụ đến chỗ vượng, thêm vào đó là trong trụ có Quan quỷ thì càng phù hợp với mệnh này.

【Chính văn】

身到旺乡有鬼者，自须贵显。

Thân đáo vượng hương hữu quỷ giả, tự tu quý hiển.

【Nguyên chú】

Nhất thân như đáo kiến vượng chi địa, hữu quan quỷ giả, quý dã. Hữu đáo thực giả, tài dã.

Giả lệnh Canh Thân Mộc nhân, Bính Dần nhật, thời; Tân Mão Mộc nhân, Đinh Mão nhật, thời; Quý Mão Kim nhân, Đinh Dậu nhật, thời; Tân Hợi Kim nhân, Đinh Tỵ nhật, thời, ngoại kiến quan kiến quỷ can giả, giai yếu vượng giả dã. Ngoại phá đồng.

【Thích nghĩa】

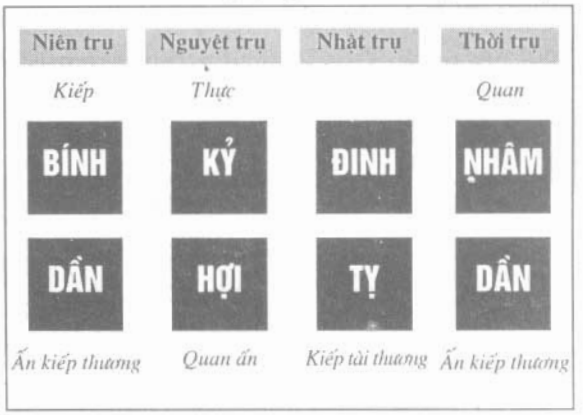
Ngũ hành nạp âm niên trụ đến chỗ vượng, Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ khắc với Thiên can niên trụ, khắc bản thân ta là Quan quỷ, tức mệnh quyền quý.

Niên trụ là Canh Thân, nạp âm là Thạch lựu Mộc, Mộc là Vượng, Dần là chỗ vượng của Mộc, Bính Hỏa lại khắc Canh Kim, do đó sinh vào ngày, giờ Bính Dần là mệnh quyền quý.

Niên trụ là Tân Mão, nạp âm là Tùng bách Mộc, là vượng, Mão là chỗ vượng của Mộc, Đinh Hỏa khắc Tân Kim, do đó người sinh vào ngày, giờ Đinh Mão là mệnh quyền quý.

Niên trụ là Quý Mão, nạp âm là Kim bạc Kim, là vượng, Dậu là chỗ vượng của Kim, Đinh Hỏa khắc Tân Kim, do đó sinh vào ngày, giờ Đinh Dậu là mệnh quyền quý.

Niên trụ là Tân Hợi, nạp âm là Thoa xuyến Kim, Kim trường sinh tại Tỵ, tức là thân đến chỗ vượng, Đinh Hỏa khắc Tân Kim, do đó sinh vào ngày, giờ Đinh Tỵ là mệnh quyền quý. Các mệnh khác có thể suy đoán như trên.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Bính Dần, Ngũ hành nạp âm là Lô trung Hỏa, nhật trụ là Đinh Tỵ, Tỵ là chỗ vượng của Hỏa, nạp âm niên trụ ở vào chỗ vượng, nguyệt trụ là Kỷ Hợi, thời trụ là Nhâm Dần, Nhâm Thuỷ khắc với nạp âm niên trụ là Lô trung Hỏa, chủ về mệnh quyền quý.

10. BÍNH ĐINH THÊM DẦN, QUÝ NHÂM THÊM THÂN: SINH ĐÔI

Mục này nói đến mệnh chủ về sinh đôi con cái, vận dụng lý luận Bát quái Chu dịch để đoán mệnh.

【Chính văn】

坎离子午丙壬重多，儿女双生。

Khảm Ly Tý Ngọ Bính Nhâm trùng đa, nhi nữ song sinh.

【Nguyên chú】

Tý, Ngọ vi âm dương chi lộ, Bính vi trưởng nam, Nhâm vi trung nữ, Bính đa hoặc Đinh đa, đáo Dần trường sinh, kiến tam lưỡng trùng trường sinh giả, chủ song sinh nhi. Nhâm, Quý, Hợi đáo thân thượng giả, chủ nữ song sinh dã. Nhị, tam can đáo tỷ vị trường sinh giả, chủ song sinh nhi nữ dã.

【Thích nghĩa】

Khảm là phương vị Tý ở phía Bắc, Tý là Đông chí, Đông chí dương sinh. Ly là phương vị Ngọ ở phía Nam, Ngọ là Hạ chí, Hạ chí âm sinh. Do đó còn gọi Tý Ngọ là đường âm dương. Thiên can Nhâm thuộc Thuỷ, tương ứng với Địa chi Tý Thuỷ, Bính thuộc Hỏa, tương ứng với Địa chi Ngọ Hỏa. Thiên can tứ trụ có Bính hoặc Đinh, đồng thời Bính hoặc Đinh xuất hiện hai lần trở lên, trong Địa chi nhật trụ và thời trụ có Dần (Hỏa trường sinh tại Dần), chủ về sinh đôi nam; Thiên can tứ trụ có Nhâm hoặc Quý, đồng thời Nhâm hoặc Quý xuất hiện từ hai lần trở lên, trong Địa chi nhật trụ và thời trụ có Thân (Thuỷ trường sinh tại Thân), chủ về sinh đôi nữ; nếu trong Thiên can có nhiều Bính, Đinh, Nhâm, Quý, mà Địa chi Dần, Thân nhiều thì chủ về sinh đôi một nam, một nữ.

Đáng chú ý là, *Chu dịch* lấy Chấn làm trưởng nam, Tốn làm trưởng nữ, Khảm là trung nam, Ly là trung nữ, Cấn là thiếu nam, Đoài là thiếu nữ. Trong chú giải gốc của sách này thì lấy Bính làm trưởng nam, Nhâm làm trung nữ.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ SINH ĐÔI

Nếu Thiên can tứ trụ của một người có nhiều Bính, Đinh, Địa chi lại nhiều Dần, hoặc Thiên can nhiều Nhâm Quý, Địa chi nhiều Thân; hoặc Bính, Đinh, Nhâm, Quý nhiều, Địa chi nhiều Thân, Dần đều thuộc tứ trụ của mệnh chủ về sinh đôi.

Thiên can tứ trụ		Địa chi tứ trụ		
Bính, Đinh nhiều	+	Dần nhiều	→	Sinh đôi hai trai
Nhâm, Quý nhiều	+	Thân nhiều	→	Sinh đôi hai gái
Bính, Đinh, Nhâm, Quý nhiều	+	Thân, Dần nhiều	→	Sinh đôi một trai một gái



11. CAN CHI CỦA THAI NGUYÊN VÀ THỜI TRỤ TƯƠNG HỢP VÀ LIỀN NHAU: KÉO DÀI THAI KỲ

Mục này dùng tứ trụ để luận đoán thời gian sinh, kéo dài tháng sinh tức là chỉ vượt quá thời gian sinh nở dự đoán thông thường.

【Chính văn】

时与胎连月合，必须延月。

Thời dữ thai liên nguyệt hợp, tất tu diên nguyệt.

【Nguyên chú】

Sinh thời dữ thai nguyệt hợp giả, chủ diên nguyệt.

Giả lệnh Quý Mão thai, Mậu Dần thời dã. Mậu Quý hợp. Hoặc nhật dữ thai hợp giả, phi dã. Chỉ ngôn thai, thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

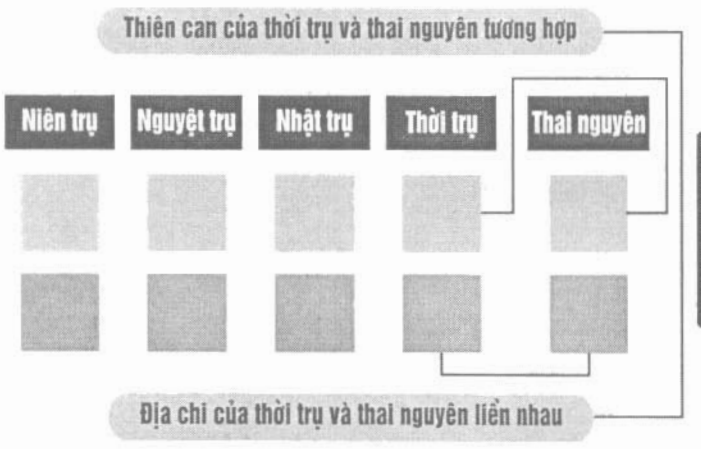
Thiên can của thời trụ và thai nguyên tương hợp, Địa chi của thời trụ lại liền nhau với Địa chi thai nguyên, chủ về kéo dài tháng sinh, tức là chỉ vượt quá thời gian dự đoán sinh nở bình thường.

Ví như thai nguyên của một người là Quý Mão, thời trụ là Mậu Dần. Quý hợp Mậu, Thiên can của thời trụ và Thiên can thai nguyên tương hợp; Dần, Mão là Địa chi liền nhau, chủ về việc kéo dài tháng sinh.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI KÉO DÀI THÁNG SINH

Nếu Thiên can của thời trụ và thai nguyên tương hợp, Địa chi của thời trụ và thai nguyên liền nhau thì là tứ trụ của người kéo dài thai kỳ.





12. TÂN NHIỀU LẠI VƯỢNG TƯỚNG: PHỤ NỮ TRƯỜNG THỌ

Mục này luận về mệnh của phụ nữ, nếu Thiên can tứ trụ có nhiều can Tân, sinh vào giữa tháng 7,8, Kim ở vào vị trí vượng tướng thì phụ nữ phần nhiều là trường thọ.

【Chính văn】

辛多旺相，老妇长年。

Tân đa vượng tướng, lão phu trường thọ.

【Nguyên chú】

Lục Tân vi Thái Âm, Thái Âm chủ phu nhân, đa nhi hữu vượng tướng khí giả, định chủ âm nhân thọ trường.

Giả lệnh Tân Mão nhân, thất, bát nguyệt, Tân Tỵ nhật, Tân Mão thời. Ngoại phả đồng.

【Thích nghĩa】

Tân là thiên tướng Thái âm, Thái âm là người phụ nữ, thuộc vượng tướng Tân, chủ về người phụ nữ sống lâu. Tân thuộc Kim, Tân Kim vào mùa thu thì vượng khí. Thiên can tứ trụ nhiều Tân (trên 2 can Tân), lại vượng tướng thì là người phụ nữ sống lâu.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Quan*		*Tỷ*
TÂN	BÍNH	TÂN	TÂN
MÃO	THÂN	TỴ	MÃO
Tài	*Kiếp ấn kiếp*	*Quan ấn kiếp*	*Tài*

Nguyệt trụ Bính Thân của mệnh này là tháng 7, tháng 7 là vượng Kim, mà Thiên can niên trụ Tân thuộc Kim, vượng khí; nhật trụ (Tân Tỵ) và thời trụ (Tân Mão) đều là Tân Kim. Trong tứ trụ nhiều Tân là vượng khí, mà Tân là thiên tướng Thái Âm, Thái Âm là người phụ nữ, nếu tứ trụ này là mệnh của người nữ thì người đó sống lâu.



LỤC TÂN CỦA THÁI TUẾ TRONG 60 GIÁP TÝ

Nếu Thiên can tứ trụ của một người có 6 Tân, lại sinh vào giờ Kim vượng trong mùa thu thì là người nữ sống lâu. Trong 60 Giáp Tý có Lục Tân, dưới đây là thái tuế đối ứng với Lục Tân.



Thái tuế Tân Mùi
Đại tướng quân Lý Tố



Thái tuế Tân Tỵ
Đại tướng quân Quách Đơn



Thái tuế Tân Mão
Đại tướng quân Phạm Ninh



Thái tuế Tân Sửu
Đại tướng quân Dương Tín



Thái tuế Tân Hợi
Đại tướng quân Diệp Kiên



Thái tuế Tân Dậu
Đại tướng quân Thạch Chính

13. KIM LÂM VƯƠNG ĐỊA, LẠI GẶP HÌNH KHẮC: CHỦ VỀ THƯƠNG VONG

Nếu Kim lâm vượng địa, niên trụ bị khắc, niên chi lại gặp hình, đây chính là đặc điểm tứ trụ chủ về thương vong.

【Chính văn】

金盛逢刑，非法亡没。

Kim thịnh phùng hình, phi pháp vong một.

【Nguyên chú】

Kim vi thân, kiến tam hình khắc thân giả, định phùng sát thương vong một chi tai dã.

Giả lệnh Ất Mùi Kim nhân đắc Giáp Tuất Hỏa nhật, thời, Tuất hình Mùi, Hỏa khắc Kim. Phi đán thử lệ, ngoại kiến hữu hình thân khắc phá chi quỷ giả, đồng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ là chủ mệnh, Địa chi niên trụ gặp hình, nạp âm niên trụ bị khắc, tức Địa chi nhật và thời trụ hình với Địa chi niên trụ. Nạp âm niên trụ là Kim, nạp âm nhật, thời trụ khắc nạp âm niên trụ thì người đó sẽ gặp họa thương vong. Ý nghĩa của "Phi pháp vong một" là gặp họa ngoài ý muốn.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tỷ*		*Kiếp*
ẤT	GIÁP	GIÁP	ẤT
MÙI	THÂN	TUẤT	SỬU
Kiếp	*Quan kiếp ấn*	*Tài quan thương*	*Tài ấn quan*

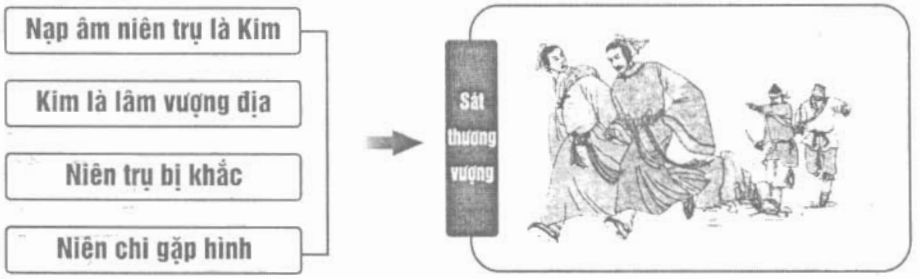
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Ất Mùi, nạp âm là Sa trung Kim. Nguyệt trụ là Giáp Thân, là mùa thu, Kim vượng. Nhật trụ là Giáp Tuất, nạp âm là Sơn đầu Hỏa, Hỏa khắc Kim, nạp âm thiên trụ bị khắc. Đồng thời Địa chi niên trụ Mùi gặp Tuất, Sửu tam hình. Do đó mệnh này chủ về gặp họa ngoài ý muốn.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI GẶP HỌA NGOÀI Ý MUỐN

Nếu nạp âm niên trụ trong tứ trụ của một người là Kim, đồng thời vượng địa, niên trụ bị khắc, niên chi gặp hình thì chủ về thương vong.



14. MỘT MỘC, BỐN THỦY: SINH GẦN SÔNG NƯỚC

Tứ trụ được nói đến trong mục này có thể suy đoán là mệnh chủ về nơi sinh gần sông nước. Ở đây dùng 5 Thiên can của tứ trụ và thai nguyên để luận bàn.

【Chính văn】

甲逢壬癸，生于江水之中。

Giáp phùng Nhâm Quý, sinh vu giang thuỷ chi trung.

【Nguyên chú】

Nhất trùng Mộc tứ trùng Thuỷ dã. Giả lệnh nhất Giáp tứ Nhâm Quý dã. Như Nhâm Dần định vu giang hải thệ thuỷ chi địa sinh dã.

Giả lệnh Giáp Tý niên, Nhâm Thân nguyệt, Nhâm Dần nhật, Quý Mão thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

"Giáp phùng Nhâm Quý" là chỉ Thiên can niên trụ là Giáp Mộc, trong tứ trụ lại gặp nhiều Nhâm Thuỷ, Quý Thuỷ, cũng chính là nói Thiên can niên trụ là Giáp, Thiên can nguyệt, nhật, thời, thai là Nhâm, Quý, chủ về sinh gần sông nước.

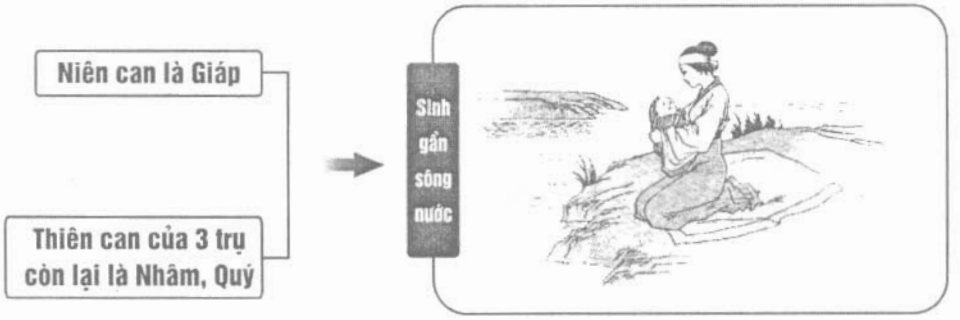
Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Thực	*Tỷ*		*Kiếp*
QUÝ	GIÁP	NHÂM	NHÂM	QUÝ
HỢI	TÝ	THÂN	DẦN	MÃO
	Kiếp	*Tiết tỷ sát*	*Thực sát tài*	*Thương*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI SINH GẦN SÔNG NƯỚC

Nếu Thiên can niên trụ trong tứ trụ của một người là Giáp, Thiên can của 3 trụ còn lại và thai nguyên là Nhâm, Quý thì chủ về sinh ra gần sông nước.



15. MỘT MỘC NHIỀU THUỶ: PHIÊU BẠT PHƯƠNG XA

Tứ trụ được nói đến trong mục này chủ về phiêu bạt phương xa, dùng Ngũ hành nạp âm can chi để suy đoán mệnh.

【Chính văn】

远泛他乡，孤木，柱逢多水。

Viễn phiếm tha hương, cô Mộc, trụ phùng đa Thuỷ.

【Nguyên chú】

Mộc hữu nhất chi, Thuỷ phùng tứ trụ, thử giả phiêu phùng dã.

Giả lệnh Kỷ Tỵ niên Mộc, Bính Tý nguyệt Thuỷ, phùng Quý Tỵ nhật Thuỷ, Quý Hợi thời Thuỷ, Thuỷ thịnh Mộc thiểu, vô ngân dã, phiêu phùng, ngoại phỏng thử nhĩ.

【Thích nghĩa】

"Viễn phiếm tha hương" là chỉ phiêu bạt phương xa, "Cô mộc" chỉ một Mộc đơn lẻ, "Trụ phùng đa Thuỷ" chỉ trong tứ trụ có nhiều Nhâm, Quý, Hợi, Tý hoặc nạp âm là Thuỷ. Dùng nạp âm tứ trụ để suy luận, nếu nạp âm niên trụ là Mộc, nạp âm 3 trụ khác đều là Thuỷ tức Thuỷ thịnh, Mộc ít, nước nhiều, cây chỉ có một, cây chỉ có một thì không có khóm, bụi, tức chủ về phiêu bạt phương xa, mệnh bần hàn.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tài*		*Tỷ*
KỶ	BÍNH	QUÝ	QUÝ
TỴ	TÝ	TỴ	HỢI
Tài quan ấn	*Tỷ*	*Tài quan ấn*	*Kiếp thực*

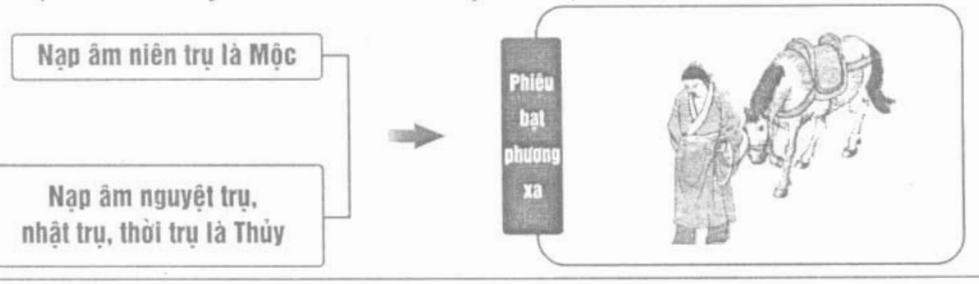
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nạp âm niên trụ Kỷ Tỵ của mệnh này là Đại lâm Mộc, nguyệt trụ nạp âm Bính Tý là Giản hạ Thuỷ, nhật trụ nạp âm Quý Tỵ là Trường lưu Thuỷ, thời trụ nạp âm Quý Hợi là Đại hải Thuỷ, cây đơn độc mà nước lại nhiều tức là tượng trưng cho sự trôi dạt, do đó chủ về cả đời phiêu dạt ở phương xa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ PHIÊU BẠT PHƯƠNG XA

Nếu Ngũ hành nạp âm niên trụ trong tứ trụ của một người là Mộc, Ngũ hành nạp âm của 3 trụ khác là Thuỷ thì thân chủ cả đời phiêu bạt.



16. CÀN TÂN, TỐN BÍNH: MỆNH THẦY THUỐC

Mục này vận dụng phương vị Bát quái và các sự vật đối ứng với can chi để đoán mệnh, chủ yếu bàn đến tứ trụ của người thầy thuốc.

【Chính văn】

辛巽巽丙，术士医。

Tân Càn Tốn Bính, thuật sỹ y lưu.

【Nguyên chú】

Tuất Hợi vi Thiên Môn vi Thiên Y. Thìn, Tỵ vi Địa Hộ vi Địa Y. Bính cứu y sư. Càn vi lão dưỡng. Lão dương chủ Thiên Môn. Tân vi châm, Bính Hỏa hựu vi cứu dược, cố hữu thử vi cứu lưu chi nhân dã.

Giả lệnh Bính Thìn nhân kiến Tuất, Hợi, thượng hữu Bính, Tân dã. Hoặc Hợi, Tý nhân, Thìn, Tỵ thượng hữu Bính, Tân dã.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Thực*		*Ấn*
BÍNH	QUÝ	TÂN	MẬU
THÌN	TỴ	HỢI	TUẤT
Ấn thực tài	*Quan ấn kiếp*	*Thực tài*	*Ấn tỷ sát*

【Thích nghĩa】

Càn là phương Tây Bắc, là Thiên Môn, Tốn là Đông Nam, là Địa Hộ. Tây Bắc là Tuất, Hợi; Đông Nam là Thìn, Tỵ; Tuất Hợi là Thiên Môn, còn là Thiên Y; Thìn, Tỵ là Địa Hộ, còn là Địa Y. Bính là cứu, Tân là châm. Do đó người Thìn, Tỵ gặp Tuất, Hợi, phía trước có Bính, Tân hoặc người Tuất, Hợi gặp Thìn, Tỵ, phía trước có Bính, Tân thì là người thầy thuốc.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Mệnh này có Địa chi nhật trụ, thời trụ là Tuất, Hợi, là Thiên Y, Địa chi niên trụ, nhật trụ là Thìn, Tỵ là Địa Hộ; Thiên can nhật trụ là Tân Kim là châm, Thiên can niên trụ là Bính Hỏa là cứu. Theo như phương pháp được nói đến trong chú giải gốc thì mệnh này chủ về nghề thuốc.

Đồ giải

BÁT QUÁI VÀ PHƯƠNG VỊ

Hình bên là đối ứng của Bát quái và phương vị, là quan hệ đối ứng được nói đến trong Hậu thiên Bát quái, tức Khảm ứng với Bắc, Chấn ứng với Đông, Đoài ứng với Tây, Cấn ứng với Đông Bắc, Khôn ứng với Tây Nam, Càn ứng với Tây Bắc, Tốn ứng với Đông Nam.



17. NIÊN CAN BỊ KHẮC, NIÊN CHI BỊ HÌNH: CÓ TẬT Ở MẶT, MẮT

Mục này dùng khắc và hình của can chi và quan hệ đối ứng với thân chủ của nó để suy đoán tướng mạo, nói đến tứ trụ chủ về đầu, mặt không cân đối.

【Chính văn】

头歪眼斜。

Đầu oa nhãn tà.

【Nguyên chú】

Can thương chi hữu tương hình, sinh nhất tà nhã.

【Thích nghĩa】

Thiên can niên trụ bị khắc là can thương, Địa chi niên trụ có hình là hình thân, chủ về gặp họa mang tật ở mặt, mắt, ở đây phân thành 2 trường hợp:

Một trường hợp là nạp âm niên trụ bị nạp âm nhật trụ hoặc thời trụ khắc, niên chi bị hình. Nếu niên trụ Giáp Thìn, có nạp âm là Phúc đăng Hỏa, nhật trụ hoặc thời trụ là Nhâm Thìn, nạp âm là Trường lưu Thuỷ, Thuỷ khắc Hỏa. Thìn là tự hình, chủ về có tật ở mặt, mắt.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Thương*		*Kiếp*
GIÁP	ẤT	NHÂM	QUÝ
THÌN	HỢI	THÌN	MÃO
Sát kiếp thương	*Tỷ thực*	*Sát kiếp thương*	*Thương*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Giáp Thìn, nạp âm là Hỏa, nhật trụ là Nhâm Thìn, nạp âm là Thuỷ. Thủy khắc Hỏa, Địa chi Thìn tự hình, người ở trong tình huống này thì có tật ở mặt, mắt.

Đồ giải

TRƯỜNG HỢP1: CÓ TẬT Ở MẮT, MẶT

Nếu nạp âm niên trụ của một người bị khắc với nạp âm thời trụ, nhật trụ, Địa chi thời trụ tự hình thì chủ về có tật ở mặt, mắt.

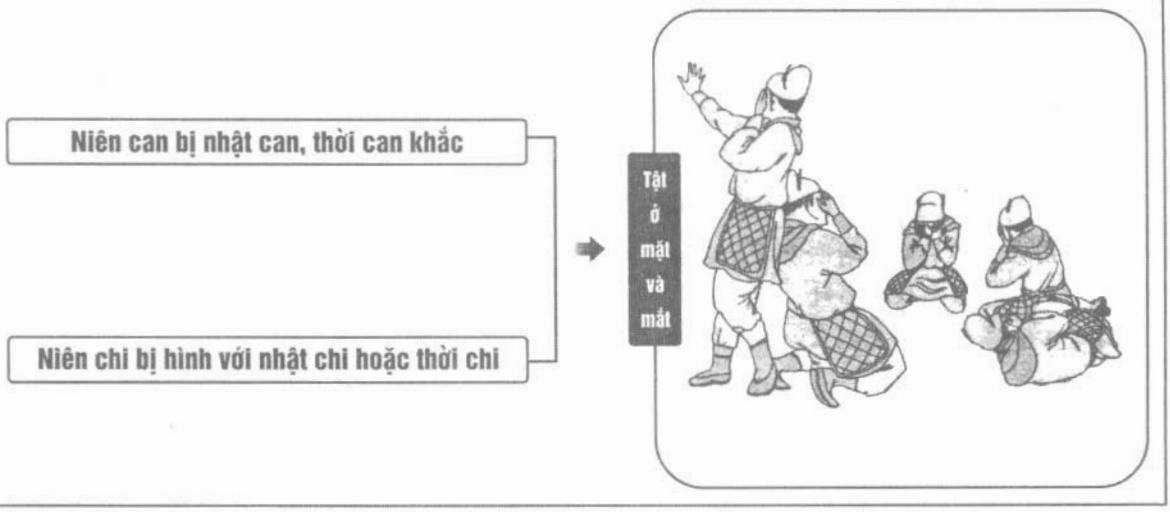
Nạp âm niên trụ khắc nạp âm nhật, thời trụ

Niên chi và nhật chi hoặc thời chi tương hình

→ TẬT Ở MẶT VÀ MẮT

TRƯỜNG HỢP 2: CÓ TẬT Ở MẶT, MẮT

Nếu Thiên can niên trụ của một người bị khắc với Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ, Địa chi niên trụ bị hình với Địa chi nhật hoặc thời trụ thì người này có tật ở mặt, mắt.



Trường hợp hai là Thiên can niên trụ bị khắc với Thiên can nhật hoặc thời trụ, Địa chi niên trụ bị hình với Địa chi nhật, thời trụ (hình là hình thân). Như niên trụ là Đinh Sửu, nhật trụ hoặc thời trụ là Quý Mùi, Quý Thuỷ khắc Đinh Hỏa, Mùi hình tại Sửu, chủ về có tật ở mặt, mắt.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Ấn*		*Tỷ*
ĐINH	CANH	QUÝ	QUÝ
SỬU	TUẤT	MÙI	SỬU
Sát tỷ tiết	*Quan tiết tài*	*Sát tài thực*	*Sát tỷ tiết*

Niên trụ của mệnh này là Đinh Sửu, nhật trụ là Quý Mùi. Đinh thuộc Hỏa, Quý thuộc Thuỷ, Thuỷ khắc Hỏa. Đinh Mùi tương hình, thuộc trường hợp 2 ở trên, chủ về mang tật ở mặt, mắt.

18. MẬU KỶ NHIỀU LẠI NHẬN VƯỢNG, TƯỚNG: CON CHÁU LÀM QUAN

Mục này nói đến trong Thiên can xuất hiện nhiều Mậu, Kỷ, lại thiên về Vượng, Tướng, là tứ trụ chủ về con cháu làm quan.

【Chính văn】

旺中戊己，儿孙为里内之官。

Vượng trung Mậu Kỷ, nhi tôn vi lý nội chi quan.

【Nguyên chú】

Giả lệnh lục nguyệt, cửu nguyệt, Mậu Kỷ đa kiến giả, chủ hậu nhân vi hương nội chi quan dã. Nhược lợi giả, phú giả.

Giả lệnh Mậu, Kỷ đa kiến, tứ nguyệt, ngũ nguyệt kiến chi vi tài. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

"Vượng trung Mậu Kỷ" là chỉ Thổ thuộc Mậu Kỷ thiên về vượng khí; nghĩa của "lý nội" là làng xã. Trong tứ trụ có nhiều Mậu, Kỷ, Mậu Kỷ lại vượng khí (Bốn mùa Thổ vượng) tức là con cháu làm quan trong thôn; Mậu Kỷ nhận tướng khí thì là có tài phúc.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Thực*
MẬU	KỶ	GIÁP	BÍNH
THÌN	MÙI	DẦN	DẦN
Tài ấn tài	*Tài kiếp thương*	*Tỷ tài thực*	*Tỷ tài thực*

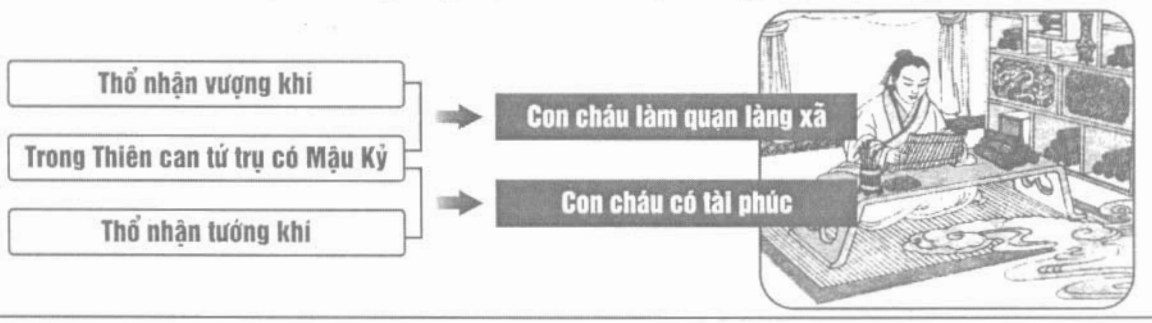
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Mậu, Thiên can nguyệt trụ là Kỷ, nguyệt trụ Kỷ Mùi là tháng 6, tức là Thổ vượng, do đó chủ về con cháu làm quan trong làng xã.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ CON CHÁU LÀM QUAN LÀNG XÃ

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người có Mậu Kỷ, lại có Thổ nhận vượng khí thì chủ về con cháu làm quan trong làng xã, nếu Thổ nhận tướng khí thì con cháu có tài phúc.



19. TỴ, TÝ HƯU TÙ: KIỆN TỤNG MỜ ÁM

Mục này dùng hưu, tù của Ngũ hành và 12 thiên trường đại lục nhâm để đoán mệnh, nói đến tứ trụ chủ về người đa mưu.

【Chính văn】

太乙与神后休囚，阴谋争讼。

Thái Ất dữ Thần Hậu hưu tù, âm mưu tranh tụng.

【Nguyên chú】

Thái Ất giả, Tỵ dã. Thần Hậu giả, Tý dã. Tý chủ âm dâm, Tỵ chủ tranh tụng, kiến chi thời, nhật, chủ thử nhĩ.

Giả lệnh Tý nhật, Tỵ thời, lục nguyệt sinh, lục nguyệt Thuỷ tử, Tỵ Hỏa hưu, ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Quan*		*Thương*
QUÝ	KỶ	NHÂM	ẤT
HỢI	MÙI	TÝ	TỴ
Tỷ thực	*Quan tài thương*	*Kiếp*	*Tài sát tiết*

Tháng 6 thì Thổ vượng (cùng loại là vượng), Kim tướng (ta sinh là tướng), Hỏa hưu (sinh ta là hưu), Mộc tù (khắc ta là tù), Thuỷ tử (ta khắc là tử). Thái Ất (Tỵ), Thần Hậu (Tý) dùng thời lệnh để nói đến khí hưu, tù, mà nhật thời lại là Tý, Tỵ, chủ về người kiện tụng.

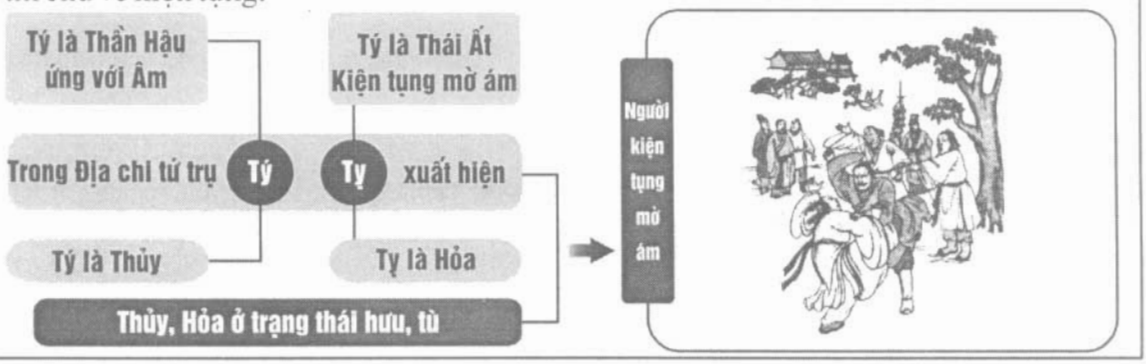
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nguyệt trụ của mệnh này là Kỷ Mùi, là tháng 6. Tháng 6 thì Thuỷ tử Hỏa hưu. Địa chi nhật trụ là Tý, Tý là Thuỷ, là Thần Hậu, chủ kiện tụng, mờ ám. Địa chi thời trụ là Tỵ, Tỵ là Hỏa, là Thái Ất, chủ về tranh tụng. Mệnh này là thuộc vào "Thái Ất dữ Thần Hậu hưu tù", chủ về kiện tụng.

Đồ giải

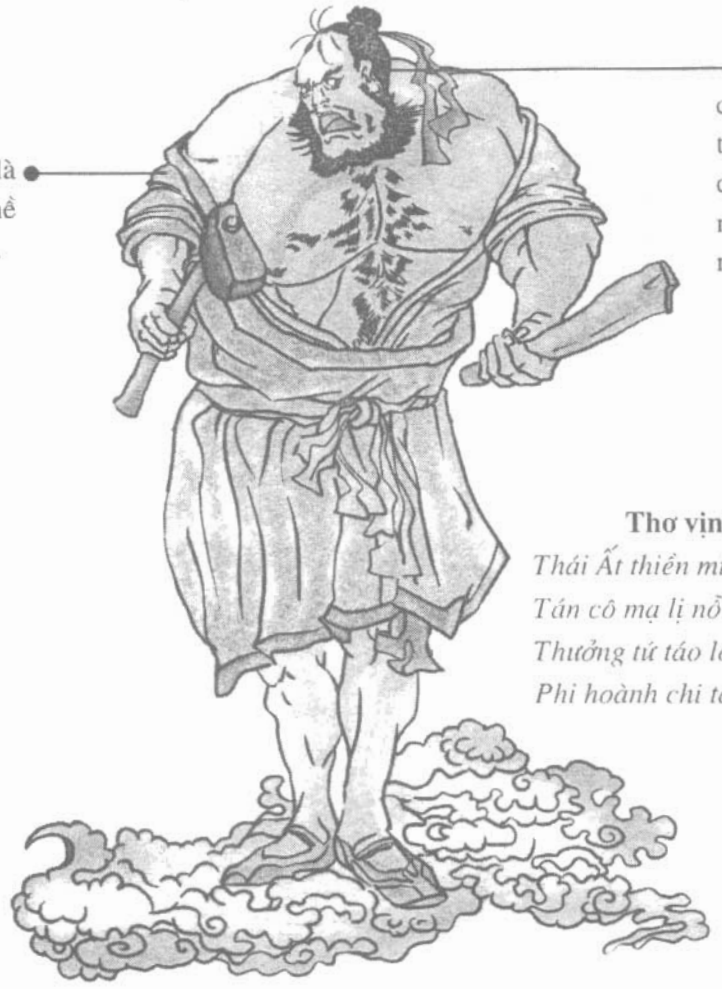
TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI ĐA MƯU

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có Tý, Tỵ, mà Tý, Tỵ lại ở vào trạng thái hưu, tù thì chủ về kiện tụng.



THIÊN TƯỚNG THÁI ẤT

Tỵ là Thái Ất, Thái Ất ngự ở chòm Thái vi, là vị thần tướng trông coi lương thực, ngũ cốc, còn gọi là Thái Nhất. Thái Ất là thần lửa, làm nghề thợ rèn, là vịt thiên tướng thần thông quảng đại, đến để trừ hoạ và ban thưởng.



Thái Ất là người làm nghề rèn thời cổ đại.

Hình tượng của Thái Ất thường là trán cao, tóc vàng, miệng rộng, mắt dữ tợn.

Thơ vịnh Thái Ất

Thái Ất thiền minh trùng tán giải
Tán cô mạ lị nỗ tang xa
Thưởng tứ táo lô quản đẳng
Phi hoành chi tai điếu khách xà.

Các sự vật đối ứng với Thái Ất

Thân phận: Phu xe, quả nữ, phụ nữ, người làm nghệ thuật, thợ mộc, đầu bếp, chủ cửa hàng, người ăn xin, khách, con hát...

Nhân thể: Mang thai, văn học, âu lo, lãng mạ,...

Địa lý: Hành lang, rãnh, mộ, ruộng, vườn, dốc núi, biển, giếng...

Vật dụng: Xe, đồ bằng vàng, sắt, vật quý, nhạc khí, chìa khoá, gạch, hoa quả, rìu.

Thực phẩm: Côn trùng có cánh, chim, rắn.

Họ tên: Trần, Thạch, Triệu, Điền, Trương, Dư, Sử.

THIÊN TƯỚNG THẦN HẬU

Tý là Thần Hậu, Tý đứng đầu trong 12 Địa chi, có đạo quân tử. Phương vị của Tý trong tháng 12 là phía Bắc, là vị trí dành cho Thượng đế. Thần Hậu còn gọi là Đế Quân, Tuế Tất, đảm nhiệm rót rượu, thắp nến để tiếp bách thần. Mặt khác, Thần Hậu là thần nước, do đó tinh âm, mờ ám, chỉ người phụ nữ thiếu đoan chính.



Hình tượng của Thần Hậu thường là mặt tròn, sắc đen.

Thơ vịnh Thần Hậu

Thần Hậu âm tư thái nữ gian
Vong di đạo tặc quỷ thần ngôn
Thổ công bi khấp dục bồn sự
Yến thử hành nhân thủ loại khan.

Thần Hậu là hình tượng của dâm phụ thời cổ đại.

Các sự vật đối ứng với Thần Hậu

Thân phận: Dâm nữ, trẻ nhỏ, phụ nữ, kỹ nữ, con hát.
Nhân thể: Thận, bàng quan, bệnh lỵ, bệnh về máu.
Địa lý: Sông hồ, rãnh, cát, đường, đầm, chậu hoa.
Vật dụng: Mùn cưa, bụi đá, trang sức, dây thừng, khoá, bồn tắm, cầu thang...
Thực phẩm: Tổ yến, cá,...
Sự việc: Tà ác, thai sản, kinh nguyệt, thông minh, bi thương.
Họ tên: Tôn, Kiều, Tạ, Nhâm, Khương, Khổng, Trần, Thuỷ Bàng, Lưu Khúc...

20. NĂM CAN TRƯỚC: QUAN THANH LIÊM

Mục này dựa vào 5 can Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu trong tứ trụ nhằm đoán mệnh.

【Chính văn】

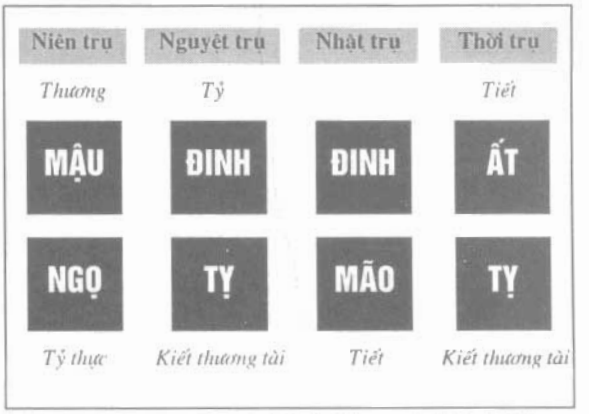
五阳前见，定出清官.

Ngũ dương tiền kiến, định xuất thanh quan.

【Nguyên chú】

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu vi dương can, phùng lộc kiến tài vượng địa giả, môn xuất thanh hiển chi nhân.

Giả lệnh Mậu Ngọ niên Hỏa, tứ nguyệt, Đinh Mão nhật, Ất Tỵ thời, Đinh vượng tứ nguyệt, Mậu kiến hựu phạm Tỵ thời, Mậu, Đinh, Ất giai tiền dã. Ngoại phỏng thử.



【Thích nghĩa】

Về tính âm dương của Thiên can thì có hai quan điểm: Một là, Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là dương; Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là âm; quan điểm khác là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu là dương; Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý là âm.

10 Thiên can phân thứ tự trước sau là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu là 5 can trước, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý là 5 can sau.

Nếu Thiên can tứ trụ của một người đều là 5 can trước, Địa chi thời trụ lại là Thiên can niên trụ kiến lộc thì chủ về người làm quan thanh liêm.

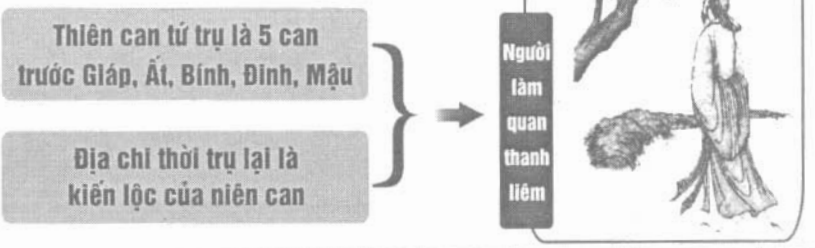
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can tứ trụ của mệnh này lần lượt là Mậu, Đinh, Đinh, Ất, đều thuộc 5 can trước; Thiên can niên trụ là Mậu, Mậu lộc tại Tỵ, Địa chi thời trụ là Tỵ, Tỵ là Mậu can kiến lộc, chủ về người làm quan thanh liêm.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI LÀM QUAN THANH LIÊM

Nếu Thiên can tứ trụ của một người là 5 can trước Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Địa chi thời trụ lại là kiến lộc của niên can thì chủ về người xuất gia làm quan thanh liêm.



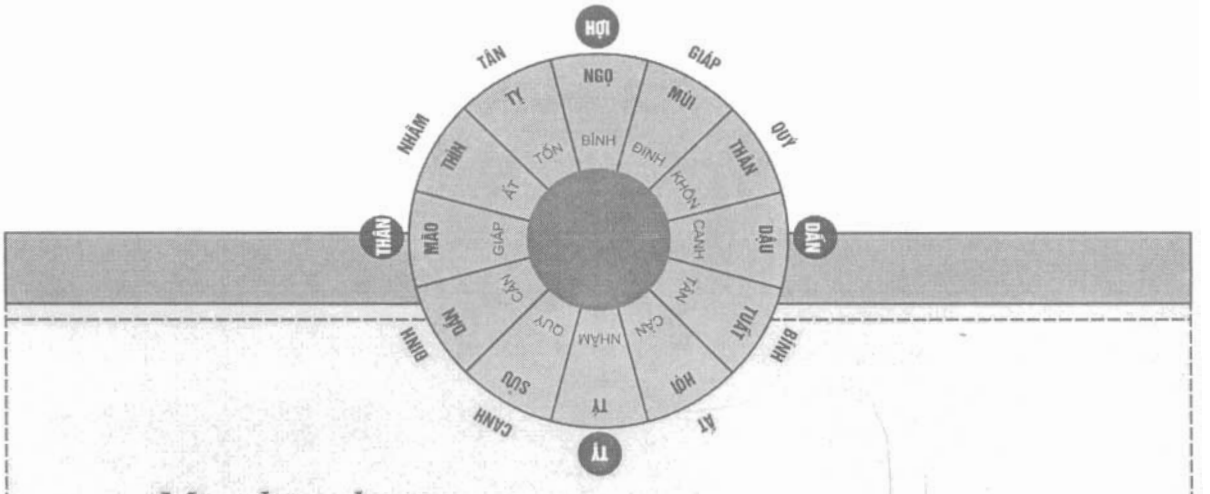


Chương chín

ĐƯỢC VÀ MẤT

Mệnh lý học tứ trụ bắt nguồn từ học vấn Bát quái của "Kinh dịch", tuy nhiên hình thức của tứ trụ và quái tượng trong "Kinh dịch" không giống nhau, đồng thời được tạo thành từ hai loại ký hiệu là hào dương và hào âm, nhưng cơ sở lý luận của hai loại dịch tượng là đồng nhất. Do đó, có lúc cũng dùng Bát quái Chu dịch để giải thích tứ trụ, mà Cửu cung sinh ra từ âm dương vận hành Bát quái cũng là một trong những phương pháp luận mệnh của tứ trụ. Chương này dùng tứ trụ để luận đoán được và mất, giới thiệu về phương pháp dùng Bát quái, Cửu cung để luận tứ trụ.





Mục lục chương

1. Năm can sau phạm hình không: Trộm cắp hoành hành / 267
2. Thìn, Tuất gặp mộ mẹ: Mộ hung / 268
3. Hung thần Thiên Cương: Chủ về tranh đấu / 269
4. Thiên Khôi quá nhiều: Tiểu nhân gian tà / 270
5. Trong tuần Lục Giáp gặp Lục Giáp: Lục Giáp tôn quý / 271
6. Thiên Võng gặp nhật thời: Thất lạc người thân / 273
7. Hai Kim khắc Mộc: Để lại của cải cho con người khác hoặc nhận con nuôi / 274
8. Kim thượng kiến Mộc: Số mất tiền của / 275
9. Ngũ hành quá vượng: Thái quá bất cập đều không tốt / 276
10. Bát quái luận mệnh: Mệnh nữ thịnh suy / 278
11. Cửu cung luận mệnh: Mệnh nam được mất / 281
12. Tứ trụ kiến phá: Phá sản phải rời bỏ quê hương / 284
13. Quý Tỵ và Ất Mão, Canh Thân liền với Tuất Hợi: Người nho nhã / 285
14. Bính Đinh nhiều: Âm cô dương loạn / 290
15. Can có Ất Canh: Trong nhà có người con gái xinh đẹp / 291
16. Ất Canh vượng tướng: Con trai có tiền đồ hiển đạt / 292
17. Thiên can có hợp lại rơi vào Không vong: Hòa thượng, đạo sỹ / 293
18. Nhật can Đinh, nguyệt chi Hợi: Được nhiều lễ vật / 294
19. Địa chi tứ trụ và thai nguyên có 3 Thổ: Nhiều ruộng đất / 296
20. Tứ trụ Ngũ hành: Xa gần lập thân / 297
21. Vị trí trước sau của niên trụ: Trạch mộ cát hung / 299
22. Niên nhật cùng loại, luận can chi trước sau: Anh em cạnh tranh / 302
23. Nhật chủ về vợ, thời chủ về con: Luận về vợ con / 306
24. Dùng thai nguyên để luận đoán mệnh cha mẹ: Thai nguyệt phụ mẫu / 308
25. Bính Đinh thêm Tỵ Ngọ: Xuất thân cao quý / 309
26. Ngũ hành vượng là cát, hưu tù là hung: Chủ về hiển quý / 310

1. NĂM CAN SAU PHẠM HÌNH KHÔNG: TRỘM CẮP HOÀNH HÀNH

Mục cuối cùng của chương trước là dùng 5 can trước để luận đoán, mục này lại dùng 5 can sau để làm căn cứ luận đoán, nói đến tứ trụ chủ về trộm cắp hoành hành.

【Chính văn】

后五逢之，犯刑空，盗贼非劫.

Hậu ngũ phùng chi, phạm hình không, đạo tặc phi kiếp.

【Nguyên chú】

Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý dã, như phạm hình hại không sát dã, chủ phi đạo hoành đấu chi tai.

Giả lệnh Canh Ngọ nhân, Tân Tỵ nguyệt, Kỷ Hợi nhật, Quý Dậu thời, Nhâm Thân thai, Kỷ Hợi Không vong, tự hình, kiếp sát, Quý Dậu tự hình, thời Kim phá niên, nguyệt hình thai, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý kiến toàn dã.

【Thích nghĩa】

Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Thương	*Thực*		*Tài*
NHÂM	CANH	TÂN	KỶ	QUÝ
THÂN	NGỌ	TỴ	HỢI	DẬU
	Tiết tỷ	*Ấn kiết thương*	*Tài quan*	*Thực*

Thiên can tứ trụ và thai nguyên là 5 can sau, tức Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Nhật trụ hoặc thời trụ Không vong, lại phạm hình, hại, chủ về gặp trộm cắp.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can tứ trụ và thai nguyên của mệnh này lần lượt là Canh, Tân, Kỷ, Quý, Nhâm, cả 5 can sau đều xuất hiện; niên trụ Canh Ngọ thuộc tuần Giáp Tý, Tuất và Hợi trong tuần Giáp Tý là Không vong, do đó nhật trụ Kỷ Hợi là Không vong; Địa chi niên trụ Ngọ, Địa chi nhật trụ Hợi, Địa chi thời trụ Dậu đều là tự hình, nạp âm thời trụ (Quý Dậu) là Kim, nạp âm nhật trụ (Kỷ Hợi) là Mộc, Kim khắc Mộc, là thời trụ phá nhật trụ; nạp âm niên trụ (Canh Ngọ) là Thổ, nạp âm nhật trụ (Kỷ Hợi) là Mộc, Mộc khắc Thổ, là nhật trụ phá niên trụ; nguyệt trụ Tân Tỵ, thai nguyên Nhâm Thân, tự hình tại Thân, là nguyệt trụ phá thai trụ. Tứ trụ và thai nguyên đều không phải cát tượng, chủ về gặp trộm cắp.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ GẶP TRỘM CẮP

Nếu Thiên can tứ trụ và thai nguyên của một người là 5 can sau, nhật trụ hoặc thời trụ Không vong, lại phạm hình, hại, tức chủ về gặp trộm cắp.

- Thiên can tứ trụ và thai nguyên là 5 can sau
- Nhật trụ hoặc thời trụ Không vong
- Địa chi phạm hình, hại

→ GẶP TRỘM CẮP

2. THÌN, TUẤT GẶP MỘ MẸ: MỘ HUNG

Mục này dùng lục xung Địa chi và 12 cung trường sinh Ngũ hành để làm căn cứ luận đoán, nói đến những tình huống mà con gặp mộ mẹ.

【Chính văn】

相冲辰戌，丙戌居墓者，終凶.

Tương xung Thìn Tuất, Bính Mậu cư mộ giả, chung hung.

【Nguyên chú】

Thìn, Tuất Thổ kiến mẫu mộ, Bính Thìn, Bính Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất kiến giả dã.

【Thích nghĩa】

Thìn và Tuất trong lục xung Địa chi là tương xung.

Trong tứ trụ có Bính Thìn, Bính Tuất, mà nạp âm của Bính Thìn, Bính Tuất là Thổ, Thổ lấy Hỏa làm mẹ, mộ Hỏa tại Tuất, là con gặp mộ mẹ, chủ về khóc lóc, do đó là hung.

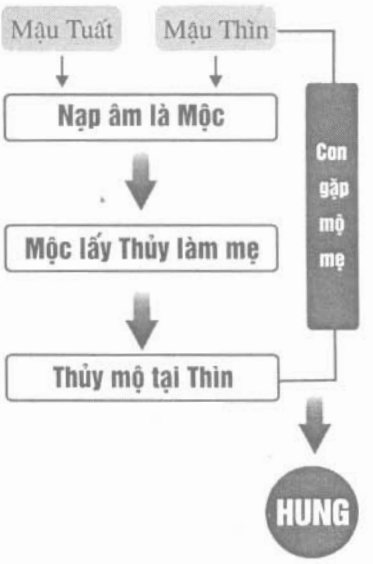
Trong tứ trụ có Mậu Thìn, Mậu Tuất, mà nạp âm của Mậu Thìn, Mậu Tuất đều là Thủy, Thủy là mẹ, Mộc là con. Thủy mộ tại Thìn, Mậu Tuất gặp Mậu Thìn, tức là con gặp mộ mẹ, chủ về khóc lóc, do đó là hung.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA MỘ HUNG

Nếu trong tứ trụ của một người có Bính Thìn, Bính Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất, chủ về hung.





3. HUNG THẦN THIÊN CƯƠNG: CHỦ VỀ TRANH ĐẤU

Thìn là Thiên Cương, mục này dùng Thiên Cương trong 12 thần trên trời để luận đoán mệnh, cho rằng nếu Thìn quá nhiều thì chủ về tranh đấu.

【Chính văn】

辰多而斗讼官眞。

Thìn đa nhi đấu tụng quan chân.

【Nguyên chú】

Thìn chủ đấu tụng, cố viết cương dã.

【Thích nghĩa】

Trong 12 Địa chi thì Thìn là Thiên Cương, Thiên Cương là hung thần, chủ về tranh đấu, do đó trong tứ trụ có Thìn nhiều tức chủ về tranh đấu.

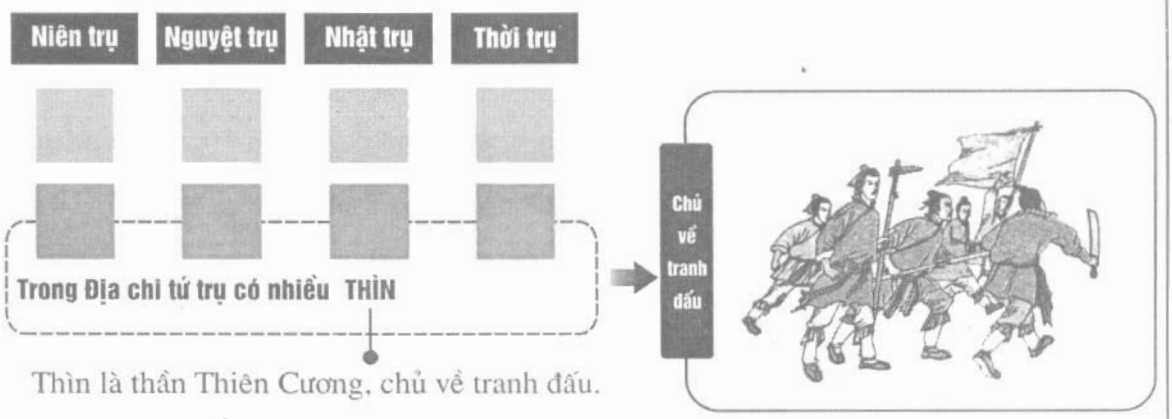
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Tiết*		*Tài*
BÍNH	NHÂM	GIÁP	MẬU
THÌN	THÌN	THÌN	THÌN
Tài ấn kiếp	*Tài ấn kiếp*	*Tài ấn kiếp*	*Tài ấn kiếp*

Đồ giải

TỨ TRỤ NHIỀU THÌN

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có nhiều Thìn, chủ về tranh đấu.



Thìn là thần Thiên Cương, chủ về tranh đấu.

4. THIÊN KHÔI QUÁ NHIỀU: TIỂU NHÂN GIAN TÀ

Mục này tiếp tục mục trước để luận đoán về tính cách, nói đến Thiên Khôi quá nhiều trong Địa chi, tức Tuất quá nhiều.

【Chính văn】

戌见而凶顽小辈.

Tuất kiến nhi hung ngoan tiểu bối.

【Nguyên chú】

Tuất chủ hư trá, tiểu hạ chi nhân, cố viết Thiên Khôi dã.

【Thích nghĩa】

Tuất là Thiên Khôi, chủ về tiểu nhân gian tà. Trong Địa chi tứ trụ nhiều Tuất tức chủ về tiểu nhân gian tà.

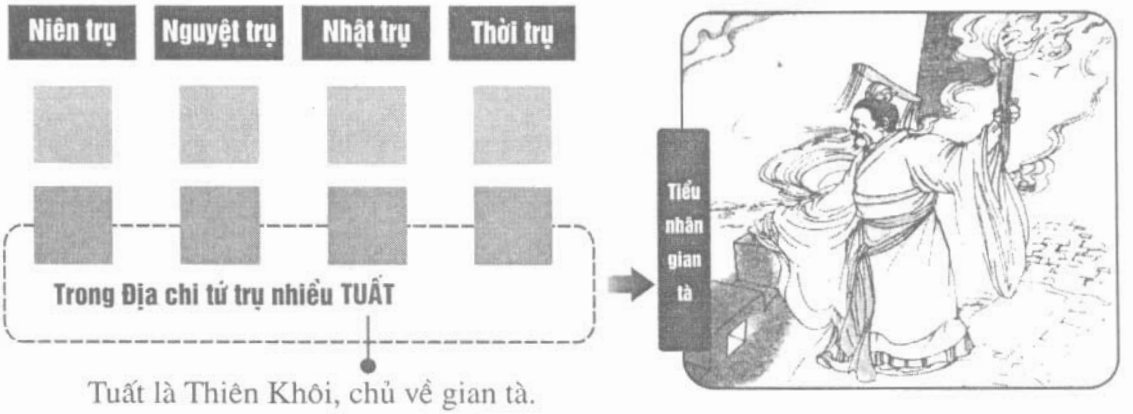
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Sát*		*Sát*
MẬU	BÍNH	CANH	BÍNH
TUẤT	THÌN	TUẤT	TUẤT
Tiết kiếp quan	*Tiết kiếp quan*	*Tiết kiếp quan*	*Tiết kiếp quan*

Đồ giải

TÚ TRỤ CÓ NHIỀU TUẤT CHỦ VỀ GIAN TÀ

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có nhiều Tuất, chủ về tiểu nhân gian tà.



5. TRONG TUẦN LỤC GIÁP GẶP LỤC GIÁP: LỤC GIÁP TÔN QUÝ

Giáp Mộc có khí vượng, phần nhiều chủ về tôn quý, hiển vinh, nếu khí tuyệt thì địa vị cũng có thể tiếp cận hiển quý. Mục này lấy đó để đoán cát hung.

【Chính văn】

旬中六甲，多主尊荣.

Tuần trung Lục Giáp, đa chủ tôn vinh.

【Nguyên chú】

Giáp Tý tuần đắc Giáp Tý, Giáp Tuất tuần đắc Giáp Tuất, Giáp Thân tuần đắc Giáp Thân, Giáp Ngọ đắc Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần đồng.

Lục Giáp tuần trung kiến Lục Giáp giả, canh tướng đắc giả, tôn vinh, nhược hữu khí tắc quý, vô tắc cận quý nhĩ.

Giả lệnh Kỷ Mão nhân đắc Giáp Tuất nhật, thời, Kỷ Mão tại Giáp Tuất tuần trung, ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

60 Giáp Tý phân thành tuần Giáp Tý, tuần Giáp Tuất, tuần Giáp Thân, tuần Giáp Ngọ, tuần Giáp Thìn, tuần Giáp Dần; Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần gọi là Lục Giáp.

Dùng can chi niên trụ để xác định tuần Lục Giáp, như niên trụ là Kỷ Mão, Kỷ Mão là tuần Giáp Tuất, niên trụ là Đinh Dậu, Đinh Dậu là tuần Giáp Ngọ, còn lại cũng dựa vào đó để suy đoán.

Nếu niên trụ là Kỷ Mão, Kỷ Mão là tuần Giáp Tuất, nhật trụ hoặc thời trụ là Giáp Tuất, tức chủ về người tôn quý.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

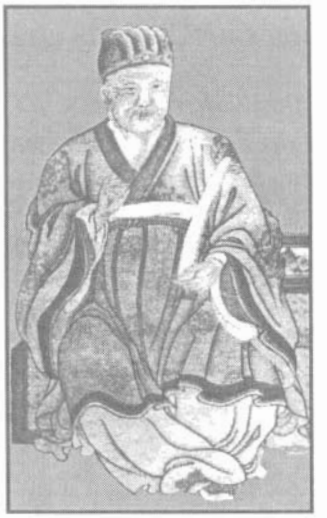
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thương*		*Tài*
KỶ	ĐINH	GIÁP	KỶ
MÃO	MÃO	TUẤT	TỴ
Kiếp	*Kiếp*	*Tài quan thương*	*Thực tài sát*

LỤC GIÁP CỦA THÁI TUẾ TRONG 60 GIÁP TÝ

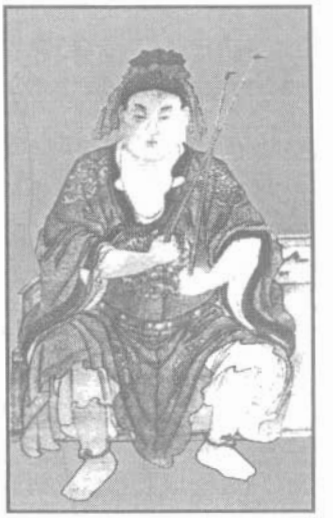
Lục Giáp chỉ Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần, nếu niên trụ trong tứ trụ của một người là một tuần Giáp nào đó, nhật trụ hoặc thời trụ ở vị trí Giáp này thì chủ về người tôn quý. Dưới đây là Thái tuế của Lục Giáp.



Thái tuế Giáp Tý
Đại tướng quân Kim Biện



Thái tuế Giáp Tuất
Đại tướng quân Thi Quảng



Thái tuế Giáp Thân
Đại tướng quân Phương Kiệt



Thái tuế Giáp Ngọ
Đại tướng quân Chương Từ



Thái tuế Giáp Thìn
Đại tướng quân Lý Thành



Thái tuế Giáp Dần
Đại tướng quân Trương Triều

6. THIÊN VÕNG GẶP NHẬT THỜI: THẤT LẠC NGƯỜI THÂN

Mục này ngược với mục trước, nói đến quan hệ giữa tứ trụ và vị trí cuối của lục tuần tức ngôi Quý, nói đến tứ trụ chủ về thất lạc người thân.

【Chính văn】

天网如逢日时，散失.

Thiên võng như phùng nhật thời, tán thất.

【Nguyên chú】

Thiên võng giả, thập can tận xử vi thiên võng dã. Nhược phùng lục Quý, chủ kỳ tán thất nhân khẩu, bất phùng lục Quý, thượng miễn tán thất nhĩ.

Giả lệnh Nhâm Thân nhân đắc Quý Kỷ nhật, thời thị ai. Hựu vân: Đán lục Giáp tận xử phùng Quý giả thị nhĩ.

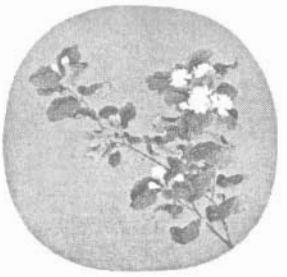
【Thích nghĩa】

Quý là Thiên Võng, thực tế là chỉ Lục Quý, tức Quý Sửu, Quý Hợi, Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Tỵ, Quý Mão. Nhật trụ và thời trụ gặp lục Quý tức là Thiên Võng, chủ về thất lạc người trong gia đình. Như niên trụ là Nhâm Thân, nhật trụ hoặc thời trụ là Quý Tỵ, là Thiên Võng, cũng chủ về thất lạc người trong gia đình.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Sát*		*Tỷ*
NHÂM	KỶ	QUÝ	QUÝ
THÂN	DẬU	TỴ	SỬU
Ấn quan kiếp	*Tiết*	*Tài ấn quan*	*Sát tỷ tiết*

Nhật trụ của mệnh này là Quý Tỵ, thời trụ là Quý Sửu, nhật thời đều là Lục Quý, tức là Thiên Võng, theo như phương pháp nói ở trên thì chủ về thất lạc người thân trong gia đình.



7. HAI KIM KHẮC MỘC: ĐỂ LẠI CỦA CẢI CHO CON NGƯỜI KHÁC HOẶC NHẬN CON NUÔI

Mục này dùng quan hệ tương khắc của Ngũ hành nạp âm tứ trụ để luận đoán mệnh, nói đến tứ trụ chủ về để lại của cải cho con người khác hoặc nhận con nuôi.

【Chính văn】

木逢金盛，配递二郎.

Mộc phùng Kim thịnh, phối đệ nhi lang.

【Nguyên chú】

Mộc vi thân, tứ trụ Kim khắc thân giả thị dã. nhật, thời tối trùng.

Giả lệnh Nhâm Tý Mộc nhân, Canh Tuất nhật, Tân Tỵ thời giả, ứng nhĩ.

Hựu vân: Phi đán Mộc nhân, phàm hữu khắc thân đa giả, dĩ thử ứng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Tiết*		*Kiếp*
NHÂM	MẬU	CANH	TÂN
TÝ	THÂN	TUẤT	TỴ
Thương	*Tỷ thực tiết*	*Tài kiếp quan*	*Sát tiết tỷ*

"Phối đệ nhi lang" tức để lại của cải hay nhận nuôi cháu trai. Mộc gặp Kim thịnh, có nghĩa là nạp âm niên trụ là Mộc, nạp âm nhật trụ, thời trụ là Kim, hai Kim khắc Mộc, chủ về người không có con, để tài sản thừa kế cho con người khác hoặc lại nhận con nuôi.

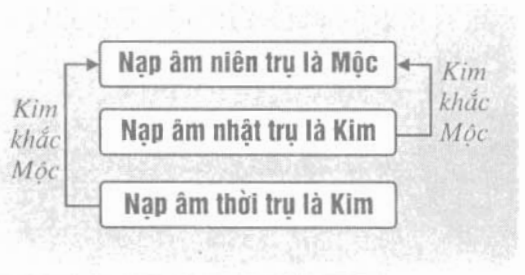
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mênh này là Nhâm Tý, nạp âm là Mộc, nhật trụ là Canh Tuất, nạp âm là Kim, thời trụ là Tân Tỵ, nạp âm là Kim, hai Kim khắc Mộc, chủ về để lại tài sản thừa kế cho con người khác hoặc nhận con nuôi.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ VIỆC ĐỂ LẠI CỦA CẢI CHO CON NGƯỜI KHÁC HOẶC NHẬN CON NUÔI

Nếu trong tứ trụ của một người có nạp âm niên trụ là Mộc, nạp âm nhật, thời trụ là Kim, chủ về để lại của cải cho con người khác hoặc nhận con nuôi.





8. KIM THƯỢNG KIẾN MỘC: SỐ MẤT TIỀN CỦA

Nguyên văn của mục này nói đến Ngũ hành và ngũ đức, tức quan hệ đối ứng của nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, nói đến Kim trong tứ trụ gặp Mộc ở trước.

【Chính văn】

金上安仁，门中耗散.

Kim thượng an nhân, môn trung háo tán.

【Nguyên chú】

Mão, Dậu vi môn hộ. Phàm Mão thượng kiến Thổ vi cách tắc, chủ cách mộ. Vi môn hộ sinh bất trục chi sự, hựu đa sinh tiểu nhi sang bệnh.

Giả lệnh Xuân, Kỷ Mão nhật, thời, xuân Thổ tử, Mão thượng kiến Thổ, ngoại đồng. Dậu thượng kiến Mộc, chủ môn hộ tiểu thông, chung hữu háo tán nhĩ.

Giả lệnh Tân Dậu nhật, thời, hựu luận từ thời bất đắc khí giả trùng, nhật đắc khí giả khinh dã.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tài*
ẤT	ẤT	TÂN	ẤT
MÃO	DẬU	DẬU	MÙI
Tài	*Tỷ*	*Tỷ*	*Tiết tài sát*

Cổ nhân phối hợp Ngũ hành Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy với ngũ đức, tức Mộc là nhân, Hỏa là lễ, Thổ là tín, Kim là nghĩa, Thủy là trí. "Kim thượng an nhân" Trong nguyên văn của mục này trên thực tế là chỉ Dậu gặp Mộc. Dậu là nhà cửa, Dậu là tiền của, Mộc là con người, do đó "Kim thượng an nhân" tức là nói đến Dậu gặp Mộc ở trước, chủ về mất tiền của. Ví như nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Dậu, nạp âm Tân Dậu là Mộc, Mộc là tiền của, là "Kim thượng an nhân" tức chủ về mất mát tiền của.

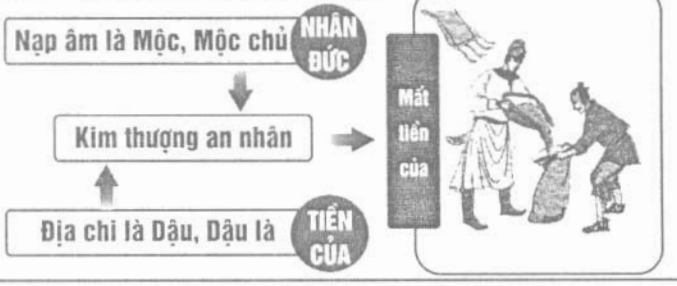
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nhật trụ của mệnh này là Tân Dậu, nạp âm là Thạch lựu Mộc, Dậu là tiền của, Mộc gặp tiền của, đây chính là "Kim thượng an nhân" được nói ở trên, chủ về mất tiền của.

Đồ giải

BÁT TỰ CHỦ VỀ MẤT TIỀN CỦA

Nếu trong tứ trụ của một người có nạp âm nhật trụ hoặc thời trụ là Dậu, Dậu là tiền của, là cách cục Kim thượng an nhân, chủ về mất tiền của.



9. NGŨ HÀNH QUÁ VƯỢNG: THÁI QUÁ BẤT CẬP ĐỀU KHÔNG TỐT

Mục này nói đến lý luận âm dương cân bằng, Ngũ hành thái quá hay bất cập đều không phải là cát.

【Chính văn】

五行太过，复为怯败之宗.

Ngũ hành thái quá, phụ vi khiếp bại chi tông.

【Nguyên chú】

Phàm thái quá dữ bất cập đồng thôi. Giả lệnh Tân Mùi Thổ nhân, Canh Thân nguyệt Mộc, tái phạm Canh Dần thời, Canh, Tân nhất phiến vượng nhi hãn chế, dữ nhược đồng luận.

【Thích nghĩa】

Thái quá và bất cập đều là không cân bằng, đều không phải là cát. Thái quá trong Ngũ hành chỉ một hành ở trạng thái quá thịnh vượng trong tứ trụ. Thái quá và bất cập của Ngũ hành kết quả là đồng nhất. Thái quá Ngũ hành tức cương, bất cập tức là nhu, quá cương tức sẽ bị gẫy, chuyển thành nhu, do đó bất cập và thái quá trong Ngũ hành có thể suy đoán giống nhau.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiết	*Tỷ*		*Thực*
TÂN	CANH	CANH	NHÂM
MÙI	THÂN	DẦN	NGỌ
Ấn quan tài	*Tỷ thực tiết*	*Tài tiết sát*	*Quan ấn*

Nguyệt trụ của mệnh này là Canh Thân, là tháng 7, tháng 7 Kim vượng, Tân và Canh đều là Kim, Kim nhiều mà vượng, không khắc, tỷ là quá, quá bất cập, chủ về lụi bại.

【Chính văn】

三命复元推之正道.

Tam mệnh phục nguyên thôi chi chính đạo.

【Nguyên chú】

Phàm tam mệnh quân bình giả, cửu trường dã. Bất phạm thái quá bất cập giả dã, hựu, thái quá giả yếu giáng khí, bất cập giả yếu vượng khí.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, Bính Dần nguyệt, Mậu Dần nhật, Bính Thìn, Đinh Tỵ thời.

Hựu, Giáp Ngọ, Bính Dần nhân kiến Dần, nhược thời khước đắc thoái lộc giả.

Nguyên giả, bản dã, yếu can bất thất kỳ khí dã.

Giả lệnh Giáp, Ất Đông phương, Bính Đinh Nam phương, Mậu, Kỷ tứ quý, Canh Thân Tân Dậu Nhâm Quý Hợi Tý giai bản khí tu yếu quân bình nhĩ.

【Thích nghĩa】

Tam mệnh chỉ tam nguyên, tức Thiên nguyên, Địa nguyên, Nhân nguyên. Tam mệnh (tam nguyên) trong sách này thực tế là chỉ Thiên can tứ trụ, Địa chi và nạp âm. Chỉ cần Thiên can tứ trụ, Địa chi và nạp âm không phạm thái quá, bất cập thì đều là may mắn.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tiết*		*Ấn*
GIÁP	BÍNH	MẬU	BÍNH
TÝ	DẦN	DẦN	THÌN
Tài	*Sát tỷ tiết*	*Sát tỷ tiết*	*Tiết tỷ thực*

Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp Mộc, tháng 1 (Bính Dần) Giáp Mộc ứng với vượng khí, Giáp lộc tại Dần, Địa chi nhật trụ là Dần, chủ về tiến lộc, đại cát. Thiên can thời trụ là Bính Hỏa ứng với tướng khí, cũng là may mắn; niên trụ Giáp Tý có nạp âm là Kim, nguyệt trụ Bính Dần có nạp âm là Hỏa, Hỏa khắc Kim, niên trụ vượng mà có khắc, thì không phạm thái quá; nhật trụ Mậu Dần có nạp âm là Thổ, thời trụ Bính Thìn cũng có nạp âm là Thổ, Thổ sinh Kim, nạp âm niên trụ Kim được sinh, cũng là may mắn. Tóm lại, tam mệnh tứ trụ cân bằng, không có thái quá cũng không bất cập là mệnh may mắn.

Đồ giải

TAM NGUYÊN

Tam nguyên còn gọi là tam mệnh, chỉ Thiên nguyên, Địa nguyên, Nhân nguyên. Tam mệnh trong mệnh lý học được ứng dụng rộng rãi, nhưng vẫn tồn tại những lý giải không giống nhau về tam nguyên.

	Giải thích của sách	*Giải thích trong "Luận hằng"*	*Giải thích trong "Lạc lộc Tỷ tam mệnh vũ"*
TAM NGUYÊN	Thiên nguyên	Thiên can	Chính mệnh	Niên trụ
	Địa nguyên	Địa chi	Tùy mệnh	Nguyệt trụ
	Nhân nguyên	Nạp âm	Tạo mệnh	Nhật trụ

10. BÁT QUÁI LUẬN MỆNH: MỆNH NỮ THỊNH SUY

Mục này kết hợp giữa quái tượng của Bát quái Chu dịch và Thiên can, dựa vào thịnh suy của Thiên can trong tứ trụ để luận đoán vận mệnh thịnh suy của người con gái.

【Chính văn】

八方之卦，能推阴女盛衰。

Bát phương chi quái, năng thôi âm nữ thịnh suy.

【Nguyên chú】

Tương Bát quái thôi phu nữ chi tượng. Càn, lão dương, chủ ông phu. Khôn, lão âm, chủ bà mẫu. Cấn thiếu nam, Chấn trưởng nam, Khảm trung nam, Tốn trưởng nữ, Ly trung nữ, Đoài thiếu nữ, Bát quái ngôn chi.

Hựu vân: Phàm nhân mệnh phạm tử, tuyệt vô khí giả, định vi hảo nhân gia dã. Nhược hữu can hợp, chi hợp, tam hợp đa giả, định thất bất chân dã. Kỵ vượng tướng dã, kỵ Nhâm Quý đa dã. Đắc dụng hữu Canh Tân, vi phú quý thụ lộc, kỵ mã dã.

Giả lệnh Giáp dĩ Tân vi thất, thị kỳ Tân đạo, Tân gia thượng kiến giả, can tại hà phương vị dã. Giả lệnh Giáp Tý Kim nhân, lục nguyệt Tân Mùi. Nguyệt là phu đạo, bát nguyệt Quý Dậu vi phu gia, nhược tứ trụ vô phá phu đạo, phu gia, tu tại Tân Nhâm vượng tướng chi địa đạo, định phu an lão dã. Phản thử tắc bất quý dã. Ngoại giả, Ất dĩ Canh vi phu, Bính dã Quý vi phu, Đinh dĩ Nhâm vi phu, Mậu dĩ Ất vi phu, Kỷ dĩ Giáp vi phu, Canh dĩ Đinh vi phu, Tân dĩ Bính vi phu, Nhâm dĩ Kỷ vi phu, Quý dĩ Mậu vi phu, giai thị kỳ gia đạo nhĩ.

Bát quái sở khắc, đại kỵ, tu vấn khắc thâm dã.

Giả lệnh Nhâm Dần nhật Kim, Sửu, Dần Cấn dã, vi thiếu nam vị, Ất Tỵ thời Hỏa, thời nhật, khắc thiếu nam dã, lập trưởng nữ, Tốn trưởng nữ, ngoại ông bà, phu, nhi, nữ đồng thử.

Hựu vân: Kiến chính quỷ giả vi thiên phu, thiên phu dĩ bất chính.

【Thích nghĩa】

Mục này lấy lý luận Bát quái Chu dịch để luận đoán về mệnh của người con gái, cho rằng mệnh nữ gần với chỗ tử, tuyệt mà thân liễu yếu thì chắc chắn là con nhà gia giáo; trong tứ trụ không nên có can hợp, chi hợp, càng kỵ tam hợp, hợp nhiều tức đàn ông nhiều, tức là người tác phong bất chính. Mệnh nữ không nên vượng tướng, không nên có nhiều Nhâm, Quý Thủy, nếu niên trụ vượng tướng, trong Thiên can tứ trụ có Nhâm, Quý nhiều thì chủ về tác phong không đường hoàng.

Lấy Bát quái Chu dịch để luận đoán mệnh nữ: Quẻ Càn, chủ về người cha, quẻ Khôn chủ về người mẹ, quẻ Cấn chủ về thiếu nam, quẻ Khảm chủ về trung nam, quẻ Chấn chủ về trưởng nam, quẻ Tốn chủ về trưởng nữ, quẻ Ly chủ về trung nữ, quẻ Đoài chủ về thiếu nữ.

BÁT QUÁI LUẬN MỆNH

Bát quái tứ trụ bắt nguồn từ Kinh dịch, lại không giống với Kinh dịch nhưng có cội nguồn lý luận giống với Dịch tượng của Bát quái. Do đó có thể lợi dụng Bát quái để giải thích tứ trụ, Bát quái dưới đây chủ về mệnh nữ.



Dùng 10 Thiên can để luận đoán về sự tương hợp vợ chồng như sau:

Giáp kết hợp với Tân, Giáp là vợ, Tân là chồng, Ất thiên về vợ, Canh thiên về chồng.

Ất kết hợp với Canh, Ất là vợ, Canh là chồng, Giáp thiên về vợ, Tân thiên về chồng

Bính kết hợp với Quý, Bính là vợ, Quý là chồng, Đinh thiên về vợ, Nhâm thiên về chồng.

Đinh kết hợp với Nhâm, Đinh là vợ, Nhâm là chồng, Bính là thiên về vợ, Quý là thiên về chồng.

Mậu kết hợp với Ất, Mậu là vợ, Ất là chồng, Kỷ thiên về vợ, Giáp thiên về chồng.

Kỷ kết hợp với Giáp, Kỷ là vợ, Giáp là chồng, Mậu thiên về vợ, Ất thiên về chồng.

Canh kết hợp với Đinh, Canh là vợ, Đinh là chồng, Tân thiên về vợ, Bính thiên về chồng.

Tân kết hợp với Bính, Tân là vợ, Bính là chồng, Canh thiên về vợ, Đinh thiên về chồng.

Nhâm kết hợp với Kỷ, Nhâm là vợ, Kỷ là chồng, Quý thiên về vợ, Mậu thiên về chồng.

Quý kết hợp với Mậu, Quý là vợ, Mậu là chồng, Nhâm thiên về vợ, Kỷ thiên về chồng.

Nguyên văn cho rằng, trong mệnh nữ nếu thiên phu, chính phu đồng thời xuất hiện, chủ về người phụ nữ không đường hoàng.

Đối với mệnh nữ thì niên trụ là bản mệnh, nguyệt là phu gia, nhật là nhi nữ.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Phạm*		*Thương*
GIÁP	TÂN	NHÂM	ẤT
TÝ	MÙI	DẦN	TỴ
Kiếp	*Quan thương tài*	*Thực tài sát*	*Tài sát tiết*

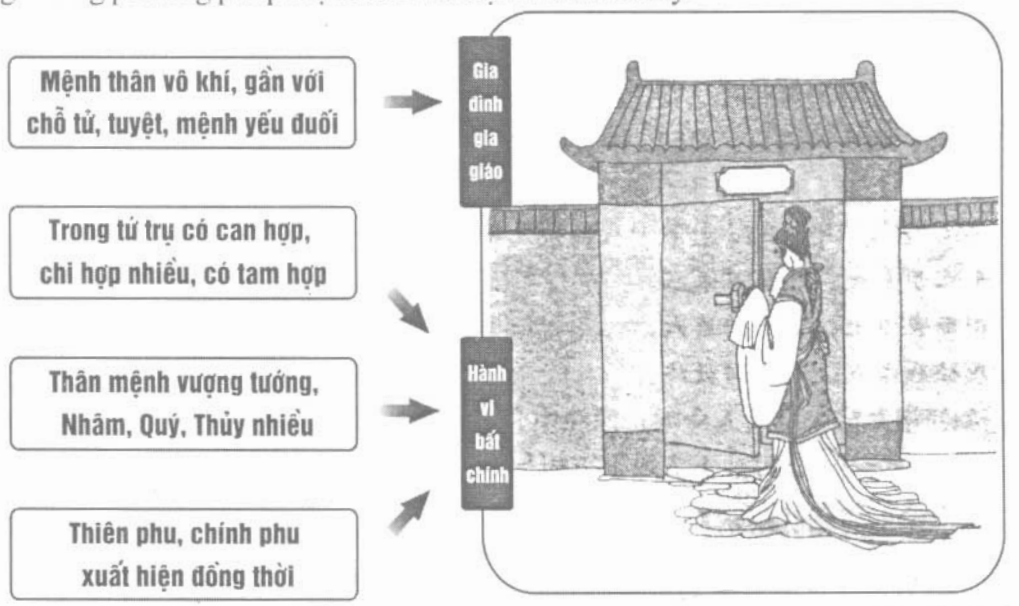
Mệnh này nếu là mệnh nữ, niên trụ là Giáp Tý, Giáp là vợ tức Tân là chồng, tháng 6 năm Giáp Tý là tháng Tân Mùi, Tân Mùi là phu đạo, Tân Can tại Dậu, tức Quý Dậu là phu gia. Nếu trong tứ trụ không khắc Tân Mùi, Tân Dậu (chỉ dùng nạp âm để luận), là phu đạo an, "phu gia phú", tức là may mắn. Nếu nạp âm tứ trụ khắc với nạp âm Tân Mùi, Tân Dậu, tức là hung.

Ngoài ra, nhật trụ của mệnh này là Nhâm Dần, nạp âm là Kim, Dần là quẻ Cấn, chủ thiếu nam; thời trụ Ất Tỵ, nạp âm là Hỏa, Hỏa khắc Kim, khắc thiếu nam, thiếu nam khó lập, mệnh nữ này không sinh được con trai hoặc con trai không dễ nuôi.

Đồ giải

LUẬN ĐOÁN VỀ MỆNH NỮ

Nguyên văn của mục này dùng lý luận Bát quái Chu dịch để luận đoán về mệnh nữ, dùng những phương pháp luận đoán về mệnh nữ dưới đây.



Mục này luận về phương pháp vận dụng Cửu cung để luận đoán cát hung.

【Chính văn】

明路九宫，更辨阳男得失.

Minh lộ Cửu cung, cánh biện dương nam đắc thất.

【Nguyên chú】

Cửu cung giả, Khảm nhất, Khôn nhị, Chấn tam, Tốn tứ, Trung ngũ, Càn lục, Đoài thất, Cấn bát, Ly cửu. Tương sinh thời thượng hạ số, cung hợp đa thiểu số, cánh tùng sở đắc chi cung khởi chỉ. Cửu cung giả, nhất cát, nhị nghị, tam sinh, tứ sát, ngũ quỷ, lục hại, thất thương, bát nạn, cửu ách.

Giả lệnh Giáp Tý thời, thượng hạ thập bát số dã. Giáp cửu Tý cửu, thượng hạ nhất thập bát số dã, vu Cửu cung toán ngoại, lệnh số nhập Cửu cung dã.

Giả lệnh Ất Mão thời, Ất bát, Mão lục, lục bát tứ thập bát, vu Cửu cung trừ chi, cửu hào tiềm thoái hữu linh số thị dã.

Ngũ cửu tứ thập ngũ ngoại hữu tam dã. Từ Chấn thượng khởi tam sinh cung, dương nhập thuận, âm nhập nghịch dã. Cửu cung nhất cát, nhị nghị, tam sinh cát dã.

【Thích nghĩa】

Mục này nói về phương pháp dùng Cửu cung để tính mệnh. Cửu cung là dùng sự biến hóa trong Bát quái vận hành âm dương để giải thích thời giờ, tiết khí biến hóa, phát triển từ thuyết quẻ khí Kinh phòng. Cửu cung bắt nguồn từ học thuyết thuật số Thái ất.

Thái Ất là tên của một trong 12 thần trên trời, còn gọi là thần Bắc Thìn. Dùng Thái Ất để lấy số âm dương, vận hành trong Bát quái Cửu cung, nói rõ sự biến hoá của tứ thời trong một năm. Thứ tự vận hành là: Lấy số dương 1 vận hành vào cung Khảm ở phương Đông, số âm 2 vận hành vào cung Khôn ở Tây Bắc, tiếp theo là số 3 ứng với cung Chấn, số 4 ứng với cung Tốn, số 5 ứng với trung cung, sau đó số 6 ứng với cung Càn, số 7 cung Đoài, số 8 cung Cấn, đến số 9 cung Ly là phương Tây. Vận hành vào Cửu cung tức là vận hành vào Bát quái, cũng là biến hoá âm dương.

Trong nguyên chú có nói "Giáp Tý thời, thượng hạ thập bát số dã", cụ thể là:

Giáp Kỷ Tý Ngọ cửu, Ất Canh Mão Dậu lục

Bính Tân Dần Thân thất, Đinh Nhâm Mão Dậu lục

Mậu Quý Thìn Tuất ngũ, Tỵ Hợi tứ số chung.

Làm thế nào để dùng Cửu cung luận đoán mệnh? Trong chính văn có giới thiệu hai phương pháp:

CỬU CUNG VÀ LẠC THƯ

Cửu cung là dùng sự biến hóa trong vận hành âm dương Bát quái, nếu dùng những chấm tròn đen và trắng thay thế cho số của Cửu cung thì chính là Lạc thư.

Cửu cung → **Lạc thư**

TỐN 4	LY 9	KHÔN 2
CHẤN 3	TRUNG 5	ĐOÀI 7
CẤN 8	KHẢM 1	CÀN 6



Phương pháp thứ nhất là cộng số can chi thời trụ trên và dưới, sau đó trừ đi số 9, hiệu của nó chính là số nhập cung. Ví dụ người sinh vào giờ Giáp Tý, Giáp là số 9, Tý là số 9, tổng là 18, trừ đi số Cửu cung, còn lại số 9, thời trụ nhập cung 9 Ly.

Phương pháp thứ hai, nhân số can chi thời trụ trên và dưới, dùng số Cửu cung trừ đi, hiệu của nó chính là số nhập cung của thời trụ. Ví dụ thời trụ là Ất Mão, Ất là số 8, Mão là số 6, tích là 48, sau khi trừ 9 thì còn lại 3, thời trụ nhập cung 3 Chấn.

Cát hung của Bát quái Cửu cung quy định là: 1 là cát, 2 là nghị, 3 là sinh, 4 là sát, 5 là quỷ, 6 là hại, 7 là thương, 8 là nạn, cửu là ách Bát quái Cửu cung được giải thích là: Cung 1 Khảm là cát, cung 2 Khôn là nghị (không cát không hung), cung 3 Chấn là sinh, là cát, cung 4 Tốn là sát, tức hung, cung 5 trung là quỷ, tức hung, cung 6 Càn là hại, tức hung, cung 7 Đoài tức thương, cung 8 Cấn là nạn, tức hung, cung 9 Ly là ách (hẹp) tức hung.

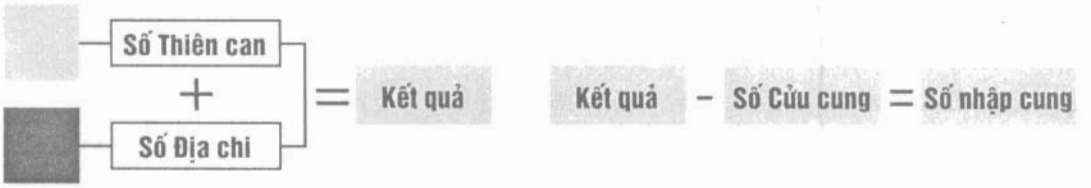
HAI PHƯƠNG PHÁP DÙNG CỬU CUNG ĐỂ ĐOÁN MỆNH

Trong phần nguyên chú của sách *Ngọc chiếu định chân kinh* có nói tới hai phương pháp tính Cửu cung, từ đó đưa ra sự cát hung của Bát quái Cửu cung.

PHƯƠNG PHÁP 1

① ②

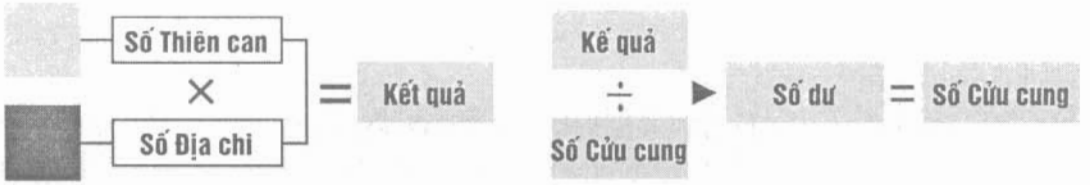
Nhật trụ



PHƯƠNG PHÁP 2

① ②

Nhật trụ



CỬU CUNG QUY ĐỊNH CÁT HUNG

Ách, hung

Sát, hung				Nghi, không cát, không hung
	TỐN 4	LY 9	KHÔN 2	
Sinh, hung	CHẤN 3	TRUNG 5	ĐOÀI 7	Thương, hung
Nạn, hung	CẤN 8	KHẢM 1	CÀN 6	Hại, hung

Cát

12. TỨ TRỤ KIẾN PHÁ: PHÁ SẢN PHẢI RỜI BỎ QUÊ HƯƠNG

Mục này dùng kiến phá để luận đoán cát hung, giới thiệu về hai loại kiến phá.

【Chính văn】

人逢见破，妨害尊卑.

Nhất phùng kiến phá, phương hại tôn ti.

【Nguyên chú】

Phàm hữu kiến phá giả, chủ phòng hại dã. Giả lệnh ngũ nguyệt kiến Canh Ngọ, nhật, thời tái đắc Ngọ giả thị dã. Ngoại nguyệt kiến đồng dã.

Phá giả, nguyệt kiến tương xung giả thị dã. Chủ phá môn ly thổ chi tượng, kỵ nhĩ.

Giả lệnh ngũ nguyệt kiến Ngọ, nhật thời đắc Tý giả thị dã. Ngoại đồng thôi chi nhĩ.

【Thích nghĩa】

"Kiến" là thuật ngữ trong lịch pháp cổ đại, kết hợp 12 Địa chi và 12 tháng gọi là nguyệt kiến. Cụ thể như sau:

Tháng 1 kiến Dần, Tháng 2 kiến Mão, tháng 3 kiến Thìn, tháng 4 kiến Tỵ, tháng 5 kiến Ngọ, tháng 6 kiến Mùi, tháng 7 kiến Thân, tháng 8 kiến Dậu, tháng 9 kiến Tuất, tháng 10 kiến Hợi, tháng 11 kiến Tý, tháng 12 kiến Sửu.

Địa chi nguyệt trụ là nguyệt kiến, như Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ giống nhau thì gọi là kiến phá, chủ về thương hại.

Địa chi nguyệt trụ là nguyệt kiến, nếu Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ tương xung với nguyệt kiến thì cũng gọi là kiến phá, chủ về phá sản, ly hương.

Ví như nguyệt trụ là Canh Ngọ, Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ là Ngọ. nguyệt trụ là Canh Ngọ, Địa chi thời trụ hoặc nhật trụ là Tý, Tý Ngọ là tương xung, hai tình huống trên đều là kiến phá, chủ về thương hại, gia đình phá sản, phải rời bỏ quê hương, tức là hung.

Ý nghĩa của "Phương hại tôn ti" là có tổn tại đến tôn ti, tôn là trưởng bối, chỉ tổ tông, cha mẹ, ti là huynh đệ vãn bối. Do nguyệt kiến là cung Phụ mẫu, Huynh đệ do đó nguyệt kiến bị phá, tức cha mẹ, anh em có tai họa hoặc bị phá sản dẫn đến lưu lạc.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Tiết*		*Tỷ*
GIÁP	CANH	NHÂM	QUÝ
THÌN	NGỌ	TÝ	MÃO
Sát kiếp thương	*Quan tài*	*Kiếp*	*Thương*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nguyệt trụ của mệnh này là Canh Ngọ, nguyệt kiến là Ngọ, Địa chi nhật trụ là Tý, Tý Ngọ tương xung, tức là kiến phá. Do đó chủ về cha mẹ, anh em gặp tai họa hoặc gia đình lưu lạc nơi xứ người.

13. QUÝ TỴ VÀ ẤT MÃO, CANH THÂN LIỀN VỚI TUẤT HỢI: NGƯỜI NHO NHÃ

Mục này bàn về tứ trụ của người nho nhã.

【Chính văn】

癸巳与乙卯，庚申连戌亥，久流之人。

Quý Tỵ dữ Ất Mão, Canh Thân liên Tuất Hợi, cửu lưu chi sỹ.

【Nguyên chú】

Quý Tỵ ám hợp cung, Ất Mão Thủy thăng nhàn thủy, Canh Thân bạch hổ trung liên Tuất Hợi, thiên môn chi tượng, chủ xuất cửu lưu nhân hoặc thân vi cửu lưu.

Giả lệnh Quý Tỵ nguyệt, Ất Mão nhật, Bính Tuất thời giả ứng nhĩ. Đán tam nguyên hữu thượng văn giả, ứng chi nhĩ.

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ mà nguyệt trụ là Quý Tỵ, nhật trụ là Ất Mão, Địa chi thời trụ là Tuất hoặc Hợi, Quý Tỵ và Tuất là ám hợp, nạp âm Ất Mão là Đại khê Thủy (Nước suối), nước này là nước lặng, chủ về mệnh nho nhã. "Ám hợp" là gì? Quý Tỵ và Tuất là ám hợp, Quý và Mậu trong Thiên can hợp, Tuất và Mậu kết hợp, Tuất Thổ còn gọi là Mậu Tuất-Thổ, đó gọi là ám hợp.

Trong tứ trụ có nguyệt trụ là Quý Tỵ, nhật trụ là Canh Thân, Địa chi thời trụ là Tuất hoặc Hợi, cũng chủ về mệnh an nhàn. Tuất Hợi là Thiên Môn, là Thiên Y, Canh Thân là Bạch Hổ, Bạch Hổ giữ đạo, do đó sẽ xuất hiện người nho nhã hoặc bản thân là người nho nhã. Cửu lưu chi sỹ" chỉ Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Phả gia, Danh gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia, về sau dùng để chỉ giới học thuật hoặc người theo nghệ thuật.

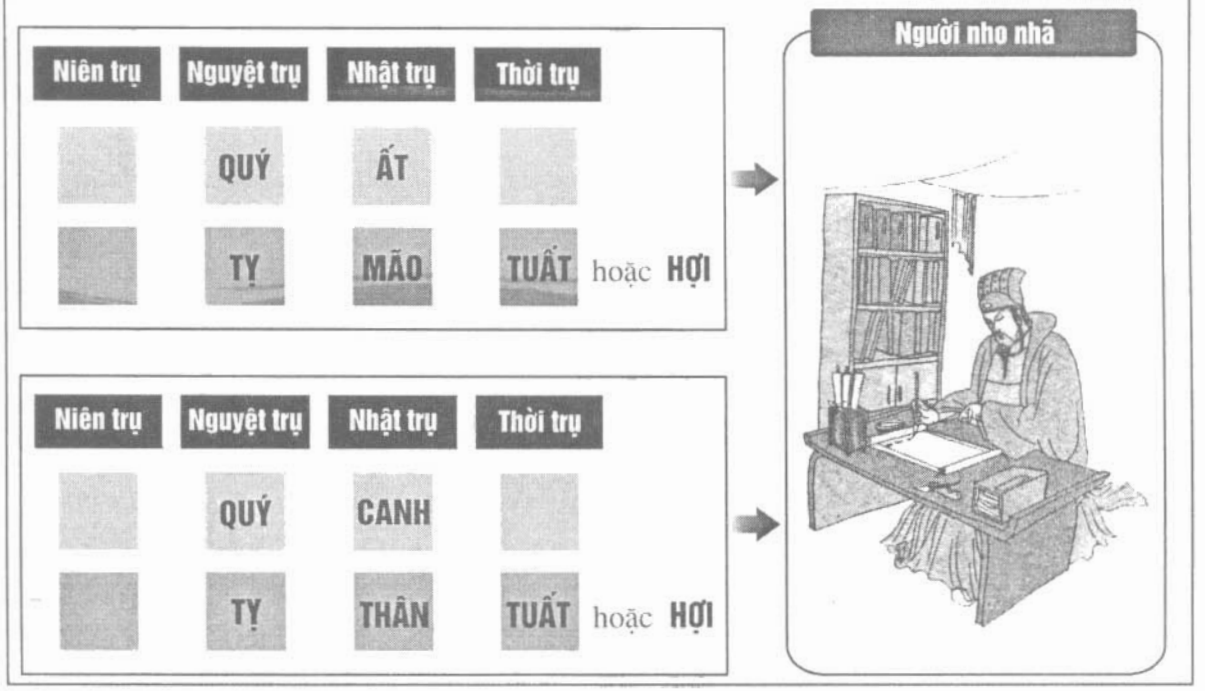
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tiết*		*Thương*
TÂN	QUÝ	ẤT	BÍNH
HỢI	TỴ	MÃO	TUẤT
Ấn kiếp	*Thương tài quan*	*Tỷ*	*Tài sát thực*

Nguyệt trụ của mệnh này là Quý Tỵ, Địa chi thời trụ là Tuất, Quý Tỵ ám hợp với Mậu Thổ trong Tuất. Nhật trụ là Ất Mão, nạp âm là Đại khê Thuỷ, nạp âm nguyệt trụ của Quý Tỵ là Trường lưu Thủy, Ất Mão là nhàn thủy (nước lặng). Theo như lý luận của chính văn để luận đoán thì trong nhà có người hoặc chính bản thân là người nho nhã.

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NGƯỜI NHO NHÃ

Nếu nguyệt trụ của một người là Quý Tỵ, nhật trụ là Ất Mão hoặc Canh Thân, thời trụ là Tuất hoặc Hợi, chủ về trong nhà có người nho nhã hoặc bản thân là người nho nhã.



【Chính văn】

各推前五，祖宗连后代皆知.

Các thôi tiền ngũ, tổ tông liên hậu đại giai tri.

【Nguyên chú】

Phàm thai Không vong tri tổ, nguyệt Không vong tri phụ mẫu, môn hộ, nhật tiền ngũ vị như kỷ thân, đệ huynh, thê dã, thời tiền ngũ vị như tử tôn, kỳ vị dữ chi can như hà?

Giả lệnh Giáp Tý niên, Bính Dần nguyệt, Kỷ Dậu nhật, Mậu Thìn thời, Đinh Kỷ thai. Thai tiền ngũ vị đắc Nhâm Tuất, tổ thượng âm nhân phạm kỵ nhi vong dã, thượng tổ đa bệnh thủy khí nhi bần yên nhĩ. Nhật tiền ngũ vị đắc Giáp Dần, chủ tự thân cung Tào quan sử, lập thân hoặc đa cận tài gấm chi tượng, thời tiền ngũ vị đắc Quý Dậu, ứng tử tôn vi tác điên nhân dã, Lục Quý vi Huyền Vũ, cố hữu thử ứng, xuất bồi cận quý nhân, Giáp đáo Dậu vi an quan, vu Quý Dậu tiền ngũ vị thủ tôn, đắc Mậu Dần, đa tôn cao nhĩ. Ngoại phỏng thử, dĩ lệ thôi chi, lạc không, chủ tuyệt hậu dã. Ngoại phả đồng.

【Thích nghĩa】

Năm ngôi trước của thai nguyên là Tổ tông; 5 ngôi trước của nguyệt trụ là Phụ mẫu, Quan quỷ, 5 ngôi trước của nhật trụ là Bản thân, Huynh đệ, Thê thiếp; 5 ngôi trước của thời trụ là Tử tôn. Phương pháp phán đoán cụ thể như sau:

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Thai nguyên của mệnh này là Đinh Tỵ, nạp âm là Thổ, tiền ngũ vị của Đinh Tỵ là Nhâm Tuất, nạp âm là Thủy, Thổ khắc Thủy, tổ tông bị khắc, tức hung.

Nguyệt trụ Bính Dần, nạp âm là Thủy, tiền ngũ vị của Bính Dần là Tân Mùi, nạp âm là Thổ, Hỏa sinh Thổ, cha mẹ có nhiều đất đai, giàu có.

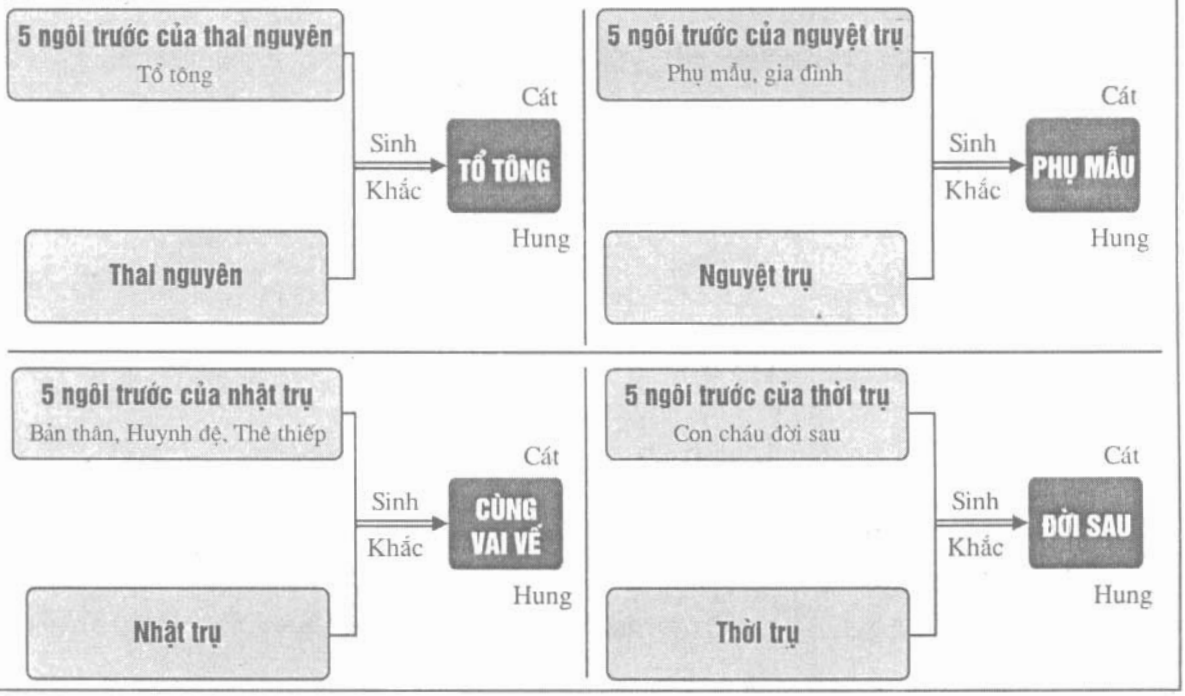
Nhật trụ Kỷ Dậu, nạp âm là Thổ, tiền ngũ vị của nhật trụ là Giáp Dần, nạp âm là Thủy, tuy Thổ khắc Thủy, nhưng Giáp lộc tại Dần, Dần là nguyệt kiến, còn là lộc vị, chủ về của cải hoặc lập thân Công Tào (Dần là Công Tào), quan sử, cát.

Thời trụ Mậu Thìn, nạp âm là Mộc, tiền ngũ vị của Mậu Thìn là Quý Dậu, nạp âm là Kim, tuy Kim khắc Mộc nhưng tháng 1 có Mộc vượng Kim tù, Quý là Huyền Vũ, là đạo tặc, do đó con cháu phần lớn là người không đường hoàng.

Đồ giải

DÙNG TỨ TRỤ, THAI NGUYÊN LUẬN VỀ CÁT HUNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH

Thai nguyên là chỉ mệnh chủ trong gia đình, dùng mối quan hệ giữa tứ trụ và thai nguyên có thể luận đoán quan hệ cát hung của các thành viên trong gia đình, cụ thể như sau:



THIÊN TƯỚNG THÁI XUNG

Mão là Thái Xung, Thái Xung là cửa ra vào của ngũ tinh nhật nguyệt, còn có khả năng ly tán, hủy hoại vạn vật, có hàm nghĩa hung, do đó gọi là Thái Xung. Thái Xung là thần Mộc, chủ về xe ngựa, tàu thuyền.

Hình tượng Thái Xung thường là mặt dài, xanh, trán cao, râu dài, người mảnh khảnh, mưu gian bất chính.

Thái Xung là thầy dạy nhạc thời cổ đại.



Thơ vịnh Thái Xung

Thái Xung thuật sỹ sa môn loại
Hành võng châu đan xa thủy lộ
Lâm mộc giang hà lôi điện vũ.
Huynh đệ tư đấu nặc phu nhân.

Sự vật đối ứng với Thái Xung

Thân phận: Công chúa, đại phu, huynh đệ, nam nữ, nghệ thuật,...

Nhân thể: Đại tràng, nhồi máu, âm thanh, tật ở mắt.

Địa lý: Cầu, nhóm trúc, đầm, tàu.

Vật dụng: Giá treo quần áo, giường, hộp hương, đồ gỗ...

Thực phẩm: Dê, lạc đà, ốc.

Họ tên: Chu, Phòng, Lỗ, Trương, Lư, Lưu, Vinh, Liễu, Quý, Tôn, Kiều, Tạ, Nhâm, Khương, Khổng, Trần,...

THIÊN TƯỚNG CÔNG TÀO

Dần là Công Tào, đại diện cho tháng 10. Trong tháng này mọi vật đều thành thục, toàn bộ thành tựu của một năm hội tụ trong Tào, nên gọi là Công Tào. Thần Công Tào là thần Mộc, chủ về đồ gỗ, văn thư, hôn nhân, của cải, quan sử.



Thần Công Tào có thân hình cao lớn, sắc mặt xanh, có râu dài.

Thần Công Tào là hình tượng của quan viên thời cổ đại.

Thơ vịnh Công Tào

Công Tào đạo sỹ kiêm thư tập
Tạp sắc ban văn hỏa cửu hồng
Tòng sự tín vực kế chiếu sử
Hổ báo miêu ly cư mộc tùng.

Sự vật đối ứng với Công Tào

Thân phận: Thừa tướng, quan binh, gia trưởng, em rể, tú tài, sử, y, tăng.

Nhân người: Tam tiêu, mật, mạch, gân, tóc, miệng, mắt.

Địa lý: Miếu mạo, cây cổ thụ, sơn lâm, cửa quan.

Vật dụng: Hoa, lư hương, chậu lửa, cầu, thùng tre, thực vật.

Sự vật: Văn chương, thư tín, tiệc mừng, hiệu triệu, còn là ngũ sắc, bốn góc.

Sự việc: Ngũ cốc, ruộng, sợi.

Họ tên: Hán, Tô, Tăng, Kiều, Lâm, Trình, Chu, Phàm,...

14. BÍNH ĐINH NHIỀU: ÂM CÔ DƯƠNG LOẠN

Tứ trụ mà mục này nói đến là Bính Đinh Hỏa nhiều, Địa chi gặp Dần, nếu là nam thì tất cô độc, nếu là nữ thì tức dâm loạn.

【Chính văn】

丙丁多或到深山，阳孤阴乱。

Bính Đinh đa hoặc đáo thâm sơn, dương cô âm loạn.

【Nguyên chú】

Dần vi sơn, kiến Hỏa đa, chủ môn xuất dương nhân cô, âm nhân loạn dã.

Giả lệnh Bính Dần Hỏa nhân, Dần trường sinh kiến Hỏa đa giả ứng nhĩ. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Kiếp*		*Kiếp*
KỶ	BÍNH	ĐINH	BÍNH
HỢI	DẦN	MÃO	NGỌ
Quan ấn	*Ấn thương kiếp*	*Tiết*	*Tỷ thực*

"Thâm sơn" chỉ Cấn trong Bát quái, Cấn là Dần. Bính, Đinh thuộc Hỏa, trong tứ trụ có Hỏa nhiều, Địa chi gặp Dần, Hỏa trường sinh tại Dần, chủ về dương cô âm loạn, gia môn bất chính.

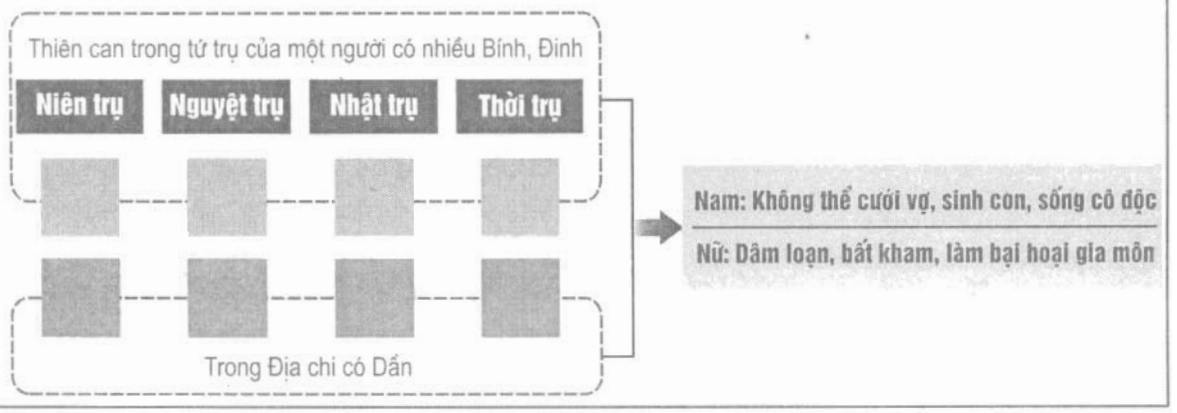
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can thời trụ, nguyệt trụ của mệnh này là Bính, Thiên can nhật trụ là Đinh, Địa chi nguyệt trụ là Dần, Dần là chỗ Hỏa trường sinh, Hỏa vượng mà không bị khống chế tức chủ về gia môn bất chính, mệnh nam không thể lấy vợ sinh con, cô độc, gian khổ một mình. Mệnh nữ thì dâm loạn, bất kham, làm bại hoại gia môn.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ DƯƠNG CÔ ÂM LOẠN

Nếu Thiên can trong tứ trụ của một người có Bính, Đinh nhiều, mà trong Địa chi có Dần, tức nam chủ về cô độc, nữ chủ về dâm loạn.



15. CAN CÓ ẤT CANH: TRONG NHÀ CÓ NGƯỜI CON GÁI XINH ĐẸP

Tứ trụ được nói đến trong mục này chủ về trong nhà có người con gái xinh đẹp, là tình huống mà trong Thiên can tứ trụ đồng thời xuất hiện Ất Canh.

【Chính văn】

乙庚同会,女子娉婷

Ất Canh đồng hội, nữ tử phinh đình.

【Nguyên chú】

Phàm Ất, Canh tại vượng tướng, chủ môn hộ xuất tú lệ chi nữ dã.

Ất Mộc nhân, thất nguyệt Canh Thân nhật, thời ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Trong Thiên can tứ trụ có Ất, Canh; Ất và Canh hợp mà hóa Kim, lại vượng tướng, chủ về trong nhà có người con gái xinh đẹp.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

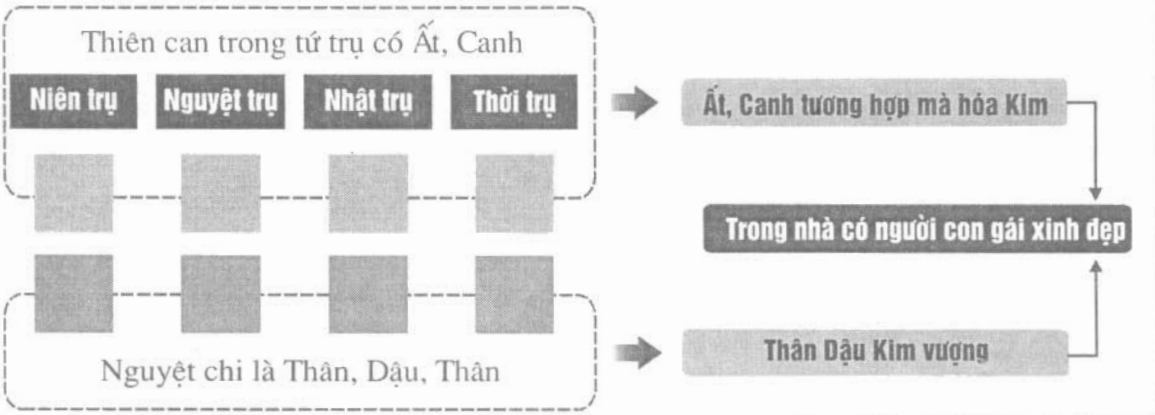
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Ấn*
ẤT	GIÁP	CANH	KỶ
MÙI	THÂN	THÂN	MÃO
Ấn tài quan	*Tỷ thực tiết*	*Tỷ thực tiết*	*Tài*

Thiên can niên trụ của mệnh này là Ất, Thiên can nhật trụ là Canh, tương hợp mà hóa Kim. nguyệt trụ Giáp Thân là tháng 7, tháng 7 có Kim vượng, chủ về trong nhà có người con gái xinh đẹp.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ TRONG NHÀ CÓ NGƯỜI CON GÁI XINH ĐẸP

Nếu Thiên can trong tứ trụ của một người có Ất, Canh; Ất Canh hóa Kim mà sinh vào tháng 7, 8 là Thân Dậu Kim vượng, tức chủ về trong nhà có người con gái xinh đẹp.



16. ẤT CANH VƯỢNG TƯỚNG: CON TRAI CÓ TIỀN ĐỒ HIỂN ĐẠT

Mục này tiếp tục luận về tình huống trong Thiên can có Ất, Canh hợp mà hóa Kim, ở vào chỗ vượng tướng, nếu là nam thì chủ về hiển đạt.

【Chính văn】

乙庚旺相之乡，男子和明进显。

Ất Canh vượng tướng chi hương, nam tử hoà minh tiến hiển.

【Nguyên chú】

Giả lệnh Canh Tuất Kim nhân, Kỷ Mão, Ất Mão nhật, thời, Ất Canh chân Kim vượng dã. Phả đồng dã.

【Thích nghĩa】

Ất và Canh tương hợp, nếu sinh vào tháng Thân, Dậu tức tháng 7, 8, Kim là chỗ vượng, tức hợp mà hóa thành chân Kim. Nếu Ất và Canh đều ở chỗ vượng thì mệnh nam chủ về xán lạn, hiển đạt. Canh là Kim, Kim chủ cương, chủ nghĩa, Ất là Mộc, chủ nhân, do đó trong cục mệnh xuất hiện Canh, Ất đồng thời đều ở chỗ vượng thì là mệnh quý.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Kiếp*		*Quan*
CANH	GIÁP	ẤT	CANH
TUẤT	THÂN	MÃO	THÌN
Tài sát thực	*Tài quan ấn*	*Tỷ*	*Tài tỷ tiết*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nhật trụ của mệnh này là Ất Mão, sinh vào tháng Thân, Kim ứng với vượng khí. Mão Mộc dưới vị trí lộc của Ất Mộc, thời chi Thìn lại nhận khí của Mộc, Ất Mộc vượng tướng. Canh sinh vào tháng 7, chỗ nguyệt kiến lộc, niên thời trụ có hai Canh tương trợ, Địa chi lại nhận khí của Kim trong niên chi Tuất, thời chi Thìn là thấp thổ (đất ẩm), có thể dưỡng Kim. Canh Kim không phải yếu, Ất Canh vượng, chủ về sự nghiệp hiển đạt.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI CON TRAI CÓ TIỀN ĐỒ HIỂN ĐẠT

Nếu Thiên can trong tứ trụ của một người con trai có Ất, Canh, lại sinh vào tháng Thân Dậu, Ất Canh đều ứng với vượng tướng tức chủ về sự nghiệp hiển đạt.



17. THIÊN CAN CÓ HỢP LẠI RƠI VÀO KHÔNG VONG: HÒA THƯỢNG, ĐẠO SỸ

Tứ trụ nói đến trong mục này chủ về tăng nhân, đạo sỹ.

【Chính văn】

空中有合，门生虚道闲人。

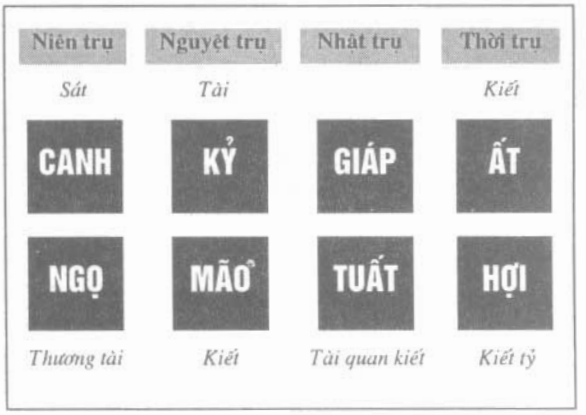
Không trung hữu hợp, môn chủ hư đạo nhàn nhân.

【Nguyên chú】

Tam hợp, lục hợp, can hợp giả, vi thử dã.

Giả lệnh Giáp Ngọ nhân, Giáp Tuất nhật, Ất Hợi thời, Giáp Tý tự Tuất, Hợi niên Không vong, Ất Canh cố tương hợp dã. Ứng thượng văn.

Giả lệnh Canh Thìn nguyệt, Ất Dậu nhật, thời, can hợp, hợp nhập Không vong. Ngoại đồng.



【Thích nghĩa】

"Không" trong "Không trung hữu hợp" trong nguyên văn chỉ Không vong, "hợp" chỉ Thiên can ngũ hợp, Địa chi tam hợp, lục hợp, khái niệm về Không vong đã được giới thiệu chi tiết ở mục trước, chỉ:

Tuất, Hợi trong tuần Giáp Tý Không vong; Thân, Dậu trong tuần Giáp Tuất Không vong; Ngọ, Mùi trong tuần Giáp Thân Không vong; Thìn, Tỵ trong tuần Giáp Ngọ Không vong; Dần, Mão trong tuần Giáp Thìn Không vong; Tý, Sửu trong tuần Giáp Dần Không vong. Nếu Thiên can tứ trụ có hợp, lại rơi vào Không vong thì là người nhàn đạo (Hòa thượng, đạo sỹ).

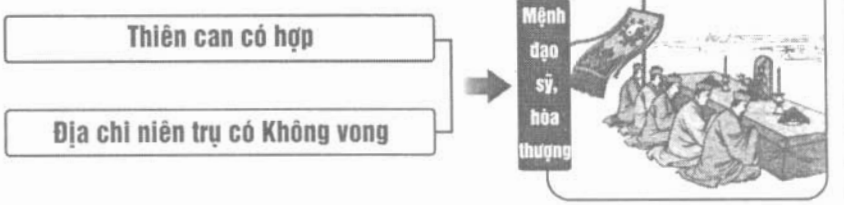
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ của mệnh này là Canh, tương hợp với Thiên can thời trụ Ất; Canh Ngọ là tuần Giáp Tý, Tuất, Hợi Không vong, tức là hợp vào nơi Không vong, chủ về mệnh hòa thượng, đạo sỹ.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ MỆNH HÒA THƯỢNG, ĐẠO SỸ

Nếu Thiên can trong tứ trụ của một người có hợp, niên trụ rơi vào Không vong, chủ về mệnh đạo sỹ, hòa thượng.



18. NHẬT CAN ĐINH, NGUYỆT CHI HỢI: ĐƯỢC NHIỀU LỄ VẬT

Nếu nhật can của một người là Đinh, Địa chi nguyệt trụ là Hợi, chủ về làm quan to, được nhiều lễ vật.

【Chính văn】

丁巳与丁卯冬生，门内官人进纳.

Đinh Tỵ dữ Đinh Mão đông sinh, môn nội quan nhân tiến nạp

【Nguyên chú】

Lục Đinh tại nguyệt, nhật dữ Nhâm vi đức hợp dã, cố hữu Đinh Tỵ, Đinh Mão, Đinh Hợi đông thập nguyệt môn xuất nạp, hoặc xuất thân chi quan dã. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Thiên can nhật trụ là Đinh, Đinh đức tại Hợi, Hợi là tháng 10, nguyệt trụ lại là Đinh Hợi (tháng 10), tức chủ về mệnh quan cao quý, được nhận nhiều lễ vật.



LỤC ĐINH CỦA THÁI TUẾ TRONG 60 GIÁP TÝ

Nếu nhật trụ của một người là một trong Lục Đinh, Địa chi nguyệt trụ là Hợi, tức chủ về người làm quan cao quý, được nhiều lễ vật. Dưới đây là Lục Đinh Thái tuế.



Thái tuế Đinh Mão
Đại tướng quân Thẩm Hưng



Thái tuế Đinh Sửu
Đại tướng quân Uông Văn



Thái tuế Đinh Hợi
Đại tướng quân Phong Tế



Thái tuế Đinh Dậu
Đại tướng quân Đường Kiệt



Thái tuế Đinh Mùi
Đại tướng quân Mâu Bính



Thái tuế Giáp Dần
Đại tướng quân Dương Sản

19. ĐỊA CHI TỨ TRỤ VÀ THAI NGUYÊN CÓ 3 THỔ: NHIỀU RUỘNG ĐẤT

Mục này dùng Ngũ hành Thổ đối ứng với Địa chi để luận đoán mệnh, Thổ ứng với ruộng đất, tứ trụ được nói đến chủ về trường hợp nhiều ruộng đất.

【Chính văn】

土居四季见全，而多有田林.

Thổ cư tứ quý kiến toàn, nhi đa hữu điền lâm.

【Nguyên chú】

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thượng kiến Thổ giả, cửu lập điền viên chi triệu, yếu bất tương khắc dã.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, Tân Mùi nguyệt Thổ, Đinh Tỵ nhật Thổ, Tân Sửu thời Thổ, Nhâm Tuất thai Thủy, tứ quý kiến Thổ dã.

【Thích nghĩa】

"Quảng lập điền viên" là chỉ người suốt đời xây dựng nhà cửa, sống đủ đầy. Nhưng tứ trụ phải có hai điều kiện:

Một là nạp âm niên trụ và nạp âm nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ không tương khắc; Hai là Địa chi tứ trụ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hoặc nạp âm tứ trụ nhiều Thổ.

Thai nguyên	Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
	Ất	*Tài*		*Tài*
NHÂM	GIÁP	TÂN	ĐINH	TÂN
TUẤT	TÝ	MÙI	TỴ	SỬU
	Sát	*Thực tiết tỷ*	*Kiếp thương tài*	*Thực sát tài*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Nạp âm của niên trụ Giáp Tý của mệnh này là Hải trung Kim, nạp âm của nguyệt trụ Tân Mùi là Lộ bàng Thổ, nạp âm của nhật trụ Đinh Tỵ là Sa trung Thổ, nạp âm của thời trụ Tân Sửu là Bích thượng Thổ, nạp âm của thai nguyên Nhâm Tuất là Thủy, nạp âm của tứ trụ và thai nguyên là 1 Kim, 3 Thổ, 1 Thủy, trong Địa chi tứ trụ và thai nguyên có 3 Thổ là Mùi, Sửu, Tuất. Nạp âm niên trụ là Kim, Thổ sinh Kim, chủ về nhiều ruộng đất.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NHIỀU RUỘNG ĐẤT

Nếu trong tứ trụ của một người có nạp âm niên trụ và nạp âm của 3 trụ khác không tương khắc, Địa chi tứ trụ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hoặc nạp âm nhiều Thổ thì chủ về sống sung túc, nhiều ruộng đất.

Nạp âm niên trụ và nạp âm của 3 trụ khác là không tương khắc

Địa chi tứ trụ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hoặc nạp âm nhiều Thổ

→ Nhiều ruộng đất



20. TỨ TRỤ NGŨ HÀNH: XA GẦN LẬP THÂN

Phương pháp phân tích Địa chi và phương vị trong nguyên chú của mục này không giống bình thường, do đó Thích nghĩa của mục này không giải thích theo Nguyên chú.

【Chính văn】

四柱五行，定于内外.

Tứ trụ Ngũ hành, định vu nội ngoại.

【Nguyên chú】

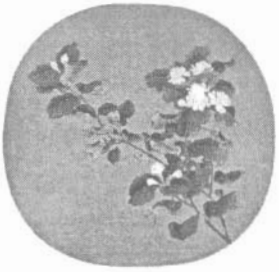
Tứ phân trụ dã, tướng Tý, Ngọ, Mão, Dậu định tứ phương dã. Tại Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ sinh nhân, dĩ Đông vi nội, Tây vi ngoại; Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi sinh nhân, Tây vi nội, Đông vi ngoại, Nam vi nội, Bắc vi ngoại; Tý nhân, Bắc vi nội, Nam vi ngoại. Thử phả định nội ngoại lập thân dã.

Giả lệnh Đinh Mão sinh nhân, tứ trụ tại Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ giả vi nội, tại Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi vi ngoại lập dã. Phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Phương pháp phân chia Địa chi Đông Nam Tây Bắc trong phần nguyên chú không chính xác. Tỵ là Nam, Sửu tại Cấn, chủ về Đông Bắc, mà trong nguyên chú lại cho rằng Tỵ, Sửu, Dần đều là Nam, là không bình thường. Còn nữa, trong nguyên chú cho rằng Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi đều là Tây, cũng không chính xác. Ở đây trước hết dùng Tý, Ngọ, Mão, Dậu để xác định 4 phương, Đông lấy Mão làm chính, Mão là đầu tiên, tiếp đó Thìn Tỵ kết hợp với phương Đông là bên trong, Nam lấy Ngọ làm chính, Ngọ là đứng đầu, tiếp đó là Mùi Thân kết hợp với phương Nam là bên trong; Tây lấy Dậu làm chính, Dậu là đầu tiên, tiếp Tuất Hợi kết hợp với phương Tây là bên trong; Bắc lấy Tý làm chính, Tý là đầu tiên, tiếp đó lấy Sửu Dần kết hợp phương Bắc là bên trong.

Địa chi niên trụ là Tý, Địa chi 3 trụ khác gặp Sửu Dần; Địa chi niên trụ là Mão, Địa chi 3 trụ khác gặp Thìn Tỵ; Địa chi niên trụ là Ngọ, Địa chi 3 trụ khác gặp Mùi Thân; Địa chi niên trụ là Dậu, Địa chi 3 trụ khác gặp Mậu Hợi, là bên trong, tức chủ lập nghiệp tại nhà. Ngược lại, nếu Địa chi niên trụ là Tý, Địa chi 3 trụ khác gặp Mùi Thân; Địa chi niên trụ là Mão, Địa chi 3 trụ khác gặp Mậu Hợi; Địa chi niên trụ là Ngọ, Địa chi 3 trụ khác gặp Sửu Dần; Địa chi niên trụ là Dậu, Địa chi 3 trụ khác gặp Thìn Kỷ, là ngoại, chủ lập nghiệp bên ngoài.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Ấn*		*Quan*
ĐINH	GIÁP	ĐINH	NHÂM
MÃO	THÌN	TỴ	DẦN
Tiết	*Thương sát tiết*	*Kiếp tài thương*	*Ấn thương tài*

Niên trụ của mệnh này là Đinh Mão, là thân mệnh. Nguyệt chi là Thìn, nhật chi là Tỵ, thời chi là Dần; Thìn, Tỵ đều là Địa chi đứng sau Mão, Dần ứng với phương Đông, do đó luận đoán theo lý luận trong nguyên văn thì mệnh chủ có thể lập nghiệp tại quê hương, nếu lập nghiệp nơi khác thì sẽ gặp trở ngại.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ LẬP NGHIỆP TẠI QUÊ HƯƠNG HAY Ở PHƯƠNG XA

Lập nghiệp ở quê hương hay ở nơi khác có thể luận đoán được dựa vào tứ trụ, dưới đây dùng niên chi làm tiền đề, đưa ra một vài trường hợp lập nghiệp tại quê hương hay nơi khác.

	Địa chi tam trụ khác		*Niên chi*		*Địa chi tam trụ khác*	
LẬP NGHIỆP TẠI QUÊ HƯƠNG	SỬU DẦN	+	TÝ	+	MÙI THÂN	LẬP NGHIỆP Ở NƠI KHÁC
	THÌN TỴ	+	MÃO	+	TUẤT HỢI	
	MÙI THÂN	+	NGỌ	+	SỬU DẦN	
	TUẤT HỢI	+	DẬU	+	THÌN TỴ	

21. VỊ TRÍ TRƯỚC SAU CỦA NIÊN TRỤ: TRẠCH MỘ CÁT HUNG

Người xưa gọi nơi để ở là dương trạch, mộ phần là âm trạch, mục này dùng tứ trụ để luận đoán cát hung của âm, dương trạch.

【Chính văn】

命之前后，阳前而阴后五辰，定见家宅祸福。

Mệnh chi tiền hậu, dương tiền nhi âm hậu, ngũ Thìn định kiến gia trạch họa phúc.

【Nguyên chú】

Dương tiền âm hậu, dương mệnh tiền ngũ Thìn vi trạch, hậu ngũ Thìn vi mộ, âm mệnh hậu ngũ Thìn trạch, tiền ngũ Thìn mộ. Thử phả thị đương sinh niên trung nguyệt thượng bố giả, can kiến giả, hạ dữ tam chủ tương sinh tương khắc nhi thủ chi, ứng dã.

Giả lệnh Giáp Dần Thủy nhân, Tân Mùi nguyệt vi trạch, Quý Dậu vi mộ, thủ đại, tiểu vận, thủ cát hung. Phàm thị thái tuế tuế hạ thần sát, thủ kiến nhập trạch giả ngôn chi ứng dã.

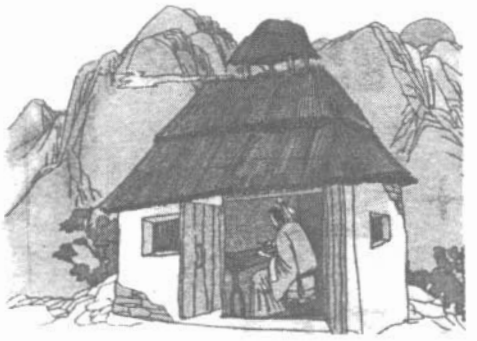
Giả lệnh Giáp Tý Kim nhân, thái tuế đáo Tân Tỵ Kim niên, Giáp Tý nhân tiền ngũ Kỷ Tỵ Mộc vi trạch, thái tuế Kim, Kim khắc Mộc trạch dã, chủ môn hộ ương cữu chi triệu nhĩ.

Giả lệnh thái tuế đáo Quý Mùi, thái tuế Mộc, Giáp Tý nhân Kim, Tân Mùi Thổ vi mộ, thái tuế khắc mộ dã, phàm đại tiểu vận đồng khắc trạch, trạch nội ưu hoạn, nhược khắc mộ, chủ phần mộ ưu hoạn, ngôn nội trạch, ngoại trạch dã.

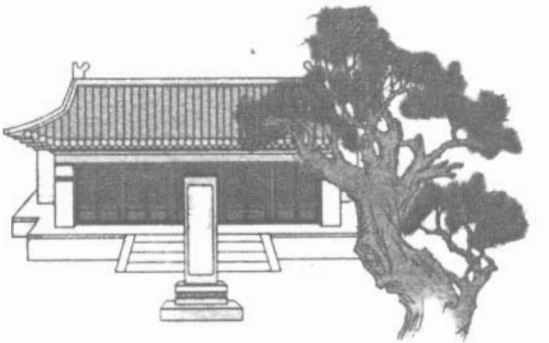
Đồ giải

ÂM TRẠCH VÀ DƯƠNG TRẠCH

Dương trạch tức căn nhà để ở trên trần gian, là nơi để con người nương cậy, nơi để sớm tối ra vào. Âm trạch tức phần mộ sau khi mất. Người xưa coi trọng cả âm trạch và dương trạch.



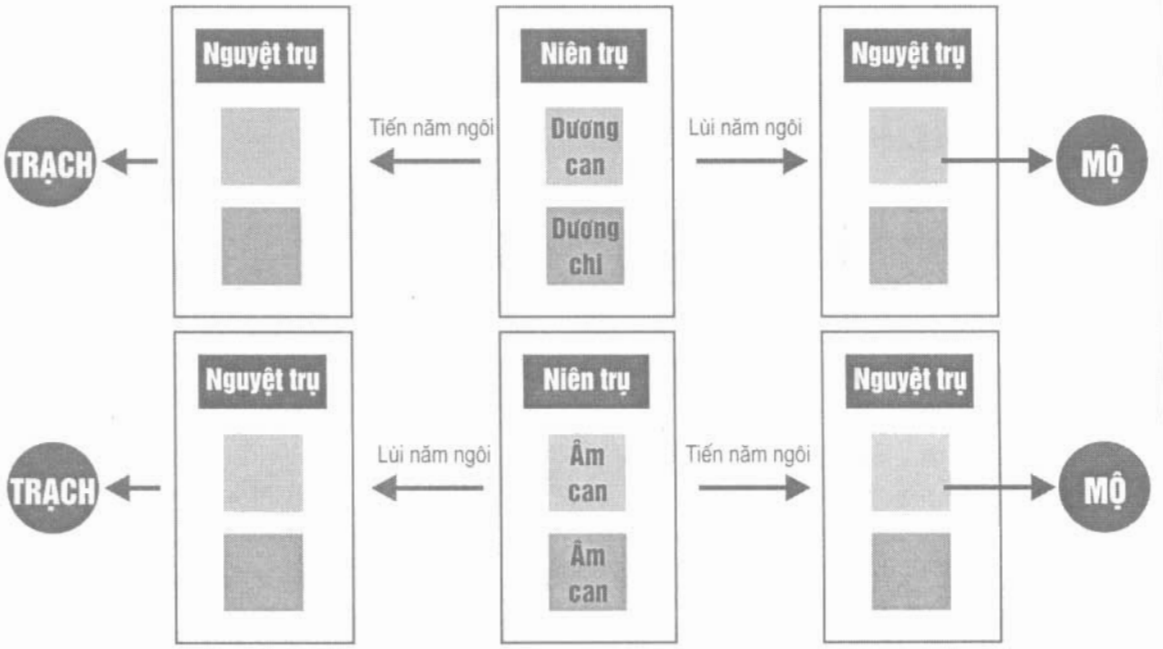
Dương trạch chỉ nhà ở



Âm trạch chỉ mộ phần

PHƯƠNG PHÁP PHÁN ĐOÁN ÂM TRẠCH VÀ DƯƠNG TRẠCH

Nguyên tắc can chi tại nhà ở và phần mộ là dương trước âm sau, nếu niên trụ là dương thì tiến năm ngôi là nhà ở, lùi năm ngôi là mộ phần, nếu niên trụ là âm thì ngược lại.



【Thích nghĩa】

Mục này dùng tứ trụ để luận về cát hung, họa phúc của âm trạch và dương trạch. Do đó, đầu tiên cần xác định can chi tại nhà ở và mộ phần. "Mệnh chi tiền hậu" chỉ can chi trước và can chi sau của Thiên can niên trụ. Nếu niên trụ là dương (dương can, dương chi) thì tiến năm ngôi là dương trạch, lùi năm ngôi là âm trạch, nếu niên trụ là âm (âm can, âm chi) tức lùi năm ngôi là dương trạch, tiến năm ngôi là âm trạch. Can chi dương trạch và âm trạch dùng nguyệt can, chi làm chuẩn.

Ví dụ, niên trụ là Giáp Dần, Ngũ hành nạp âm là Đại khê Thủy, can chi Giáp Dần đều là dương, thì tiến năm ngôi làm nhà ở. Niên trụ Giáp Dần, Giáp Dần tiến năm ngôi được Kỷ Mùi, là dương trạch; lùi năm ngôi là Kỷ Dậu là âm trạch. Ví dụ, can chi Bính Dần đều là dương thì tiến năm ngôi là Tân Mùi, là dương, lùi năm ngôi, đếm ngược từ Dần về trước thì được vị trí Dậu, là Quý Dậu, thuộc âm trạch.

Ví dụ niên trụ là Giáp Tý, Ngũ hành nạp âm là Hải trung Kim, can chi Giáp Tý là dương, tiến năm ngôi được Kỷ Tỵ là dương trạch, lùi năm ngôi là Tân Mùi, là âm trạch. Nếu nguyệt trụ là Kỷ Tỵ, tức là trạch trụ, nếu nguyệt trụ là Tân Mùi, tức là mộ trụ. Phúc họa của trạch dựa vào cát hung sinh khắc với đại vận và thái tuế để xác định.

Cát hung, họa phúc của nhà ở và mộ phần, phải xem nạp âm của dương trạch, âm trạch và quan hệ sinh khắc thái tuế của niên trụ mà định. Như Kỷ Tỵ (Mộc) là mộ, thái tuế đến Quý Mùi (Mộc), nạp âm Quý Mùi Mộc khắc nạp âm Tân Mùi Thổ, chủ về phần mộ bị tai họa.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Thương*		*Tỷ*
GIÁP	KỶ	BÍNH	BÍNH
TÝ	TỴ	DẦN	THÂN
Kiếp	*Tỷ thực tài*	*Tiết tỷ thực*	*Tài thực sát*

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, Ngũ hành nạp âm là Hải trung Kim. Tiến năm ngôi Giáp Tý là Kỷ Tỵ, nguyệt trụ là Kỷ Tỵ, do đó nguyệt trụ là dương trạch, là gia trạch của mệnh chủ. Ngũ hành nạp âm Kỷ Tỵ là Đại lâm Mộc, gặp lưu niên thái tuế là Tân Tỵ, Ngũ hành nạp âm là Bạch lạp Kim, Ngũ hành sinh khắc dùng Kim có thể khắc Mộc, do đó lấy năm Tân Tỵ, mệnh chủ gia môn sẽ gặp tai họa.

Ví như bảng mệnh của một người khác như dưới đây:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Ấn*		*Tiết*
GIÁP	TÂN	NHÂM	CANH
TÝ	MÙI	THÂN	TUẤT
Kiếp	*Quan tài thương*	*Tiết tỷ sát*	*Sát tài ấn*

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, tiến năm ngôi là dương trạch, lùi năm ngôi là âm trạch, nguyệt trụ của mệnh này là Tân Mùi, do đó nguyệt trụ là nơi đặt mộ, Ngũ hành nạp âm Tân Mùi là Lộ bàng Thổ; lưu niên thái tuế là năm Quý Mùi, Ngũ hành nạp âm Quý Mùi là Dương liễu Mộc, Mộc khắc Thổ, do đó niên mệnh này chủ về phần mộ của tổ tông có tai họa.

22. NIÊN NHẬT CÙNG LOẠI, LUẬN CAN CHI TRƯỚC SAU: ANH EM CẠNH TRANH

Trong nhà hoà thuận thì mọi việc đều tốt. Người xưa cũng rất coi trọng sự đoàn kết giữa anh em, mục này luận về tứ trụ chủ về quan hệ giữa anh em.

【Chính văn】

生逢兄弟不相亲，终见交争.

Sinh phùng anh em bất tương thân, chung kiến giao tranh.

【Nguyên chú】

Như Giáp Dần Thủy nhân đắc Ất Sửu nhật, thời giả, Giáp, Ất anh em, Giáp anh Ất em, em tại thượng, anh tại hạ, nghịch dã.

Nhược Ất Mão giả, em anh thuận dã.

【Thích nghĩa】

Trong Thiên can lấy thuộc tính Ngũ hành để phân anh em, tức cùng loại là anh em:

Giáp Ất cùng loại, thuộc Mộc, Giáp là anh, Ất là em.

Bính Đinh cùng loại, thuộc Hỏa, Bính là anh, Đinh là em.

Mậu Kỷ cùng loại, thuộc Thổ, Mậu là anh, Kỷ là em.

Canh Tân cùng loại, thuộc Kim, Canh là anh, Tân là em.

Nhâm Quý cùng loại, thuộc Thủy, Nhâm là anh, Quý là em.

Thứ tự trên dưới trước sau của 12 Địa chi là Tý - Sửu - Dần - Mão - Thìn - Tỵ - Ngọ - Mùi - Thân - Dậu - Tuất - Hợi. Nếu Địa chi Thiên can niên trụ và nhật trụ xuất hiện theo thứ tự trước sau là thuận; nếu niên trụ và nhật trụ không xuất hiện theo thứ tự trước sau như trên là nghịch.

Trong một mệnh cục, Địa chi Thiên can niên trụ và nhật trụ xuất hiện theo thứ tự trước sau này là thuận, tức chủ về anh em hòa thuận, can chi niên trụ và can chi nhật trụ không theo thứ tự trước sau là nghịch, chủ về anh em giao tranh.

Trong tứ trụ, trật tự trên dưới của anh em bị đảo ngược là nghịch, chủ về anh em giao tranh. Anh trước, em sau và anh trên, em dưới là thuận, chủ về anh em hòa thuận. Nếu niên trụ Giáp Dần, nhật trụ Ất Sửu, Giáp là anh, Ất là em, Sửu ở trên, Dần ở dưới, tức Ất Sửu em ở trên, Giáp Dần anh ở dưới, thứ tự bị đảo ngược, tức là nghịch, chủ về anh em giao tranh.

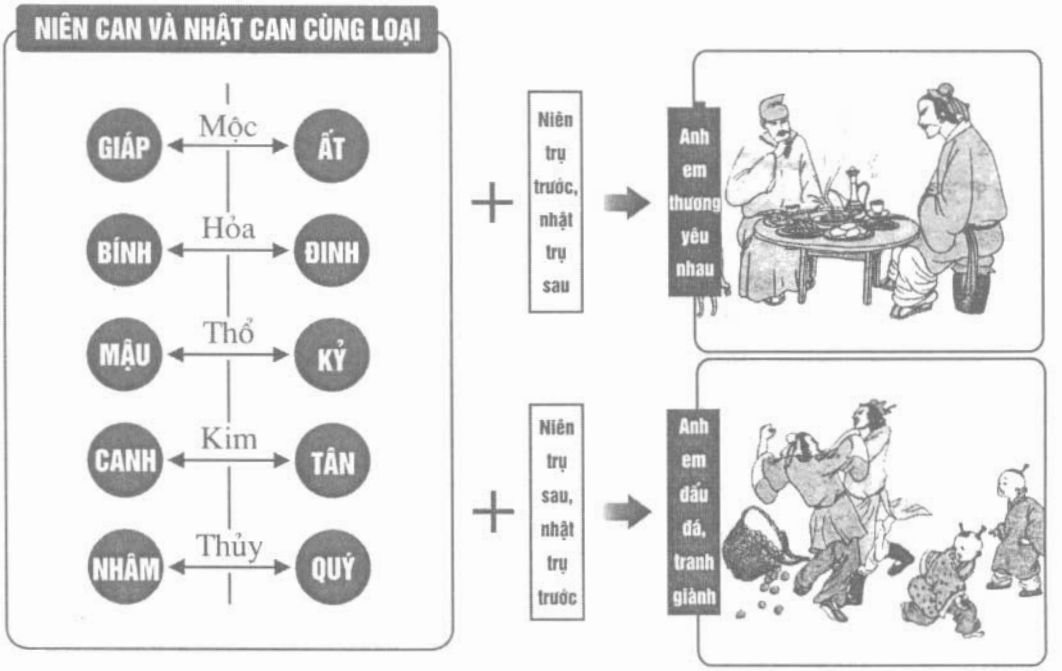
Nếu niên trụ Giáp Dần, nhật trụ Ất Mão, Giáp anh Ất em, Giáp Dần ở trên, Ất Mão ở dưới, anh trên em dưới là thuận, chủ về anh em hòa thuận.

Cần chú ý là, nếu thứ tự trước sau của Địa chi, Thiên can thiên trụ và nhật trụ không thống nhất thì dùng Địa chi để luận đoán. Nếu năm Dần gặp ngày Ất Sửu thì dùng Thiên can để luận đoán, Giáp là anh, Ất là em, nhưng lấy Địa chi để luận thì Sửu là trước, Dần là sau, lấy Địa chi để luận là nghịch.

DÙNG TỨ TRỤ ĐỂ LUẬN ĐOÁN QUAN HỆ ANH EM

Nếu niên can và nhật can của một người cùng loại thì có thể căn cứ theo thứ tự trước sau của Thiên can niên trụ và nhật trụ để luận đoán quan hệ anh em, năm trước, ngày sau là thuận, chủ về anh em hòa thuận; năm sau, ngày trước là nghịch, tức chủ về anh em tranh giành, đấu đá nhau.

NIÊN CAN VÀ NHẬT CAN CÙNG LOẠI



THỨ TỰ TRƯỚC SAU CỦA CAN CHI

THIÊN CAN

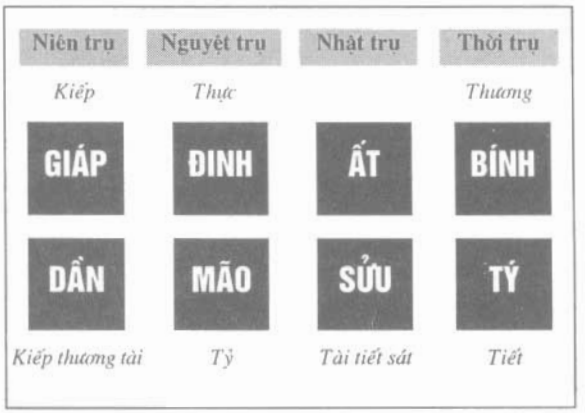
Giáp - Ất - Bính - Đinh - Mậu - Kỷ - Canh - Tân - Nhâm - Quý

Trước → Sau

ĐỊA CHI

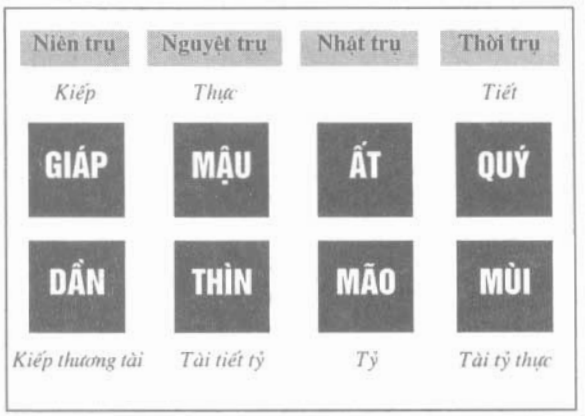
Tý - Sửu - Dần - Mão - Thìn - Tỵ - Ngọ - Mùi - Thân - Dậu - Tuất - Hợi

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ của mệnh này là Giáp Dần, nhật trụ là Ất Sửu, Giáp là anh, Ất là em, là cùng loại. Địa chi Sửu là trước, Dần là sau, là nghịch, chủ về anh em giao tranh.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ của mệnh này là Giáp Dần, nhật trụ là Ất Mão, Thiên can cùng loại, Giáp anh ở niên trụ, Ất em ở nhật trụ, Địa chi Dần của niên trụ lớn, Mão của nhật trụ nhỏ là thứ tự thuận, chủ về anh em hòa thuận.

【Chính văn】

父子夫妻亲外，皆同前法.

Phu tử phu thê thân loại, giai đồng tiền pháp.

【Nguyên chú】

Thử phả định tôn ti, phụ mẫu, huynh đệ, phu thê, nhi nữ. Kỳ phả nhất quỹ nhi thôi chi.

Giả lệnh Giáp Dần nhân, Ất đệ, Canh nhi, Tân nữ, Bính tế, Mậu phụ, Quý mẫu, Kỷ thê. Phàm nghịch giả tu dữ tôn ti nghịch dã, thuận giả hiếu thuận dã.

Giả lệnh Giáp Dần nhân đắc Kỷ Tỵ nhật giả, thê nghịch dã. Tỵ kiến giả, thê thuận dã.

Phu tử, huynh đệ, thượng hạ thân loại, giai phỏng tiền phả.

【Thích nghĩa】

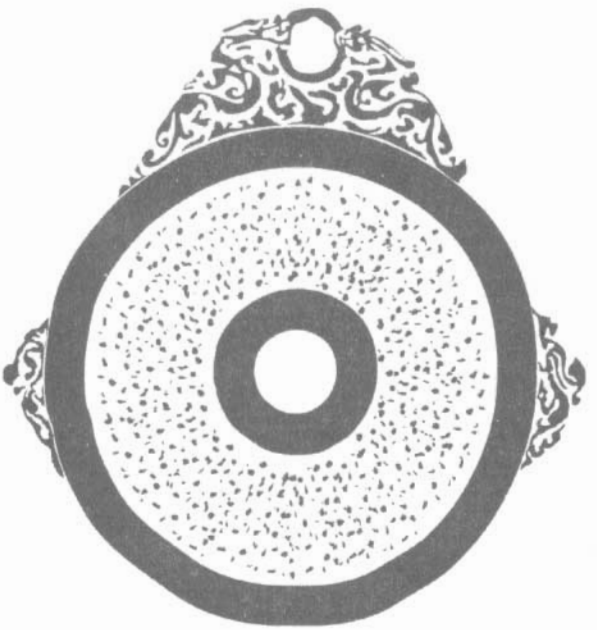
Phương pháp luận đoán anh em hòa thuận hay giao tranh, có thể suy diễn đến luận đoán lục thân. Niên trụ là thân mệnh, là bản thân, lấy Giáp Dần làm ví dụ, Ất là em, Canh là con trai, Tân là con gái, Bính là con rể, Mậu là cha, Quý là mẹ, Kỷ là vợ.

Tất cả trường hợp xuất hiện theo thứ tự tôn ti lớn bé thì là thuận, nếu ngược lại thì là nghịch, là xấu. Nếu Mậu là cha, niên trụ gặp Giáp, nhật trụ gặp Mậu thì là thuận, ngược lại là nghịch. Canh là con trai, Tân là con gái, nếu niên trụ gặp Giáp, nhật trụ gặp Canh hoặc Tân, tức là thuận, chủ về con cái có hiếu, còn ngược lại nếu niên trụ gặp Canh hoặc Tân mà nhật trụ lại gặp Giáp thì con cái bất hiếu.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Kiếp*		*Sát*
GIÁP	MẬU	KỶ	ẤT
DẦN	THÌN	TỴ	HỢI
Quan kiếp ấn	*Kiếp tài sát*	*Ấn kiếp thương*	

Niên trụ mệnh này là Giáp Dần, nhật trụ là Kỷ Tỵ, niên trụ là thân mệnh, gặp Kỷ là thê thiếp, Giáp Dần là trưởng, Kỷ Tỵ là thứ, Giáp trước Kỷ sau, Giáp tôn, Kỷ ti, chủ về vợ hiền.



23. NHẬT CHỦ VỀ VỢ, THỜI CHỦ VỀ CON: LUẬN VỀ VỢ CON

Mục này luận về tuổi tác, tốt xấu của vận mệnh vợ con . Dựa vào nhật trụ để xem mệnh vợ, dùng thời trụ để xem mệnh con.

【Chính văn】

视于日时，识辨子妻.

Thị vu nhật thời, thức biện tử thê.

【Nguyên chú】

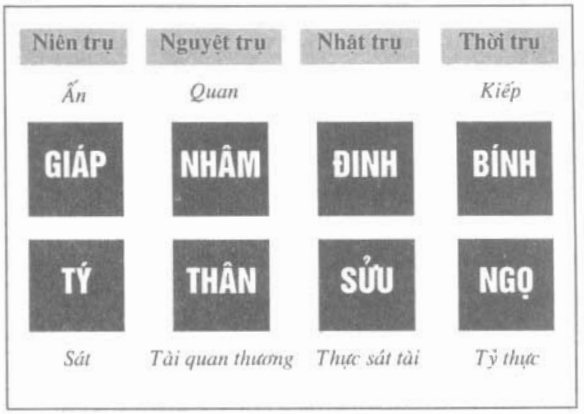
Phàm sinh nhật vi thê, nhật tiểu tắc thê tiểu, nhật đại tắc thê đại dã.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, Đinh Sửu nhật giả, thê tiểu thập tam tuế dã. Nhược Tân Dậu nhật giả, thê đại tam tuế. Ngoại đồng.

Tử phả giả, thời thượng thủ tam biến nhi ngôn chi, phương kiến sinh thậm tử dã.

Giả lệnh Giáp Ngọ thời biến Canh Ngọ, Nhâm Ngọ dã tu sinh Kim, Thổ, Mộc tử dã. Ngoại đồng, không bất ngôn. Âm nhân đồng thôi.

【Thích nghĩa】



Nhìn vào nhật trụ để suy đoán độ tuổi của vợ. Theo như bảng thứ tự của 60 Giáp Tý, nếu thứ tự sắp xếp của nhật trụ lớn hơn thứ tự sắp xếp của niên trụ thì tức là vợ lớn tuổi hơn mình; nếu thứ tự sắp xếp của nhật trụ nhỏ hơn thứ tự sắp xếp của niên trụ thì tức vợ nhỏ tuổi hơn mình.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, nhật trụ là Đinh Sửu, trong bảng thứ tự của 60 Giáp Tý thì Giáp Tý đứng vị trí số 1, Đinh Sửu ở vị trí số 14, theo thứ tự lớn bé để luận đoán thì Giáp Tý lớn hơn Đinh Sửu 13 ngôi, do đó vợ ít hơn chồng 13 tuổi.

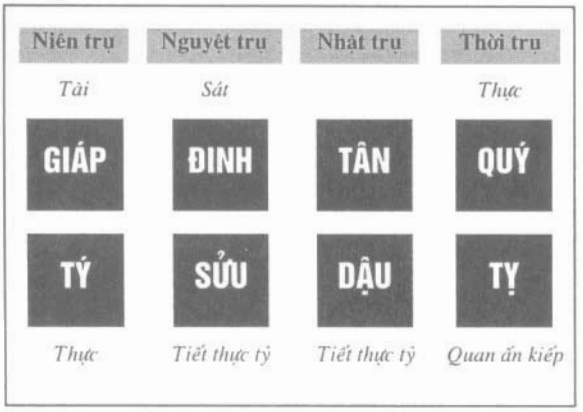
Đồ giải

NHÌN VÀO NHẬT TRỤ ĐỂ ĐOÁN MỆNH VỢ

Căn cứ vào bảng thứ tự của 60 Giáp Tý, thứ tự của nhật trụ lớn hơn niên trụ thì tức vợ lớn tuổi hơn mình, còn ngược lại thì vợ nhỏ tuổi hơn mình.



Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý, nhật trụ là Tân Dậu, trong bảng thứ tự của 60 Giáp Tý thì Tân Dậu ở vị trí số 58, Giáp Tý ở vị trí 61, do đó chồng ít hơn vợ 3 tuổi.

Xem thời trụ để đoán mệnh của con trai. Nếu niên trụ của một người là Giáp Tý, thời trụ là Giáp Ngọ, phía sau của Giáp Tý là Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, đến Ngọ là Canh Ngọ, gọi là nhất biến Canh Ngọ. Sau đó dùng phương pháp luận đoán tương tự như vậy, đến nhị biến là Nhâm Ngọ, tam biến là Giáp Ngọ. Giáp Tý qua tam biến thì thành Giáp Ngọ. Nạp âm của Canh Ngọ là Lộ bàng Thổ chủ về sinh con đầu lòng mệnh Thổ; nạp âm Nhâm Ngọ là Dương liễu Mộc, chủ về sinh con thứ hai mệnh Mộc; nạp âm của Giáp Ngọ là Sa trung Kim, chủ về sinh con thứ 3 mệnh Kim, trường hợp còn lại luận đoán tương tự.

Đồ giải

DỰA VÀO NIÊN TRỤ, THỜI TRỤ ĐOÁN MỆNH CỦA CON TRAI

Dựa vào niên trụ và thời trụ của một người, căn cứ vào thứ tự của 60 Giáp Tý có thể suy đoán mệnh của con trai mệnh chủ, ở đây lấy người sinh năm Giáp Tý, Giáp Ngọ để giải thích.



24. DÙNG THAI NGUYÊN ĐỂ LUẬN ĐOÁN MỆNH CHA MẸ: THAI NGUYỆT PHỤ MẪU

Mục này là dùng thai nguyên để luận đoán mệnh của cha mẹ. Phương pháp luận đoán này gặp phải một số hạn chế, bởi vì thai nguyên trong bụng mẹ không hẳn tất cả đều đủ 10 tháng.

【Chính văn】

胎月尊人，推于父母.

Thai nguyệt tôn nhân, thôi vu phụ mẫu.

【Nguyên chú】

Phàm thai nguyệt thượng can âm ngôn phụ mẫu, thị sinh mệnh chi nhân.

Giả lệnh Canh Tuất thai nguyệt giả, tri phụ mẫu thị Kim, Thổ chi nhân dã. Đán thủ can âm, ngôn kỳ thân loại dã.

【Thích nghĩa】

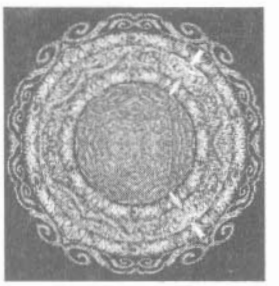
Thai nguyệt, tức là tháng thụ thai, còn gọi là thai nguyên. Can chi thai nguyệt chủ về cha mẹ. Tức từ can chi thai nguyệt có thể luận đoán mệnh của cha mẹ. Như thai nguyệt Canh Tuất, Thiên can Canh thuộc Kim, có thể biết cha của mệnh chủ mệnh Kim; Địa chi Tuất thuộc Thổ, có thể biết mẹ mệnh chủ là mệnh Thổ.

Đồ giải

DÙNG THAI NGUYÊN ĐỂ ĐOÁN MỆNH CỦA CHA MẸ

Từ Ngũ hành can chi của thai nguyên có thể đoán mệnh của cha mẹ, Thiên can thai nguyên chủ về người cha, Địa chi chủ về người mẹ.





25. BÍNH ĐINH THÊM TỴ NGỌ: XUẤT THÂN CAO QUÝ

Mục này dùng tứ trụ để luận đoán xuất thân của mệnh chủ, nói đến tứ trụ chủ về người xuất thân trong gia đình cao quý.

【Chính văn】

巽离旺相，丙丁全，足见高门.

Tốn Ly vượng tướng, Bính Đinh toàn, túc kiến cao môn.

【Nguyên chú】

Tỵ, Ngọ chi địa, kiến Bính, Đinh đa, môn cao dã.

Giả lệnh Đinh Tỵ nhân, Bính Ngọ nhật, thời. Ngoại phỏng thử.

【Thích nghĩa】

Tốn ứng với Đông Nam, Ly ứng với chính Nam, chỉ phương vị của Địa chi Tỵ, Ngọ. Tỵ, Ngọ thuộc Hoả; Bính, Đinh thuộc Hoả; Bính, Đinh thêm Tỵ, Ngọ thì Hỏa với Hỏa là cùng loại, cùng loại là vượng, tức là may.

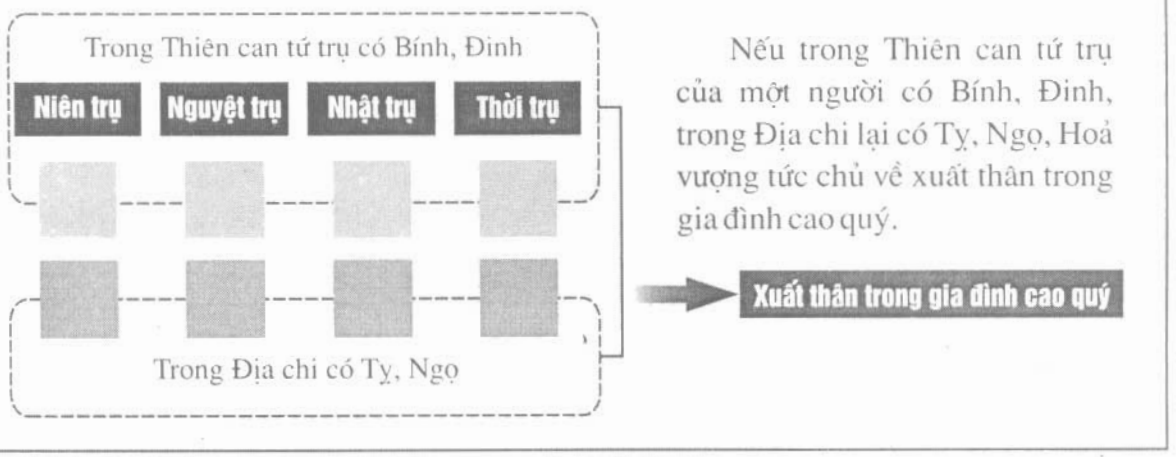
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Thực*		*Thương*
ĐINH	MẬU	BÍNH	KỶ
TỴ	THÂN	NGỌ	SỬU
Tỷ tài thực	*Tài thực sát*	*Kiếp thương*	*Thương tài quan*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

- Thiên can niên trụ của mệnh này là Đinh, Thiên can nhật trụ là Bính, Địa chi niên trụ là Tỵ, Địa chi nhật trụ là Ngọ, phù hợp với "Tốn Ly vượng tướng" được nhắc đến trong nguyên văn, chủ về xuất thân trong gia đình cao quý.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ XUẤT THÂN TRONG GIA ĐÌNH CAO QUÝ



26. NGŨ HÀNH VƯỢNG LÀ CÁT, HƯU TÙ LÀ HUNG: CHỦ VỀ HIỂN QUÝ

Mục này tiếp nối mục trước, mục trước nói đến Bính, Đinh thuộc Hỏa, vượng tướng tức cát, mục này nói đến Giáp, Ất Mộc; Mậu, Kỷ Thổ; Canh, Tân Kim và Nhâm, Quý Thuỷ.

【Chính văn】

壬癸庚辛土木同法。

Nhâm Quý Canh Tân Thổ Mộc đồng pháp.

【Nguyên chú】

Giáp, Ất, Canh, Tân, Mậu, Kỷ, Nhâm, Quý vượng tướng cát, vô khí hung triệu dã.

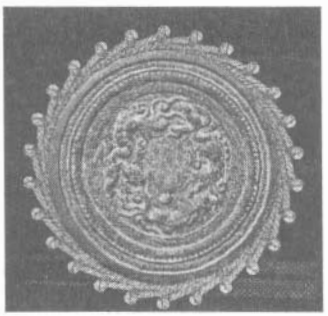
【Thích nghĩa】

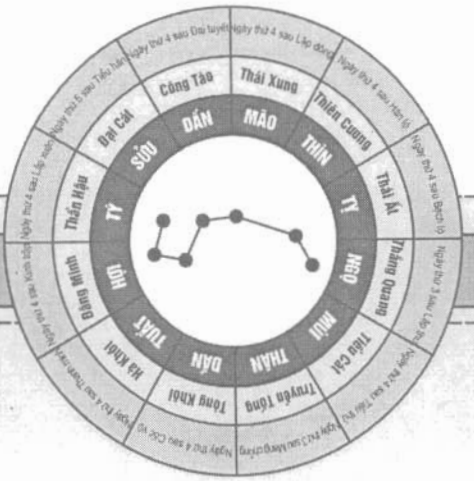
Trong 10 Thiên can thì Giáp, Ất là Mộc; Mậu, Kỷ là Thổ; Canh, Tân là Kim; Nhâm, Quý là Thuỷ. Thiên can tứ trụ vượng tướng tức là tốt, hưu tù tức là hung. Ngũ hành vượng mà không thái quá thì đều có thể hiển quý, nếu hưu tù không có khí là hung.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*quan*		*Tiết*
GIÁP	CANH	ẤT	QUÝ
DẦN	THÂN	MÃO	MÙI
Kiếp thương tài	*Quan tài ấn*	*Tỷ*	*Tài tỷ thực*

Thiên can niên trụ của mệnh này là Giáp, Thiên can nhật trụ là Ất, Địa chi niên trụ là Dần, Địa chi nhật trụ là Mão; Giáp, Ất, Dần, Mão đều thuộc Mộc. Mộc là vượng tướng, chủ về hiển quý.



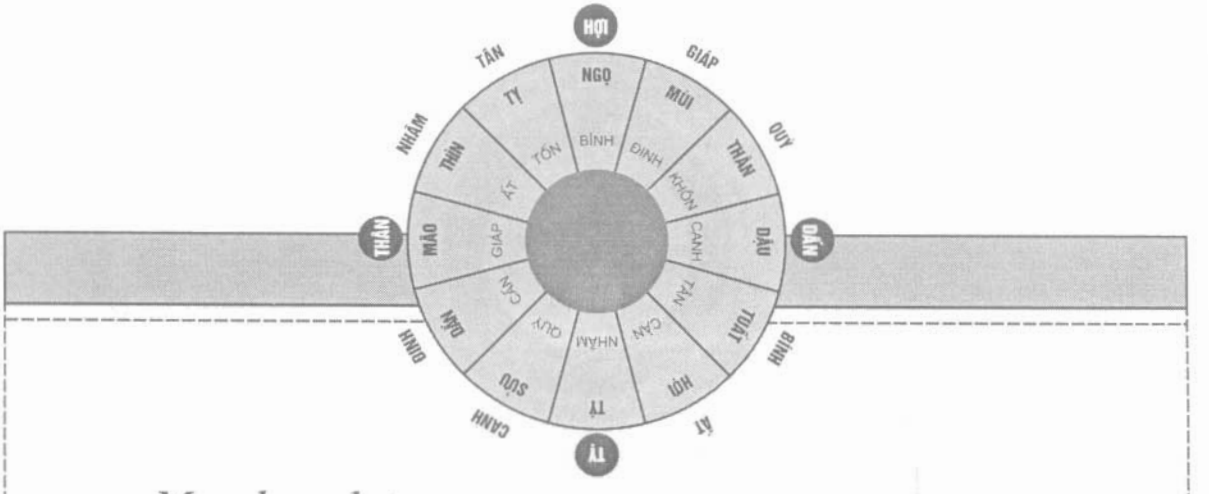


Chương mười

CUỘC ĐỜI CAO QUÝ HAY HÈN MỌN

Ngũ hành trong thời lệnh tương ứng có các trạng thái: Vượng, tướng, hưu, tù, tử, Ngũ hành trong 12 tháng lại có tuyệt, thai, trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tức quá trình thay đổi, phát triển của 12 cung trường sinh của Ngũ hành. Mệnh lý học tứ trụ căn cứ vào trạng thái nhân quả, sinh khắc, vượng tướng, hưu tù của Ngũ hành đối ứng với bát tự và 12 cung để luận đoán vận mệnh. Chương này dùng lý luận trên để luận đoán mệnh cuộc đời cao quý hay hèn mọn.





Mục lục chương

1. Thiên can nhiều Mậu, Tân: Làm quân nhân / 313
2. Tân Đinh Kỷ thêm Dậu Hợi Mùi: Kinh doanh nhà hàng / 314
3. Kim thịnh gặp Hợi: Mắc Bệnh bại liệt / 317
4. Thuỷ thịnh Kim vượng: Chủ về âm bệnh / 318
5. Tân Ất đi với Mão Dậu: Đạo sỹ hoặc ngấm ngầm làm việc xấu / 319
6. Tân có Mão ở trước: Người môi thỏ / 321
7. Đinh thêm Dậu: Tuyệt tự / 322
8. Mậu Thân và Kỷ Mùi: Khoẻ mạnh, sống lâu / 323
9. Canh Tân Kim nhiều mà không có Hoả: Mệnh quân nhân, cô nữ / 324
10. Tứ trụ nhiều Mộc: Phiêu bạt xứ người / 325
11. Mộc nhiều có khí: Phú quý, hiển hách / 326
12. Thủy nhiều mà vượng: Phiêu bạt, lưu lạc / 328
13. Tứ mạnh can vượng: Văn võ toàn tài / 330
14. Tứ trọng có vượng: Môn chủ tôn quý / 332
15. Thượng hình hạ: Binh hình quan viên / 334
16. Ất Canh hóa Kim là vượng: Thanh danh vang xa / 335
17. Mậu Quý hóa Hỏa là vượng: Nhà gia giáo, văn minh / 336
18. Bính Đinh hóa Thủy mà không khắc chế: Gian dâm bất chính / 337
19. Giáp Kỷ cùng giao: Thổ thịnh chịu nhục / 338
20. Nạp âm tiên Mộc sau Thổ: Gặp chuyện quái dị, đáng sợ / 339
21. Nạp âm có Kim Mộc: Trong nhà hao tổn / 340
22. Hỏa gặp Kim: Cô quả, bần cùng / 341
23. Hỏa lâm vào vị trí Thủy: Nữ nhân than Vãn / 342
24. Tốn Ly cùng cung Càn: Người con trai lao lực / 343
25. Bính Nhâm cùng Chấn: Nam nữ bất chính / 344

1. THIÊN CAN NHIỀU MẬU, TÂN: LÀM QUÂN NHÂN

Mục này nói đến tứ trụ chủ về làm quân nhân, là trường hợp trong Thiên can có nhiều Mậu, Tân.

【Chính văn】

刑冲破害，戊辛多，定出军人。

Hình xung phá hại, Mậu Tân đa, định xuất quân nhân.

【Nguyên chú】

Mậu vi qua, Tân vi kim phong chi đao, cố Mậu, Tân đa, định xuất quân nhân.

Giả lệnh Mậu Dần nhân, Tân Dậu nguyệt, Tân Sửu nhật, thời, Mão đồng, hoặc môn binh.

【Thích nghĩa】

Mậu là mác, Tân là đao kiếm; Mậu, Tân nhiều tức chủ về quân nhân.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

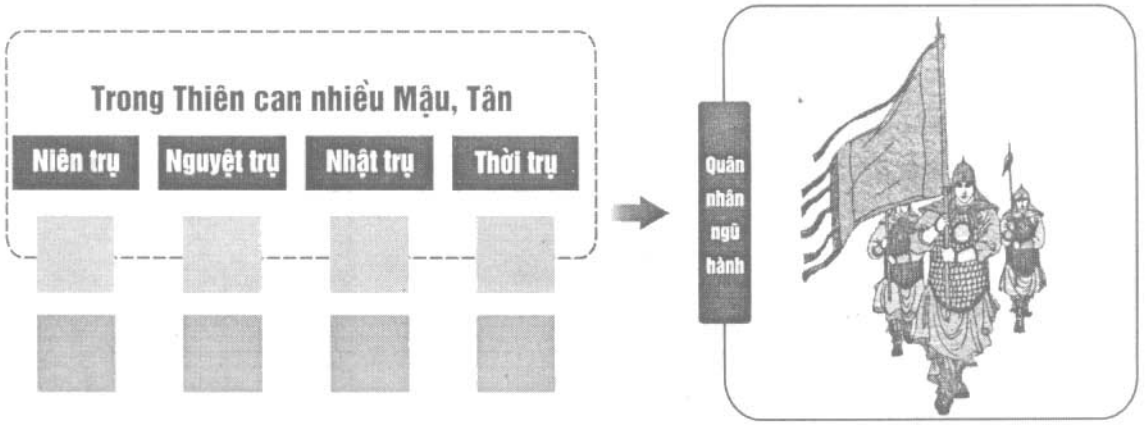
Thiên can niên trụ của mệnh này là Mậu, Thiên can nguyệt trụ và nhật trụ là Tân; người có nhiều Mậu, Tân thì chủ về mệnh quân nhân.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Tỷ*		*Tỷ*
MẬU	TÂN	TÂN	ĐINH
DẦN	DẬU	SỬU	MÙI
Tài quan ấn	*Tỷ*	*Tiết tỷ thực*	*Tiết sát tài*

Đồ giải

BÁT TỰ CHỦ VỀ LÀM QUÂN NHÂN

Trong Thiên can nhiều Mậu, Tân chủ về việc làm tướng lĩnh trong quân đội.



2. TÂN ĐINH KỶ THÊM DẬU HỢI MÙI: KINH DOANH NHÀ HÀNG

Mục này dùng 12 thiên tướng để luận đoán mệnh, nói đến 4 vị thần Tòng Khôi, Đăng Minh, Tiểu Cát và Thái Ất.

【Chính văn】

从魁与亥未，辛丁遇太常，酒家利路。

Tòng Khôi dữ Hợi Mùi, Tân Đinh ngộ Thái Thường, tửu gia lợi lộ.

【Nguyên chú】

Tòng Khôi tửu thần, Đăng Minh tướng thần, Tiểu Cát chủ tửu thực, Đinh Tỵ Thái Ất chủ tửu gia.

Giả lệnh Dậu, Hợi, Mùi thượng kiến Tân, Đinh, Kỷ giả, chủ ứng thượng văn.

【Thích nghĩa】

Tòng Khôi là Dậu, và thần rượu; Đăng Minh là Hợi, là thần nước, Tiểu Cát là Mùi, là đồ ăn; Đinh (Tỵ) là Thái Ất, là nhà hàng. Trong tứ trụ có Tân, Đinh, Kỷ lại gần Dậu, Hợi, Mùi thì chủ về kinh doanh nhà hàng.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can tứ trụ của mệnh này có đủ Tân, Đinh, Kỷ, trong Địa chi có đủ Dậu, Hợi, Mùi, chủ về người thương nhân kinh doanh nhà hàng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Thực*		*Tỷ*
ĐINH	TÂN	KỶ	KỶ
DẬU	HỢI	MÙI	TỴ
Thực	*Tài quan*	*Tỷ sát tiết*	*Ấn kiếp thương*

Đồ giải

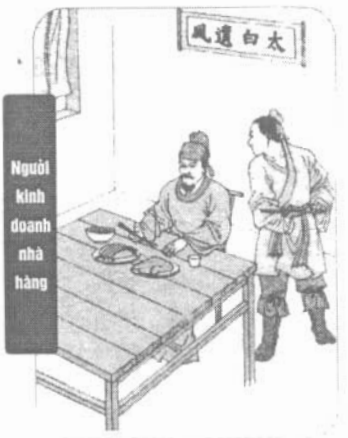
TỨ TRỤ CHỦ VỀ KINH DOANH NHÀ HÀNG

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người có đủ Tân, Đinh, Kỷ, trong Địa chi có đủ Dậu, Hợi, Mùi thì chủ vềngười thương nhân kinh doanh nhà hàng.

Trong Thiên can tứ trụ có đủ Tân, Đinh, Kỷ

Trong Địa chi có đủ Dậu, Hợi, Mùi

Kim bệnh tại Hợi



THIÊN TƯỚNG ĐĂNG MINH

Hợi là Đăng Minh. Hợi lại là cổng trời, do đó được gọi là Đăng Minh. Đăng Minh là thần nước, chủ về may mắn, dự thảo, việc riêng, là tự hình, là vị trí cực âm, lại chủ về tranh tụng, lạm dụng (tức hung tướng).



Diện mạo của Đăng Minh là mặt lớn, tóc vàng, tay chân đen.

Đăng Minh là hình tượng của người thợ mộc chuyên sửa chữa cung thất thời cổ đại.

Thơ vịnh Đăng Minh

Đăng Minh thiên trụ lẫm lâu đài
Tặc đạo thương nhân ẩu tử ai
Ngục trắc uế trư ưu nịch tử
Âm tư quản lôn chiếu chính lai.

Các sự vật ứng với Đăng Minh

Thân phận: Trẻ nhỏ, tướng quân, phu nhân, thượng khách, người say, kẻ ăn xin.

Nhân thể: Gan, thận, tóc, đầu, chân.

Chứng bệnh: Bệnh tỳ, bệnh mắt, xấu xí, bệnh tả, bị sát hại, gian thần, trộm cắp.

Địa lý: Bảo điện, lầu các, đài, đình viện, vườn, tường, ngục, nhà vệ sinh.

Vật dụng: Tranh, rèm, bút mực, ô, chìa khóa, vòng.

Cây cối: Hoa mai, hồ lô.

Thực phẩm: Tương, mạch, muối.

Họ tên: Dương, Chụ, Lỗ, Vệ, Can, Phòng, Quý, Nhâm, Đặng, Phạm, những họ có bộ chấm Thuỷ.

THIÊN TƯỚNG TÒNG KHÔI

Dậu là Tòng Khôi, sao Đẩu, Khôi ở Dậu; tháng 3 cây cỏ rậm rạp, thân cây mọc từ gốc ra, do đó gọi là Tòng Khôi. Tòng Khôi là thần Kim, chủ về riêng tư, giải tán, ban thưởng, đối ứng với dao vàng, nô tỳ, thông tin.



Diện mạo của Tòng Khôi đoan chính, sắc mặt màu vàng trắng.

Tòng Khôi là hình tượng về vị nữ thầy bói thời cổ đại.

Thơ vịnh Tòng Khôi

Tòng Khôi kim ngọc tiểu đao tiền
Nô tỳ tư thông bức thủy biên
Tiểu mạch cứu giang tịnh thường tứ
Kê điểu giải tán bất vi hiềm.

Các sự vật ứng với Tòng Khôi

Thân phận: Trung thừa, phu nhân, dì, vợ lẽ, tỳ thiếp, người say, người hầu, ni cô.

Sự vật: Quan lộc, lính biên ải, áo dày, phụ nữ bất hoà.

Nhân thể: Lông, mép, tai mắt, xương, máu, dạ con, môi miệng.

Chứng bệnh: Mệt mỏi, tật ở mắt, mắt lác, bị thương do dao.

Địa lý: Cảng, cửa khẩu, đền miếu, kho.

Vật dụng: Vàng bạc, đồ trang sức, chân châu, gương, tàu, đá, sắt.

Thực phẩm: Tương, rượu, đồ ăn, gừng tỏi.

Họ tên: Triệu, Lạc, Thạch, Lưu, Đặng, Trình, Lữ, các chữ có bộ Lập, bộ Kim.

3. KIM THỊNH GẶP HỢI: MẮC BỆNH BẠI LIỆT

Kim bệnh tại Hợi, nếu trong tứ trụ có Canh Tân Kim vượng mà Địa chi gặp Hợi thì chủ về bệnh bại liệt.

【Chính văn】

亥逢金盛，瘫患长生。

Kim bệnh tại Hợi, thạn hoạn trường sinh.

【Nguyên chú】

Hợi, Tý thượng kiến Kim, hoặc Canh, Tân đáo Hợi thượng, chủ hữu thử tật dã.

Như Canh Tuất niên Kim nhân, can chi kiến Tân Hợi Kim, Kim bệnh tại Hợi dã. Ngoại phả đồng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Kiếp*		*Ấn*
QUÝ	TÂN	CANH	KỶ
HỢI	DẬU	THÂN	MÃO
Thực tài	*Kiếp*	*Tỷ thực tiết*	*Tài*

Kim trường sinh tại Tỵ, mộc dục tại Ngọ, quan đới tại Mùi, lâm quan tại Thân, đế vượng tại Dậu, suy tại Tuất, bệnh tại Hợi, tử tại Tý, mộ tại Sửu, tuyệt tại Dần, thai tại Mão, dưỡng tại Thìn.

Nếu nạp âm niên trụ của một người là Kim, nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Hợi (Kim), Kim nhiều là thịnh. Kim bệnh tại Hợi, chủ về mắc bệnh bại liệt.

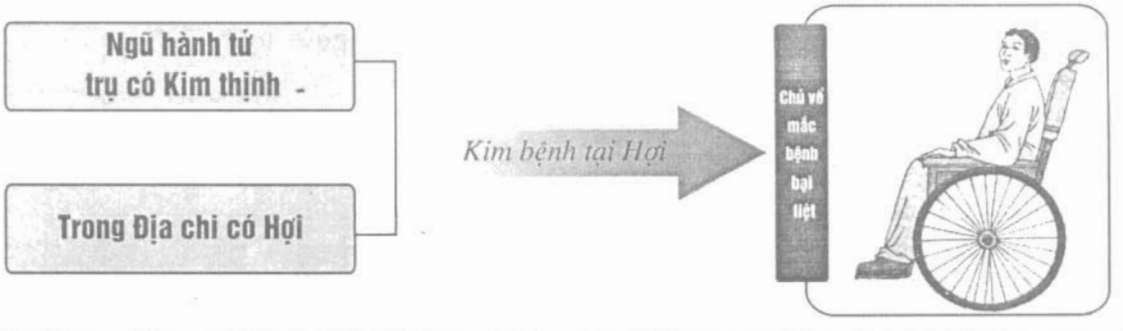
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can nguyệt trụ của mệnh này là Tân, Thiên can nhật trụ là Canh, Địa chi niên trụ là Hợi, là cục Canh Tân đến Hợi, chủ về mắc bệnh bại liệt.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NGƯỜI MẮC BỆNH BẠI LIỆT

Nếu Ngũ hành tứ trụ của một người có Kim thịnh, mà trong Địa chi có Hợi, Hợi là chỗ bệnh của Kim, chủ về mắc bệnh bại liệt.



4. THUỶ THỊNH KIM VƯỢNG: CHỦ VỀ ÂM BỆNH

Mục này giống mục trước, dùng Ngũ hành tứ trụ để đoán mệnh, nói đến trường hợp có Kim vượng Thủy thịnh.

【Chính văn】

水立金中，门生阴病。

Thuỷ lập Kim trung, môn sinh âm bệnh.

【Nguyên chú】

Thuỷ đáo Thân, Dậu thượng, chủ môn sinh âm khử bệnh nhĩ.
Giả lệnh Nhâm Thân Kim hữu Giáp Thân Thuỷ. Ngoại đồng thử.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Quan*		*Kiếp*
NHÂM	ĐINH	GIÁP	ẤT
THÂN	MÙI	THÂN	SỬU
Sát tiết tài	*Tài kiếp thương*	*Sát tiết tài*	*Tài quan ấn*

Thủy gặp Kim sinh, nếu trong tứ trụ của một người có Kim vượng mà gặp Thủy thịnh, trong mệnh không có Hỏa thì trong nhà sẽ do dương khí suy yếu, âm khí quá thịnh mà mắc bệnh âm. Thuỷ là Bắc, thuộc dương; Kim là Dậu, thuộc âm, thuần âm mà không có dương, cô dương bất sinh, âm khí quá thịnh thì sẽ chủ về mắc bệnh âm. Dùng nạp âm tứ trụ để luận đoán thì nạp âm niên trụ là Kim, nạp âm thời, nhật trụ là Thủy, chủ về trong nhà có bệnh âm.

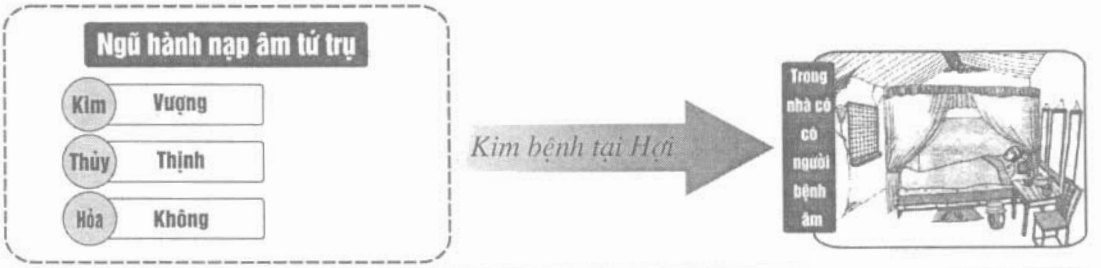
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Nhâm Thân, nạp âm là Kiếm phong Kim; nguyệt trụ là Đinh Mùi, nạp âm là Thiên hà Thuỷ; nhật trụ là Giáp Thân, nạp âm là Tuyền trung Thuỷ, thời trụ là Ất Sửu, nạp âm là Hải trung Kim. Nạp âm tứ trụ có 2 Kim, 2 Thuỷ, chủ về trong nhà có người mắc bệnh âm.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ TRONG NHÀ CÓ NGƯỜI MẮC BỆNH ÂM

Nếu trong tứ trụ của một người có Kim vượng, gặp Thuỷ thịnh, trong mệnh không có Hoả thì trong nhà do dương khí yếu, âm khí quá thịnh mà có người mắc bệnh âm.



5. TÂN ẤT ĐI VỚI MÃO DẬU: ĐẠO SỸ HOẶC NGẤM NGẦM LÀM VIỆC XẤU

Mục này nói đến tứ trụ chủ về đạo sỹ tu hành và hoà thượng hoàn tục.

【Chính văn】

太冲辛乙无气，而道士抽簪。

Thái Xung Tân Ất vô khí, nhi đạo sỹ trừu trâm.

【Nguyên chú】

Mão, Dậu thượng kiến Tân, Ất tương khắc giả, ứng dã.

Tân chủ Quan; Mão, Dậu chủ nhật, nguyệt chi môn, hựu chủ âm tư, tại thượng hựu chủ tư tội nhĩ.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tiết*		*Tài*
TÂN	QUÝ	ẤT	KỶ
MÃO	TỴ	DẬU	MÃO
Tỷ	*Thương quan tài*	*Sát*	*Tỷ*

【Thích nghĩa】

Tân chủ về đạo quán, Mão Dậu chủ cửa nhà, chủ ngấm ngầm làm việc xấu xa. Trong tứ trụ có Tân Mão, Ất Dậu, hoặc Ất Mão, Tân Dậu thì chủ về mệnh đạo sỹ, lại chủ về ngấm ngầm làm việc xấu.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ mệnh này là Tân Mão, nhật trụ là Ất Dậu, chủ về mệnh đạo sỹ, lại chủ về ngấm ngầm làm việc xấu.

Đồ giải

TỨ TRỤ MỆNH ĐẠO SỸ HOẶC LÀM VIỆC MỜ ÁM

Nếu tứ trụ của một người có Tân Mão, Ất Dậu hoặc Ất Mão, Tân Dậu, chủ về mệnh đạo sỹ, lại làm việc mờ ám.



【Chính văn】

从槐辛乙相加,又主还俗和尚。

Tòng Khôi Tâm Ất tương gia, hựu chủ hoàn tục hòa thượng.

【Nguyên chú】

Ất Dậu kiến Tân Mão, Tân Dậu sinh dã, vi ni, vi sa môn. Tản vi tự xá, cố chủ nhĩ.

【Thích nghĩa】

Dậu là Tòng Khôi, Tân là chùa chiền. Niên trụ Ất Dậu, nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Mão hoặc Tân Dậu. Người này có mệnh hòa thượng hoàn tục. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

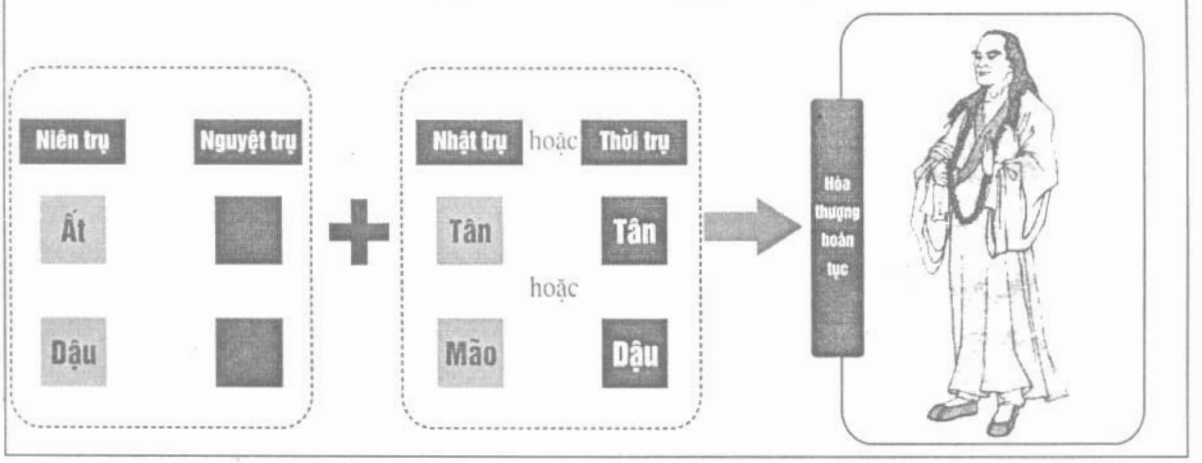
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tỷ*
ẤT	ẤT	CANH	TÂN
DẬU		MÃO	MÃO
Tỷ	*Tỷ*	*Tài*	*Tài*

Mệnh này có niên trụ là Ất Dậu, nhật trụ và thời trụ đều là Tân Mão, chủ về hòa thượng hoàn tục.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ HÒA THƯỢNG HOÀN TỤC

Nếu trong tứ trụ của một người, niên trụ là Ất Mão, nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Mão, Tân Dậu thì chủ về mệnh đạo sỹ, lại chủ về hòa thượng hoàn tục.



6. TÂN CÓ MÃO Ở TRƯỚC: NGƯỜI MÔI THỎ

Mục này dùng tứ trụ để luận đoán về tướng mạo của con người, chủ về người có môi thỏ.

【Chính văn】

辛加卯上，定生唇缺之人。

Tân gia Mão thượng, định sinh thần khuyết chi nhân.

【Nguyên chú】

Ất Mão Mộc thố khuyết, Tân phản khắc chi, chủ đầu diện bất kỳ, hoặc khuyết thần, khuyết bệnh chi nhân.

Giả lệnh Tân Mão nhật, Tân Mão thời. Khắc, hưu khí nhi ngôn.

【Thích nghĩa】

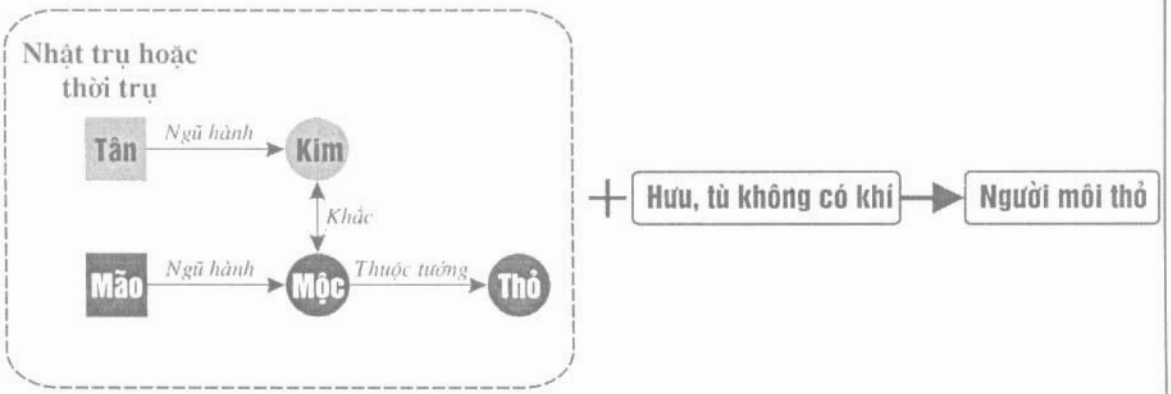
Mão thuộc Mộc, là thỏ; Tân thuộc Kim. Tân thêm Mão, Tân Kim khắc Mão Mộc, chủ về môi thỏ.

Nhật trụ hoặc thời trụ là Tân Mão, lại là hưu, tù không có khí thì là người có môi thỏ.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NGƯỜI MÔI THỎ

Nếu trong tứ trụ của một người có thời trụ hoặc nhật trụ là Tân Mão lại là hưu, tù thì chủ về người môi thỏ.



7. ĐINH THÊM DẬU: TUYỆT TỰ

Mục này giống mục trước, vận dụng 12 Địa chi và quan hệ đối ứng với thuộc tướng để luận đoán mệnh.

【Chính văn】

酉上逢丁，后须绝嗣。

Dậu thượng phùng Đinh, hậu tu tuyệt tự.

【Nguyên chú】

Đinh giả, xà giả. Xà nhập nhân môn, Đinh Dậu giả, hung môn dã. Dậu giả, Tân giả, lập hậu tự dã. Kim vi Hỏa khắc, tất vô hậu tự dã. Như đắc Đinh Dậu thị ai.

【Thích nghĩa】

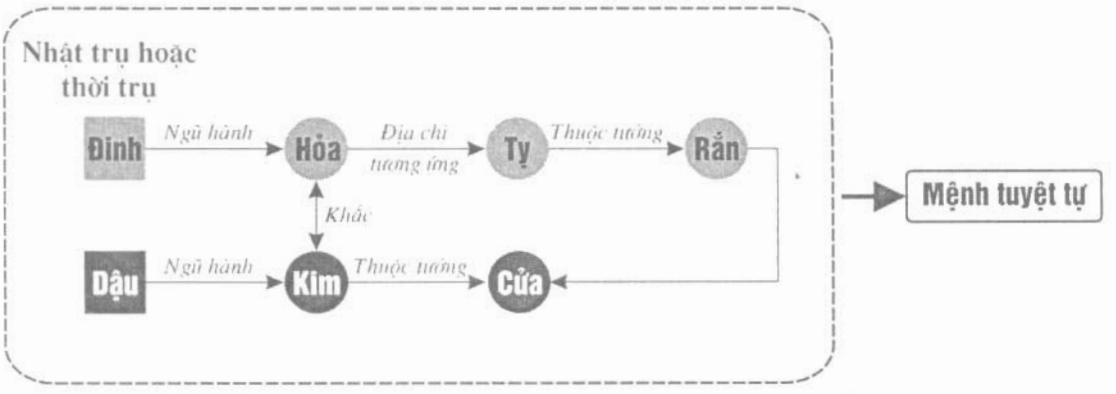
Đinh là can âm, thuộc Hỏa, tương ứng với Địa chi Tỵ, Tỵ là rắn, do đó Đinh cũng là rắn, Đinh thêm Dậu (Đinh Dậu), Dậu là môn hộ (cửa), do đó Đinh Dậu là rắn vào cửa. Đinh thuộc Hỏa, Dậu thuộc Kim, Đinh thêm Dậu, Kim bị Hỏa khắc, tất người này sẽ không có người nối dõi.

Nhật trụ hoặc thời trụ là Đinh Dậu, tức chủ về tuyệt tự.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ TUYỆT TỰ

Nếu nhật trụ hoặc thời trụ trong tứ trụ là Đinh Dậu thì là người tuyệt tự.



8. MẬU THÂN VÀ KỶ MÙI: KHOẺ MẠNH, SỐNG LÂU

Mậu Kỷ vốn là vật nặng, đến Mùi Thân, tức Mậu Kỷ lâm chỗ vượng, dựa vào đây có thể đoán mệnh.

【Chính văn】

戊己如生，四柱未申中，三四同行，必出甘泉肥寿。

Mậu Kỷ như sinh, tứ trụ Mùi Thân trung, tam tứ đồng hành, tất xuất can tuyền phì thọ.

【Nguyên chú】

Mậu Kỷ Thổ vi trọng hậu chi vật, như đáo Mùi Thân trường sinh, cố ứng chi, kiến vượng, môn xuất cận kiến hữu thọ dã.

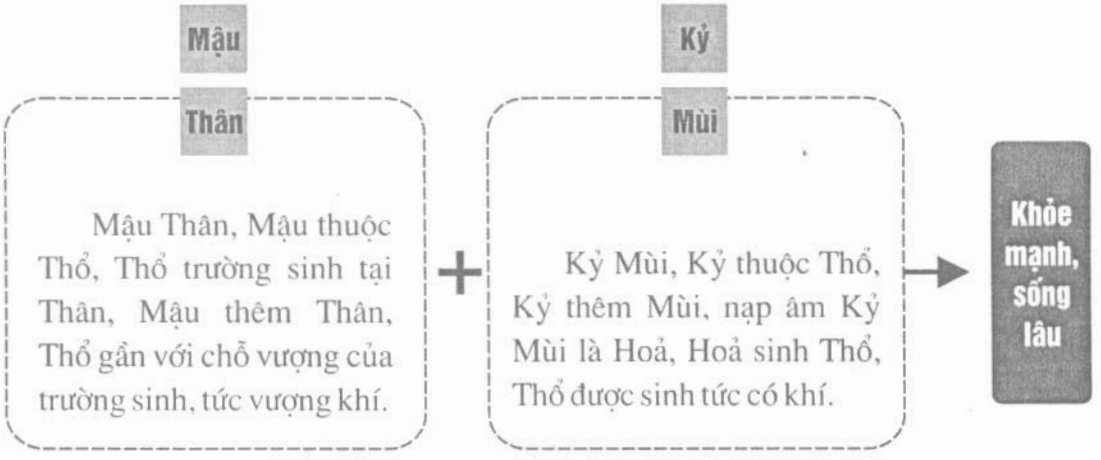
【Thích nghĩa】

Mậu, Kỷ thuộc Thổ, Thổ trường sinh tại Thân. Mậu thêm Thân, Thổ lâm chỗ trường sinh là vượng khí; Kỷ thêm Mùi, nạp âm Kỷ Mùi là Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ được sinh mà có khí. Trong tứ trụ có Mậu Thân thêm Kỷ Mùi thì Thổ dày mà có khí kiến vượng, chủ về cơ thể khoẻ mạnh, sống lâu.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI KHOẺ MẠNH, SỐNG LÂU

Nếu trong tứ trụ của một người có Mậu Thân và Kỷ Mùi, Thổ dày mà có khí kiến vượng thì chủ về cơ thể khoẻ mạnh, sống lâu.



9. CANH TÂN KIM NHIỀU MÀ KHÔNG CÓ HOẢ: MỆNH QUÂN NHÂN, CÔ NỮ

Canh Tân là Kim, Kim có tính cương, chủ về binh đao. Mục này luận về tứ trụ nhiều Kim mà không có Hỏa tương chế.

【Chính văn】

庚辛向无火之乡，不义军人孤女。

Canh Tân hướng vô Hỏa chi hương, bất nghĩa quân nhân cô nữ.

【Nguyên chú】

Canh Tân đa, hoặc Kim đa, bất kiến thượng hạ Hỏa, giai môn hộ định xuất quân nhân cô nữ tử dã.

Giả lệnh Tân Mùi niên, Canh Dần nguyệt, Tân Dậu nhật, Tân Mão thời, Tân Tỵ thai, Kim hương đa kiến vô Bính Đinh can dã, cố ứng thượng văn.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	Kiếp		Tài
TÂN	CANH	TÂN	TÂN
MÙI	DẦN	DẬU	MÃO
Thiết sát tài	Tài ấn quan	Tỷ	Tài

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ có Kim nhiều mà không có Hỏa khắc chế thì chủ về trong nhà có người con gái cô độc hay quân nhân.

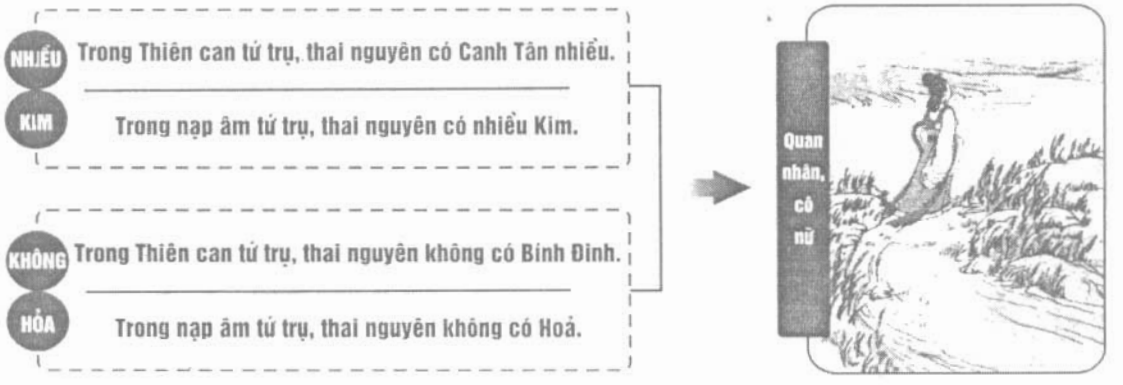
Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can tứ trụ và thai nguyên của mệnh này có 4 Tân, 1 Canh, đều là Kim mà không có Bính, Đinh Hỏa khắc chế, chủ về trong nhà có quân nhân, người con gái cô độc.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ QUÂN NHÂN, CÔ NỮ

Nếu trong tứ trụ có nhiều Kim, mà không có Hoả khắc chế thì chủ về trong nhà có quân nhân hay người con gái cô độc.



10. TỨ TRỤ NHIỀU MỘC: PHIÊU BẠT XỨ NGƯỜI

Mục này tiếp tục luận đoán của những mục trước, nói đến một hành nào đó xuất hiện nhiều trong tứ trụ. Ở đây luận đoán tứ trụ nhiều Mộc.

【Chính văn】

木多繁盛，空亡，定主飄蓬。

Mộc đa phồn thịnh, không vong, định chủ phiêu bồng.

【Nguyên chú】

Mộc chủ Nhân, đa tắc bất nhân, chủ phiêu bồng tán vô cư lập, bất thành thực chi triệu. Giáp Ất đa hoặc Mộc đa dã.

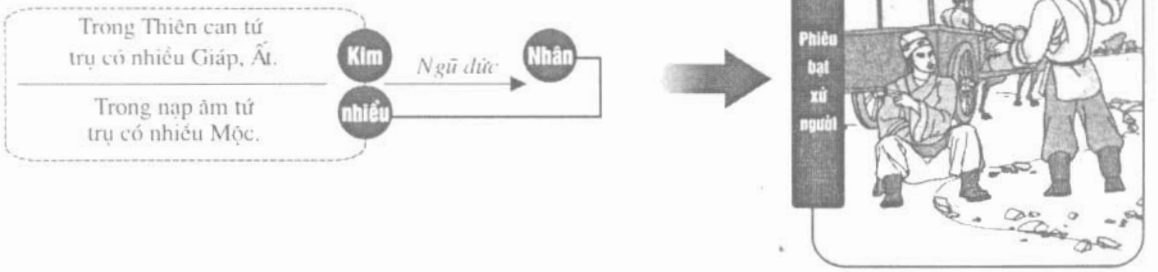
【Thích nghĩa】

Ngũ hành kết hợp với ngũ đức, Mộc chủ nhân. Trong tứ trụ có nhiều Mộc chủ về phiêu bạt xứ người. Trong tứ trụ có nhiều Mộc, chỉ Giáp, Ất nhiều hoặc nạp âm tứ trụ có nhiều Mộc.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ PHIÊU BẠT XỨ NGƯỜI

Nếu trong tứ trụ của một người có nhiều Mộc thì chủ về phiêu bạt xứ người.



11. MỘC NHIỀU CÓ KHÍ: PHÚ QUÝ, HIỂN HÁCH

Mục này tiếp theo mục trước, bàn về trường hợp trong tứ trụ xuất hiện nhiều Mộc, Mộc nhiều là có khí, chủ về phú quý, hiển vinh.

【Chính văn】

有气逢金，定为显赫。

Hữu khí phùng Kim, định vị hiển hách.

【Nguyên chú】

Mộc đa hoặc Giáp Ất đa, tại hữu khí chi địa, phùng Canh Tân hoặc Kim, hữu quý khí chi triệu dã.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Quan*		
ẤT	TÂN	GIÁP	ẤT
SỬU	DẬU	DẦN	HỢI
Tài quan ấn	*Quan*	*Thực tỉ tài*	*Tiết kiếp tỷ*

Thiên can tứ trụ có nhiều Giáp, Ất hoặc nạp âm tứ trụ có nhiều Mộc, rơi vào vượng tướng khí, trong Thiên can tứ trụ có Canh, Tân hoặc nạp âm tứ trụ có Kim, tức là Mộc nhiều có Kim khắc chế, là mệnh phú quý.

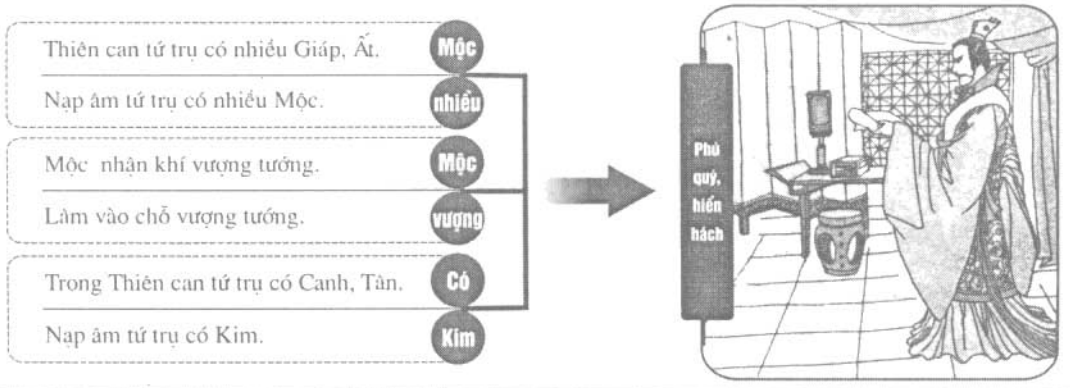
- Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can nhật trụ là Giáp Mộc, Thiên can thời trụ là Ất Mộc, Dậu là nguyệt kiến, là quan của Giáp Mộc. Thiên can nguyệt trụ là Tân Kim, ứng với bố cục "Hữu khí phùng Kim", chủ về người thành đạt, phú quý hiển hách.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ PHÚ QUÝ, HIỂN HÁCH

Nếu tứ trụ của một người xuất hiện nhiều Mộc rơi vào chỗ vượng tướng, lại có Kim khắc chế, mệnh chủ về thành đạt, phú quý, hiển hách.



NGŨ HÀNH VƯỢNG CÓ KHẮC CHẾ LÀ NGƯỜI HIỂN HÁCH

Phán đoán vận mệnh qua các hành trong tứ trụ của một người cần phải xem Ngũ hành có cân đối hay không, nếu Ngũ hành trong tứ trụ là cân đối, hoặc Ngũ hành vượng nhưng có khắc chế đều là điềm cát.

Ngũ hành cân đối

Ngũ hành trong Thiên can, nạp âm của tứ trụ đều cân đối.

Ngũ hành vượng nhưng có khắc chế

Trong Thiên can, nạp âm có một hành vượng.

Trong tứ trụ có hành khắc chế được hành vượng.



【Chính văn】

十干五行，见同上法。

Thập can Ngũ hành, kiến đồng thượng pháp.

【Nguyên chú】

Kỳ ngoại Hỏa đa kiến Thủy, Thủy đa kiến Thổ, Thổ đa kiến Mộc, Mộc đa kiến Kim, Kim đa kiến Hỏa, thượng hạ đồng thượng pháp.

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ Ngũ hành cân đối thì là quý. Nếu trong tứ trụ Ngũ hành không cân đối, nếu một hành nào đó quá thịnh mà có hành khắc chế thì cũng là điềm cát. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Sát*		*Kiếp*
MẬU	BÍNH	CANH	TÂN
DẦN	THÌN	THÂN	TỴ
Tài sát tiết	*Tiết thương tài*	*Tỷ thực tiết*	*Sát tiết tỷ*

Thiên can nhật trụ là Canh Kim, thời chi là Tỵ Kim, rơi vào cung trường sinh, thời can là Tân Kim. Thiên can nguyệt trụ là Bính Hỏa, có thể khắc Canh Kim, vì thế Canh Kim vượng mà có khí. Mệnh này chủ về người hiển hách, phú quý.

12. THỦY NHIỀU MÀ VƯỢNG: PHIÊU BẠT, LƯU LẠC

Mục này bàn về trường hợp trong tứ trụ có nhiều Thủy, chủ về mệnh suốt đời phiêu bạt, lưu lạc.

【Chính văn】

壬癸都向旺中，必须流落。

Nhâm Quý đô hướng vượng trung, tất tu lưu lạc.

【Nguyên chú】

Nhâm Quý đa tắc tản nhi lưu dã. Hoặc Thủy đa diệc đồng, nhược vô Thổ giả, bất thành khí tượng, tản mạn dã.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Kiếp*		*Tiết*
QUÝ	QUÝ	NHÂM	CANH
SỬU	HỢI	TÝ	TÝ
Quan kiếp ấn	*Tỷ thực*	*Kiếp*	*Kiếp*

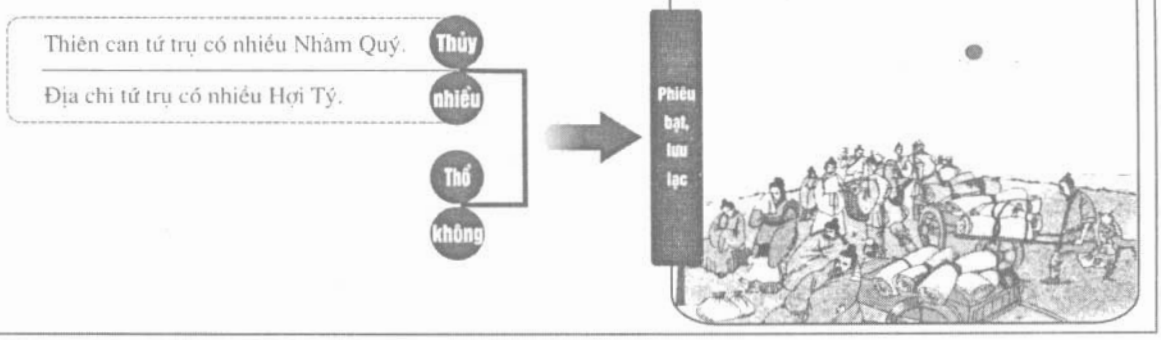
Trong tứ trụ có nhiều Nhâm, Quý, Hợi, Tý tức Thủy nhiều, nếu có nhiều Thủy mà không có Thổ khắc chế, nước chảy tản mạn, cuối cùng không thành khí, mệnh này chủ về người suốt đời phiêu bạt lưu lạc. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong mệnh này, nhật trụ là Nhâm Tý, sinh vào tháng Hợi. Thiên can là ba Thủy một Kim, trong Địa chi có Sửu, Hợi, Tý, mà Hợi Tý Sửu là tam hợp Thủy. Tuy Địa chi niên trụ là Sửu Thổ, nhưng Sửu là âm Thổ, là đất ướt, không thể cản được Thủy. Vì vậy mệnh này chủ về suốt đời phiêu bạt, lưu lạc tha hương.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA MỆNH THỦY NHIỀU KHÔNG CÓ THỔ CHẾ

Nếu trong tứ trụ của một người, Thiên can có nhiều Nhâm, Quý, Địa chi có nhiều Hợi, Tý, tức là Thủy nhiều. Nếu Thủy nhiều mà không có Thổ khắc chế, chủ về mệnh suốt đời phiêu bạt, lưu lạc, không có chỗ nương thân.



Đồ giải

NGŨ HÀNH VƯỢNG SUY ĐOÁN CÁT HUNG

Thịnh là thái quá, thiểu là bất cập, thái quá và bất cập đều là điểm hung. Thái quá thì cần có khắc, bất cập thì cần được vượng tướng, Ngũ hành cân đối mới là điểm cát.



【Chính văn】

盛则大过，少则不及。

Thịnh tắc bất quá, thiểu tắc bất cập.

【Nguyên chú】

Thái đa yêu quỷ, thái thiểu yêu vượng.

【Thích nghĩa】

Đa, nhiều tức là thịnh, thịnh là thái quá. Thái quá thì cần có quỷ (khắc ngã giả vi quỷ - khắc ta là quỷ), tức là không nên thái quá, nên cân bằng, cân bằng mới là thuận, là cát. Thái quá thì cần có khắc, để ưu khí được lưu thông.

Thiểu, ít tức là bất cập, bất cập thì cần vượng, tướng để cân bằng, cân bằng mới là thuận, là cát. Bất cập thì cần được trợ giúp, để được sinh vượng.

Thái quá và bất cập đều là không tốt. Ngũ hành tứ trụ sinh khắc chế hóa, cần giữ thế cân bằng mới suốt đời được bình an, may mắn. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Thương*		*Tài*
QUÝ	BÍNH	ẤT	KỶ
TỴ	THÌN	TỴ	MÃO
Thương tài quan	*Tài tiết tỷ*	*Thương tài quan*	*Tỷ*

Trong mệnh này, Thiên can nhật trụ là Ất Mộc, Địa chi nhật trụ là Tỵ Hỏa, Mộc suy thoái, bất cập, nhưng thời chi có Mão Mộc, có thể tương trợ, Mão lại là lộc địa, niên can là Quý Thủy, lại sinh nhật can. Mệnh này gọi là bất cập yếu vượng, là tốt.

13. TỨ MẠNH CAN VƯỢNG: VĂN VÕ TOÀN TÀI

Cổ nhân cho rằng "mạnh" là "trưởng", "tứ mạnh" là chỉ tháng đầu của 4 mùa. Mục này luận đàm về điều trên, nếu Địa chi tứ trụ là nơi trường sinh của Thiên can tứ trụ thì mệnh chủ về văn võ toàn tài.

【Chính văn】

四清本旺，俱全而文武两升。

Tứ thanh bản vượng, cụ toàn văn võ lưỡng thăng.

【Nguyên chú】

Tứ mạnh thượng kiến can vượng khí giả thị dã.

Giả lệnh Giáp Dần, Canh Thân, Quý Hợi, Đinh Tỵ, giai can thanh vượng dã, chủ văn võ thanh quý nhĩ.

Hựu vân: nạp âm vượng giả vi thù vinh dã.

Giả lệnh Canh Thân Mộc, Giáp Dần Thủy, Ất Tỵ Hỏa, Đinh Hợi Thổ, giai giả nạp âm sinh vượng dã. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Tứ mạnh là chỉ tháng đầu tiên của 4 mùa, tức là tháng 1 vào mùa xuân, tháng 4 mùa hè, tháng 7 mùa thu, tháng 10 mùa đông, hay còn gọi là tháng Dần, Tỵ, Thân, Hợi. "Tứ mạnh bản vượng cự toàn" là chỉ trong tứ trụ đều có Dần, Tỵ, Thân, Hợi. Nếu Địa chi tứ trụ là nơi trường sinh của Thiên can tứ trụ, Địa chi thanh mà không trọc, vượng mà không loạn, chủ về văn võ toàn tài, được thăng quan tiến chức. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Kiếp*		*Tài*
GIÁP	NHÂM	QUÝ	ĐINH
DẦN	THÂN	HỢI	TỴ
Thương quan tài	*Ấn quan kiếp*	*Kiếp thương*	*Tài quan ấn*

Trong mệnh này, Địa chi tứ trụ là Dần, Thân, Hợi, Tỵ. Thiên can là Giáp, Nhâm, Quý, Đinh, Giáp Mộc trường sinh tại Hợi, Nhâm Quý Thủy trường sinh tại Thân, Đinh Hỏa trường sinh tại Dần, vượng tại Tỵ. 4 Địa chi là nơi trường sinh của 4 Thiên can, chủ về văn võ toàn tài, hơn nữa lại được thăng quan tiến chức.

Địa chi tứ trụ là nơi trường sinh của nạp âm tứ trụ, cũng chủ về địa vị tôn quý đặc biệt. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

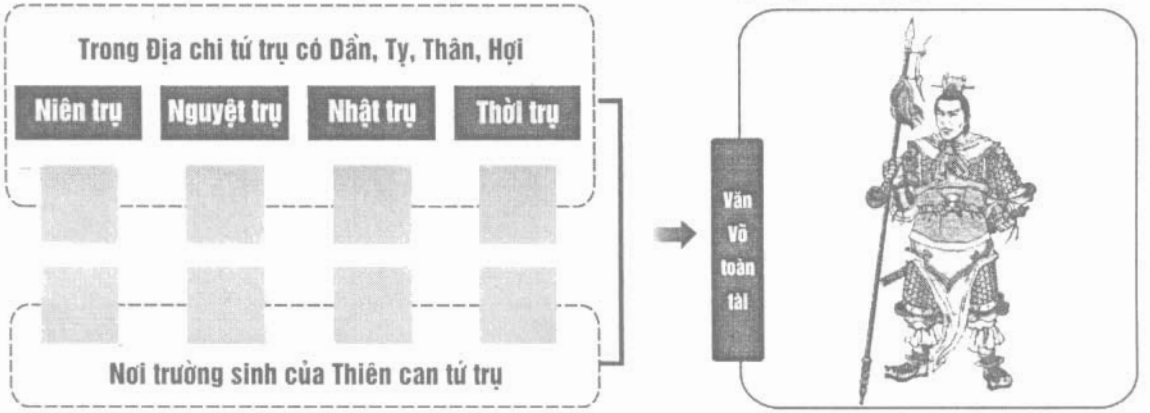
Địa chi tứ trụ là Dần, Thân, Tỵ, Hợi, là đủ tứ mạn. Nạp âm tứ trụ là Tùng bách Mộc, Tuyền trung Thủy, Phúc đăng Hỏa, Ốc thượng Thổ, Mộc trường sinh tại Hợi, Thủy, Thổ trường sinh tại Thân, Hỏa trường sinh tại Dần, Địa chi tứ trụ là nơi trường sinh của nạp âm tứ trụ, nên người này có thể đạt được địa vị tôn quý đặc biệt.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Kiếp*		*Thực*
CANH	GIÁP	ẤT	ĐINH
DẦN	THÂN	TỴ	HỢI
Kiếp thương tài	*Quan tài ấn*	*Thương quan tài*	*Ấn kiếp*

Đồ giải

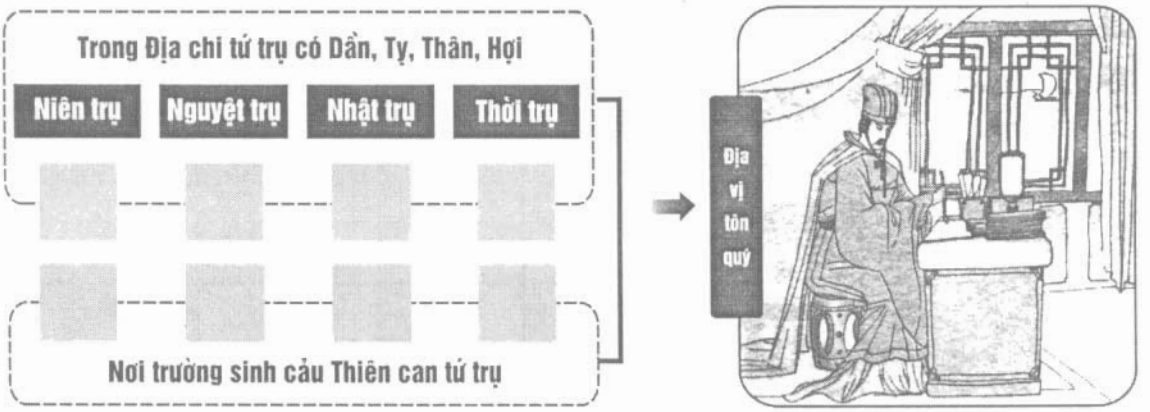
TỨ TRỤ CHỦ VỀ VĂN VÕ TOÀN TÀI

Nếu trong Địa chi tứ trụ của 1 người có Dần, Thân, Tỵ, Hợi, đều là nơi trường sinh của Thiên can tứ trụ, thì mệnh người này chủ về văn võ toàn tài, được thăng quan tiến chức.



TỨ TRỤ CHỦ VỀ ĐỊA VỊ TÔN QUÝ

Nếu trong Địa chi tứ trụ của 1 người có Dần, Thân, Tỵ, Hợi, nạp âm tứ trụ đều ở vị trí trường sinh, thì mệnh này chủ về địa vị tôn quý đặc biệt.



14. TỨ TRỌNG CÓ VƯỢNG: MÔN CHỦ TÔN QUÝ

Mục này tiếp theo mục trước, luận đàm về trường hợp trong Địa chi tứ trụ có tứ trọng, tức tháng thứ 2 của mỗi mùa và tứ quý, tức tháng thứ 3 của mỗi mùa.

【Chính văn】

四仲见之，有旺则门主生贵。

Tứ trọng kiến chi, hữu vượng tắc môn chủ sinh quý.

【Nguyên chú】

Tý, Sửu, Mão, Dậu thượng kiến tắc vi quý nhĩ, thượng can hạ nạp âm nhĩ.

Giả lệnh Quý Dậu Kim nhân, Mậu Ngọ Hỏa nguyệt, Bính Tý Thủy nhật, Tân Mão Mộc thời, nãi tứ trụ các kiến nạp âm vượng nhĩ.

Như Ất Mão, Tân Dậu, Bính Ngọ, Nhâm Tý giả, hạ dã. Phân âm dương thanh trọc thượng hạ ngôn chi, kỷ ngoại đồng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Thực*		*Tài*
QUÝ	MẬU	BÍNH	TÂN
DẬU	NGỌ	TÝ	MÃO
Tài	*Kiếp thương*	*Quan*	*Ấn*

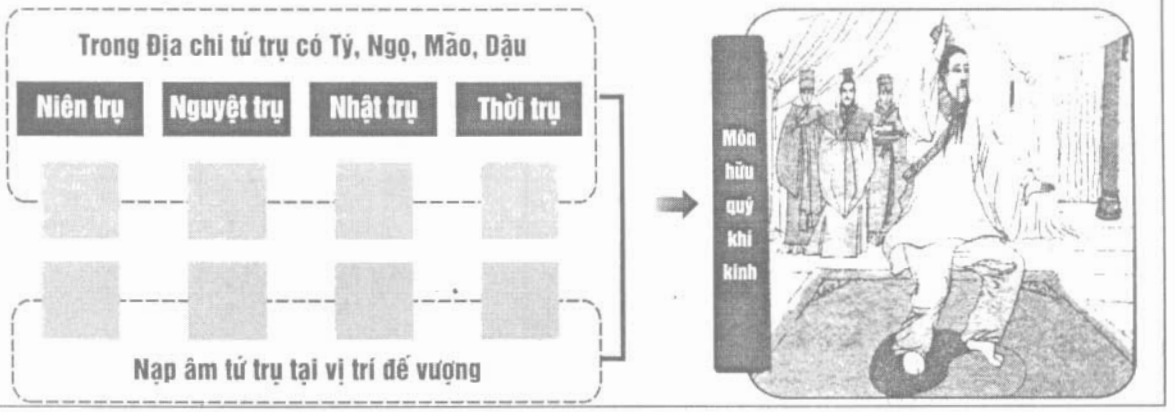
【Thích nghĩa】

Tứ trọng là chỉ tháng thứ 2 của 4 mùa, tức là tháng Mão, Ngọ, Dậu, Tý. Trong tứ trụ Thiên can là thượng, nạp âm là hạ, thượng là thanh (trong), hạ là trọc (đục), lại phân biệt là nạp âm tứ trụ vượng khí (đế vượng), tức môn chủ có quý khí. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ MÔN CHỦ CÓ QUÝ KHÍ

Nếu 1 người có Địa chi tứ trụ là Tý, Ngọ, Mão, Dậu, nạp âm tứ trụ ở vị trí đế vượng, thì môn chủ có quý khí.



Trong mệnh này niên trụ là Quý Dậu, nạp âm là Kiếm phong Kim, Kim vượng tại Dậu; nguyệt trụ là Mậu Ngọ, nạp âm là Thiên thượng Hỏa, Hỏa vượng tại Ngọ; nhật trụ là Bính Tý, nạp âm là Giản hạ Thủy, Thủy vượng tại Tý; thời trụ là Tân Mão, nạp âm là Tùng bách Mộc, Mộc vượng tại Mão. Địa chi tứ trụ là Dậu, Ngọ, Tý, Mão, tứ trọng đều đủ. Nên là "tứ trọng kiến chi hữu vượng, môn chủ sinh quý", được vinh hoa, tôn quý.

【Chính văn】

季中全犯，有生而库藏之官.

Quý trung toàn phạm, hữu sinh nhi khố tàng chi quan.

【Nguyên chú】

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thượng kiến vượng khí giả, chủ khố tàng chi quan, ưu dữ thượng pháp đồng suy.

【Thích nghĩa】

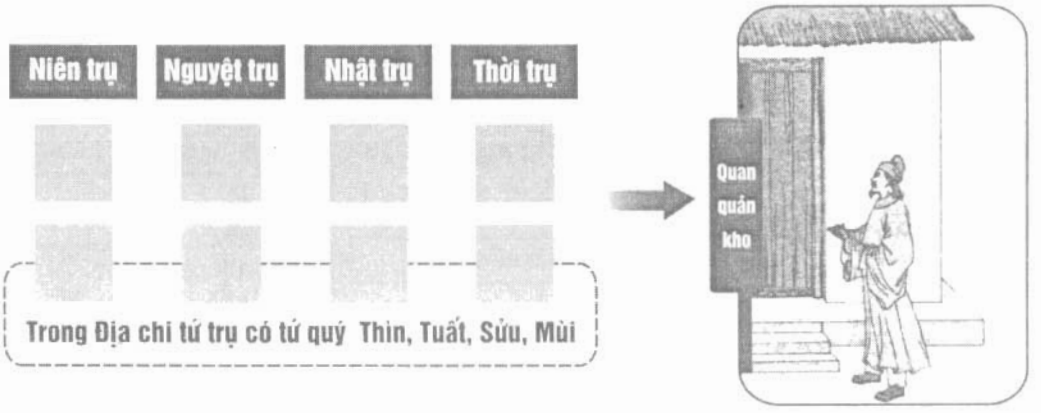
Tứ quý là chỉ các tháng cuối của mỗi mùa, tức tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Nếu trong Địa chi tứ trụ có Thìn, Mão, Mùi, thì mệnh chủ về quan viên quản lý kho. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Kiếp*		*Thực*
MẬU	GIÁP	ẤT	ĐINH
TUẤT	THÌN	MÙI	SỬU
Tài sát thực	*Tài tỷ tiết*	*Tài tỷ thực*	*Tài sát tiết*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ QUAN VIÊN QUẢN LÝ KHO

Trong mệnh này, Địa chi tứ trụ là Tuất, Thìn, Mùi, Sửu, có đủ tứ quý. Mệnh chủ về quan viên quản lý kho.



15. THƯỢNG HÌNH HẠ: BINH HÌNH QUAN VIÊN

Phần này suy đoán vận mệnh qua mối quan hệ tương hình giữa nạp âm niên trụ và nạp âm của 3 trụ khác, có 2 trường hợp là: Thượng hình hạ và hạ hình thượng.

【Chính văn】

我去刑辰，必掌兵刑之任.

Ngã khứ hình Thìn, tất chưởng binh hình chi nhiệm.

【Nguyên chú】

Thượng hình hạ thị dã.

Giả lệnh Canh Tuất nhân phùng Quý Mùi nhật, thời Mộc, thượng hình hạ dã. Phản thử giả, phạm pháp hoành tử chi mệnh,

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Sát*		*Tỷ*
CANH	ẤT	QUÝ	QUÝ
TUẤT	TỴ	MÙI	SỬU
Quan tiết tài	*Tài quan ấn*	*Sát thực tài*	*Sát tỷ tiết*

Niên trụ là thân mệnh, tức là "ngã". "binh" là chỉ binh quyền, "hình" là chỉ quan viên bộ hình. Nếu nạp âm niên trụ hình khắc với nạp âm nhật trụ hoặc thời trụ, tức là "ngã hình Thìn", thượng hành hạ, chủ về giữ chức binh quyền bộ hình; nếu nạp âm của nhật trụ hoặc thời trụ khắc hành với nạp âm của niên trụ, tức là hạ hành thượng, "Thìn hình ngã", mệnh chủ về phạm pháp bị tử hình. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ là Canh Tuất, nạp âm là Thoa xuyến Kim, nhật trụ là Quý Mùi, nạp âm là Dương liễu Mộc. Kim khắc Mộc, tức hạ hành thượng, chủ về nắm giữ binh quyền hoặc quan viên bộ hình.

Đồ giải

ĐOÁN MỆNH QUA TƯƠNG HÌNH NẠP ÂM

Nếu một người có nạp âm niên trụ hình khắc với nạp âm nhật trụ hoặc thời trụ là thượng hành hạ, chủ về quan viên nắm binh quyền; nếu một người có nạp âm của nhật trụ hoặc thời trụ khắc với nạp âm của niên trụ là hạ khắc thượng, thì mệnh chủ về phạm tội bị tử hình.



Nạp âm niên trụ

Khắc

Khắc

Nạp âm nhật trụ hoặc thời trụ



16. ẤT CANH HÓA KIM LÀ VƯỢNG: THANH DANH VANG XA

Phần này bàn về trường hợp trong Thiên can tứ trụ có Ất Canh hóa hợp Kim, rơi vào vượng khí, là tứ trụ chủ về thanh danh vang xa.

【Chính văn】

乙庚旺，方外声名。

Ất Canh vượng, phương ngoại thanh danh.

【Nguyên chú】

Kim, phương tứ giác dã. Chủ thanh, chủ hữu thủ giác, chủ tứ phương chi thanh danh dã, kiến vượng tướng nhi ngôn chi.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tiết*		*Quan*
CANH	QUÝ	ẤT	CANH
TUẤT	MÙI	DẬU	THÌN
Tài sát thực	*Tài tỷ thực*	*Sát*	*Tài tỷ tiết*

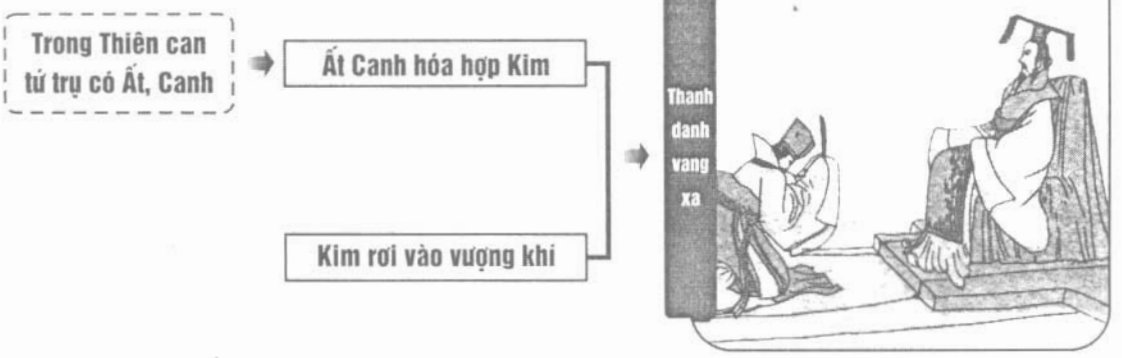
Kim là vật có 4 góc, kim khí tạo ra âm thanh. Vì vậy, Ất Canh hóa hợp Kim rơi vào vượng khí, chủ về người có thanh danh vang dội bốn phương. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ là Canh, Thiên can nhật trụ là Ất, Ất Canh hóa hợp thành Kim. nguyệt trụ là Quý Mùi, tức tháng 6, Thổ vượng Kim tướng, Kim rơi vào vượng khí, mệnh này chủ về người thanh danh vang bốn phương.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ THANH DANH VANG XA

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người có Ất, Canh, Ất Canh hóa hợp Kim là vượng khí, chủ về người có thanh danh vang xa.



17. MẬU QUÝ HÓA HỎA LÀ VƯỢNG: NHÀ GIA GIÁO, VĂN MINH

Mục này bàn về trường hợp trong Thiên can tứ trụ có Mậu Quý hóa Hỏa mà rơi vào vượng khí, là tứ trụ chủ về nhà gia giáo, văn minh.

【Chính văn】

戊癸炎轮，多奉礼德。

Mậu, Quý viêm luân, đa phụng lễ đức.

【Nguyên chú】

Mậu, Quý chân Hỏa tại vượng tướng chi địa, môn chủ sinh lễ nghĩa đức trí nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Quan*		*Tài*
MẬU	MẬU	QUÝ	BÍNH
THÌN	NGỌ	MÙI	THÌN
Quan tỷ thực	*Tài sát*	*Sát thực tài*	*Quan tỷ thực*

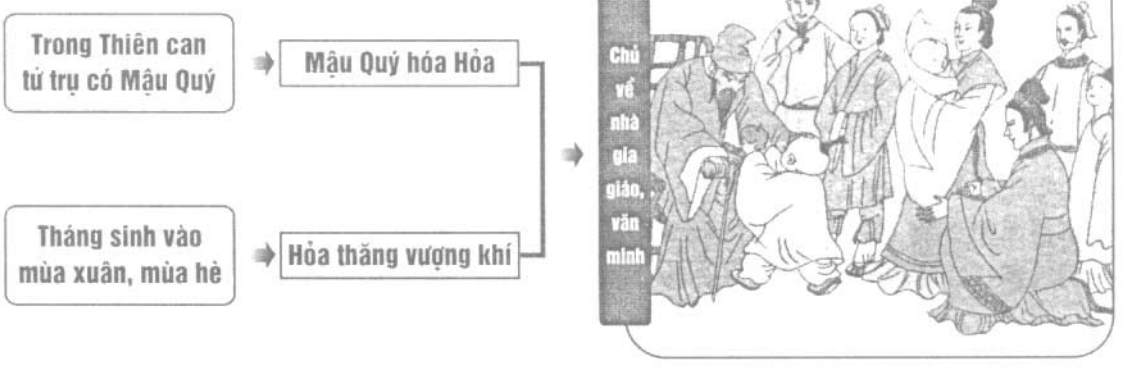
Mậu, Quý hợp lại thành Hỏa, Hỏa vượng vào mùa hè, tướng vào mùa xuân, nếu niên trụ, nhật trụ và thời trụ có Mậu, Quý, sinh nguyệt vào mùa hạ và mùa xuân, môn chủ sinh lễ nghĩa đức trí, là gia đình văn minh. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can niên trụ là Mậu, Thiên can nhật trụ là Quý, Mậu Quý tương hợp hóa Hỏa. nguyệt trụ là Mậu Ngọ, Ngọ là mùa hè, Hỏa thăng tướng khí. Mệnh chủ về gia đình văn minh, lễ nghĩa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NHÀ CÓ GIA GIÁO, VĂNMINH

Nếu trong Thiên can tứ trụ của một người có Mậu, Quý, Mậu Quý hóa Hỏa sẽ thăng vượng khí, mệnh chủ nhà gia giáo, văn minh.



18. BÍNH ĐINH HÓA THỦY MÀ KHÔNG KHẮC CHẾ: GIAN DÂM BẤT CHÍNH

Mục này Bính Tân Hóa Thủy là không khắc chế trong Thiên can tứ trụ, chủ về gian dâm bất chính.

【Chính văn】

丙辛眞化，水升阴淫。

Bính Tân chân hóa, Thủy thịnh âm dâm.

【Nguyên chú】

Chân Thủy đa tắc chủ trí, thái thịnh gian dâm chi gia.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Tài*		*Sát*
NHÂM	TÂN	BÍNH	NHÂM
THÂN	HỢI	TÝ	THÌN
Tài sát thực	*Quan*	*Quan*	*Thực quan ấn*

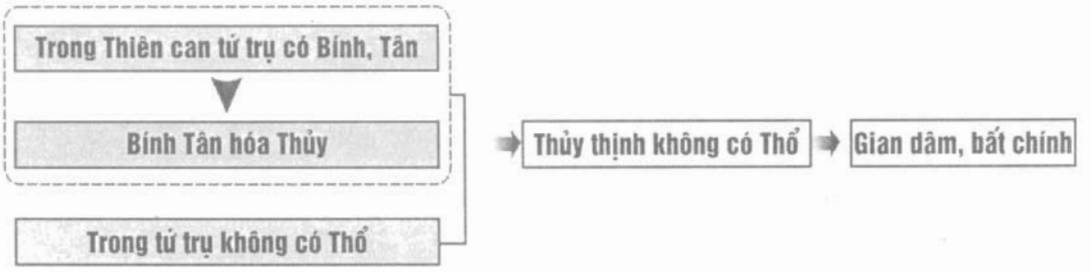
Thủy chủ về trí tuệ. Nhưng Thủy nhiều mà không khắc chế được chủ về việc quan hệ nam nữ mờ ám. Trong tứ trụ Bính Tân hóa hợp thành Thủy, Thủy thịnh mà không có Thổ, là người gian dâm bất chính. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong mệnh này Thiên can nguyệt trụ là Tân, Thiên can nhật trụ là Bính, Bính Tân hóa hợp. Thiên can tứ trụ có Nhâm Thủy, Địa chi là tam hợp Thân, Tý, Hợi hóa Thủy. Thủy thịnh không đượckhống chế, là người gian dâm bất chính.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ GIAN DÂM BẤT CHÍNH

Nếu một người trong Thiên can tứ trụ có Bính, Tân, Bính Tân hóa Thủy, trong tứ trụ Thủy thịnh mà không được khắc chế, là người gian dâm bất chính.



19. GIÁP KỶ CÙNG GIAO: THỔ THỊNH CHỊU NHỤC

Mục này bàn về Giáp Kỷ hóa Thổ trong Thiên can tứ trụ, chủ về có uy tín hoặc chịu nhục.

【Chính văn】

甲己同交，交之有信.

Giáp Kỷ đồng giao, giao chi hữu tín.

【Nguyên chú】

Giáp Kỷ chân Thổ dã, chủ tín. Nhục nhi trọng chi kí nhĩ.

【Thích nghĩa】

Thổ chủ về lòng tin, uy tín. Giáp, Kỷ hợp thành Thổ. Mộc khắc Thổ, trong tứ trụ có Mộc thì Thổ bị khắc chế, không có Mộc thì Thổ không bị khắc chế. Thổ thịnh có khắc chế, là người tín nghĩa. Nếu quá thịnh mà không bị khắc chế thì ngược lại phải chịu nhục.

【Chính văn】

诸卦吉凶，视于远近。

Chi quái cát hung, thị vu viễn cận.

【Nguyên chú】

Vượng tài cát hung cận, hưu tù tắc cát hung viễn dã.

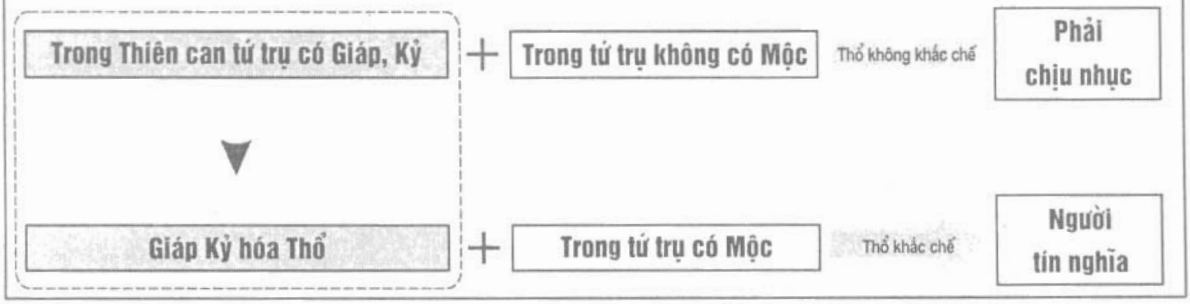
【Thích nghĩa】

Đây là tổng kết nội dung của các mục trước, bàn về đoán cát hung xa gần, vượng tướng là gần, hưu tù là xa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA THIÊN CAN CÓ GIÁP KỶ HÓA THỔ

Nếu như trong tứ trụ của một người có Giáp, Kỷ, Giáp Kỷ hóa Thổ. Trong tứ trụ Thổ thịnh mà có khắc chế, là người tín nghĩa, nếu không có khắc chế, thì ngược lại phải chịu nhục.



20. NẠP ÂM TIÊN MỘC SAU THỔ: GẶP CHUYỆN QUÁI DỊ, ĐÁNG SỢ

Phần này bàn về tứ trụ nạp âm trước có Mộc, sau có Thổ, nếu trong Địa chi Mão, thì môn chủ thường gặp chuyện quái dị, đáng sợ.

【Chính văn】

木中有土，怪鬼常闻。

Mộc trung hữu Thổ, quỷ quái thường văn.

【Nguyên chú】

Tiên hữu Tân Mão Mộc, hậu kiến Kỷ Mão Thổ, quái dị chi trạng nhĩ.

【Thích nghĩa】

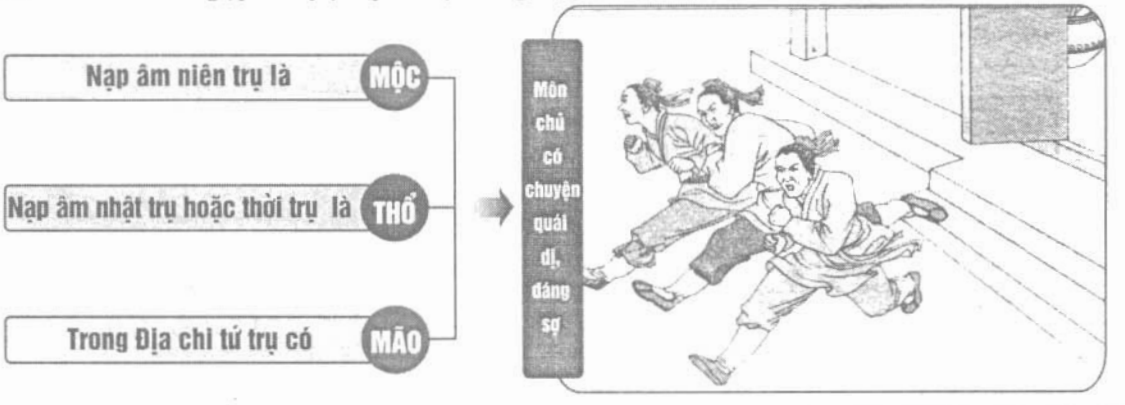
Trong nạp âm tứ trụ, trước (niên trụ) thấy Mộ, sau (nhật trụ, thời trụ) thấy Thổ, mà trong Địa chi tứ trụ có Mão (Mão chủ về môn hộ), chủ về môn hộ có nhiều chuyện quái dị, đáng sợ. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Tài*		
TÂN	NHÂM	KỶ	GIÁP
MÃO	THÌN	MÃO	TUẤT
Sát	*Kiếp tài sát*	*Sát*	*Kiếp tiết thực*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ CHUYỆN QUÁI DỊ, ĐÁNG SỢ

Nếu tứ trụ nạp âm của một người trước thấy Mộc, sau thấy Thổ, mà trong Địa chi có Mão, môn chủ sẽ gặp chuyện quái dị, đáng sợ.



21. NẠP ÂM CÓ KIM MỘC: TRONG NHÀ HAO TỔN

Mục này bàn về tứ trụ trong nạp âm tứ trụ trước có Kim, sau có Mộc, nếu trong Địa chi có Dậu, thì môn chủ sẽ bị tổn hao, tổn thất tiền của.

【Chính văn】

金上安仁，门中虚耗。

Kim thượng an nhân, môn trung hư hao.

【Nguyên chú】

Tiền hữu Quý Dậu Kim, hậu hữu Tân Dậu Mộc, chủ hư hao tại vu môn hộ

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thực*		*Tỷ*
GIÁP	QUÝ	TÂN	TÂN
THÂN	DẬU	DẬU	MÃO
Kiếp thương ấn	*Tỷ*	*Tỷ*	*Tài*

Mộc chủ nhân. Kim thượng an nhân, chỉ nạp âm Kim gặp nạp âm Mộc. Mão, Dậu là cửa nhật, nguyệt ra vào, Dậu là chỉ chủ môn hộ. Nạp âm Kim gặp nạp âm Mộc, lại có Dậu, trong nhà bị tổn hao, tổn thất tiền của. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

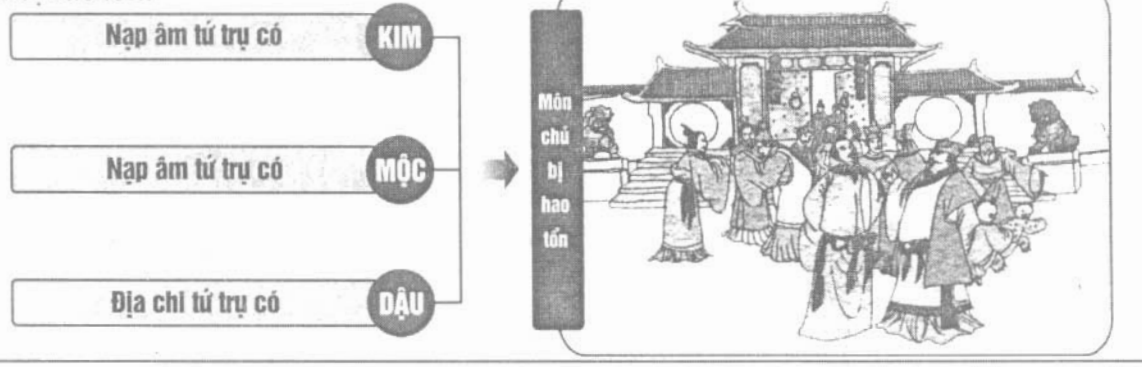
Trong mệnh này, nguyệt trụ là Quý Dậu, nạp âm là Kiếm phong Kim, nhật trụ là Tân Dậu, nạp âm là Thạch lựu Mộc. Kim khắc Mộc, là Kim thượng an nhân. Nguyệt chi, nhật chi đều là Dậu, trong nhà nhiều tiền nhưng bị tiêu tán.

Nếu nạp âm tứ trụ của một người có Kim, Mộc, mà trong Địa chi có Dậu, trong nhà sẽ bị tổn hao.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ BỊ HAO TỔN

Nếu tứ trụ nạp âm của một người có Kim, Mộc, mà trong Địa chi có Dậu, trong nhà sẽ bị hao tổn.



22. HỎA GẶP KIM: CÔ QUẢ, BẦN CÙNG

Mục này bàn về niên trụ nạp âm là Hỏa, mà Địa chi nhật trụ, thời trụ có Thân, Dậu, mệnh chủ suốt đời cô quả, bần cùng.

【Chính văn】

火加金位，孤寡贫穷。

Hỏa gia Kim vị, cô quả bần cùng.

【Nguyên chú】

Hỏa vi xạ, đáo thân, Dậu chi địa chủ nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ nạp âm là Hỏa, Địa chi của nhật và thời trụ có Thân, Dậu, là Hỏa gặp Kim, chủ suốt đời cô quả, bần cùng. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

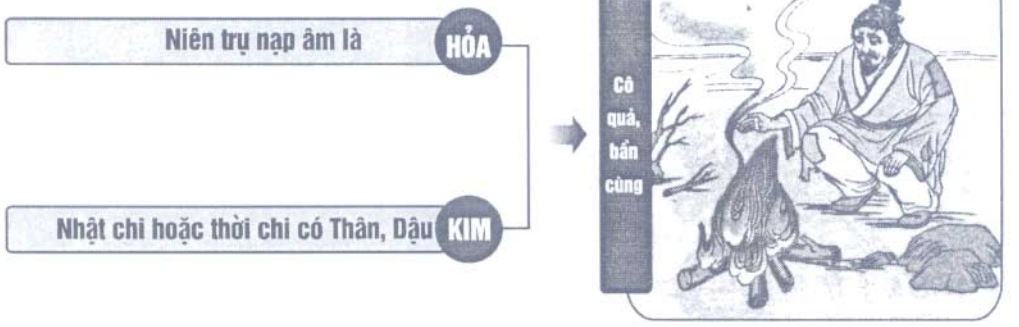
Niên trụ là Giáp Tuất, nạp âm là Sơn đầu Hỏa. Địa chi nhật trụ là Thân, Hỏa lâm vào vị trí Kim. Gia chủ là người suốt đời cô quả, bần cùng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Kiếp*		*Tài*
GIÁP	QUÝ	NHÂM	ĐINH
TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI
Sát ấn tài	*Ấn*	*Tiết sát tỷ*	*Quan tài thương*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA GIA CHỦ SUỐT ĐỜI CÔ QUẢ, BẦN CÙNG

Nếu nạp âm niên trụ của một người là Hỏa, nhật chi hoặc thời chi có Thân, Dậu, gia chủ suốt đời cô quả, bần cùng.



23. HỎA LÂM VÀO VỊ TRÍ THỦY: NỮ NHÂN THAN VÃN

Mục này bàn về niên trụ nạp âm là Hỏa, mà trong nhật trụ, thời trụ Địa chi có Hợi, Tý, nữ chủ nhân có chứng than vãn.

【Chính văn】

炎到水乡，女人瘫痪。

Viêm đáo thủy hương, nữ nhân than hoán.

【Nguyên chú】

Thủy nhập thủy trung, chủ âm nhân hoán bệnh nhĩ

【Thích nghĩa】

Nạp âm niên trụ là Hỏa, Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ là Hợi, Tý, Hỏa nhập vào Thủy, nữ chủ nhân mắc chứng bệnh than vãn.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

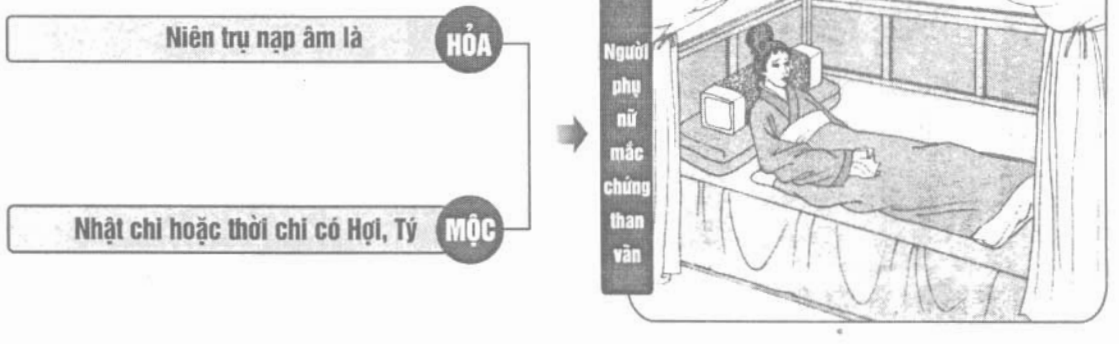
Niên trụ là Ất Hợi, nạp âm là Sơn đầu Hỏa. Địa chi thời trụ là Hợi, tức là Hỏa nhập vào Thủy. Nữ chủ nhân mắc chứng bệnh than vãn.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Thương*		*Tài*
ẤT	MẬU	ĐINH	TÂN
HỢI	TÝ	SỬU	HỢI
Quan ấn	*Sát*	*Thực sát tài*	*Quan ấn*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NỮ NHÂN THAN VÃN

Nếu nạp âm niên trụ của người nữ là Hỏa, trong nhật chi hoặc thời chi có Hợi, Tý, người nữ sẽ bị mắc chứng than vãn.



24. TỐN LY CÙNG CUNG CÀN: NGƯỜI CON TRAI LAO LỰC

Mục này kết hợp phương vị của 12 Địa chi và Ngũ hành 10 Thiên can bàn về vận mệnh, nói đến tứ trụ của nam chủ lao lực.

【Chính văn】

巽离同乾宫，出冷劳男子。

Tốn Ly đồng Càn cung, xuất lãnh lao nam tử.

【Nguyên chú】

Ất, Mậu can hoặc Bính, Đinh can đáo Tuất, Hợi, giả chủ thử. Ứng thượng văn nhĩ

【Thích nghĩa】

Trong phương vị của 12 Địa chi, Thìn, Tỵ là hướng Đông Nam, thuộc cung Tốn; Ngọ là hướng chính Nam, thuộc cung Ly; Tuất, Hợi là hướng Tây Bắc, thuộc cung Càn.

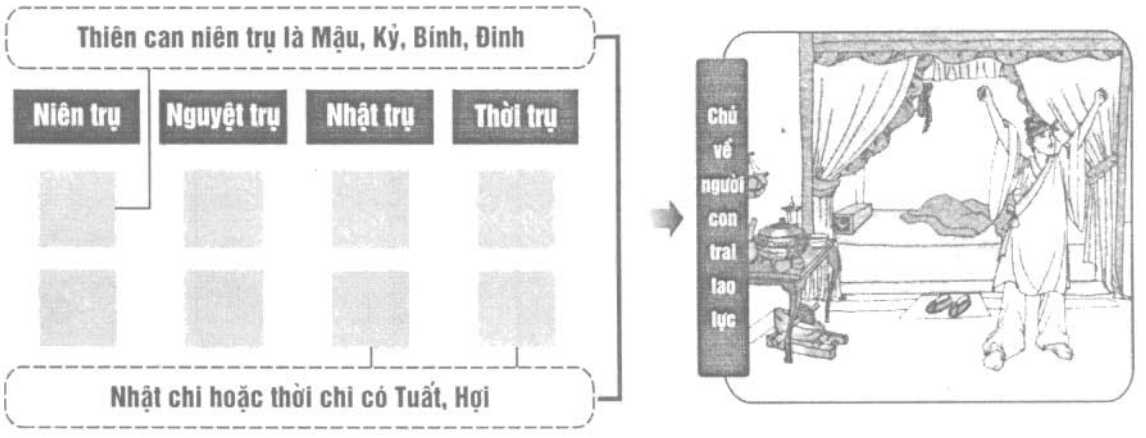
Trong 10 Thiên can, Mậu, Kỷ thuộc Thổ, Bính, Đinh thuộc Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Bính Đinh là mẹ, Mậu, Kỷ là con, con phải theo mẹ, nên Mậu Kỷ và Bính Đinh cùng là phương vị Ất Ngọ - Hỏa, thuộc cung Tốn và cung Ly, Mậu, Kỷ, Bính, Đinh còn gọi là cung Tốn, Ly.

Cung Tốn Ly cùng với cung Càn chỉ niên trụ Thiên can là Mậu, Kỷ, Bính, Đinh. Trong Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ có Tuất, Hợi, chủ về người con trai lao lực.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NGƯỜI CON TRAI LAO LỰC

Nếu Thiên can niên trụ của người nam là Mậu, Kỷ, Bính, Đinh, trong Địa chi nhật trụ, thời trụ có Tuất Hợi, thì chủ người con trai lao lực.



25. BÍNH NHÂM CÙNG CHẤN: NAM NỮ BẤT CHÍNH

Mục này giống với mục trước, kết hợp phương vị 12 Địa chi và Ngũ hành Thiên can để bàn về vận mệnh, nói đến tứ trụ của nam nữ bất bính.

【Chính văn】

丙壬同震，阳惑阴乱之宫。

Bính Nhâm đồng Chấn, dương hoặc âm loạn chi cung.

【Nguyên chú】

Bính trưởng nam, Nhâm trưởng nữ, Mão tư môn, nam nữ chủ bất chính hoặc thậm chí bất đạo.

Nếu người Nhâm Ngọ, nhật, thời Ất Mão, hoặc người Bính Tý, nhật, thời Ất Mão, kỳ ngoại phỏng chỉ.

【Thích nghĩa】

Phương vị Văn Vương Hậu thiên Bát quái, Chấn ở chính Đông ứng với Mão. Bính Nhâm ở Chấn, là chỉ Thiên can niên trụ là Bính, Nhâm, Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ là Mão, chủ dương hoặc âm loạn, nam nữ bất chính. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

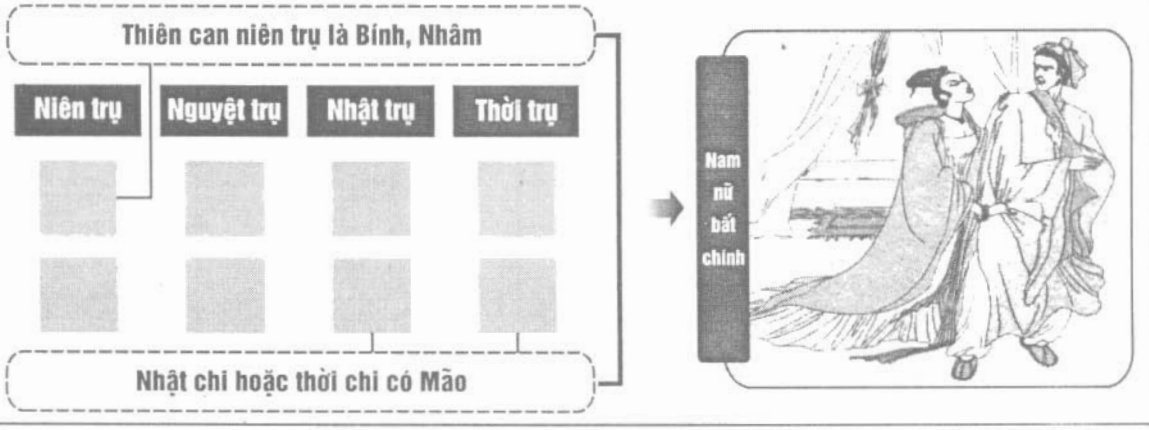
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tài*		*Thương*
NHÂM	KỶ	ẤT	BÍNH
NGỌ	DẬU	MÃO	TÝ
Thực tài	*Sát*	*Tỷ*	*Tiết*

Trong mệnh này, niên trụ Thiên can là Nhâm, nhật trụ Địa chi là Mão, chủ dâm loạn, hành vi bất chính.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NAM NỮ BẤT CHÍNH

Nếu Thiên can niên trụ của một người là Bính, Nhâm, Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ có Mão, chủ dương hoặc âm loạn, nam nữ bất chính.



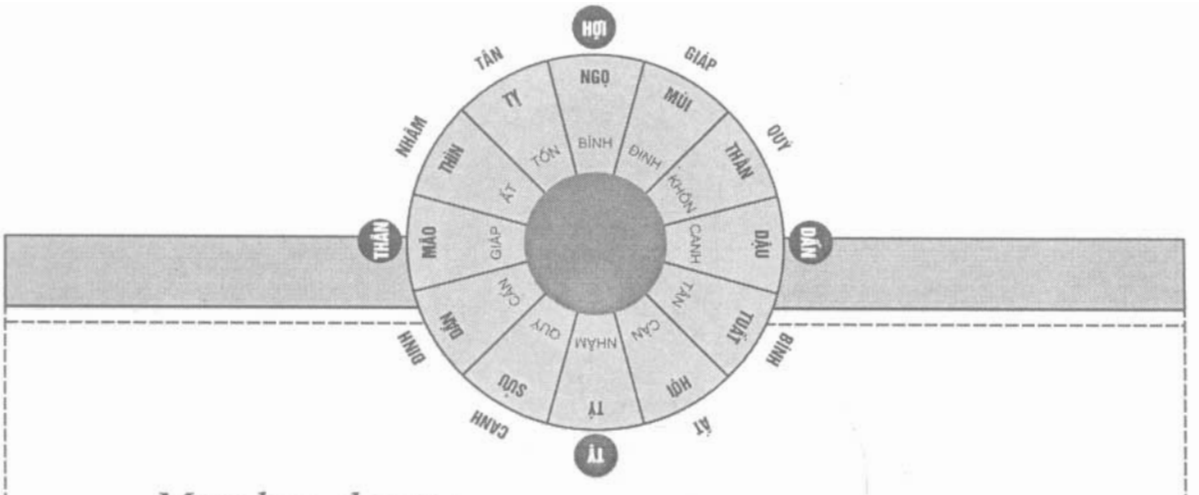


Chương mười một

VẬN MỆNH TỔ TIÊN VÀ BỆNH TẬT BẢN THÂN

Trong 12 Địa chi có các mối quan hệ: Hợp, xung, hình, hại, phá. Địa chi tam hợp Ngũ hành như Hợi, Mão, Mùi tam hợp Mộc cục; Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa cục... Ngũ hành lại tương ứng với các cơ quan bộ phận của người, ngoài ra còn có các trạng thái như vượng, tướng, hưu, tù, tử của Ngũ hành, tổng hợp những điều kiện này có thể phán đoán bệnh tật của một người và bộ phận mắc bệnh... Chương này lấy tứ trụ để phán đoán vận mệnh của tổ tiên, các chứng bệnh của bản thân.





Mục lục chương

1. Mộc lâm Hỏa địa: Kẻ dưới mắc bệnh / 347
2. Nhâm đến chầu giáp: Trung nữ tôn quý / 349
3. Lấy thai lộc luận phú quý: Phú quý tổ tiên / 351
4. Tam giao tứ tụ: Quý nhân dìu dắt / 352
5. Có đủ Thân Tỵ Dần: Hình ngục / 353
6. Địa chi tự hình, dưới khắc trên: Gặp nhiều khó khăn / 354
7. Địa chi có Tý Mão: Gia phong bại hoại / 355
8. Địa chi có Sửu Tuất Mùi: Bệnh chân tay khó chữa / 356
9. Địa chi có Thìn Mão: Tai họa hình ngục / 359
10. Địa chi có Dần Tỵ: Con cháu ưu phiền / 360
11. Niên chi có Tỵ, nhật, thời chi có Dần: Làm quan mất chức / 361
12. Ngọ gặp Sửu: Bệnh ở tim, phổi / 362
13. Trước Sửu sau Ngọ: Bệnh tại tứ chi / 363
14. Tý Mùi gặp nhau: Bệnh tại tỳ vị / 364
15. Mùi gặp Tý: Tai ách, bệnh tật / 365
16. Hợi Thân tương tranh: Mất phương hướng / 366
17. Kiến phùng Dậu Tuất quỷ tặc: Tiểu nhân hãm hại / 367
18. Địa chi tam hợp vượng tướng: Mệnh phú quý / 368

1. MỘC LÂM HỎA ĐỊA: KẺ DƯỚI MẮC BỆNH

Mục này bàn về nạp âm niên trụ là Mộc, mà Địa chi nhật trụ, thời trụ có Tỵ, Ngọ, Mùi thì trong nhà có người mắc bệnh.

【Chính văn】

木入烟中，疾为小下。

Mộc nhập yên trung, tật vi tiểu hạ.

【Nguyên chú】

Ngũ hành đài phạt địa dã.

Giả lệnh Mậu Thìn mệnh Mộc, đắc Tỵ, Ngọ, Mùi đa dã. Hoặc lập vi bất đạo chi thập sỹ, tiểu hạ chi nhân dã. Ngoại vô khí, phả đồng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tiết*
MẬU	MẬU	ẤT	QUÝ
THÌN	NGỌ	TỴ	MÙI
Tài tiết tỷ	*Thực tài*	*Thương tài quan*	*Tài thực tỷ*

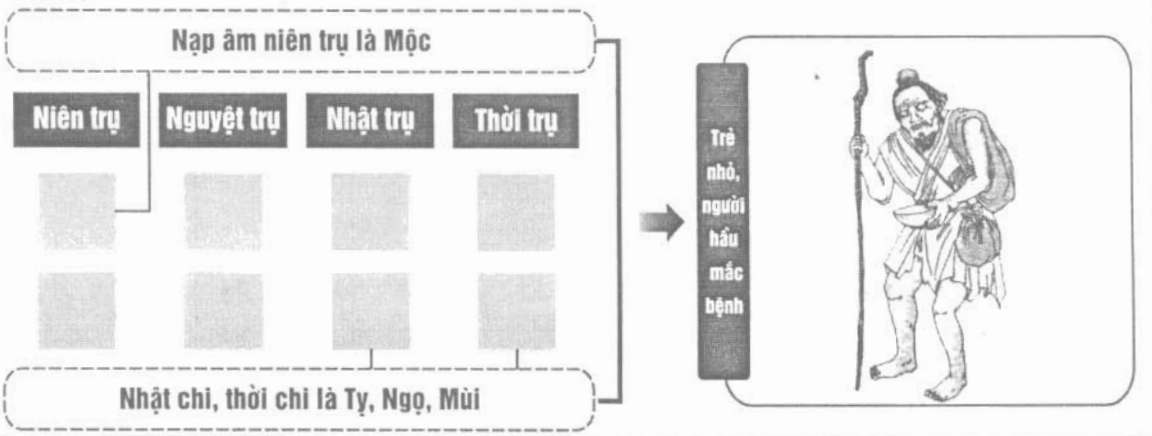
Tỵ, Ngọ, Mùi là hướng Đông Nam, thuộc mệnh Hỏa, Mộc gặp Hỏa sẽ bị thiêu đốt. Nếu như nạp âm niên trụ là Mộc, Địa chi nhật trụ và thời trụ là Tỵ, Ngọ, Mùi, tức là Mộc nhập vào Hỏa, trong gia chủ có trẻ nhỏ mắc bệnh. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ là Mậu Thìn, Ngũ hành nạp âm là Đại lâm Mộc. Nhật trụ Địa chi là Tỵ, thời trụ Địa chi là Mùi, là "Mộc nhập yên trung" trong chính văn, chủ về gia chủ có trẻ nhỏ và người hầu có bệnh.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ KẺ DƯỚI MẮC BỆNH TẬT

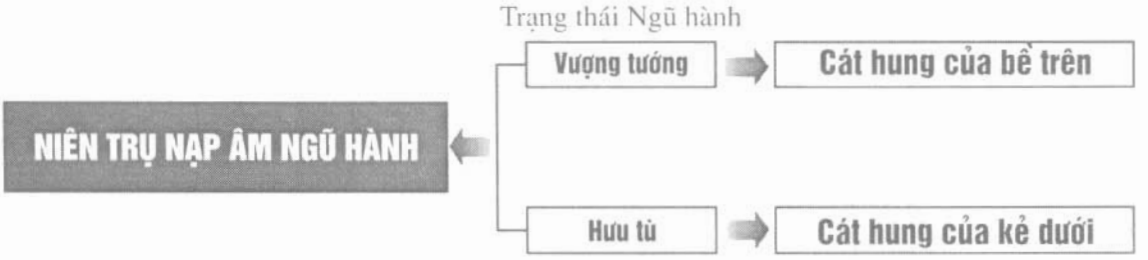
Nếu nạp âm niên trụ của một người là Mộc, nhật chi là Tỵ, Ngọ, Mùi, gia chủ có trẻ nhỏ, người hầu mắc bệnh.



Đồ giải

VƯỢNG, TƯỚNG LUẬN ỨNG CHỦ TÔN TI

Vượng tướng chủ tiến, hưu tù chủ lùi, qua vượng tướng, hưu tù trong nạp âm niên trụ có thể phán đoán thứ tự tôn ti của cát hung ứng chủ mệnh.



【Chính văn】

旺相休囚，问于进退。

Vượng tướng hưu tù, vấn vu tiến thòi.

【Nguyên chú】

Trọng vượng tướng, tôn thượng; trọng hưu tù, ti hạ, dữ thượng pháp đồng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Tiến chủ người trên, lùi chủ người dưới. Vượng tướng chủ về tiến, hưu tù chủ về lùi.

Hoặc cát hoặc hung, vượng tướng chủ ứng với người trên; hưu tù chủ ứng với người dưới.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Quan*		*Tài*
NHÂM	MẬU	QUÝ	BÍNH
TUẤT	THÂN	TỴ	THÌN
Quan tiết tài	*Ấn quan kiếp*	*Tài quan ấn*	*Quan tỷ thực*

Niên trụ của mệnh này là Nhâm Tuất, Ngũ hành nạp âm là Đại hải Thủy, thai nguyệt Thủy vượng tướng, vượng tướng là người trên, chủ về quý nhân.

"Chân quan" chỉ quan tinh, như Thổ là quan tinh của Nhâm Thủy. Mục này căn cứ vào đó để phán đoán vận mệnh của mệnh chủ trung nữ.

【Chính văn】

壬来朝甲有眞官，中女须荣。

Nhâm lai triều Giáp hữu chân quan, trung nữ tu vinh.

【Nguyên chú】

Lục Nhâm nhân đáo Dần thượng, Giáp Kỷ hữu hợp, ứng thượng văn nhĩ.

Giả lệnh Nhâm nhân, Kỷ Dậu nguyệt, Giáp Dần nhật, thời, phả đồng.

【Thích nghĩa】

Nhâm là trung nữ, Lục Nhâm là chỉ người sinh vào các năm: Nhâm Tý, Nhâm Tuất, Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần. Niên trụ là Lục Nhâm, trong 3 trụ khác có Giáp Kỷ hóa hợp, trong Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ có Dần, chủ trung nữ tôn quý. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Tài*		*Quan*
NHÂM	KỶ	GIÁP	TÂN
THÂN	DẬU	DẦN	MÙI
Sát tài tiết	*Quan*	*Tỷ tài thực*	*Tài thương kiếp*

Niên trụ của mệnh này là Nhâm Thân, Thiên can là Nhâm. Thiên can nhật trụ là Giáp, Thiên can nguyệt trụ là Kỷ, Giáp Kỷ hóa hợp. Địa chi nhật trụ là Dần, chủ về trung nữ tôn quý.



LỤC NHÂM CỦA THÁI TUẾ TRONG 60 GIÁP TÝ

Nếu niên trụ của một người là một trong Lục Nhâm, nhật chi hoặc thời chi là Dần, chủ trung nữ tôn quý, dưới đây là Lục Nhâm Thái tuế.



Thái tuế Nhâm Thân
Đại tướng quân Lưu Vượng



Thái tuế Nhâm Ngọ
Đại tướng quân Lục Minh



Thái tuế Nhâm Thìn
Đại tướng quân Bành Thái



Thái tuế Nhâm Dần
Đại tướng quân Hạ Ngạc



Thái tuế Nhâm Tý
Đại tướng quân Khâu Đức



Thái tuế Nhâm Tuất
Đại tướng quân Hồng Sung

3. LẤY THAI LỘC LUẬN PHÚ QUÝ: PHÚ QUÝ TỔ TIÊN

Mục này lấy Thiên can kiến lộc để luận mệnh.

【Chính văn】

胎月朝时建旺，则祖先富贵。

Thai nguyệt triều thời kiến vượng, tắc tổ tiên phú quý.

【Nguyên chú】

Nãi thai nguyệt tổ môn dã, thời, nhật dẫn chi kiến vượng, kiến lộc, kiến quý giả, hữu tổ tiên phú quý nhĩ.

Giả lệnh Kỷ Sửu Hỏa thai, đắc Nhâm Ngọ nhật thời, Kỷ lộc tại Ngọ, cố lộc phát tổ dã.

Giả lệnh Canh Ngọ nguyệt Thổ, đắc Giáp Thân nhật, thời, Canh lộc tại Thân giả, môn vượng hữu phụ mẫu lực.

Nhật hữu tắc Kỷ xạ, thê tài, thời tử tôn dã.

【Thích nghĩa】

Phần này chủ yếu xem 10 can lộc. Trong Địa chi nhật trụ, thời trụ có thai lộc, chủ tổ tiên phú quý, tài sản dồi dào; trong Địa chi nhật trụ, thời trụ có nguyệt lộc, đời cha phú quý, có thể được trợ giúp từ cha mẹ; trong Địa chi nhật trụ, thời trụ có nhật lộc, bản thân phú quý; trong Địa chi nhật trụ, thời trụ có thời lộc, con cháu phú quý.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Sát*		*Thương*
GIÁP	CANH	GIÁP	ĐINH
DẦN	NGỌ	THÂN	MÃO
Tỷ tài thực	*Thương tài*	*Sát tài tiết*	*Kiếp*

Trong mệnh này, nguyệt can là Canh Kim, Canh lộc tại Thân, nhật chi là Thân. Phán đoán theo nguyên văn, người này được nhờ cha mẹ.

4. TAM GIAO TỨ TỤ: QUÝ NHÂN DÌU DẮT

Mục này tiếp tục lấy Thiên can là lộc để luận đoán vận mệnh, là sự phán đoán trong tình huống tứ trụ xuất hiện "tam giao tứ tụ".

【Chính văn】

三交四聚，因官而借出其名。

Tam giao tứ tụ, nhân quan nhi tá xuất kỳ danh.

【Nguyên chú】

Thai trào nguyệt, nguyệt trào nhật, nhật trào thời, danh bối (tá) lộc dã. Đãn phi bản lộc mã, tứ trụ khứ hoán hữu lộc mã giả, giai cư nhân phú quý nhân dẫn tiến nhi tiến nhĩ.

Giả lệnh Ất Dậu Thủy nhân, Giáp Thân nguyệt Thủy, Bính Dần nhật Thủy, Quý Tỵ thời Thủy, Giáp trào Dần, Bính trào Tỵ, cố tá quý.

【Thích nghĩa】

Tam giao, khi thai trào nguyệt, nguyệt trào nhật, nhật trào thời gọi là tam giao. Tức là chỉ Địa chi nguyệt trụ là đài lộc, Địa chi nhật trụ là nguyệt lộc, Địa chi thời trụ là nhật lộc. Tứ tụ là chỉ Địa chi tứ trụ trong Thiên can tứ trụ đều có lộc vị.

Tam giao, tứ tụ là mệnh đại phú quý, nhưng cần phải được người phú quý dìu dắt mới được. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tiết*		*Quan*
ẤT	GIÁP	BÍNH	QUÝ
DẬU	THÂN	DẦN	TỴ
Tài	*Tài thực sát*	*Tiết thực tỷ*	*Tỷ thực tài*

Nguyệt trụ trong mệnh này là Giáp Thân, nhật trụ là Bính Dần, Giáp lộc tại Dần, Giáp trào Dần, nguyệt trào nhật; nhật trụ là Bính Dần, thời trụ là Quý Tỵ, Bính lộc tại Tỵ, Bính trào Tỵ, nhật trào thời. Hình thức này là mượn quý cách, chủ nhờ quý nhân dẫn tiến và trợ giúp, tiền của mới được tăng thêm.

5. CÓ ĐỦ THÂN TỴ DẦN: HÌNH NGỤC

Trong Địa chi, Thân, Tỵ, Dần chủ về hình ngục, vì vậy, khi thấy cả 3 chi này trong Địa chi là xấu.

【Chính văn】

带形全申巳寅，定有官形嗔讼。

Đới hình toàn Thân Tỵ Dần, định hữu quan hình sân tụng.

【Nguyên chú】

Dần, Thiên Thành; Thân, Thiên Sứ; Tỵ, Thái Ất; Thân, Thiên Mã, giai vi quan tụng chi thần dã. Nhược tứ trụ kiến chi chủ ứng hình ngục quan ty chi triệu.

Giả lệnh Dần niên Tỵ nguyệt Thân nhật, thời ứng. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Thương*		*Quan*
BÍNH	QUÝ	CANH	ĐINH
DẦN	TỴ	THÂN	SỬU
Tài sát tiết	*Sát tiết tỷ*	*Tỷ thực tiết*	*Ấn kiếp thương*

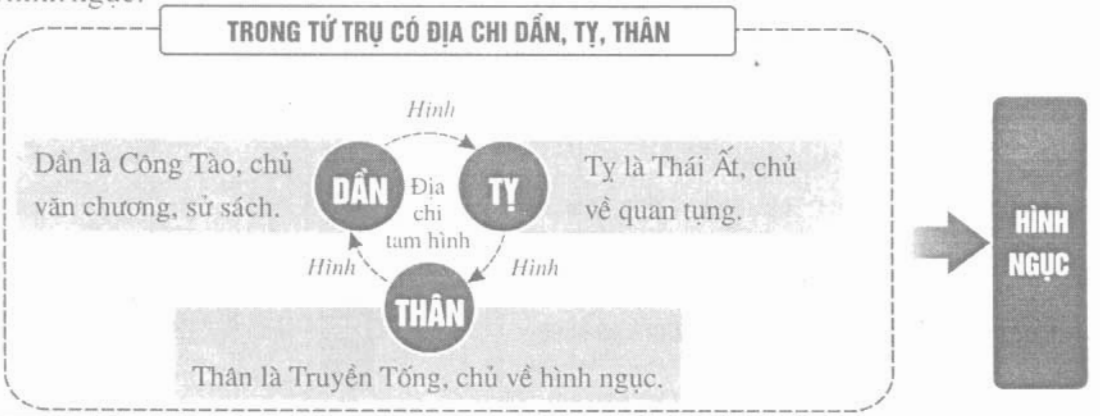
Tam hình của Địa chi: Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần. Nếu một người mà trong tứ trụ Địa chi đều thấy Thân, Tỵ, Dần, ứng với hình ngục, cho dù tội nặng hay nhẹ đều ứng, còn phải dựa vào các điều kiện khác như tam hạn, tam chủ... để tiến hành phán đoán. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong mệnh này Địa chi tứ trụ có Dần, Tỵ, Thân, Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần. Mệnh chủ về hình ngục cho dù cha mẹ giàu có.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ HÌNH NGỤC

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có cả 3 chi Dần, Tỵ, Thân, mệnh ứng chủ có họa hình ngục.



6. ĐỊA CHI TỰ HÌNH, DƯỚI KHẮC TRÊN: GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN

Phần này bàn về mệnh chủ có tứ trụ kiết hung, nói đến trường hợp Địa chi tự hình mà dưới khắc trên.

【Chính văn】

自行重见，自死自凶。

Tự hành trùng kiến, tự tử tự hung.

【Nguyên chú】

Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi vi tự hành dã. Nhược cánh hạ khắc thượng giả, chủ tự hung chi triệu.

Giả lệnh Mậu Thân thổ nhân, đắc Ất Dậu nhật thời, đương tiên hữu quan sự, nhi hậu đầu khai sử dã, hoặc thủy bệnh nhi hung.

Hựu, Mậu Thìn ngục hành tranh tụng, Mậu Ngọ Câu Trần đắc Mậu, Đinh Dậu Quỷ Hỏa kinh nhiễu, Quý Dậu Huyền Vũ đắc lộ. Đản y kiến khắc thân giả ngôn chi.

Giả lệnh Mậu Thìn Mộc nhân, đắc Quý Dậu nhật, thời, ứng Huyền Vũ quỷ tặc sở thất, ngoại phá đồng.

【Thích nghĩa】

Địa chi nhật trụ, thời trụ là Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi, Địa chi tự hình; dưới khắc trên, tức là Thiên can nhật trụ, thời trụ khắc niên trụ nạp âm Ngũ hành, hoặc nhật trụ, thời trụ nạp âm Ngũ hành khắc niên trụ nạp âm Ngũ hành, chủ về việc xấu.

Nếu niên trụ là Mậu Thân, nhật trụ là Ất Dậu, niên trụ Mậu Thân nạp âm là Thổ, nhật trụ Thiên can là Ất Mộc, Mộc khắc Thổ, nhật trụ Địa chi Dậu là tự hình, thân mệnh bị khắc, nhật trụ Địa chi tự hình, chủ mệnh trước có chuyện quan, sau gặp nhiều điều không như ý.

Nếu niên trụ là Mậu Thìn, nhật trụ hoặc thời trụ là Quý Dậu, Mậu Thìn nạp âm là Mộc, Quý Dậu nạp âm là Kim, Kim khắc Mộc, cũng là dưới khắc trên, điềm hung. Dậu là tự hành, Quý là thiên tướng Huyền Vũ, Huyền Vũ chủ đạo tặc, nên chủ bị mất trộm, phá sản.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN

Nếu trong tứ trụ của một người có Địa chi tự hình, đồng thời có hiện tượng dưới khắc trên, chủ về khó khăn.

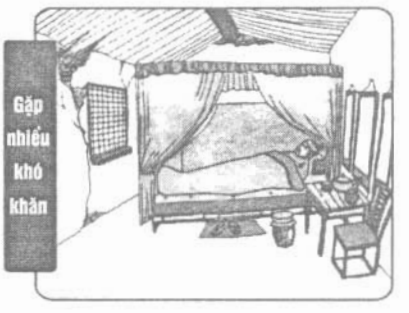
ĐỊA CHI TỰ HÌNH

Trong Địa chi xuất hiện 2 Thìn, hoặc 2 Ngọ, Dậu, Hợi

DƯỚI KHẮC TRÊN

Nhật trụ, thời trụ khắc niên trụ nạp âm Ngũ hành

Nhật trụ, thời trụ nạp âm khắc niên trụ nạp âm



7. ĐỊA CHI CÓ TÝ MÃO: GIA PHONG BẠI HOẠI

Mục này tiếp tục bàn đến trường hợp Địa chi có tương hình, tức là trong Địa chi có Tý, Mão.

【Chính văn】

子卯相形，门无礼德。

Tý Mão tương hình, môn vô lễ đức.

【Nguyên chú】

Mão vi tam quang chi hộ, Tý vi thần thủy chi nguyên, các hữu thế nhi tương hình kiến tương xâm, Tý Mão kiến chi đa vô lễ đức chi triệu.

【Thích nghĩa】

Mão là tam quang, Tý là đầu nguồn nước hay Thủy thần. Tam quang là chỉ mặt trời, mặt trăng và 5 sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Mão là cửa ra vào nhật nguyệt, nên Mão gọi là "tam quang". Tý là đầu nguồn nước, nên là "thần Thủy chi nguyên". Tý Thủy sinh Mão Mộc, lại tương hình, nên là hình vô lễ.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tài*		*Thương*
GIÁP	MẬU	ẤT	BÍNH
TÝ	THÌN	MÃO	TÝ
Tiết	*Tài tiết tỷ*	*Tỷ*	*Tiết*

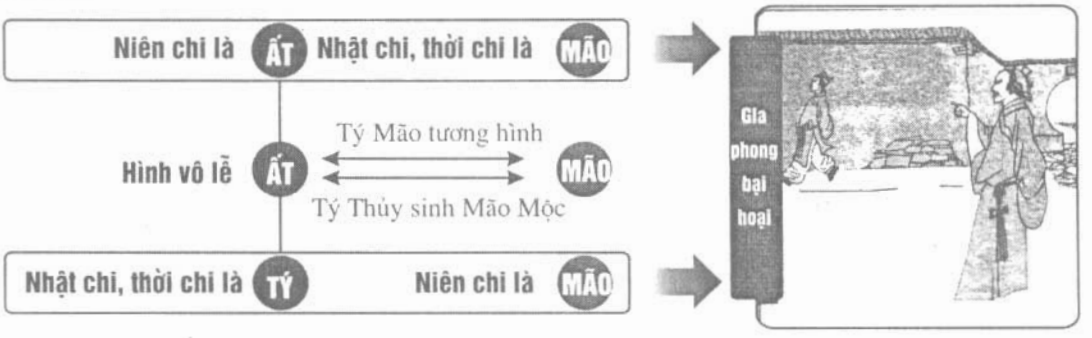
Nếu Địa chi niên trụ của một người là Tý (hoặc Mão), Địa chi nhật trụ, thời trụ là Mão (hoặc Tý) Tý Mão tương hình, chủ vô lễ, phá bại. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ là Giáp Tý, nhật trụ là Ất Mão, Tý Mão tương hình, là vô lễ. Mệnh chủ vô lễ, gia phong bại hoại.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ GIA PHONG BẠI HOẠI

Nếu Địa chi của niên trụ một người là Tý (hoặc Mão), Địa chi nhật trụ, thời trụ là Mão (hoặc Tý), Tý Mão tương hình, môn chủ vô lễ, bại hoại.



8. ĐỊA CHI CÓ SỬU TUẤT MÙI: BỆNH CHÂN TAY KHÓ CHỮA

Mục này tiếp tục bàn về vấn đề trước, nói đến tình huống trong Địa chi có tam hình Sửu, Tuất, Mùi, chủ mệnh tứ chi mắc bệnh khó chữa.

【Chính văn】

丑逢戌未犯克形，肢病难痊。

Sửu phùng Tuất Mùi phạm chi hành, chi bệnh nan thuyên.

【Nguyên chú】

Sửu, Đại Cát; Tuất, Thiên Khôi; Mùi, Tiểu Cát, các hữu Kim, Hỏa, Mộc chi mộ độc khí, cố phận giả, đa hữu tứ chi bệnh nan thuyên dã.

Giả lệnh Ất Sửu Hỏa nhân, giáp Tuất Hỏa nguyệt, Đinh Mùi nhật, thời, ứng thượng văn nhĩ.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Ấn*		*Sát*
KỶ	GIÁP	ĐINH	QUÝ
SỬU	TUẤT	MÙI	MÃO
Thực sát tài	*Thương tỷ tài*	*Thực tỷ tiết*	*Tiết*

【Thích nghĩa】

Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu; Sửu, Tuất, Mùi là tam hình. Sửu là Kim, Tuất là mộ của Hỏa, Mùi là mộ của Mộc. Trong Địa chi tứ trụ có cả Sửu, Tuất, Mùi, là phạm tam hình, chủ mệnh tứ chi có bệnh khó chữa. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Địa chi có Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu, chủ tam hình, chủ mệnh tứ chi mắc bệnh khó chữa.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ TỨ CHI MẮC BỆNH KHÓ CHỮA

Nếu trong tứ trụ Địa chi của một người có Sửu, Tuất, Mùi là phạm tam hành, chủ về tứ chi có bệnh khó lành.



THIÊN TƯỚNG TIỂU CÁT

Mùi là Tiểu Cát, khí của Hạ chí từ lớn đến nhỏ, đạo tiểu nhân dần dần hình thành là tốt vậy, lại là ý vạn vật hình thành dần. Tiểu cát là Thổ thần, chủ đồ ăn, hôn nhân, cúng tế, việc vui, ly biệt, thỉnh mời,...



Thơ vịnh Tiểu Cát

Tiểu Cát dĩ có hôn lễ nghĩa
Bán tửu tư lộc tế thần thị
Bạch thủ tranh tụng tư bà mẫu
Tỉnh tuyền thiên nhĩ mộ phong sư.

Các sự việc ứng với Tiểu Cát

Thân phận: Thái thường, quân chủ, cha mẹ, người già, cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, em, quả phụ, đạo nhân,...

Sự việc: Việc thỉnh mời, chúc mừng, ly biệt.

Tai họa: Hạn hán, côn trùng.

Nhân thể: Gan, xương sống.

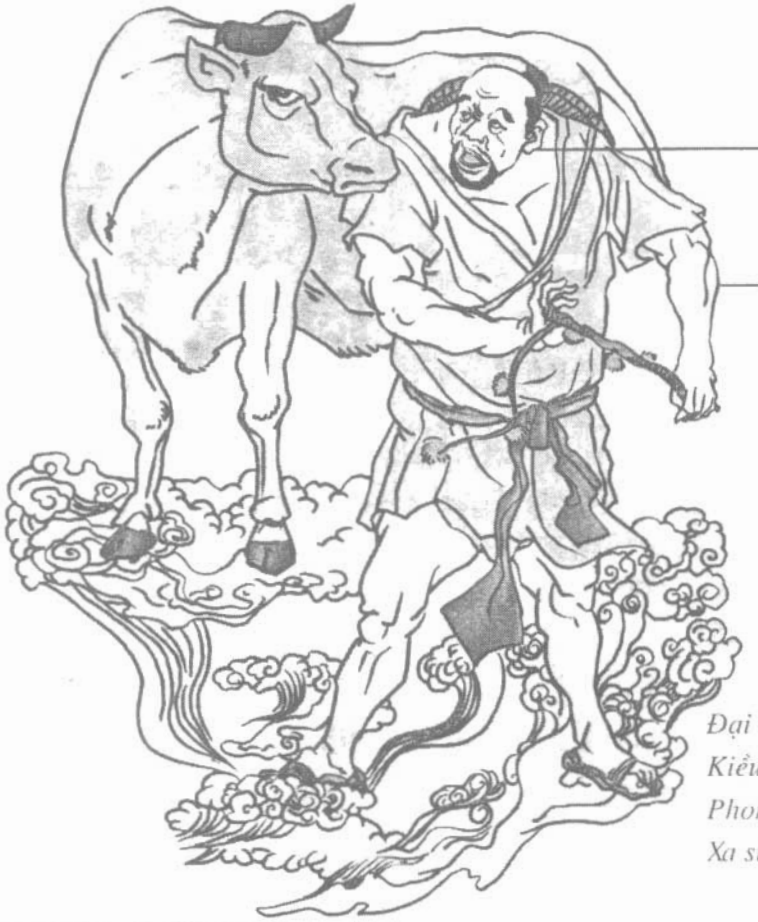
Địa lý: Sân, tường, vườn, rừng, giếng, suối, phòng trà, sân đấu…

Vật dụng: Hải sản, bát đĩa, ấn tín, thuốc men, giường…

Họ tên: Chu, Thái, Chương, Dương, Đỗ, Ngụy, những tên có bộ Thổ, Dương bên cạnh.

THIÊN TƯỚNG ĐẠI CÁT

Sửu là Đại Cát, là khí Đông chí, từ nhỏ đến lớn, đạo quân tử dần trưởng thành là sự tốt của bậc đại nhân, dương bắt đầu sinh, nên gọi là Đại Cát. Đại Cát là Thổ thần, chủ quản về nhiều ruộng vườn, chuyên làm vườn, săn bắt, chỉ chuyện vui.



- Đại Cát thể hiện trong hình tượng người chăn bò thời cổ đại.
- Sắc da của Đại Cát màu đen.

Thơ vịnh Đại Cát

Đại Cát tướng quân chủ tiến hiền
Kiều lương trưởng giả địa thị miễn
Phong bách vũ sư quý nhân triệu
Xa sức ngưu biệt trái dữ điền.

Các sự việc ứng với Đại cát

Thân phận: Trung thừa, thái tể, âm quý, nữ nhân, cô dì, tỳ thiếp, ni cô, nô lệ, người say.

Sự việc: Quan lộc, lính biên ải, hiếu phục, vợ chồng bất hòa.

Nhân thể: Lá lách, phổi, ruột non

Chứng bệnh: Bệnh về mắt, thổ tả…

Địa lý: Bảo điện, lầu gác, xã đàn, tăng phòng, vườn dâu, kho, ruộng, cầu, giếng, tường.

Vật dụng: Xe cộ, châu ngọc, khăn chùm đầu, giầy dép, cân, thước, đồ ăn,...

Động vật: Lục súc, ba ba, nhện.

Họ tên: Điền, Tôn, Ngưu, Ngô, Triệu, Dương, Đỗ, Vương, Hoàng,...

9. ĐỊA CHI CÓ THÌN MÃO: TAI HỌA HÌNH NGỤC

Nếu trong Địa chi của một người có Thìn, Mão, Thìn Mão tương giao, chủ tứ trụ của hình ngục hoặc bệnh về lưng, chân.

【Chính văn】

辰卯相加，必有狱刑腰脚。

Thìn Mão tương gia, tất hữu hình ngục yếu cước.

【Nguyên chú】

Mão giả, âm tặc, thần giả, Thiên Cương giả. Kiến giả chủ ứng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Tài*		*Tiết*
BÍNH	ẤT	ẤT	QUÝ
THÌN	HỢI	MÃO	MÙI
Tài tỷ tiết	*Ấn kiếp*	*Tỷ*	*Tài tỷ thực*

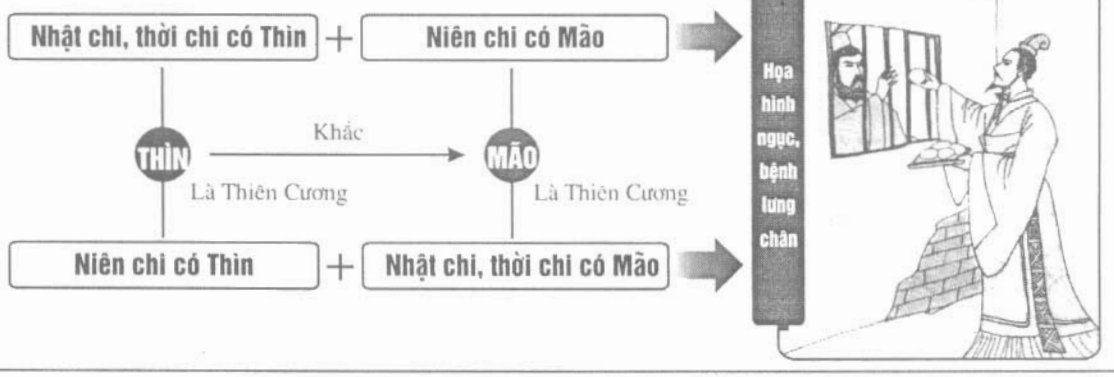
Thìn là Thiên Cương, hung thần; Mão là Âm Tặc, cũng là hung thần. Địa chi niên trụ là Mão, Địa chi nhật trụ, thời trụ có Thìn; Địa chi niên trụ là Thìn; Địa chi nhật trụ, thời trụ Địa chi có Mão, là Thìn Mão tương giao, mệnh chủ có họa hình ngục hoặc bệnh về lưng, chân. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ là Bính Thìn, Thìn là Thiên Cương. Nhật trụ là Ất Mão, Mão là Âm Tặc. Chủ mệnh về họa hình ngục hoặc có bệnh về lưng, chân.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ CÓ HỌA HÌNH NGỤC HOẶC BỆNH LƯNG, CHÂN

Nếu Địa chi tứ trụ của một người đồng thời xuất hiện Thìn, Mão, chủ có họa hình ngục hoặc bệnh về lưng, chân.



10. ĐỊA CHI CÓ DẦN TỴ: CON CHÁU ƯU PHIỀN

Trong Địa chi tứ trụ có Dần lại có Tỵ, Dần là Mộc, Tỵ là Hỏa, ở vào thế Mộc gặp phải Hỏa, mục này luận bàn về vấn đề trên.

【Chính văn】

寅来加巳，子孙忧愠烧身。

Dần lai gia Tỵ, tử tôn ưu uất nhiễu thân.

【Nguyên chú】

Dần, Mộc dã; Tỵ, Hỏa dã. Mộc nhập Hỏa trung, cố hữu tỷ ứng dã.

Giả lệnh Giáp Dần Thủy nhân, đắc Kỷ Tỵ nhật, thời, ngoại đồng tỷ.

【Thích nghĩa】

Ưu uất là chỉ sự ưu phiền, buồn rầu, tức giận, phẫn nộ.

Trong quan hệ Ngũ hành tương sinh, Mộc sinh Hỏa, Mộc là cha mẹ, Hỏa là con cái. Trong Địa chi tứ trụ có Dần lại có Tỵ, Dần là Mộc, Tỵ là Hỏa, rơi vào thế Mộc gặp Hỏa. Con cháu ưu phiền, cha mẹ bất an.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Thương*		*Thực*
GIÁP	CANH	KỶ	TÂN
DẦN	NGỌ	TỴ	MÙI
Quan ấn kiếp	*Tiết tỷ*	*Ấn kiếp thương*	*Tỷ tiết sát*

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Tứ trụ trong mệnh này là Giáp Dần, nhật trụ là Kỷ Tỵ, trong Địa chi có Dần, Tỵ. Dần có thể hình Tỵ, mà Tỵ Ngọ Mùi tam hợp Hỏa cục, Mộc rơi vào Hỏa. Con cháu mắc chứng bệnh nhiệt, hoặc có họa bất an.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ CON CHÁU NHIỀU ƯU PHIỀN

Nếu Địa chi tứ trụ của một người có Dần lại có Tỵ, con cháu ưu phiền, cha mẹ bất an.



11. NIÊN CHI CÓ TỴ, NHẬT, THỜI CHI CÓ DẦN: LÀM QUAN MẤT CHỨC

Mục này cũng giống như mục trước, nói đến tình huống trong tứ trụ Địa chi có Dần và Tỵ, nhưng đặc chỉ niên chi là Tỵ, nhật chi hoặc thời chi là Dần.

【Chính văn】

巳立功曹，必见两官所失。

Tỵ lập Công Tào, tất kiến tôn quan sở thất.

【Nguyên chú】

Dần vi Công Tào, Dần hình Tỵ. Tỵ đáo Dần giả, thụ Kỷ hình dã, cố hữu hoạn nhĩ Giả lệnh Kỷ Tỵ nhân, đắc Giáp Dần hoặc Nhâm Dần nhật. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Địa chi niên trụ là Tỵ; Địa chi nhật, thời trụ có Dần, Dần hình Kỷ, Công Tào phạm thượng, có tội phạm thượng, tức có họa liên quan đến quan phủ. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

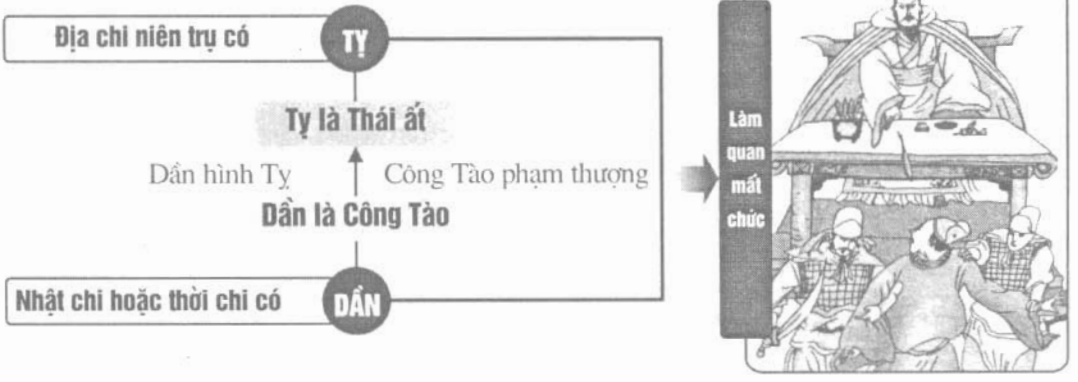
Niên trụ trong mệnh này là Kỷ Tỵ, nhật trụ là Giáp Dần, Kỷ bị Dần hình, Kỷ là Thái Ất, trong 12 địa chi, Dần là Công Tào, Công Tào phạm thượng. Chủ mệnh nếu làm quan cuối cùng bị thất thế.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Tiết*
KỶ	MẬU	GIÁP	NHÂM
TỴ	THÌN	DẦN	THÂN
Thực tài sát	*Tài kiếp ấn*	*Tỷ tài thực*	*Sát tài tiết*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA CHỦ VỀ LÀM QUAN MẤT CHỨC

Nếu Địa chi niên trụ của một người là Tỵ, Địa chi nhật, thời trụ có Dần sẽ mắc họa trên quan lộ.



12. NGỌ GẶP SỬU: BỆNH Ở TIM, PHỔI

Bắt đầu từ mục này về sau đều bàn về bệnh tật. Mục này nói về tứ trụ chủ về bệnh tim, phổi.

【Chính văn】

午逢丑位，久病内气之灾。

Ngọ phùng Sửu vị, cửu bệnh nội khí chi tai.

【Nguyên chú】

Ngọ, vượng Hỏa; Sửu, Kim mộ. Hỏa Kim tương giao, cố tâm hữu nội khí chi bệnh nhĩ.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Quan*		*Tiết*
BÍNH	GIÁP	ẤT	ĐINH
NGỌ	NGỌ	SỬU	MÃO
Tiết tỷ	*Tiết tỷ*	*Tỷ tài thực*	*Sát*

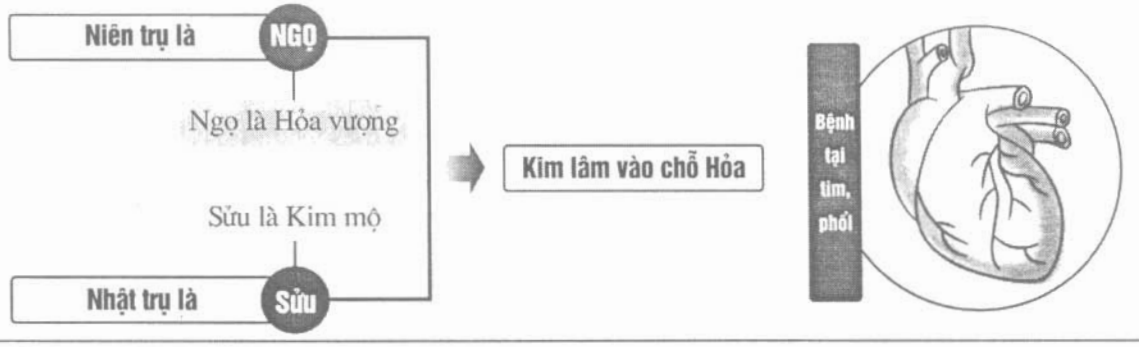
Địa chi niên trụ là Ngọ, Địa chi nhật và thời trụ là Sửu, Ngọ là vượng Hỏa (Hỏa vượng vu Ngọ), Sửu là Kim mộ (Kim sinh vu Tỵ, vượng vu Tý, mộ vu Sửu), Hỏa rơi vào mộ Kim, khắc chiến, chủ bệnh nội khí, tim, phổi. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ trong mệnh này là Bính Ngọ, nguyệt trụ là Giáp Ngọ, nhật trụ là Ất Sửu, rơi vào thế Ngọ gặp Sửu, mệnh chủ mắc bệnh về tim hoặc bệnh về phổi.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ BỆNH TIM, PHỔI

Nếu Địa chi niên trụ của một người là Ngọ, Địa chi nhật trụ là Sửu, chủ mắc bệnh tim hoặc phổi.



13. TRƯỚC SỬU SAU NGỌ: BỆNH TẠI TỨ CHI

Mục này bàn về tứ trụ chủ bệnh tại tứ chi, chỉ niên trụ là Sửu, nhật trụ hoặc thời trụ là Ngọ.

【Chính văn】

丑入炎阳，必有四肢深厄。

Sửu nhập viêm dương, tất hữu tứ chi thâm ách.

【Nguyên chú】

Sửu mộ Kim nhập vượng Hỏa, cố chủ tứ chi thâm ách chi hoạn.

Giả lệnh Tân Sửu nhân, đắc Nhâm Ngọ nhật, thời. Đồng ngoại.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tiết*		*Thương*
TÂN	GIÁP	BÍNH	KỶ
SỬU	NGỌ	NGỌ	SỬU
Thương quan tài	*Kiếp thương*	*Kiếp thương*	*Thương quan tài*

【Thích nghĩa】

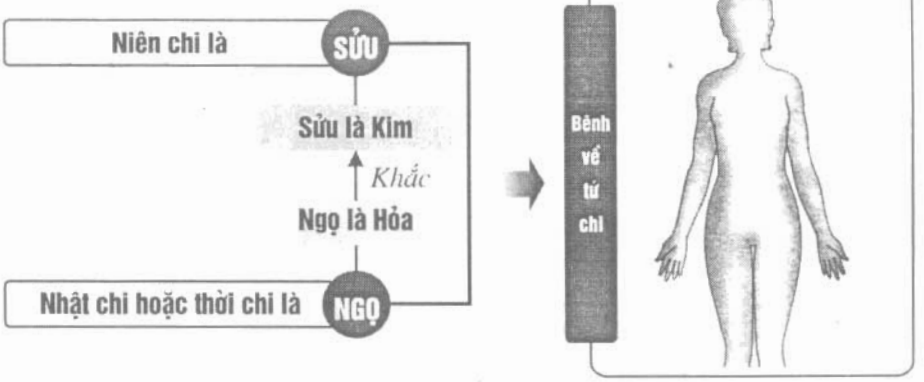
Sửu là mộ của Kim, Ngọ là vượng của Hỏa, Sửu Kim gặp Ngọ Hỏa, bị khắc chế, bệnh tại tứ chi. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Tân Sửu, Sửu là Kim, nhật trụ là Bính Ngọ, Ngọ là Hỏa. Sửu Kim bị vượng Hỏa tương khắc, theo nguyên văn phán đoán, chủ mệnh mắc bệnh về tứ chi.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ BỆNH TẠI TỨ CHI

Trong mệnh tứ trụ của một người có Địa chi niên trụ là Sửu, Địa chi của nhật trụ và thời trụ là Ngọ, chủ về bệnh tứ chi.



14. TÝ MÙI GẶP NHAU: BỆNH TẠI TỲ VỊ

Mục này bàn về tứ trụ chủ về bệnh tại tỳ vị, niên chi là Tý, nhật chi hoặc thời chi là Mùi.

【Chính văn】

子临井宿，须生脾胃之殃。

Tý lâm tỉnh xá, tu sinh tỳ vị chi tật.

【Nguyên chú】

Tý Thủy đáo lai Thổ, Thổ khắc Thủy, cố chủ thượng dã.

Giả lệnh Bính Tý Thủy nhân, đắc Tân Mùi nhật, thời. Ngoại phả đồng.

【Thích nghĩa】

Trong 28 vì tinh tú, Mùi là sao Tỉnh. Tý gặp Mùi, Thổ Thủy tương khắc, chủ bệnh về tỳ, vị. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

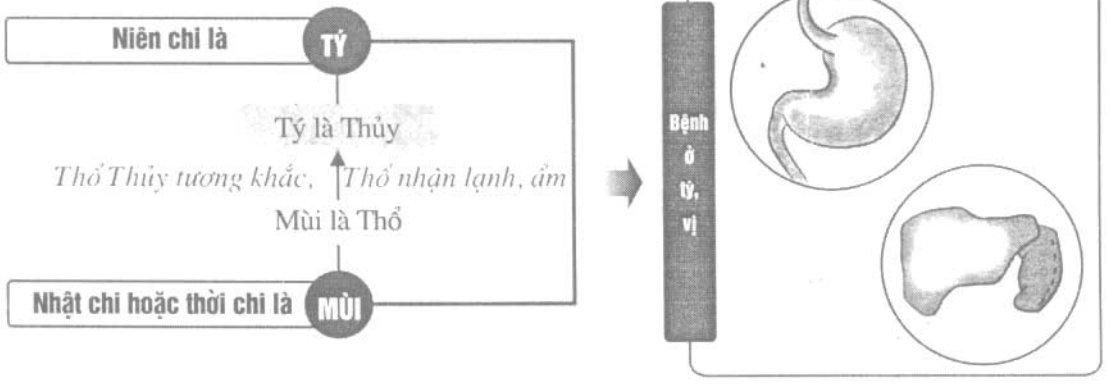
Niên trụ trong mệnh này là Giáp Tý, nhật trụ là Kỷ Mùi, Tý Thủy bị khắc bởi Mùi Thổ, Mùi Thổ lại bị Tý Thủy tương xâm, mệnh chủ có bệnh về tỳ, vị.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tiết*		*Tiết*
GIÁP	ĐINH	KỶ	ĐINH
TÝ	SỬU	MÙI	MÃO
Tài	*Tỷ tài thực*	*Tỷ tiết sát*	*Sát*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ BỆNH TỲ, VỊ

Nếu trong tứ trụ của một người có niên trụ là Tý, nhật trụ hoặc thời trụ là Mùi, chủ có bệnh về tỳ, vị.



15. MÙI GẶP TÝ: TAI ÁCH, BỆNH TẬT

Mục này bàn về tứ trụ tương phản với mục trước, niên chi là Mùi, nhật chi hoặc thời chi là Tý.

【Chính văn】

未到子乡，定见尊凶妇厄。

Mùi đáo Tý hương, Định kiến tôn hung phụ ách.

【Nguyên chú】

Mùi, Tiểu Cát dã; Tý, Thần Hậu, chủ phụ nhân, hựu chủ tôn nhân.

Giả lệnh Mùi nhân, Tý, Sửu thời ứng.

【Thích nghĩa】

"Mùi đáo Tý hương" là chỉ Địa chi niên trụ là Mùi, Địa chi nhật trụ hoặc thời trụ là Tý. Tý là Thần Hậu, hay còn gọi là Thiên Hậu, chỉ người phụ nữ, Mùi gặp Tý, là chỉ người chủ nữ có tai ách. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

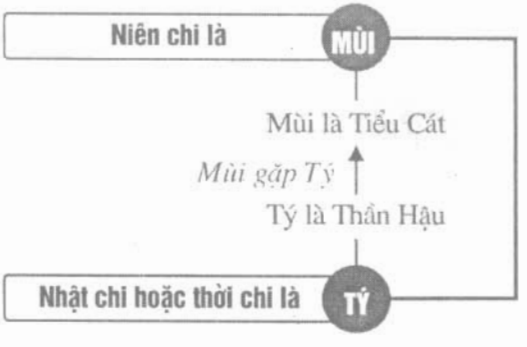
– Niên trụ của mệnh này là Ất Mùi, nhật trụ là Canh Tý, rơi vào thế "Mùi đáo Tý hương", theo suy luận nguyên văn, người nữ chủ có tai ách hoặc trưởng bối có bệnh.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Tiết*		*Quan*
KỶ	MẬU	CANH	ĐINH
MÙI	THÌN	TÝ	SỬU
Ấn tài quan	*Tiết tài thương*	*Thương*	*Ấn thương kiếp*

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ NỮ CHỦ CÓ TAI ÁCH HOẶC TRƯỞNG BỐI CÓ BỆNH

Nếu trong tứ trụ của một người có niên trụ là Mùi, nhật trụ hoặc thời trụ là Tý, Mùi gặp Tý, chủ người phụ nữ có tai ách hoặc trưởng bối có bệnh.





16. HỢI THÂN TƯƠNG TRANH: MẤT PHƯƠNG HƯỚNG

Mục này bàn về việc trong tứ trụ có Hợi, Thân cả hai đều có thế mạnh, cùng tranh cường, chủ về việc mất phương hướng.

【Chính văn】

亥申二争强势，不尔道路散失。

Hợi Thân nhị thế tranh cường, bất nhĩ đạo lộ tản thất.

【Nguyên chú】

Các đặc lâm quan chi thế. Hựu vân: Hợi, Âm Tặc; Thân, Truyền Tống, đa sinh cạnh tranh, đạo lộ thất tản chi tượng.

Giả lệnh Thân nhân đắc Hợi, Hợi nhân đắc Thân, giai ứng thượng pháp.

【Thích nghĩa】

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Ấn*		*Kiếp*
CANH	CANH	QUÝ	NHÂM
THÂN	THÌN	HỢI	TÝ
Ấn kiếp quan	*Quan tỷ thực*	*Kiếp thương*	*Tỷ*

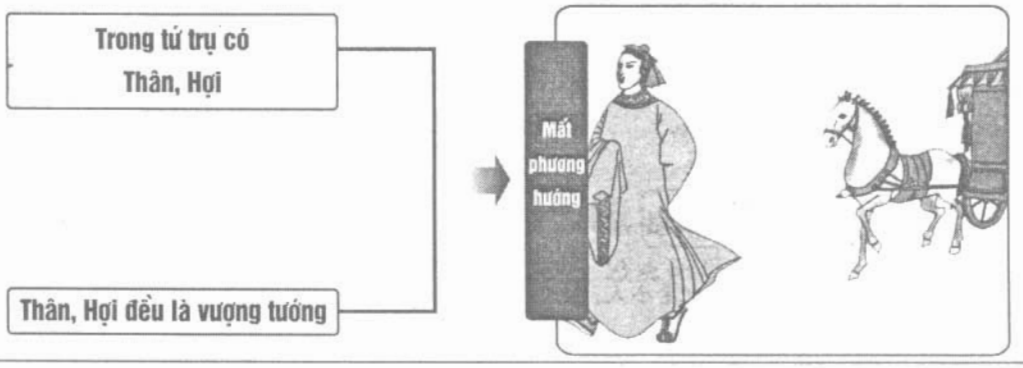
Hợi là Thủy, Thủy lâm quan tại vị trí Hợi. Thân thuộc Kim, Kim lâm quan tại vị trí Thân. Hợi, Thân đều là vượng tướng, Hợi Thân tương phùng, rơi vào thế hai thế lực mạnh tương tranh. Thân là Truyền Tống, tượng trưng cho việc mất phương hướng. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ của mệnh này là Canh Thân, nhật trụ là Quý Hợi, Thân được Canh trợ lực, Hợi đươc Quý tăng sức, Thân, Hợi đều có thế mạnh, hai bên tương tranh, chủ về việc mất phương hướng.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ MẤT PHƯƠNG HƯỚNG

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có Thân, Hợi, mà Thân, Hợi đều là vượng tướng, rơi vào thế hai thế lực mạnh tương tranh, chủ mất phượng hướng.



17. KIẾN PHÙNG DẬU TUẤT QUỶ TẶC: TIỂU NHÂN HÃM HẠI

Tuất khắc Dậu, nếu Hỏa vượng tướng thì môn chủ có chuyện quỷ quái hoặc bị kẻ tiểu nhân hãm hại, phần này nói đến vấn đề trên.

【Chính văn】

建逢酉戌鬼贼，门病终忧，不尔小人相害。

Kiến phùng Dậu Tuất, môn bệnh chung ưu, bất nhi tiểu nhân tương hại.

【Nguyên chú】

Tuất, Hỏa chi mộ; Dậu, vượng Kim; Kim Hỏa tương gia, cố kiến chỉ Hựu, Tuất nô tỳ, cố chủ tiểu nhân tương hại. Ngoại đồng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Kiến, là chỉ kiến vượng, trong 12 cung Ngũ hành trường sinh, cung đế vượng là kiến vượng. Quỷ tặc chỉ Ngũ hành tương khắc, khắc chiến.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Quan*		*Sát*
GIÁP	QUÝ	BÍNH	NHÂM
TUẤT	DẬU	NGỌ	THÌN
Thực tài kiếp	*Tài*	*Kiếp thương*	*Thực ấn quan*

Dậu là cửa của nhật, nguyệt ra vào, Dậu bị khắc, nên gây bệnh ưu sầu. Tuất là nô tỳ, tiểu nhân. Tuất là Hỏa mộ, Hỏa khắc Dậu Kim, tức là bị tiểu nhân hãm hại. Mệnh của một người như sau:

Niên trụ là Giáp Tuất, nguyệt trụ là Quý Dậu, nạp âm là Kiếm phong Kim. Thân mệnh Hỏa, lại có nhật trụ là Bính Ngọ là Hỏa tương trợ trở thành vượng Hỏa khắc với Dậu là Kim, Dậu là cửa nhật, nguyệt ra vào, Tuất là tiểu nhân, nô tỳ, nên môn chủ bị tiểu nhân hãm hại.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ TIỂU NHÂN HÃM HẠI

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có Tuất, Dậu, thân mệnh Hỏa lại vượng tướng chủ về bị tiểu nhân hãm hại.



18. ĐỊA CHI TAM HỢP VƯỢNG TƯỚNG: MỆNH PHÚ QUÝ

Mục này luận bàn về tứ trụ khi trong Địa chi xuất hiện tam hợp, tam hợp sinh vượng tướng, là mệnh phú quý.

【Chính văn】

旺中有卦本全，而出自清名。

Vượng trung hữu quái bản toàn, nhi xuất tự thanh danh.

【Nguyên chú】

Hợi Mão Mùi mộc nhân, xuân Đắc Hợi Mão Mùi; Dần Ngọ Tuất nhân, hạ đắc Dần Ngọ Tuất; Thân Tý Thìn nhân, Đông đắc Thân Tý Thìn; Tỵ Dậu Sửu nhân, thu đắc Tỵ Dậu Sửu; tứ quý nhân, lục nguyệt đắc Thìn Tuất Sửu Mùi dã. Nhược quá thử bản gia quái, chủ môn xuất phú quý.

【Thích nghĩa】

Trong Ngũ hành gặp Địa chi tam hợp, lại vượng tướng, là người phú quý. Ví như, Hợi Mão Mùi tam hợp là Mộc, Mộc vượng vào mùa xuân, nếu người tuổi Hợi Mão Mùi sinh vào mùa xuân sẽ được phú quý. Các tam hợp khác cũng suy luận tương tự.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	Tài		Thực
ẤT	MẬU	ẤT	ĐINH
MÃO	DẦN	MÙI	HỢI
Tỷ	Tài thương kiếp	Tài tỷ thực	Thực kiếp ấn

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong mệnh này Địa chi có Hợi Mão Mùi là tam hợp, tức được gọi là bản quái. nguyệt trụ là Mậu Dần, Dần là tháng giêng, Mộc vượng vào mùa xuân, nên mệnh người này là phú quý.

【Chính văn】

五挂破同，文武尊卑自显。

Ngũ quái phá đồng, văn võ tôn ti tự hiển.

【Nguyên chú】

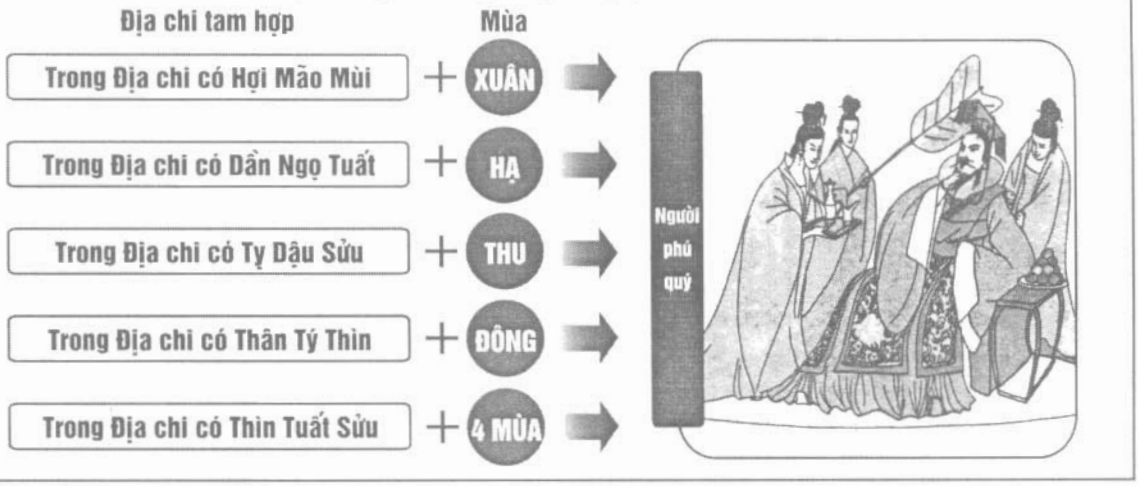
Thủy, Mộc chủ văn, Hỏa, Thổ, Kim chủ võ. Hựu vân: Nhược thái tuế đắc dụng giả, tôn, bất dụng giả ti dã.

Giả lệnh Giáp Dần Thủy nhân, đắc Dần, Ngọ, Tuất hỏa quái giả, nãi ứng thử quái giả. Nhược Tuất, Ngọ, Dần giả, giảng dã; Dần, Ngọ, Tuất giả, thôi dã.

Nhược Bính Dần Hỏa nhân, đắc Dần, Ngọ, Tuất giả, chủ quý khí. Ngoại ngũ quái phá đồng.

TỨ TRỤ CỦA NGƯỜI PHÚ QUÝ

Nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có Tuất, Dậu là Hỏa nhược vượng tướng thì chủ trong nhà có tiểu nhân hãm hại; nếu trong Địa chi tứ trụ của một người có tam hợp , tam hợp là nhận khí vượng tướngthì là người phú quý.



【Thích nghĩa】

Ngũ quái là chỉ 5 quẻ Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Lấy tam hợp Địa chi làm chuẩn, thì Hợi, Mão, Mùi là tam hợp Mộc; Dần, Ngọ, Tuất là tam hợp Hỏa; Tỵ, Dậu Sửu là tam hợp Kim; Thân, Tý, Thìn là tam hợp Thủy; Thìn, Tuất, Sửu là Thổ cục.

Thái tuế được dùng là chỉ Địa chi trong tứ trụ có tam hợp, giống như quẻ tam hợp. Nếu Địa chi trong nguyệt, nhật, thời trụ là tam hợp, Địa chi của niên trụ không nằm trong tam hợp thì không luận theo quẻ tam hợp.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Thực*		*Thương*
BÍNH	GIÁP	NHÂM	ẤT
DẦN	NGỌ	TUẤT	TỴ
Thực tài sát	*Tài quan*	*Sát ấn tài*	*Tài tiết sát*

Trong mệnh này, Địa chi của tứ trụ có bộ tam hợp Dần, Ngọ, Tuất, Địa chi của niên trụ là Dần cũng nằm trong bộ tam hợp, nên là Thái tuế được dùng. Vì Hỏa chủ võ, chủ tôn, mệnh chủ thể hiện là quân nhân quyền cao chức trọng.

QUẺ TAM HỢP CHỦ VĂN VÕ HIỂN QUÝ

Quẻ tam hợp là chỉ Địa chi niên trụ trong tứ trụ cùng với 2 hoặc 3 Địa chi trong các trụ khác tạo thành bộ tam hợp, có mệnh phú quý. Theo thuộc tính Ngũ hành của bộ tam hợp có thể luận về văn võ.





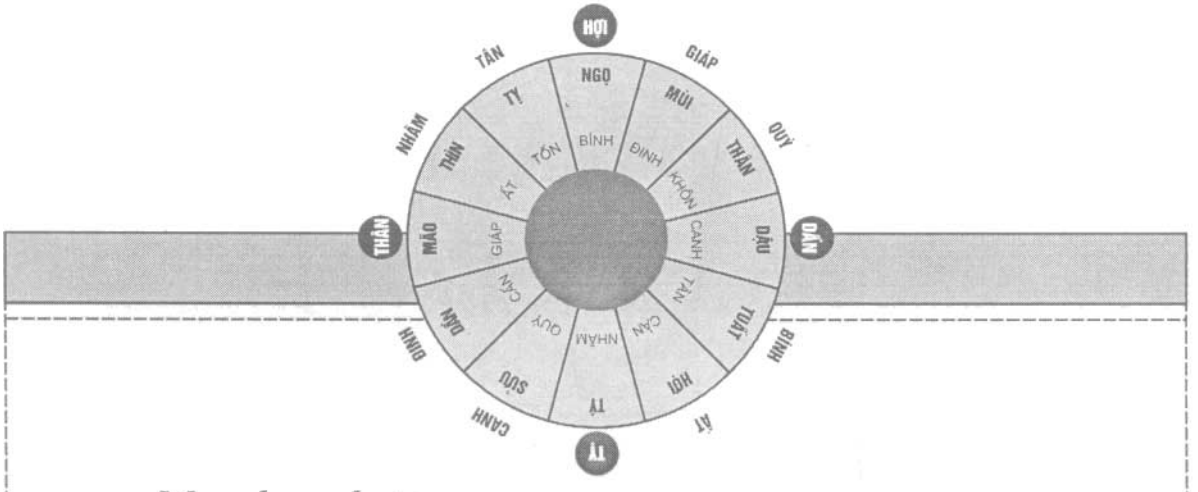


Chương mười hai

NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐOÁN BỆNH

Chương này là chương tổng kết toàn bộ cuốn sách, khái quát phương pháp và nguyên tắc suy đoán vận mệnh qua tứ trụ mà cuốn sách đề cập đến. Đoán mệnh qua tứ trụ "phân tam biện ngũ" nghĩa là chia tam tài: thiên, địa, nhân; biện ngũ là: năm, tháng, ngày, giờ, thai nguyên, lấy can chi để suy đoán vận mệnh. Chương này tổng kết các bát tự trong tứ trụ bao gồm Địa chi tương hợp, can chi tương khắc, Ngũ hành chân giả, thần văn, tam kỳ lục nghĩa, Ngũ hành, bản quái và phản khắc....





Mục lục chương

1. Quy tắc chung của tứ trụ đoán mệnh: Phân tam biện ngũ / 373
2. Mệnh nhàn rỗi: Tý Sửu tương hợp / 375
3. Nhận nuôi người ngoài: Dần Hợi tương hợp / 377
4. Mất hết ruộng vườn, đất đai: Mão Tuất tương hợp / 379
5. May mắn, thuận lợi suốt đời: Thìn Dậu tương hợp / 381
6. Chủ bôn ba bên ngoài: Tỵ Thân tương hợp / 383
7. Mùi cát Ngọ hung: Ngọ Mùi tương hợp / 387
8. Mệnh mồ côi: Can chi tương khắc / 389
9. Quan phủ hạch sách: Ba trụ can khắc chi / 391
10. Họa bởi tiểu nhân: Ba trụ chi khắc can / 392
11. Chủ anh em, vợ chồng gặp họa: Hai trụ can khắc chi / 393
12. Phân biệt trạng thái Ngũ hành: Bốn mùa cát hung / 395
13. Sự đối ứng của Thiên can: Phân theo thiên văn / 396
14. Phân loại Thiên can: Bốn cát sáu hung / 368
15. Nạp âm vượng tù: Hữu khí, vô khí / 402
16. Thiên can hợp hóa: Chân giả Ngũ hành / 403
17. Tại gia và tại ngoại: Nội hợp ngoại hợp / 409
18. Nạp âm tương sinh: Trên dưới tương sinh / 411
19. Mệnh quan quý: Hữu thực vô quỷ / 413
20. Phân chia thuận nghịch: Trên dưới tương khắc / 416
21. Tổng hợp các tình huống để luận đoán: Thuần dương thuần âm / 419
22. Một phương pháp đoán mệnh khác: Tam kỳ lục nghĩa / 427
23. Tứ trụ nên hài hòa: Thái quá bất cập / 430

1. QUY TẮC CHUNG CỦA TỨ TRỤ ĐOÁN MỆNH: PHÂN TAM BIỆN NGŨ

Mục này nói về quy tắc chung của tứ trụ suy mệnh, tức là "phân tam biện ngũ", cũng chính là chia tứ trụ thành Tam tài: thiên, địa, nhân, chia 5 can chi của niên, nguyệt, nhật, thời, thai nguyên để đoán mệnh.

【Chính văn】

分三辨五，旺相尊名，死囚休廢卑賤。

Phân tam biện ngũ, vượng tướng tôn danh, tử tù hưu phế ti tiện.

【Nguyên chú】

Phân tam giả, phân tam chủ dã, thiên, địa, nhân tam tài dã, biện ngũ giả, chỉ niên, nguyệt, nhật, thời, thai nguyên hữu hà hỷ hà ưu, nhược vượng tướng vi cát, tử tù tử phế vi hung ưu dã.

【Thích nghĩa】

"Phân tam" là chỉ tứ trụ chia thành tam tài: thiên, địa, nhân. "Biện ngũ" là chỉ 5 can chi trong niên, nguyệt, nhật, thời, thai nguyên của tứ trụ. Nếu Ngũ hành trong tứ trụ rơi vào vượng tướng thì là cát, may mắn; nếu rơi vào hưu tù tử thì là hung, điềm gở. Đây là nguyên tắc thông thường để đoán mệnh qua tứ trụ.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử trong Ngũ hành được chia bởi thời lệnh, nguyệt trụ chính là thời lệnh. Điều này đã được đề cập đến ở những chương trước, ở đây chỉ thuật lại. Quy luật của vượng, tướng, hưu, tù, tử là:

Đương lệnh giả vi vượng (ngã), ngã sinh giả vi tướng, sinh ngã giả vi hưu, khắc ngã giả vi tù, ngã khắc giả vi tử (Tức là: Đang mùa thì ta vượng, cái ta sinh là tướng, cái sinh ta là hưu, cái khắc ta là tù, cái ta khắc là tử).

Quy luật vương, tướng, hưu, tù, tử theo 4 mùa trong Ngũ hành là:

Xuân: Mộc vượng, Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử

Hạ: Hỏa vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử

Thu: Kim vượng, Thủy tướng, Thổ hưu, Hỏa tù, Mộc tử

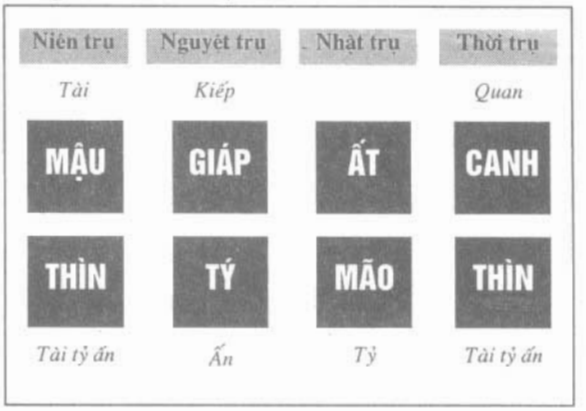
Đông: Thủy vượng, Mộc tướng, Kim hưu, Thổ tù, Hỏa tử;

Tứ quý nguyệt (tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12), Thổ vượng, Kim tướng, Hỏa hưu, Mộc tù Thủy tử.





Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ của mệnh này là Mậu Thìn, là thân mệnh, Ngũ hành nạp âm là Đại lâm mộc. Nguyệt trụ là Giáp Tý, tháng giêng Thủy vượng Mộc tướng. Nhật trụ là Ất Mão tương trợ Mộc. Niên trụ Mộc là vượng tướng, chủ mệnh phú quý, vinh hoa.

Đồ giải

TRẠNG THÁI NGŨ HÀNH VÀ VẬN MỆNH

– Lấy Âm dương Ngũ hành để suy đoán vận mệnh, Ngũ hành trong tứ trụ rơi vào vượng, tướng là tốt, rơi vào hưu, tù tử là xấu.

Thời lệnh / Ngũ hành	XUÂN	HẠ	THU	ĐÔNG	TỨ QUÝ NGUYỆT
KIM	Tù (hung)	Tử (hung)	Vượng (cát)	Hưu (hung)	Tướng (cát)
MỘC	Vượng (cát)	Hưu (hung)	Tử (hung)	Tướng (cát)	Tù (hung)
THỦY	Hưu (hung)	Tù (hung)	Tướng (cát)	Vượng (cát)	Tử (hung)
HỎA	Tướng (cát)	Vượng (cát)	Tù (hung)	Tử (hung)	Hưu (hung)
THỔ	Tử (hung)	Tướng (cát)	Hưu (hung)	Tù (hung)	Vượng (cát)

2. MỆNH NHÀN RỖI: TÝ SỬU TƯƠNG HỢP

Mục này bàn về hai trường hợp trong Địa chi của tứ trụ có Tý, Sửu, trường hợp thứ nhất là: Niên chi là Tý, nhật, thời chi là Sửu; trường hợp thứ hai, niên chi là Sửu, nhật, thời chi là Tý.

【Chính văn】

子来合丑，宫观闲人。

Tý lai hợp Sửu, Cung quan nhàn nhân.

【Nguyên chú】

Tý vi đế phụng chi cung, Sửu vi vân thất chi phòng. Tý hợp Sửu giả, bất thuận; Sửu hợp Tý giả, thuận dã.

【Thích nghĩa】

"Tý lai hợp Sửu" là chỉ Địa chi của niên trụ là Tý, Địa chi của nhật trụ hoặc thời trụ là Sửu. "Cung quan nhàn nhân" là chỉ người nhàn rỗi trong đạo quán hoặc chùa miếu, không phải là quan thần, cũng không phải là thương gia, lại không phải là tầng lớp nông, công, vì thế gọi là nhàn nhân (người nhàn rỗi).

Theo luận đoán nguyên văn, Tý đến hợp với Sửu, là không thuận. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Thực*		*Ấn*
GIÁP	ẤT	QUÝ	CANH
TÝ	HỢI	SỬU	THÂN
Tỷ	*Kiếp thương*	*Sát tỷ tiết*	*Ấn kiếp quan*

Trong mệnh này, Địa chi của niên trụ là Tý, Địa chi của nhật trụ là Sửu, tức là Tý đến gặp Sửu. Theo phương pháp suy đoán nguyên văn, chủ mệnh là người nhàn rỗi.

【Chính văn】

丑来子乡，复为喜吉。

Sửu đáo Tý hương, phục vi hỷ cát.

【Nguyên chú】

Sửu nhân hợp Tý, thuận; Tý hợp Sửu, bất thuận.

【Thích nghĩa】

Địa chi của niên trụ là Sửu, Địa chi của nhật trụ hoặc thời trụ là Tý, tức là Sửu đến gặp Tý. Tý gặp Sửu, không thuận; Sửu gặp Tý, thuận. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Ấn	*Thực*		*Ấn*
TÂN	GIÁP	NHÂM	TÂN
SỬU	NGỌ	TÝ	SỬU
Quan ấn kiếp	*Quan tài*	*Kiếp*	*Quan kiếp ấn*

Trong mệnh này, Địa chi của niên trụ là Sửu, Địa chi của nhật trụ là Tý, theo suy đoán nguyên văn, đây là Sửu đến gặp Tý, là tốt.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA TÝ SỬU TƯƠNG HỢP

Trong Địa chi tứ trụ của một người có Tý, Sửu, nếu niên chi là Tý, nhật, thời chi là Sửu, chủ là người nhàn rỗi. Nếu niên chi là Sửu, nhật, thời chi là Tý, là tốt.





3. NHẬN NUÔI NGƯỜI NGOÀI: DẦN HỢI TƯƠNG HỢP

Mục này bàn về hai trường hợp trong Địa chi của tứ trụ có Dần, Hợi, trường hợp thứ nhất là niên chi là Hợi, nhật, thời chi là Dần; trường hợp thứ 2 niên chi là Dần, nhật, thời chi là Hợi.

【Chính văn】

亥朝寅位，滋养外人。

Hợi triều Dần vị, từ dưỡng ngoại nhân.

【Nguyên chú】

Hợi giả, vô khí chi Thủy; Dần giả, thiên lương chi Mộc. Hợi tất bôn lưu, mộc tất hữu căn, có Hợi hợp Dần bất thuận.

【Thích nghĩa】

"Hợi triều Dần vị", là chỉ Địa chi của niên trụ là Hợi, Địa chi của nhật, thời trụ là Dần. Trong lục hợp Địa chi Dần và Hợi là hợp. Hợi triều Dần không thuận, nên chủ về nhận nuôi người ngoài. Hợi thuộc Thủy, Dần thuộc Mộc, Thủy sinh Mộc, nên gọi là từ dưỡng.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tài*		*Quan*
QUÝ	NHÂM	MẬU	ẤT
HỢI	TUẤT	DẦN	MÃO
Tài sát	*Tỷ ấn thương*	*Sát tỷ tiết*	*Quan*

Trong mệnh này, Địa chi của tứ trụ là Hợi, Địa chi của nhật trụ là Dần, theo giải thích nguyên văn "Hợi triều Dần vị", chủ nhận nuôi người ngoài.

【Chính văn】

寅入天宫，显然之兆。

Dần nhập thiên cung, hiển nhiên chi triệu.

【Nguyên chú】

Dần Mộc cựu Hợi, Mộc trực sinh cát. Phàm Dần sinh hợp Hợi, cát thuận dã.

【Thích nghĩa】

Thiên cung là chỉ Hợi. Hợi là Thiên Môn. Địa chi của niên trụ là Dần, Địa chi của nhật, thời trụ là Hợi, Dần Hợi tương hợp, Hợi Thủy sinh Dần Mộc, là điều may mắn, thuận lợi.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Tài*		*Tài*
GIÁP	BÍNH	QUÝ	ĐINH
DẦN	TÝ	HỢI	TỴ
Thương quan tài	*Tỷ*	*Kiếp thương*	*Tài quan ấn*

Trong mệnh này, Địa chi tứ trụ là Dần, Địa chi nhật trụ là Hợi, tức là Dần nhập Thiên cung, chủ gặp may mắn, thuận lợi.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA DẦN HỢI TƯƠNG HỢP

Trong Địa chi tứ trụ của một người có Dần, Hợi, nếu niên chi là Hợi, nhật, thời chi là Dần, chủ nhận nuôi người ngoài; nếu niên chi là Dần, nhật, thời chi là Hợi là điềm may mắn, thuận lợi.





4. MẤT HẾT RUỘNG VƯỜN, ĐẤT ĐAI: MÃO TUẤT TƯƠNG HỢP

Mục này bàn về hai trường hợp trong Địa chi của tứ trụ có Mão,Tuất; trường hợp thứ nhất niên chi là Tuất, nhật, thời chi là Mão; trường hợp thứ hai niên chi là Mão, nhật, thời chi là Tuất.

【Chính văn】

天魁到卯，破败田土。

Thiên Khôi đáo Mão, phá bại điền thổ.

【Nguyên chú】

Tuất giả, thiên giả chi sơn; Mão giả, tam quan chi hộ

【Thích nghĩa】

Thiên Khôi là Tuất, "Thiên Khôi đáo Mão" là chỉ Địa chi của niên trụ là Tuất, Địa chi của nhật, thời trụ là Mão. Mão Mộc khắc Tuất Thổ, dưới khắc trên là nghịch, chủ mệnh ruộng đất bị phá sản. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Kiếp*		*Quan*
MẬU	GIÁP	ẤT	CANH
TUẤT	DẦN	MÃO	THÌN
Tài sát thực	*Kiếp tài thương*	*Tỷ*	*Tài Tiết tỷ*

Trong mệnh này, Địa chi của niên trụ là Tuất, Địa chi của nhật trụ là Mão, rơi vào thế "Thiên Khôi đáo Mão", chủ bị mất hết ruộng vườn, đất đai.

【Chính văn】

木入天魁，复为吉兆。

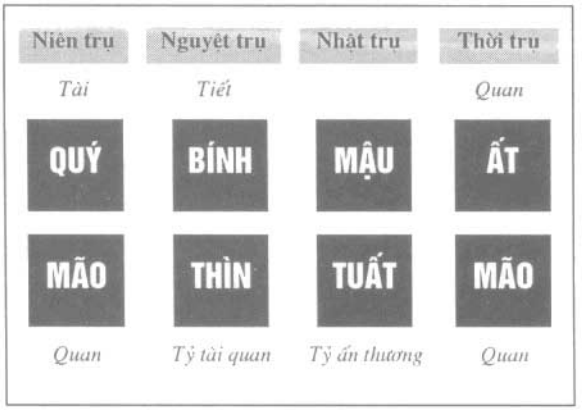
Mộc nhập Thiên Khôi, phục vi cát triệu.

【Nguyên chú】

Mão hợp Tuất thuận, Tuất hợp Mão bất thuận, hộ khả tưu sơn chi cát.

【Thích nghĩa】

Mão là Mộc, phương Đông, hay còn gọi là môn hộ. Tuất là Thiên Khôi. Trong Địa chi lục hợp, Mão hợp Tuất, Địa chi của niên trụ là Mão, Địa chi của nhật, thời trụ là Tuất, Mão gặp Tuất tương hợp, được may mắn thuận lợi. Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Trong mệnh này Địa chi của tứ trụ là Mão, Địa chi của nhật trụ là Tuất, theo suy đoán nguyên văn, chủ mệnh suốt đời đại cát, đại lợi.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA MÃO TUẤT TƯƠNG HỢP

Trong Địa chi tứ trụ của một người có Mão, Tuất, nếu niên chi là Tuất, nhật, thời chi là Mão, chủ bị phá sản về ruộng đất; nếu niên chi là Mão, nhật, thời chi là Tuất, chủ may mắn thuận lợi.



5. MAY MẮN, THUẬN LỢI SUỐT ĐỜI: THÌN DẬU TƯƠNG HỢP

Mục này bàn về hai trường hợp trong Địa chi của tứ trụ có Thìn, Dậu; trường hợp thứ nhất niên chi là Dậu, nhật, thời chi là Thìn; trường hợp thứ hai, niên chi là Thìn, nhật, thời chi là Dậu.

【Chính văn】

酉朝罡上，金土两和。

Dậu triều cương thượng, Kim Thổ lưỡng hòa.

【Nguyên chú】

Dậu Kim hợp Thìn Thổ lưỡng hợp, hòa hợp chi tượng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Thìn là Thiên Cương. Trong Địa chi lục hợp, Thìn hợp Dậu. Địa chi của niên trụ là Dậu, Địa chi của nhật, thời trụ là Thìn, tức là "Dậu triều Cương thượng", Kim Thổ tương sinh, hòa hợp, may mắn. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Tỷ*		*Tài*
TÂN	MẬU	MẬU	NHÂM
DẬU	TUẤT	THÌN	TÝ
Thương	*Tỷ thương ấn*	*Tỷ tài quan*	*Tài*

Trong mệnh này, Địa chi của niên trụ là Dậu, Địa chi của nhật trụ là Thìn, Dậu Thìn tương hợp, chủ được may mắn, thuận lợi suốt đời.

【Chính văn】

罡到金中，和中有讼。

Cương đáo Kim trung, hòa trung hữu tụng.

【Nguyên chú】

Thổ nhập Kim giả, tiên hòa nhi hậu tụng dã. Cố ngôn hậu tụng chi tượng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Địa chi tứ trụ của một người có Thìn, Dậu; nếu niên chi là Dậu, nhật, thời chi là Thìn thì được hòa hợp, may mắn; nếu niên chi là Thìn, nhật, thời chi là Dậu, chủ về trước được hòa hợp sau có tranh tụng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Ấn*		*Tỷ*
BÍNH	MẬU	TÂN	TÂN
THÌN	TUẤT	DẬU	MÃO
Ấn thực tài	*Ấn tỷ sát*	*Tỷ*	*Tài*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA THÌN DẬU TƯƠNG HỢP

Địa chi tứ trụ của một người có Thìn, Dậu; nếu niên chi là Dậu, nhật, thời chi là Thìn thì được hòa hợp, may mắn, nếu niên chi là Thìn, nhật, thời chi là Dậu, chủ về trước được hòa hợp sau có tranh tụng.





6. CHỦ BÔN BA BÊN NGOÀI: TỴ THÂN TƯƠNG HỢP

Mục này bàn về hai trường hợp trong Địa chi của tứ trụ có Tỵ, Thân; trường hợp thứ nhất niên chi là Tỵ, nhật, thời chi là Thân; trường hợp thứ hai, niên chi là Thân, nhật, thời chi là Tỵ.

【Chính văn】

巳刑传送，道路长行。

Tỵ hình Truyền Tống, đạo lộ trường hành.

【Nguyên chú】

Tỵ hình Thân, Tỵ Hỏa hình Thân Kim, thượng khắc hạ, đạo lộ trường hành chi triệu nhĩ.

【Thích nghĩa】

Địa chi của niên trụ là Tỵ, Địa chi của nhật, thời trụ là Thân, Tỵ hình Thân, trên khắc dưới, là thuận hình; trong Địa chi lục hợp Tỵ và Thân tương hợp, là trong hình có hợp; thân là Truyền Tống, Truyền Tống chủ đạo lộ, hành trình dài. Vì vậy chủ có mệnh bôn ba bên ngoài nhiều năm.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Sát*		*Tiết*
ĐINH	BÍNH	CANH	MẬU
TỴ	NGỌ	THÂN	DẦN
Sát tiết tài	*Quan ấn*	*Tỷ thực tiết*	*Tài tiết sát*

Trong mệnh này, Địa chi của niên trụ là Tỵ, Địa chi của nhật trụ là Thân, tức là Tỵ hình Truyền Tống, chủ về hành trình dài, có mệnh bôn ba nhiều năm bên ngoài.

【Chính văn】

申到巳中，行人返复。

Thân đáo Tỵ trung, hành nhân phản phúc.

【Nguyên chú】

Thân Kim nhân, Tỵ Hỏa nghịch dã, cố hành nhân phản phúc dã.

【Thích nghĩa】

Địa chi của niên trụ là Thân, Địa chi của nhật, thời trụ là Tỵ, dưới hình trên là nghịch hình, Thân là Truyền Tống, chỉ đường đi, nên người đi sẽ quay trở về. Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Trong mệnh này, Địa chi của niên trụ là Thân, Thân là Truyền Tống, chủ đạo lộ. Địa chi của nhật trụ là Tỵ, Tỵ vốn là Hỏa, Hỏa khắc Kim, lại hợp với Thân, nên trong hợp có hình. Dưới khắc trên, lấy dưới phạm trên, người ra đi sẽ quay trở về.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA TỴ THÂN TƯƠNG HỢP

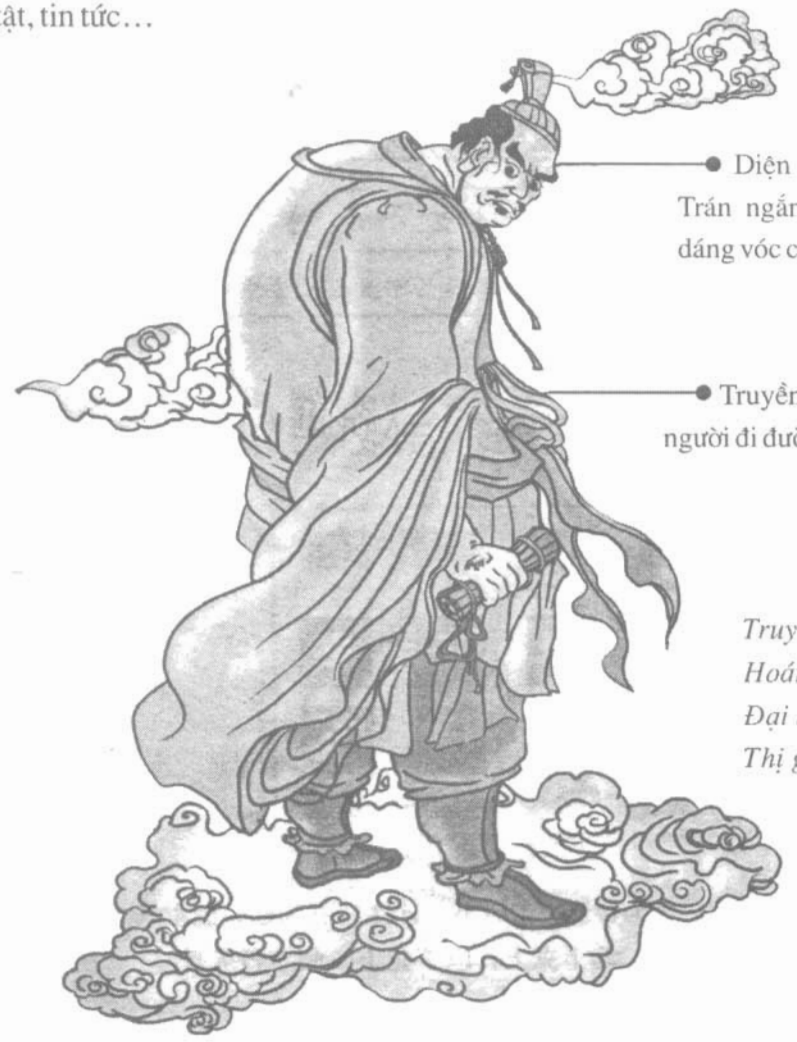
Trong Địa chi tứ trụ của một người có Tỵ, Thân, nếu niên chi là Tỵ, nhật, thời chi là Thân, chủ có mệnh bôn ba bên ngoài; nếu niên chi là Thân, nhật, thời chi là Tỵ, người ra đi sẽ quay trở lại.





THIÊN TƯỚNG TRUYỀN TỐNG

Thân là Truyền Tống, tháng 4 là thời điểm vạn vật tốt tươi, dương lùi, tiến, đón âm tiễn dương, nên gọi là Truyền Tống. Truyền Tống là Kim thần, chuyên lo về đạo lộ, bệnh tật, tin tức…



- Diện mạo Truyền Tống: Trán ngắn, mắt tròn, ít râu, dáng vóc cao lớn.
- Truyền Tống là hình tượng người đi đường thời cổ đại.

Thơ vịnh Truyền Tống

Truyền Tống đao binh tăng cập y
Hoán ưu đạo lộ thoát hồ trì
Đại biểu thủ thành tang đôi ma
Thị giả khứ công điền liệt sư.

Sự vật đối ứng với Truyền Tống

Thân phận: Nguyên soái, hành nhân, công nhân, quân nhân, hiếu tử, chinh phu, thương gia...
Sự việc: Công kích, thất thoát, đạo chích.
Nhân thể: Phổi, gan, đại tràng, xương cốt, âm thanh.
Chứng bệnh: Bệnh tật, chết, thi hài.
Địa lý: Điện đường, thành trì, đạo lộ, ao hồ,...
Vật dụng: Khăn tay, kinh văn, lông vũ, dược liệu, đại mạch.
Họ: Quách, Thân, Phổ, Hầu, Đặng,...

THIÊN TƯỚNG THẮNG QUANG

Ngọ là Thắng Quang. Ngọ là dương Hỏa, ánh sáng chiếu bốn phương nên gọi là Thắng Quang. Thắng Quang là Hỏa thần, tượng trưng cho sự trách cứ, kinh sợ, nghi hoặc, lại vừa là quan văn thư.

Diện mạo của Thắng Quang: Mắt tròn, mặt đỏ, dáng vóc to lớn.



Thiên tướng Thắng Quang thời cổ đại được gọi là Tiết mã nhân.

Thơ vịnh Thắng Quang

Thắng Quang cung nữ tín thành kỷ
Thiện nhân thông ngữ kinh khủng di
Thổ cung điền trạch tọa thiên mục
Sứ quân đình trưởng thương binh trì.

Sự vật đối ứng với Thắng Quang

Thân phận: Cung nữ, vũ lâm, đình trưởng, sứ giả, thiện nhân, tăng tọa, ký giả, ...

Sự việc: Lo sợ, nghi hoặc, thành tín, văn thư, khẩu thiệt, mang thai, đi lính, tố tụng, tin tức, ánh sáng.

Nhân thể: Tim, mắt, miệng.

Chứng bệnh: Huyết quang, tâm hư, đau tiểu tràng, thổ tả.

Địa lý: Cung thất, cửa thành, ruộng đồng, đạo lộ, bếp...

Vật dụng: Diêm, cờ, quần áo, sách, tranh, giá sách, tủ , lồng hấp...

Động, thực vật: Ngựa, tằm, đậu...

Họ: Tiêu, Trương, Hứa, Chu, Mã, Mạc, Liễu, Địch, Phùng...

7. MÙI CÁT NGỌ HUNG: NGỌ MÙI TƯƠNG HỢP

Mục này bàn về hai trường hợp trong Địa chi của tứ trụ có Ngọ, Mùi; trường hợp thứ nhất niên chi là Mùi, nhật, thời chi là Ngọ; trường hợp thứ hai, niên chi là Ngọ, nhật, thời chi là Mùi.

【Chính văn】

未午合分得失，未吉午凶。

Mùi Ngọ hợp phân đắc thất, Mùi cát Ngọ hung.

【Nguyên chú】

Mùi Thổ phùng Ngọ Hỏa, cát; Ngọ Hỏa phùng Mùi Thổ, hung.

【Thích nghĩa】

Trong địa chi lục hợp, Ngọ hợp Mùi. Nếu Địa chi của niên trụ là Mùi, Địa chi của nhật, thời trụ là Ngọ, Mùi Thổ được sinh bởi Ngọ Hỏa, là tốt. Ngược lại, nếu Ngọ Hỏa gặp Mùi Thổ, Hỏa bị dập tắt, nên là điềm hung. Ví như trong hai mệnh dưới đây, mệnh thứ nhất:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tiết*		*Kiếp*
GIÁP	ĐINH	KỶ	DẬU
NGỌ	MÃO	MÙI	THÌN
Tiết tỷ	*Sát*	*Tỷ sát tiết*	*Kiếp tài sát*

Niên trụ trong mệnh này là Giáp Ngọ, nhật trụ là Kỷ Mùi, Ngọ trước Mùi sau, là điềm cát.

Mệnh thứ hai:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Sát*		*Ấn*
KỶ	GIÁP	MẬU	ĐINH
MÙI	TUẤT	NGỌ	MÃO
Kiếp quan ấn	*Tỷ ấn thương*	*Ấn kiếp*	*Quan*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NGỌ MÙI TƯƠNG HỢP

Trong Địa chi tứ trụ của một người có Ngọ, Mùi, nếu niên chi là Ngọ, nhật, thời chi là Mùi, chủ về may mắn, nếu ngược lại thì là xấu.



Trong mệnh này Địa chi của niên trụ là Mùi, Địa chi của nhật trụ là Ngọ, Mùi trước Ngọ sau, là điềm không may.

【Chính văn】

细视阴阳，居分得失。

Tế thị âm dương, cư phân đắc thất.

【Nguyên chú】

Hà tiên, hà hậu, hà cát, hà hung, tế thị chi tam nguyên hạ.

【Thích nghĩa】

Câu này là tổng kết nội dung trên. Cần phải phân chia âm dương, thuận nghịch, phân chia cát hung, phúc họa, tiến hành phán đoán tổng hợp, không thể dựa vào một điểm mà phán định.

8. MỆNH MỒ CÔI: CAN CHI TƯƠNG KHẮC

Những mục trước bàn về Địa chi tương hợp, mục này sẽ bàn về can chi tương khắc, chính là tứ trụ có Địa chi khắc Thiên can.

【Chính văn】

全逢下克，四亲孤，尤忌二尊。

Toàn phùng hạ khắc, tứ thân cô, ưu kỵ nhị tôn.

【Nguyên chú】

Khắc khắc can dã.

Giả lệnh Quý Mùi niên, Nhâm Tuất nguyệt, Canh Ngọ nhật, Kỷ Mão thời, Quý Sửu thai, giai hạ khắc thượng, chủ tứ thân (cô).

【Thích nghĩa】

Niên, nguyệt, nhật, thời, thai đều là chi khắc can, tức là dưới khắc trên (can là trên, chi là dưới), chủ có mệnh cô độc, cha mẹ mất sớm.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Thực*		*Ấn*
QUÝ	NHÂM	CANH	KỶ
MÙI	TUẤT	NGỌ	MÃO
Ấn quan tài	*Ấn quan kiếp*	*Quan ấn*	*Tài*

Trong mệnh này niên trụ là Quý Mùi, Quý thuộc Thủy, Mùi thuộc Thổ, Thổ khắc Thủy, chi khắc can.

Nguyệt trụ là Nhâm Tuất, Nhâm thuộc Thủy, Tuất thuộc Thổ, Thổ khắc Thủy, chi khắc can.

Nhật trụ là Canh Ngọ, Canh thuộc Kim, Ngọ thuộc Hỏa, Hỏa khắc Kim, chi khắc can.

Thời trụ là Kỷ Mão, Kỷ thuộc Thổ, Mão thuộc Mộc, Mộc khắc Thổ, chi khắc can.

Thai nguyên là Quý Sửu, Quý thuộc Thủy, Sửu thuộc Thổ, Thổ khắc Thủy, chi khắc can.

Vì vậy mệnh này chủ cô độc, mệnh cha mẹ mất sớm.

【Chính văn】

复立上官多，常退阴人小口。

Phúc vị thượng quan đa, thường thoái âm nhân tiểu khẩu.

【Nguyên chú】

Can khắc chi đa dã.

Giả lệnh Giáp Thìn niên, Giáp Tuất nguyệt, Bính Thìn nhật, Kỷ Hợi thời, thượng khắc đa, âm nhân, tiểu khẩu ưu kỵ.

【Thích nghĩa】

"Thường thoái" là chỉ vận mệnh không ổn định, "âm nhân tiểu khẩu" là chỉ người phụ nữ, con gái. Trong tứ trụ can khắc chi, tất cả đều khắc, hoặc có 2 - 3 can khắc chi, chủ mệnh có chuyện đau buồn liên quan đến vợ, con gái. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Tiết*		*Thương*
GIÁP	GIÁP	BÍNH	KỶ
THÌN	TUẤT	THÌN	HỢI
Thực quan ấn	*Thực thương tài*	*Thực quan ấn*	*Sát tiết*

Trong mệnh này niên trụ là Giáp Thìn, Giáp Mộc khắc Thìn Thổ, trên khắc dưới.

Nguyệt trụ là Giáp Tuất, Giáp Mộc khắc Tuất Thổ, trên khắc dưới.

Nhật trụ là Bính Thìn, Bính Hỏa sinh Thìn Thổ, trên sinh dưới.

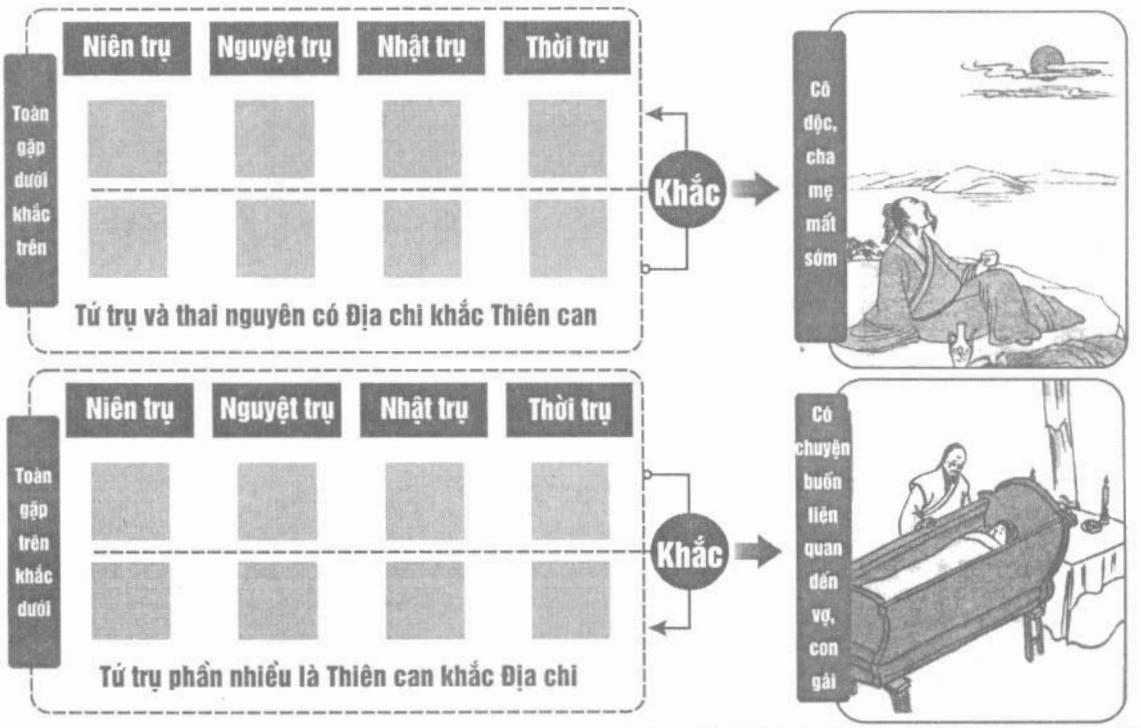
Thời trụ là Kỷ Hợi, Kỷ Thổ khắc Hợi Thủy, trên khắc dưới;

Trong tứ trụ của mệnh này có 3 can khắc chi - trên khắc dưới, chủ về vợ, con gái gặp nạn.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA CAN CHI TƯƠNG KHẮC

Tứ trụ xuất hiện hai trường hợp can chi tương khắc, một là dưới khắc trên tức chi khắc can, hai là trên khắc dưới tức can khắc chi. Mục này bàn về "toàn phùng hạ khắc" (tất cả tứ trụ đều là dưới khắc trên), và "phục vị thượng quan đa" (trong tứ trụ phần nhiều là trên khắc dưới).



9. QUAN PHỦ HẠCH SÁCH: BA TRỤ CAN KHẮC CHI

Mục này tiếp tục bàn về trường hợp trong tứ trụ có 3 trụ Thiên can khắc Địa chi, chủ mệnh bị quan hạch sách.

【Chính văn】

三来克下官嗔。

Tam lai khắc hạ quan sân.

【Nguyên chú】

Tam can giai khắc Địa chi.

Giả lệnh Ất Sửu niên, Giáp Tuất Nguyệt, Đinh Dậu nhật, giai thị tam thượng khắc hạ dã. Ngoại phả đồng:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Ấn*		*Tiết*
ẤT	GIÁP	ĐINH	ẤT
SỬU	TUẤT	DẬU	TỴ
Thực tài sát	*Thương tỷ tài*	*Tài*	*Kiếp tài thương*

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ có 3 can đều khắc 3 chi, tức là thượng khắc hạ, chủ có điềm gở liên quan đến quan phủ. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong tứ trụ của mệnh này có niên, nguyệt, nhật 3 trụ đều là Thiên can khắc Địa chi:

Niên trụ là Ất Sửu, Ất Mộc khắc Sửu Thổ, can khắc chi;

Nguyệt trụ là Giáp Tuất, Giáp Mộc khắc Tuất Thổ, can khắc chi.

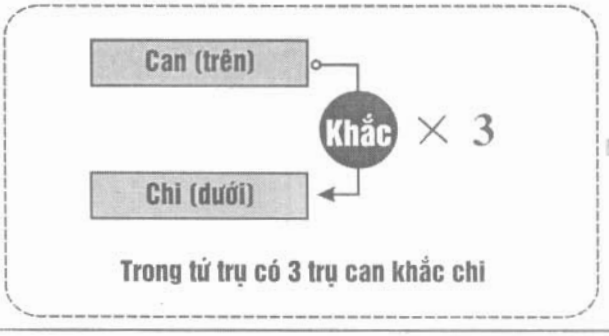
Nhật trụ là Đinh Dậu, Đinh Hỏa khắc Dậu Kim, can khắc chi.

Trong tứ trụ có 3 can khắc 3 chi, là cả ba trên khắc dưới, chủ mệnh bị quan phủ hạch sách.

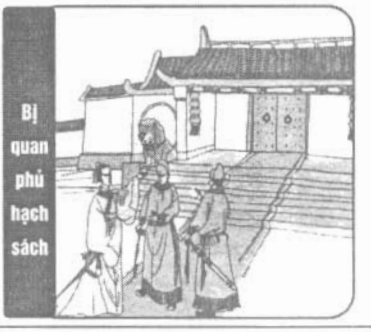
Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA 3 TRỤ CÓ CAN KHẮC CHI

Nếu trong tứ trụ của một người có 3 trụ Thiên can khắc Địa chi, tức là cả ba trên khắc dưới, chủ mệnh có điềm gở liên quan đến quan phủ.



Trong tứ trụ có 3 trụ can khắc chi



10. HỌA BỞI TIỂU NHÂN: BA TRỤ CHI KHẮC CAN

Mục này tiếp tục bàn về trường hợp trong tứ trụ có 3 trụ Địa chi khắc Thiên can, chủ bị tiểu nhân hãm hại.

【Chính văn】

三制上时鬼贼。

Tam chế thượng thời quỷ tặc.

【Nguyên chú】

Tam chi khắc tam can dã.

Giả lệnh Giáp Tý niên, Canh Ngọ nguyệt, Ất Dậu nhật, Giáp Thân thời, tam hạ khắc thượng ứng quỷ tặc tiểu nhân chi hại.

【Thích nghĩa】

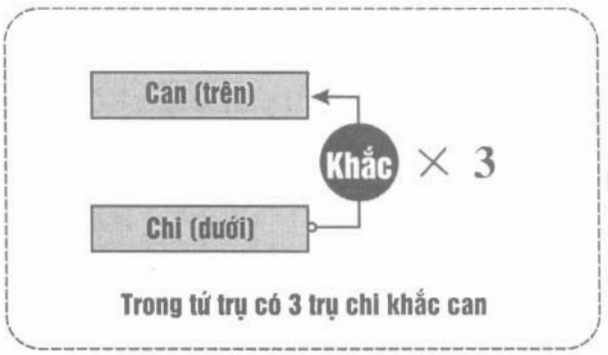
Can là trên, chi là dưới. Trong tứ trụ có 3 chi khắc 3 can, tức là 3 dưới khắc trên. Nếu trong tứ trụ có 3 chi khắc 3 can thì chủ mệnh có số bị tiểu nhân hãm hại. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

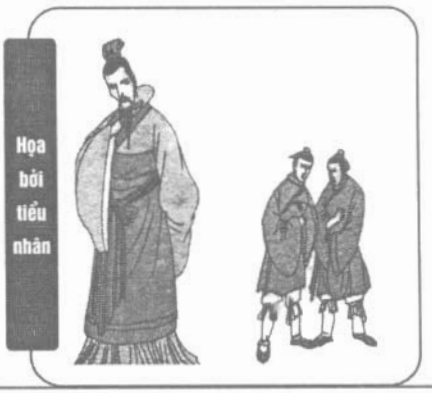
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Quan*		*Kiếp*
GIÁP	CANH	ẤT	GIÁP
TÝ	NGỌ	DẬU	THÂN
Tiết	*Thực tài*	*Sát*	*Quan tài ấn*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA 3 TRỤ CÓ DƯỚI KHẮC TRÊN

Nếu trong tứ trụ của một người có 3 trụ Địa chi khắc Thiên can, tức là 3 chi khắc 3 can, chủ mệnh bị tiểu nhân hãm hại.





11. CHỦ ANH EM, VỢ CHỒNG GẶP HỌA: HAI TRỤ CAN KHẮC CHI

Mục này tiếp tục bàn về can chi tương khắc, nói đến trường hợp trong tứ trụ có hai trụ Thiên can khắc Địa chi, chủ mệnh anh em, vợ chồng gặp khó khăn.

【Chính văn】

二上二下，同类妻财之事。

Nhị thượng nhị hạ, đồng loại, thê tài chi sự.

【Nguyên chú】

Nhị thượng nhị hạ, huynh đệ chi ưu, thê tài chi tai nhĩ.

【Thích nghĩa】

"Đồng loại", là chỉ những người cùng vai vế với mình. Trong tứ trụ nếu có 2 can khắc với 2 chi, tức là hai trên khắc dưới, thì có số có anh em, hoặc vợ gặp tai họa. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

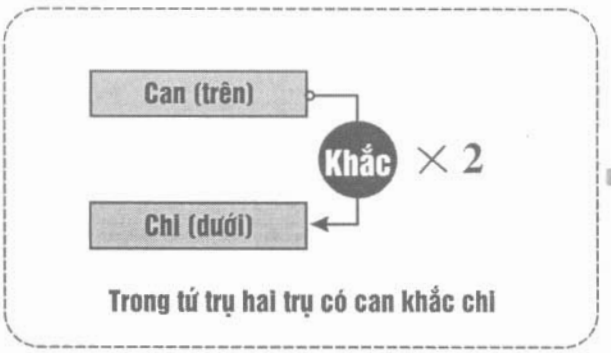
Trong mệnh này, niên trụ là Giáp Thìn, thời trụ là Mậu Tý, có 2 can khắc 2 chi, tức là hai trên khắc dưới, chủ mệnh anh em hoặc vợ gặp khó khăn.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Tài*		*Thực*
GIÁP	CANH	BÍNH	MẬU
THÌN	NGỌ	TÝ	TÝ
Thực quan ấn	*Kiếp thương*	*Quan*	*Quan*

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA CỦA 2 CAN KHẮC CHI

Nếu trong tứ trụ của một người hai trụ có Thiên can khắc Địa chi, chủ mệnh có anh em, hoặc vợ gặp khó khăn.





LẬP TỨC BIẾT CÁT HUNG

Để lập tức biết tốt xấu, cần phải xem xét mối quan hệ tương khắc của nạp âm niên trụ với 3 trụ khác. Niên trụ khắc với nguyệt, nhật, thời trụ là thuận, tốt. Nguyệt, nhật, thời trụ khắc với niên trụ là nghịch, xấu, chủ mệnh ưu phiền.



【Chính văn】

一克则论于胜负，尤分背我之情。

Nhất khắc luận vu thắng phụ, ưu phân bối ngã chi tình.

【Nguyên chú】

Ngã khắc trụ lợi cát, trụ khắc ngã tắc ưu.

【Thích nghĩa】

Lấy "một khắc" luận cát hung, cần phải xem xét mối quan hệ tương khắc giữa nạp âm của niên trụ với 3 trụ khác. Niên trụ là thân mệnh, là "ngã". Niên trụ khắc nguyệt, nhật, thời trụ là thuận, là cát; nguyệt, nhật, thời trụ khắc niên trụ là nghịch, chủ mệnh ưu phiền. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Thương*		*Ấn*
QUÝ	MẬU	ĐINH	ĐINH
DẬU	NGỌ	MÃO	THÌN
Tài	*Tỷ thục*	*Tiết*	*Thương tiết sát*

Trong mệnh này, niên trụ là Quý Dậu, Ngũ hành nạp âm là Kiếm phong Kim. nguyệt trụ là Mậu Ngọ, Ngũ hành nạp âm là Thiên thượng Hỏa, nhật trụ là Đinh Mão, Ngũ hành nạp âm là Lư trung Hỏa, thời trụ là Giáp Thìn, Ngũ hành nạp âm là Phúc đăng Hỏa. Như vậy, ba Hỏa một Kim, Hỏa vượng thân nhược, mệnh chủ không may mắn, gặp chuyện ưu phiền.

12. PHÂN BIỆT TRẠNG THÁI NGŨ HÀNH BỐN MÙA CÁT HUNG

Để phân biệt cát, hung trong vận mệnh của một người, cần xem xét vượng, tướng, hưu, tù của Ngũ hành tứ thời, trong đó vượng, tướng là cát; hưu, tù là hung.

【Chính văn】

四时明辨，吉凶祸福自然明矣。

Tứ thời minh biện, cát hung họa phúc tự nhiên minh hy.

【Nguyên chú】

Thức tứ thời chi cát hung dã. Xuân, Giáp Ất (Mộc vượng), Bính Đinh (Hỏa tướng), Mậu Kỷ (Thổ tử), Canh Tân (Kim tù), Nhâm Quý (Thủy hưu), giai thị Giáp (vượng), tướng, tử, tù, hưu ngôn chi.

【Thích nghĩa】

Vượng tướng là cát; hưu tù là hung. Vượng tướng hưu tù là tiến hành phân biệt khí của tứ thời (bốn mùa xuân, hạ, thu, đông).

Mùa xuân, Mộc vượng, Ngũ hành của Giáp, Ất, Dần, Mão thuộc Mộc nên là vượng khí;

Mùa hạ, Hỏa vượng, Ngũ hành của Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ thuộc Hỏa nên là vượng khí;

Mùa thu, Kim vượng, Ngũ hành của Canh, Tân, Thân, Dậu thuộc Kim nên là vượng khí;

Mùa đông, Thủy vượng, Ngũ hành của Nhâm, Quý, Hợi, Tý thuộc Thủy nên là vượng khí.

Vượng sinh tướng, hưu sinh vượng, tù khắc vượng, vượng khắc tử.



13. SỰ ĐỐI ỨNG CỦA THIÊN CAN PHÂN THEO THIÊN VĂN

Phần này nói đến mối quan hệ đối ứng giữa Thiên can Địa chi với thiên văn học và phong thủy học thời cổ đại.

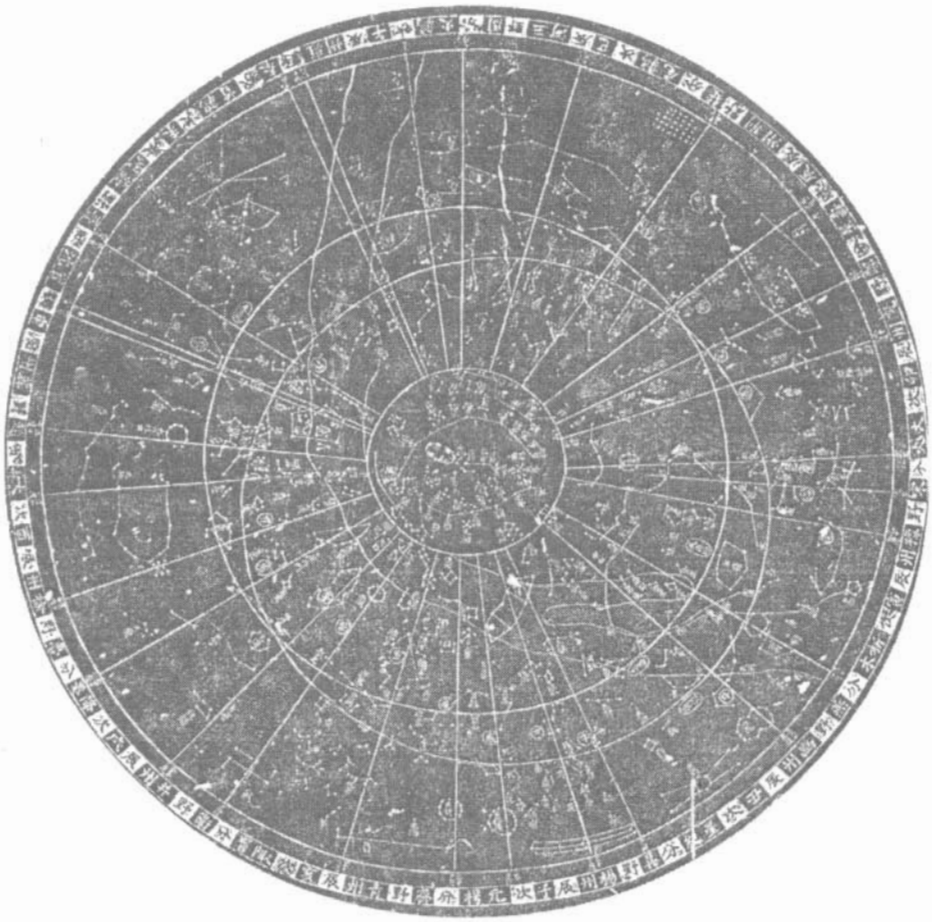
【Chính văn】

干要天分，支言十二周还。

Can yếu thiên phân, chi ngôn 12 tuần hoàn.

【Nguyên chú】

Thập can dã, Giáp vi Tề, Ất vi Ngô, Bính Sở, Đinh Thục, Mậu Hàn, Kỷ Ngụy, Canh Tần, Tân Nhung, Nhâm Yên, Quý Địch, thiên phân dã.



Bản đồ 12 phân dã

Thiên văn học cổ đại đem các châu, các bang đối ứng với các sao trên trời, khu vực của các sao này xảy ra hiện tượng thiên nhiên gì thì cũng đối ứng với sự cát, hung của khu vực đó, gọi là phân dã. Trong sách "Ngọc chiếu định chân kinh" đã phối hợp 10 Thiên can và 12 Địa chi với phân dã, thiết lập mối quan hệ đối ứng của chúng với thiên văn.

【Nguyên chú】

Chi giả, Dần Yên, Mão Tống, Thìn Trịnh, Tỵ Sở, Ngọ Chu, Mùi Tần, Thân Tấn, Dậu Triệu, Tuất Lỗ, Hợi Ngụy, Tý Tề, Sửu Ngô.

【Thích nghĩa】

Trong *Can yếu thiên phân*, "can" là chỉ Thiên can, "phân" là chỉ phân dã. Phân dã là chỉ việc phân chia phạm vi các vùng thuộc các nước đối ứng với 10 Thiên can trong Thiên văn học cổ đại. Theo chú giải gốc, thì Giáp là nước Tề, Ất là nước Ngô, Bính là nước Sở, Đinh là nước Thục, Mậu là nước Hàn, Kỷ là nước Ngụy, Canh là nước Tần, Tân là nước Nhung, Nhâm là nước Yên, Quý là nước Địch

12 Địa chi cũng đối ứng với các nước, theo chú giải gốc: Tý là nước Tề, Sửu là nước Ngô, Dần là nước Yên, Mão là nước Tống, Thìn là nước Trịnh, Tỵ là nước Sở, Ngọ là nước Chu, Mùi là nước Tần, Thân là nước Tấn, Dậu là nước Triệu, Tuất là nước Lỗ, Hợi là nước Ngụy.



14. PHÂN LOẠI THIÊN CAN: BỐN CÁT SÁU HUNG

Mục này bàn về việc phân loại cát hung của Thiên can và mối quan hệ đối ứng với thế giới tự nhiên và cơ thể con người.

【Chính văn】

大小凶衰，四神更兼萬里。

Đại tiểu hung thoái, tứ thần cánh kiêm cao lý.

【Nguyên chú】

Tứ thần cát giả, Giáp, Bính, Canh, Nhâm cát, ngoại lục hung.

Cao lý giả, Truyền Tống, Công Tào, như niên tính mộ giả, chi thiên cát nhĩ.

【Thích nghĩa】

Trong 10 Thiên can, Giáp, Bính, Canh, Nhâm là cát, 6 can còn lại (Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, Mậu) là hung. Nhưng cần phải phân tích kèm theo các nhân tố khác nữa, không thể vận dụng một cách máy móc.

【Chính văn】

上推日月山河。

Thượng suy nhật nguyệt sơn hà.

【Nguyên chú】

Giáo chủ nhật, Ất chủ nguyệt, Bính chủ thiên, Đinh chủ địa, Mậu chủ sơn, Kỷ chủ thành, Canh chủ quốc, Tân chủ thổ, Nhâm chủ giang hà, Quý chủ đại hải.

【Thích nghĩa】

Vạn vật trong tự nhiên: Nhật (mặt trời), nguyệt (mặt trăng), sơn (núi), hà (sông), đều đối ứng với 10 Thiên can, phương thức đối ứng này ở các sách đều không hoàn toàn giống nhau. Theo chú giải gốc, mối liên hệ đối ứng của 10 Thiên can với vạn vật tự nhiên là:

Giáp là mặt trời, Ất là mặt trăng, Bính là bầu trời, Đinh là mặt đất. Mậu là núi, Kỷ là tường thành, Canh là quốc gia, Tân là đất. Nhâm là sông ngòi, Quý là biển.

【Chính văn】

中見人之內外。

Trung kiến nhân chi nội ngoại.

【Nguyên chú】

Giáp, Ất chủ đầu hang, nội chủ can, ngoại chủ mục; Bính, Đinh chủ Kiên, nội chủ tâm, ngoại chủ thiệt; Mậu, Kỷ chủ phúc, nội chủ tỳ vị, ngoại chủ thần; Canh, Tân chủ cốt, nội chủ phế, ngoại chủ tỵ; Nhâm, Quý chủ cước thiêm, nội chủ thận, ngoại chủ nhĩ, giai thủ thập can chi ngôn.

【Thích nghĩa】

10 Thiên can cũng có mối quan hệ đối ứng với các cơ quan trong cơ thể con người, các sách nói về vấn đề này khá tương đồng nhưng không giống nhau hoàn toàn, khi tiến hành phân tích, phán đoán, có thể tham khảo. Mối quan hệ đối ứng trong cuốn sách này nói đến là:

Giáp Ất chỉ đỉnh đầu, trong chỉ gan, ngoài chỉ mắt;

Bính, Đinh chỉ vai, trong chỉ tim, ngoài chỉ lưỡi;

Mậu Ngọ chỉ bụng, trong chỉ lá lách, dạ dày, ngoài chỉ môi;

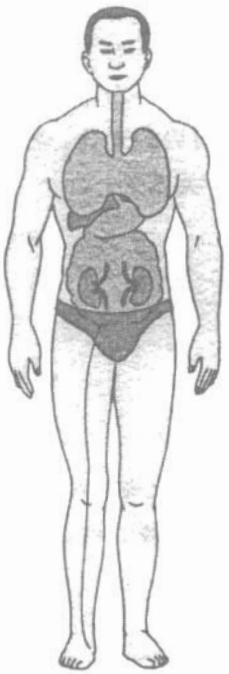
Canh, Tân chỉ xương cốt, trong chỉ phổi, ngoài chỉ mũi;

Nhâm, Quý chỉ chân, đầu gối, trong chỉ thận, ngoài chỉ tai.

Đồ giải

THIÊN CAN VÀ CƠ THỂ CON NGƯỜI

Ngọc chiếu định chân kinh đã liệt kê danh sách các bộ phận cơ thể con người ứng với 10 Thiên can. Mối quan hệ này có thể được vận dụng vào quá trình suy đoán vận mệnh.



THIÊN CAN	BỘ PHẬN CƠ THỂ	BÊN TRONG	BÊN NGOÀI
GIÁP ẤT	Đỉnh đầu	Gan	Mắt
BÍNH ĐINH	Vai	Tim	Lưỡi
MẬU KỶ	Bụng	Lá lách, dạ dày	Môi
CANH TÂN	Xương	Phổi	Mũi
NHÂM QUÝ	Chân, đầu gối	Thận	Tai

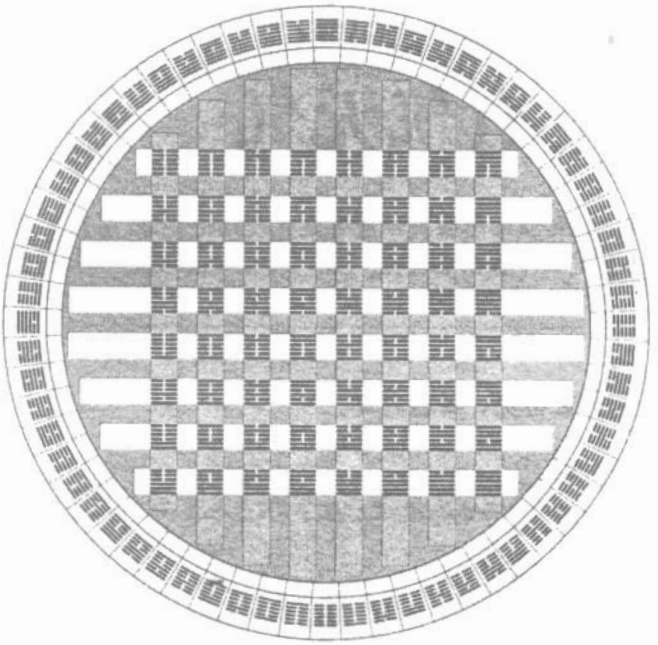
【Chính văn】

循环八卦，总推眞假五行。

Tuần hoàn Bát quái, tổng suy chân giả Ngũ hành.

【Nguyên chú】

Càn giả, lão dương; Khôn giả, lão âm; Cấn, thiếu nam; Chấn, trưởng nam; Khảm, trung nam; Tốn, trưởng nữ; Ly, trung nữ; Đoài, thiếu nữ, Bát quái kiến nhi ngôn chi hỹ.



Biểu đồ vuông tròn 64 quẻ.

Trong *Kinh dịch*, 8 quẻ Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài tổ hợp thành 8x8=64 quẻ. Bản đồ vuông tròn 64 quẻ chính là do 64 quẻ tổ hợp thành. Hình vuông là thể hiện không gian đất, hình tròn là thể hiện thời gian trời.

【Thích nghĩa】

8 quẻ trong "Kinh dịch": Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài gọi là 8 quẻ đơn, còn gọi là 8 quẻ thuần. 8 quẻ thuần tổ hợp thành 8x8=64 quẻ.

Bát quái phân theo quan hệ của con người: Càn là cha, Khôn là mẹ, Chấn là trưởng nam, Tốn là trưởng nữ, Khảm là trung nam, Ly là trung nữ, Cấn là thiếu nam, Đoài là thiếu nữ.

8 quẻ đơn tương ứng với 8 hiện tượng, sự vật: Càn là trời, Khôn là đất, Chấn là sấm, Tốn là gió, Khảm là nước, Ly là lửa, Cấn là núi, Đoài là ao đầm.

8 quẻ đươn chia theo Ngũ hành, Càn, Đoài thuộc Kim, Khôn, Cấn thuộc Thổ, Chấn, Tốn thuộc Mộc, Khảm thuộc Thủy, Ly thuộc Hỏa.

Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ lại lấy 10 can hóa hợp thành chân Ngũ hành, tức là:

Giáp Kỷ hợp thành Thổ; Ất Canh hợp thành Kim.

Bính Tân hợp thành Thủy; Đinh Nhâm hợp thành Mộc.

Mậu Quý hợp thành Hỏa.

【Chính văn】

将干之神，言其面色。

Tướng can chi thần, ngôn kỳ diện sắc.

【Nguyên chú】

Giáp thanh, Ất bích, Bính xích, Đinh tử, Mậu hoàng, Kỷ hồng, Canh bạch, Tân đạm, Nhâm hắc, Quý lục, nhật can thời can hợp ngôn chi.

【Thích nghĩa】

Thiên can tứ trụ phối hợp màu sắc, có thể lấy Thiên can đại diện cho màu sắc để định sắc mặt của mỗi người. Phương pháp cụ thể xem trong các chương, mục trong cuốn sách này.



15. NẠP ÂM VƯỢNG TÙ: HỮU KHÍ, VÔ KHÍ

Mục này ngoài việc chú trọng bàn về khí trong nạp âm, còn kể ra hai trường hợp bị khắc trong tứ trụ, đó chính là Thiên can của niên trụ bị khắc và nạp âm của niên tru bị khắc.

【Chính văn】

把音神见，身貌真详。

Bả âm thần kiến, thân mạo chân tường.

【Nguyên chú】

Nhật, thời nạp âm hữu khí giả, đại; hạ sinh thượng, đại; thượng sinh hạ, tiểu; nhật, thời vô khí, tiểu chi ngôn.

【Thích nghĩa】

Nạp âm hữu khí hay vô khí dựa vào Ngũ hành của nạp âm, lấy bốn mùa để tiến hành phân tích, trước đó đã trình bày cụ thể.

【Chính văn】

干伤定头面之灾。

Can thương định thủ diện chi tai.

【Nguyên chú】

Nhật, thời khắc tuế can giả, chủ thủ diện chi tổn nhĩ

【Thích nghĩa】

Tuế trụ (niên trụ) chỉ thân mệnh, tuế can (niên can) chỉ đầu mặt. Thiên can của nhật, thời trụ khắc với tuế can, chỉ bệnh về đầu, mặt.

【Chính văn】

音损者四肢为患

Âm tổn giả tứ chi vi hoạn.

【Nguyên chú】

Nạp âm nhật thời khắc tuế âm giả, chủ thân cập tứ chi bất toàn chi hoạn nhĩ.

【Thích nghĩa】

Âm là chỉ nạp âm, tổn là chỉ bị khắc.

Nạp âm của niên trụ bị Thiên can hoặc nạp âm của nhật, thời trụ khắc, chủ mệnh tứ chi bị tàn tật, khiếm khuyết.

【Chính văn】

今施前圣诸经，共作一家之论。

Kinh thi tiền thánh chư kinh, cộng tác nhất gia chi luận.

【Nguyên chú】

Trịnh công sơ thác chư thánh vi tổ giả, dĩ tôn kỳ thượng văn.

【Thích nghĩa】

Ngọc chiếu định chân kinh là tác phẩm của Quách Phác. Trên cơ sở tổng hợp mệnh lý tứ trụ của người đi trước, viết thành sách, thống nhất các lập luận trước đó gọi là "nhất gia chi luận".

16. THIÊN CAN HỢP HÓA: CHÂN GIẢ NGŨ HÀNH

Mục này tiếp theo mục trước, nói về lý luận suy mệnh tứ trụ, dưới đây chuyển phương pháp sử dụng thành bài ca quyết, trước tiên phải bắt đầu từ chân Ngũ hành.

【Chính văn】

正道歌用法，先看眞五行。

Chính đạo ca dụng pháp, tiên khán chân Ngũ hành.

【Nguyên chú】

Giáp Kỷ chân Thổ, Ất Canh chân Kim, Bính Tân chân Thủy, Đinh Nhâm chân Mộc, Mậu Quý chân Hỏa, thử chân Ngũ hành.

【Thích nghĩa】

Thiên can hóa hợp Ngũ hành gọi là chân Ngũ hành. Giáp Kỷ hóa hợp thành chân Thổ, Bính Tân hóa hợp thành chân Kim, Đinh Nhâm hóa hợp thành chân Mộc, Mậu Quý hóa hợp thành chân Hỏa, như vậy gọi là chân Ngũ hành.

【Chính văn】

假眞成败细推寻。

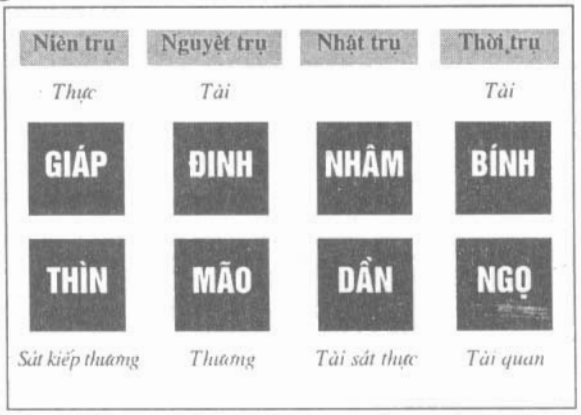
Giả chân thành bại tế suy tầm.

【Nguyên chú】

Cáo hóa hợp tại trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng, giả, chân Ngũ hành dã, vô khí giả giả.

【Thích nghĩa】

Thiên can hóa hợp Ngũ hành gọi là chân Ngũ hành. Trong Ngũ hành tại các cung, trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng là hữu khí, các cung khác gọi là vô khí. Hữu khí trong Ngũ hành gọi là chân Ngũ hành, vô khí trong Ngũ hành gọi là giả Ngũ hành. Mệnh tứ trụ của một người như sau:



CHÂN NGŨ HÀNH VÀ GIẢ NGŨ HÀNH

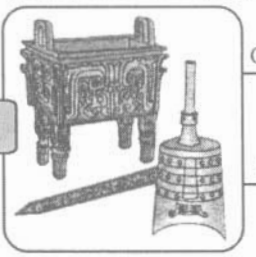
Thiên can hóa hợp Ngũ hành tại các cung: trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng là hữu khí, các cung khác đều là vô khí. Ngũ hành hữu khí gọi là chân Ngũ hành, vô khí gọi là giả Ngũ hành.



GIÁP + KỶ → Hóa hợp Thổ

Chân Ngũ hành → Trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng

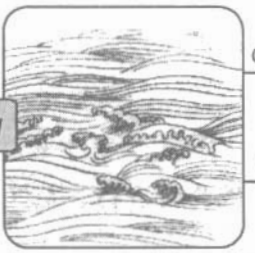
Giả Ngũ hành → Các cung còn lại



ẤT + CANH → Hóa hợp Kim

Chân Ngũ hành → Trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng

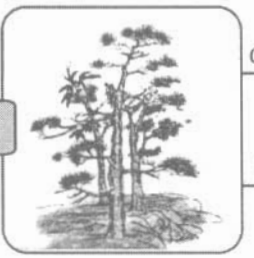
Giả Ngũ hành → Các cung còn lại



BÍNH + TÂN → Hóa hợp Thủy

Chân Ngũ hành → Trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng

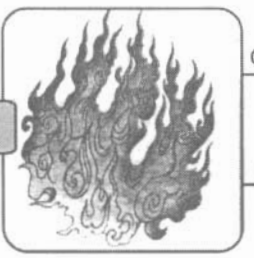
Giả Ngũ hành → Các cung còn lại



ĐINH + NHÂM → Hóa hợp Mộc

Chân Ngũ hành → Trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng

Giả Ngũ hành → Các cung còn lại



MẬU + QUÝ → Hóa hợp Hỏa

Chân Ngũ hành → Trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng

Giả Ngũ hành → Các cung còn lại

Trong mệnh này, Thiên can của nhật trụ là Nhâm, Thiên can của nguyệt trụ là Đinh, Đinh Nhâm tương hợp thành Mộc. Nguyệt chi là Mão, nhật chi là Dần, là lâm quan, đế vượng của Mộc, vì vậy là chân Ngũ hành. Nhâm Đinh hợp hóa, Địa chi lại có Dần, Mão, Thìn tam hội Mộc, vì vậy là Mộc vượng. Thời trụ là Bính Ngọ, Bính là Hỏa, vượng tại thời chi là Ngọ, Trường sinh tại nhật chi Dần, đều là ưu khí của Mộc, chủ về may mắn.

【Chính văn】

阴干遇阳官印贵。

Âm can vu dương quan ấn quý.

【Nguyên chú】

Phàm âm can vu hợp giả, quan ấn tổn thất dã. Tu yếu hữu khí chân, vô khí giả.

【Thích nghĩa】

Thiên can của niên trụ là âm can, chỉ Thiên can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, nếu tác hợp với nhật, thời trụ gọi là "âm can vu dương". Nếu hợp với cung trường sinh, lâm quan, đế vượng thì là mệnh quyền quý. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
			Ấn
KỶ	KỶ	GIÁP	QUÝ
MÙI	TỴ	THÂN	DẬU
Tài kiếp thương	*Thương tài thực*	*Sát tài tiết*	*Quan*

Trong mệnh này, Thiên can của niên trụ là Kỷ, Kỷ là âm can, Thiên can của nhật trụ là Giáp, Giáp hợp Kỷ, sinh vào tháng Tỵ là thời điểm Hỏa vượng, Thổ tướng, hơn nữa, niên chi là Mùi, là Thổ vượng, vì vậy Giáp Kỷ hóa hợp thành chân hợp, Thổ được hóa hợp cũng gọi là chân Thổ, là mệnh quyền quý.

【Chính văn】

阳逢阴化是妻因。

Dương phùng âm hóa thị thê nhân.

【Nguyên chú】

Phàm dương vu âm hợp, vi thê tài chi thuyết dã.

【Thích nghĩa】

Thiên can của niên trụ là dương can, nếu trong nhật, thời chi có Thiên can hợp hóa, gọi là "dương phùng âm hóa", số có vợ giàu. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Quan	*Tài*		*Ấn*
CANH	KỶ	ẤT	NHÂM
THÂN	SỬU	MÃO	NGỌ
Quan ấn tài	*Tài tiết sát*	*Tỷ*	*Thực tài*

Trong mệnh này, Thiên can của niên trụ là Canh, tức là âm can, Thiên can của nhật trụ là Ất, Ất Canh tương hợp. Theo như trong sách, niên trụ là thân mệnh, tức là thê tài, số có vợ giàu có.

Đồ giải

TỨ TRỤ CHỦ VỀ QUYỀN QUÝ

Nếu trong tứ trụ của một người có Thiên can niên trụ là âm can, hợp với Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ, lại rơi vào đất vượng, chủ về quyền quý.

Niên can là âm can		Nhật can hoặc thời can là dương can		
Ất	+	Canh	*Lâm chỗ vượng* →	Chân Kim
Đinh	+	Nhâm	→	Chân Mộc
Kỷ	+	Giáp	→	Chân Thổ
Tân	+	Bính	→	Chân Thủy
Quý	+	Mậu	→	Chân Hỏa



【Chính văn】

合在外乡添外姓。

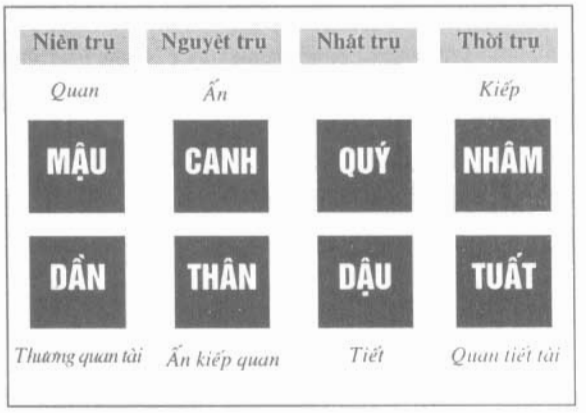
Hợp tại ngoại hương thiêm ngoại tính.

【Nguyên chú】

Phàm hợp tại vô (khí), mộ, tuyệt giả, ứng thượng văn chi triệu.

【Thích nghĩa】

Thiên can của niên trụ hóa hợp với Thiên can của nhật, thời trụ, mà hóa hợp Ngũ hành rơi vào các cung: Thoái, bệnh, tử, mộ, tuyệt, gọi là "hợp tại ngoại hương", có số nhận con nuôi, người khác họ thừa kế tổ nghiệp. Ví như trong mệnh dưới đây, tứ trụ của của một người là:



Trong mệnh này, Thiên can của niên trụ là Mậu, Thiên can của nhật trụ là quý, Mậu Quý hóa hợp Hỏa, mà Địa chi là Thân, Dậu, rơi vào cung tử tuyệt, vô khí, nên là "hợp tại ngoại hương", chủ mệnh có số nhận con nuôi, cho người khác họ kế thừa gia nghiệp.

【Chính văn】

造于旺相后人亨。

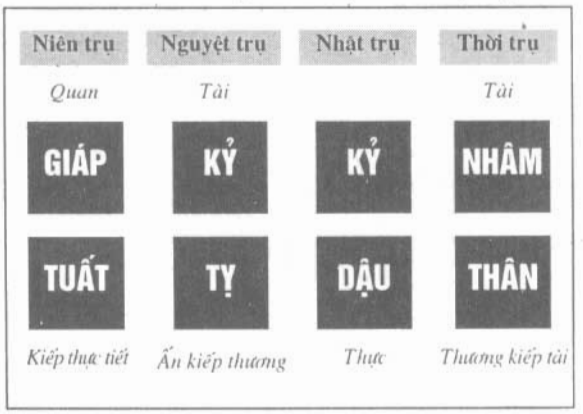
Tạo vu vượng tướng hậu nhân hậu.

【Nguyên chú】

Tạo hóa tại trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng giả, hậu nhân mạo thịnh dã.

【Thích nghĩa】

Tạo, tạo hóa là chỉ Thiên can hóa hợp. Thiên can hóa hợp Ngũ hành tại các cung: trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng, là cung vượng, nếu niên trụ rơi vào cung vượng thì là số có con cháu vinh hoa. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

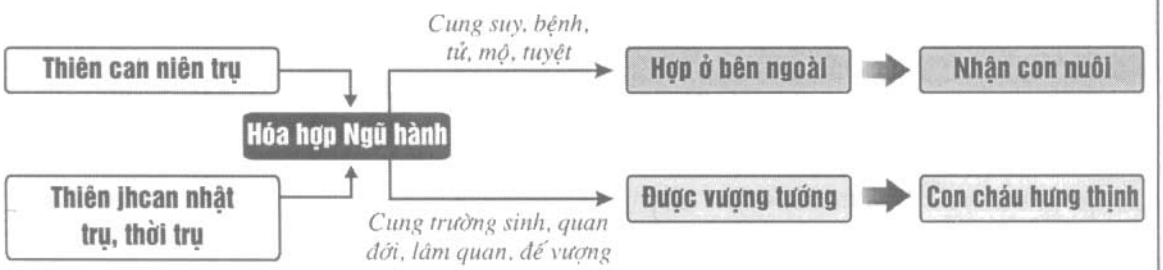


Trong mệnh này, Thiên can của niên trụ là Giáp, Thiên can của nhật trụ là Kỷ, Giáp Kỷ hóa hợp Thổ, sinh vào tháng Tỵ, là Thổ lâm cung, hơn nữa Giáp rơi vào cung trường sinh, Tuất là Thổ vượng, phù hợp với nguyên văn "tạo vu vượng tướng". Theo lý luận trong sách, chủ mệnh có con cháu được hưng thịnh.

Đồ giải

HỢP PHÂN NỘI NGOẠI

Thiên can của niên trụ hóa hợp với Thiên can của nhật, thời trụ, chia làm hai trường hợp trong ngoài. Thứ nhất, hóa hợp Ngũ hành rơi vào các cung: suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt là "hợp ở bên ngoài", là số nhận con nuôi, cho người khác họ kế thừa sản nghiệp. Thứ hai, hóa hợp Ngũ hành tại các cung: trường sinh, quan đới, lâm quan, đế vượng, là số có con cháu được hưng thịnh.





17. TẠI GIA VÀ TẠI NGOẠI: NỘI HỢP NGOẠI HỢP

Mục này tiếp tục bàn về Thiên can tương hợp, chia Thiên can thành hai trường hợp tại nội và tại ngoại, tức là lập nghiệp ở quê hương hoặc ở bên ngoài.

【Chính văn】

又说天元分内外。

Hựu thuyết thiên nguyên phân nội ngoại.

【Nguyên chú】

Phân nội hợp ngoại hợp dã, nhược tự kỷ hữu hợp giả, vi nội hợp dã, hợp nhân tổ nhi thành tựu dã. Hoặc tại bản chủ phi bản hợp giả, chủ ngoại lập, hoặc thất hương.

【Thích nghĩa】

Thiên can của niên trụ hợp với Thiên can của 3 trụ khác gọi là nội hợp; Thiên can của nguyệt, nhật, thời trụ hợp có hợp nhưng không hợp với Thiên can của niên trụ gọi là ngoại hợp. Nội hợp, là có thành tựu tại nhà; ngoại hợp là chỉ lập nghiệp bên ngoài.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Quan*		*Kiếp*
NHÂM	GIÁP	KỶ	MẬU
THÂN	THÌN	HỢI	THÌN
Thương tài kiếp	*Kiếp tài sát*	*Tài quan*	*Kiếp tài sát*

Trong mệnh này, nguyệt trụ là Giáp Thìn, Thiên can của nhật trụ là Kỷ, Kỷ Thổ không có gốc, sinh vào tháng Thìn là thời điểm Thổ vượng, Giáp Kỷ tương hợp, theo phân tích, chủ mệnh có số lập nghiệp ở bên ngoài.

【Chính văn】

且须四柱视孤门。

Thả tu tứ trụ thị cô môn.

【Nguyên chú】

Thử pháp phi cô Thìn, mộ xá, nãi thị niên, nguyệt, nhật, thời, thai trung hữu cô kim giả, ứng nhĩ.

Giả lệnh niên cô lệnh giả, viễn tổ thân cô; nguyệt cô lệnh giả, phụ mẫu môn cô; nhật cô lệnh giả, huynh đệ, thê cập thân cô; thời cô lệnh giả, tử tôn cô dã.

Giả lệnh Giáp Tý niên, Đinh Sửu nguyệt, Tân Hợi nhật, Giáp Ngọ thời giả, tử tôn cô dã, ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Cô ở đây là chỉ cô lệnh (cô đơn, trơ trọi), nếu Ngũ hành chủ mệnh gặp phải suy, bệnh, tử, tuyệt. Nếu niên trụ là cô lệnh, thì tổ tiên là thân cô; nếu nguyệt trụ là cô lệnh, thì cha mẹ cô đơn; nhật trụ là cô lệnh, anh chị em, vợ chồng hoặc bản thân cô độc; nếu thời trụ là cô lệnh, con cháu bị cô độc. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

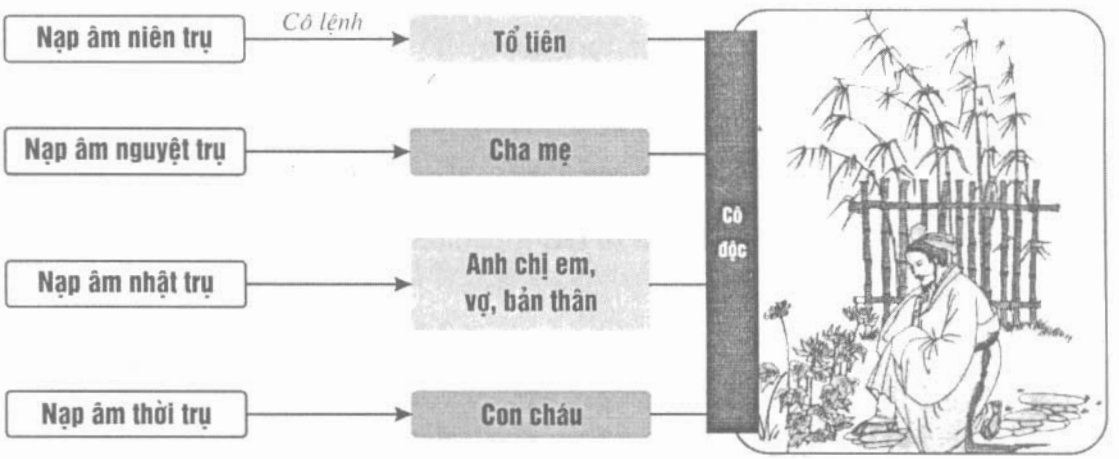
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Sát*		*Tài*
GIÁP	ĐINH	TÂN	GIÁP
TÝ	SỬU	HỢI	NGỌ
Thực	*Tiết tỷ thực*	*Thương tài*	*Sát tiết*

Trong mệnh này, Thời trụ là Giáp Ngọ, nạp âm Ngũ hành là Sa trung Kim, sinh vào năm tháng Sửu, thời tiết lạnh, Ngọ Hỏa bị lạnh, lại là mộ của Kim, nên Thời trụ là thất lệnh, số có con cháu cô độc.

Đồ giải

NGŨ HÀNH CÔ LỆNH CHỦ CÔ ĐỘC

Nếu nạp âm Ngũ hành tứ trụ của một người rơi vào: suy, bệnh, tử, tuyệt gọi là cô lệnh. Căn cứ vào tình hình tứ trụ là cô lệnh, có thể đoán các thế hệ cô độc liên quan đến chủ mệnh.



18. NẠP ÂM TƯƠNG SINH: TRÊN DƯỚI TƯƠNG SINH

Mục này bàn về nạp âm Ngũ hành của tứ trụ trên dưới tương sinh, trên sinh dưới chủ bần tiện, dưới sinh trên chủ tiến bộ.

【Chính văn】

上来生下身贫贱。

Thượng lai sinh hạ thân bần tiện.

【Nguyên chú】

Luận nạp âm dã. Phàm niên trụ sinh nguyệt, nguyệt sinh nhật, nhật sinh thời giả, thân tất bần tiện dã, nhiên phú quý diệc phi trường cửu dã.

Giả lệnh Giáp Tý niên Kim, Đinh Sửu nguyệt Thủy, Mậu Thìn nhật Mộc, Mậu Ngọ Thời Hỏa, giai ứng thượng sinh hạ. Ngoại phá đồng.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Sát	*Ấn*		*Tài*
GIÁP	ĐINH	MẬU	MẬU
TÝ	SỬU	THÌN	NGỌ
Tài	*Kiếp tài thương*	*Tỷ tài quan*	*Ấn kiếp*

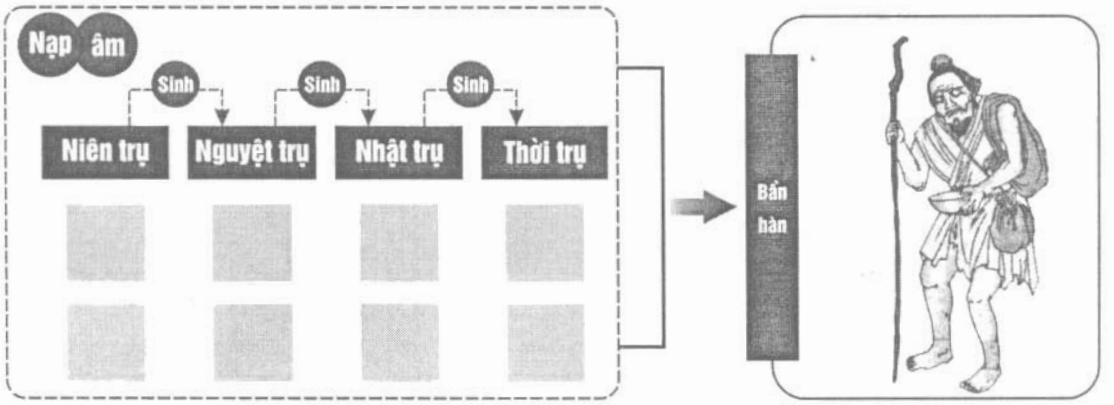
【Thích nghĩa】

"Thượng lai sinh hạ" là chỉ trong nạp âm tứ trụ có trên sinh dưới. Nạp âm Ngũ hành niên trụ sinh nạp âm nguyệt trụ, nạp âm nguyệt trụ sinh nạp âm nhật trụ, nạp âm nhật trụ sinh nạp âm thời trụ, chủ mệnh có số suốt đời bần hàn. Cho dù có giàu có cũng không được lâu dài:

Đồ giải

NẠP ÂM TỨ TRỤ TRÊN SINH DƯỚI

Nếu nạp âm tứ trụ của một người từ niên trụ đến thời trụ đều lần lượt là trên sinh dưới, tức là nạp âm niên trụ sinh nạp âm nguyệt trụ, nạp âm nguyệt trụ sinh nạp âm nhật trụ, nạp âm nhật trụ sinh nạp âm thời trụ, chủ về bần hàn.



【Chính văn】

下如生上进前程。

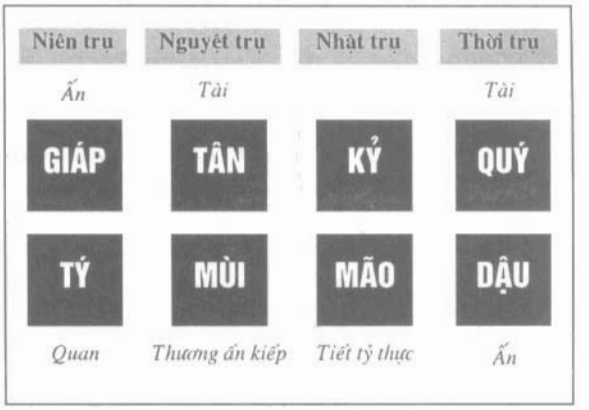
Hạ như sinh thượng tiến tiền trình.

【Nguyên chú】

Thời sinh nhật, nhật sinh nguyệt, nguyệt sinh niên, thai giả, giai hạ sinh thượng dã, ứng tiến phát chi mệnh.

Giả lệnh Giáp Tý niên Kim, Tân Mùi nguyệt Thổ, Kỷ Mão nhật Thổ, Quý Dậu thời Kim, Nhâm Tuất thai Thủy, thời sinh thai, nguyệt, nhật sinh niên, ứng tiến danh tài dã.

【Thích nghĩa】



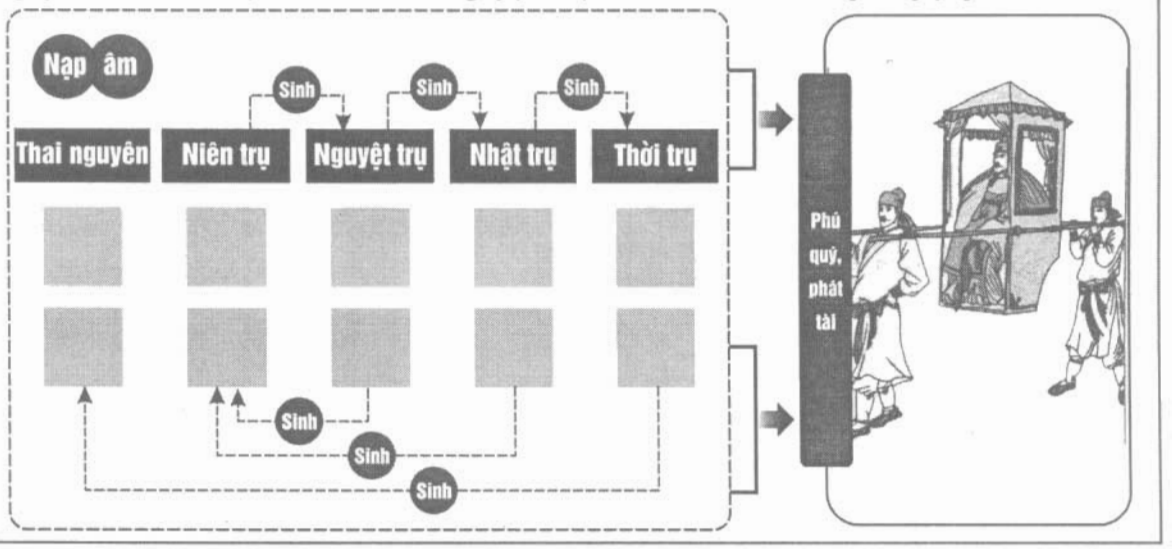
"Hạ sinh thượng" là luận về nạp âm, thời sinh nhật, nhật sinh nguyệt, nguyệt sinh niên, là mệnh phú quý. Hoặc thời sinh thai, nguyệt, nhật sinh niên đều là dưới sinh trên chủ mệnh có số phú quý, phát tài. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Trong mệnh này, niên trụ là Giáp Tý, nạp âm là Hải trung Kim, nguyệt trụ là Tân Mùi, nhật trụ là Kỷ Mão, nạp âm đều là Thổ, Thổ sinh Kim, nên là dưới sinh trên. Nạp âm của thời trụ Quý Dậu là Kim, nạp âm của thai nguyên Nhâm Tuất là Thủy, Kim sinh Thủy, thời sinh thai cũng là dưới sinh trên, chủ mệnh phú quý, phát tài.

Đồ giải

NẠP ÂM TỨ TRỤ DƯỚI SINH TRÊN

Nếu nạp âm tứ trụ của một người là dưới sinh trên, tức là thời sinh nhật, nhật sinh nguyệt, nguyệt sinh niên, hoặc thời sinh thai, nguyệt, nhật sinh niên, chủ có số phú quý, phát tài.



19. MỆNH QUAN QUỶ: HỮU THỰC VÔ QUỶ

Mục này bàn về việc vận dụng sát thần để luận mệnh, trong "Ngọc chiếu định chân kinh" nói về các sát thần: Thực thần, Tài thần, Ấn quan.

【Chính văn】

有食有鬼为官贵。

Hữu thực hữu quỷ vi quan quý.

【Nguyên chú】

Tiền kiến thực thần, hậu kiến lộc quỷ vi quan, quan yếu hữu khí dã.

Giả lệnh Giáp Tý Kim nhân, Bính Dần nguyệt Hỏa, Canh Thìn nhật Kim, Canh Quỷ dã, tiên vi Bính sở chế, chế vi quan.

Giả lệnh Kim nhân, tiên hữu Thủy hậu kiến Hỏa giả, nhiên dã.

Can âm đồng suy chi.

【Thích nghĩa】

Thực, Thực thần, con cháu là Thực thần; quỷ, quỷ tặc, Quan quỷ, khắc bản thân gọi là Quan quỷ.

Mặt khác, dương khắc dương, âm khắc âm gọi là quỷ; dương khắc âm, âm khắc dương gọi là Quan, nhưng khi phán đoán, Quan quỷ thường dùng chung. Trong tứ trụ nếu thấy Thực thần xuất hiện trước, Quan quỷ xuất hiện sau, gọi là tượng Quan quỷ. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Sát*		*Ấn*
GIÁP	BÍNH	CANH	KỶ
TÝ	DẦN	THÌN	MÃO
Thương	*Tài tiết sát*	*Tiết thương tài*	*Tài*

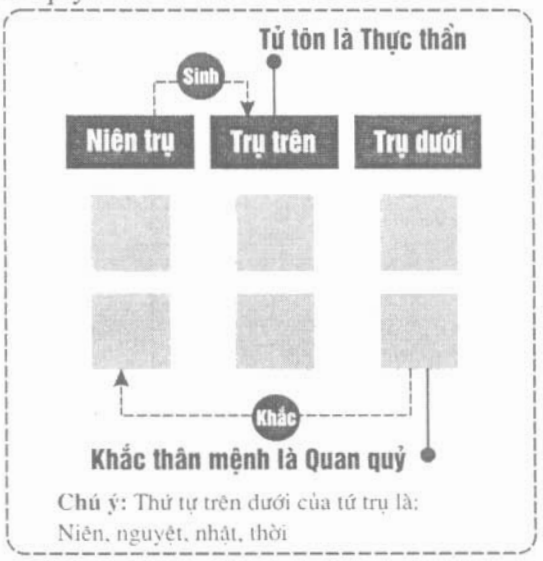
Trong mệnh này, Thiên can niên trụ là Giáp Mộc, sinh Thiên can nguyệt trụ Bính Hỏa, Bính Hỏa là Thực thần (niên trụ sinh nguyệt trụ là tử tôn). Thiên can của nguyệt trụ là Canh Kim khắc Thiên can niên trụ là Giáp Mộc, nên là quỷ. Trước có Thực thần sau có Quan quỷ, nên là mệnh quyền quý.

Nạp âm tứ trụ cũng suy luận theo phương pháp này.

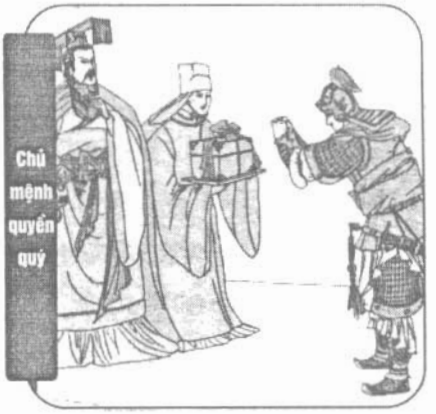
Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA MỆNH CÓ THỰC THẦN, CÓ QUAN QUỶ

Nếu trong tứ trụ của một người trước thấy Thực thần, sau thấy Quan quỷ, thì là mệnh quyền quý.



Chú ý: Thứ tự trên dưới của tứ trụ là: Niên, nguyệt, nhật, thời



【Chính văn】

先财后逆也须荣。

Tiên tài hậu nghịch dã tu vinh,

【Nguyên chú】

Tiên kiến Tài thần, hậu kiến đáo thực vi quan ấn.

Giả lệnh Giáp Tý nhân, Mậu Thìn nguyệt, Nhâm Dần nhật,

【Thích nghĩa】

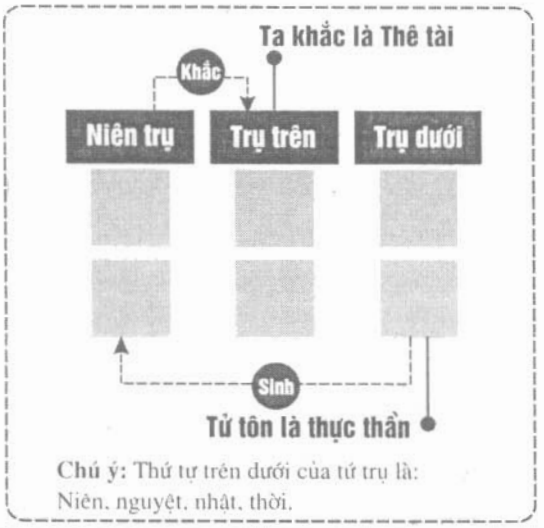
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Sát*		*Quan*
GIÁP	MẬU	NHÂM	KỶ
TÝ	THÌN	DẦN	DẬU
Kiếp	*Sát kiếp thương*	*Thực sát tài*	*Ấn*

Trong mệnh tứ trụ, trước gặp Tài thần, sau gặp Thực thần, Thực thần khắc chế, là quan ấn. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

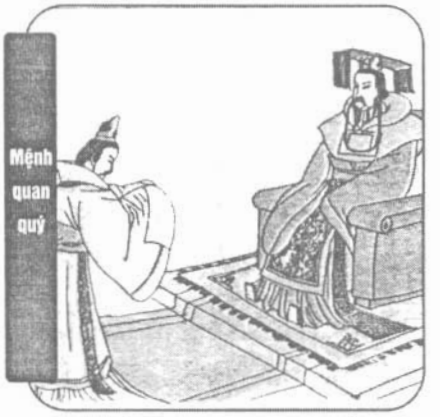
Trong mệnh tứ trụ này, niên trụ Giáp Tý nạp âm là Kim; nguyệt trụ Mậu Thìn nạp âm là Mộc; nguyệt trụ là Thê tài; Thiên can của nhật trụ là Nhâm Thủy, Kim sinh Thủy, Nhâm Thủy là Thực thần; Thiên can của nguyệt trụ là Mậu Thổ, Mậu Thổ khắc Nhâm Thủy, là quan ấn, chủ mệnh làm quan phú quý.

TỨ TRỤ CỦA THÊ TÀI CÓ THỰC THẦN

Nếu như trong tứ trụ của một người, trước có Thê tài, sau có Thực thần thì tượng trưng cho quan quý.



Chú ý: Thứ tự trên dưới của tứ trụ là: Niên, nguyệt, nhật, thời.





20. PHÂN CHIA THUẬN NGHỊCH: TRÊN DƯỚI TƯƠNG KHẮC

Sự tương khắc của Thiên can hoặc nạp âm của tứ trụ chia làm hai loại thuận và nghịch, Trên khắc dưới là thuận, dưới khắc trên là nghịch.

【Chính văn】

四柱往来交互克。

Tứ trụ vãng lai giao hỗ khắc.

【Nguyên chú】

Thượng hạ tương khắc giả, thị chi. Nhược thời, nhật khắc tuế, thai nguyệt giả, thị kỳ thượng hạ dã.

【Thích nghĩa】

Sự tương khắc của Thiên can, nạp âm của tứ trụ chia thành thuận nghịch trên, dưới. Can là trên, chi là dưới; niên trụ, thai, nguyệt là trên, nhật trụ, thời trụ là dưới.

Can khắc chi là thuận, chi khắc can là nghịch.

Trên khắc dưới là thuận, dưới khắc trên là nghịch.

Mệnh lý học tứ trụ cho rằng, thuận khắc là quý, nghịch khắc là tiện.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thực	*Quan*		*Tài*
GIÁP	KỶ	NHÂM	ĐINH
THÌN	TỴ	THÂN	MÙI
Sát thương kiếp	*Tiết tài sát*	*Tiết tỷ sát*	*Thương quan tài*

Đồ giải

DỰA VÀO TƯƠNG KHẮC THUẬN NGHỊCH ĐỂ LUẬN CÁT HUNG

Sự tương khắc của Thiên can, nạp âm của tứ trụ có phân chia thuận nghịch, trên khắc dưới là thuận, dưới khắc trên là nghịch, thuận là mệnh phú quý, nghịch là mệnh bần hàn.



Chủ giàu có

Thuận

Trên khắc dưới

Nạp âm, Thiên can của tứ trụ

Thiên can

Dưới khắc trên

Nạp âm, Thiên can của tứ trụ

Niên trụ

Nguyệt trụ

Nhật trụ

Thời trụ

Trên khắc dưới

Dưới khắc trên

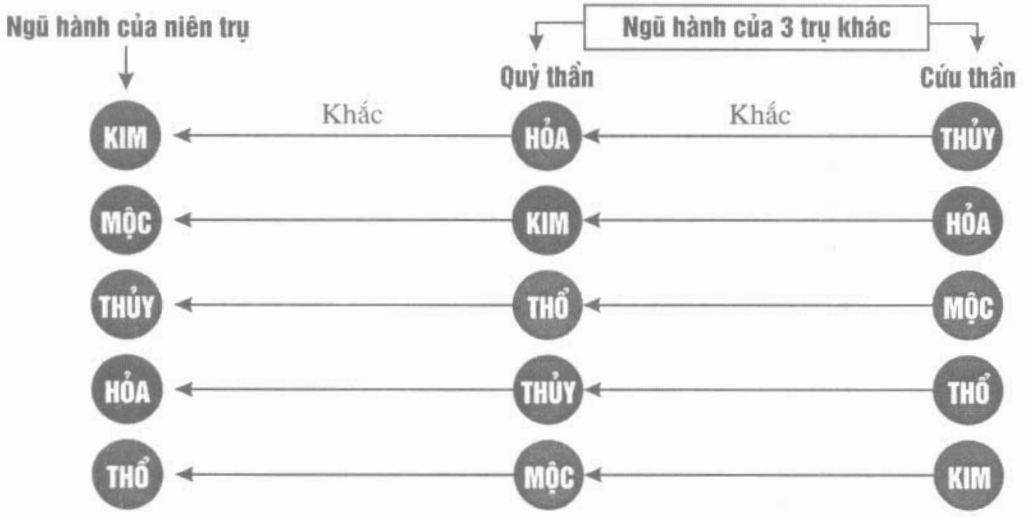
Nghịch

Chủ nghèo hèn



CỨU THẦN

Sự tương khắc trên dưới, thuận nghịch trong can chi tứ trụ có thể luận cát hung, nhưng cũng cần xem xét tình hình cụ thể. Nếu trong tứ trụ có cứu thần, thì lại phải suy luận khác. Dưới đây là cứu thần đối ứng với Ngũ hành niên trụ (Thiên can hoặc nạp âm) bị khắc.



Thiên can của tứ trụ trong mệnh này lần lượt là: Giáp, Kỷ, Nhâm, Đinh. Niên can Giáp khắc nguyệt can Kỷ, Nguyệt can Kỷ khắc nhật can Nhâm, nhật can Nhâm khắc thời can Đinh, như vậy là trên dưới theo thứ tự tương khắc, là thuận, suốt đời được hưởng phú quý.

Tuy nhiên, khi xem tổ hợp tứ trụ, Ngũ hành thuận nghịch, sinh khắc chế hóa, không thể chỉ dựa vào việc thuận là phú quý, nghịch là bần hàn để đoán mệnh, mà phải phán đoán tổng hợp mới có thể đưa ra kết luận chính xác.

【Chính văn】

须向局中问救神。

Tu hướng cục trung vấn cứu thần.

【Nguyên chú】

Thị kỳ can âm sở cứu nhĩ.

Giả lệnh Kim nhân kiến Hỏa vi Quỷ, nhược hữu Thủy vi cứu nhĩ.

【Thích nghĩa】

Việc tương khắc của tứ trụ chia thành thuận nghịch, trên khắc dưới, can khắc chi là thuận, là cát; dưới khắc trên, chi khắc can là nghịch, là hung. Nếu gặp hung thì cần xem xét xem trong tứ trụ có xuất hiện cứu thần hay không, nếu không có cứu thần là hung, có cứu thần thì có thể hóa hung thành cát.

Cứu thần là gì? Kim gặp Hỏa bị khắc, Thủy là cứu thần; Mộc gặp Kim bị khắc, Hỏa là cứu thần; Thủy gặp Thổ bị khắc, Mộc là cứu thần; Thổ gặp Mộc bị khắc, Kim là cứu thần. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Kiếp*		*Tài*
GIÁP	ĐINH	BÍNH	TÂN
TÝ	SỬU	DẦN	MÃO
Quan	*Thương quan tài*	*Tiết tỷ thực*	*Ấn*

Niên trụ của mệnh này là Giáp Tý có Ngũ hành nạp âm là Hải trung Kim, nhật trụ là Bính Dần có Ngũ hành nạp âm là Lư trung Hỏa. Hỏa khắc Kim, dưới khắc trên, là nghịch, chủ hung. Ngũ hành nạp âm của nguyệt trụ Đinh Sửu là Giản trung Thủy, Thủy khắc Hỏa, vì thế là cứu thần của niên trụ Giáp Tý, cũng gọi là "sát vượng hữu chế", vì thế mệnh này chủ phú quý.



21. TỔNG HỢP CÁC TÌNH HUỐNG ĐỂ LUẬN ĐOÁN: THUẦN DƯƠNG THUẦN ÂM

Mục này luận bàn về các tình huống sau: Can chi thuần dương thuần âm, hợp đa, địa lợi, lộc mã, thần sát kiếp vong, ngũ đế, không vong, lục hại, tam hành...

【Chính văn】

纯阴纯阳孤寡象。

Thuần dương thuần âm cô mộ tượng.

【Nguyên chú】

Dương can đa dương cô, âm can đa âm mộ. Chú đa giả, dương cô; dạ đa giả, âm mộ.

【Thích nghĩa】

Có dương mà không có âm thì không thể sinh được, có âm mà không có dương thì không thể lớn được, dương được âm hóa, âm được dương nuôi, âm dương phải phối hợp với nhau, như vậy mới là cát.

Trong Thiên can tứ trụ có nhiều dương, dương là cô dương, cô dương bất sinh.

Trong Thiên can tứ trụ có nhiều âm, âm là quả âm, quả âm không thể nuôi nấng.

Địa chi tứ trụ đều là chi ngày, ban ngày là dương, ban ngày nhiều thì dương nhiều.

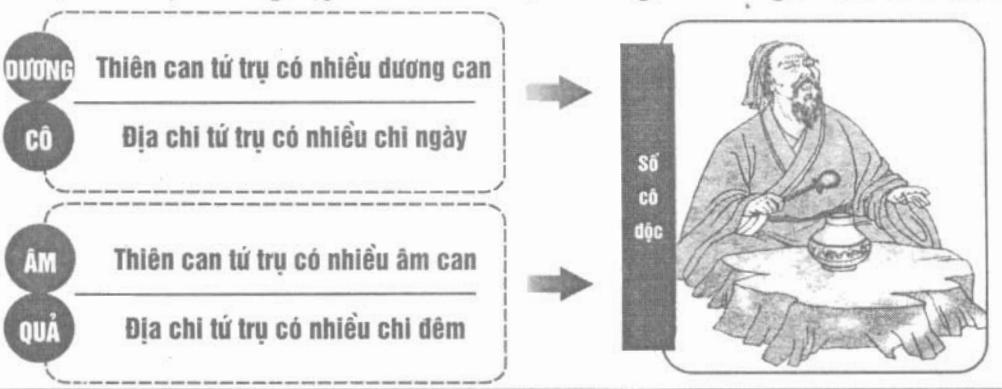
Địa chi tứ trụ đều là chi đêm, chi là âm, đêm nhiều thì âm nhiều.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Thực*		*Tài*
GIÁP	MẬU	BÍNH	CANH
DẦN	THÌN	NGỌ	DẦN
Tiết tỷ thực	*Thực quan ấn*	*Kiếp thương*	*Tỷ tiết thực*

Đồ giải

DƯƠNG CÔ VÀ ÂM QUẢ

Trọng tâm của học thuyết mệnh lý là Ngũ hành cân đối, âm dương cân bằng. Nếu như trong tứ trụ xuất hiện trường hợp cô âm bất sinh, cô dương bất trưởng thì đều là số cô độc.



Thiên can tứ trụ của mệnh này lần lượt là: Giáp, Mậu, Bính, Canh, đều là dương can. Dương can nhiều thì là dương cô, dương cô bất trưởng, chủ mệnh có số cô độc.

【Chính văn】

合盛夫妻再立婚。

Hợp thịnh phu thê tái lập hôn.

【Nguyên chú】

Hợp đa thê đa dã, nam thê đa, nữ phu đa nhĩ.

【Thích nghĩa】

Hợp, là chỉ Thiên can tương hợp, Địa chi tương hợp. Thiên can có ngũ hợp, Địa chi có lục hợp. Trong Thiên can, Địa chi của tứ trụ có nhiều tương hợp, thì nam nhiều vợ, nữ nhiều đời chồng. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tiết	*Thương*		*Tài*
GIÁP	KỶ	BÍNH	TÂN
TÝ	TỴ	TUẤT	MÃO
Quan	*Tỷ thực tài*	*Thực kiếp tài*	*Ấn*

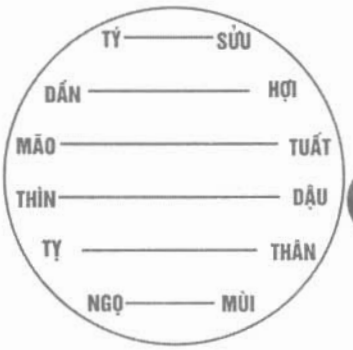
Đồ giải

TỨ TRỤ NHIỀU HỢP

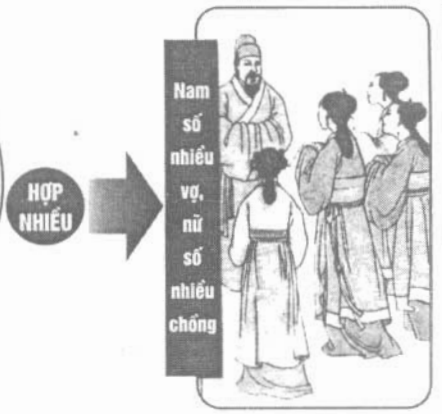
Nếu như trong tứ trụ của một người xuất hiện quá nhiều trường hợp Thiên can hoặc Địa chi tương hợp, thì nam số nhiều vợ, nữ số nhiều chồng.



Thiên can ngũ hợp



Địa chi lục hợp



Trong Thiên can tứ trụ của mệnh này, niên can Giáp hợp nguyệt can Kỷ, Nhật can Bính hợp với thời can Tân; trong Địa chi, thời chi Mão hợp với nhật chi Tuất. Trong tứ

trụ có 6 chữ 3 nhóm tương hợp, là "hợp thịnh", vì vậy mệnh này nếu là nữ thì nhiều chồng, nếu là nam thì nhiều vợ, hoặc có số tái hôn.

【Chính văn】

支干五行推地利。

Chi can Ngũ hành suy địa lợi.

【Nguyên chú】

Can âm yếu đắc địa lợi giả, thức quý tiện, đắc thất, tiến thôi nhĩ.

【Thích nghĩa】

Xem xét sự phối hợp giữa Thiên can, nạp âm, Địa chi trong tứ trụ, tiến hành phân tích tổng hợp để xác định giàu nghèo, được mất, tiến lùi, cát hung... "Địa lợi" là chỉ đắc lệnh, đắc thế, đắc địa.

Đắc lệnh, là xem Ngũ hành của tháng sinh là đắc lệnh hay thất lệnh, ví dụ như Thiên can Giáp Ất là Mộc sinh vào tháng Dần, Mão, gọi là đắc lệnh, ngược lại, nếu sinh vào tháng Tuất, Dậu gọi là thất lệnh.

Đắc thế, là chỉ Ngũ hành trong tứ trụ có bao nhiêu sinh trợ, ấn là sinh, tỷ kiếp là trợ, sinh và trợ nhiều thì gọi là đắc thế. Nếu Thiên can trong tứ trụ có nhiều Giáp Ất, Nhâm Quý, Địa chi có nhiều Dần Mão và Hợi Tý thì là đắc thế.

Trong 12 cung Ngũ hành trường sinh, nếu thấy nhiều sinh, trợ thì gọi là đắc địa.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Thương	*Tài*		*Thực*
GIÁP	BÍNH	QUÝ	ẤT
TÝ	DẦN	MÃO	TỴ
Tỷ	*Thực quan tài*	*Thực*	*Tài quan ấn*

Thiên can tứ trụ trong mệnh này, Giáp lộc tại Dần, Bính lộc tại Tỵ, Quý lộc tại Tý, Ất lộc tại Mão, Thiên can tứ trụ đều đắc lợi, nên là số phú quý.

【Chính văn】

要详天禄马之情。

Yếu tường thiên lộc mã chi tình.

【Nguyên chú】

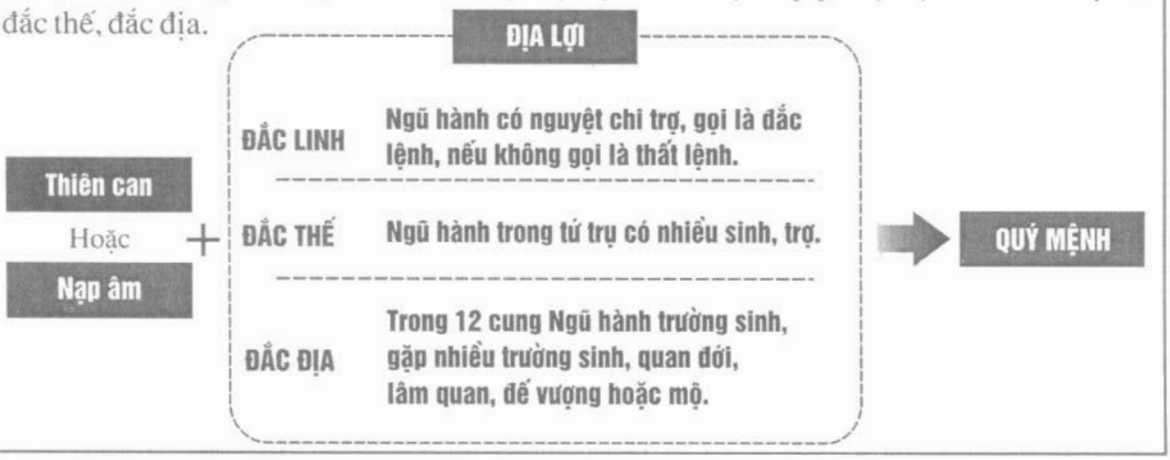
Thử pháp phi bản mã dã, nãi ngôn thiên lộc thiên mã giả thị dã.

Giả lệnh Giáp Tý niên Kim, Bính Dần vi lộc mã, bản địa đắc giả, phi vi chí quý dã. Nhược chư vị kiến Bính, Bính hữu khí giả, vi thiên lộc thiên mã dã, ngoại phả đồng thử.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NẠP ÂM THIÊN CAN ĐẮC ĐỊA ĐẮC LỢI

Lấy tứ trụ để suy đoán vận mệnh, tức là cần phải xem xét Thiên can, nạp âm, ngoài ra còn phải phối hợp với Địa chi. Nếu được địa lợi thì là mệnh quý. Địa lợi là chỉ đắc lệnh, đắc thế, đắc địa.



【Thích nghĩa】

"Lộc" ở đây là chỉ lâm quan trong 12 cung trường sinh Ngũ hành, 10 can lộc phân biệt là: Giáp lộc tại Dần, Ất lộc tại Mão; Bính, Mậu lộc tại Tỵ; Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ; Canh lộc tại Thân; Tân lộc tại Dậu; Nhâm lộc tại Hợi; Quý lộc tại Tý.

"Mã" ở đây là dịch mã, người tuổi Thân, Tý, Thìn mã tại Dần; người tuổi Dần, Ngọ, Tuất mã tại Thân; người tuổi Hợi, Mão, Mùi mã tại Tỵ; người tuổi Tỵ, Dậu, Sửu mã tại Hợi.

Niên trụ là bản mệnh, nếu trong nhật trụ và thời trụ có can chi lộc mã của niên trụ, là thiên lộc, thiên mã, thì trong tứ trụ có thiên lộc, thiên mã, là có khí, chủ về mệnh phú quý.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tỷ	*Tiết*		*Thực*
GIÁP	NHÂM	GIÁP	BÍNH
TÝ	THÂN	TÝ	DẦN
Ấn	*Sát tài tiết*	*Ấn*	*Tỷ tài thực*

Niên trụ trong mệnh này là Giáp Tý, niên trụ Địa chi Tý Thủy mã tại Dần, thời chi là Dần, Dần kết hợp với thiên can Bính, Bính là thiên lộc, mà nguyệt chi là Thân, Thân

gặp Nhâm, Nhâm là thiên mã. Thiên lộc, thiên mã cùng gặp, hơn nữa Thân chiếm nguyệt lệnh, Bính ở trường sinh, cùng là có khí, chủ về mệnh phú quý.

【Chính văn】

神煞劫亡非本里。

Thần sát kiếp vong phi bản lý.

【Nguyên chú】

Phi dụng thần sát ngôn quý tiện đắc thất nhĩ.

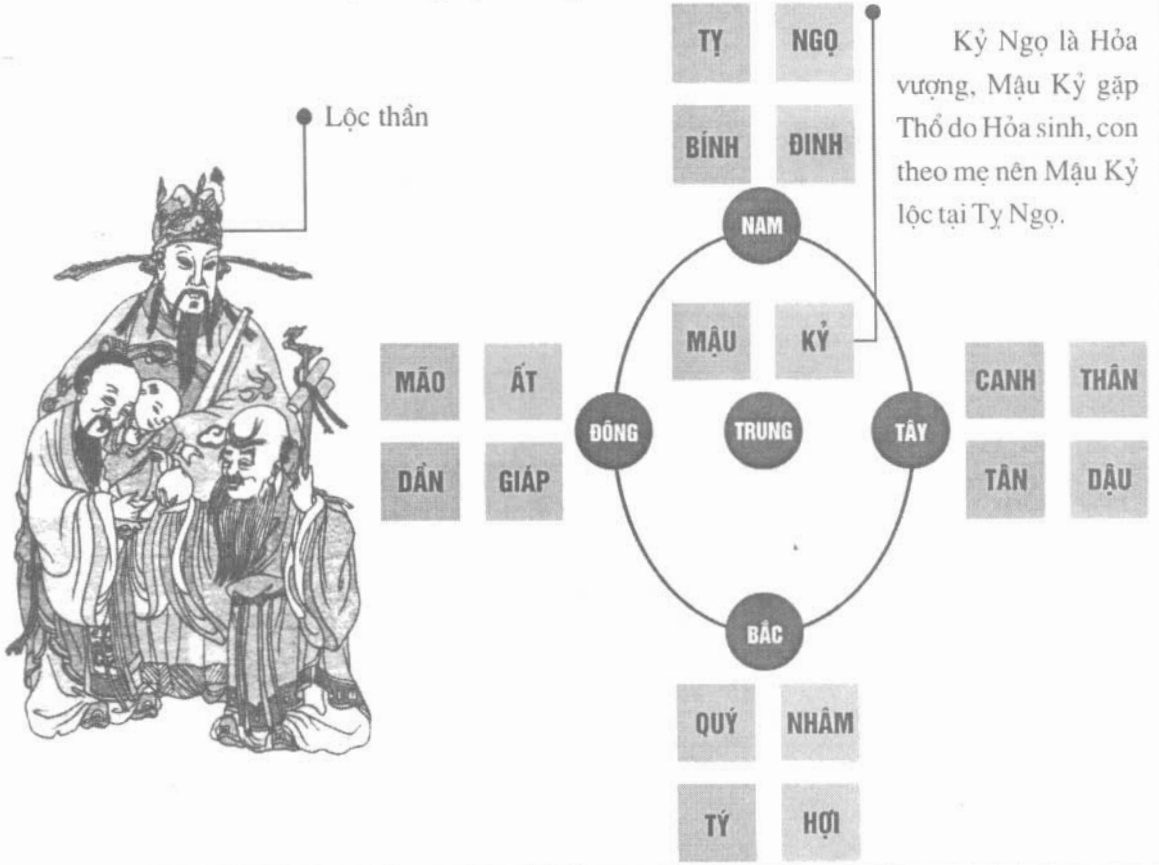
【Thích nghĩa】

Sách lý mệnh cổ đại thường hay lấy thần sát để định cát hung, họa phúc. Sách *Ngọc chiếu định chân kinh* lấy sự sinh khắc của Ngũ hành để định cát hung, họa phúc.

Đồ giải

10 CAN GIỮ LỘC

10 Thiên can gặp 12 Địa chi có thể tạo thành lộc thần, theo sách *Tam mệnh thông hội*, lộc thần của can chi và phương vị đối ứng như sau:



【Chính văn】

枝干五帝是元根。

Chi can ngũ đế thị nguyên căn.

【Nguyên chú】

Chi can Ngũ hành vi chân dụng nhĩ.

【Thích nghĩa】

Sự sinh khắc, chế hóa trong Ngũ hành can chi tứ trụ và Ngũ hành nạp âm là nguồn gốc căn cứ để phán đoán vận mệnh cát hung, phúc họa. Về cơ bản, quyển sách này không sử dụng thuyết thần sát.

【Chính văn】

空亡叠犯空偏正。

Không vong tiệp phạm không thiên chính.

【Nguyên chú】

Phàm dương kiến dương, âm kiến âm, giai lạc không dã, âm kiến dương, dương kiến âm, phi lạc không dã.

【Thích nghĩa】

Mục này luận đến Không vong, Không vong trong mục trước đã giới thiệu kỹ. Ở đây chỉ này tiến hành khu biệt, tức là dương gặp dương là Không, âm gặp âm là Không, dương gặp âm Không phải là không, âm gặp dương không phải là Không. Nếu gặp phải vong thì không được cát.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Ấn*		*Sát*
NHÂM	ĐỊNH	MẬU	GIÁP
THÂN	MÙI	TUẤT	DẦN
Thực tỷ tài	*Kiếp ấn quan*	*Tỷ ấn thương*	*Sát tiết tỷ*

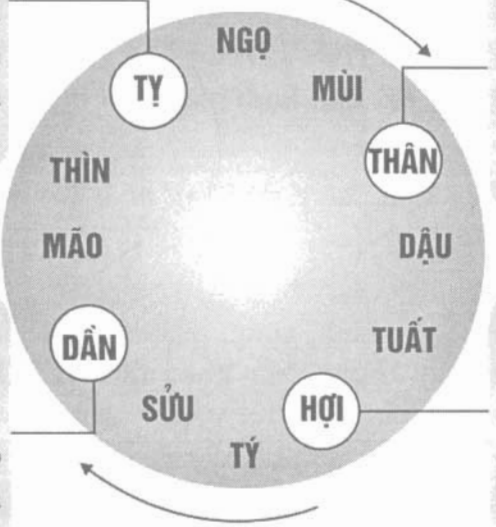
Niên trụ mệnh này là Nhâm Thân, là tuần Giáp Tý, Giáp Tuất trong tuần Giáp Tý, Ất Hợi là Không vong, nhưng Nhâm Thân là dương (dương can, dương chi), dương gặp dương là Không, vì vậy Giáp Tuấn là Không (Lạc Không hay còn gọi là Không vong), Ất Hợi không phải là Không.

NHẬN ĐỊNH VỀ DỊCH MÃ

Dịch mã trong mệnh lý là sự tương hợp 3 số tiên thiên, Kim Thủy là âm cục, Mộc Hỏa là dương cục, dương thuận số từ Tý, Âm thuận số từ Ngọ, như hình vẽ dưới đây:

Hợi, Mão, Mùi: Hợi, Mão, Mùi hợp thành Mộc cục, thuộc dương. Số thái huyền là: 4+6+8=18, thuận số từ Tý đến ngôi thứ 18 là Tỵ, Tỵ là dịch mã.

Là âm, đếm theo chiều thuận từ ngôi Ngọ.



Dần, Ngọ, Tuất: Dần, Ngọ, Tuất hợp thành Hỏa cục, thuộc dương. Số thái huyền là: 7+9+5=21, từ Tý đếm theo chiều thuận đến ngôi 21 là Thân, Thân là dịch mã.

Thân, Tý, Thìn: Hợi, Mão, Mùi hợp thành Thủy cục. Số thái huyền là: 7+9+5=21, từ Ngọ đếm theo chiều thuận đến ngôi 21 là Thân, Thân là dịch mã.

Tỵ, Dậu, Sửu: Tỵ, Dậu, Sửu hợp thành Kim cục. Số thái huyền là: 4+6+8=18, từ Ngọ đếm theo chiều thuận đến ngôi 18 là Hợi, Hợi là dịch mã.

Là dương, đếm theo chiều Thuận từ ngôi Tý.

THIÊN LỘC, THIÊN MÃ

Lộc và mã cùng xuất hiện, gọi là thiên lộc, thiên mã. Ví dụ:



Lộc mã

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
GIÁP	NHÂM	GIÁP	BÍNH
TÝ	THÂN	TÝ	DẦN

MỆNH PHÚ QUÝ

1. Giáp lộc tại Dần, Dần mã tại Thân, như vậy Bính được gọi là thiên lộc, Nhâm được gọi là thiên mã.
2. Giáp chiếm nguyệt lệnh, Bính ở trường sinh, thiên lộc, thiên mã có khí.

Nguyệt trụ Đinh Mùi là tuần Giáp Thìn, Giáp Dần trong tuần Giáp Thìn, Ất Mão là Không vong, nhưng Đinh Mùi là âm (âm can, âm chi), âm gặp âm là Không, vì vậy Ất Mão là Không, Giáp Dần không phải là Không.

Nhật trụ Mậu Tuất là tuần Giáp Ngọ, Giáp Thìn trong tuần Giáp Ngọ, Ất Tỵ là Không vong, nhưng Mậu Tuất là dương (dương can, dương chi), dương gặp dương là Không, vì vậy Giáp Thìn là Không, Ất Tỵ không phải là Không.

Thời trụ Giáp Dần là tuần Giáp Dần, Giáp Tý trong tuần Giáp Dần, Ất Sửu là Không vong, nhưng Giáp Dần là dương (dương can, dương chi), dương gặp dương là Không, vì vậy Giáp Tý là Không, Ất Sửu không phải là Không.

【Chính văn】

六害三刑辨五行。

Lục hại tam hình biện Ngũ hành.

【Nguyên chú】

Phàm lục hại, tam hình, hình, xung, phá, bại nhất quy bất khắc thân giả, vô thôn, khắc giả, hữu hung dã.

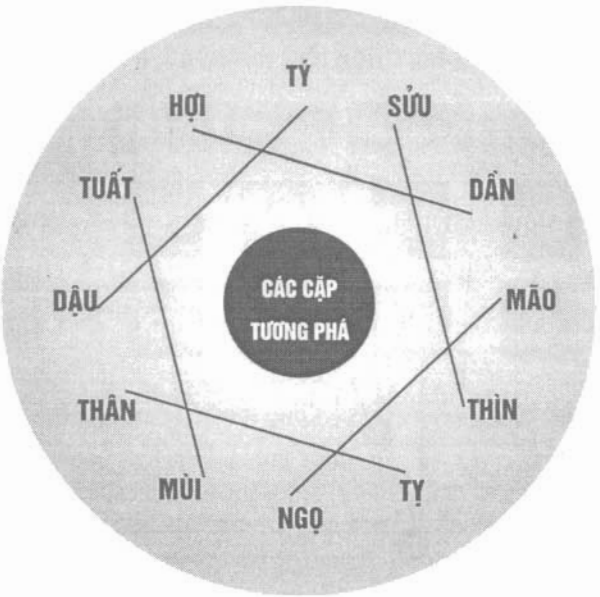
【Thích nghĩa】

Địa chi của tứ trụ phạm vào hình, xung, phá, hại đều là xấu, nhưng cần xem xét có tương khắc với niên trụ hay không. Nếu khắc niên trụ là xấu, không khắc với niên trụ là tốt.

Đồ giải

ĐỊA CHI LỤC PHÁ

Địa chi tương phá là chỉ giữa các Địa chi có sự phá hoại lẫn nhau. Trong 12 Địa chi có các cặp tương phá, tổng cộng là có 6 nhóm, gọi là lục phá:



22. MỘT PHƯƠNG PHÁP ĐOÁN MỆNH KHÁC: TAM KỲ LỤC NGHĨA

Mục này lấy tam kỳ lục nghĩa để bàn cát hung. Trong đó, tam kỳ chỉ nói đến thiên tam kỳ và địa tam kỳ, để đề cập đến nhân tam kỳ. Có thể là vì cuốn "Ngọc chiếu định chân kinh" xuất hiện từ khá sớm, nên khái niệm về nhân tam kỳ vẫn chưa hình thành.

【Chính văn】

三奇逆顺非眞贵。

Tam kỳ nghịch thuận phi chân quý.

【Nguyên chú】

Kiến tam kỳ giả, yếu dương kỳ thuận, âm kỳ nghịch.

Giả lệnh Giáp, Mậu, Canh dương dã, yếu thuận tùy thái dương hành. Giả lệnh Ất, Bính, Đinh vi âm kỳ, âm kỳ yếu nghịch, tùy thái âm hành dã. Đãn bản can tại thời hữu khí giả, kiến kỳ vi phú quý, nhược phi thử giả vi hư kỳ dã, cửu lưu chi nhân. Thực, tắc vi chân quý nhĩ.

【Thích nghĩa】

Tam kỳ ở đây là chỉ quý nhân tam kỳ. Giáp, Mậu, Canh là tam kỳ dương, hay còn gọi là thiên thượng tam kỳ; Ất, Bính, Đinh là tam kỳ âm, hay còn gọi là địa hạ tam kỳ. Trong tứ trụ có tam kỳ là mệnh phú quý, nhưng tam kỳ dương phải sắp xếp theo chiều thuận, tức là Thiên can niên trụ là Giáp, Thiên can nguyệt trụ là Mậu, Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ là Canh; tam kỳ âm thì phải sắp xếp theo chiều nghịch, tức là Thiên can niên trụ là Đinh, Thiên can nguyệt trụ là Bính, Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ là Ất. Như vậy mới là tam kỳ thực, chủ về phú quý. Nếu trong tứ trụ có tam kỳ, nhưng tam kỳ dương không xếp thuận, tam kỳ âm không xếp nghịch, thì là tam kỳ giả, không được phú quý.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Tiết*		*Sát*
GIÁP	MẬU	CANH	BÍNH
DẦN	THÌN	THÂN	TUẤT
Tài tiết sát	*Tiết tài thương*	*Tỷ thực tiết*	*Tiết kiếp quan*

Trong mệnh này, Thiên can của niên, nguyệt, nhật trụ là Giáp, Mậu, Canh, là tam kỳ dương, xếp thuận trong tứ trụ, vì vậy là chân tam kỳ, có mệnh đại phú đại quý.

THIÊN KỲ QUÝ NHÂN

Tam kỳ có thiên tam kỳ và địa tam kỳ, Giáp, Tuất, Canh là thiên tam kỳ, Ất Bính Đinh là địa tam kỳ, ngoài ra sau này còn có Tân Nhâm Quý là nhân tam kỳ.

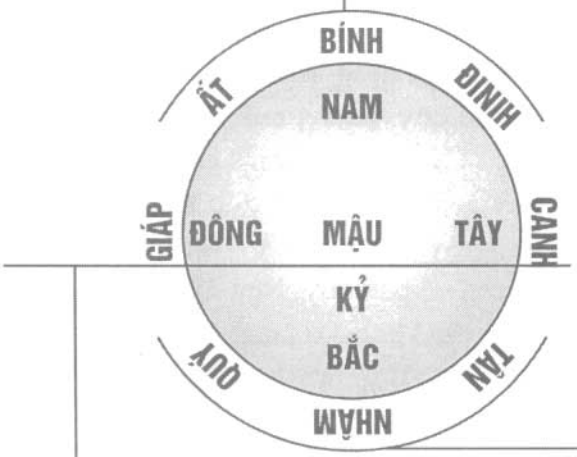
Ất Bính Đinh gọi là là địa tam kỳ, tức là tam kỳ âm, tam kỳ âm phải xếp theo thứ tự nghịch, tức là Thiên can niên trụ là Đinh, Thiên can nguyệt trụ là Bính, Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ là Ất, mệnh phú quý.

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
ĐINH	BÍNH	ẤT	

Hoặc

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
ĐINH	BÍNH		ẤT

TAM KỲ ÂM



TAM KỲ NHÂN GIAN

Có người cho Tân Nhâm Quý là nhân tam kỳ, nhưng cách nói này chưa có chứng thực. Trong *Ngọc chiếu định chân kinh* cũng không hề nhắc đến nhân tam kỳ.

TAM KỲ DƯƠNG

Giáp Mậu Canh là thiên tam kỳ, tức tam kỳ dương, tam kỳ dương phải sắp xếp theo thứ tự thuận, tức là Thiên can niên trụ là Giáp, Thiên can nguyệt trụ là Mậu, Thiên can nhật trụ hoặc thời trụ là Canh, chủ mệnh phú quý.

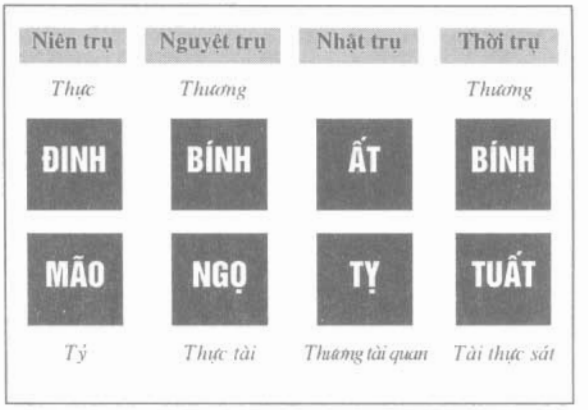
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
GIÁP	MẬU	CANH	

Hoặc

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
GIÁP	MẬU		CANH

Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Thiên can tứ trụ trong mệnh này là tam kỳ địa, đều có Ất Bính Đinh, sắp xếp theo thứ tự nghịch bắt đầu từ niên trụ Đinh Bính Ất, nên là tam kỳ âm. Vì vậy đây là tam kỳ thực, cũng là mệnh đại phú đại quý.



【Chính văn】

六仪之神有降生。

Lục nghi chi thần hữu giáng thăng.

【Nguyên chú】

Lục nghi giả, Giáp Tý tuần trung hữu Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần đồng, vi tuần trung kiến niên thuận can vi nghi dã.

Giả lệnh Tân Mùi niên đắc Canh Ngọ giả, nãi hữu nghi hữu quý dã. Thử giả niên nghi dã. Hựu hữu nguyệt kiến, nhật, thời hữu nguyệt giả vi chi nguyệt nghi dã.

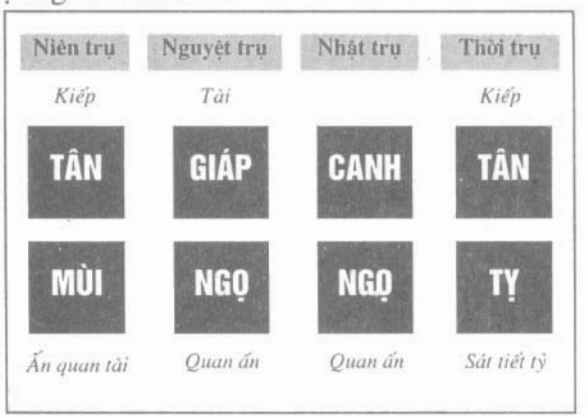
Giả lệnh Giáp Ngọ nhân, Tân Mùi nhật, thời, đương niên lục nguyệt thị Tân Mùi, nãi hữu quý hữu nghi.

【Thích nghĩa】

"Lục nghi" ở đây không phải là lục nghi trong "Kỳ môn độn Giáp", mặc dù tên gọi giống nhau, nhưng ý nghĩa lại khác xa nhau. "Lục nghi" trong nguyên văn là chỉ trong cùng một tuần, có hai tuần can chi tương kiến, nếu như là tuần Giáp Tý, thì gặp hai can chi thuộc tuần Giáp Tý. Cũng tương tự như vậy, trong tuần Giáp Tuất có hai can chi thuộc tuần này. Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần cũng suy luận như vậy.

Ví như năm Tân Mùi gặp Canh Ngọ, vì Tân Mùi, Canh Ngọ đều là nằm trong tuần Giáp Tý, nên là lục nghi. Phàm thấy lục nghi thì đều là mệnh phú quý.

Mệnh tứ trụ của một người như sau:



Niên trụ trong mệnh này Tân Mùi, nhật trụ là Canh Ngọ, Tân Mùi và Canh Ngọ cùng trong tuần Giáp Tý, nên là có nghi có quý, như vậy gọi là niên nghi; theo suy đoán nguyên văn, người có mệnh này là người phú quý.

23. TỨ TRỤ NÊN HÀI HÒA: THÁI QUÁ BẤT CẬP

Mục này nói đến lý luận về sự cân bằng trong Ngũ hành tứ trụ, thái quá hoặc bất cập đều không phải là điềm tốt, cần có phương pháp cứu trợ mới được là mệnh quý.

【Chính văn】

五行太盛逢吞发。

Ngũ hành thái thịnh phùng thôn phát.

【Nguyên chú】

Tại vượng tướng chi địa hữu can quỷ đáo thực giả, phát lộc nhĩ.

【Thích nghĩa】

Trong Ngũ hành vượng tướng có khắc, nhật trụ và thời trụ là thực thần thì được phú quý.

【Chính văn】

干败音囚忌战争。

Can bại âm tù kỵ chiến tranh.

【Nguyên chú】

Tự kỷ can vô lực giả, yếu an tĩnh chi triệu, kỵ tranh.

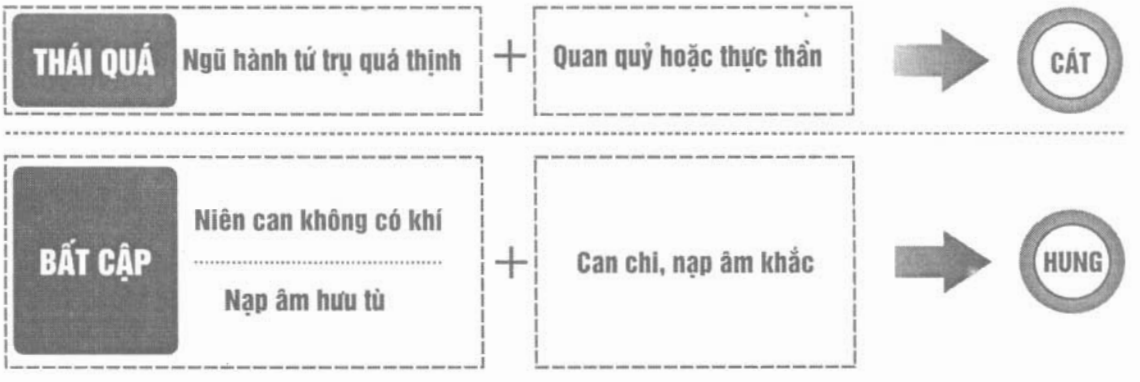
【Thích nghĩa】

Nếu Thiên can tứ trụ không có khí, nạp âm hưu tù, thì dễ thủ tĩnh, khó cạnh tranh. "Chiến tranh" ở đây là chỉ can chi trong tứ trụ khắc nhau, "kỵ tranh" là không gặp phải trường hợp hình, xung và khắc nhau. Cụ thể là, nếu niên can không có khí, nạp âm hưu tù thì không tương khắc với can chi của nguyệt, nhật, thời trụ, nạp âm niên trụ không khắc với nạp âm nguyệt, nhật, thời trụ.

Đồ giải

NGŨ HÀNH QUÁ THỊNH VÀ CAN BẠI NẠP ÂM

Nếu Ngũ hành tứ trụ của một người quá thịnh, thì dễ gặp phải can quỷ và thực thần; nếu Thiên can của một người là không có khí, hoặc nạp âm là hưu, tù thì dễ gặp khắc.



【Chính văn】

旺乡有鬼为官贵。

Vượng hương hữu quỷ vi quan quý.

【Nguyên chú】

Nạp âm tại kiến vượng hữu khí chi địa, kiến can âm quỷ, quý dã.

【Thích nghĩa】

Ngũ hành nạp âm của niên trụ là vượng tướng, Thiên can của nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ có khắc với Thiên can của niên trụ, hoặc nạp âm của nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ có khắc với nạp âm của niên trụ, gọi là "vượng hương hữu quỷ", chủ về được quan vị, phú quý. Mệnh tứ trụ của một người như sau:

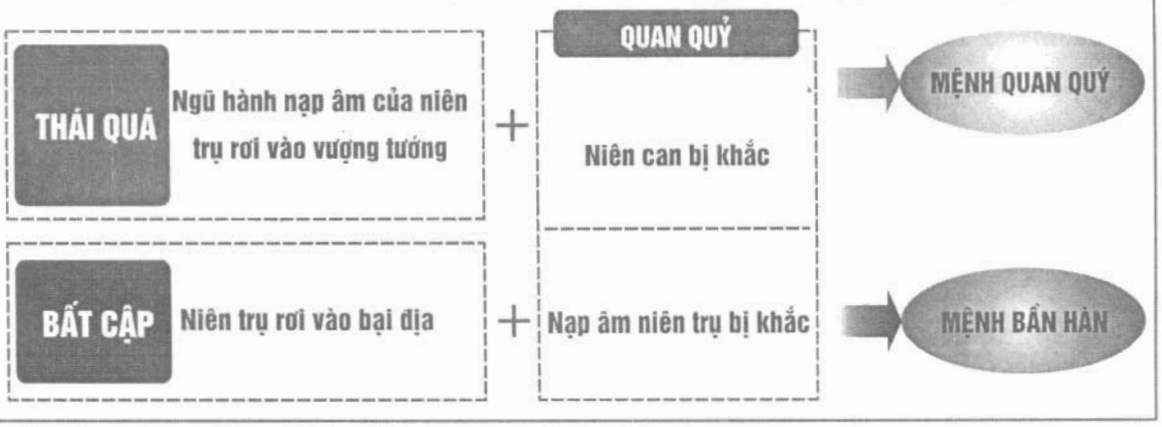
Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Kiếp	*Tài*		*Tài*
BÍNH	CANH	ĐINH	CANH
DẦN	DẦN	SỬU	TUẤT
Ấn kiếp thương	*Ấn kiếp thương*	*Thực sát tài*	*Thương tỷ tài*

Niên trụ mệnh này là Bính Dần, Ngũ hành nạp âm là Lư trung Hỏa, sinh vào tháng Dần, Dần là Hỏa trường sinh, Ngũ hành nạp âm của nhật trụ Đinh Sửu là Giản hạ Thủy, là Quan quỷ của Bính Dần Hỏa, nạp âm gặp Quan quỷ, nên mệnh này chủ về phú quý.

Đồ giải

VƯỢNG HƯƠNG CÓ QUỶ VÀ BẠI ĐỊA GẶP QUAN

Nếu trong tứ trụ của một người có Ngũ hành nạp âm của niên trụ là vượng tướng mà gặp Quan quỷ thì là cát; nếu niên trụ rơi vào bại địa mà gặp Quan quỷ thì là hung.



【Chính văn】

败地逢官也不仁。

Bại địa phùng quan dã bất nhân.

【Nguyên chú】

Thân can vị bại địa, kiến quan sát, kiếp vi quỷ dã.

【Thích nghĩa】

Thiên can của niên trụ không có khí (không có khí là bại), Thiên can của nhật, thời trụ lại khắc với Thiên can của niên trụ là điềm hung, chủ mệnh có số bần hàn.

【Chính văn】

不俱四纳音生成建，月日时中借气分。

Bất cụ tứ nạp âm sinh thành kiến, nguyệt nhật thời trung tá khí phận.

【Nguyên chú】

Nhược thái tuế bất đắc tứ thời chi khí giả, đãi nguyệt, nhật, thời trung can âm tá dụng, dĩ hữu lực dã. Thai tắc bất thủ.

Giả lệnh Giáp Tý Kim nhân, Bính Tý nguyệt Thủy, Tân Tỵ nhật Kim. Tường Bính, Tân, Ất lập kiến vượng chi địa giả, dĩ vi dụng, phi đản bản can nhĩ. Giả lệnh nhị thập lục (tuế) hậu nhân Tân Tỵ vận, nãi Bính Tỵ, Tân Tỵ nhị chủ giai hỷ, dĩ danh tá khí chi hạn. Ngoại đồng.

【Thích nghĩa】

Niên trụ là bản mệnh, lấy nguyệt trụ làm thời mệnh, nếu niên trụ không rơi vào vượng tướng (không có khí), không có khí không có lực, thì khí vận sẽ không tốt, không được phú quý phát tài, nhưng còn phải xem thời kỳ nguyệt, nhật, thời trụ có khí, vận mệnh có thể chuyển đổi được, như vậy gọi là "tá khí" (mượn khí). Mệnh tứ trụ của một người như sau:

Niên trụ	Nguyệt trụ	Nhật trụ	Thời trụ
Tài	*Quan*		*Tài*
GIÁP	BÍNH	TÂN	ẤT
TÝ	TÝ	TỴ	MÙI
Thực	*Thực*		*Tiết sát tài*

Nguyệt trụ Bính Tý là tháng 11, Thủy vượng Kim hưu. Nạp âm niên trụ Giáp Tý là Kim, nhận được hưu khí, không có lực. Nguyệt trụ chủ về sơ hạn, trước 25 tuổi gọi là sơ hạn, Bính Tý Thủy chủ sự, niên trụ Giáp Tý Kim là hưu khí, khí vận không được tốt;

nhật trụ chủ về trung hạn, từ 26 - 50 tuổi gọi là trung hạn, nhật trụ Tân Tỵ Kim chủ sự, cùng là vượng, niên trụ Giáp Tý Kim và nhật trụ Tân Tỵ Kim cùng loại, niên trụ Giáp Tý Kim là vượng khí, khí vận là tốt, vì vậy khi Tân Tỵ Kim chủ sự là lúc mượn khí, khí vận của người này có sự chuyển biến lớn; từ 51 - 75 tuổi gọi là mạt hạn, nhật trụ Ất Mùi Kim chủ sự, cùng loại với Giáp Tý Kim, vì vậy mạt hạn cũng là vượng khí, khí vận cũng tốt.

【Chính văn】

木见旺金多主强，生合须仁反不纯。

Mộc kiến vượng Kim đa chủ cường, sinh hợp tu nhân phản bất thuần.

【Nguyên chú】

Đa vu Kim giả, chủ cường; sinh vượng đa giả, nhân; đa nhập bại địa giả, nhân trung bất nhân chi cữu.

【Thích nghĩa】

Thiên can hoặc nạp âm tứ trụ có quá nhiều Mộc, Mộc lại rơi vào vượng tướng khí, trong Thiên can hoặc nạp âm của tứ trụ có Kim, tức là Mộc nhiều mà vượng lại bị Kim khắc chế, là điểm tốt, chủ về sức mạnh. Nếu Mộc nhiều nhưng lại rơi vào hưu tù là bại, là nhân mà bất nhân, thì ngược lại là điểm hung.

【Chính văn】

火入离中生万物，旺相生多寿不伦.

Hỏa nhập ly trung sinh vạn vật, vượng tướng sinh đa thọ bất luân.

【Nguyên chú】

Hỏa đa vô thủy giả, thái quá. Thái quá giả, vô hậu dã.

【Thích nghĩa】

Trong Thiên can hoặc nạp âm của tứ trụ có nhiều Hỏa, lại rơi vào vượng tướng, mà không có Thủy khắc chế, Hỏa quá mạnh, thái quá là điểm hung. Điều này là chủ mệnh đoản thọ, hoặc không có con cháu nối dõi.

Đồ giải

TỨ TRỤ CỦA NIÊN TRỤ MƯỢN KHÍ

Nếu trong tứ trụ của một người có niên trụ không được khí, vận mệnh không tốt, nhưng có thể mượn sinh khí của nguyệt, nhật, thời trụ để được chuyển đổi.



【Chính văn】

金向旺中须损折，有火三光保利名。

Kim hướng vượng trung tu tổn tiết, hữu hỏa tam quang bảo lợi danh.

【Nguyên chú】

Kim đa tắc tổn tiết nhĩ, hưu hỏa chế hoặc khí nhĩ.

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ xuất hiện nhiều Kim, lại rơi vào vượng tướng, gặp được Hỏa khắc thì chủ về quý. Nếu xuất hiện nhiều Kim, lại rơi vào vượng tướng, nhưng trong tứ trụ không có Hỏa, thì không được mệnh quý.

【Chính văn】

土积山岗多不动，眞官有路广田林。

Thổ tích sơn cương đa bất động, chân quan hữu lộ quảng điền lâm.

【Nguyên chú】

Thổ đa giả thành sơn thành đại dã. Đa chủng nhi bất động, điền lâm quảng cự. Bạc giả, hảo du lịch dã.

【Thích nghĩa】

Trong tứ trụ có nhiều Thổ, lại gặp Mộc khắc, chủ về đất đai rộng lớn. Nếu trong tứ trụ có nhiều Thổ, nhưng không có Mộc chế, thì mặc dù có nhiều đất đai nhưng cuối cùng cũng bị khuynh gia bại sản.

【Chính văn】

水盛定须放走失。

Thuỷ thịnh định tu phòng tẩu thất.

【Nguyên chú】

Thủy đa tắc tẩu thất nhĩ.

【Thích nghĩa】

Nước nhiều thì phải chảy, cần phải có đất (Thổ) khống chế, như thế gọi là chân Thủy, chủ về phú quý. Nếu trong Thiên can hoặc nạp âm của tứ trụ có nhiều Thủy, mà không có Thổ khắc chế thì nước sẽ chảy hết, chủ mệnh có số bị thất thoát tiền của.

【Chính văn】

智若逢多则不宁。

Trí nhược phùng đa tắc bất ninh.

【Nguyên chú】

Thủy vượng tướng tắc bất ninh chi triệu.

【Thích nghĩa】

Ngũ hành tương ứng với ngũ đức, Thủy tương ứng với trí tuệ. Trong tứ trụ có nhiều Thủy mà lại rơi vào vượng tướng, chủ về không an toàn.

【Chính văn】

干支进退知先后。

Can chi tiến thoái tri tiên hậu.

【Nguyên chú】

Can chi thung thượng đáo hạ vi thoái, thung hạ đáo thượng vi tiến nhĩ.

【Thích nghĩa】

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý gọi là Thiên can. Trong tứ trụ, thứ tự xuất hiện của Thiên can từ trên xuống dưới thì là, lùi, ngược lại xếp từ dưới lên trên thì là tiến.

【Chính văn】

五行升降定衰兴。

Ngũ hành thăng giáng định suy hưng.

【Nguyên chú】

Can định thăng giáng, vượng tướng, hưng suy, can âm giả.

【Thích nghĩa】

Thiên can và nạp âm tứ trụ, suy từ sinh khắc Ngũ hành, có thể phán đoán việc thăng giáng, hưng suy, cũng có thể phán đoan vận mệnh cát hung phúc họa.

【Chính văn】

四孟全清逢应发。

Tỷ mạnh toàn thanh phùng ứng phát.

【Nguyên chú】

Phàm tứ mạnh kiến hữu lục chi hương giả, phát nhĩ.

【Thích nghĩa】

Dần, Thân, Tỵ, Hợi gọi là tứ mạnh.

Trong Địa chi tứ trụ xuất hiện cả tứ mạnh, chủ về thăng phát, là điểm tốt.

【Chính văn】

四仲俱安柄不轻。

Tứ trọng câu an bính bất khinh.

【Nguyên chú】

Tý, Ngọ, Mão, Dậu thượng kiến vượng tướng khí, chủ phú quý nhĩ.

【Thích nghĩa】

Tý, Ngọ, Mão, Dậu là tứ trọng. Nếu trong Địa chi tứ trụ đều có Tý, Ngọ, Mão, Dậu, lại rơi vào vượng, tướng chủ về phú quý và quan chức.

【Chính văn】

四季土刑刑忌杀，犯者家宅不利尊。

Tứ quý Thổ hình hình kỵ sát, phạm giả gia trạch bất lợi tôn.

【Nguyên chú】

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tứ quý kiến giả, chủ thượng văn nhĩ.

【Thích nghĩa】

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi gọi là tứ quý.

Trong Địa chi xuất hiện cả Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, nếu rơi vào hưu, tù vô khí, thì gia trạch không yên, có tang bậc tôn trưởng.

【Chính văn】

卦见本家须富贵。

Quái kiến bản gia tu phú quý.

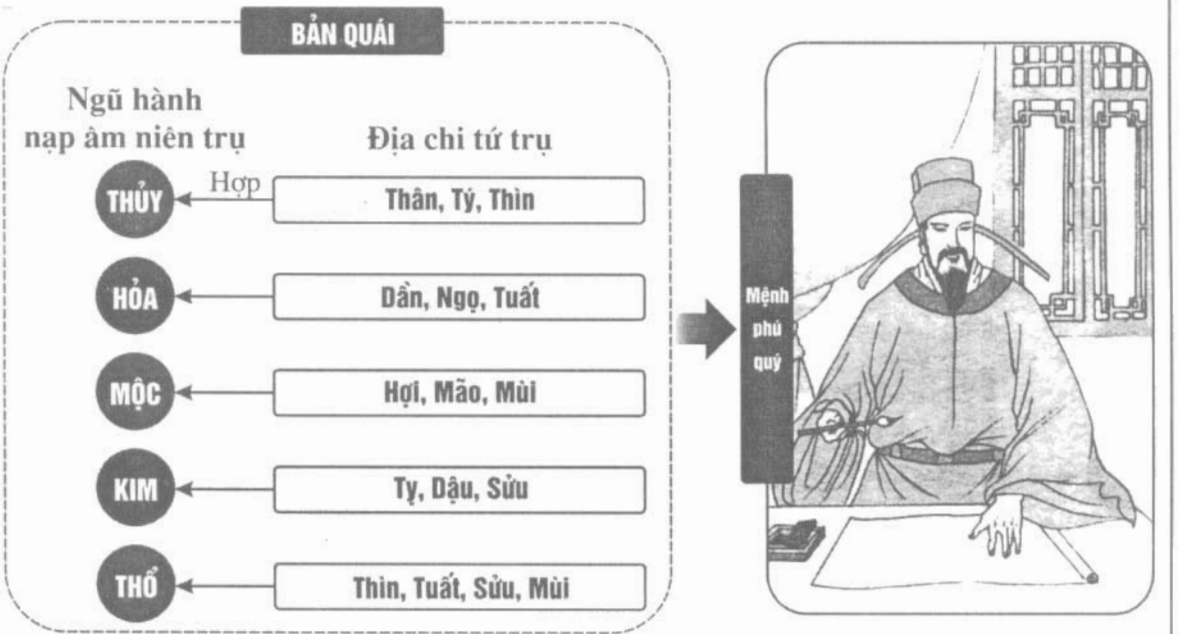
【Nguyên chú】

Thân Tý Thìn Thủy nhân kiến bản quái, cát. Ngọ nhân đắc chi, phản khắc, hung. Quái đồng.

Đồ giải

BẢN QUÁI

Thông thường mọi người gọi việc xem mệnh qua tứ trụ là toán quái (xem quẻ), vì vậy, "quái" ở đây là chỉ bố cục của tứ trụ, bản quái là chỉ ngũ hành nạp âm tứ trụ gặp được tam hợp Địa chi cùng loại, nếu tứ trụ là bản quái, thì có mệnh phú quý.



【Thích nghĩa】

Nạp âm niên trụ là Thủy, Địa chi tứ trụ là Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy, gọi là bản quái;

Nạp âm niên trụ là Hỏa, Địa chi tứ trụ là Dần, Ngọ, Tuất tam hợp Hỏa, gọi là bản quái;

Nạp âm niên trụ là Mộc, Địa chi tứ trụ là Hợi, Mão, Mùi tam hợp Mộc, gọi là bản quái;

Nạp âm niên trụ là Kim, Địa chi tứ trụ là Tỵ, Dậu, Sửu tam hợp Kim, gọi là bản quái;

Nạp âm niên trụ là Thổ, Địa chi tứ trụ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi Thổ, gọi là bản quái;

Nếu được bản quái thì là mệnh phú quý.

Nếu nạp âm niên trụ là Hỏa, Địa chi tứ trụ là Thân, Tý, Thìn tam hợp Thủy, gọi là phản khắc. Phản khắc là hung.

【Chính văn】

返克之人定有嗔。

Phản khắc chi nhân định hữu sân.

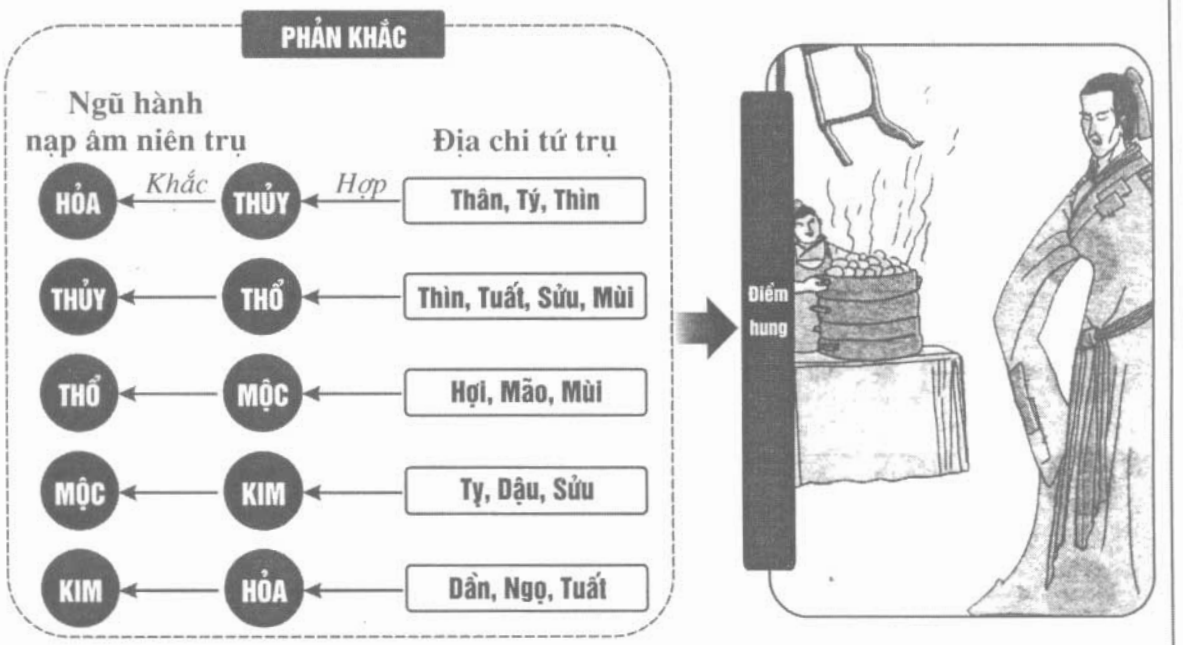
【Nguyên chú】

Hỏa nhân đắc Thân Tý Thìn, Thủy nhân đắc Thổ quái, Thổ nhân đắc Mộc quái, Mộc nhân đắc Kim quái, Kim nhân đắc Hỏa quái.

Đồ giải

ĐIỀM HUNG

Bản quái là chỉ nạp âm niên trụ và Địa chi tam hợp cùng loại, ngược lại gọi là phản khắc, là chỉ Ngũ hành nạp âm niên trụ khắc với Địa chi tam hợp, tứ trụ phản khắc là điềm hung.



【Thích nghĩa】

Nạp âm niên trụ là Hỏa, Địa chi niên trụ là Thân, Tý, Thìn, gọi là phản khắc;

Nạp âm niên trụ là Thủy, Địa chi niên trụ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, gọi là phản khắc;

Nạp âm niên trụ là Thổ, Địa chi niên trụ là Hợi, Mão, Mùi, gọi là phản khắc;

Nạp âm niên trụ là Mộc, Địa chi niên trụ là Tỵ, Dậu, Sửu, gọi là phản khắc;

Nạp âm niên trụ là Kim, Địa chi niên trụ là Dần, Ngọ, Tuất, gọi là phản khắc;

THIÊN TƯỚNG ĐẰNG SÀ

Đinh là Đằng Sà, Đinh Tỵ là Hỏa vị. Đằng Sà chủ về văn tự, tài vật, thủy hoạn,... có nhiều điểm hung.



Đằng Sà là Xa kỵ đô úy, là thần Cách Ngự trong bộ Sấm trên trời.

Thơ vịnh Đằng Sà

Thắng tiền Đằng Sà phiêu kỵ úy, Hỏa thần kinh khủng diệc phi an.
Quân tử ưu quan ưu thất vị, tiểu nhân tranh đấu khủng thương úy.
Vượng tướng tương sinh hại vị phát, tử tù hình khắc họa lâm môn.
Bệnh giả tứ chi thủ mục thũng, Thủy Mộc thần lai tác sát oan.

Vượng, tướng, hưu, tù, tử ứng với Đằng Sà

Vượng: Chủ về kiện tụng, quan huyện.
Tướng: Chủ về vong tài, tranh tụng.
Hưu: Chủ về bệnh tật, quái dị.
Tù: Chủ về tù tội.
Tử: Chủ về tang tóc.

Phụ lục 1

NGỌC CHIẾU THẦN ỨNG CHÂN KINH

四阳俱立，定知难有阴尊。

Tứ dương câu lập, định tri nan hữu âm tôn.

Chú vân: Dương can là Giáp Bính Mậu Canh Nhâm. Phạm hình khắc là tuổi trẻ mất mẹ.

Tất cả bát tự thuần dương thì gọi là dương cang, thái quá không có âm để cân bằng, vì vậy gọi là cô dương.

阴覆全逢，不是阳尊老寿。

Âm phục toàn phùng, bất thị dương tôn lão thọ.

Chú vân: Âm can là Ất Đinh Kỷ Tân Quý. Nếu trong tứ trụ phạm hình khắc thì cha không sống thọ.

Thuần dương thì gọi là âm nhu, thái quá tức quá mềm yếu, không có dương để hỗ trợ nên gọi là âm nhược, chủ về mềm yếu, đoản thọ hoặc lợi cho âm mệnh.

卦逢生气，天德合，世世长年。

Quái phùng sinh khí, Thiên Đức Hợp, thế thế trường niên.

Chú vân: Sinh khí là Hợi Mão Mùi tại Hợi, Thân Tý Thìn tại Thân, Tỵ Dậu Sửu tại Tỵ, Dần Ngọ Tuất tại Dần. Sinh khí còn là Giáp Mộc Hợi, Bính Hỏa Dần, Thuỷ Thổ Thân, Canh Kim Tỵ.

Âm trường sinh Ất Mộc Ngọ, Đinh Hỏa Dậu, Tân Kim Tý, Quý Thuỷ Mão, thì vẫn là sinh khí âm dương của 10 can.

Thiên đức hợp là tháng giêng là Đinh, hai là Khôn, ba là Nhâm, bốn là Tân, năm là Càn, sáu là Giáp, bảy là Quý, tám là Cấn, chín là Bính, mười là Ất, mười một là Tốn, mười hai là Canh. Hợp là Giáp Kỷ hợp, Ất Canh hợp, Bính Tân hợp, Đinh Nhâm hợp, Mậu Quý hợp thì sống thọ.

身命逢刑返克，而必须夭贱。

Thân mệnh phùng hình phản khắc, nhi tất tu yểu tiện.

Chú vân: Hình là Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần, cũng là Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Tý hình Mão, Mão hình Tý.

Khắc là Giáp Ất khắc Mậu Kỷ, Mậu Kỷ khắc Nhâm Quý, Nhâm Quý khắc Bính Đinh, Bính Đinh khắc Canh Tân, Canh Tân khắc Giáp Ất, nếu mệnh gặp khắc thì chủ về yếu ớt, nghèo hèn. Thiên can khắc Địa chi là hình.

时来破日，支凶而干见还轻。

Thời lai phá nhật, chi hung nhi can kiến hoàn khinh.

Chú vân: Chi phá là Sửu phá Tỵ, Ngọ phá Dậu, Mão phá Ngọ Mùi. Can phá giống như Giáp phá Mậu. Nếu thời chi phá nhật chi thì là họa nặng, phá nhật can thì gặp họa nhẹ.

患难官灾，运近而自分得失。

Hoạn nạn quan tai, vận cận nhi tự phân đắc thất.

Chú vân: Trong mệnh có hình mang tử khí thì gặp nhiều quan tai, còn suy khí mang sát thì tức gặp nạn. Thiên can chủ về gần. Địa chi chủ về xa.

两分交战，识取尊卑。

Lưỡng phân giao chiến, thức thủ tôn ti.

Chú vân: Thiên can là tôn quý, Địa chi là thấp hèn. Trên khắc dưới tức thuận, dưới khắc trên tức nghịch, chiến tức là trong tứ trụ có giao khắc, hình chiến.

三犯月台，祖宗尤锅。

Tam phạm nguyệt thai, tổ tông vưu họa.

Chú vân: Nếu trong tứ trụ phạm thai nguyệt 3 lần thì tức tổ tông gặp họa. Niên trụ và nguyệt trụ của nó vẫn dựa trên cơ sở là tổ tông, cha mẹ. Nếu can chi gặp hình khắc 3 lần trùng điệp thì đúng như luận đoán này.

丙戊丁甲时连戌亥，道士僧人。

Bính Mậu Đinh Giáp thời liên Tuất Hợi, đạo sỹ tăng nhân.

Chú vân: Người sinh vào năm Bính, Mậu, Đinh, Giáp, lại gặp giờ Tuất, Hợi thì nhất định là mệnh đạo sỹ, tăng nhân, mệnh phạm Không vong khắc cũng như vậy. Có khí tức là trong nhà có đạo sỹ hoặc tăng nhân. Tuất Hợi lại là chỗ của thiên môn.

魁罡见其往来加临，狱官屠讼。

Khôi cương kiến kỳ vãng lai gia lâm, ngục quan đồ tụng.

Chú vân: Trong tứ trụ gặp Mậu Thìn, Mậu Tuất thì có khí sinh vượng, trong có quan tinh, chủ về quan ngục. Nếu là không có khí thì suy tử là người sát sinh.

寅申庚甲，商途吏人。

Dần Thân Canh Giáp, thương đồ sử nhân.

Chú vân: Dần là Công Tào, chủ về văn thư, sử sách. Thân là Truyền Tống, chủ về đường xá. Nếu lại gặp Canh Giáp thì chủ về đường buôn bán hay đường văn chương.

Lại viết: Giáp là Thanh Long, chủ về văn thư; Canh là Bạch Hổ, chủ về đường xá, ngày giờ, Canh Thân, Giáp Thân, Dần đều tương tự.

子午逢之，他乡外立。

Tý Ngọ phùng chi, tha hương ngoại lập.

Chú vân: Tý Ngọ là hai đường âm dương, gặp Canh Giáp thì cũng tương tự. Hoặc gặp Giáp Tý, Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ thì tức chủ về lập nghiệp ở xứ người.

癸乙壬加卯酉，男女多有私情。

Quý Ất Nhâm gia Mão Dậu, nam nữ đa hữu tư tình.

Chú vân: Quý là Huyền Vũ, Ất là Lục Hợp, Nhâm là Thiên Hậu, Mão Dậu là tư môn. Phàm là nhân mệnh kỵ gặp, chủ về nam nữ gian dâm, ngấm ngầm làm việc xằng bậy. Mão Dậu Tỵ Ngọ lại gặp Nhâm Quý Thuỷ thì chủ về gian dâm.

乙辛丁巳亥酉，阴人之事常有是非。

Ất Tân Đinh Tỵ Hợi Dậu, âm nhân chi sự thường hữu thị phi.

Ất là Lục Hợp, chủ về riêng tư; Tân là Thái Âm chủ về đen tối, mờ ám, Đinh là ngọc nữ, chủ về gian dâm; Ất Hợi tức là khẩu, chủ về miệng lưỡi: Dậu là cửa, nói đến việc quan, tức người phụ nữ thường gặp chuyện thị phi.

干神支墓，须详上下吉凶。

Can thần chi mộ, tu tường thượng hạ cát hung.

Chú vân: Can là Thiên can. Chi là Địa chi. Giáp Ất mộ tại Mùi, Bính Đinh mộ tại Tuất, Canh Tân mộ tại Sửu, Nhâm Quý mộ tại Thìn. Phàm là chi mộ khố có khí, không có khí. Cứ theo thứ tự trên dưới mà đoán cát hung.

德合与十干相逢，亲于远近。

Đức hợp dữ thập can tương phùng, thân vu viễn cận.

Chú vân: Đức Hợp tức là ở vào 5 can dương Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, hợp với 5 can âm ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Lấy khoảng cách gần xa trong tứ trụ mà luận, năm giờ hợp là xa, năm tháng hợp là gần, từ đó mà suy đoán.

甲寅辛未，定因官事刑凶。

Giáp Dần Tân Mùi, định nhân quan sự hình hung.

Chú vân: Dần là Công Tào, chủ về công sứ, tào quan. Nếu đến Tân Sửu thì vẫn là quan lâm mộ địa. Trong có Canh Kim thương Giáp Mộc, chủ về vì việc quan mà gặp hình hung.

癸未庚申，必为盗贼亡没。

Quý Mùi Canh Thân, tất vi đạo tặc vong một.

Chú vân: Quý là Huyền Vũ, chủ về trí tuệ Canh Thân là Bạch Hổ, chủ về đường xá, tức chủ về gặp đạo tặc mà bị thương vong hoặc là điềm báo gặp nhiều thất bại trên đường đời.

火逢盛土，见庚而生自途中。

Hỏa phùng thịnh Thổ, kiến Canh nhi sinh tự đồ trung.

Chú vân: Nếu như Hỏa gặp Thổ vượng, hơn nữa gặp cả Canh Ngọ, Canh Tý, Canh Thìn, thì đây gọi là Bạch hổ chủ về đường xá, đường đời.

Quyết vân: Ngày chủ Bính Đinh, chỉ gặp Thổ vượng, trong tứ trụ lại thêm có Canh Kim, chủ về thường xuyên phải đi lại trên đường, cả đời bôn ba trên thương trường, ít ở nhà, gia đình li tán.

戊己惧卯寅，休囚而生大疾。

Mậu Kỷ cụ Mão Dần, hưu tù nhi sinh đại tật.

Chú vân: Mậu Kỷ Thổ ở chỗ hưu tù không có khí thì gọi là Mậu Dần Kỷ Mão, hoặc Mão Mùi. Chủ về có tật lớn như bệnh phong tứ chi hay bệnh bại liệt hoặc chủ về trong nhà có người bị bệnh phong. Mão là môn hộ.

丙丁亥子，投于江水波涛。

Bính Đinh Hợi Tý, đầu vu giang thuỷ ba đào.

Chú vân: Bính gặp Hợi, Đinh gặp Tý, nếu thời gặp thời thì chủ về nhảy xuống sông mà chết chìm, nếu có hợp thì được cứu, bình sinh bị nhiều bệnh về mắt.

Quyết vân: Bính Đinh là Hỏa, Hợi Tý là sông hồ, nếu sinh ngày Bính Đinh mà gặp giờ Hợi Tý thì giống như Hỏa tại chỗ Thuỷ, chủ về nhảy xuống sông, nếu có sự bổ cứu thì có thể tránh được.

巳午庚辛，男女病多心血。

Tỵ Ngọ Canh Tân, nam nữ bệnh đa tâm huyết.

Chú vân: Canh Tân là Kim, Tỵ Ngọ là Hỏa. Nếu mệnh gặp ngày Canh Ngọ, gặp giờ Tân Tỵ thì chủ về nam nữ có bệnh tim mạch. Tỵ Ngọ Hỏa, chủ về tim, Canh Tân Kim chủ về phổi, chủ về có bệnh tật.

甲申乙酉，小儿风病肝经。

Giáp Thân Ất Dậu, tiểu nhi phong bệnh can kinh.

Chú vân: Giáp Ất là Mộc, Thân Dậu là Kim. Mộc ở trên, Kim ở dưới. Nếu là ngày giờ đó thì chủ về con trai nhỏ mắc bệnh gan. Giáp Ất Mộc là gan, bị khắc bởi Kim, là nhân tố gây bệnh gan.

辛卯庚寅，尤忌大人劳骨病。

Tân Mão Canh Dần, vưu kỵ đại nhân lao cốt bệnh.

Chú vân: Canh Tân Kim chủ về gân cốt, Dần Mão là Hỏa, Hỏa khắc Kim, nếu ngày giờ gặp phải các can chi trên thì chủ về mắc bệnh về xương cốt.

门中有土，土金而腰脚须沉。

Môn trung hữu Thổ, Thổ Kim nhi yêu cước tu thẩm.

Chú vân: Mão Dậu là môn hộ, chủ về quan cách, gặp Kỷ Mão, Kỷ Dậu thì chủ về lưng chân đau mỏi.

甲巳双加，遇刑则臂肢有患。

Thân Tỵ song gia, ngụy hình tắc tý chi hữu hoạn.

Chú vân: Thân Tỵ là ngực, là lưng, tứ trụ có Thân, lại có Tỵ thì là hình khắc, chủ về tay chân có bệnh.

丙丁岁月，癸壬遇而眼目有疾。

Bính Đinh tuế nguyệt, Quý Nhâm ngộ nhi nhãn mục hữu tật.

Chú vân: Bính Đinh ứng với Hỏa. Nhâm Quý ứng với Thuỷ. Nếu Nhâm Quý khắc Bính Đinh thì chủ về có tật ở mặt, mắt.

甲乙若见庚辛，疾生于头面。

Giáp Ất nhược kiến Canh Tân, tật sinh vu đầu diện.

Chú vân: Giáp Ất ứng với Mộc, chủ về đầu mặt. Canh Tân ứng với Kim, có thể khắc với Giáp Ất Mộc. Nếu nhiều lần gặp nhau thì tức chủ về bị thương ở đầu mặt.

Mộc là hành của 2 can đầu tiên, chủ về đầu mặt của cơ thể người. Như ngày Giáp Ất nếu gặp giờ Canh Tân, dưới khắc trên thì chủ về có bệnh tật.

水土同来寅卯，平生膈气风痰。

Thủy Thổ đồng lai Dần Mão, bình sinh cách khí phong đàm.

Chú vân: Thuỷ Thổ đến nơi Dần Mão thì là bệnh tử.

Dần Mão ứng với phía Đông Mộc vượng, Mộc có thể khắc Thổ. Tý Mão Thủy tử, không thể sinh Mộc, Mộc thịnh tức Thuỷ cạn, chủ về có bệnh tật.

再入天罡，小肠腹急。

Tái nhập Thiên Cương, tiểu trường phúc cấp.

Chú vân: Thiên Cương ứng với Thìn. Thuỷ Thổ đến Thìn là nơi mộ, lại gặp một Thìn thì chủ về nam bị bệnh đường ruột, nữ thì bị bệnh về máu.

五行十干，略定一端，其外参详，依经用法。

Ngũ hành thập can, lược định nhất đoạn, kỳ ngoại tham tường, y kinh dụng pháp.

Chú vân: Giáp Ất chủ về đầu mặt, Bính Đinh chủ về mắt, Mậu Kỷ chủ về tỳ vị, bụng, Canh Tân chủ về gân cốt, tứ chi, Nhâm Quý chủ về thận.

Tý Sửu là chân, Dần Hợi là bắp chân, Mão Tuất là đầu gối, Thìn Dậu là bụng, Thân Tỵ là ngực lưng, Mùi là mặt, Ngọ là đầu.

Kim chủ về phổi, Mộc chủ về gan, Thủy chủ về thận, Hỏa chủ về tim, Thổ chủ về tỳ vị. Các hành xuất hiện ở đâu thì sinh bệnh ở đó.

东金西木，定生忤逆之男。

Đông Kim Tây Mộc, định sinh ngỗ nghịch chi nam.

Chú vân: Phương Đông là Thanh Long, ứng với hành Mộc, không hợp Kim; phương Tây là Bạch Hổ, ứng với hành Kim, không hợp Mộc. Nếu trong mệnh có Kim và Mộc thì trong nhà sẽ có con cáI ngỗ nghịch, là Giáp Thân, ất Dậu, Canh Dần, Tân Mão.

北丙南壬，必见波涛之客。

Bắc Bính Nam Nhâm, tất kiến ba đào chi khách.

Chú vân: Hỏa Thuỷ cùng thương, chủ về chia ly. Nếu Bính Tý, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Canh Dần, Tân Mão, Đinh Hợi, Quý Tỵ xuất hiện trong mệnh thì chủ về chia ly, kẻ Nam người Bắc.

壬多艮坎，道士须尊。

Nhâm đa Cấn Khảm, đạo sỹ tu tôn.

Chú vân: Nhâm Quý ứng với Thuỷ, Khảm là Tý, Cấn là Sửu. Cung Tý Sửu chính là Nhâm Quý lập tại Tý Sửu, nhiều Thuỷ, là nơi Không vong, không có khí, nhất định sẽ là mệnh tăng đạo nho nhã.

戌亥连阴，家生盗贼。

Tuất Hợi liên âm, gia sinh đạo tặc.

Chú vân: Tuất Hợi là Thiên Không, Nhâm Quý là âm tặc, chủ về trong nhà có đạo tặc. Nhâm Tuất là thần Huyền Vũ.

丑中立癸甲见而释教之人。

Sửu trung lập Quý Giáp kiến nhi thích giáo chi nhân.

Chú vân: Sửu là tháng cuối cùng trong 12 tháng, Giáp đứng đầu trong 10 can, Dần kết hợp với Giáp, Dần là Công Tào, là đạo sỹ. Sửu Dần nếu là hưu tù, không có khí thì là mệnh tăng đạo.

乙犯天罡，阴人媒氏之女。

Ất phạm Thiên Cương, âm nhân môi thị chi nữ.

Chú vân: Lục Ất gặp Mão Thìn, chủ về trong nhà có phụ nữ làm người mai mối, phụ nữ làm về thuốc, phụ nữ làm nghề bói toán.

甲乙同来寅卯，定生长发师姑。

Giáp Ất đồng lai Dần Mão, định xuất trường phát sư cô.

Chú vân: Người sinh năm Giáp Ất gặp Dần Mão xuất hiện cả Giáp Dần, Ất Mão thì là sư cô tóc dài, Mộc nhiều và sum suê, tức thân ở chỗ vượng nên là người không nương tựa vào người khác, nam thì là tăng, nữ là ni cô.

庚辛申酉同方，人必亡于兵刃。

Canh Tân Thân Dậu đồng phương, nhân tất vong vu binh đao.

Chú vân: Canh Tân Thân Dậu Kim ở chỗ vượng, hoặc Tỵ Dậu Sửu Kim hành đến phương Thân Dậu thì chủ về bị thương vong do binh đao.

Trong tứ trụ có Bính Đinh bổ cứu, thời chi giờ có hợp thì có thể tránh được thương vong, nhưng lại chủ về bệnh phổi.

当生有虎，怕入山岩，狼虎之伤，岁刑足病。

Đương sinh hữu hổ, phạ nhập sơn nham, lang hổ chi thương, tuế hình túc bệnh.

Chú vân: Lục Canh là Bạch Hổ, gặp Dần Mão. Nghĩa là nếu Giáp Thân gặp Canh Dần thì họa nặng, Canh Dần gặp Giáp Thân thì họa nhẹ. Tuế hình là nhật tuế Canh Dần gặp Bính Thân, khi có việc quan liên quan đến miệng lưỡi, nếu khắc Thân thì sẽ có bệnh ở chân.

Dần là Cấn vị, Cấn là núi, là lấy Dần Mão làm sơn lâm, do đó gọi là hổ.

雀逢天后，翅翼而中道难安。

Tước phùng Thiên Hậu, sí dực nhi trung đạo nan an.

Chú vân: Lục Bính là Chu Tước, Lục Nhâm là Thiên Hậu, nếu trong mệnh xuất hiện cả hai thì khó yên lành, chủ về có việc phiền phức, lo lắng, bất an.

Phương Nam Hỏa là Chu Tước, chủ về miệng lưỡi; phương Bắc Thủy là Huyền Vũ, chủ về đạo tặc, tức là Thủy Hỏa thương hại lẫn nhau.

戊己朝仁，田宅而胀疮狱讼。

Mậu Kỷ triều nhân, điền trạch nhi trướng sang ngục tụng.

Chú vân: Người sinh vào Lục Mậu gặp Dần, Lục Kỷ gặp Mão hoặc tháng Giáp Ất thì chủ về điền trạch bị tranh chấp hoặc thân thể bị thương tích.

Giáp Ất Mộc là nhân, là phương Dần Mão, ứng với Mộc. Mậu Kỷ là triều nhân. Mậu Kỷ Thổ chủ về nhà cửa, do đó viết là "Điền trạch tụng sự" (Tranh chấp nhà cửa).

癸丁加于干位，鬼贼心血常行。

Quý Đinh gia vu can vị, quỷ tặc tâm huyết thường hành.

Chú vân: Lục Đinh, Lục Quý, chủ về phòng tiểu nhân, trộm cắp và mắc bệnh về tim mạnh.

Lục Đinh ứng với Hỏa là thần Chu Tước, do tâm huyết chủ về Hỏa nên chủ về bệnh tâm huyết, Lục Quý ứng với Thủy. Thần Huyền Vũ quỷ tặc, chủ về là đạo tặc, trộm cắp.

青龙六合逢金，男女尊人之祸。

Thanh Long lục hợp phùng Kim, nam nữ tôn nhân chi họa.

Chú vân: Giáp là Thanh Long, gặp Thân hoặc thấy Canh; Ất là Lục Hợp, gặp Dậu hoặc thấy Tân, chủ về người lớn tuổi gặp họa vì tiểu nhân.

太阴失路，多生妇女之忧愁。

Thái Âm thất lộ, đa sinh phụ nữ chi ưu sầu.

Chú vân: Lục Tân là Thái Âm, đến nơi không có khí thì chủ về hay lo lắng. Ngày Tân Mão vẫn là ngày Tân Kim tuyệt tại Mão, Thái Âm chủ về phụ nữ.

天后狂情到魁罡，忌于身厄。

Thiên Hậu cuồng tình đáo Khôi Cương, kỵ vu thân ách.

Chú vân: Lục Nhâm là Thiên Hậu, gặp Thìn Tuất và gặp nhiều Dần thì chủ về gặp nguy nan. Thủy đáo Dần tất có họa bệnh tật là do Thìn Tuất Thổ khắc Nhâm Thủy.

六癸还生，四柱旺相，鬼贼奔流，休囚肾病。

Lục Quý hoàn sinh, tứ trụ vượng tướng, quỷ vũ bôn hưu, hưu tù thận bệnh.

Chú vân: Lục Quý đến Hợi Tý, Sửu không gặp Thổ thì chủ về bôn ba bất định. Vượng là bất định, ở nơi hưu tù thì chủ về bệnh thận. Lục Quý là Huyền Vũ, là đạo tặc, chủ về bệnh thận.

休囚十干,墓死而久病寻源。

Hưu tù thập can, mộ tử nhi cửu bệnh tầm nguyên.

Chú vân: Tứ thời hưu tù, ở chỗ mộ tử thì tức là trong Ngũ hành gặp khắc, là chủ về chứng bệnh đã chú thích ở phần trước.

月德双加,有合而十分作福。

Nguyệt Đức song gia, hữu hợp nhi thập phần tác phúc.

Chú vân: Tháng Dần Ngọ Tuất Bính Tân hợp Nguyệt Đức, Hợi Mão Mùi Giáp Kỷ đức hợp, Thân Tý Thìn Đinh Nhâm đức hợp. Tỵ Dậu Sửu Ất Canh đức hợp. Nếu chỉ một chi gặp Nguyệt Đức thì vẫn có quý nhân phù trợ.

见阳干而贵士多升，遇阴干而阴人财力。

Kiến dương can nhi quý sỹ đa thăng, ngộ âm can nhi âm nhân tài lịch.

Chú vân: Dương can gặp Nguyệt Đức thì chủ về quý nhân phù trợ. Dương can gặp Nguyệt hợp thì chủ về con gái có vốn riêng.

尊卑同视十二宫，所主何神。

Tôn ti đồng thị, thập nhị cung, sở chủ hà thần.

Chú vân: Thiên can là tôn, Địa chi là ti. Thần ứng với 12 cung là tên của 12 nguyệt tướng.

三限见详于四柱。

Tam hạn kiến tường vu tứ trụ.

Chú văn: Niên, nguyệt, nhật, thời chia thành 3 hạn, nói về quý tiện, cát hung.

鬼逢生旺后生兮，贵气峥嵘。

Quỷ phùng sinh vượng hậu sinh hề, quý khí tranh vanh.

Chú vân: Trong tứ trụ gặp quỷ, gặp nơi sinh vượng, chủ về quý khí.

进退干支识辨兮，要明得失。

Tiến thoái can chi thức biện hề, yếu âm đắc thất.

Chú vân: Nếu chi sinh can tất sẽ tiến, can sinh chi tất sẽ lùi, chủ về được và mất trong cuộc đời.

全逢本卦相应，而自出尊显。

Toàn phùng bản quái, tương ứng nhi tự xuất tôn hiển.

Chú vân: Mệnh Mộc gặp Hợi Mão Mùi, mệnh Kim gặp Tỵ Dậu Sửu, mệnh Hỏa gặp Dần Ngọ Tuất, mệnh Thủy Thổ gặp Thân Tý Thìn. Hay Mộc Dần Mão, Hỏa Tỵ Ngọ, Kim Thân Dậu, Thuỷ Hợi Tý, Thổ tứ quý đều là quẻ này. Nếu gặp sinh khí thì là phú quý.

返战无功，定乃出军人作贼。

Phản chiến vô công, định nãi xuất quân nhân tác tặc.

Chú vân: Hỏa gặp Thân Tý Thìn, Thuỷ gặp tứ quý Thổ, Thổ gặp Hợi Mão Mùi, Mộc gặp Tỵ Dậu Sửu, Kim gặp Dần Ngọ Tuất. Hay người mệnh Hỏa gặp Hợi Tý, mệnh Thủy gặp tứ quý Thổ, mệnh Thổ gặp Dần Mão, mệnh Mộc gặp Thân Dậu, mệnh Kim gặp Tỵ Ngọ thì quẻ khắc thân, chủ về quân nhân làm giặc.

命前台月，再立坟茔。

Mệnh tiền thai nguyệt, tái âm phần doanh.

Chú vân: Mệnh phạm thai nguyệt, lại ở nơi vượng thì chủ về tái lập phần mộ, là dương can thì trước một ngôi, âm can thì sau một ngôi.

命后一辰，家宅难寻。

Mệnh hậu nhất Thìn, gia trạch nan tầm.

Chú vân: Dương can là sau một ngôi, âm can thì trước một ngôi. Nếu gặp mệnh hậu thì gia trạch khó kiến lập.

生逢酉戌，小人奴婢多忧。

Sinh phùng Dậu Tuất, tiểu nhân nô tỳ đa ưu.

Chú vân: Nếu trong mệnh xuất hiện cả Dậu và Tuất thì phần lớn là nô tỳ, tiểu nhân nhiều buồn lo.

丁旺巽坤，女子诗书好酒。

Đinh vượng Tốn Khôn, nữ tử thi thư hảo tửu.

Chú vân: Đinh Mùi là người con gái xinh đẹp, Đinh Dậu là người con gái cô độc, Đinh Tỵ là người con gái giỏi thi họa, Đinh Mão là tiểu thư nhà giàu. Nếu trong mệnh xuất hiện cả Đinh Mùi và Đinh Tỵ thì chủ về thục nữ xinh đẹp, tài sắc vẹn toàn.

龙常未亥寅卯，经商利路绵绵。

Long Thường Mùi Hợi Dần Mão, kinh thương lợi lộ miên miên.

Chú vân: Hợi Mùi Dần Mão là Thanh Long và Thái Thường, chủ về phường kinh doanh buôn bán. Long Thường ứng với Mùi Hợi, Thường là Dậu, Dậu là Thái Thường, Thìn Dậu tương hợp, lại gặp Dần Mão thì buôn bán gặp may.

甲乙壬癸全逢，女作烟花之色。

Giáp Ất Nhâm Quý toàn phùng, nữ tác yên hoa chi sắc.

Chú vân: Giáp Ất ứng với Mộc, Nhâm Quý ứng với Thuỷ, là Thuỷ Mộc hài hoà, tất sinh ra cây tươi tốt. Nếu sinh ở nơi sinh vượng thì chủ về trong nhà có người trăng hoa, vì Thủy vượng tức cuốn trôi Mộc, Mộc thịnh tức nhiều mà không thực, trăng hoa là chỉ phận kỹ nữ.

艮金瘦小，离坎高雄。

Cấn Kim sấu tiểu, Ly Khảm cao hùng.

Chú vân: Sửu Dần ứng với Cấn, Thân Dậu ứng với Kim, chủ về người vóc dáng nhỏ bé. Ly Khảm ứng với Tý Ngọ, nếu sinh ở nơi khí vượng thì chủ về vóc người cao to.

三丁二丙到金，口舌生疮。

Tam Đinh nhị Bính đáo Kim, khẩu thiệt sinh sang.

Chú vân: Bính Đinh Hỏa nhiều mà đến nơi Thân Dậu thì chủ về mồm miệng bị thương. Nhâm Quý gặp Dần Mão cũng tương tự. Bính Đinh ứng với phương Nam, là thần Chu Tước, chủ về miệng lưỡi thị phi, Hỏa chủ về thương tật.

子午阴阳盛衰，两分卦兆。

Tý Ngọ âm dương thịnh suy, lưỡng phân quái triệu.

Chú vân: Tý Ngọ là Thuỷ Hỏa, Mão Dần là Kim Mộc, không được thịnh, cũng không được suy, nếu thịnh thì là thái quá, suy thì là bất cập. Hỏa thái quá thì lửa mạnh, trong thịnh có mất, gặp nước tức bị dập tắt. Thuỷ thái quá tất sẽ ngập lụt, lan tràn, trong ngập lụt lan tràn có dòng chảy, gặp Thổ sẽ bị chặn lại. Mộc thái quá tức phồn vinh, phồn vinh tức không thực, gặp Kim sẽ bị bẻ gẫy. Kim thái quá tức hung, gặp Hỏa sẽ bị tiêu vong. Thổ thái quá tức đầy, gặp Mộc sẽ bị nứt. Ngũ hành nên đảm bảo cân bằng.

南多北少，家破人亡。

Nam đa Bắc thiểu, gia phá nhân vong.

Chú vân: Nếu xuất hiện nhiều Bính Đinh Tỵ Ngọ mà xuất hiện ít Nhâm Quý Hợi Tý thì chỉ có ban ngày mà không có đêm, là dương nhiều âm ít.

反此之方，男女消散。

Phản thử chi phương, nam nữ tiêu lạc.

Chú vân: Xuất hiện nhiều Nhâm Quý Hợi Tý, xuất hiện ít Bính Đinh Tỵ Ngọ thì chỉ có đêm không có ngày, là âm nhiều, dương ít.

东方全见，妻儿则难保长春。

Đông phương toàn kiến, thê nhi tắc nan bảo trường xuân.

Chú vân: Nếu trong mệnh xuất hiện cả Giáp Ất Dần Mão Thìn thì tức vợ con khó sống được lâu, là vì quá vượng.

西旺东衰，金盛则家翁不吉。

Tây vượng Đông suy, Kim thịnh tắc gia tư bất cát.

Chú vân: Canh Thân Dậu Tuất là gia tư không may mắn. Canh Thân là thân vượng, lại gặp Dậu Tuất ứng với Kim mà dẫn đến vượng thái quá, Canh Kim vượng vào mùa thu là Bạch Hổ nắm quyền, tức không may mắn.

癸壬亥子，工巧之人。

Quý Nhâm Hợi Tý, công xảo chi nhân.

Chú vân: Trong mệnh xuất hiện Quý Hợi Nhâm Tý Thủy thì là người lệnh hoạt. Thủy chủ về trí tuệ, trong mệnh có nhiều Thuỷ thì tức chủ về người trí tuệ, thông minh.

癸甲壬金，须人狡佞。

Quý Giáp Nhâm Kim, hồ nhân giảo nịnh.

Chú vân: Nhâm Quý Thủy là Huyền Vũ, chủ về giỏi văn chương, Dậu Kim là Thái Thường, chủ về người ăn nói sắng bậy, vượng Kim sinh Quý Thuỷ, chủ về giỏi xu nịnh.

月胎岁合，祖立他门。

Nguyệt thai tuế hợp, tổ lập tha môn.

Chú vân: Nếu nguyệt thai và tuế hợp thì tổ tiên để lại của cải thừa kế cho người ngoài.

岁日朝时，自身舍立。

Tuế nhật triều thời, tự thân thiết lập.

Chú vân: Can năm hợp với ngày giờ. Nếu sinh năm Canh gặp ngày giờ Ất, năm Bính gặp ngày giờ Tân, chủ về tự thân lập nghiệp hoặc được cho đi làm con thừa tự.

合分内外，取于进退之方。

Hợp phân nội ngoại, thủ vu tiến thoái chi phương.

Chú vân: Có nội hợp và ngoại hợp, tuổi Giáp sinh vào ngày Tỵ thì là nội hợp. Nếu trong tứ trụ, ngoài nhật trụ hợp còn có trụ khác hợp thì là ngoại hợp. Nội tức là tiến, ngoại tức là lùi.

略见其强，足见夫妻之势。

Lược kiến kỳ cường, túc kiến phu thê chi thế.

Chú vân: Chồng ở nơi vượng tướng thì chồng cường thịnh, nếu vợ ở nơi vượng tướng thì vợ cường thịnh. Ở đây nói đến thế mạnh yếu của vợ chồng.

合逢四柱，后来妻再立儿郎。

Hợp phùng tứ trụ, hậu lai thê tái lập nhi lang.

Chú vân: Trong tứ trụ có Thiên can tương hợp thì chủ về vợ lẽ sinh con trai.

隔合居中，妻子财门须见破。

Cách hợp cư trung, thê tử tài môn tu kiến phá.

Chú vân: Nếu ngày Đinh gặp Mậu, năm Quý gặp Nhâm, thì là cách hợp, chủ về vợ con làm cho phá sản. Các trường hợp tương tự như: Ngày Sửu giờ Mão, ngày Thìn giờ Ngọ, ngày Mùi giờ Dậu, ngày Tuất giờ Tý là hợp Thiên can.

造于偏地，见多而二姓三名。

Tạo vu thiên địa, kiến đa nhi nhị tính tam danh.

Chú vân: Nếu hợp tại nơi vô lực là lâm vào phá tuyệt. Như Ất Canh hợp tại Sửu Dần, lại gặp Mậu Quý hợp tại Hợi Tuất thì chủ về người có nhiều tên họ.

.时日暗投逢合，孤儿义女。

Thời nhật ám đầu phùng hợp, cô nhi nghĩa nữ.

Chú vân: Quý Tỵ, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tý, những ngày giờ trên mà gặp hợp thì chủ về mồ côi phận làm con nuôi.

地刑所见，他母所生。

Địa hình sở kiến, tha mẫu sở sinh.

Chú vân: Tha mẫu là Thân Tý Thìn gặp Tuất, Tỵ Dậu Sửu gặp Mùi, Dần Ngọ Tuất gặp Thìn, Hợi Mão Mùi gặp Sửu, nếu phạm phải hai điều trở lên thì chủ về nuôi con của người khác.

壬丁会命败之乡，出于偏房外妾。

Nhâm Đinh hội mệnh bại chi hương, xuất vu thiên phòng ngoại thê.

Chú vân: Nhâm là Thiên Hậu, chủ về người phụ nữ, Đinh là Lục Hợp, chủ về đàn ông. Nhâm Đinh tương hội thì chủ về người tà dâm bất chính, do phận tỳ thiếp sinh ra. Giáp gặp Tý là mệnh bại.

丁合身败，须信男女媟淫。

Đinh hợp thân bại, tu tín nam nữ xướng dâm.

Chú vân: Đinh hợp đến bại địa thì chủ về nam nữ gian dâm. Bính Dần gặp Đinh Mão, Hỏa gặp Mão thì là bại địa. Trường hợp còn lại tương tự.

Giáp Tý ứng với Mộc bại, Quý Dậu ứng với Thuỷ bại, Canh Ngọ ứng với Kim bại.

身到旺乡有鬼者，自须显贵。

Thân đáo vượng hương hữu quỷ giả, tự tu quý hiển.

Chú vân: Nếu mệnh gặp địa sinh vượng, trên có quan quỷ thì là phú quý hiển đạt.

坎离子午丙壬重见，儿女双生。

Khảm Ly Tý Ngọ Bính Nhâm, trùng kiến nhi nữ song sinh.

Chú vân: Tý Ngọ là đường âm dương, Bính là trưởng nam, Nhâm là trưởng nữ. Bính Đinh gặp Dần Hỏa trường sinh, gặp 2 - 3 lần thì chủ về sinh đôi nam. Nhâm Quý gặp Thân Thuỷ trường sinh, gặp 2 - 3 lần thì chủ về sinh đôi nữ.

时与胎运月合，必须延月而生。

Thời dữ thai vận nguyệt hợp, tất tu diên nguyệt nhi sinh.

Chú vân: Giờ sinh và thai nguyệt hợp thì chủ về kéo dài tháng sinh. Thụ thai là thụ khí. Quý Mão, Mậu Dần và Quý là ngày hợp với thai.

辛多旺相，老妇长年。

Tân đa vượng tướng, lão phu trường niên.

Chú vân: Lục Tân là âm, là Thái Âm, chủ về người phụ nữ. Nếu gặp nơi vượng khí thì chủ về phụ nữ sống thọ lại giàu có.

金盛逢刑，非法亡没。

Kim thịnh phùng hình, phi pháp vong một.

Chú vân: Kim lâm vào chỗ thịnh vượng, khắc thân thì chủ về chết không toàn thây. Nếu ngày Giáp gặp Canh, gặp Thân Dậu thì là khắc.

甲逢壬癸，生于江水之中。

Giáp phùng Nhâm Quý, sinh vu giang thuỷ chi trung.

Chú vân: Trong mệnh có Giáp, sinh ở nơi Nhâm Quý hoặc Thân Tý Thìn thì chủ về sinh cạnh sông nước.

远泛他乡,孤木柱逢多水。

Viễn phiếm tha hương, cô Mộc trụ phùng đa Thuỷ.

Mộc gặp 2 - 3 Thủy tại nơi vượng thì chủ về trôi dạt, là do nước nhiều sẽ lênh láng.

Giáp Mộc tức dương Mộc không có rễ, gặp Nhâm Thủy là dương thuỷ, nước nhiều thì cây sẽ bị trôi, chủ về cuộc sống phiêu dạt. Ất Mộc có rễ, tuy nước nhiều nhưng lại không bị trôi, chỉ có hoạn ngập úng. Âm Thủy là Quý Thuỷ, tức có công tương trợ.

辛乾丙巽,术士医流。

Tân Càn Bính Tốn, thuật sỹ y lưu.

Chú vân: Mậu Hợi là Thiên Môn, là Thiên Y; Thìn Tỵ là Địa Hộ, là Địa Y. Tân là kim châm, Bính Hỏa là cứu, do đó mệnh chủ về nghề thầy thuốc.

阳干支有相刑, 生人斜眼之疾。

Dương can chi hữu tương hình, sinh nhân tà nhãn chi tật.

Chú vân: Nếu dương can là khắc thì trái lại là gặp thực hình khắc thiên bại, tức chủ về có bệnh tật ở đầu, mặt, mắt.

旺中戊己,儿孙后代为官。

Vượng trung Mậu Kỷ, nhi tôn hậu đại vi quan.

Chú vân: Mậu Kỷ Thổ ở vào nơi thịnh vượng thì chủ về con cái làm quan trong làng xã.

.太乙与神后休囚,阴谋争讼。

Thái Ất dữ Thần Hậu hưu tù, âm mưu tranh tụng.

Chú vân: Thái Ất ứng với Tỵ. Thần Hậu là Tý. Tý chủ về âm dâm, Tỵ chủ về tranh tụng. Trong mệnh có Tỵ Tý phạm hưu tù thì chủ về mưu đồ tranh tụng.

五阳前建,定出清官。

Ngũ dương tiền kiến, định xuất thanh quan.

Chú vân: Giáp Ất Bính Đinh Mậu là 5 can dương, ở vào nơi kiến vượng, gặp quan lộc, chủ về trong nhà có người làm quan.

五阴后逢犯刑空,盗贼非横。

Ngũ âm hậu phùng, phạm hình không đạo tặc phi hoành.

Chú vân: Kỷ Canh Tân Nhâm Quý là 5 can âm, nếu phạm hình không hại sát thì chủ về gặp đạo tặc hoành hành.

相冲辰戌,丙戌居墓者凶。

Tương xung Thìn Tuất Bính Mậu, cư mộ giai hung.

Chú vân: Thìn Tuất Thổ gặp mộ là BínhThìn, Bính Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất.

.辰多而斗讼官嗔。

Thìn đa nhi đấu tụng quan sân.

Chú vân: Thìn là Thiên Cương, chủ về đấu tụng.

Thiên Cương và Địa Khôi là thần tranh chấp, có khả năng tuỳ cơ ứng biến, phạm phải cả hai thì chủ về tranh chấp xem thường người khác, hay gây hấn, tranh tụng.

.戌见而凶顽小辈。

Tuất kiến nhi hung ngoan tiểu bối.

Chú vân: Tuất là Thiên Khôi, chủ về tiểu nhân gian tà.

旬中六甲,多主尊崇。

Tuần trung Lục Giáp, đa chủ tôn tông.

Chú vân: Tuần Giáp Tý gặp Giáp Tý, còn lại tương tự. Nếu có khí tức gặp quan tinh, chủ về người cao quý.

天罡如逢日时,散失人口。

Thiên Cương như kiến nhật thời, tán thất nhân khẩu.

Chú vân: Mộc tận là Thiên Cương, là Lục Quý. Nếu trong mệnh gặp nó thì chủ về thất lạc người trong gia đình.

木逢金盛,配递儿郎。

Mộc phùng Kim thịnh, phối đệ nhi lang.

Chú vân: Nếu mệnh Mộc gặp Kim thịnh vượng, thì khắc, tức chủ về con cái lập gia đình ở xa, không được nhờ vào con cái.

金木安土,门中耗散。

Kim Mộc an Thổ, môn trung hao tán.

Chú vân: Mão Dậu là môn hộ, Mão Dậu gặp Thổ là bệnh luôn ở bên mình là cửa không thông, hao tài tốn của.

五行太过,复为怯败之根宗。

Ngũ hành thái quá, phục vi khiếp bại chi căn tông.

Thái quá và bất cập đều đã chú giải ở phần trước.

三命道元,推详强弱之道。

Tam mệnh đạo nguyên, thôi tường cường nhược chi chính đạo.

Chú vân: Mệnh phải cân bằng, không được thái quá, bất cập. Sự tăng giảm của khí phải cân bằng, không được quá suy, cũng không được quá vượng.

土居四季见全,而多有田林。

Thổ cư tứ quý kiến toàn, nhi đa hữu điền lâm.

Chú vân: Thìn Tuất Sửu Mùi gặp Thổ thì sinh vượng khí, chủ về có nhà cửa ruộng vườn.

四柱五行,定于内外。

Tứ trụ Ngũ hành, định vu nội ngoại.

Chú vân: Tý Ngọ Mão Dậu ứng với 4 phương. Mậu Thìn Tỵ lấy Đông làm nội, lấy Tây làm ngoại. Dậu Tuất Hợi lấy Tây làm nội, lấy Đông làm ngoại. Ngọ Mùi Thân lấy Nam làm nội, lấy Bắc làm ngoại. Tý Sửu Dần lấy Bắc làm nội, lấy Nam làm ngoại.

命之前后,阳前阴后,五辰定见,家宅祸福。

Mệnh chi tiền hậu, dương tiền âm hậu, ngũ Thìn định kiến, gia trạch phúc hoạ.

Tiến 5 ngôi của dương mệnh là trạch, lùi 5 ngôi là mộ. Tiến 5 ngôi của âm mệnh là mộ, lùi 5 ngôi là trạch. Ví như Giáp Tý là dương mệnh thì tiến 5 ngôi tức là Tỵ, là trạch, lùi 5 ngôi là Mùi, là mộ. Nếu hai đại, tiểu vận Thái tuế đến 2 ngôi này thì căn cứ vào sinh khắc để đoán phúc họa, dựa vào lưu niên thần sát để luận đoán.

生逢兄弟不乡亲,终见交争。

Sinh phùng huynh đệ bất tương thân, chung kiến giao tranh.

Chú vân: Cùng loại là huynh đệ, nếu có nội chiến đồng thời hình khắc thì chủ về giao tranh. Như Giáp gặp Ất là thuận, Ất gặp Giáp là nghịch, còn lại luận đoán tương tự.

父子夫妇亲外,皆为前法。

Phụ tử phu phụ thân ngoại, giai vi tiền pháp.

Chú vân: Cha con, anh em, con cháu đều thể hiện rõ trong mệnh. Nếu trước gặp Giáp sau gặp Ất, trước gặp Tý sau gặp Sửu thì là thuận, trước gặp Ất Giáp, sau gặp Sửu Tý thì là nghịch.

视于日时,识辨子妻。

Thị vu nhật thời, thức biện tử thê.

Chú vân: Nhìn vào ngày giờ để luận đoán về vợ con, nếu nhật trước thì tuổi lớn, nhật sau thì tuổi nhỏ, thời can cũng vậy.

推月尊人,推于父母。

Thôi nguyệt tôn nhân, thôi vu phụ mẫu.

Chú vân: Dựa vào thai nguyệt để luận đoán về cha mẹ. Thai nguyệt là tháng thụ thai, mệnh tiền tứ vụ bổ trợ cho nó.

巽离旺相,丙丁俱全,足见高门。

Tốn Ly vượng tướng, Bính Đinh câu toàn, tức kiến cao môn.

Chú vân: Bính Đinh Hỏa tại Tỵ Ngọ thì tức chủ về được sinh trong nhà khá giả, gọi là rơi vào lộc địa.

壬癸庚辛,土木同法,亦当贵显。

Nhâm Quý Canh Tân, Thổ Mộc đồng pháp, diệc đương quý hiển.

Chú vân: Giáp Ất, Dần Mão, Mậu Kỷ, Ngọ Kỷ, Canh Tân, Thân Dậu, Nhâm Quý, Hợi Tý nếu ở nơi vượng tướng thì tức hiển quý.

刑冲破害戊辛多,定出军人。

Hình xung phá hại Mậu Tân đa, định xuất quân nhân.

Chú vân: Nếu Mậu Tân phạm hình khắc phá hại thì chủ về quân nhân. Trong Mậu có trường sinh Kim, Tân là Kim. Kim ứng với Huyền Vũ, Bạch Hổ. Ngày Mậu Dần, giờ Tân Dậu cũng là ngày Mậu Thân, giờ Tân Tỵ.

从魁与亥木,丁辛遇太常,酒家利路。

Tòng Khôi dữ Hợi Mộc, Đinh Tân ngộ Thái Thường, tửu gia lợi lộ.

Dậu ứng với Khôi, là Tửu thần. Hợi ứng với Đăng minh là Tương thần. Tỵ ứng với Thái Ất, chủ về nhà hàng, Mùi là Tiểu Cát, chủ về đồ ăn. Dậu là Thái Thường, chủ về đồ ăn.

亥逢金盛,瘫患长生。

Hợi phùng Kim thịnh, than hoạn trường sinh.

Chú vân: Hợi là nơi Mộc trường sinh. Gặp Canh Tân Thân Dậu ứng với Kim thịnh vượng mà khắc Mộc, chủ về bệnh bại liệt.

水立金中,门生阴病。

Thủy lập Kim trung, môn sinh âm bệnh.

Chú vân: Thủy đến Thân Dậu Canh Tân hoặc hợp với địa của Tỵ Dậu Sửu, Ất Canh, chủ nhà sinh bệnh hiểm nghèo.

太冲辛乙无气,而道士抽簪。

Thái Xung Tân Ất vô khí, nhi đạo sỹ trừu trâm.

Chú vân: Mão Dậu gặp Tân Ất là tương khắc hoặc rơi vào nơi không có khí. Mão Dậu là cửa ra vào của nhật nguyệt chủ về ngấm ngầm làm việc xấu.

从魁辛乙相加,主还俗和尚。

Tòng Khôi Tân Ất tương gia, chủ hoàn tục hoà thượng.

Chú vân: Ất Dậu gặp Tân Mão, Tân Dậu gặp Ất Mão. Tỵ là sa môn là Tân, chủ về hoàn tục.

辛亥来卯上,定生唇缺之人。

Tân Hợi lai Mão thượng, định sinh thần khuyết chi nhân.

Chú vân: Ất Mão ứng với Mộc, chủ về bệnh đầu, mặt, sứt môi. Người sinh vào ngày giờ Tân Mão thuộc trường hợp này.

酉上逢丁,后须绝嗣。

Dậu thượng phùng Đinh, hậu tu tuyệt tự.

Chú vân: Dậu là môn hộ, chủ về tuyệt tự. Vượng Kim khắc bởi âm Hỏa trường sinh thì chủ về tuyệt tự.

戊己如生四柱,未申中三四同行,必主甘香肥寿。

Mậu Kỷ như sinh tứ trụ, Mùi Thân trung tam tứ đồng hành, tất chủ cam hương phì thọ.

Chú vân: Mậu Kỷ Thổ là vật nặng, nếu đến nơi có Mùi Thân trường sinh gặp vượng thì chủ về béo tốt và sống thọ.

庚辛向无火之乡，出不义军人孤女。

Canh Tân hướng vô Hỏa chi hương, xuất bất nghĩa quân nhân cô nữ.

Chú vân: Mộc nhiều tức là quá vượng, tươi tốt, có hoa mà không thật. Như Giáp Ất lâm vào nơi Hợi Mão Mùi hoặc Ất làm vào nơi của Dần Mão.

有气逢官，定为显赫。

Hữu khí phùng quan, định vi hiển hách.

Chú vân: Giáp Ất Mộc ở nơi có khí, gặp Canh Tân Kim quan tinh, chủ về công danh hiển hách.

十干五行见同上法。

Thập can Ngũ hành kiến đồng thượng pháp.

Chú vân: Thập can Ngũ hành ở nơi có khí thì gặp quan khắc.

壬癸旺中，必须流落。

Nhâm Quý vượng trung, tất tu lưu lạc.

Chú vân: Thủy nhiều, ở nơi vượng thì chủ về trôi dạt, bất định, lang thang, phiêu bạt.

盛则太过，小则不及。

Thịnh tắc thái quá, tiểu tắc bất cập

Thái quá là quá vượng, chủ về gặp nguy khốn. Bất cập là quá suy.

四清本主俱全，而文武两升。

Tứ thanh bản chủ câu toàn, nhi văn võ lưỡng thăng.

Dần Thân Tỵ Hợi là Ngũ hành tương sinh. Can vượng chủ về văn, chi vượng chủ về võ.

四仲见之有旺，则门中生贵。

Tứ trọng kiến chi hữu vượng, tắc môn trung sinh quý.

Chú vân: Tỵ Ngọ Mão Dần là nơi vượng của Ngũ hành. Can dương là thanh, chi âm là trọc, chủ về trong nhà sinh quý tử.

季中全犯有升，而库藏之官。

Quý trong toàn phạm hữu thăng, nhi khố tàng chi quan.

Chú vân: Thìn Tuất Sửu Mùi là nơi khố, ấn của Ngũ hành, có khí thì là mệnh quan cai quản kho.

我去刑辰，必主兵法之任。

Ngã khứ hình Thìn, tất chủ binh pháp chi nhiệm.

Chú vân: Nếu nhất trụ hình, niên trụ, nguyệt trụ, thời trụ đảm nhiệm binh hình, nếu như tuế, nguyệt, thời trụ hình nhật trụ thì tức chủ về vi phạm binh pháp, can hợp hoá vượng tướng, cũng suy đoán tương tự.

乙庚旺相,外方声名。

Ất Canh vượng tướng, phương ngoại thanh danh.

Chú vân: Kim chủ về âm thanh, nếu gặp vượng tướng thì chủ về nổi tiếng xa gần.

戊癸炎轮,多主礼德。

Mậu Quý viên luân, đa chủ lễ đức.

Chú vân: Hỏa chủ về lễ, nếu ở nơi vượng tướng thì chủ về lễ phép và đức độ.

丙辛真化,木盛阴淫。

Bính Tân chân hoá, Mộc thịnh âm dâm.

Chú vân: Thủy chủ về tuệ, nếu gặp vượng tướng thì chủ về gian dâm.

甲己同交,交之有信。

Giáp Kỷ đồng giao, giao chi hữu tín.

Chú vân: Thổ chủ về tín, nếu ở nơi vượng tướng thì chủ về tín hạnh.

丁壬化木,旺多仁义。

Đinh Nhâm hoá Mộc, vượng đa nhân nghĩa.

Chú vân: Mộc là Nhân, ở nơi vượng tướng thì chủ về nhân nghĩa.

诸卦吉凶,视于远近。

Chư quái cát hung, thị vu viễn cận.

Đã chú thích ở trước.

木中有土,鬼怪常闻。

Mộc trung hữu Thổ, quỷ Quái thường vấn.

Chú vân: Mậu Dần Kỷ Mão gặp Mộc trước, Thổ sau thì chủ về sự việc gây kinh hoàng.

金上安仁,门中耗散。

Kim thượng an nhân, môn trung hao tán.

Chú vân: Canh Dần, Tân Mão, Giáp Thân, ất Dậu chủ về của cải trong nhà bị tổn hao.

火加金位,孤独贫穷。

Hỏa gia Kim vị, cô độc bần cùng.

Chú vân: Nếu Hỏa đến Thân Dậu thì chủ về cô quả, bần cùng. Do Hỏa không hướng về Tây, bản tính không ham của cải.

炎到木乡,女人瘫痪。

Viêm đáo Mộc hương, nữ nhân than hoán.

Chú vân: Thìn đến vị trí Hợi Tỷ Sửu thì chủ về người con gái bị liệt.

巽离同住干宫,世出冷劳男子。

Càn Ly đồng trụ can cung, thế xuất lãnh lao nam tử.

Chú vân: Bính Ngọ, Đinh Tỵ đến Tuất Hợi thì chủ về đàn ông mắc bệnh nghề nghiệp do Tỵ Hợi là thiên khắc địa xung, Bính Đinh làm vượng tướng.

丙壬同居震位,阴阳淫乱之宫。

Bính Nhâm đồng cư Chấn vị, âm dương dâm loạn chi cung.

Chú vân: Bính là trưởng nam, Nhâm là trưởng nữ. Mão là tư môn, nếu xuất hiện trong mệnh thì nam nữ bất chính.

木入烟中,疾为下小。

Mộc nhập yên trung, tật vi hạ tiểu.

Chú vân: Dần Mão Mộc, Giáp Ất Mộc gặp Tỵ Ngọ Hỏa thì tức cây bị ăm khói, chủ là kẻ tiểu nhân.

旺相休囚,问于进退。

Vượng tướng hưu tù, vấn vu tiến thoái.

Chú vân: Nhâm gặp Dần, gặp quan tinh, chủ về vinh hoa.

壬来朝甲,有官贵,中女须荣。

Nhâm lai triều Giáp, hữu quan quý, trung nữ tu vinh.

Chú vân: Nhâm gặp Dần là gặp quan tinh chủ về vinh hiển, chủ mệnh là trung nữ.

台月朝时建旺,则祖先富贵。

Thai nguyệt triều thời kiến vượng, tắc tổ tiên phú quý.

Chú vân: Thai nguyệt gặp giờ sinh, lại ở vào nơi sinh vượng thì chủ về người có tổ tiên phú quý, vinh hiển.

三交四聚,因官而借出其名。

Tam giao tứ tụ, nhân quan nhi tá xuất kỳ danh.

Chú vân: Tuế triều nguyệt, nguyệt triều nhật, nhật triều thời, lại ở vào nơi Lộc Mã quý nhân thì chủ về có quý nhân phù trợ mà được thành danh.

带刑全,申巳寅,定有官刑嘆讼。

Đới hình toàn, Thân Tỵ Dần, định hữu quan hình sân tụng.

Chú vân: Dần là Công Tào, chủ về văn chương, sử sách. Tỵ là Thái Ất, chủ về quan tụng. Thân là Bạch Hổ chủ về hình ngục.

自刑重见,自死自凶。

Tự hình trùng kiến, tự tử tự sát.

Chú vân: Thìn Ngọ Dậu Hợi là tự hình, nếu khắc lẫn nhau thì lâm vào tử địa, là hung. Ví như ngày Bính Thân, giờ Đinh Dậu là Bính Hỏa dẫn Dậu Hỏa đến nơi tử tuyệt, tức hung.

子卯相刑,门无礼德。

Tý Mão tương hình, môn vô lễ đức.

Chú vân: Mão là nhà của Tam nguyên, Tý là con trai của Thủy thần, nếu xuất hiện trong mệnh thì chủ về người vô lễ.

丑逢戌未,犯支刑,肢病难痊。

Sửu phùng Tuất Mùi, phạm chi hình, chi bệnh nan thuyên.

Chú văn: Sửu là Kim mộ, Tuất là Hỏa mộ, cả hai đều là độc mộ, chủ về tứ chi bại liệt.

辰卯相加,必有狱刑腰脚之灾。

Thìn Mão tương gia, tất hữu ngục hình yêu cước chi tai.

Chú văn: Thìn là Thiên Cương, chủ về tù ngục. Mão là Thiên Xung, chủ về tư môn. Mão Mộc khắc Thìn Thổ, chủ về có ngục hình, có bệnh ở chân lưng.

寅来加巳子孙忧,劳热烧身。

Dần lai gia Tỵ, Tý tôn ưu, lao nhiệt thiêu thân.

Chú văn: Dần Mộc, Tỵ Hỏa là Mộc vào Hỏa. Dần trường sinh, Hỏa khắc nơi dương Kim trường sinh, nếu mệnh phạm vào trường hợp này thì chủ về con cháu hay đau ốm do làm việc quá sức. Nếu không thì cũng bị bệnh nóng trong vì Dần hình Tỵ.

巳立功曹,必见两官所失。

Tỵ lập Công Tào, tất kiến lưỡng quan sở thất.

Chú văn: Tỵ là Thái Ất tôn quý, bị Công Tào hình thì sẽ mất địa vị.

午逢丑位,久病内气之灾。

Ngọ phùng Sửu vị, cửu bệnh nội khí chi tai.

Chú văn: Ngọ ứng với vượng Hỏa, Sửu ứng với mộ Kim. Do vượng Hỏa khắc mộ Kim nên chủ về mắc bệnh lâu ngày do có nội khí.

丑入炎阳,必有四肢深厄。

Sửu nhập viêm dương, tất hữu tứ chi thâm ách.

Chú văn: Sửu ứng với Kim, "viêm dương" là Hỏa. Hỏa khắc Kim chủ về tứ chi bị tật. Tân Sửu Kim gặp Bính Ngọ Hỏa thuộc trường hợp này.

子临井宿,须生脾胃之灾。

Tý lâm Tỉnh túc, tu sinh tỳ vị chi tai.

Chú văn: Mệnh Tý đến Mùi thì là sao Tỉnh. Tý vượng Thủy gặp Mùi, chủ về có tật liên quan đến tỳ vị.

未到子乡,定见尊凶妇厄。

Mùi đáo Tý hương, định kiến tôn hung phụ ách.

Chú văn: Mùi là Tiểu Cát, Tý là Thần Hậu, chủ về phụ nữ và bản thân có tật bệnh.

亥甲二势,争强不尔,道路散失。

Hợi Giáp nhị thế, tranh cường bất nhĩ, đạo lộ tán thất.

Chú văn: Hợi Thần vào chỗ làm quan, Hợi là Âm Tặc, Thần là Truyền Tống, chủ về tranh chấp thất bại.

建逢戌酉克战,鬼贼门病终忧。

Kiến phùng Tuất Dậu khắc chiến, quỷ tặc môn bệnh chung ưu.

Chú văn: Dậu là môn hộ, gặp Tuất là mộ Hỏa mà khắc với vượng Kim, chủ về trong nhà có quỷ tặc, bị tiểu nhân tương hại.

旺中有卦本全,而出自清名。

Vượng trung hữu quái bản toàn, nhi xuất tự thanh danh.

Chú văn: Hợi Mão Mùi sinh xuân, Tỵ Dậu Sửu sinh thu, Dần Ngọ Tuất sinh hạ, Thân Tý Thìn sinh đông, Thổ sinh tứ quý, tức mỗi mùa có khí vượng tướng riêng, là người phú quý.

五卦颇同,文武两卑自显。

Ngũ quái phả đồng, văn võ lưỡng ti tự hiển.

Chú văn: Thuỷ Mộc chủ văn, Kim Hỏa Thổ chủ võ, nếu gặp trường hợp này thì chủ về quý hiển.

分三辨五,旺相两名, 死囚休废,卑贱也。

Phân tam biện ngũ, vượng tướng lưỡng danh, tử tù hưu phế, ti tiện dã.

Chú văn: Phân thành 3 chủ để biện luận Ngũ hành, vượng tướng là phú quý, tù tử là ti tiện.

子来合丑,宫观闲人。

Tý lai hợp Sửu, cung quan nhàn nhân.

Chú văn: Tý hợp Sửu là thuận, Sửu hợp Tý là nghịch, nếu trong mệnh xuất hiện thì chủ số mệnh nhàn hạ.

丑到子乡,复为贞吉。

Sửu đáo Tý hương, hạ vi trinh cát.

Chú văn: Sửu đến Tý là thuận, vì Tý là quẻ cát.

亥朝寅位,滋养外人。

Hợi triều Dần vị, tư dưỡng ngoại nhân.

Chú văn: Hợi là trường sinh Mộc, Dần là trường sinh Hỏa, do Mộc có thể sinh Hỏa, Hợi Nhâm Thủy có thể sinh Giáp Dần Mộc, Hợi hợp Dần là nghịch, do đó chủ về nuôi dưỡng người khác huyết thống.

寅入天宫,显然之兆。

Dần nhập thiên cung, hiển nhiên chi triệu.

Chú văn: Dần Mộc là Hợi Thuỷ, là sinh sôi, vì Dần hợp Hợi là thuận.

天魁到卯,破败田土。

Thiên Khôi đáo Mão, phá bại điền thổ.

Chú văn: Thiên Khôi có Tân Kim mà khắc Ất Mộc, chủ về ruộng vườn tan hoang.

木入天魁,复为吉兆。

Mộc nhập Thiên Khôi, phục vi cát triệu.

Chú vân: Thiên Khôi là Tuất, là Mộc Mão. Do đó Mão hợp Tuất là thuận.

酉朝罡上,金土两合。

Dậu triều Cương thượng, Kim Thổ lưỡng hợp.

Chú vân: Dậu Kim hợp Thìn Thuỷ, tức hai cái hợp.

罡到金中,和中有讼。

Cương đáo Kim trung, hoà trung hữu tụng.

Chú vân: Thiên Cương là Thìn. Kim là Dậu. Trong Thìn có Ất Mộc, trong Dậu có Tân Kim, chủ tranh tụng.

巳刑传道,道路常行。

Tỵ hình truyền đạo, đạo lộ thường hành.

Chú vân: Thân là Truyền Tống, là trong đạo lộ có Tỵ hình Thân, tức chủ về đi lâu trên đường mà không được nghỉ ngơi.

申到巳中,行人返覆。

Thân đáo Tỵ trung, hành nhân phản phúc.

Chú vân: Thân là Kim, Tỵ là Hỏa. Thân hợp Tỵ là nghịch, do đó là mệnh của người ra đi sẽ quay trở lại.

未午合分得失,未吉午凶。

Mùi Ngọ hợp phân đắc thất, Mùi cát Ngọ hung.

Chú vân: Mùi gặp Ngọ tức cát. Thổ gặp thì Hỏa sinh. Ngọ gặp Mùi tức hung, do Ngọ gặp Mùi Thổ thì bị tắc nghẽn.

细观阴阳,居分得失。

Tế quan âm dương, cư phân đắc thất.

Chú vân: Đã chú thích ở trước.

全逢下克,四亲孤,尤忌二尊。

Toàn phùng hạ khắc, tứ thân cô, vưu kỵ nhị tôn.

Chú vân: Nếu dưới khắc trên (trên dưới đã giải thích ở trước), thì là mệnh khắc cha mẹ, tức anh em, mẹ con chia rẽ.

复克于上,多常退,阴人小口。

Phục khắc vu thượng, đa thường thoái, âm nhân tiểu khẩu.

Chú vân: Nếu trên khắc dưới thì chủ về cãi vã với phụ nữ.

三来克下,官嗔。

Tam lai khắc hạ, quan sân.

Chú vân: Nếu 3 trên khắc dưới thì chủ về bị tố tụng.

三制上时，鬼贼。

Tam chế thượng thời, quỷ tặc.

Chú vân: Nếu 3 dưới khắc trên thì chủ về gặp họa trộm cướp.

二上二下同类，则虑妻财之变。

Nhị thượng nhị hạ đồng loại, tắc lự thê tài chi biến.

Chú vân: Nếu 2 trên, 2 dưới khắc nhau chủ về vợ con làm phá gia bại sản.

四时明辨，吉凶灾福自然明矣。

Tứ thời minh biện, cát hung tai phúc tự nhiên minh hỷ.

Chú vân: Bốn mùa là xuân Giáp Ất, hạ Bính Đinh, thu Canh Tân, đông Nhâm Quý. Nhìn vào sinh vượng hưu tù của chúng sẽ thấy rõ phúc họa.

干要天分，支言十二周还。

Can yếu thiên phân, chi ngôn thập nhị châu hoàn.

Chú vân: Mười nước ứng với 10 can là Giáp Ngô, Ất Tề, Bính Sở, Đinh Thục, Mậu Hàn, Kỷ Ngụy, Canh Tần, Tân Tấn, Nhâm Yên, Quý Địch. 12 chi ứng với 12 nước là Dần Yên, Mão Tống, Thìn Trịnh, Tỵ Sở, Ngọ Chu, Mùi Tần, Thân Tấn, Dậu Triệu, Tuất Lỗ, Hợi Vị, Tý Tề, Sửu Ngô.

地理山冈，足见清浊之用。

Địa lý sơn cương, túc kiến thanh trọc chi dụng.

Chú vân: Địa lý sơn cương tức Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất là sơn cương, Sửu Mão Kỷ Mùi Dậu Hợi là địa lý. Dương chi là thanh, âm chi là trọc.

大小凶衰，四神更兼蒿里。

Đại tiểu hung suy, tứ thần cánh kiêm khao lý.

Chú vân: Tứ thần cát là Giáp Bính Canh Nhâm. Khao lý là Mộ thần, tức Thìn Tuất Sửu Mùi.

上推日月山河，中间人之内外。

Thượng thôi nhật nguyệt sơn hà, trung gian nhân chi nội ngoại.

Chú vân: Giáp chủ ngày, Ất chủ tháng, Bính chủ trên trời, Đinh chủ dưới đất, Mậu chủ núi, Kỷ chủ thành, Canh chủ đất nước, Tân chủ con người, Nhâm chủ nước sông, Quý chủ nước biển. Giáp chủ đầu, Kỷ chủ tiên thiên.

循环八卦之内，总推真详五行。

Tuần hoàn Bát quái chi nội, tổng thôi chân tường Ngũ hành

Chú vân: Càn Kim, lão dương. Bát quái ứng với vai vế đã chú thích ở phần trước. Chân Ngũ hành là Giáp Kỷ hóa Thổ.

干上十神，言其面也。

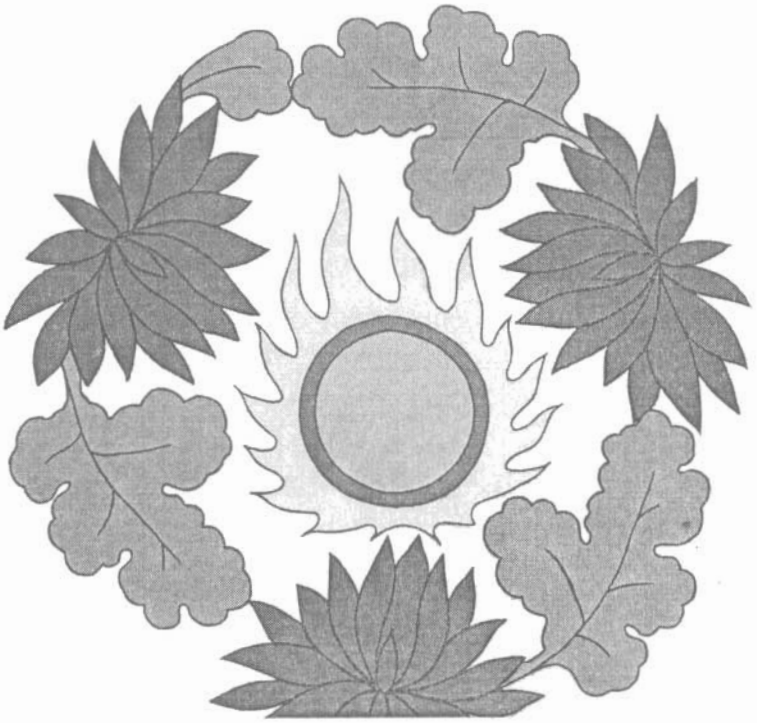
Can thượng thập thần, ngôn kỳ diện dã.

Chú vân: Giáp thanh, Ất bích, Bính xích, Đinh tử, Mậu hoàng, Kỷ hồng, Canh bạch, Tân đạm, Nhâm hắc, Quý lục, là luận về nhật can, thời can, chủ về sắc mặt.

地支神见，身貌眞详。

Địa chi thần kiến, thân mạo chân tường.

Chú vân: Sinh vượng là to lớn, hưu tù là nhỏ bé, Mão Dậu là gầy, Tý Ngọ là béo. "Can thương" tức có bệnh ở đầu mặt, "chi tổn" tức tứ chi có tật. "Can thương chi tổn" đã chú thích ở trước.



Phụ lục 2:

TAM MỆNH THÔNG HỘI. THIÊN NẠP ÂM

TỔNG LUẬN NẠP ÂM

Bút đàm luận về nạp âm của 60 Giáp Tý vốn có 60 luật, xoay quanh là cung. Phương pháp nạp âm giống với phương pháp nạp giáp của *Dịch*: Càn nạp Giáp, Khôn nạp Quý, bắt đầu là Càn, kết thúc là Khôn. Nạp âm bắt đầu ở Kim, Kim là Càn, kết thúc ở Thổ, Thổ là Khôn. Trong Ngũ hành duy chỉ có Kim mới có thể đúc được thành khí, thì mới có âm hưởng, vì vậy mà nạp âm bắt đầu từ Kim.

Phương pháp nạp âm, hình thức có thể so sánh với việc lấy vợ, cách 8 ngôi thì sinh con, tức là can chi cùng loại thì cứ cách 8 can chi lại phối hợp với một can chi khác. Ví dụ, Kim nạp Giáp Tý, là trọng Kim (Kim ở giữa). Giáp Tý lấy Ất Sửu, sau Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, lại nạp Nhâm Thân (Ất Sửu đến Nhâm Thân vừa đúng 8 ngôi). Kim lại nạp Nhâm Thân, là mạnh Kim (Kim ở đầu). Nhâm Thân lấy Quý Dậu ở phía dưới, cách Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão rồi nạp đến Canh Thìn là quý Kim (Kim ở cuối). Kim nạp Canh Thìn lại lấy Tân Tỵ ở phía dưới, cách Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi nạp đến Mậu Tý. Sau khi xác định được Kim đầu, giữa và cuối, chuyển đến Hỏa, Hỏa tiếp tục nạp Mậu Tý, là trọng Hỏa (Hỏa ở giữa), Mậu Tý lấy Ất Sửu, sau đó cách 8 can chi nạp đến Bính Thân. Hỏa nạp Bính Thân là mạnh Hỏa (Hỏa đầu), Bính Thân kết hợp với Đinh Dậu, sau đó cách 8 can chi nạp đến Giáp Thìn. Hỏa nạp Giáp Thìn là quý Hỏa (Hỏa ở cuối), Giáp Thìn kết hợp với Ất Tỵ, sau đó cách 8 can chi rồi nạp đến Nhâm Tý. Sau khi xác định Hỏa giữa, trước và sau, lại tiếp tục đến Mộc, phương pháp giống như vậy. Tương giao của Ngũ hành với can chi này là cung cuối cùng, tiếp tục lặp lại bắt đầu từ Giáp Ngọ, Kim nạp Giáp Ngọ, là trọng Kim (Kim ở giữa), lấy Ất Mùi, sau đó lại cách 8 can chi nạp đến Nhâm Dần, phương pháp sau cùng giống với Kim nạp Giáp Tý, đến Quý Hợi mới kết thúc.

NẠP ÂM THỦ TƯỢNG

Giáp Tý, Ất Sửu lấy tượng là Hải trung Kim là vì khí âm dương của chúng vẫn ẩn tàng, chỉ nghe tên chứ không nhìn thấy hình dạng, giống như người đang ở trong bụng mẹ. Khí âm dương của Nhâm Dần, Quý Mão

vẫn yếu ớt, hình dạng vẫn mỏng manh, do đó gọi là Kim bạc Kim. Canh Thìn, Tân Tỵ ở vào vị trí của Hỏa và Thổ, khí âm dương bắt đầu thoát ra, nhưng Kim vẫn ở trong hầm mỏ, lại nhận được sắc trắng của phương Tây, do đó gọi là Bạch lạp Kim. Khí âm dương của Giáp Ngọ, Ất Mùi đã được sinh ra, vật chất đã trở lên cứng rắn, Kim ở trong cát nhưng không lẫn vào cát, trải qua sự tôi luyện của lửa (Hỏa) do đó gọi là Sa trung Kim. Khí âm dương của Nhâm Thân, Quý Dậu đã vượng, nên lúc này đã lộ rõ. Chính vị của Thân Dậu là Kim, Thiên can lại gặp Nhâm Quý mà trở nên sắc bén, do đó gọi là Kiếm phong Kim. Đến Tuất Hợi Kim khí dần dần ẩn tàng, hình dạng đã biến đổi, chỉ có thể dùng làm đồ trang sức, ẩn tàng trong khuê các, không còn công dụng vốn có nữa, do đó Canh Tuất, Tân Hợi gọi là Thoa xuyến Kim.

Nhâm Tý, Quý Sửu được ví là Tang đố Mộc là vì Mộc khí của chúng đang ở vào nơi gấp khúc, hình dạng vẫn chưa duỗi thẳng, đồng thời lại sinh trưởng ở nơi đất ẩm, nhận được khí của trăng sắp lặn. Mộc khí của Canh Dần, Tân Mão nhận được dương khí, sinh trưởng với thế cường vượng, hơn nữa lại ở dưới Kim, tính chất cương cường, do đó gọi là Tùng bách Mộc. Mộc khí của Mậu Thìn, Kỷ Tỵ tuy không phải là rất cường vượng nhưng cũng ở vào giai đoạn đang phát triển, cành lá sum sê, xanh tốt, do đó gọi là Đại lâm Mộc. Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Mộc đến ngôi Ngọ là lâm tử địa, chắc chắn sẽ chết, đến ngôi Mùi thì chính là nhập vào mộ. Vào mùa hạ, dương liễu cành lá khô héo, tính chất mềm mại, do đó gọi là Dương liễu Mộc. Canh Thân, Tân Dậu, Ngũ hành thuộc Kim nhưng nạp âm lại là thuộc Mộc. Khí âm dương của Thân Dậu không những suy nhược mà còn xơ xác, tiêu điều Vạn vật đã trưởng thành, Mộc ở ngôi Kim, vị cay, Mộc tính có vị cay chỉ có Thạch lựu Mộc, do đó Canh Thân, Tân Dậu gọi là Thạch lựu Mộc. Những loại Mộc khác đến Ngọ đều bị chết, duy nhất có loại Mộc này đến ngôi Ngọ vẫn phát triển thịnh vượng. Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Mộc khí đã ẩn tàng, âm dương bế tắc, Mộc khí đã quy về phần rễ, ẩn tàng ở trong Thổ, do đó gọi là Bình địa Mộc.

Bính Tý, Đinh nạp âm thủ tượng là Giản hạ Thủy là vì Mộc khí chưa hình thành, nước thì chảy về chỗ trũng, do đó gọi là Giản hạ Thủy. Trong Thủy khí của Giáp Dần, Ất Mão vẫn hàm chứa dương khí, nước từ đầu nguồn chảy ra và hướng về phía Đông, thế nước mạnh dần lên, do đó gọi là Đại khê Thủy. Nhâm Thìn, Quý Tỵ thế nước chảy về hướng Đông Nam, Thủy khí dựa vào tinh của cung Ly, nên thế nước cuộn trào mãnh liệt, dòng chảy dài, không bao giờ cạn khô, do đó gọi là Trường lưu Thủy. Bính Ngọ, Đinh Mùi, Thủy khí dâng lên đến ngôi Hỏa, thành mưa trút xuống, Thủy trút xuống ngôi Hỏa là loại Thủy chỉ có ở trên trời, do đó gọi là Thiên hà Thủy. Giáp Thân, Ất Dậu, Thủy khí bắt đầu điều hòa tĩnh lặng, Thân Dậu

thuộc Kim, Kim sinh Thủy do đó mà nguồn nước rất dồi dào nên gọi là Tỉnh tuyền Thủy. Nhâm Tuất, Quý Hợi, Tuất Hợi ở vào ngôi Mùi, Thủy khí đã dần dần bế tắc, dòng chảy chậm, lan tràn khắp nơi, thế nước dần yên ả, múc bao nhiêu cũng không cạn, nước đổ vào bao nhiêu cũng không tràn ra ngoài, do đó gọi là Đại hải Thủy.

Mậu Tý, Kỷ Sửu nạp âm là Tích lịch Hỏa là vì Hỏa khí chứa dương khí, lại ở vào ngôi Thủy, trong Thủy có Hỏa, thì chỉ có rồng thần mới có thể sinh ra, do đó gọi là Tích lịch Hỏa. Bính Dần, Đinh Mão, Hỏa khí dần dần bốc lên, cộng thêm Hỏa khí của củi gỗ thì càng vượng hơn; hơn nữa nhờ vào sự tương trợ của âm dương, trời đất giống như một cái lò lửa, do đó gọi là Lư trung Hỏa. Giáp Thìn, Ất Tỵ, Hỏa khí vượng, thế lửa mãnh liệt, Thìn Tỵ lại là hai ngôi liền nhau, nên nguồn lửa là vô tận, do đó gọi là Phúc đăng Hỏa. Mậu Ngọ, Ất Mùi, Hỏa khí bay đến, thế lửa càng mãnh liệt hơn, luôn có xu thế bốc lên cao, do đó gọi là Thiên thượng Hỏa. Bính Thân, Đinh Dậu, Hỏa khí lắng xuống và ẩn tàng, thế lửa tiêu điều, hơn nữa giờ Thân, Dậu mặt trời đã lặn xuống núi, chỉ còn những tia nắng sót lại, do đó gọi là Sơn hạ Hỏa. Giáp Tuất, Ất Hợi nạp âm là Sơn đầu Hỏa là vì núi có thể ẩn tàng, đỉnh núi lại có ánh sáng, loại ánh sáng này ẩn sâu, không lọt ra ngoài, do đó gọi là Sơn đầu Hỏa.

Canh Tý, Tân Hợi nạp âm là Bích thượng Thổ vì thời điểm này Thổ khí vẫn bế tắc chưa lưu thông, sự vật vẫn ở trong trạng thái ẩn tàng, hình thể bị che phủ, trong ngoài không tiếp xúc, liên thông với nhau, do đó gọi là Bích thượng Thổ. Mậu Dần, Kỷ Mão, Thổ khí đã hình thành, bắt đầu nuôi dưỡng vạn vật cho đến khi gốc rễ khỏe, cành lá sum sê, do đó gọi là Thành đầu Thổ. Bính Thìn, Đinh Tỵ, Thổ khí hàm chứa dương khí là nền tảng sinh trưởng và phát triển của vạn vật, do đó gọi là Sa trung Thổ. Canh Ngọ, Tân Mùi, Thổ khí vượng, có thể gánh được vạn vật, trên đất có tất cả các loại sự vật, do đó gọi là Lộ bàng Thổ. Mậu Thân, Ất Dậu, Thổ khí đã bắt đầu thu về, vạn vật suy tàn, khô héo, đất đã không còn tác dụng vốn có của nó nữa, cho nên gọi là Đại dịch Thổ. Bính Tuất, Đinh Hợi, khí đất ẩn tàng nạp vào vạn vật, trải qua hình thái âm dương, tác dụng của đất đã hoàn thành một cách viên mãn, do đó gọi là Ốc thượng Thổ.

Trên Lộ bàng Thổ trồng các loại cây cối, ở vào ngôi Ngọ, Mùi có thể kéo dài thời gian sinh dưỡng vạn vật? Đại dịch Thổ thông suốt bốn ngả là đất của Thân, Dậu có bạn bè tụ hội, lợi nhuận dồi dào. Thành đầu Thổ dùng làm đế điều, vương công dựa vào nó để kiến quốc an bang, bảo vệ thần dân. Bích thượng Thổ dùng để trang trí, quan dân, bách tính có nó thì có thể sống thoải mái. Sa trung Thổ ẩm ướt, đất ẩm ướt thì có thể dùng để nuôi dưỡng vạn vật. Ốc thượng Thổ thể hiện công dụng tốt nhất của Thổ, do nó

dã thành nhà cửa cố định không dễ dàng di chuyển. Trong Ngũ hành Thổ đảm nhiệm gánh vác, thai nghén vạn vật; trời, đất, người và Ngũ hành không thể tách rời khỏi Thổ. Bất luận là ở đâu, Thổ đều có tác dụng tất yếu của nó. Kim có được Thổ thì sắc bén, Hỏa được Thổ thì ánh sáng lấp lánh. Mộc có được Thổ thì sẽ tươi đẹp sum sê. Thủy có được Thổ thì sẽ lan tràn xa hơn, mãi không cạn khô, Thổ còn làm cho hoa màu bội thu. Thổ hội tụ lại, sẽ không bị xói mòn, trở thành núi cao. Thổ dàn trải khắp nơi không tụ lại thì sẽ trở thành đồng bằng. Thổ là bất tận, hơn nữa còn không ngừng tăng lên, cho nên tác dụng của Thổ là vô cùng lớn.

Ngũ hành thủ tượng đều lấy sự tương quan mà phân âm dương, trước sau đều có sự biến hóa rõ ràng. Như Giáp Tý, Ất Sửu đối với Giáp Ngọ, Ất Mùi, là Hải trung - Sa trung; trong cát Thủy Thổ phân chia rõ ràng, âm dương tách biệt. Nhâm Dần Quý Mão đối với Nhâm Thân, Quý Dậu, là Kim bạc - Kiếm phong, phân rõ Kim Mộc, khác biệt về cương nhu. Canh Thìn, Tân Tỵ đối với Canh Tuất, Tân Hợi, là Bạch lạp - Thoa xuyến, phân chia phương vị Càn Khôn, có hình dáng và màu sắc, đặc trưng riêng. Nhâm Tý, Quý Dậu đối với Nhâm Ngọ, Quý Mùi, là Tang đố - Dương liễu, một uốn khúc, một mềm mại, khác biệt về hình dạng và tính chất. Canh Dần, Tân Mão đối với Canh Thân, Tân Dậu, là Tùng bách - Thạch lựu, tính chất, mùi vị khác nhau. Mậu Thìn, Ất Tỵ đối với Mậu Tuất, Ất Hợi, là Đại lâm - Bình địa, một thịnh một suy, khác biệt ở phương Tốn Càn. Mậu Tý, Kỷ Sửu đối với Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Tích lịch - Thiên thượng, sấm sét và pháo hoa. Bính Dần, Đinh Mão đối với Bính Thân, Đinh Dậu, là Lư trung - Sơn hạ, Hỏa thịnh Mộc thiêu, Kim vượng Hỏa diệt. Giáp Thìn, Ất Tỵ đối với Giáp Tuất, Ất Hợi, là Phúc đăng - Sơn đầu, một là ánh sáng chiếu rọi, một là ánh sáng ẩn tàng. Canh Tý, Kỷ Sửu đối với Canh Ngọ, Tân Mùi, là Bích thượng - Lộ bàng, hình thái phân chia tụ tán, phân loại sinh tử. Mậu Dần, Kỷ Mão đối với Mậu Thân, Kỷ Dậu, là Thành đầu - Đại dịch, Đông Nam Tây Bắc, lần lượt là chính ngôi Khôn Cấn. Bính Thìn, Đinh Tỵ đối với Bính Tuất, Đinh Hợi, Sa trung - Ốc thượng, chúng tương hỗ cho nhau giữa khô và ẩm.

Tóm lại, chúng chỉ ở một trong các trạng thái vượng, tướng, tử, hưu, tù, gần và xa, không tách khỏi Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ. Lấy can chi mà phối hợp nên Ngũ hành, luận theo âm dương mà trước sau rõ ràng. Nhân lực vốn có, sinh vượng tử tuyệt song hành. Với 60 Giáp Tý, người xưa đã mượn hình tượng để lý giải và tìm hiểu, mà tính chất, chất liệu, hình dáng, màu sắc và công dụng của Ngũ hành không những rất khúc triết mà còn hàm chứa sự hoàn hảo của tạo hóa.

TÍNH CHẤT CÁT HUNG CỦA 60 GIÁP TÝ

Giáp Tý Kim là vật quý hợp ở vào nơi Kim Mộc vượng, có cát thần là Tiến thần, Phúc thần. Hung sát có Bình đầu, Huyền châm, Phá tự.

Ất Sửu Kim, là Kim trong mỏ, cứng rắn, ưa được Hỏa tôi luyện và ở phương Nam. Thần sát có Phúc tinh, Hoa cái, Chính ấn.

Bính Dần Hỏa, là lửa than trong lò, ưa mùa Đông và Mộc. Cát thần có Phúc tinh, Lộc hình; hung sát có Bình đầu, Lung á.

Đinh Mão Hỏa, là lửa khói trong lò, hợp phương Tốn và mùa thu, đông. Thần sát có Bình đầu, Tiệt lộ, Huyền châm.

Mậu Thìn Mộc, là cây trong núi rừng chưa trở thành vật liệu, ưa được Thủy tưới tắm. Cát thần có Lộc khố, Hoa cái, Thủy lộc mã khố; hung sát có Bàng trượng, Phục thần, Bình đầu.

Kỷ Tỵ Mộc, là hoa cỏ trên núi, thích hợp với mùa xuân và mùa thu. Cát thần có Lộc khố; hung sát có Bát chuyên, Khuyết tự, Khúc cước.

Canh Ngọ Thổ, là đất khô bên đường, ưa Thủy và mùa xuân. Cát thần có Phúc tinh, Quan quý; hung sát có Tiệt lộ Không vong, Bàng trượng, Huyền châm.

Tân Mùi Thổ, là đất bao hàm vật báu của thiên hạ, sau khi Lập thu được hiển thị ra, ưa mùa thu và Hỏa. Trong đó hung sát là Hoa cái, Huyền châm, Phá tự.

Nhâm Thân Kim, là kim loại trong binh khí như thương kích, đao kiếm, hợp với Tý Ngọ Mão Dậu. Hung sát có Phục thần, Phá tự, Lung á.

Quý Dậu Kim, là Kim đã được chế thành chùy, ưa Mộc và Dần Mão. Hung sát trong đó có Phục thần, Phá tự, Lung á.

Giáp Tuất Hỏa, là nơi quy tụ của lửa, ưa mùa xuân, hạ. Trong đó cát thần có Chính ấn, Hoa cái, hung sát có Bình đầu, Huyền châm, Phá tự, Bàng trượng.

Ất Hợi Hỏa, là khí nóng của Hỏa, ưa Thổ và mùa hạ. Cát thần có Thiên Đức quý nhân, hung sát có Khúc cước.

Bính Tý Thủy, là nước ở khắp bốn phương ưa Mộc và Thổ. Cát thần có Phúc tinh, Quan quý, hung sát có Bình đầu, Lung á, Giao thần, Phi nhẫn.

Đinh Sửu Thủy, là nước không lưu động mà rất trong, ưa Kim và mùa hạ. Thần sát có Hoa cái, Thoái thần, Bình đầu, Phi nhẫn, Khuyết tự.

Mậu Dần Thổ, là đất trên đê điều, tường thành, ưa Mộc và Hỏa. Hung sát có Phục thần, Bàng trượng, Lung á.

Kỷ Mão đất, là đất trên vách tường sạt lở, thích Thân Dậu và Hỏa. Cát thần có Tiến thần; hung sát có Đoạn yểu, Cửu sửu, Khuyết tự, Khúc cước và Huyền châm.

Canh Thìn Kim, ưa mùa thu và Mộc. Thần sát có Hoa cái, Thập ác đại bại, Bàng trượng, Bình đầu.

Tân Tỵ Kim, là vàng có lẫn cát đá, ưa Hỏa và mùa thu. Cát thần có Thiên Đức quý nhân, Phúc tinh, Quan quý; hung sát có Tiệt lộ Không vong, Đại bại, Huyền châm, Khúc cước.

Nhâm Ngọ Mộc, là cành dương liễu, ưa mùa hạ. Cát thần có Quan quý; hung sát có Cửu Sửu, Phi nhẫn, Bình đầu, Lung á, Huyền châm.

Quý Mùi Mộc, là rễ dương liễu, ưa mùa đông và Thủy, cũng có thể cả mùa xuân. Cát thần có Chính ấn, Hoa cái, hung sát có Đoạn yểu, Phục thần, Phi nhẫn, Phá tự.

Giáp Thân Thủy, là nước trong giếng mát lành, ưa mùa xuân và hạ. Thần sát có Xung phá lộc mã, Tiệt lộ Không vong, Bình đầu, Phá tự, Huyền châm.

Ất Dậu Thủy, là nước trong cống ngầm, ưa Mộc trong mùa xuân tại phương Đông và Hỏa trong mùa hạ tại phương Nam. Trong đó, thần sát có Lộc, Đoạn yểu, Cửu sửu, Khúc cước, Phá tự, Lung á.

Bính Tuất Thổ, là đất chất đống, ưa mùa xuân, hạ và Thủy. Cát thần có Thiên Đức quý nhân, Hoa cái; hung sát có Bình đầu, Lung á.

Đinh Hợi Thổ, là đất đồng bằng, ưa Mộc và Hỏa. Cát thần có Thiên Ất quý nhân, Phúc tinh, Quan quý, Đức hợp; hung sát có Bình đầu.

Mậu Tý Hỏa, là lửa sấm sét, ưa Thủy và mùa xuân, hạ, nếu lại được Thổ tương trợ thì là tướng trên trời. Cát thần có Phục thần; hung sát có Đoạn yểu, Cửu sửu, Trượng hình, Phi nhẫn.

Kỷ Sửu Hỏa, là lửa tia chớp, thích Thủy và mùa Xuân, Hạ, nếu được trợ giúp thì làm cho trời đất u ám. Cát thần có Hoa cái; hung sát có Đại bại, Phi nhẫn, Khúc cước, Khuyết tự.

Canh Dần Mộc, là cành tùng bách, thích hai mùa thu, đông. Thần sát có Xung phá lộc mã, Tương hình, Trượng hình, Lung á.

Tân Mão Mộc, là rễ tùng bách, ưa Thủy Thổ, thích nhất là mùa xuân. Cát thần có Giao thần, hung sát có Cửu sửu, Huyền châm.

Nhâm Thìn Thủy, là nước của Giao long, ưa sấm sét và mùa xuân. Cát thần có Chính ấn, Thiên Đức quý nhân, Thủy lộc Mã khố, hung sát có Thoái thần, Bình đầu, Lung á.

Quý Tỵ Thủy, là Thủy chảy xiết không ngừng, hợp Hợi Tý Thủy thì thành dòng chảy dài đổ ra biển, thiên biến vạn hóa. Cát thần có Quan quý, Đức hợp, Thiên Ất quý nhân, hung sát có Phục mã, Phá tự, Khúc cước.

Giáp Ngọ Kim, là Kim đã qua tôi luyện, ưa Thủy Mộc và Thổ. Trong đó cát thần có Tiến thần, Đức hợp, hung sát có Bình đầu, Phá tự, Huyền châm.

Ất Mùi thuộc Kim, là Kim còn lại trong lò than, ưa Hỏa và Thổ. Hung sát có Hoa cái, Tiệt lộ Không vong, Khúc cước, Phá tự

Bính Thân thuộc Hỏa, là Hỏa khi đốt cỏ tranh, ưa mùa thu đông và Mộc. Hung sát có Bình đầu, Lung á, Thập ác đại bại, Phá tự, Lung á.

Đinh Dậu thuộc Hỏa, là lửa của quỷ thần âm phủ, không có hình thái, ưa gặp tứ quý Thìn Tuất Sửu Mùi. Cát thần có Thiên Ất quý nhân, Hỷ thần; hung sát có Bình đầu, Phá tự, Lung á, Thập ác đại bại.

Mậu Tuất thuộc Mộc, là cây ngải khô héo, ưa Hỏa và hai mùa xuân, hạ. Thần sát có Hoa cái, Thập ác đại bại, Bát chuyên, Trượng hình, Tiệt lộ Không vong.

Kỷ Hợi thuộc Mộc, là cỏ tranh ưa Thủy và mùa xuân hạ. Hung sát có Khuyết tự, Khúc cước.

Canh Tý thuộc Thổ, là bùn đất trên nóc nhà, thích Mộc và Kim, tương hợp với Mộc đức, hung sát có Trượng hình.

Tân Sửu thuộc Thổ, là đất của mộ phần, ưa Mộc Hỏa và mùa xuân. Hung sát có Hoa cái, Huyền châm, Khuyết tự.

Nhâm Dần thuộc Kim, là Kim trong đồ trang sức, ưa Mộc và lửa nhỏ. Hung sát có Tiệt lộ Không vong, Bình đầu, Lung á.

Quý Mão thuộc Kim, là Kim chế thành vòng lục lạc, thích Hỏa vượng và mùa thu. Cát thần có Quý nhân, hung sát có Phá tự, Huyền châm.

Giáp Thìn thuộc Hỏa, là lửa đèn, ưa đêm tối và nước, sợ ban ngày. Thần sát có Hoa cái, Đại bại, Bình đầu, Phá tự, Huyền châm.

Ất Tỵ thuộc Hỏa, là ánh sáng đèn, thích đêm tối và Thủy, thích nhất là Thân Dậu Kim và mùa thu, không ưa ban ngày. Cát thần có Chính ấn, Lộc Mã quý nhân, hung sát có Thập ác đại bại, Khúc cước, Khuyết tự.

Bính Ngọ thuộc Thủy, là dòng nước chảy dưới ánh trăng, ưa đêm tối và mùa thu, vì lúc này là thời điểm đỉnh vượng của Thủy khí. Cát thần có Hỷ thần, hung sát có Dương nhẫn, Giao thần, Bình đầu, Lung á, Huyền châm.

Đinh Mùi thuộc Thủy, là dòng nước chảy dưới ánh trăng, hợp đêm tối và mùa thu. Thần sát có Hoa cái, Dương nhẫn, Thoái thần, Bát chuyên, Bình đầu, Phá tự.

Mậu Thân thuộc Thổ, là đất ruộng trong mùa thu, ưa Thân Dậu Kim và Hỏa, Cát thần có Phúc tinh, hung sát có Phục mã, Trượng hình, Phá tự, Huyền châm.

Kỷ Dậu thuộc Thổ, là lúa thu hoạch vào mùa thu, thích Thân Dậu Kim và mùa đông. Hung sát có Thoái thần, Tiệt lộ Không vong, Cửu sửu, Khuyết tự, Khúc cước, Phá tự, Lung á.

Canh Tuất thuộc Kim, là Kim trong đao kiếm, ưa lửa nhỏ và Mộc. Thần sát có Hoa cái, Trượng hình.

Tân Hợi thuộc Kim, là chuông đỉnh, thích Mộc Hỏa và Thổ. Cát thần có Chính ấn, Lộc Mã quý nhân, hung sát có Huyền châm.

Nhâm Tý thuộc Mộc, là Mộc bị Thủy làm hại, ưa Hỏa, Thổ và mùa hạ. Hung sát có Dương nhẫn, Cửu sửu, Bình đầu, Lung á.

Quý Sửu thuộc Mộc, là Mộc bị Thủy làm tổn hại, hợp Kim Thủy và mùa thu. Cát thần có Hoa cái, Phúc tinh; hung sát có Bát chuyên, Phá tự, Khuyết tự, Dương nhẫn.

Giáp Dần thuộc Thủy, là nước mưa trên trời, ưa mùa Hạ và Hỏa. Cát thần có Chính ấn, Lộc Mã quý nhân, Phúc thần; hung sát có Bát chuyên, Bình đầu, Phá tự, Huyền châm, Lung á.

Ất Mão thuộc Thủy, là sương, hợp Thủy và Hỏa. Cát thần có Kiến lộc, Hỷ thần; hung sát có Bát chuyên, Cửu sửu, Khúc cước, Huyền châm.

Bính Thìn thuộc Thổ, là đất đê điều, ưa Kim hoặc Mộc. Cát thần có Lộc khố, Chính ấn, Hoa cái; hung sát có Tiệt lộ Không vong, Bình đầu, Lung á.

Đinh Tỵ thuộc Thổ, là Thổ trong bùn lầy, thích Hỏa và phương Tây Bắc Kim. Cát thần có Lộc khố; hung sát có Bình đầu, Khuyết tự, Khúc cước.

Mậu Ngọ thuộc Hỏa, là mặt trời, mùa hạ thì người sợ, mùa đông thì người thích, sợ gặp Mậu Tý Hỏa, Kỷ Sửu Hỏa, Giáp Dần Mộc, Ất Mão Mộc. Cát thần có Phục thần; hung sát có Dương nhẫn, Cửu sửu, Bàng trượng, Huyền chân.

Kỷ Mùi thuộc Hỏa, là ánh sáng mặt trời, sợ đêm tối, cũng sợ cả Mậu Tý, Kỷ Sửu, Giáp Dần, Ất Mão. Cát thần có Phúc tinh, Hoa cái; hung sát có Dương nhẫn, Khuyết tự, Khúc cước, Phá tự.

Canh Thân thuộc Mộc, là hoa thạch lựu, hợp mùa hạ, không hợp mùa Đông. Cát thần có Kiến lộc mã, hung sát có Bát chuyên, Trượng hình, Phá tự, Huyền châm.

Tân Dậu thuộc Mộc, là quả thạch lựu, hợp mùa thu và mùa hạ. Cát thần có Kiến lộc; hung sát có Giao thần, Cửu sửu, Bát chuyên, Huyền châm, Lung á.

Nhâm Tuất thuộc Thủy, là nước trong biển lớn, hợp mùa xuân hạ và Mộc. Thần sát là Hoa cái, Thoái thần, Bình đầu, Lung á, Trượng hình.

Quý Hợi thuộc Thủy, là nước của trăm sông, ưa Kim, Thổ Hỏa. Hung sát có Phục mã, Thập ác đại bại, Phá tự, Tiệt lộ Không vong.

Nạp âm sở thuộc của 60 Giáp Tý có đặc trưng là cái có thể tích, thế lực lớn mạnh thì sợ biến thành nhỏ yếu; mà cái thể tích, thế lực nhỏ yếu đều muốn biến thành lớn mạnh.

CANH TUẤT, TÂN HỢI THOA XUYẾN KIM

Thoa xuyến Kim chính là đồ trang sức cài trên đầu, cài nó lên có thể làm cho dung mạo đẹp hơn, thông thường được cất giữ trong khuê các của phụ nữ. Thoa xuyến Kim gặp Thủy tĩnh lặng như nước giếng, nước khe

suối, dòng chảy dài thì cát, nhưng cũng không thể gặp nhiều, Thủy nhiều tất sẽ tràn lan nhấn chìm Kim. Nếu như gặp Đại hải Thủy thì chủ về bần hàn, yểu mệnh. Tân Hợi có thể gặp được Thiên hà Thủy, nhưng can chi Bính Ngọ trong Thiên hà Thủy đều thuộc Hỏa, Canh Tuất không nên gặp nó, vì Ngọ Tuất hợp thành Hỏa cục, e rằng sẽ hại đến Kim. Gặp Thiên thượng Hỏa thì ánh sáng của bạch thiên kim càng lấp lánh, gặp Phúc đăng Hỏa thì vào buổi tối kim khí sinh ra ánh sáng rực rỡ, nên là đại cát. Nhưng Giáp Thìn, Ất Tỵ tương xung với Canh Tuất, Tân Hợi, âm dương gặp nhau là tốt. Canh Tuất sợ nhất là gặp Lư trung Hỏa, Tân Hợi gặp Bính Dần Lư trung Hỏa thì tốt. Kim này cũng không nên gặp Sơn hạ Hỏa và Sơn đầu Hỏa, nếu gặp thì phải có Thủy tương trợ. Kim này ưa gặp Sa trung Thổ, vì Thổ sinh Kim, nếu như còn có Giản hạ Thủy tưới tắm cho thì là mệnh vinh hoa, phú quý. Kim này ưa Kiếm phong Kim và Kim bạc Kim vì có thể làm ánh sáng của nó sáng lên, Thoa xuyến Kim thì cần có Hỏa tương trợ, còn gặp loại Kim khác thì vô dụng.

MẬU TÝ, ẤT SỬU TÍCH LỊCH HỎA

Tích lịch Hỏa chính là lửa của thần rồng, cần có gió nước và sấm tương trợ thì mới phát ra được, trong mệnh chỉ cần có một trong 3 nhân tố trên thì chủ về vận mệnh tốt. Nếu như nhật trụ, thời trụ gặp Quý Hợi Đại hải Thủy, thì không khác gì dẫn phàm nhập thánh, gặp được Kỷ Sửu là tốt nhất, gặp Mậu Tý thì kém hơn. Nếu như gặp Ất Mão Đại khê Thủy, Ất Mão là Lôi Hỏa mà gặp Kỷ Sửu thì cát lợi. Trường lưu Thủy Thìn Tỵ ở vào ngôi Tốn, phương Nam, Tốn là đất của gió, vì vậy Hỏa này gặp Thìn Tỵ là tốt nhất. Thiên thượng Thủy và Tích lịch Hỏa gặp nhau thì tương trợ lẫn nhau, do đó nếu gặp được thì chủ về tính cách thông minh hơn người, gặp Trường lưu Thủy thì vô dụng, gặp Giản hạ Thủy thì bình thường. Với hành Mộc nếu gặp được 3 Mộc là Tùng bách (Tân Mão có sấm), Đại lâm (Thìn Tỵ có gió), Bình địa (Tuất Hợi có cổng trời) là tốt nhất, gặp các Mộc còn lại đều vô dụng. Với Thổ thì ưa gặp Sa trung Thổ (Đinh Tỵ có gió), thành đầu Thổ (Kỷ Mão có sấm), nếu lại thêm Tuyền Thủy tương trợ thì chủ về phú quý, hiển hách. Với Kim thì ưa gặp 3 Kim là Kiếm phong, Hải trung và Bạch lạp, chủ về cát lợi, còn gặp những Kim khác thì vô dụng. Nếu là Hỏa, gặp Lư trung Hỏa Đinh Mão là tốt hơn cả, Mậu Tý mà gặp Bính Dần là hung chủ về yểu mệnh. Kỷ Sửu ưa gặp Sơn hạ Thủy, Bính Thân, Mậu Tý thì lại sợ gặp nó. Giáp Thìn, Ất Tỵ Phúc đăng Hỏa, vì Thìn Tỵ nằm ở Tốn, có gió, do đó gặp được là thích hợp nhất. Nhật trụ, thời trụ gặp Mậu Tý, Ất Mùi Thiên thượng Hỏa thì phải chú ý đề phòng bị hình xung phá hại.

BÍNH DẦN, ĐINH MÃO LƯ TRUNG HỎA

Lư trung Hỏa lấy trời đất làm bếp lò, âm dương làm than. Hỏa tính nóng, thích được Mộc trợ sinh, nhưng gặp Mậu Tuất, Kỷ Hợi Bình địa Mộc là tốt nhất, vì Bính Dần gặp Kỷ Hợi cấu thành Thiên Ất quý nhân, hơn nữa Bính Dần gặp Mậu Tuất thì là điềm báo cát lợi; Đinh Mão gặp Bình địa Mộc cũng rất tốt, nhưng kém hơn. Bính Dần là Hỏa tự sinh ra, không có Mộc trợ sinh cũng vẫn được, mà Đinh Mão là lửa tự tàn, không có Mộc trợ sinh là hung, nếu như lại gặp phải Kim, thì chủ về một đời vất vả, cực khổ. Dần gặp Mộc và Hỏa lại không có Thủy tương hình, thì chủ về hung, nhưng Mão gặp 3 - 4 Mộc cũng không có vấn đề gì. Bính Dần gặp Kiếm phong Kim thì rất hữu dụng, nhưng Đinh Mão vốn là lửa tự tàn, đến Thân Dậu thì khí tuyệt, thân vong, do đó Đinh Mão gặp Kiếm phong Kim là không tốt, chủ về không bần hàn cũng yểu mệnh. Nếu gặp Hải trung Kim và Sa trung Kim thì trong trụ cần phải có Mộc tương sinh, gặp Thoa xuyến Kim và Kim bạc Kim thì vô dụng. Hỏa này gặp Thổ thì trước tiên cần phải có Kim và Mộc, Hỏa này ưa lấy Thổ làm nơi quy tụ, nhưng lúc này tốt nhất nên gặp Thủy thì Hỏa không bị quá khô hanh. Với Thổ phải gặp Thành đầu Thổ và Bích thượng Thổ thì mới tốt. Người mệnh Dần ưa nhất là gặp Thiên hà Thủy tĩnh lặng, người mệnh Đinh Mão nếu như trong trụ không có Mộc thì lại rất sợ gặp Thiên hà Thủy. Còn với Đại hải Thủy như Bính Dần gặp Nhâm Tuất thì gọi là phúc khố, Bính Dần gặp Quý Hợi thì là quan tinh, hơn nữa còn là hợp cục, nửa hung nửa cát. Nếu như Hỏa này gặp Giản hạ Thủy và Đại khê Thủy thì đều chủ về hung họa, nhưng nếu như trong trụ có Mộc thì không sao. Hỏa ưa gặp Hỏa cùng loại, nếu như ngày vào lúc bại gặp được thì là tốt.

GIÁP THÌN, ẤT TỴ PHÚC ĐĂNG HỎA

Phúc đăng Hỏa là ánh sáng của ngọn đèn, chiếu rọi được cả đến những nơi mà mặt trăng, mặt trời không chiếu đến được. Khi ngày hôm sau chưa sáng rõ thì nó chính là lửa trong đêm tối của nhân gian. Hỏa này lấy Mộc làm bấc đèn, lấy Thủy làm dầu đèn, gặp âm thì là tốt, gặp dương thì không tốt. Trong mệnh có Hỏa này thì nhật trụ và thời trụ sợ nhất là gặp phải Thìn Tỵ, vì Địa chi tương xung, có thể dẫn đến lửa đèn cũng bị thổi tắt, chủ về yểu mệnh. Giờ sinh lấy Tuất Hợi, Tý Sửu hoặc từ Mùi đến Hợi là tốt. Ngũ hành gặp Mộc đều tốt, chủ về phú quý, hiển đạt. Với Thủy thì lấy Tỉnh tuyền Thủy và Giản hạ Thủy làm dầu thắt có thể trợ giúp cho sự cháy; Trường lưu Thủy thì là dầu giả, không tốt. Đại hải Thủy và Thiên hà Thủy thì không thể dùng làm dầu đốt, mệnh mà gặp phải thì chủ về cuộc đời bình

thường. Nếu như trong mệnh gặp Thủy nhưng có thêm Mộc tương trợ thì không nên ở vào nơi vượng khí trường sinh, vì Thủy quá tràn lan thì sẽ phản ngược lại thành hung. Hỏa này gặp Bạc Kim thì chủ phú quý, nhưng cũng phải có Thủy Mộc tương trợ thì mới có thể hiển đạt. Gặp Thoa xuyến Kim và Sa trung Kim thì là tốt. Nếu gặp Kiếm phong Kim giống như hoa đèn hiển thị trong ánh kiếm là vô cùng cát lợi. Với Bạch lạp Kim thì không nên gặp. Ngũ hành gặp Thổ thì đề phòng bị khắc phá, nhưng gặp Bích thượng Thổ thì có thể được an phận, gặp Ốc thượng Thổ thì có thể được bảo vệ che chở, do đó nhật trụ và thời trụ trong mệnh đồng thời gặp Bích thượng Thổ và Ốc thượng thổ thì chủ về đại phú đại quý. Nếu như trong mệnh có Mộc, gặp Sa trung Thổ thì chủ về một đời cơm no áo ấm, còn gặp những Thổ khác thì cũng vô dụng. Hai Hỏa này gặp nhau thì sợ nhất là bị gió thổi tắt. Gặp Thiên thượng Hỏa và Lư trung Hỏa là hung, không tốt. Trong *Diệu tuyển* có Khôi tinh cách và Chỉ nam cách, ví dụ như, người sinh năm Giáp Thìn có nhật trụ, thời trụ gặp Hợi Tuất thì đây chính là có Thủy Thổ nhập đường cách, vì lửa này sợ gió, nếu như nhật trụ, thời trụ gặp Bính Tuất, Đinh Hợi Ốc thượng Thổ thì tức là đèn ở trong nhà, gió không thể xâm phạm, quấy nhiễu được, Hợi Thủy lại có thể làm dầu đèn, do đó nói đây là quý cách là có cơ sở.

MẬU NGỌ, KỶ MÙI THIÊN THƯỢNG HỎA

Thiên thượng Hỏa chính là lửa mặt trời, sưởi ấm sơn hà, chiếu sáng vũ trụ. Mặt trời lấy Tuất Hợi làm thiên môn, lấy Mão Dậu làm cửa ra vào, lấy Đông Nam làm nơi hành động, do đó gặp Tuất Hợi Mão Dậu là rất tốt. Khi gặp Mộc thì hai trụ ngày giờ phải có gió, Thủy đến tương trợ thì mới tốt. Đại lâm Mộc có gió thổi Thìn Tỵ, Tùng bách Mộc, Thạch lựu Mộc có dòng nước Mão Dậu, do đó Thiên thượng Hỏa gặp 3 Mộc này thì chủ về hiển quý. Trường hợp Mậu Ngọ gặp rất nhiều Mộc thì vẫn có thể được, còn nếu như Kỷ Mùi gặp 3 - 4 Mộc trở lên thì chủ về một đời khổ cực. Hỏa này gặp Kim thì có thể khiến cho Kim sáng lấp lánh hơn. Thoa xuyến Kim có Tuất Hợi là thiên môn, Kim bạc Kim có Dần Mão là cửa ra vào; do đó Hỏa trên gặp hai Kim này thì chủ về cát lợi. Kiếm phong Kim thì phản xạ ánh sáng của nhật nguyệt, do đó Hỏa Kim này tương ứng thì tất tuổi trẻ được đăng khoa, đỗ đạt, còn những Kim khác thì không nên gặp, nếu gặp phải thì là hung. Hỏa này ưa gặp Bính Tý, Đinh Sửu Giản hạ Thủy, nhưng tốt nhất là Mậu Ngọ gặp Đinh Sửu, Kỷ Mùi gặp Bính Tý, tức là âm dương tương phùng, chủ về phú quý. Nếu như trong mệnh lại có Mộc trợ sinh thì chủ về mệnh phú quý song toàn. Đại khê Thủy có Ất Mão, Tỉnh tuyền Thủy có Kỷ Dậu, Mão Dậu là cửa ra vào của Hỏa này, Hỏa mà gặp được hai Thủy thì cát lợi. Gặp Thiên

hà Thủy thì được tương trợ, tức là khiến cho Ngọ Mùi không được xem như là ngôi tương xung; Mậu Ngọ gặp Đinh Mùi trái lại còn là cát lợi, nhưng Mậu Ngọ gặp Bính Ngọ thì không được tốt như vậy. Hỏa này ưa gặp Đăng Hỏa, nhưng không gặp những loại Hỏa khác, nếu không thì sẽ quá khô hanh. Ngọ Hỏa sợ gặp Bính Dần Lư trung Hỏa, vì Ngọ là cương Hỏa, Bính Dần là Hỏa của lò than, Ngọ gặp Bính Dần nếu như không có Thủy trong xanh đến cứu trợ, thì chủ về phạm tội bị tử hình, nếu như gặp Đinh Mão thì tai họa có thể nhẹ hơn. Hỏa này ưa gặp Sa trung Thổ, Lộ bàng Thổ, Thành đầu Thổ, Ốc thượng Thổ, nếu như có thêm Kim Mộc trợ giúp thì càng cát lợi.

BÍNH THÂN, ĐINH DẬU SƠN HẠ HỎA

Sơn hạ Hỏa là ánh sáng lấp lánh trên cỏ cây, Đông Phương Sóc coi nó là ánh sáng của đom đóm. Do đó trong *Diệu tuyển* có Huỳnh Hỏa chiếu Thủy cách. Nếu sinh vào mùa thu thì chủ về quan quý. Hỏa này ưa Thủy, nếu Địa chi gặp Hợi Tý hoặc gặp nạp âm là Thủy hơn nữa lại sinh vào tháng Thân Dậu, tức là gặp Huỳnh Hỏa chiếu Thủy cách, chủ về phú quý. Ngoài ra, Sơn hạ Hỏa không phải lúc nào cũng luận là Huỳnh Hỏa, như gặp Mộc và núi là tốt, nếu như có gió tương trợ thì càng tốt hơn, lúc này thì không thể luận là Huỳnh Hỏa. Hỏa này thích gặp hai Mộc Tùng bách và Bình địa, nếu như còn có cả gió đến trợ sinh thì chủ về hiển quý, nhưng nếu gió quá nhiều trái lại Hỏa sẽ tản mát, chủ về yểu mệnh. Với Thủy thì thích gặp hai Thủy Tinh tuyền và Giản hạ, nếu như có Mộc trợ sinh thì sẽ chủ về địa vị cao sang, phú quý. Không nên gặp Đại hải Thủy, nhưng nếu trong mệnh có núi, gặp được Đại hải Thủy thì cũng có thể nhập quý cách. Vì Dần là phương Đông, Mộc sinh Hỏa, vì vậy Hỏa này gặp Giáp Dần Đại khê Thủy thì cũng tương đối cát lợi. Ất Mão Mộc có gió, sẽ không tốt nếu Hỏa này gặp phải nó. Nếu như trong mệnh có Hỏa trên, gặp Kim thanh tú thì mới tốt, nhưng trong mệnh không có Mộc, lại có nhiều Kim thì Kim sẽ hấp thụ hết Hỏa khí, không tốt. Sơn hạ Hỏa gặp Ất Sửu thì chủ về quý, còn những Kim khác nếu như không có xung khắc phá hại và gặp được Lộc Mã quý nhân thì cũng có thể xem như là có tài lộc. Thìn Tỵ Sa trung Thổ có gió, nếu Hỏa này gặp chúng và nếu trong mệnh còn có núi trợ giúp thì chủ về đại quý; nếu như không có Mộc cũng không có cả núi thì vô dụng. Nó sợ nhất gặp phải Hỏamặt trời, sấm sét, ngọn đèn, Ngũ hành gặp Hỏa cần có Mộc tượng trợ thì mới tốt.

GIÁP TUẤT, ẤT HỢI SƠN ĐẦU HỎA

Sơn đầu Hỏa chính là lửa cháy trên đồng cỏ, do đó nên gạp Mộc núi và Mộc gió, hợp nhất là gặp Đại lâm Mộc và Tùng bách Mộc, vì Thìn Tỵ Đại lâm Mộc có gió tương trợ sinh Hỏa. Dần Mão Tùng bách Mộc là nơi quy tụ

của Hỏa, nếu như lại có được Mộc trên núi Quý Sửu (Nhâm Tý, Quý Sửu là Tang đố mộc) thì chủ về quý. Tóm lại, gặp Mộc thì cần phải có núi thì mới được xem là cát. Hỏa này thích gặp Giản hạ Thủy, nếu gặp được là tốt, chủ về cát lợi. Nếu như trong mệnh có Mộc, gặp được Tỉnh tuyền Thủy cũng được xem là tốt. Trong Đại khê Thủy, Giáp Tuất gặp Giáp Dần, Ất Hợi gặp Ất Mão là lộc, là đại cát. Gặp Thiên hà Thủy thì cần phải có mưa tưới tắm mới tốt, do đó Hỏa gặp Ngọ Mùi là đắc địa, vì vậy phải cần có Thủy trong lành tưới tắm thì mới không bị khô hanh, như vậy mới được xem là có phúc, nếu không sẽ yểu mệnh. Nếu gặp Đại hải Thủy, hơn nữa gặp Tuất Hợi là hai ngôi tương xung thì hung, nếu trong mệnh có núi thì tai họa sẽ giảm nhẹ. Mệnh gặp Hỏa này mà trong nhật trụ, thời trụ có Kim thì là tài lộc, nhưng cần phải có Mộc núi đến tương trợ thì mới tốt nếu không sẽ chủ về hung. Sa trung Thổ có Thìn Tỵ là gió, gió có thể tương trợ Hỏa, do đó gặp được thì là cát, còn gặp những Thổ khác thì không có tác dụng. Nếu như trong mệnh Hỏa này không có Mộc lại gặp Thổ, thì phần nhiều là người hạ tiện. Hỏa này sợ hình xung với Hỏa khác, do đó không nên gặp bất cứ Hỏa nào, nếu như gặp phải là chủ về hung, gặp Hỏa và còn thêm cả Mộc thì càng hung.

NHÂM TÝ, QUÝ SỬU TANG ĐỐ MỘC

Tang đố Mộc là thức ăn của tằm, tằm nhả tơ là nguyên liệu làm nên tơ lụa. Tang đố Mộc hợp nhất là Sa trung Thổ, có thể lấy làm nền tảng; Lộ bàng Thổ và Đại dịch Thổ thì không tốt bằng; còn những Thổ khác thì vô dụng. Với Thủy thì ưa nhất được Thiên hà Thủy tưới tắm, ngoài ra gặp Trường lưu Thủy, Đại khê Thủy, Giản hạ Thủy và Tỉnh tuyền Thủy cũng tốt, nhưng cần phải có Thổ làm nền tảng. Đại hải Thủy tràn lan, nếu như trong mệnh không có Thổ mà gặp Thủy này thì chủ về yểu mệnh. Với Hỏa thì gặp Phúc đăng Hỏa là tốt nhất, vì vậy Thìn Tỵ Phúc đăng Hỏa là nơi ăn của tằm. Lư trung Hỏa có Dần Mão là nơi sinh vượng của Mộc, gặp được Hỏa này cũng tốt. Can chi của hai Hỏa Thiên thượng, Tích lịch có thể hình thành nên hợp hóa cách cục, hơn nữa có Thủy Hỏa tương trợ, do đó nếu gặp được cũng là tốt, nhưng Hỏa không được trùng điệp. Trong các loại Kim, gặp Sa trung Kim là tốt nhất, Kiếm phong Kim có thể khiến cho Mộc này thành hữu dụng nếu gặp được cũng tốt. Với Mộc thì ưa Tùng bách Mộc, đây là thế cục yếu nương nhờ vào mạnh, lấy nhỏ biến thành lớn, cho dù trong mệnh không có Sa trung Thổ, gặp được Mộc này thì cũng là cát lợi. Nếu như trong mệnh không có Thổ lại gặp phải Bình địa Mộc và Thạch lựu Mộc thì chủ về hung. Đại lâm Mộc có Thìn Tỵ là nơi tằm ăn, nếu như lại có thêm Thổ trợ sinh mà gặp Mộc này thì đương nhiên là đại quý. Gặp dương liễu Mộc thì là

hai Mộc thành rừng cũng là quý cách, nhưng chỉ có sinh vào mùa xuân, mùa hạ thì mới tốt.

CANH DẦN, TÂN MÃO TÙNG BÁCH MỘC

Tùng bách Mộc cao ngút trời, che phủ đất, chính Đông là nơi cực vượng của nó. Tùng bách Mộc hợp nhất là lấy núi làm nền tảng, được nước tưới tắm. Nước mưa của Thiên hà Thủy có thể tưới tắm cho nó, Đinh Sửu Giản hạ Thủy ở vào ngôi Cấn thuộc núi, có thể làm nền tảng. Ất Mão Đại khê Thủy là sấm, có thể kích thích tùng bách phát triển xanh tốt, nhưng cần chú ý đề phòng gió, nếu không sẽ có họa yểu mệnh. Gặp Đại hải Thủy thì trong mệnh phải có núi thì mới tốt, nếu gặp Quý Hợi thì cho dù không có núi nhưng tĩnh lặng nên vẫn thuộc là cát. Với Hỏa thì kỵ nhất là Lư trung Hỏa, Bính Dần là ngôi tương sinh Hỏa càng sinh vượng nên Mộc này tất sẽ bị thương phá; nếu trong thời trụ không có Thủy giải cứu thì chủ về yểu mệnh. Các Hỏa như Sơn đầu, Sơn hạ, Thái dương, Phúc đăng đều không thể làm tổn thương được Mộc này. Người mệnh Canh Dần sợ nhất là gặp hai Hỏa Bính Ngọ và Bính Dần, vì Dần Ngọ là tam hợp Hỏa cục nhưng với Tân Mão thì không vấn đề gì. Nếu gặp Lộ bàng Thổ hơn nữa không lâm chỗ tử tuyệt thì có phúc. Gặp Đại dịch Thổ không có núi thì chủ về bần hàn, yểu mệnh, nếu như lại gặp cả Đại hải Thủy thì càng hung. Với Kim gặp Ất Sửu Kim là cát, vì Ất Sửu là núi, gặp Kim bạc Kim cũng chủ về cát. Kiếm phong Kim có thể cắt gọt và chặt, nếu như trong mệnh còn có Bích thượng Thổ tương trợ thì nhất định là đại quý. Mộc này sợ gặp Đại lâm Mộc và Dương liễu Mộc. Quý Sửu Tang đố Mộc thì núi có thể tương trợ, gặp được thì chủ về cát. Trong *Diệu tuyển* có Thương tùng đông tú cách, đó là người mệnh Mộc này có nguyệt nhật thời trụ thuộc vào mùa đông là quý. Nếu như nhật trụ Tân Mão, nguyệt trụ là Canh Dần cũng thuộc mệnh quý.

MẬU THÌN, KỶ TỴ ĐẠI LÂM MỘC

Đại lâm Mộc là cây trong rừng, ngọn cao vút, cành lá che cả ánh sáng mặt trời. Mộc này sống ở Đông Nam, sinh trưởng và phát triển vào khoảng thời gian giữa mùa xuân và mùa hạ. Nó lấy Cấn Thổ làm nguồn, lấy Quý Sửu làm núi, nếu không có khắc thương xung phá thì có mệnh phú quý, Mậu Thìn là tốt nhất, Kỷ Tỵ đứng thứ hai. Lộ bàng Thổ có thể gánh vác được Mộc này, Mậu Thìn gặp Tân Mùi là quý, Kỷ Tỵ gặp Canh Ngọ là lộc, đều chủ về phúc. Nếu gặp Bích thượng Thổ và Ốc thượng Thổ, lại gặp Kiếm phong Kim thì đẽo gọt nó trở thành nguyên liệu, là cát lợi, nếu không có Kiếm phong Kim thì bình thường. Mộc này tốt nhất là gặp được Thổ. Nếu

như Mộc này chết ở dưới núi, lại bị Sơn đầu Hỏa thiêu đốt sẽ chủ về hung. Nếu gặp Phúc đăng Hỏa, Thìn Tỵ là ngôi tương sinh, nhưng gặp Giáp Thìn thì càng tốt hơn. Mộc này gặp Thiên thượng Hỏa hoặc Tích lịch Hỏa cũng chủ về cát, nhưng nếu cùng gặp hai Hỏa này thì cần phải có Thổ làm nền. Với Thủy, thích gặp Thiên hà Thủy, nhất là Mậu Thìn gặp Đinh Mùi mang theo quý nhân thì chủ về một đời cơm no, áo ấm, đây chính là Linh trà nhập thiên hà cách nhưng phải ở vào dất tử tuyệt của mùa thu và đông thì mới thành. Nếu đồng thời gặp Đại khê Thủy và Đại hải Thủy thì chủ về một đời bần hàn, yểu mệnh, nếu như trong mệnh có núi thì có thể được giải cứu. Mậu Thìn gặp Quý Hợi là Thương long giá hải cách, chủ về quý. Ngoài ra, gặp Đinh Sửu Giản hạ Thủy là tốt nhất, Bính Tý đứng thứ hai. Mộc này không hợp gặp các loại Kim. Thích gạp Tang đố Mộc, gặp Quý Sửu là tốt, gặp Bình địa Mộc thì cần có Lộ bàng Thổ.

NHÂM NGỌ, QUÝ MÙI DƯƠNG LIỄU MỘC

Dương liễu Mộc, thướt tha, yểu điệu, lấy Ngọ Mùi làm tử mộ, ưa được Nhâm Quý Thủy tưới tắm. Dương liễu Mộc lấy Sa trung Thổ làm nền, ưa gặp núi, hợp ở phương Đông, gặp Dần Mão là đắc địa, gặp Tân Sửu Bích thượng Thổ là cát, vì Tân Sửu có núi, gặp Canh Tý không có núi thì kém hơn. Gặp Mậu Dần Thành đầu Thổ cũng chủ về cát, nếu gặp Kỷ Mão thì tốt hơn. Mộc này gặp Ốc thượng Thổ là không tốt vì Mộc này lấy Sa trung Thổ làm nền, mà Thìn Tỵ Sa trung Thổ đối xung với Tuất Hợi Ốc thượng Thổ. Nếu như trong mệnh có núi gặp Đại dịch thổ thì vô sự, nếu như không có núi thì chủ về yểu mệnh. Gặp Lộ bàng Thổ, Ngọ Mùi là ngôi tương khắc, Nhâm Quý thuộc Thủy, Canh Tân thuộc Kim, Kim sinh Thủy, do đó Canh Tân là tử mộ của Nhâm Quý; nếu trong mệnh có nhật trụ, thời trụ gặp Thổ này, chủ về một đời thấp hèn, nhu nhược. Gặp Tỉnh tuyền Thủy, Trường lưu Thủy, Đại khê Thủy, Giản hạ Thủy thì đều là cát; nếu như trong đó còn có hợp hóa, thì tốt hơn. Ngọ Mùi của Mộc này vốn đã mang Hỏa, do đó nếu như gặp Hỏa thì e rằng bị tổn thọ. Ất Tỵ Phúc đăng Hỏa có gió khiến cho Mộc bị quật gẫy, chủ về hung. Gặp Lư trung Hỏa có Dần Mão là cát. Gặp Thoa xuyến Kim và Kim bạc Kim là tốt, còn những Kim khác thì không nên gặp, nhưng nếu gặp thì mức độ thương hại nặng nhẹ khác nhau. Tang đố Mộc có Quý Sửu là núi, gặp thì chủ về cát. Gặp Thạch lựu Mộc tức lâm vào tử tuyệt, nếu lại thêm có Kim khắc thì chủ về một đời ti tiện, nhưng nếu sinh vào mùa xuân, hạ thì mức độ giảm nhẹ. *Diệu tuyển* coi dương liễu là Kim cách, là chỉ Mộc này sinh vào tháng 3, mà thời trụ có Kim, Kim này là Giáp Tý, Tân Hợi, Quý Mão, Tân Tỵ, vì vậy đây đều là phúc quý của Nhâm Quý.

CANH THÂN, TÂN DẬU THẠCH LỰU MỘC

Thạch lựu Mộc vị cay như gừng tươi, hoa đỏ như lửa, nhưng nạp âm lại thuộc Mộc. Thạch lựu Mộc ưa Thổ hữu dụng như Thành đầu Thổ và Ốc thượng Thổ, nhưng cần gặp khí âm dương giao hòa thì mới tốt, tức là Bính gặp Tân, Đinh gặp Canh là quan, Mậu gặp Tân, Kỷ gặp Canh là ấn, đều chủ về cát. Gặp 4 Thổ Lộ, Bích, Dịch, Sa có núi tương trợ thì mới chủ về cát, không có núi thì vô dụng, gặp Sa trung Thổ là tốt nhất. Nhâm Quý Kim bạc Kim thuộc Thủy, Dần Mão thuộc Mộc, Mộc vượng ở Dần Mão mà Kim lại vượng ở Thân Dậu, đây gọi là Công mâu tạo hóa cách, chủ về đại quý. Hải trung Kim có Ất Sửu là núi nếu như có thêm Thủy tương trợ thì tốt. Nếu gặp Bích thượng Thổ, Thành đầu Thổ lại có thêm Kiếm phong Kim thì đây chính là ngôi tương khắc, đại hung. Gặp Thiên hà Thủy, Tỉnh tuyền Thủy, Đại khê Thủy, Giản hạ Thủy thì đều cát, Đại hải Thủy quá tràn lan không quy tụ nếu gặp phải thì không bần hàn cũng yểu mệnh; nếu như có Cấn Thổ tương trợ thì hung họa sẽ giảm nhẹ. Mộc này ưa gặp Thái dương Hỏa và Tích lịch Hỏa, nhưng không được cùng gặp cả hai. Lư trung Hỏa có Dần Mão, đây là ngôi vượng của Mộc do đó chủ về cát, nhưng nếu gặp Hỏa khác thì thuộc về hung. Nếu Mộc này sinh vào tháng 5, hơn nữa trong nhật trụ và thời trụ có một trụ mang Hỏa thì đây là thạch lựu phun lửa, chủ về quý. Mộc này ưa gặp 3 Mộc là Tang đố, Đại lâm, Dương liễu vì Tang đố Mộc có Quý Sửu là núi, Đại lâm Mộc có Mậu Thìn Thổ, Dương liễu Mộc có lá xanh, hoa đỏ, do đó gặp 3 Mộc này thì chủ về công danh phú quý vẹn toàn. Mộc này gặp Tùng bách Mộc thì kiên cường, gặp Bình địa Mộc thì vượng tướng, nếu như không có yếu tố khác phá hoại thì chủ về phú quý, nếu như có lại có Thành đầu Thổ làm gốc, có Thủy đến tưới tắm, thì chủ về một đời phú quý, an nhàn.

MẬU TUẤT, KỶ HỢI BÌNH ĐỊA MỘC

Bình địa Mộc khi mới sinh ra cành lá thì cần nhất là có nước mưa tưới tắm, sợ tuyết sương làm tổn hại. Mậu Tuất, Kỷ Hợi gặp nhau là tốt nhất. Bình địa Mộc cũng lấy Thổ làm gốc, ưa gặp Lộ bàng Thổ, nhất là gặp Tý Ngọ chủ về quý. Gặp Ốc thượng Thổ, Bích thượng Thổ và Thành đầu Thổ đều là cát, nếu có hóa hợp thì tốt hơn. Gặp Sa trung Thổ, Đại dịch Thổ thì vô dụng, hai trụ ngày, giờ gặp hai Thổ này thì chủ về hung họa, yểu mệnh, không tốt. Với Hỏa hợp nhất là gặp Thiên thượng Hỏa và Tích lịch Hỏa. Nếu trong mệnh có Thủy mà gặp Lư trung Hỏa thì là có phúc. Nếu gặp Phúc đăng Hỏa mà không có gió thì cát, gặp những loại Hỏa khác nếu không có Thủy bổ trợ thì là hung. Mộc này không nên gặp Kiếm phong

Kim, gặp Kim bạc Kim là tốt vì có hợp hóa cục, nếu có thêm Lộ bàng Thổ làm gốc thì quả thực là phú quý, hiển đạt. Bình địa Mộc ưa được Thiên hà Thủy tưới tắm, gặp được là cát. Gặp Đại khê Thủy, Đại hải Thủy thì trong mệnh phải có núi nếu không sẽ chủ về hung. Gặp Tỉnh tuyền Thủy, Giản hạ Thủy cũng là cát, nhưng nếu Giáp Thân, Ất Sửu của hai Thủy này hợp mà mệnh có núi thì càng cát lợi hơn. Đại lâm Mộc có gió, gặp phải thì chủ về đoản mệnh. Gặp Quý Sửu Tang đố Mộc là tốt nhất, người mệnh Kỷ Hợi gặp Nhâm Tý là quý, người mệnh Mậu Tuất gặp Nhâm Tý là không tốt. Gặp Tùng bách Mộc, Bình địa Mộc thì có thể được trợ giúp, nếu như có Thổ bổ trợ thì chủ về đại quý.

CANH TÝ, TÂN SỬU BÍCH THƯỢNG THỔ

Bích thượng Thổ chính là bức tường của nhân gian, nhờ nó mà nhà cửa hưng thịnh, có thể tiêu lạnh chống rét, chắn gió, tránh mưa. Bích thượng Thổ lấy Bình địa Mộc làm điểm tựa. Tý Ngọ là trụ cột của trời đất, do đó nếu gặp Tý Ngọ là thượng cát. Thổ này gặp Mộc đều chủ về cát, gặp Canh Dần. Tân Mão Tùng bách Mộc thì có thể là vật liệu làm nên trụ cột, nhưng nếu gặp phải Tân Dậu là xung phá, hoặc Tý Mão là tương hình thì không tốt. Đại lâm Mộc có gió, nếu như trong mệnh không có Thổ, lại thêm gió và lửa thì chủ về một đời làm việc gì cũng khó thành công, bần tiện yểu mệnh. Gặp Lộ bàng Thổ, Ốc thượng Thổ, Thành đầu Thổ đều là cát; gặp Hỏa thì không tốt, gặp Thiên thượng Hỏa, Tích lịch Hỏa thì khó tránh được nhiều việc bất lợi. Nếu gặp Mộc trước rồi mới gặp Hỏa thì phần nhiều chủ về bị tổn thương, gặp phải thì cần có Thủy tương trợ. Với Thủy, gặp Giáp Thân Tỉnh tuyền Thủy là tốt nhất, gặp Ất Dậu đứng thứ hai. Gặp được Thiên hà Thủy cũng chủ về cát. Đại hải Thủy trôi nổi bất định, hung họa là điều khó tránh. Với Kim, thì ưa gặp Kim bạc Kim, nếu như trong mệnh có Mộc, thì tạo thành bức tường dát vàng trong cung thất, do đó chủ về phú quý.

MẬU DẦN, KỶ MÃO THÀNH ĐẦU THỔ

Thành đầu Thổ chính là ngọc lũy kim thành, nơi long tàng hổ cứ. Nếu gặp Lộ bàng Thổ thì là Thổ xây nên thành lũy, không cần Hỏa trợ sinh, nếu chưa gặp Lộ bàng Thổ thì là Thổ chưa thành thành lũy, tất cần Hỏa. Thành đầu Thổ cũng cần có Mộc tương trợ, trong đó gặp Quý Mùi Dương liễu Mộc là tốt nhất, nhưng không nên gặp Nhâm Ngọ; gặp Nhâm Quý Tang đố Mộc cũng rất tốt; gặp Nhâm Tý thì kém hơn. Nếu gặp Tùng bách Mộc thì Dần Mão là ngôi tương xung (Mộc khắc Thổ), là tường thành sụp đổ, chủ về an ninh bất ổn. Gặp Thủy mà trong Thủy có núi thì sẽ chủ về hiển quý, như gặp Giáp Thân Tỉnh tuyền Thủy, Đinh Sửu Giản hạ Thủy thì đều tốt; gặp

Thiên hà Thủy tưới tắm cho cũng là cát. Đáng ngại nhất là gặp Tích lịch Hỏa. Đại hải Thủy, nhưng nếu như gặp Nhâm Tuất Đại hải Thủy thì Mão Tuất hợp Hỏa, trái lại chủ về cát. Hợp Lộ bàng Thổ nhưng phải đề phòng Hỏa đến làm tổn hại. Gặp Đại khê Thủy phải có núi thì mới tốt. Gặp Bạch lạp Kim thì trở nên hữu dụng nhưng cần phải đề phòng gió, gặp những loại Kim khác thì vô dụng.

BÍNH THÌN, ĐINH TỴ SA TRUNG THỔ

Sa trung Thổ được hình thành bởi sóng nước của Thủy, là nơi ẩn náu của rồng và rắn, là nơi sơn cốc. Sa trung Thổ có tính chất thanh tú, bao bọc nuôi dưỡng Kim; nếu lại gặp Thổ thanh tịnh thì chủ về tuổi trẻ sớm hiển đạt, phú quý. Bốn loại Kim có tính chất thanh tú là Thoa xuyến Kim, Sa trung Kim, Kiếm phong Kim và Kim bạc Kim; nếu được Thổ này tương trợ ví dụ như người mệnh Bính gặp Tân Hợi Thoa xuyến Kim là quý cách, nếu lại có thêm Thủy đến tưới tắm thì cát càng thêm cát. Cho dù không có Thủy mà trong trụ có nhật trụ, thời trụ gặp Thiên thượng Hỏa cũng thuộc về cát. Ngũ hành gặp Thủy thì gặp Tỉnh tuyền Thủy, Giản hạ Thủy là tốt, nếu như còn có Kim tương trợ thì chủ về quý. Nhưng nếu như Thổ này đã có Kim mà trong nhật trụ, thời trụ lại gặp phải Đại hải Thủy, như vậy mệnh cục là gặp phải phá hoại. Thổ này ưa gặp Thiên thượng Hỏa cấu thành Chu tước dằng không cách, chủ về quý. Gặp Sơn đầu Hỏa, Sơn hạ Hỏa, Lư trung Hỏa, Phúc đăng Hỏa, nếu như trong mệnh không có Thủy tương trợ thì chủ về đoản mệnh. Tang đố Mộc, Dương liễu Mộc bắt rễ vào Sa trung Thổ thì chủ về cát, còn gặp những Mộc khác thì không có tác dụng. Nếu nhật trụ gặp Mộc lại bị Mộc hình phá xung khắc, tốt hơn là không gặp. Thổ này sợ nhất là bị Thổ khác đến hình khắc, duy có Lộ bàng Thổ thì có thể được yên ổn, nếu như trong mệnh đã có Kim Mộc mà gặp Lộ bàng Thổ thì chủ về phúc khánh. Với Đại Dịch Thổ thì tuyệt đối không nên gặp, còn với những Thổ khác thì đại đa số là không tốt.

CANH NGỌ, TÂN MÙI LỘ BÀNG THỔ

Lộ bàng Thổ chính là vạn mẫu đất bằng, hoa màu, cỏ cây nhờ vào nó mà sinh trưởng, phát triển, là đất nuôi dưỡng vạn vật. Lộ bàng Thổ cần có Thủy đến tưới tắm, nếu lại có Kim đến tương trợ thì hoa màu bội thu, chủ về cát. Nhưng Canh Ngọ gặp Giáp Thân, Tân Mùi gặp Ất Dậu thì có lộc (Canh lộc tại Thân, Quý lộc tại Dậu), nếu như trong mệnh không có khắc thương xung phá, thì chủ về sớm hiển quý. Thiên thượng Thủy đến tưới tắm cho Thổ này như Canh Ngọ gặp Đinh Mùi, Tân Mùi gặp Bính Ngọ, đây đều là quan quý lộc hợp. Canh Ngọ gặp Đinh Sửu Giản hạ Thủy là quý lộc song hành (Đinh

lộc tại Ngọ), Tân Mùi gặp Bính Tý là hợp hóa Thủy. Ngoài ra, Ất Mão Đại khê Thủy là sấm, có thể khiến cho Thổ này sinh ra dưỡng chất, mà Ất Canh hợp hóa Kim, do đó chủ về cát. Trường lưu Thủy, Đại hải Thủy không thể tưới tắm cho Thổ này, do đó không nên gặp. Thổ này gặp Tích lịch Hỏa: Canh Ngọ gặp Kỷ Sửu là quý lộc cùng đến (Kỷ lộc tại Ngọ), Tân Mùi gặp Mậu Tý là ấn quý triều dương (Mậu Tý Hỏa sinh Tân Mùi Thổ), đều chủ về cát lợi. Thổ này tương sinh với Thiên thượng Hỏa, dẫn đến Thổ tính khô hanh, vì vậy chỉ gặp một mình Thiên thượng Hỏa là không tốt, chủ về yểu mệnh, do đó cần có Thủy đến giải cứu. Nếu gặp Lư trung Hỏa cũng là khô hanh, không trường thọ. Khi gặp Phúc đăng Hỏa, phải có Ốc thượng Thổ thì mới hợp với tạo hóa, đây gọi là dẫn phàm nhập thánh, nếu không sẽ chủ về hung họa. Thổ này gặp Mộc, trong mệnh phải có Lộc Mã quý nhân tương trợ thì mới tốt, gặp hình sát xung phá là hung. Thổ này gặp Canh Dần Tùng bách Mộc là tốt nhất. Thổ này gặp Đại lâm Mộc thì không thể gánh vác được, do vậy là không tốt. Gặp Bính Thìn Sa trung Thổ, Bính Tuất Ốc thượng Thổ, Tân Sửu Bích thượng Thổ, Tân Mùi Lộ bàng Thổ đều chủ về cát lợi. Nếu như là Canh Ngọ gặp Tân Mùi, Tân Mùi gặp Canh Ngọ thì là cách cục Nhị nghi quý ngẫu, không thể không hiển quý. Thổ này gặp hai Kim Thoa xuyến và Sa trung, trong mệnh nếu như có tịnh Thủy tưới tắm thì chủ về đại cát, nếu trong mệnh có Thủy, mà không có Kim thì cũng được xem như là có phúc. Hải trung Kim có Ất Sửu là núi, nếu lại được Thiên hà Thủy tương trợ thì người sinh năm Canh Ngọ là đại cát. Trong *Diệu tuyển* có Kim mã tư phong cách, chính là nói đến người sinh năm Canh Ngọ, Giáp Ngọ gặp giờ Tân Tỵ. Mã hóa long câu cách là người sinh năm Ngọ gặp giờ Thìn, còn có Tiêu phong mãnh hổ cách, ví dụ như người sinh năm Canh Tân gặp Tân Tỵ, Ất Tỵ đều chủ về quý.

MẬU THÂN, KỶ DẬU ĐẠI DỊCH THỔ

Nạp âm tương phối của Mậu Thân, Kỷ Dậu là Đại dịch Thổ. Đại dịch Thổ là đường lớn bằng phẳng, nơi nào cũng thông, nơi nào cũng đến được, ngôi vị thuộc phương Khôn. Đại dịch Thổ dưỡng dục vạn vật, lấy Mộc làm gốc. Mậu Thân là Thổ trường sinh, hưởng phúc vô biên, nếu gặp ít cây cối thì có thể nuôi dưỡng được. Kỷ Dậu là Thổ yếu, nếu Mộc nhiều sẽ bị hao tổn khí. Mậu Thìn, Kỷ Tỵ là Đại lâm Mộc, Thổ này gặp phải chúng thì là Tỵ Thân hợp Thủy, Thìn Dậu hợp Kim, nhưng Kỷ Thân lại là tương hình, do đó chủ về đoản mệnh; còn với Mộc khác thì mệnh chủ về cát, đồng thời có thể phán đoán theo Lộc Mã quý nhân trong mệnh. Thổ này ưa gặp Tỉnh tuyền Thủy và Giản hạ Thủy, nếu là Mậu Thân gặp Đinh Sửu Giản hạ Thủy hoặc Ất Dậu Tỉnh tuyền Thủy, Kỷ Dậu gặp Bính Tý Giản hạ Thủy

hoặc gặp Giáp Thân Tỉnh tuyền Thủy thì đây gọi là Quan quý cách, chủ về cát lợi. Kỷ Dậu gặp Bính Ngọ Thiên hà Thủy, Mậu Thân gặp Đinh Mùi thì đây là Quý lộc cách, nghĩa là Kỷ lộc tại Ngọ, chủ về có phúc. Mậu Thân gặp Quý Tỵ Trường lưu Thủy, Kỷ Dậu gặp Nhâm Thìn cũng là cát. Ất Mão Đại khê Thủy là sấm rền tại phương Đông, nếu gặp Ất Mão là tốt. Đại hải Thủy quá tràn lan, nhật trụ và thời trụ gặp phải thì chủ về đoản mệnh, nếu như trong mệnh có núi giải cứu thì có thể tốt hơn. Điều cần chú ý là Mậu Thân gặp Quý Hợi Đại hải Thủy là Mậu Quý hóa hợp trái lại chủ về cát. Gặp Thiên thượng Hỏa và Tích lịch Hỏa thì sẽ phát sinh sự biến hóa, nếu như trong mệnh có Thủy tương trợ, chủ về phú quý thông đạt, còn gặp những Hỏa khác thì bình thường; nếu như gặp Mộc sinh Hỏa thì chủ về hung họa. Thổ này ưa gặp Lộ bàng Thổ và Thành đầu Thổ, nếu trong mệnh có Thủy cũng là cát, không nên gặp những loại Thổ khác, nếu gặp thì sẽ gặp hung hiểm. Nếu như trong mệnh có Kim như Mậu Thân gặp Tân Hợi Thoa xuyến Kim, Nhâm Dần Kim bạc Kim, trong trụ lại có thêm Thủy tương trợ thì đây gọi là thiên địa thái bình, là Thủy nhiễu sơn hoàn đại cách cục, chủ về quý; Kỷ Dậu gặp Canh Tuất Quý Mão cũng là quý cách, nhưng yếu hơn một chút. Gặp Kiếm phong Kim thì cần phải có Mộc tương trợ nếu không thì cũng vô dụng.

BÍNH TUẤT, ĐINH HỢI ỐC THƯỢNG THỔ

Ốc thượng Thổ là ngói trên mái nhà, cần dùng Mộc để làm khung đỡ, do đó phải lấy Mộc làm gốc, mà trong các Mộc thì Bình địa Mộc là tốt nhất, Đại lâm Mộc đứng thứ hai, còn những loại Mộc khác hóa hợp với Thiên can trong mệnh cũng thuộc về cát nhưng phòng bị xung phá. Thổ là là Thổ đã thành khí, là Thổ hữu dụng, không nên gặp Hỏa như Bính Dần Lư trung Hỏa là hung, gặp Hỏa Đinh Mão thì khá hơn. Thiên thượng Hỏa, Tích lịch Hỏa đối với Thổ này không phải là hại quá lớn. Hai Hỏa Sơn hạ, Sơn đầu có Mộc tương sinh thì Thổ này mà gặp phải tất sẽ gặp hung họa, Bính Tuất gặp Ất Tỵ, Đinh Hợi Phúc đăng Hỏa thì tốt, đây chính là Hỏa Thổ nhập đường cách, nhưng nếu trong mệnh có quá nhiều Mộc thì cũng là không tốt. Nếu gặp Thiên hà Thủy, Tỉnh tuyền Thủy, Giản hạ Thủy thì mệnh chủ về cát lợi, nếu trong mệnh có Bình địa Mộc mà gặp thêm ba Thủy này thì tất sẽ chủ về đại quý. Nếu gặp Trường lưu Thủy và Đại khê Thủy mà trong mệnh không có Mộc thì mệnh chủ về yểu mệnh, nhưng nếu như Bính Tuất gặp Ất Tỵ Trường lưu Thủy, Đinh Hợi gặp Giáp Dần Đại khê Thủy thì lúc này phải xét thêm nhật trụ và thời trụ mới có thể phán đoán cát hung. Thổ này không nên gặp Đại hải Thủy. Gặp Lộ bàng Thổ chính là Bính Tuất gặp Tân Hợi, Đinh Hợi gặp Canh

Ngọ, là âm dương gặp nhau, hơn nữa còn có Mộc làm gốc thì chủ về quý; gặp Bích thượng Thổ cũng chủ về cát, còn gặp những Thổ khác thì vô dụng. Với Kim, Thổ này gặp Kiếm phong Kim, Thoa xuyến Kim là tốt nhất, Đinh Hợi gặp Nhâm Thân Kiếm phong Kim là Đinh Nhâm hợp hóa; Bính Tuất gặp Tân Hợi Thoa xuyến Kim là Bính Tân Hỏa Thủy, đây đều là đại quý cách, nhưng nếu như Đinh Hợi gặp Canh Tuất Thoa xuyến Kim, Bính Tuất gặp Tân Hợi Kiếm phong Kim thì không tốt. Kim bạc Kim cũng có thể dùng để trang trí cho Ốc thượng Thổ, tức là cũng chủ về cát, còn gặp những Kim khác thì vô dụng, nhưng cần phải xem xét kỹ quý lộc trong mệnh thì mới có thể phán đoán cát hung.

BÍNH TÝ, ĐINH SỬU GIẢN HẠ THỦY

Giản hạ Thủy trong xanh, không bị ô nhiễm, ưa được Kim nuôi dưỡng, do đó gặp Sa trung kim và Kiếm phong Kim là tốt nhất. Nhưng Đinh Sửu không nên gặp Canh Tuất Thoa xuyến Kim vì Sửu Tuất hình hại. Tân Hợi Thoa xuyến Kim gặp Bính Tý Hỏa là Bính Tân hóa Thủy, chủ về đại quý; còn với những Kim khác thì phải xét Lộc Mã quý nhân trong mệnh thì mới phán đoán được cát hung. Thủy này gặp một Mộc thì không có trở ngại gì lớn, gặp 2 - 3 Mộc thì là mệnh vất vả, khổ cực, nhưng trong trường hợp cụ thể thì vẫn phải tham khảo Lộc Mã quý nhân trong mệnh. Thủy này gặp Thổ chủ về người câm điếc, Sa trung Thổ và Ốc thượng Thổ chứa khí tương đối thanh tịnh nên hung họa cũng không quá lớn nhưng Lộ bàng Thổ và Đại dịch Thổ thì khí vẩn đục, nếu gặp phải thì chủ về họa hao tài tốn của. Nếu như gặp Thìn Tuất Sửu Mùi hợp Thổ cục, thì chủ về đại hung. Với Hỏa thì Thủy này ưa gặp Thiên thượng Hỏa, là Thủy Hỏa tương trợ, với Tích lịch Hỏa thì không nên gặp, nếu như cùng gặp hai Hỏa này lại không có Kim Thủy tương trợ thì chủ về hoang dâm. Gặp Sơn hạ Hỏa, Sơn đầu Hỏa cũng chủ về cát, nhưng nếu cùng gặp hai Hỏa này ở nhật trụ và thời trụ thì không được xem là tốt. Trong mệnh gặp Thủy, thì sẽ trở thành Thủy lan tràn, nhưng nếu gặp Thiên hà Thủy thì giống như là dẫn phàm nhập thánh, gặp Đại hải Thủy thì phúc quý triều tông, đều chủ về cát; duy chỉ có Đinh Sửu gặp Nhâm Tuất vì Sửu Tuất tương hình, vì vậy chủ về bất nhã, thiếu lễ độ. Đại khê Thủy dòng chảy quá mãnh liệt, Trường lưu Thủy dòng chảy không ổn định, nếu gặp phải thì đều không tốt. Thủy này nên lấy gặp Kim làm chủ, lại không có Hỏa Thổ lẫn lộn, nếu như lại được Thủy của Giáp Dần, Ất Mão tương trợ thì là bắt nguồn xa, dòng chảy dài, chủ về bậc chính nhân, quân tử.

GIÁP DẦN, ẤT MÃO ĐẠI KHÊ THỦY

Đại khê Thủy là sóng lớn cuồn cuộn vỗ bờ, hợp nhất là có quy có dưỡng, Khảm Thủy là nơi hội tụ của nó, Kim cũng có thể sinh trợ Thủy này, chỉ e nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ có Thân Dậu đến tương xung phá hại, hoặc có gió của Thìn Tỵ thổi đến tản mát, nếu gặp phải thì chủ về một đời trôi dạt, bất định. Ưa gặp Tỉnh tuyền Thủy, Giản hạ Thủy, Đại hải Thủy, Thiên hà Thủy, nếu gặp được 4 Thủy này thì đều là cát lợi, nhưng không nên gặp Trường lưu Thủy, vì Trường lưu Thủy Thìn Tỵ có gió. Thủy này ưa Kim đến tương trợ, gặp Thoa xuyến Kim, Sa trung Kim là tốt nhất, Bạch lạp Kim cũng là Kim thanh tú, gặp được nó cũng là cát, nhưng nếu như gặp cả Thoa xuyến Kim và Bạch lạp Kim là không tốt vì có Thìn và Tuất, Tỵ và Hợi tương xung. Giáp Tý Hải trung Kim là Khảm Thủy, Ất Sửu là núi, đây là nơi hội tụ của Thủy này, do đó gặp được cũng là cát lợi. Kim bạc Kim yếu, nếu gặp thì cũng vô dụng. Kiếm phong Kim gặp Đại khê Thủy sẽ biến hóa, nhưng lại sợ sấm của Mão và gió của Tốn, nếu gặp phải thì chủ về tính cách bất định. Thủy này gặp các loại Thổ nếu không vô dụng thì cũng không tốt. Nếu như Thủy này đồng thời gặp hai Hỏa Thái dương và Tích lịch thì mệnh chủ về một đời bần cùng. Thủy này gặp Đại lâm Mộc là không tốt, vì Mộc theo Đại khê Thủy mà trôi đi, chỉ có gặp Nhâm Tý Tang đố Mộc là Khảm Thủy, Quý Sửu là núi thì mới hình thành nên cách cục Thủy nhiễu sơn hoàn (Thủy uốn lượn quanh núi), người sinh năm Giáp Dần gặp Nhâm Tý là tốt, người sinh năm Ất Mão gặp Quý Sửu là tốt. Còn với những Mộc khác thì phải căn cứ vào Lộc Mã quý nhân trong mệnh để phán đoán cát hung.

NHÂM THÌN, QUÝ TỴ TRƯỜNG LƯU THỦY

Trường lưu Thủy cuồn cuộn bất tận, dòng chảy chạy theo hướng Đông Nam, xuôi dòng quy tụ ở Thìn Tỵ. Thủy ưa Kim đến sinh dưỡng, gặp Bạch lạp Kim, Thoa xuyến Kim là tốt nhất, do đó Thiên can của những Kim này là Canh Tân, Địa chi Thìn Tỵ tương sinh với Địa chi của Thủy này. Địa chi Tuất Hợi là nơi nó quy tụ, cách cục này há không cát? Kiếm phong Kim là do Thủy Kim ngưng tụ lại mà thành, Nhâm Quý của Kim bạc Kim là Thủy, Dần Mão thuộc Mộc, cùng ở phương Đông, Thủy này gặp hai Kim trên cũng là cát, gặp Hải trung Kim và Sa trung kim thì vô dụng. Thủy này gặp Thổ, vì Thổ có thể hút nước khiến cho Thủy bị cạn khô, Thổ có tác dụng làm đê điều, ngăn nước. Trong 6 Thổ gặp Canh Tân Bích thượng Thổ, Bính Đinh Sa trung Thổ, Canh Tân Lộ bàng Thổ, Bính Đinh Ốc thượng Thổ là tốt, nếu gặp Thành đầu Thổ và Đại dịch Thổ thì không phải là cát tướng. Gặp Hỏa thì sẽ có hình hại, nhưng Thủy Hỏa lại có thể tương trợ, Nhâm Thìn ưa gặp Đinh Mão Lư trung Hỏa, Đinh Dậu Sơn hạ Hỏa, Quý Tỵ ưa gặp Nhâm Tý Tích lịch Hỏa, Nhâm Ngọ Thiên thượng Hỏa, đây là do Đinh Nhâm hóa Mộc, Mậu Quý hóa Thủy. Quý

Tỵ thích gặp Giáp Thìn Phúc đăng Hỏa, Nhâm Thìn ưa gặp Ất Hợi Sơn đầu Hỏa, vì Quý lộc tại Tý, Tý là Thủy, Giáp Thìn là rồng, rồng tất có nước; hơn nữa Nhâm lộc tại Hợi, Hợi cũng là Thủy, Nhâm Thìn là rồng, rồng tất có nước, đây chính là hóa long quy lộc, chủ về đại cát. Quý Sửu Tang đố Mộc là núi, Quý Mùi Tang đố Mộc là vườn hoa, trong mệnh mà có hai Mộc này, nhật trụ, thời trụ được Trường lưu Thủy vây quanh thì hình thành nên cách cục đại quý. Thủy này gặp Tùng bách Mộc và Thạch lựu Mộc, Thiên can Canh Tân là chân Kim, có thể sinh hóa Thủy là chủ về cát. Thiên can Mậu Kỷ của Đại lâm Mộc và Bình địa Mộc là Thổ, Thổ khắc Thủy gặp phải Mộc này là không tốt, nhưng nếu Quý Tỵ gặp Mậu Thìn Đại lâm Mộc, Nhâm Thìn gặp Kỷ Hợi Bình địa Mộc thì lại là cát. Gặp Giản hạ Thủy là Đinh Nhâm hợp hóa. Gặp thiên hà Thủy được mưa xuống tưới tắm thì đều chủ về cát lợi. Gặp Tỉnh tuyền Thủy và Đại khê Thủy thì vô dụng. Đại hải Thủy là nơi quy tụ của Trường lưu Thủy, mà Nhâm Thìn rồng gặp Quý Hợi Thủy, tức là rồng bay vào thiên môn, và sinh vào mùa xuân hạ là đại cát, đây có thể gọi là rồng ẩn trong biển cả. Nếu như trong tứ trụ có Kim thì không được tốt. Ngoài ra Nhâm Thìn là Thủy tự sinh mà lại gặp Nhâm Thìn là tương hình, sẽ mang lại tai họa, Nhâm Thìn gặp Mậu Tuất là Thìn Tuất tương xung, chủ về hung họa. Quý Tỵ Thủy tử tuyệt, còn gọi là dòng nước khô cạn. Nếu như gặp một loạt Thổ như Bính Tuất, Đinh Hợi, Canh Tý, Tân Sửu thì lập tức sẽ bị cạn khô, chủ về hung họa, yểu mệnh, nếu trong trụ có Kim Tỵ Dậu Sửu hợp vượng để bổ cứu thì sẽ biến thành cát tinh.

BÍNH TÝ, ĐINH MÙI THIÊN HÀ THỦY

Thiên hà Thủy chính là nước của sông Ngân đổ xuống nhân gian, là nước mưa giải hạn hán. Thổ không thể khắc được Thủy này do đó nó không sợ Thổ, thậm chí Thổ cần Thủy tưới tắm. Giống như vậy, Kim không thể sinh được Thủy, vì vậy mà Thủy gặp Kim cũng vô dụng. Nếu như Thủy này quá vượng tức là sẽ có mưa nhiều, trái lại sẽ gây hại cho nông nghiệp, nhưng nếu nó tử tuyệt quá sẽ gây ra hạn hán, do đó, Thủy không được quá nhiều cũng không được quá ít. Nếu sinh vào mùa thu thì chủ về quý, vì đây là mùa mưa không nhiều cũng không ít. Ưa gặp Trường lưu Thủy, Đại hải Thủy, trong đó Bính Ngọ gặp Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Mùi gặp Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, âm dương gặp nhau là tốt. Ất Mão Đại khê Thủy là sấm, Kỷ Dậu Tỉnh tuyền Thủy sinh quý, do đó nếu gặp hai Thủy này thì chủ về cát. Tích lịch Hỏa là lửa của thần rồng gặp Thiên hà Thủy thì là rồng thần cưỡi mây đi làm mưa, biến hóa vô cùng há không thể quý? Nếu trong mệnh đã có hai Hỏa hai Thủy lại gặp Hỏa vượng Lư trung Hỏa và Thủy vượng Đại hải Thủy, trên dưới tương trợ, sinh lực dồi dào là cách cục đại quý. Phúc đăng Hỏa có Thìn Tỵ là gió, Sơn đầu Hỏa có Tuất Hợi là quý, điều hòa tương hỗ với Thiên hà Thủy vì vậy cũng chủ về cát. Thủy này tương khắc với Ngọ

Mùi của Thiên thượng Hỏa, vì vậy gặp phải là không tốt. Với Mộc, trừ Tang đố Mộc ra năm Mộc còn lại thì đều chủ về cát, nhưng nếu như không có Thổ bồi dưỡng thì trở thành Mộc tử tuyệt, Mộc này gặp Thiên hà Thủy chính là Linh trà nhập thiên hà cách, chủ về cát. Thổ tuy không thể khắc được Thủy này nhưng nếu gặp phải Lộ bàng Thổ Canh Ngọ Tân Mùi, Ngọ Mùi là ngôi tương xung, như vậy là Thủy bị Thổ lấp kín, nếu như sinh vào mùa đông sẽ bị đóng băng, nước trong biến thành nước đục. Nếu như gặp Sa trung Thổ, Ốc thượng Thổ thì chủ về cát, gặp Thành đầu Thổ, Đại dịch Thổ thì vô dụng, Bích thượng Thổ có Tý và Ngọ, Sửu và Mùi đối xung, gặp phải là không tốt. Tuy nói rằng Kim không thể sinh Thủy này nhưng quan hệ của Kim và Thủy vẫn tồn tại, ví dụ Tân Hợi Thoa xuyến Kim ở ngôi Càn, cũng chính là ở trên trời, vì vậy Kim này tương ngộ với Thiên hà Thủy là điềm cát. Còn những Kim khác thì phải lấy Thiên can Canh Tân Nhâm Quý thì mới có tác dụng, Thiên can mà là Giáp Ất thì vô dụng, lúc này phải xem đến Lộc Mã quý nhân trong mệnh thì mới phán đoán được cát hung. Trong *Diệu tuyển* viết: "Người sinh mệnh Thủy gặp Canh Tý, Nhâm Tý gọi là mây đến làm mưa, nếu sinh vào mùa xuân sẽ hạn hán, sinh vào mùa hạ trái lại sẽ bị ngập úng, sinh vào mùa đông sẽ bị lạnh giá, chỉ có sinh vào mùa thu là tốt". Người mệnh Thủy này gặp Giáp Thìn, Ất Tỵ Phúc đăng Hỏa và Canh Thìn, Tân Tỵ Bạch lạp Kim, nếu trong trụ lại có Nhâm là mây, Thìn là rồng thì là mưa gió kéo dài. Nếu sinh vào mùa đông, thì là sương tụ mỏng manh, lúc này nhật trụ và thời trụ tốt nhất gặp Dần Mão, có khí ấm áp của mùa xuân thì tự nhiên sẽ tan băng. Những cách cục này đều là quý cách.

GIÁP THÂN, ẤT DẬU TỈNH TUYỀN THỦY

Tỉnh tuyền Thủy trong lành, mát lạnh, không bao giờ cạn, người dân nhờ nó mà sinh sống. Tỉnh tuyền Thủy sinh ở Kim nhưng phải cần đến Mộc, do đó Thủy này gặp Kim là gặp phúc của Ất Mùi trong Sa trung Kim là Thổ, tính tình hợp nhất với Thủy. Thủy này gặp Thoa xuyến Kim là cát lợi, nhưng không thể gặp Bạch lạp Kim, vì chúng tương xung. Kiếm phong Kim có Kim khí Thân Dậu quá vượng, nếu gặp phải sẽ gặp họa. Gặp Hải trung Kim thì dụng, nhưng nếu gặp Ất Sửu Hải trung Kim thì lại là cát, vì Ất Sửu là núi, dưới chân núi thường có suối tuôn ra. Thủy này phải thông qua Mộc thì mới lấy được, do đó gặp Mộc thì là tốt, nếu gặp Bình địa Mộc, Đại lâm mộc thì cần phải có Kiếm phong Kim đến đẽo gọt thì mới có tác dụng. Gặp Tang đố Mộc, Dương liễu Mộc đều vô dụng, gặp Tùng bách Mộc là tốt nhất, vì Giáp lộc tại Dần, Ất lộc tại Mão, Canh lộc ở trung tâm, Tân lộc ở Tây, đây gọi là trao đổi lộc, nhưng phải chú ý là không được trùng lặp, nếu không sẽ là hung. Với Thổ thì gặp Lộ bàng Thổ. Sa trung Thổ là tốt nhất Tuất Hợi Ốc thượng Thổ là nơi thiên môn sinh Thủy, gặp được thì cũng chủ về cát. Gặp Thành đầu Thổ, Bích thượng Thổ thì không có tác dụng. Nếu gặp Đại dịch Thổ thì Thân Dậu chính là tương xung, Tỉnh tuyền Thủy bị Thổ

vùi lấp, lúc này trong mệnh có Mộc khắc chế Thổ này thì mới tốt. Với Thủy ưa gặp Đại hải Thủy, vì nước suối chung quy cũng phải chảy ra biển. Gặp Tỉnh tuyền Thủy, Giản hạ Thủy, Trường lưu Thủy thì không có bất kỳ hung họa gì, gặp Giáp Dần, Ất Mão Đại khê Thủy cũng chủ về cát. Gặp Thủy cùng loại tức là Giáp Thân gặp Ất Dậu, Ất Dậu gặp Giáp Thân là trao đổi quan tinh (dương khắc dương, âm khắc âm là thiên quan, ví dụ Thân Kim khắc Giáp Mộc), là vô cùng cát lợi. Nếu niên trụ, thời trụ trong mệnh cục có hai Thủy, nguyệt trụ, nhật trụ có hai Mộc, đây cũng là quý cách.

NHÂM TUẤT, QUÝ HỢI ĐẠI HẢI THỦY

Đại hải Thủy là nơi trăm sông đổ về, mênh mông, vô bờ bến, bao quát cả Càn Khôn, lên xuống theo ánh sáng của mặt trăng, mặt trời. Đại hải Thủy chia ra trong và đục, Nhâm Tuất vì có Thổ khí nên vẩn đục (Tuất thuộc Thủy), can chi Quý Hợi đều thuộc Thủy, nạp âm cũng là Thủy, do đó là trong. Người sinh năm Nhâm Tuất không nên gặp núi, nếu gặp núi thì Thổ khí quá vượng, nếu có Kim làm sạch Thổ khí thì mới xem là cát. Quý Hợi thì tương phản, gặp núi là tốt nhất, như vậy nước biển mới có thể yên tĩnh, phẳng lặng, như Đinh Sửu Giản hạ Thủy tức là núi. Thiên hà Thủy và Đại hải Thủy kết giao với nhau, lại gặp thêm Mộc tức là Linh trà nhập thiên hà cách là đại quý. Trường lưu Thủy, Đại khê Thủy đều đổ về biển, gặp được là chủ về cát, nhất là Nhâm Thìn Trường lưu Thủy gặp Đại hải Thủy là Long quy đại hải cách, là tốt. Trong những mệnh có âm dương gặp nhau, có can chi hóa hợp thì mới tốt. Tỉnh tuyền Thủy không thông với Đại hải Thủy, gặp phải thì là không tốt. Trong các loại Kim, gặp Hải trung Kim là tốt nhất, vì vậy Nhâm Tuất, Quý Hợi ưa gặp Giáp Tý, Ất Sửu. Gặp Sa trung kim cũng là cát, nếu gặp những Kim khác thì phải xem thêm Lộc Mã quý nhân trong mệnh thì mới quyết định được. Thiên thượng Hỏa và Đại hải Thủy phản chiếu ánh sáng lẫn nhau, nếu gặp nhau thì cũng chủ về cát. Tích lịch Hỏa có Kỷ Sửu là núi, gặp Quý Hợi là Mậu Quý hợp hóa, nếu lại gặp Bình địa Mộc Hỏa vượng (Mộc vượng tại Dần Mão, Hỏa vượng tại Tỵ Ngọ), cũng chủ về cát. Thủy này không nên gặp Sơn hạ Hỏa, Sơn đầu Hỏa, Phúc đăng Hỏa. Thủy này gặp Tang đố Mộc, Dương liễu Mộc là tốt. Đại lâm mộc có Thìn Tỵ là gió thổi, gặp phải nước biển thì không được yên ổn. Thủy này tương sinh với Tuất Hợi Bình địa Mộc, gặp được cũng chủ về cát. Gặp Tùng bách Mộc, Thạch lựu Mộc, nếu như không có Thổ đến khắc chế thì Mộc sẽ trôi nổi, bất định. Thủy trên ưa gặp Lộ bàng Thổ, Đại dịch Thổ là Quý Hợi gặp Mậu Thân là Thiên quan địa trục đại cách cục (Hợi tại ngôi Càn là thiên, Giáp tại ngôi Khôn là địa), là đại quý cách. Thành đầu Thổ Ất Mão là sấm, trong mệnh phải có núi thì mới là cát, nếu như lại gặp Tích lịch Hỏa thì nước biển sẽ cuộn trào mãnh liệt, nếu mệnh người gặp cách cục như thế này thì chủ về một đời bần hàn.

Phụ lục 3:

CÁC BẢNG ĐỐI CHIẾU THƯỜNG DÙNG

BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM VÀ CAN CHI

1949 Kỷ Sửu	1950 Canh Dần	1951 Tân Mão	1952 Nhâm Thìn	1953 Quý Tỵ
1954 Giáp Ngọ	1955 Ất Mùi	1956 Bính Thân	1957 Đinh Dậu	1958 Mậu Tuất
1959 Kỷ Hợi	1960 Canh Tý	1961 Tân Sửu	1962 Nhâm Dần	1963 Quý Mão
1964 Giáp Thìn	1965 Ất Tỵ	1966 Bính Ngọ	1967 Đinh Mùi	1968 Mậu Thân
1969 Kỷ Dậu	1970 Canh Tuất	1971 Tân Hợi	1972 Nhâm Tý	1973 Quý Sửu
1974 Giáp Dần	1975 Ất Mão	1976 Bính Thìn	1977 Đinh Tỵ	1978 Mậu Ngọ
1979 Kỷ Mùi	1980 Canh Thân	1981 Tân Dậu	1982 Nhâm Tuất	1983 Quý Hợi
1984 Giáp Tý	1985 Ất Sửu	1986 Bính Dần	1987 Đinh Mão	1988 Mậu Thìn
1989 Kỷ Tỵ	1990 Canh Ngọ	1991 Tân Mùi	1992 Nhâm Thân	1993 Quý Dậu
1994 Giáp Tuất	1995 Ất Hợi	1996 Bính Tý	1997 Đinh Sửu	1998 Mậu Dần
1999 Kỷ Mão	2000 Canh Thìn	2001 Tân Tỵ	2002 Nhâm Ngọ	2003 Quý Mùi
2004 Giáp Thân	2005 Ất Dậu	2006 Bính Tuất	2007 Đinh Hợi	2008 Mậu Tý
2009 Kỷ Sửu	2010 Canh Dần	2011 Tân Mão	2012 Nhâm Thìn	2013 Quý Tỵ

BẢNG THIÊN CAN

Thiên can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Âm dương	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm
Quái vị	Cấn	Khôn	Cấn	Đoài	Khảm	Ly	Chấn	Tốn	Cấn	Khôn
Phương vị	Phương Đông		Phương Nam		Trung ương		Phương Tây		Phương Bắc	
Bốn mùa	Xuân		Hạ		Tứ lập		Thu		Đông	
Ngũ hành	Mộc		Hỏa		Thổ		Kim		Thủy	

BẢNG ĐỊA CHI

Địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Âm dương	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm	Dương	Âm
Ngũ hành	Thủy	Thổ	Mộc		Thổ	Hỏa		Thổ	Kim		Thổ	Thủy
Bốn mùa	Đông	Lập xuân	Xuân		Lập hạ	Hạ		Lập thu	Thu		Lập đông	Đông
Sinh tiêu	Chuột	Trâu	Hổ	Mèo (Thỏ)	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê	Khỉ	Gà	Chó	Lợn
Phương vị	Bắc	Bắc Đông Bắc	Đông Bắc	Đông	Đông Đông Nam	Đông Nam	Nam	Nam Tây Nam	Tây Nam	Tây	Tây Tây Bắc	Tây Bắc
Chòm sao	Thủy Bình	Ma Kết	Xạ Thủ	Thiên Yết	Thiên Bình	Xử Nữ	Sư Tử	Cự Giải	Song Tử	Kim Ngưu	Bạch Dương	Song Ngư
Quái vị	Khảm	Cấn	Cấn	Chấn	Tốn	Tốn	Ly	Khôn	Khôn	Đoài	Càn	Càn

BẢNG ĐỐI CHIẾU ĐỊA CHI VÀ THỜI GIAN

Địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thời gian	23-1 giờ	1-3 giờ	3-5 giờ	5-7 giờ	7-9 giờ	9-11 giờ	11-13 giờ	13-15 giờ	15-17 giờ	17-19 giờ	19-21 giờ	21-23 giờ

玉照定真经

(张颙注)

卦逢生气天德合世世长年

注云：生气，三合生方者为生气，亥卯未人在亥，申子辰人在申，巳酉丑人在巳，寅午戌人在寅，须要日时也。又云，长生亦名生气，甲乙木到亥，丙丁火到寅，戊己土壬癸水到申，庚辛金到巳，此名干禄生气也，上更带天月德合者，尤为长柾，及数世之延长耳，天德者：正丁二坤三壬四辛五乾六甲七癸八艮九丙十乙十一巽十二庚，天德合者，与本命命干合或支合。

带天德合，假令己亥木人，六月甲寅日时，六月天德在甲，甲又建庙，又有天德，又有干合，世世长柾耳；

假令壬子木人，四月辛亥日时，四月天德在辛，木到亥长生，然无干合以应；

假令丁未水人，三月壬午日辛亥时，亥卯未生气，三月壬为天德合耳；

假令庚午土人，己卯月土甲申日，二月天德在坤，甲己又合，庚午土长生在申，外做此。

身命逢刑，运啦时，必然夭贱

注云：支与纳音也。凡人身命（被）日时克破者，夭贱也。

假令辛巳金人，五月丙寅日、时，寅刑巳，下火又克金，故为夭贱也。

假令壬申金人，四月，乙巳日时，乙巳火四月旺，巳又刑申，故禄赞之地，必大败。

假令庚午土人，壬午日时，壬午自刑，正月甲木，木又克土，故应上文。外仿此。

四阳俱立定知难有阴尊

注云：阳干多而阴干少也。阳干者，甲、丙、戊、庚、壬为阳干也。若胎、月、日、时中带阳干盛，阴干孤见者，定母不寿也。若时犯克者，少年母死。不犯克者，亦在二十五岁，或中年母先死。

假令甲子年金，甲为阳；丙寅月火，丙为阳；戊申日土，戊为阳；甲寅时水，甲为阳；丁巳胎土，丁为阴干也。上应四阳俱立，一阴（孤见），尊人先主亡化也。

阴覆全逢不见阳尊老柾

注云：阴干多而阳干少也。乙、丁、己、辛、癸为阴干也。若四柱中阴盛阳衰者，定阳父不寿也。

假令乙丑年金，乙为阴也，戊寅月土，戊为阳，丁未日水，丁为阴，癸卯时金，癸为阴，己巳胎木，己为阴，只戊寅为阳外，四阴一阳也，犯阳尊先死也。

时来破日音凶，而干见还轻

注云：凡干克在头面，音克在身及四肢也，故干轻音重也。

假令辛巳金人，得丁亥日、时，丁克辛，然干克下有土生金，见之轻耳。主先贫而后富，先贱而后贵，又须详太阴在其中无气之乡而言之应耳。

假令辛巳金人，得己丑日时，己丑火克辛巳金，纳音克重而凶耳。

假令辛巳金人，乙未月、乙丑日、丁亥时，六月土旺金印，故得丁鬼为官也。若五月乙丑日丁亥时者，（丁）为鬼也。

患难、官灾、邂逅，而自分得失

详限四柱如何吉凶。若返吟者，他州死亡凶答。

假令丁未水人得丁丑日时，或丁丑日得丁未时辛未日时。若伏吟者在家得失，返吟者他处吉凶。但本命日时又得本命为伏吟，若相冲则返吟。值本命则伏吟，本命本地吉。返吟则他乡吉。

又云若相刑者见旺气忧身则官事凶。

假令戊申土人，正月甲寅月甲辰日己巳时，甲为戊之鬼，己巳木又刑戊申土，如此则有刑鬼。旺木旺刑己身，因官凶患。若死气多经难，休气多经患耳。

假令庚午土人，八月庚子日土，乙株时土，休囚则防脾病而终。

假令壬申金人，壬寅月金，乙未日金，丙戌时土，春水休金囚，又逢刑日，防囚刑禁，而后有病凶。

又云：见干则近，支又次，下纳音又邂，视于邂近耳。在胎主小年，月主初年，日主中道，时为末也。

两分交战，识取尊卑

年尊，胎次，月又次，日又次，时为卑也。凡遇上忧下为顺，下忧上则逆，不可下忧上也。

若时破胎者，祖破败。破月，门及父败。破日，身及弟兄妻财败，外做此。

凡命忧干，主轻；忧音，尤重耳。

假令庚子年丙戌月壬寅日戊申时，丁丑胎，此者乃应时干忧日干，日干忧月干，月干忧年干也。此虽伤尊人，而于身轻忌之兆耳。

假令庚子年土，壬午月木，壬申日金，甲辰时火，此者应时纳音忧日，日忧月，月忧主也。此言上下尊人枉数天贱之兆尔。

三犯月胎，祖宗尤祸

注云：二三犯纳音月胎者，言祖上尊人久祸患耳。

假令甲辰火为胎月，在日时有丁丑水、丙午水者，定破祖，尊人早亡败之兆也。丙戌丁甲，时运戌亥，道士僧人

注云：甲丙戌也，丁，多见戌亥者道士僧人也。或曰，门户出僧人也。

假令甲戌人乙亥月丁亥日辛亥时者是也。但甲丙戌重见戌亥者应上文耳。

魁罡上见，往来加临，狱官屠讼

辰戌往来，四柱见之，为公吏、狱人、屠儿、斗讼不义之人。

又云：若四柱旺官相财，得者，因不义而得也，不相得者，主不义而愚下尔。

又云：若旺多在辰戌者，为狱官也。相多在辰戌者，为不道之人也。死囚休废者，为屠儿狱吏争讼不义之人也。

假令庚辰年丙戌月庚戌日庚辰时，九月金相之气所胜废，因不义而见财也。

假令庚戌年壬辰月壬辰日庚戌时者，因其气多则为狱讼口也。

假令戊午年壬戌月壬辰日庚辰时，此因气多则为狱讼口舌不义之道耳，做此。

寅申庚甲，商路吏人

寅为功曹主曹吏。申为传送主道路。上又见庚甲者商路或公吏人也。

又云甲为青龙，庚为白虎。白虎主道路，青龙主文书财物，故上言耳。

假令庚寅人甲申月时，或甲申人甲申日，或子午株酉诸命，但有庚甲寅申者应上文也。

子午逢之，他乡外立

子午为阴阳二路上见庚甲者主他乡外立也为庚甲二干至水火之真路而败也假令甲子人逢庚戌甲午日时外颇同

癸乙壬加卯酉，男女私情

癸为玄武，乙为六合，壬为天后，株酉为私门，忌之，男女多姦私也。

假令乙株年壬午月癸亥日乙株时，此应耳。

乙辛丁巳亥酉官事，阴人常有

乙六合，主私事。辛太阴主暗昧。丁主女人。巳亥赤口主口舌。酉门户。故言官事懵人常有也。

假令丁株人乙巳月辛酉日己亥时，应尔。外颇同。

干神支墓，须详上下吉凶

干者天干也，支者十二支也，下者纳音也。辨三才入墓，详其上下言之。

凡干者，甲乙在未，丙丁到戌，庚辛到丑，戊己壬癸到辰，此者干墓也。凡有干墓，若无旺气者，墓也。有旺气者，库也。

假令甲寅人十月乙未日己株时，十月相，又得乙禄在株，复旺相，有未非墓也。

假令甲子人五月丙申日乙未时，五月甲乙休，又日时全败，此者墓也。

支者，寅卯逢未，巳午到戌，申酉见丑，亥子辰戌丑未到辰。

纳音者，木未，火戌，金丑，水土辰。

又云：干防尊老同身，啦防（支防）同类妻妾，下防阴小也。故自古今言辰戌丑未防害为五墓在焉。今以正上文而应尔。

假令甲子人正月乙丑日时，先库后纳音墓，终有阴死亡人兆。（李守力注：甲旺于正月，但甲子金生于丙寅火月为死月，故甲子遇乙丑日时为纳音墓也。“下者纳音也”，“下防阴小也”，故“有阴死亡人兆”。）

假令甲子人四月乙未日时，墓在干在尊长尔。（李守力注：年干甲逢四月巳为病，所以甲遇未日时为墓，“凡有干墓，若无旺气者，墓也。有旺气者，库也”，“干防尊老同身”，所以“在尊长尔”。）

假令丙子水人四月壬辰日时，支与音同墓，上尊人，中阴人妻妾，下阴小，外做此。

德合与吉干相逢视于远近

德合者，阳干德日，女阴干在支合也。

甲德自干，乙德在庚；丙德自干，丁德在壬；戊德自干，己德在甲；庚德自干，辛德在丙；壬德自干，癸德在戊也。相逢者视其合也。若合在胎者远合，合月者初合，合日者近合，合时者晚德也。

假令乙未金人七月庚申日时，七月金旺又得庚申日此发早近立耳

假令甲子人正月甲寅日时，以与同推也。

假令乙丑人五月庚戌日时，五月乙庚败又落空亡，自合凶耳。（乙德虽在庚，可惜庚逢午月尾沐浴败，庚戌又落空亡。）

凡阳干德在己禄，阴德在夫也。做此。

甲寅辛丑，定因官事刑凶

甲为功曹，主功吏曹官。辛到丑在甲之官墓也。下有辛丑丑土伤甲寅水，故有因官而刑咎之象耳。假令甲寅月水辛丑日时，但有二干下咄上者是也。

癸未庚申，盗贼亡殁

癸者玄武，到未为折足。庚白虎到申临亭，白虎主道路，道路见玄武，故主盗贼而死亡，或道路而退败之兆。假令庚申日癸未时应耳，但有此二干音者应也。

火逢盛土，见庚而生向途中

火有土多则化而为土。庚者白虎，白虎主道路。若有庚午庚子庚辰者，定在道路生也。

假令戊子纳音火人，丁巳月土，庚午日庚辰时应耳。

戊己俱，气休囚，而生大疾

戊寅己卯见者，防生大疾，不然四肢风病之象。又云若在甲相（旺相）者以主上疾，在休囚更为应耳。（李守力注：按洛书，戊己居中，为中央枢纽，为五黄星也。戊为胃，己为脾，戊己同在为脾胃，脾胃为后天之本，故戊己若同时存在于四柱且休囚无气，必有大疾也。）

假令己未年火癸酉月金庚子日土戊寅时土，八月土休，戊己又休，戊者戊也，此干为休气之病者，令人左瘫右痪手足不安，见重者主大风疾也。或曰戊寅日外全见者，主门户出大风疾之人也。年月日时胎，视在胎月，主门户尊人，日时主己身妻子也。

假令戊寅人土十月己卯日时，十月土囚，主己身妻子之咎，做此。

丙丁亥子，投于江水沟河

丙到亥，丁到子日时，见之主投江河，因水而凶灾也。又须视无合而言之。若丙见辛亥，丙辛化眞水而旺耳。丁人见壬子，丁壬化木而在丁相生，不为前说。若非二干，上文应耳。

假令丙子人四月丁亥日时，丁丑人二月丙子日时，皆应上文耳。

巳午庚辛，男女病多心血

庚辛金也，巳午火也，火下金上，辛巳庚午见之，壬（主）生者男女多病心血之灾。

假令庚午日辛巳时应耳。

甲申乙酉，小儿风多病肝经

甲乙木也，申酉金也，木上金下，甲申乙酉见之，主小儿多病肝风之灾。

假令乙酉日甲申时应耳，外颇同。（李守力注：所以应肝病者，天干甲乙为肝也。）

辛卯庚寅，尤忌大人劳骨病

金上木下，庚辛主筋骨，寅卯主山林，山林主身，身既为金所伐，尤忌劳血内气之病。

假令辛卯日庚寅时应耳。（李守力注：所以应骨病者，天干庚辛为骨也。）

门中有土，上全，而腰脚须沉

卯酉主门户，又主酿格，己卯己酉全而见之，主腰脚沉滞之象，或门户有也。依四柱主限言之见矣。

申巳双加遇刑，则臂肢有患

申巳为胸为臂，申人巳日时，巳刑申又见相伐，主此应耳。

假令壬申金人乙巳火日时，巳火到申金，故应耳。

丙丁岁，日癸壬，眼目之灾

丙丁火人能照物，象人眼目，忌为壬所伐，故此。

假令丙子人二月壬子日时应，终防眼目之灾也。（李守力注：丙子水生二月休，况丙火生二月卯为沐浴败，再遇壬子，丙必受伤矣。）

甲乙居前，见庚辛，忌为头面

甲乙，木也，主头面，庚辛金也，主已有所伤，忌于头面。

假令甲子日庚午时，若与本干为鬼者尤凶，不伐轻应耳。（李守力注：甲逢庚，乙逢辛为鬼，应重；辛逢甲为官，略轻；乙逢庚为合，不应。）

水土同来寅卯，平生隔气风痰

水土为身，到寅卯主风痰之病也。

假令戊申土人三月乙卯日戊寅时，此水土日到寅卯，外做此。（李守力注：戊申土，乙卯水，戊寅土，水土同来，又有寅卯，故应。水土同来遇寅卯，脾虚生痰也。）

再入天罡，小肠腹急水

水土到辰为聚墓之地，若二象同见入辰位者，主小肠腹急病，女人血气之疾耳。

假令庚子年土，壬辰日时，水土同会辰中，主男子小肠，女人血海，外做此。（李守力注：庚子土，壬辰水，水土墓于辰月。辰为天罡。故应。）

五行十干略定一端，其外参详依经用法

五行金木水火土也，十干者甲乙丙丁戊己庚辛壬癸十干也，十二支者子丑寅卯辰巳午未申酉戌亥也。

甲乙主头面，丙丁主肢膈眼目，戊己主脾胃腹肚，庚辛主筋骨四肢，壬癸主腰肾血海。

支者，未头，午面，申巳胸背，卯酉中膈，辰（戌）胃肚，寅亥膝，子丑为足。

五行者，金主肺，木主肝，水主肾血，火主心眼热病，土主脾胃内气。

凡在上，见行年太拨逢休气而言。故上文立一端而取百千及万也。须要临时识造化耳。

假令丙子水人六月丁卯日时，六月丙火休，又丁卯火休，此生（主）心眼膳膈中主有病。详太拨到忧日时处为灾期。假令乙卯岁，乙食丁，水忧火，此应灾期。外做此。分三主而言之妙。（李守力注：分三，干、支、纳音。干，六月丙火囚，遇卯败；支，六月子水死，遇卯休刑；纳音，六月丙子水死，遇卯休。）

东金西木定生五逆之男

东方青龙六合木位，不爱金也。西方白虎太阴金位，不爱木也。却有金木交杂者，主门户生五逆之子也。不则子孙多不定也。

假令癸卯日时，或辛酉日时，皆纳音逆，若乙酉辛株者干逆也。非但本命，其外见干音逆者做此。（李守力注：外见，指流年太岁类。）

丙北壬南，必有破逃之客

水火相易也，各离本位，故丙子壬午为倒也。其外甲申乙酉庚寅辛卯癸巳丁亥，皆易离本位，定主逃移，人口背外之人也。

假令庚寅人甲申日时或甲申人庚寅日时，丙子人壬午日时，外做此。

壬多艮坎，道士须尊

壬主水也，水数一，万物从一生二，二生三，三生万物也。艮者丑也，坎子也，子丑为宫观故犯子丑位壬水多者定出僧道九流之人也。

假令壬子人壬寅月子丑日时。做此。

戌亥连阴，家生盗贼

戌亥天空连阴者，壬癸水多也。如逢壬戌癸亥全见者，主门户生盗贼之人也。外颇同此。

丑中立癸，甲见而释教之人

丑为十二月之尽也，甲为十干之初，又云功曹为道士。又首尾二干见本干有休囚气者为僧道耳。

假令甲寅人五月癸丑日时，五月甲休癸上囚，应上文耳。

乙犯天罡，阴人媒氏

六乙人或乙日卯辰全者主门户出阴人、媒人、巫婆、药婆之象。

假令乙亥人卯日辰时，应门户出耳。

甲乙同来寅卯，定出长发师姑

甲寅乙卯全也，若更在旬日空亡，尤为应耳。如甲辰旬中甲寅乙卯，甲子旬中甲戌乙亥，甲戌旬中甲申乙酉，甲午旬中甲辰乙巳，甲申旬中甲午乙未，外做此。

庚辛向申酉之方，人亡兵刃

庚申辛酉全也，若更在大旺之乡者，凶兆。

假令寅人得庚申辛酉全者主应，又云辛酉癸酉全者亦应，但金多在申酉金地大生大旺者主之。

当生有虎，怕入山岩；狼虎之伤，岁刑足病

六庚为白虎见寅卯也，非鬼干见之，小应而轻，正忧干音尤重。（李守力注：山，艮卦，寅位。故山岩为寅卯。）

假令甲申人得庚寅重，庚寅得庚寅轻应。

岁刑足病疾者，是岁忧干音之年。

假令庚寅日，拢到丙申，忧干也，当有口舌官事。如见壬申，当有伤。如忧身当忧足病，外颇同。（李守力注：庚寅木，丙申火，只是克干，主事。壬申金，纳音克，主身。）

雀逢天后，翅翼中道难安

六丙为朱雀，六壬为天后，二干见之须慎兄弟左右。

假令丙子人得壬午日时，外做此。

戊己朝仁，田宅而肿疮狱讼

六戊到寅或见甲，六己到卯或见乙，主田宅疮痍刑狱，做此。

癸丁加干鬼贼心血常行

六丁见六癸也，小人鬼贼心血之疾耳，防上灾。

青龙与六合逢金，男女尊人之祸

甲青龙到申或见庚，乙六合到酉或见辛，主尊长阴小之祸患耳，详三主言之。

太阴失路，平生妇女之忧

六辛到无气之地，多防阴人病滞忧耳。

假令丙戌人辛卯日时，辛禄在卯，又是丙妻也。

天后狂情，到魁罡忌于身厄

六壬为天后，见辰戌多有水土之病，不尔嘱人暗昧多厄滞也。（李守力注：前有“水土再入天罡，小肠腹急水”，与此略同。）

六癸还生，四柱旺相，鬼贼奔流，休囚肾病

癸在亥子申无土者多奔流而不定，在休囚之乡者主血胃病耳。

休囚九干墓死而九病之原（李守力注：徐子平注本做“休囚十干，墓死而久病寻源”。）

四时取休囚言之。辛卯肝病，庚寅骨病，乙酉肺病，丙子心病，癸巳足病，癸丑目病，戊寅脾病，见休囚而言之。

假令壬午人二月壬辰日时，当忧妇人血病中道耳。

假令甲子人四月甲申日时，夏木休见甲申，当忧男子肾病耳，做此。

月德双加有合，而十分作福

寅午戌丙辛月合月德，亥卯未甲己德合，申子辰丁壬蝴合，巳酉丑乙庚蝴合。

若单见月德者，有德行，贵人扶助也。更有合尤佳也。

假令丙寅人甲午月丙戌日辛卯时也，

假令壬申人十一月壬子丁巳日丁未时，丁壬十一月德合重也。

假令甲人二月己卯日甲子时二月月蚓在甲己月合。

见阳而贵士多升，遇阴干阴人财力

凡见月德阳干者主贵人扶助接引也，见月合者主阴人用力也。

假令甲子人二月甲辰日时，二月月德在甲，甲为阳干也。

假令甲子人二月己卯日时，二月月合在己者，应上文，若全合尤佳耳。

尊卑同视十二宫，所主何神

干尊音卑同见视其吉凶。十二宫者，一命，二兄弟，三妻妾，四子孙，五财帛，六田宅，七官禄，八奴僕，九灾厄，十福德，十一相貌，十二父母也。凡命生月上虚起神命，阳顺阴逆，数之到天上生时为命宫。

假令甲子男丙寅月辛巳日癸巳时丁巳胎，更从生月上加子顺数至天上生时为命宫。从丙寅上起，次丁卯、戊辰、己巳、庚午，到辛未上见己巳，命宫从辛未、壬申、癸酉、甲戌、乙亥依宫起之。

若甲子阴人从未上逆行，辛未一命，庚午弟兄，己巳三夫，戊辰四子，逆行耳。又须与行年太拙相生相帡言之，外做此。

三限见详于四柱

把三主月日时合十二宫言之。

假令二十五前将生月主事，二十五已后五十之前生日为主，五十后时为主，十五以前胎元主事。将岁运共详入那一宫，应那一主耳。

鬼逢生旺后生兮，贵气峥嵘（李守力注：自此至“旬中六甲，多主尊崇”系徐子平注本）

言干与纳音，若干有制鬼者，为官也。若纳音为鬼，后有生鬼者，纳音为官也。

假令戊人，先寅后甲申，旺者为官也，纳音者土，以木为鬼，鬼旺后有水生官也。（李守力注：年支戌土，遇寅木为鬼，逢甲申水生木，鬼旺为官矣。）

徐子平注云：凡四柱中遇鬼，逢生旺之处，反主贵气峥嵘。

进退干音识辨，要明得失。

若生干则尊，人见喜。旺相则因富贵人进身，生纳音则中下人吉后人进旺，返此则凶退耳。

假令庚逢己者，生干也。外干同推。

假令水逢金者，亦佳，返此为咎。

（徐子平注本做“进退干支识辨兮，要明得失”，注云：若支生干则进，干生支则退，要明其平生得失也。）

全逢本卦，相应而自出尊显。

注云：木人得亥卯未，金人得巳酉丑，火人得寅午戌，水土人得申子辰。又云：木寅卯，火巳午，金申酉，水亥子，土四季，皆本卦也。更逢生气者，乃富贵矣。

返战无功，定乃出军人作贼。

注云：火得申子辰，水得四季土，土得亥卯未，木得巳酉丑，金得寅午戌。又云：火人得亥子，水人得四季土，土人得寅卯，木人得申酉，金人得巳午，但卦克本身者，定出军人作贼也。

命前台月，再立坟茔。

注云：凡命前犯台月，居旺再立坟茔，谓阳干前一位，阴干后一位是也。

命后一辰，家宅难寻。

注云：凡命后一位为破宅，阳干后一位，阴干前一位，如命后逢之，家宅难为建立，见之难立家宅也。此命后逢之主此。

生逢酉戌，小人奴婢多忧。

注云：如酉戌见全者，多有小人奴婢忧患耳。

丁旺巽坤，女子诗书好酒。

注云：丁未酒女，丁酉孤女，丁巳诗女，丁卯玉女。

如丁未、丁巳生人见全者，主女子好酒色、诗书，美貌之淑人也。

龙常未亥寅卯，经商利赂绵绵。

注云：谓青龙与太常有亥未寅卯者，主绵绵利赂之道也。

常未亥，常为酉，酉为太常，取辰酉相合，再加寅卯，经商利赂，绵绵不绝也。

甲乙壬癸全逢女，作烟花之色。

注云：甲乙木也，壬癸水也，谓水木太和，则生色木也。如在生旺之地，主门户出烟花之人，故水旺则泛，木盛则花繁而无实也。烟花言女妓之流。

艮金瘦小，离坎高雄。

注云：丑寅艮也，申酉金也，主生人瘦小。离坎者，子午也。若乘生旺之气，主生人高雄也。

三丁二丙到金，口舌生疮。

注云：谓丙丁之火多而到申酉之地，主口舌生疮，壬癸到寅卯亦然。

言丙丁南方朱雀之神，主有口舌是非，火亦主疮疾。

子午阴阳盛衰，两分卦兆。

注云：子午为水火，卯酉为金木，不可盛不可衰，盛则太过，衰则不及。火太过则炎盛，盛中有失，遇水则灭光。水太过则泛，泛中有流，遇土则有滞。木太过则繁荣，繁荣则不实，遇金则伤折。金太过则凶，遇火则消亡。土太过则晦，遇木成疮。大凡五行只要均平而已。

南多北少，家破人亡。

注云：谓多见丙丁巳午，而少见壬癸亥子，只有昼而无夜，乃阳多阴少之故也。

反此之方，男女消落。

注云：谓多见壬癸亥子，而少见丙丁巳午，只有夜而无昼，乃阴多阳少也。

东方全见，妻儿则难保长春。

注云：凡见甲乙寅卯辰，则妻儿难保长春，谓太旺之故，主有是论。

西旺东衰，金盛则家私不吉。

注云：凡庚申酉戌则家私不吉也。庚申乃身旺也，又遇酉戌金乡而旺之太过，庚金秋旺为白虎当权，言不吉宜矣。

癸壬亥子，工巧之人。

注云：凡见癸亥壬子水也。主为人性巧。

水主智，命多有者，主人有智慧机巧。

癸甲壬金，胡人狡佞。

注云：壬癸元武也。甲主鹊，酉金太常也。如见之，主人霸，谓旺金生癸水，故狡佞也。

月胎岁合，祖立他门。

注云：如月胎与岁合者，祖上立他人门庭也。凡排八字，当排胎月方合此格，论之方见。

岁日朝时，自身舍立。

注云：谓岁干与日时合也。如庚生人乙日时，丙生人辛日时，主自身舍离本家，入赘、过继之类。

合分内外，取于进退之方。

注云：有内外合，谓甲生人得巳日，此为内合。若四柱内除日，上有别合者，为外合也。内则主进，外则主退也。

略见其强，足见夫妻之势。

注云：夫立于旺相之地，主夫强盛，若妻立于旺相之地，主妻强盛。

此言夫妻各恃其强。

合逢四柱，后来妻再立儿郎。

注云：凡四柱中见在天干互相合，主后妻再立儿郎之故也。

隔合居中，妻子财门须见破。

注云：假令丁日见戊癸，年上见壬乃隔了合也，主妻破散，谓丑日卯时、辰日午时、未日酉时、戌日子时，至上合天干。

造于偏地见多，而二姓三名。

注云：若合在无力之地，临破绝之乡是也。假令乙庚合在丑寅之地，又见戊癸合在亥戌之地，主二姓三名人也，馀做此。

时日暗投，逢合孤儿义女。

注云：假令癸巳、辛巳、壬午、甲午、丁亥、戊子，但时日上见暗合者，立孤儿义女也。【天干与地支藏干合】

地刑所见，他母所生。

注云：他母者，申子辰人见戌，巳酉丑人见未，寅午戌人见辰，亥卯未人见丑，如犯两重者，主他母所生也。【豹尾两重】

壬丁会命败之乡，出于偏房外妾。

注云：壬为天后，主妇人，丁为六合，主男子。壬丁相会此二干名私门，主邪婬身不正之人也。故主如妇少下婢妾之所生也，命败者甲人见子。【桃花为败神】

丁合身败，须信男女娼婬。

注云：凡有干合身到败地者，主男女娼婬也。谓丙寅人得丁卯，火到卯上谓之败地，余做此。【干合于桃花】甲子（木败），癸酉（水败），庚午（金败）。

身到旺乡有鬼者，自须贵显。

注云：如命到建旺之地，上带官鬼者，主荣贵显达也。

坎离子午丙壬重见，儿女双生。

注云：子午为阴阳之路，丙为长男，壬为长女。丙丁到寅，火长生之地，见二三重者，主双生男，壬癸到申，水长生之地二三重者，主双生女也。

时与胎运月合，必须延月而生。

注云：生时与胎月合者，主延月生也。受胎者受气也，癸卯戊寅，与癸合，日与胎。

辛多旺相，老妇长年。

注云：六辛者，阴也。为太阴之象，主妇人之属。如临旺气者，定主阴人寿长而且富者也。【辛为太阴、老女】

金盛逢刑，非法亡殁。

注云：金临盛旺之乡来剋身者，主非命横杀亡殁也。假令甲日，见庚临申酉之乡来剋者，是也。

甲逢壬癸，生于江水之中。

注云：命有甲生人，得壬癸或申子辰之地，主生于江水之地者耳。

远泛他乡，孤木柱逢多水。

谓木生人逢二三重水，在旺地，主飘泛，谓水多则泛耳。如甲木阳木无根逢壬水阳水，水多则木浮，主人飘零。以乙木有根之木，虽水多则不能泛，惟有湮沦之患耳。阴水癸水也，则有资助之功，不可一途而断。

辛乾丙巽，术士医流。

注云：戌亥为天门，乃天医，辰巳为地户乃地医，辛金为针，丙火为药，故为九流医术之士。

阳干支有相刑，生人斜眼之疾。

注云：假令阳干谓之剋者，见倒食刑剋天败是也，则主头面眼目之疾也。

旺中戊己，儿孙后代为官。

注云：谓戊己土在盛旺之乡，主儿孙为乡里之官。

太乙与神后休囚，阴谋争讼。

注云：太乙者，巳也。神后者，子也。子主阴婬；巳主争讼，谓人命有巳子全犯休囚者，主阴谋争谋讼事。按理推之其实有准。

五阳前建，定出清官。

注云：甲乙丙丁戊为前阳，在建旺之地上，临官禄，主门出清显官人也。

五阴后逢，犯刑空，盗贼非横。

注云：己庚辛壬癸为后，阴如犯刑空害杀，主非盗横事之灾也。

相冲辰戌，丙戌居墓者凶。

注云：谓辰戌土见墓，丙辰丙戌，戊辰戊戌是也。

辰多而斗讼官嗅，

注云：辰为天罡，主斗讼也。天罡与地魁，执傲之神，有临机应变之能人。犯重者，主执拗倨傲，视人不如己，且好斗争讼。

戌见而凶顽小辈。

注云：戌为天魁，主为小人虚诈也。

旬中六甲，多主尊崇。

旬中六甲，多主尊荣

甲子旬得甲子甲戌旬得甲戌，甲申得甲申，甲午得甲午，甲辰甲寅同。为六甲旬中见六甲者，更相得者，尊荣，若有气则贵，无则近贵耳。

假令己株人得甲戌日时，己株在甲戌旬中，外做此。

天网如逢日时，散失

天网者，十干尽处为天纲也，若逢六癸，主其凶失人口，不逢六癸尚免散失耳。

假令壬申人得癸巳日时是矣，又云但六甲尽处定癸者是耳

木逢金盛，配递儿郎

木为身，四柱金吠身者是也，日时最重。

假令壬子木人庚戌日辛巳时者应耳。又云，非但木人，凡有吠身多者，以此应。

金上安仁，门中耗散

株酉为门户，凡株上见土为隔，主隔塞，为门户生不遂之门，又多生小儿疮病。

假令春巳株日时，春土死，株上见土，外同。

酉上见木，主门户小通，终有耗散耳。

假令辛酉日时，又论四时不得气者重，日得气者轻也。

五行太过，复为怯败之宗

凡太过与不及同推。

假令辛未土人庚寅月木再犯庚寅时，庚辛一片旺而罕制，与弱同论。（李守力注：辛未土，庚寅木，木太多，克土，故怯弱。或曰，命局庚辛一片，亦太过。）

三命复元，推之正道

凡三命均平者，久长也。不犯太过不及者也。又太过者要降气，不及者要旺气也。

假令甲子人丙寅月戊寅日丙辰丁巳时，又甲午丙寅又见寅，若时却得退禄者。

元者本也，要干不失其气也。

假令甲乙东方丙丁南方戊己四季庚申辛酉壬癸亥子皆本气，须要均平耳。

八方之卦，能推阴女盛衰

将八卦推妇女之象。乾老阳主翁父，坤老阴主婆母，艮少男，震长男，坎中男，巽长女，离中女，兑少女，八卦言之。

又云：凡人命犯死窴无气者，定为奸人家也。若有干合支合三合多者定夫不真也。忌旺相多也，忌壬癸多也。得用有庚辛为富贵受禄忌马也。

假令甲以辛为夫，视其辛道、辛家上见者，干在何方位也。

假令甲子金人六月辛未月为夫道，八月癸酉为夫家，若四柱无破，夫道夫家须旺在辛壬相之地者，定夫安老也，反此则不贵也。外者乙以庚为夫。丙以癸为夫。丁以壬为夫。戊以乙为夫，己以甲为夫，庚以丁为夫，辛以丙为夫，壬以己为夫，癸以戊为夫，皆视其家道耳。八卦所忧大忌，须问忧甚也。

假令壬寅日金，丑寅艮也，为长男位，乙巳时火，时忧日，忧长男也。立长女，巽长女，外翁、婆、夫、儿女同此。又云见正鬼者为偏夫，偏夫以不正。

明路九宫更辨阳男得失

九宫者，坎一，坤二，震三，巽四，中五，乾六，兑七，艮八，离九，将生时上下数，共合多少数，便从所得之宫起之。九宫者一吉，二宜，三生，四杀，五鬼，六害，七伤，八难，九厄。

假令甲子时，上下十八数也。甲九子九上下一十八数也，于九宫算外令数入九宫也。

假令乙寅时，乙八寅六，六八四十八，于九宫除之九支，渐退有零数是也。五九四十五，外有三也，从震上起三生宫，阳人顺阴人逆也，九宫一吉二宜三生吉也。（李守力注：此用太玄数，甲己子午九，乙庚丑未八，丙辛寅申七，丁壬卯酉六，戊癸辰戌五，巳亥四数终。此用于用于卜筮则可，推命多不验。）

人逢建破，妨害尊卑

凡有建破者，主妨害也。

假令五月建庚午日时再得午者是也，外月建同也。（李守力注：此句疑抄错。徐子平注曰：凡人之命犯月破，主妨害尊卑，谓月建冲者是也。月建，父母兄弟之宫。）

破者月建相冲者是也，主破门离土之象，忌尔。

假令五月建午日时得子者是也，外同推之耳。

癸巳与乙寅，庚申连戌亥，九流之士

癸巳暗合戌宫乙寅水昇闲水庚申白虎守连戌亥天门之象主出九流人或身九流假令癸巳月乙寅日丙癸戌时者应耳但三元有上文者应之耳

各推前五祖宗连后代皆知凡?前五位知祖月前五位知父母门户日前五位知已身弟兄妻也时前五位知子孙其位与支干如何假令甲子年丙寅月己酉日戊辰时丁巳胎胎前五位得壬戌祖上勤人犯忌而亡也上祖多病水气而贫下耳日前五位得甲寅主自身功曹官吏立身或多近财帛之象时前五位得癸酉应子孙为作颠人也六癸为?武故有此应出陪近贵人甲到酉为暗官于癸酉前五位取孙得戊寅多孙B 耳外做此遁推之落空主继后也外颠同

丙丁多或到深山阳孤阴乱

寅为山见火多主门出阳人孤勤人乱也假令丙寅火人寅长生见火多者应耳外同

乙庚同?女子娉婷

凡乙庚在旺相主门户出秀丽之女也乙未人七月庚申日时应耳

乙庚旺相之乡男子和明进显

乙庚真金也在旺相之方主男子和明进显也假令庚戌金人己株乙株日时乙庚真金旺也颠同也

空中有合门生虚道闲人三合六合干合者为此也假令庚午人甲戌日乙亥时甲子自戌亥年空亡乙庚故相合也应上文假令庚辰月乙酉日时干合合入空亡外同

丁巳与丁株冬生门内官人进纳

六丁在月日与壬为德合也故有丁株丁巳丁亥冬十月门出进纳或出身之官也外仿此

土居四季见全而多有田林

辰戌丑未上见土者久立田园之兆要不相忧也假令甲子人辛未月土丁巳日土辛丑时土壬戌胎水四季土见土也

四柱五行定于内外

四分柱也将子午株酉定四方也在丑寅株辰巳生人以东为内西为外未申酉戌亥生人西为内东为外午人南为内北为外子人北为内南为外此法定内外立身也假令丁株生人四柱在丑寅株辰巳者为内在未申酉戌亥为外立也仿此

命之前后阳前而阴后五辰定见家宅祸福阳前勤后阳命前五辰为宅后五辰为墓阴命后五辰宅前五辰墓此法视当生年中月上布者干见者下与三主相生相忧而取之应也假令甲寅水人辛未月为宅癸酉为墓取大小运取吉凶凡视太拔拔下神煞取见入宅者言之应也假令甲子金人太拔到辛巳金年甲子人前五巳巳木为宅太拔金金忧木宅也主门户殃咎之兆耳假令太拔到癸未太拔木甲子人金辛未土为墓太拔忧墓也凡大小运同忧宅宅内忧患若忧墓主坟墓忧患言内宅外宅也·

生逢兄弟不相亲终见交争

如甲寅水人得乙丑日时者甲乙弟兄甲兄乙弟弟在上兄在下逆也若乙株者弟兄顺也

父子夫妻亲外皆同前法

此法定尊卑父母兄弟夫妻儿女其法一揆而推之假令甲寅人乙弟庚儿辛女丙枕戊父癸母巳妻凡逆者须与尊卑逆也顺者孝顺也假令甲寅人得己巳日者妻逆也巳建者妻顺也父子兄弟上下亲类皆仿前法

视于日时识辨子妻

凡生日为妻日小则妻小日大则妻大也假令甲子人丁丑日者妻小十三掇也若辛酉日者妻大三掇外同子法者时上取三变而言之方见生甚子也假令甲午时变庚午壬午也须生金土木子也外同空不言嘞人同推

胎月尊人推于父母

凡胎月上干音言父母是生命之人假令庚戌胎月者知父母是金土之人也但取干音言其亲类也

巽离旺相丙丁全足见B 门己午之地见丙丁多门B 也假令丁巳人丙午日时外仿此

壬癸庚辛土木同法

甲乙庚辛戊己壬癸旺相吉无气凶兆矣

刑冲破害戊辛多定出军人

戊为戈辛为金锋之刃故戊辛多定出军人假令戊寅人辛酉月辛丑日时株同或门兵

从魁与亥未辛丁遇太常酒家利路

从魁酒神登明浆神小吉主酒食丁巳太乙主酒家假令酉亥未上见辛丁巳者主应上文

亥逢金盛痈患长生水立金中门生阴病亥子上见金或庚辛到亥上主有此疾也如庚戌年金人干支见辛亥金金病在亥也外颇同水到申酉上主门生嘞怯病耳假令壬申金有甲申水外同此

太冲辛乙无气而道士抽簪

从株酉上见辛乙相哦者应也辛主观株酉主日月之门又主阴私在上又主私罪耳

魁辛乙相加又主还俗和尚

乙酉见辛株辛酉生也为尼为沙门辛为寺舍故主耳

辛亥株上定生唇缺之人

乙株木兔缺辛反哦之主头面之记或缺唇也缺病之人假令辛株?辛株时哦休气而言

酉上逢丁后须薙

嗣丁者蛇也蛇入人门丁酉者凶门也酉者辛者立后嗣也金为火哦必无后嗣也如得丁酉是矣

戊巳如生四柱未申中三四同行必出甘泉肥粒

戊巳土为重厚之物如到未申长生故应之建旺者门出近建有粒也

庚辛向无火之乡不义军人孤女

庚辛多或金多不见上下火皆门户定出军人孤女子也假令辛未年庚寅月辛酉日辛株时辛巳胎金乡多见无丙丁干也故应上文

木多繁盛空亡而定主飘蓬

木主仁多则不仁主飘蓬散无居立不成实之兆甲乙多或木多也

有气逢金定为显赫

木多或甲乙多在有气之地逢庚辛或金有贵气之兆也

十干五行见同上法其外火多见水水多见土土多见木木多见金金多见火上下皆同上法

壬癸都向旺中必须流落

壬癸多则散而流也或水多亦同若无土者不成气象散漫也

盛则太过少则不及

太多要鬼太少要旺

四清本旺俱全而文武两昇

四孟上见干旺气者是也假令甲寅庚申癸亥丁巳皆干清旺也主文武清贵耳又云纳音旺者为浊荣也假令庚申木甲申水乙巳火丁亥土此者纳音生旺也外同

四仲见之有旺则门主生贵

子午株酉上见旺则以贵耳上干下纳音耳假令癸酉金人戊午火月丙子水日辛株木时乃四柱各见纳音旺耳如乙株辛酉丙午壬子者下也分阴阳清浊上下言之其外同

季中全犯有升而库藏之官

辰戌丑未上见旺气者主库藏之官尤与上法同推

我去刑辰必掌兵刑之任上刑下是也假令庚戌金人逢癸未日时木上刑下也返此者犯法横死之命须视其真假也

乙庚旺方外声名

金方四角也主声主有头角主四方之声名也见旺相而言之假令庚戌人六月乙酉日时六月乙庚金相而土又旺故主此耳

戊癸炎轮多生礼德

戊癸真火在旺相之地主门生礼义德智耳

丙辛真化水盛阴淫

真水多则主智太盛阴淫之象

甲巳同交交之有信

甲巳真土也主信厚而重之记耳

谐卦吉凶视于邀近

旺则吉凶近休囚则吉凶邀也

木中有土鬼怪常闻

先有辛株木后见己株土主门户惊恐怪异之状耳

金上安仁门中虚耗

先有癸酉金后有辛酉木主蚀耗在于门户

火加金位孤寡贫穷

炎到水乡女人瘫痪火为身到申酉之地主耳火入水中主阴人患病耳

巽离同乾宫出冷劳男子

己午干或丙丁干到戌亥者主此应上文耳

丙壬同震阳惑阴乱之宫

丙长男壬长女株私门见之主男女不正或甚不道假令壬午人乙株日时或丙子人己株日时其外仿此

木入烟中疾为小下五行胎伐地也假令戊辰木人得己午未多也或立为不道之士小下之人也外无气破同耳

旺相休囚问于进退

在旺相者尊有死箧者卑下与上法同耳

壬来朝甲有真官中女须荣

六壬人到寅上甲巳有合者应上文耳假令壬人己酉月甲寅日时颇同

胎月朝时建旺则祖先富贵乃胎月祖门也时日引之建旺建禄建贵者有祖道富贵耳假令己丑火胎得壬午日时己禄在下故禄发祖也假令庚午月土得甲申日时庚禄在申者门旺有父母力外日有则巳身妻财时子孙也

三交四聚因官而借出其名胎朝月月朝日日朝时名倍禄也但非本禄马四柱去换有禄马者皆居因富贵人引荐而进耳假令乙酉水人甲申月水丙寅日火癸巳时水甲朝寅丙朝巳故借贵

带刑全申巳寅定有官刑嗔讼寅天戍申天史巳太乙申天马皆为官讼之神也若四柱见之主应刑狱官嗔之兆假令寅年巳月申日时应外同

自刑重见自死自凶辰午酉亥为自刑也若更下哦上者主自凶之兆假令戊申土人得乙酉日时当先有官事而后投井死也或水病而凶又戊辰狱刑争讼戊午勾陈持戊丁酉鬼火惊忧癸酉?武得路但依见哦身者言之假令戊辰木人得癸酉日时应?武鬼贼所失外颇同

子株相刑门无礼德

株为三光之户子为神水之元各有势而相刑既见相侵子株见之多无礼德之兆

丑逢戌未犯支刑肢病难痊

丑大吉戌天魁未小吉各有金火木之墓毒气故犯者多有四肢病难痊也假令己丑火人甲戌火月丁未日时应上文耳

辰株相加必有狱刑腰脚

株者阴贼辰者天罡见者主应耳

寅来加巳子孙忧愠烧身

寅木也巳火也木入火中故有此应也假令甲寅水人得巳巳日时外同此

己立功曹必见尊官所失

寅为功曹寅刑巳巳到寅者受其刑也故有应耳假令己巳人得甲寅或壬寅日外同

午逢丑位久病内气之灾

午旺火丑墓金火金相加故心有内气之病耳

必有四肢深厄丑墓金入旺火

故主四肢深厄之患假令辛丑人得壬午日时外同

子临井宿须生脾胃之殃

子水到未土土哦水故主上也假令丙子水人得辛未日时外颇同

未到子乡定见尊凶妇厄

未小吉也土神子神后主妇人又主尊人假令未人子丑时应

申二势争强不尔道路散失各持临官之势又云亥勠贼申传送多生争竞道路失散之象假令申人得亥亥人得申皆应上法

建逢酉戌鬼贼门病终忧不尔小人相害戌火之墓酉旺金金火相加故见此又戌奴婢故主小人相害外同耳

旺中有卦本全而出自清名

亥株未人春得亥株未寅午戌人夏得寅午戌申子辰人冬得申子辰巳酉丑人秋得巳酉丑四季人六月得辰戌丑未也若遇此本家卦主门出富贵人也

五卦颇同文武尊卑自显

水木主文火土金主武又云若太拔得用者尊不用者卑也假令甲寅水人得寅午戌火卦者乃应此卦也若戌午寅者进也寅午戌者退也若丙寅火人得寅午戌者主贵气外五卦颇同

分三辨五旺相尊名死囚休废卑贱分三者分三主也天地人三方也辨五者指年月日时胎中有何喜何忧若旺相为吉死囚休废为凶忧也

子来合丑宫观闲人

子为帝释之宫丑为云室之房子合丑者不顺丑合子者顺也

丑到子乡复为真吉丑人合子顺子合丑不顺

亥朝寅位滋养外人

亥者无气之水寅者天梁之木亥必奔流木必有根故亥合寅不顺

寅入天宫显然之兆

寅木就亥水滋生吉凡寅生合亥吉顺也

天魁到株破败土田

戌者天都之山株者三光之户

木人天魁复为吉兆

株合戌顺戌合株不顺户可就山之吉

酉朝罡上金土两和

酉金合辰上两合和合之象耳

罡到金中和中有讼土人金者先和而后怯也故言后讼之象耳

巳刑?送道路长行巳刑申巳火刑申金上啾下故顺刑道路长行之兆耳

申到巳中行人返复申金人巳火逆也故行人返复也

未午合分得失未吉午凶未土逢火生吉午火逢未土凶

细视阴阳居分得失何先何后何吉何凶细视之三元下

全逢下啾四亲孤尤忌二尊反啾干也假令癸未木壬戌月庚午日己株时癸丑胎害下啾上主四亲二尊人尤忌之象

复立上宫多常退阴人小口干啾反多也假令甲辰年甲戌月丙辰日己亥时上啾多勤人小口尤忌

三来啾下官嗔三干啾三支也假令乙丑年甲戌月丁酉日皆是三上啾下也外颇同

三制上时鬼贼三支啾三干也假令甲子年庚午月乙酉日甲申时三下啾上应鬼贼小人之害

二上二下同类妻财之事二上啾下兄弟之忧妻财之灾耳

一啾则论于胜负尤分背我之情我啾柱则吉柱啾我则忧

四时明辨吉凶灾福自然明矣识四时之吉凶也春甲乙丙丁戊己庚辛壬癸皆视甲相死囚休言之

干要天分支言十二周还十干也甲为齐乙为夷丙楚丁蛮戊韩己魏庚秦辛戎壬燕癸狄干分也支者寅燕株宋辰郑巳楚午周木秦申晋酉赵戌鲁亥魏子齐丑吴

地理山冈足见清浊之用言地理之内甲麒麟乙天狱丙凤凰丁刑戮戊黄龙已白虎庚章无辛地祸壬玉堂癸死丧耳

大小凶衰四神更兼万里四神吉者甲丙庚壬吉外六干凶万里者传送功曹如年姓墓者悭之大吉耳

上推日月山河甲主日乙主月丙主天丁主地戊主山已主城庚主国辛主土壬主江河癸主大海

中见人之内外甲乙主头顶内主肝外主目丙丁主肩内主心外主舌戊已主腹内主脾胃外主唇庚辛主骨内主肺外主鼻壬癸主脚膝内主肾外主耳皆取十干言之

循环八卦总推真假五行乾者老阳坤者老勴艮少男震长男坎中男巽长女离中女俄少女八卦见而言之矣

将干之神言其面色甲青乙碧丙赤丁紫戊黄己红庚白辛澹壬黑癸缃日干时干合言之

把音神见身貌真详日时纳音有气者大下生上大上生下小日时无小言之

干伤定头面之灾日时吠拢干者主头面之损耳

音损者四肢为患纳音日时吠拢音者主身及四肢不全之患耳

今施前圣诸经共作一家之论郭公所施诸圣为祖者以尊其上文

正道歌用法先看真五行甲己真土乙庚真金丙辛真水丁壬真木戊癸真火此真五行

假真成败细推寻造化合在长生冠带临官建旺者真五行也无气者假

阴干遇阳官印贵凡阴干遇合者官印贵夫也须要有气真无气假

阳逢阴化是妻因凡阳遇勴合为妻财之说也

合在败乡添外姓凡合在无墓绥者应上文之兆

造干旺相后人享造化在长生冠带临官建旺者后人昌盛也

又说天元分内外分内合外合也若自己有合者为内合也合因祖而成就也或在本主非本合者主外立或失乡假令见甲已为内合壬人见甲已非本干合者为出合仿此

且须四柱视孤门此法非孤辰寡宿乃是年月日时胎中有孤令者应耳假令年孤令者斟祖身孤月孤令者父母门孤日孤令者弟兄妻及身孤时孤令者子孙孤也假令甲子年丁丑月辛亥日甲午时者子孙孤也外同

上来生下身贫贱论纳音也凡年生月月生日日生时者身必贫贱也然富贵亦非长久也假令甲子金年丁丑月水戊辰日木戊午时火皆应上生下也外颇同

下如生上进前程时生日日生月月生年胎者皆下生上也应进发之命假令甲子年金辛未月土己巳日土癸酉时金壬戌胎水时生胎月日生命应进名财也

有食有鬼为官贵前见食神后见禄鬼为官官要有气也假令甲子金人丙寅月火庚辰日金庚鬼也先为丙所制制为官假令金人先有水后见火者然也干音同推之

先财后逆也须荣先见财神后见到食为官印假令甲子人戊辰月壬寅日时壬食神为先有戊所制制却为推印之说外见同断

四柱往来交互吠上下相吠者视之若时日吠拢胎月者视其上下也

须向局中问救神视其干音所救耳假令金人见火为鬼若有水为救神

纯阴纯阳孤寡象阳干多阳孤阴干多阴寡昼多者阳孤夜多者阴寡

合盛夫妻再立婚合多妻多也男妻多女夫多耳

支干五行推地利干音要得地利者识贵贱得失进退耳

更详天禄马之情此法非本禄本马也乃言天禄天马者是也假令甲子年金丙寅为禄马本地得者非为至贵也若诸位见丙丙有气者为天禄天马也外颇同此

神杀凶亡非本理非用神杀言贵贱得失耳

支干五帝是元根十干五行为真用耳

空亡选犯空偏正凡阳见阳阴皆落空也阴见阳阳见动非落空也

六害三刑辨五行凡六害三刑刑冲破败一归只不帐身者无咎帐者有凶也

三魄逆顺非真贵见三魄者要阳魄顺阴魄逆也假令甲戌庚阳也要顺随太阳行假令乙丙丁为阴魄阴魄要逆随太阴行也但本干在时有气者见魄为富贵若非此者为虚魄也九流之人实则为真贵耳

六仪之神有降昇六仪者甲子旬中甲子甲戌甲申甲午甲辰甲寅同为旬中见年顺干为仪也假令辛未年得庚午者乃有仪有贵耳此者年仪也又有月建日时有月者为之月仪也假令甲午人辛未日时当年六月是辛未乃有贵有仪

五行太盛逢吞发在旺相之地有干鬼到食者发禄耳

干败音囚忌战争自巳干无力者要安静之兆忌争

旺乡有鬼为官贵纳音在建旺相有气之地见干音鬼贵也

败地逢官也不仁身干立败地见官杀却为鬼也

不俱四绪生成建月日时中借气分若太拨不得四时之气者待月日时中干音借用以有力也胎则不取假令甲子金人丙子月水辛巳日金乙未时金详丙辛乙未立建旺之地者以为用非但本干耳假令四十六后入辛巳运乃丙子辛巳二主皆喜以名借气之限外同

木见旺金多主强生合须仁反不纯木多遇金者主强生旺多者仁多入败地者仁中不仁之咎

火入离中生万物旺相生多枉不伦火多无水者太过太过者无后也

金向旺中须损折有火三光保利名金多则损折耳有火则成器耳

土积山冈多不动真宫有路广田林土多者成山成岱也多种而不动田林广巨薄者好横$5\frac{2}{1}$也

水盛定须防走失水多则走失耳

智若逢多则不宁水旺相则不宁之兆

干支进退知先后十干从上至下为退从下至上为进耳

五行昇降定衰兴干定昇降旺相兴衰干音耳

四孟全清逢应发凡四孟见有力之乡者发耳

四仲俱安柄不轻子午株酉上见旺相气主富贵耳

四季土刑刑忌杀犯者家宅不利尊辰戌丑未四季见者主上文耳

卦见本家须富贵申子辰水人见本卦吉午人得之返帐凶卦同

返帐之人定有嗔火人得申子辰水人得土卦土人得木卦木人得金卦金人得火卦

三限拔横大小吏纳限行宫度送迎月日时为三主三主与太拔大小二运纳限诸吉凶在甚宫取吉凶而言之假令甲子人三月戊辰月辛未日癸巳时己未胎便以生月上加子顺数到天上生时为命宫从戊辰到酉上见巳得癸酉为命宫甲戌二兄弟乙亥三妻妾

丙子四子孙丁丑五资财戊寅六田宅己磷七官禄庚辰八奴僕辛巳九灾厄壬午十福蚓癸未十一相貌甲申十二父母男子顺行女人逆行视大小运拔限相生相吠言之

再问命中何得失推其眞假得失之路

吉凶行颓辨主星三主推之二十五前月主事五十前日主事五十后时主事以主星言之

详限下音依卦法详论当生年中得何卦言之假令申子辰者水也详水之得失外巳酉丑亥株未寅午戌颇同耳

天将神门及贵人甲也青龙乙六合丙朱雀丁螣蛇戊勾陈巳太常庚白虎辛太勫壬天后癸?武问所得者干言之假令甲寅月六行青龙主限外同

印墓神藏兼气德

五印甲戌火印壬辰水印丙辰土印乙丑金印癸未木印气旺为印气败为墓若轻

建旺为库不轻旺相为墓子细视之德者甲德自处巳德在甲但阳在自巳阴在夫合外仿此

吉将朝元我命应

假令甲子人，丙寅为禄马，吉将也。得甲戌月生者，凶门也。与命如何？外同。

草木东方分甲乙，——甲木，乙草

灰火非同是丙丁，——丙火，丁灰

戊己中央归土粪，——戊土，己粪

金石之化到庚辛，——庚金，辛石

癸阴大海壬江水，——壬江河，癸湖海

谨须照下细推呈。

MỤC LỤC

Lời nói đầu

"NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH" - CUỐN SÁCH ĐỀ CẬP ĐẾN THUYẾT TỨ TRỤ MỆNH SỚM NHẤT

1. Tác phẩm khai sơn tứ trụ: "Ngọc chiếu định chân kinh" 10
2. Nội dung của "Ngọc chiếu định chân kinh": Lý học tứ trụ mệnh 12
3. Niên đại sáng tác "Ngọc chiếu định chân kinh": Sự lưu truyền của lý học tứ trụ mệnh 14
4. Nguồn gốc lý luận của "Ngọc chiếu định chân kinh": "Kinh dịch" và Hà đồ, Lạc thư 16
5. Bỏ hư ngụy, giữ chân thực: Nhận thức lý tính đối với mệnh lý tứ trụ. 24

KIẾN THỨC CƠ BẢN VÀ PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN CỦA MỆNH LÝ TỨ TRỤ

1. Cơ sở lý luận trong suy đoán tứ trụ: Âm dương Ngũ hành 29
2. Bắt nguồn từ bốc phệ: Nguồn gốc của khái niệm âm dương 31
3. Triết học xuất phát từ "Kinh dịch": Âm dương 33
4. Vạn vật đều chia âm dương: Đặc tính của âm dương 35
5. Động lực vận hành, biến đổi của thế giới: Nội dung cơ bản của học thuyết Âm dương 37
6. Nguồn gốc của vạn vật: Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ 41
7. Tính chất khác biệt: Đặc tính của Ngũ hành 43
8. Tương sinh, tương khắc: Quan hệ tương hỗ của Ngũ hành 45
9. Vượng, tướng, hưu, tù, tử: Trạng thái của Ngũ hành 47
10. Khí của thiên hành: Thiên can 49
11. Trình tự vận hành tứ thời: Địa chi 51
12. Ứng dụng của can chi: Can chi ứng với thời gian, không gian, cơ thể người 53
13. Hệ thống ký hiệu nhận thức thế giới: Tổ hợp can chi với Âm dương Ngũ hành 55

14. Quan hệ tổ hợp can chi: Hợp, xung, hình, hại 57
15. 60 Giáp Tý: Vận dụng thành thục nhất của can chi 61
16. Phương pháp dùng tứ trụ để dự đoán: Dùng nạp âm để đoán mệnh 63
17. Phương pháp suy đoán: Phương pháp sắp xếp tứ trụ, bát tự và thai nguyên 74

Chương một

TUỔI THỌ NGẮN HAY DÀI

1. Gặp sinh khí, Thiên Đức hợp: Đời đời trường thọ 83
2. Niên trụ gặp hình, phản khắc: Đoản mệnh, mất sớm 90
3. Dương thịnh, âm suy: Mệnh của người mẹ 93
4. Âm thịnh, dương suy: Mệnh của người cha 95

Chương hai

HOẠN NẠN, ĐƯỢC MẤT

1. Nhật thời phá âm: Họa nặng hay nhẹ 99
2. Phục ngâm và phản ngâm: Hoạn nạn việc quan 101
3. Hai bên giao chiến: Tôn ti đảo lộn 105
4. Tứ trụ phạm thai nguyên nạp âm: Tổ tông gặp họa 107

Chương ba

CHỨC VỊ SANG HÈN

1. Bính Mậu Đinh Giáp thời vận Tuất Hợi: Đạo sỹ, tăng nhân 111
2. Thiên Cương, Hà khôi xuất hiện nhiều lần: Coi ngục, kiện tụng bất nghĩa 112
3. Trong tứ trụ có Canh Giáp Dần Thân: Con buôn, thư lại 118
4. Tý Ngọ gặp Canh, Giáp: Lập nghiệp xa quê 120
5. Quý Ất Nhâm đi với Mão, Dậu: Tư tình nam nữ 121
6. Ất Tân gặp Tỵ Hợi Dậu: Khẩu thiệt thị phi 123

Chương bốn

XA GẦN, TỐT XẤU

1. Luận đoán mộ khố can chi: Trên dưới, tốt xấu 127
2. Luận đoán dựa vào kết hợp Thiên can: Thời gian ứng nghiệm xa gần 131
3. Niên trụ Giáp Dần, nhật thời Tân Sửu: Do việc quan mắc họa 135

4. Trong tứ trụ có Quý Mùi, Canh Thân: Trên đường gặp đạo tặc 136
5. Hỏa gặp Thổ thịnh, trong tứ trụ có Canh: Sinh ra trên đường đi 139

Chương năm

TỔN THƯƠNG, BỆNH TẬT

1. Mậu Kỷ Thổ gặp Dần Mão: Hưu, tù đại bệnh 143
2. Nhật, thời là Bính Tý, Đinh Hợi: Gặp họa sông nước 145
3. Nhật trụ Canh Ngọ, thời trụ Tân Tỵ: Mắc bệnh về tim và máu 147
4. Nhật trụ Ất Dậu, thời trụ Giáp Thân: Thuở nhỏ mắc bệnh gan 148
5. Nhật trụ Tân Mão, thời trụ Canh Dần: Dễ mắc bệnh phổi 149
6. Tứ trụ có đủ Kỷ Mão, Kỷ Dậu: Lưng đau, chân thọt 150
7. Niên chi là Thân; nhật, thời chi là Tỵ: Cánh tay bị tàn tật 151
8. Niên can Bính Đinh, nhật can Quý Nhâm: Mắt có tật 152
9. Trước có Giáp Ất, sau gặp Canh Tân: Đầu và mặt bị thương 153
10. Có đủ Thủy, Thổ, Mộc: Chủ về chứng cảm mạo 154
11. Thủy Thổ lại gặp Thiên Cương: Chủ về chứng đau bụng 156
12. Phương pháp luận đoán bệnh tật: Sức khỏe cơ thể 157

Chương sáu

SỰ TỐT XẤU CỦA NGƯỜI TRONG GIA ĐÌNH

1. Đông Kim, Tây Mộc: Nhà có đứa con bất hiếu 163
2. Bính Bắc Nhâm Nam: Xa rời quê hương 165
3. Thiên can nhiều Nhâm, Địa chi có Tý Sửu: Người xuất gia 167
4. Tứ trụ có Thiên Không, Huyền Vũ: Nhà có phường trộm cắp 168
5. Thiên can Quý Giáp, Địa chi Dần Sửu: Đạo đồ phật giáo 171
6. Niên trụ Lục Ất, lại gặp Thìn Mão: Làm nghề bốc thuốc, thầy cúng hoặc mai mối 172
7. Gặp toàn Giáp Dần, Ất Mão, nhật Không vong. nhà có người làm ni cô 175
8. Canh Tân kết hợp Thân Dậu: Chết vì binh đao 177
9. Canh Kim gặp Dần Mão: Gặp thú dữ và tổn thương chân 178
10. Thiên can có Bính Nhâm: Anh em gặp họa 179
11. Mậu gặp Giáp Dần, Ất gặp Kỷ Mão: Kiện tụng về đất cát 180

12. Thiên can có Quý Đinh: Bệnh về tim và máu 183
13. Giáp, Ất gặp Kim: Người bề trên hoặc con cháu gặp nạn 184
14. Nhật trụ Tân Mão, niên can là Bính: Người vợ mắc bệnh 185
15. Niên can Là Nhâm, Địa chi Thìn Tuất: Người phụ nữ mắc bệnh 186
16. Năm của Lục Quý, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: Mắc bệnh thận, bôn ba xứ người 187
17. Hưu, tù, mộ, tử của 10 can: Vận mệnh đời người 190
18. Nguyệt Đức và Nguyệt Đức Hợp: Đức Hợp có phúc 196
19. Nguyệt Đức dương can và nguyệt hợp: Quý nhân phù trợ 199
20. Nguyệt trụ, nhật trụ, thời trụ khắc niên trụ: Được phú quý, làm quan 205

Chương bảy

NHẬN ĐỊNH CÁT HUNG

1. Quái phản khắc thân: Giặc giã 211
2. Mệnh tiền phạm thai nguyệt: Tái lập phần mộ 213
3. Mệnh hậu phạm thai nguyệt: Khó dựng nhà 214
4. Nhật thời gặp Dậu, Tuất: Đầy tớ gặp hoạn nạn 215
5. Nhật trụ Đinh Tỵ, thời trụ Đinh Mùi: Người con gái tài sắc vẹn toàn 216
6. Long Thường Hợi Mùi Mão Dần: Buôn vải thuận lợi 217
7. Giáp Ất Nhâm Quý gặp nhau: Người phụ nữ đẹp như hoa 218
8. Cấn Kim Khảm Ly: Cao lớn và thấp gầy 221
9. Ba Đinh hoặc hai Bính: Tổn thương cơ thể 223
10. Thái quá và bất cập của nạp âm: Âm dương thịnh suy 224
11. Cô dương bất trưởng: Gia bại, nhân vong 225
12. Cô âm bất trưởng: Nam nữ chia lìa 226
13. Gặp toàn phương Đông: Khó giữ vợ con 227
14. Tây vượng Đông suy: Người cha không may 228
15. Quý Nhâm Hợi Tý cùng xuất hiện: Người khéo léo 229
16. Có cả Quý Giáp Nhâm: Trong nhà có người rậm râu 230
17. Niên can và nguyệt can, Thiên can thai nguyên hợp: Lập nghiệp phải dựa vào người ngoài 231

18. Niên can và nhật can, thời can hợp: Tự thân lập nghiệp 232
19. Thiên can tương hợp: Nội hợp, ngoại hợp 233

Chương tám

QUAN HỆ VỢ CHỒNG CON CÁI

1. Thiên can mạnh yếu: Vợ chồng mạnh yếu 237
2. Thiên can tứ trụ đều hợp: Vợ lẽ sinh con 239
3. Thiên can cách hợp: Chủ về phá sản 240
4. Hợp ở xa: Hai họ ba tên 242
5. Thời nhật ám đầu: Nuôi dưỡng con người khác 244
6. Địa hình lưỡng kiến: Con trai nuôi nối dõi tông đường 245
7. Niên thời là Ất Nhâm: Con của vợ lẽ 247
8. Thiên can hợp, nạp âm bại: Nam nữ gian dâm 248
9. Thân đến chỗ vượng, gặp quan quỷ: Mệnh quyền quý 249
10. Bính Đinh thêm Dần, Quý Nhâm thêm Thân: Sinh đôi 250
11. Can chi của thai nguyên và thời trụ tương hợp và liền nhau: Kéo dài thai kỳ 251
12. Tân nhiều lại vượng tướng: Phụ nữ trường thọ 252
13. Kim lâm vương địa, lại gặp hình khắc: Chủ về thương vong 254
14. Một Mộc, bốn Thủy: Sinh gần sông nước 255
15. Một Mộc nhiều Thuỷ: Phiêu bạt phương xa 256
16. Càn Tân, Tốn Bính: Mệnh thầy thuốc 257
17. Niên can bị khắc, niên chi bị hình: Có tật ở mặt, mắt 258
18. Mậu Kỷ nhiều lại nhận vượng, tướng: Con cháu làm quan 260
19. Tỵ, Tý hưu tù: Kiện tụng mờ ám 261
20. Năm can trước: Quan thanh liêm 264

Chương chín

ĐƯỢC VÀ MẤT

1. Năm can sau phạm hình không: Trộm cắp hoành hành 267
2. Thìn, Tuất gặp mộ mẹ: Mộ hung 268
3. Hung thần Thiên Cương: Chủ về tranh đấu 269
4. Thiên Khôi quá nhiều: Tiểu nhân gian tà 270

5.	Trong tuần Lục Giáp gặp Lục Giáp: Lục Giáp tôn quý	271
6.	Thiên võng gặp nhật thời: Thất lạc người thân	273
7.	Hai Kim khắc Mộc: Để lại của cải cho con người khác hoặc nhận con nuôi	274
8.	Kim thượng kiến Mộc: Số mất tiền của	275
9.	Ngũ hành quá vượng: Thái quá bất cập đều không tốt	276
10.	Bát quái luận mệnh: Mệnh nữ thịnh suy	278
11.	Cửu cung luận mệnh: Mệnh nam được mất	281
12.	Tứ trụ kiến phá: Phá sản phải rời bỏ quê hương	284
13.	Quý Tỵ và Ất Mão, Canh Thân liền với Tuất Hợi: Người nho nhã	285
14.	Bính Đinh nhiều: Âm cô dương loạn	290
15.	Can có Ất Canh: Trong nhà có người con gái xinh đẹp	291
16.	Ất Canh vượng tướng: Con trai có tiền đồ hiển đạt	292
17.	Thiên can có hợp lại rơi vào Không vong: Hòa thượng, đạo sỹ	293
18.	Nhật can Đinh, nguyệt chi Hợi: Được nhiều lễ vật	294
19.	Địa chi tứ trụ và thai nguyên có 3 Thổ: Nhiều ruộng đất	296
20.	Tứ trụ Ngũ hành: Xa gần lập thân	297
21.	Vị trí trước sau của niên trụ: Trạch mộ cát hung	299
22.	Niên nhật cùng loại, luận can chi trước sau: Anh em cạnh tranh	302
23.	Nhật chủ về vợ, thời chủ về con: Luận về vợ con	306
24.	Dùng thai nguyên để luận đoán mệnh cha mẹ: Thai nguyệt phụ mẫu	308
25.	Bính Đinh thêm Tỵ Ngọ: Xuất thân cao quý	309
26.	Ngũ hành vượng là cát, hưu tù là hung: Chủ về hiển quý	310

Chương mười

CUỘC ĐỜI CAO QUÝ HAY HÈN MỌN

1.	Thiên can nhiều Mậu, Tân: Làm Quân nhân	313
2.	Tân Đinh Kỷ thêm Dậu Hợi Mùi: Kinh doanh nhà hàng	314
3.	Kim thịnh gặp Hợi: Mắc Bệnh bại liệt	317
4.	Thuỷ thịnh Kim vượng: Chủ về âm bệnh	318
5.	Tân Ất đi với Mão Dậu: Đạo sỹ hoặc ngấm ngầm làm việc xấu	319

6. Tân có Mão ở trước: Người môi thổ 321
7. Đinh thêm Dậu: Tuyệt tự 322
8. Mậu Thân và Kỷ Mùi: Khoẻ mạnh, sống lâu 323
9. Canh Tân Kim nhiều mà không có Hoả: Mệnh quân nhân, cô nữ 324
10. Tứ trụ nhiều Mộc: Phiêu bạt xứ người 325
11. Mộc nhiều có khí: Phú quý, hiển hách 326
12. Thủy nhiều mà vượng: Phiêu bạt, lưu lạc 328
13. Tứ mạnh can vượng: Văn võ toàn tài 330
14. Tứ trọng có vượng: Môn chủ tôn quý 332
15. Thượng hình hạ: Bình hình quan viên 334
16. Ất Canh hóa Kim là vượng: Thanh danh vang xa 335
17. Mậu Quý hóa Hỏa là vượng: Nhà gia giáo, văn minh 336
18. Bính Đinh hóa Thủy mà không khắc chế: Gian dâm bất chính 337
19. Giáp Kỷ cùng giao: Thổ thịnh chịu nhục 338
20. Nạp âm tiên Mộc sau Thổ: Gặp chuyện quái dị, đáng sợ 339
21. Nạp âm có Kim Mộc: Trong nhà hao tổn 340
22. Hỏa gặp Kim: Cô quả, bần cùng 341
23. Hỏa lâm vào vị trí Thủy: Nữ nhân than Văn 342
24. Tốn Ly cùng cung Càn: Người con trai lao lực 343
25. Bính Nhâm cùng Chấn: Nam nữ bất chính 344

Chương mười một

VẬN MỆNH TỔ TIÊN VÀ BỆNH TẬT CỦA BẢN THÂN

1. Mộc lâm Hỏa địa: Kẻ dưới mắc bệnh 347
2. Nhâm đến chầu giáp: Trung nữ tôn quý 349
3. Lấy thai lộc luận phú quý: Phú quý tổ tiên 351
4. Tam giao tứ tụ: Quý nhân dìu dắt 352
5. Có đủ Thân Tỵ Dần: Hình ngục 353
6. Địa chi tự hình, dưới khắc trên: Gặp nhiều khó khăn 354
7. Địa chi có Tý Mão: Gia phong bại hoại 355
8. Địa chi có Sửu Tuất Mùi: Bệnh chân tay khó chữa 356
9. Địa chi có Thìn Mão: Tai họa hình ngục 359

10. Địa chi có Dần Tỵ: Con cháu ưu phiền 360
11. Niên chi có Tỵ, nhật, thời chi có Dần: Làm quan mất chức 361
12. Ngọ gặp Sửu: Bệnh ở tim, phổi 362
13. Trước Sửu sau Ngọ: Bệnh tại tứ chi 363
14. Tý Mùi gặp nhau: Bệnh tại tỳ vị 364
15. Mùi gặp Tý: Tai ách, bệnh tật 365
16. Hợi Thân tương tranh: Mất phương hướng 366
17. Kiến phùng Dậu Tuất quỷ tặc: Tiểu nhân hãm hại 367
18. Địa chi tam hợp vượng tướng: Mệnh phú quý 368

Chương mười hai

NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐOÁN MỆNH

1. Quy tắc chung của Tứ trụ đoán mệnh: Phân tam biện ngũ 373
2. Mệnh nhàn rỗi: Tý Sửu tương hợp 375
3. Nhận nuôi người ngoài: Dần Hợi tương hợp 377
4. Mất hết ruộng vườn, đất đai: Mão Tuất tương hợp 379
5. May mắn, thuận lợi suốt đời: Thìn Dậu tương hợp 381
6. Chủ bôn ba bên ngoài: Tỵ Thân tương hợp 383
7. Mùi cát Ngọ hung: Ngọ Mùi tương hợp 387
8. Mệnh mồ côi: Can chi tương khắc 389
9. Quan phủ hạch sách: Ba trụ can khắc chi 391
10. Họa bởi tiểu nhân: Ba trụ chi khắc can 392
11. Chủ anh em, vợ chồng gặp họa: Hai trụ can khắc chi 393
12. Phân biệt trạng thái Ngũ hành: Bốn mùa cát hung 395
13. Sự đối ứng của Thiên can: Phân theo thiên văn 396
14. Phân loại Thiên can: Bốn cát sáu hung 368
15. Nạp âm vượng tù: Hữu khí, vô khí 402
16. Thiên can hợp hóa: Chân giả Ngũ hành 403
17. Tại gia và tại ngoại: Nội hợp ngoại hợp 409
18. Nạp âm tương sinh: Trên dưới tương sinh 411
19. Mệnh quan quý: Hữu thực vô quỷ 413
20. Phân chia thuận nghịch: Trên dưới tương khắc 416

21. Tổng hợp các tình huống để luận đoán: Thuần dương thuần âm 419
22. Một phương pháp đoán mệnh khác: Tam kỳ lục nghĩa 427
23. Tứ trụ nên hài hòa: Thái quá bất cập 430
24. Phụ lục 1 442
25. Phụ lục 2 471
26. Phục lục 3 497

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1 - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 0462872630

NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH

QUÁCH PHÁC
Trương Ngung (*Hiệu chú*)
Chu Tước Nhi (*Dịch*)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập:	NGÔ HỒNG TÚ
Vẽ bìa:	MINH LÂM
Kỹ thuật vi tính:	MINH LÂM
Sửa bản in:	MINH ĐỨC

In 1500 cuốn, khổ 19x27 tại: DNTN In Hà Phát
Giấy phép xuất bản số: 659 - 2010/CXB/12/01 - 21/TĐ. Cấp ngày 07 tháng 10 năm 2010.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2010.



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
52 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 043. 9 427 393. ĐT/Fax: 043. 9 427 407- 043.9 387 391
Website: nsminhlam.com.vn-Email: nsminhlam@gmail.com

NGỌC CHIẾU ĐỊNH CHÂN KINH

8 935088 519439

GIÁ: 209.000Đ